

Lịch sử văn minh Ấn Độ

Tác giả: WILL DURANT
Người dịch: Nguyễn Hiến Lê

---o0o---

Vài lời thưa trước

Tựa

Niên biểu lịch sử Ấn Độ

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ ẤN ĐỘ

1. Đất đai
2. Nền văn minh cổ nhất?
3. Dân tộc Ấn -Aryen
4. Xã hội Ấn -Aryen
5. Tôn giáo trong các kinh Veda
6. Các kinh Veda về phương diện văn học
7. Triết lí trong các Upanishad

Chương 2: PHẬT THÍCH CA

1. Bọn theo tà giáo
2. Mahavira và các giáo đồ Jaina
3. Truyền Phật Thích Ca
4. Lời dạy của Đức Phật
5. Những ngày cuối cùng của Phật

Chương 3: TỪ ALEXANDRE TỚI AURENG-ZEB

1. Chandragupta
2. Ông vua triết nhân
3. Hoàng kim thời đại
4. Lịch sử Rajputana
5. Thời cực thịnh của phương nam
6. Cuộc xâm chiếm của người Hồi
7. Đại vương Akbar
8. Đế quốc Mông Cổ suy tàn

Chương 4: ĐỜI SỐNG DÂN CHÚNG

1. Nguồn lợi
2. Tổ chức xã hội
3. Luân lí và hôn nhân
4. Thái độ cử chỉ, phong tục và tính tình

Chương 5: THIÊN ĐƯỜNG CỦA THẦN LINH

1. Thời đại cuối cùng của đạo Phật
2. Các thần linh mới
3. Các tín ngưỡng
4. Các sự kì quặc về tôn giáo
5. Các vị thánh và các người vô tín ngưỡng

Chương 6: ĐỜI SỐNG TINH THẦN

1. Khoa học Ấn Độ
2. Sáu hệ thống của triết học Bà La Môn
3. Kết luận về triết học Ấn Độ.

Chương 7: VĂN HỌC ẤN ĐỘ

- [1. Các ngôn ngữ của ấn](#)
- [2. Giáo dục](#)
- [3. Anh hùng ca](#)
- [4. Tuồng hát](#)
- [5. Văn xuôi và thơ](#)

Chương 8: NGHỆ THUẬT ẤN ĐỘ

- [1. Tiểu công nghệ](#)
- [2. Âm nhạc](#)
- [3. Hoa](#)
- [4. Điêu khắc](#)
- [5. Kiến trúc](#)

Chương 9: ẤN ĐỘ VÀ KI TÔ GIÁO

- [1. Bốn giấc biển đặc thể](#)
- [2. Những “vị thánh của ngày cuối cùng”](#)
- [3. Rabindranath Tagore](#)
- [4. Đông phương và tây phương](#)
- [5. Phong trào quốc gia](#)
- [6. Mahatma Gandhi](#)
- [7. Từ biệt Ấn Độ](#)

[Danh từ Ấn, Hồi](#)

Vài lời thưa trước

Vào khoảng năm 1960, cụ Nguyễn Hiến Lê mua trọn bộ *Lịch sử văn minh* của của Will Durant[1], bản Pháp dịch do nhà Rencontre - Thụy Sĩ xuất bản. Năm 1970, cụ dịch cuốn *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, sau đó cụ dịch thêm các cuốn *Lịch sử văn minh Ả Rập*, *Nguồn gốc văn minh* và *Lịch sử văn minh Trung Hoa*. Bốn cuốn đó đều nằm trong tập I: *Di sản phương Đông*.

Theo cụ Nguyễn Hiến Lê thì tác giả soạn xong tác tập *Di sản phương Đông*, tức tập *Our Oriental Heritage*[2] vào năm 1935[3], lúc đó người Anh còn đô hộ Ấn Độ. Đến ngày 15 tháng 8 năm 1947, Anh trao trả độc lập cho Ấn Độ nhưng tách Ấn Độ thành hai quốc gia: một có đa số dân theo Ấn Độ giáo là Ấn Độ; một có đa số dân theo Hồi giáo là Pakistan, nước này gồm hai phần: phần phía đông Ấn Độ gọi là Đông Pakistan (năm 1971 tuyên bố độc lập, trở thành

nước Cộng hoà Nhân dân Bangladesh), phần phía tây Ấn Độ gọi là Tây Pakistan (Cộng hòa Hồi giáo Pakistan ngày nay)[\[4\]](#). Do vậy ta nên hiểu Ấn Độ trong cuốn *Lịch sử văn minh Ấn Độ* này gồm cả ba nước Ấn Độ, Pakistan và Bangladesh. Các địa danh được nêu trong sách như Lahore, Karachi, Mohenjo Daro, Peshawer, Sindh... nay đều thuộc Pakistan; xứ Bengal thì gồm một phần là Tây Bengal nay thuộc Ấn Độ, một phần là Đông Bengal nay là nước Bangladesh.



Bản đồ Cachemir

Còn địa danh Cachemir ngày nay, theo như bản đồ[\[5\]](#) ở trên, thì gồm: phần xanh là vùng Kashmiri dưới quyền quản lý của Pakistan, vùng nâu đậm là Jammu và Kashmir thuộc Ấn Độ và Aksai Chin thuộc Trung Quốc. Như vậy nước Ấn Độ trong cuốn *Lịch sử văn minh Ấn Độ* không những gồm ba nước

Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh ngày nay mà gồm cả phần Aksai Chin thuộc Trung Quốc nữa.

Xem bản đồ bên trái ở dưới, chúng ta thấy, trước khi bị chia tách vào năm 1947, Ấn Độ không bao gồm Népal vì Anh công nhận nền độc lập của Népal từ năm 1923, nhưng tôi ngờ rằng tác giả xem Népal cũng thuộc về Ấn Độ vì trong Tiết IV – Chương V, tác giả viết: “Ở Ấn Độ nơi nào cũng thấy dấu vết của sự thờ phụng sinh thực khí đó: khi thì là dương vật ở trong các đền ở Népal, Bénarès, vân vân...”[6]. Mà ở Népal thì có các địa danh liên quan đến Đức Phật Thích Ca được đề cập trong sách như Kapilavastu (Ca Tì La Vệ), Lumbini (Lâm Tì Ni)... Vì nguyên tác cuốn *Lịch sử văn minh Ấn Độ* có nhan đề là *India and her neighbors* (Ấn Độ và các xứ láng giềng), cho nên ta cũng có thể nói rằng tác giả sắp Népal vào các xứ láng giềng gần xa của Ấn Độ như Afganistan (A Phú Hãn), Tích Lan, Tây Tạng, Miến Điện, Xiêm, Cao Miên, Java... Theo tác giả thì “Khi các tôn giáo Ấn Độ vượt biên giới và các eo biển mà truyền qua Tích Lan, Java, Cao Miên, Thái Lan, Miến Điện, Tây Tạng, Khotan, Turkestan, Mông Cổ, Trung Hoa, thì nghệ thuật Ấn cũng lan tràn vào các xứ đó”[7], và ông dành trọn một tiết để nói về kiến trúc các xứ Tích Lan, Miến Điện, Xiêm, Cao Miên, Java. Ông bảo: “Thật lấy làm lạ ngôi chùa Phật lớn nhất – có vài nhà chuyên môn cho là ngôi đền lớn nhất thế giới nữa – không phải ở trên đất Ấn mà ở trên đảo Java”, tức chùa Borobudur, và “chỉ có một đền Ấn là vĩ đại hơn chùa Borobudur mà đền đó cũng ở xa Ấn Độ, bị rừng rậm che lấp trong mây thế kỉ”, tức đền Angkor Wat (Đế Thiên) ở Cao Miên[8].



Bản đồ Ấn Độ (năm 1947 và năm 2007)

*

Trong bài *Tựa*, cụ Nguyễn Hiến Lê không cho biết nhà Rencontre in xong tập *Di sản phương Đông* (nhân đề tiếng Pháp là *Notre Héritage Oriental*) năm

nào, cụ chỉ bảo: “nhà Rencontre ở Lausanne (Thụy Sĩ) cuối năm 1970 mới in xong toàn bộ [Lịch sử văn minh] bản tiếng Pháp”^[9], nên ta chỉ có thể tạm đoán rằng bốn dòng sau đây ở cuối bảng Niên biểu lịch sử Ấn Độ là do nhà Rencontre bổ sung vì trong bản tiếng Anh không có:

1935 *Sắc lệnh Chính phủ Ấn Độ* (thành lập Liên bang Ấn).

1945 – 1946 Hội nghị Simla và hội nghị New Delhi.

1947 Ấn Độ tách ra thành Hindoustan (Ấn) và Pakistan (Hồi).

1948 Ấn Độ độc lập – Gandhi bị ám sát.

Ở cuối sách có bảng *Danh từ Ấn, Hồi do Pháp phiên âm* có lẽ là cũng do nhà Rencontre lập vì bản tiếng Anh không có và vì mục từ *Trimurti* trong bảng đó được giải thích là: *tượng thần Shiva có ba mặt*; cách giải thích đó xem ra không phù hợp với lời này của Will Durant: “Người Ấn cho rằng đời sống cũng như vũ trụ, qua ba giai đoạn liên tiếp: sinh, trưởng rồi diệt. Vì vậy có ba thứ thần: thần Brahma, đức Sáng tạo; thần Vichnou, đức Bảo tồn; và thần Shiva, đức Huỷ diệt: đó là Trimurti, tức “ba hình thức” mà tất cả các người Ấn, trừ những tín đồ Jain [và Hồi giáo, dĩ nhiên] đều theo”^[10].

Ngược lại, trong bản tiếng Anh có nhiều chi tiết mà bản Việt dịch lại không có, ví dụ như hai câu sau đây ở cuối Tiết VI – Chương IX: *It was Gandhi s task to unify India; and he accomplished it. Other tasks await other men* (Tạm dịch: Đó là nghĩa vụ thống nhất Ấn Độ của Gandhi, và Ngài đã hoàn thành được nghĩa vụ đó. Còn những nghĩa vụ khác thì dành cho những người khác).

Có thể những chỗ thiếu sót đó là do sách in thiếu mà cũng có thể do nhà Rencontre hoặc cụ Nguyễn Hiến Lê lược bỏ. Vì không có bản tiếng Pháp nên tôi tạm đoán như vậy và vì không có bản tiếng Pháp nên tôi tạm xem các chữ được thêm vào trong mạch văn (đặt trong dấu ngoặc đơn), các chú thích không có trong bản tiếng Anh mà có trong bản Việt dịch là do cụ Nguyễn Hiến Lê thêm vào.

Theo “Danh mục sách Nguyễn Hiến Lê” in trong cuốn *Mười câu chuyện văn chương* thì cuốn *Lịch sử văn minh Ấn Độ* được nhà Lá Bối xuất bản lần đầu vào năm 1971. Ebook này tôi chép lại từ bản của Nxb Văn hoá Thông tin in năm 2006 và đối chiếu bản tiếng Anh để sửa chữa và bổ sung các chỗ sai

sót, và bạn Tuanz dùng bản của Trung Tâm Đại học Sư Phạm TP. HCM in vào 1989 để sửa chữa (trong đó có cả những lỗi do tôi chép sai) và bổ sung thêm; ngoài ra bạn Tuanz còn góp ý để tôi sửa lại một số chú thích mà tôi ghi thêm vào[11]. Xin chân thành cảm ơn bạn Tuanz và xin trân trọng giới thiệu cùng các bạn.

Goldfish
Tháng 12 năm 2010

[1] Từ cuốn XX, ông bà kí tên chung: Will và Ariel Durant.

[2] Các bạn có thể xem trực tuyến hoặc tải về Bản 4.8 tại <http://www.scribd.com/doc/20351263/The-Story-of-Civilization-01-Our-Oriental-Heritage>. (Book II: India and Her Neighbors - không kể phần chú thích - từ trang 422 đến trang 683).

[3] Wikipedia bảo tập này xuất bản vào năm 1937.

[4] Đông Pakistan và Tây Pakistan cũng được gọi là Đông Hồi và Tây Hồi.

[5] Các hình ảnh trong ebook này đều do tôi sưu tầm trên mạng.

[6] Wikipedia bảo: “Nền văn minh Ấn Độ thời cổ đại bao gồm cả vùng đất ở các nước như: Ấn Độ, Pakistan, Nêpan, Bangladesh ngày nay”.

[7] Chúng ta có thể kể thêm: Bhutan, Lào, Chiêm Thành, Phù Nam. (Goldfish).

[8] Tác giả dành gần bốn trang để viết Cao Miên, mà theo ông thì: “gốc gác phần lớn là Trung Hoa, phần nhỏ là Tây Tạng (...) mà nền văn minh lại gốc Ấn Độ”.

[9] Trên trang <http://cgi.ebay.fr/livre-HERITAGE-ORIENTAL-2-JudTe-Perse-Inde-/370424068036>, nhà Ebay rao bán tập Notre héritage oriental 2: La Judée, La Perse, L Inde, do nhà Rencontre in 1966. Tôi không biết năm 1966 là năm in lần đầu hay là năm tái bản.

[10] Wikipedia cũng giải thích tương tự với Will Durant: “Trimurti: Gồm ba vị thần tối cao trong Ấn Độ giáo: Brahma là đấng tạo hóa, Vishnu là đấng bảo hộ, còn Shiva là đấng hủy diệt. Cả ba tạo thành bộ tam thần Trimurti”.

[11] Để khỏi rườm, tôi hạn chế tối đa việc chú thích các chỗ sửa sai.

TỰA

Trong giới biên khảo, sử gia giữ một địa vị đặc biệt, vì sức làm việc phi thường của họ. Họ kiên nhẫn, cặm cụi hơn hết thầy các nhà khác, hi sinh suốt đời cho văn hoá không màng danh vọng, lợi lộc, bỏ ra từ ba đến năm chục năm để lập nên sự nghiệp. Họ đọc sách nhiều, du lịch nhiều, suy tư nhiều, và nếu họ có ít thành kiến, thì tác phẩm của họ càng lâu đời càng có giá trị, hiện nay ở phương Tây, loại sách về sử được phổ biến rất rộng, có cái cơ muốn lẩn át tiểu thuyết.

Chỉ trừ Ấn Độ, dân tộc lớn nào cũng có một số sử gia lớn. Trung Hoa có hai sử gia họ Tư Mã: Tư Mã Thiên (145-?...trước công nguyên) với bộ *Sử kí* bất hủ gồm 526.500 chữ, chép từ đời Hoàng Đế đến đời Hán Vũ Đế, và Tư Mã Quang (1019-1086) đời Tống với bộ *Tư Trị Thông Giám*, chép từ đời Chiến Quốc tới hết đời Ngũ Đại (gồm 1362 năm), ngày nào cũng viết hàng chục trang giấy, tới khi hoàn thành sau hai mươi lăm năm làm việc thì những tài liệu chép tay chứa đầy hai căn phòng.

Ả Rập có Abd-er-Rahman Ibn Khaldoun (thế kỉ XIV) ^[1] trong năm chục năm vừa làm quan vừa viết bộ *Thế giới sử* mà Toynbee khen là “tác phẩm lớn nhất trong loại đó ở bất kỳ thời đại nào, trong bất kỳ xứ nào”.

Pháp có Augustin Thierry (1795-1856) nghiên cứu sử 40 năm, tới loà mắt mà vẫn tiếp tục làm việc, không viết được thì đọc cho người khác chép. Đồng thời với ông có Michelet bỏ ra ba mươi năm soạn bộ *Sử Pháp* gồm 28 cuốn.

Anh có Gibbon (1737-1794) bỏ ra 17 năm soạn bộ sử danh tiếng *Thời suy sụp của đế quốc La Mã*. Đức có Spengler (1880-1936) tác giả của bộ *Thời tàn của phương Tây*. Ở nước ta chưa có sử gia nào so sánh với những nhà đó được, nhưng Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú vẫn còn đáng làm gương cho chúng ta và

nếu được sanh ra ở một nước như Trung Hoa chẳng hạn thì sự nghiệp hai vị đó chưa chắc đã kém ai.

Hiện nay hai sử gia nổi danh nhất thế giới là Toynbee (1889...) ^[2] với bộ *A Study of History* (*Khảo luận về Sử*) và Will Durant với bộ *The Story of Civilisation* (*Lịch sử Văn minh*). Toynbee là một sử triết gia, có phần sâu sắc hơn Durant, Durant cổ điển hơn, nhằm mục đích phổ biến hơn, như H.G. Wells, tác giả bộ *Lịch sử Thế giới*, nhưng công trình của ông lớn lao hơn của Wells nhiều, và mặc dầu tính cách khác nhau, đáng được đặt ngang hàng với công trình của Toynbee.

William James Durant (thường gọi là Will Durant) sanh năm 1885 ^[3] (hơn Toynbee 4 tuổi) ở North Adams, tiểu bang Massachusetts, trong một gia đình gốc Pháp – Gia Nã Đại, đậu cử nhân triết ở trường Saint Peter, làm phóng viên cho tờ *New York Evening Journal*, rồi tuân theo lời cha mẹ vô Chủng viện Seton Hall học thêm bốn năm nữa, nhưng tự xét không hợp với nghề mục sư, ông thôi học, ra làm hiệu trưởng trường Labor Temple School ở New York, tại đó ông dạy triết và sử trong mười ba năm cho những người lớn có nghề nghiệp muốn trau dồi thêm kiến thức. Hạng học viên đó chỉ chịu ngồi nghe nếu bài giảng hấp dẫn, ông phải soạn bài thật kỹ, bỏ những chi tiết rườm, nhấn mạnh vào những điểm chính, tổng hợp lại cho họ nắm được đại cương, nhờ vậy ông luyện được một lối trình bày sáng sủa, giản dị.

Đồng thời, ông học thêm về sinh lí và triết học ở Đại học Columbia, đậu Tiến sĩ Triết năm 1917, rồi dạy Triết cũng ở Đại học đó một năm.

Bài soạn của ông rất được hoan nghênh; ông gom lại một số, in thành cuốn *The Story of Philosophy* (*Lịch sử Triết học*) bán rất chạy, chỉ trong ba năm, nội các nước nói tiếng Anh đã tiêu thụ được hai triệu cuốn, rồi sau được dịch ra tiếng Pháp, Ý, Đức, Nhật, Trung Hoa, Y Pha Nho, Bồ Đào Nha, Ba Lan, Đan Mạch, Do Thái... Ở nước ta, nghe nói có người cũng đang dịch ^[4]. Thấy thành công, ông quyết tâm chuyên sống bằng cây viết.

Từ năm 1915, sau khi đọc cuốn *Introduction to the History of Civilisation* mà sử gia Anh Buckle viết chưa xong thì chết, ông đã có hoài bão tiếp tục công

việc đó, nên vừa soạn luận án tiến sĩ ở Đại học Columbia vừa kiểm tài liệu cho bộ *Lịch sử Văn minh* của ông.

Mười bốn năm sau, năm 1929, ông và bà (nhũ danh là Ariel, một cựu học sinh của ông) mới đem hết tâm trí ra thực hiện hoài bão chung.

Mục đích của ông bà là tìm hiểu xem tài năng và sức lao động của con người đã giúp cho văn hoá của nhân loại được những gì, óc phát minh nảy nở và tiến bộ ra sao, đạt được những kết quả nào trong mọi khu vực: chính trị, kinh tế, tôn giáo, luân lí, văn học, khoa học, triết học, nghệ thuật; tóm lại vạch rõ những bước tiến của văn minh nhân loại.

Ông cho rằng từ trước các sử gia phương Tây rất ít chú trọng đến văn minh phương Đông, đó là một khuyết điểm lớn:

“Chúng ta sẽ ngạc nhiên nếu được biết tất cả các môn nợ tinh thần của chúng ta đối với Ai Cập và phương Đông; nợ về các phát minh hữu ích cũng như về tổ chức chính trị, kinh tế, về khoa học, văn chương, triết học, tôn giáo. Hiện nay châu Á tràn trề một sinh lực mới, càng ngày càng mau đuổi kịp châu Âu và chúng ta có thể đoán trước rằng vấn đề quan trọng của thế kỷ XX sẽ là sự xung đột giữa Đông và Tây; vậy thì viết sử mà hẹp hòi, theo truyền thống cũ, bắt đầu bằng sử Hy Lạp, chỉ chép vài hàng về sử châu Á (...) thì là thiếu cận, thiếu hiểu biết, hậu quả có thể tai hại. Tương lai ở phía Thái Bình Dương và chúng ta phải hướng cặp mắt và trí óc về phía đó”.

Lời đó viết năm 1935 trong khi Đức, Ý đang cường thịnh, Anh chưa suy, mà Ấn Độ và Trung Hoa còn là thuộc địa hoặc bán thuộc địa của Âu, quả thật là một nhận định sáng suốt, đáng coi là một lời tiên tri.

Vì có chủ trương đó, ông mấy lần du lịch khắp thế giới (năm 1927 du lịch châu Âu, năm 1930 đi vòng quanh thế giới để tìm hiểu Ai Cập, Tây Á, Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản; năm 1932 lại du lịch Nhật Bản, Mãn Châu, Tây Bá Lợi Á, Nga và Ba Lan; năm 1948 du lịch Thổ Nhĩ Kỳ, Irak, Ba Tư, Ai Cập, ấy là chưa kể nhiều cuộc du lịch khác ở Ý, Pháp, Y Pha Nho...), bỏ ra tám năm nghiên cứu về phương Đông và mở đầu bộ sử bằng lịch sử phương Đông.

Bố cục tác phẩm như sau:

1. *Di sản phương Đông*: văn minh Ai Cập và Cận Đông (tức Tây Á) cho tới khi Đại đế Alexandre của Hi Lạp mất; sử Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản cho tới đầu thế chiến vừa rồi.

2. *Di sản cổ điển của phương Tây*: văn minh Hi Lạp, La Mã và miền Cận Đông dưới thời đô hộ của Hi Lạp và La Mã.

3. *Di sản thời Trung cổ*: châu Âu theo Kitô giáo và châu Âu thời Trung cổ, văn minh Byzane, văn minh Ả Rập và Do Thái ở châu Á, châu Phi và Y Pha Nho, thời Phục hưng Ý.

4. *Di sản của châu Âu*: sử văn minh các quốc gia châu Âu từ thời Cải cách tới thời Cách mạng Pháp.

5. *Di sản của châu Âu hiện đại*: các phát minh khoa học, chính trị, triết lí, luân lí, văn học, nghệ thuật từ Napoléon tới ngày nay.

Nhưng ông bà chỉ thực hiện được bốn phần trên, và ngừng lại ở ngày 14-7-1789, ngày 8.000 dân Paris kéo nhau lại phá ngục Bastille.

Ông bà biết rằng ngừng lại ở lúc nhân loại bắt đầu vào một giai đoạn có rất nhiều biến cố lớn lao về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, khoa học, triết học, văn học... là điều vô lí; nhưng ông bà nhớ rằng mình đã quá già rồi (ông đã 80 tuổi), nên xin nhường công việc viết tiếp cho lớp người trẻ hơn, mà chỉ soạn thêm một cuốn khoảng 200 trang để thay phần kết, gom những nhận xét cùng suy tư của ông bà về lịch sử văn minh. Cuốn đó nhan đề là *Bài học của lịch sử*.

Ông biết rằng công trình phân tích và tổng hợp mấy ngàn năm lịch sử nhân loại đó lớn lao quá, một người làm thì thể nào cũng lằm lằm nhiều mà sẽ trở thành cái đích cho các nhà chuyên môn trong từng ngành tha hồ chỉ trích. Ông nhớ lời khuyên của Ptahhotep^[5] năm ngàn năm trước: “Trong một hội nghị, sẽ có một nhà chuyên môn chỉ trích anh đây. Có điên thì mới nói lan man về mọi vấn đề”.

Mà thực vậy, có người thấy ông khởi công đã cho ông là điên, ngờ rằng ông làm không xong hoặc chẳng ra cái quái gì cả. Nhưng ông cứ can đảm bước tới, tin chắc rằng phải có một công trình tổng hợp văn minh để nhân loại hiểu sự quý báu của văn minh, nó là di sản của mọi dân tộc chứ chẳng của riêng dân tộc nào. “Lịch sử nhân loại như một dòng sông đôi khi đầy máu và xác những người chém giết nhau, cướp bóc lẫn nhau; mà các sử gia chỉ thường chép những hành động đó thôi. Nhưng trên bờ còn có những người khác cấy nhà, làm vườn, nuôi con, làm thơ”. Các sử gia khác bị quan vì không nhìn lên bờ; ông sẽ chép công việc của những người xây cất trên bờ. Việc phải làm thì làm, nếu câu toàn thì không khi nào nên việc và hai ông bà hăng hái làm việc mỗi ngày tới mười bốn giờ.

Nhưng như thế không có nghĩa rằng ông không thận trọng. Trái lại, như trên tôi đã nói, ông đi du lịch và nghiên cứu tám năm để tìm hiểu tâm hồn người phương Đông; viết xong về sử phương Đông ông lại nhờ các nhà chuyên về phương Đông coi lại bản thảo, chẳng hạn nhờ ông Ananda, Coomaraswamy ở Viện Mĩ thuật Boston đọc phần về Ấn Độ, nhờ giáo sư H.H. Gowen ở Đại học Washington và ông Upton Close coi lại hai phần về Trung Hoa và Nhật Bản.

Mặc dù vậy, ông vẫn nhận rằng tác phẩm không thể nào hết lỗi mà chỉ một mình ông chịu trách nhiệm. Và trong lời Mở đầu của toàn bộ, ông xin lỗi trước các học giả Do Thái, Ả Rập, Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản nếu những điều ông viết về Yahveh, Allah, về triết lí Ấn Độ, Trung Hoa, về văn minh Nhật Bản không làm vừa ý họ vì sơ lược quá.

Vợ con ông phải tiếp tay với ông. Gia đình ông ở Los Angeles, trên một ngọn đồi cao nhìn xuống Hollywood. Hai ông bà, mỗi người có một phòng nghiên cứu riêng và một phòng làm việc chung. Tài liệu nào, ông đọc xong rồi cũng đưa bà đọc, mỗi người cùng ghi chép, suy nghĩ, sau họp nhau để so sánh, bàn bạc rồi mới viết. Cứ theo các bảng Thư mục của ông thì ông bà đã tra cứu khoảng 4000-5000 bộ sách để gom góp tài liệu. Cô con gái, Ethel, giúp ông bà trong việc tìm tài liệu, ghi xuất xứ và đánh máy bản thảo.

Ông vạch trước chương trình cho mấy chục năm, giữ đúng được lời hứa với nhà xuất bản, cứ đúng ngày là giao bản thảo, không hề trễ. Thật đáng phục.

Bản tiếng Anh gồm mười cuốn: cuốn đầu về di sản phương Đông soạn xong năm 1935^[6] (mất 6 năm), cuốn thứ hai về Hi Lạp xong năm 1939 (4 năm), từ đó cứ 3 hay 4 năm xong một cuốn đến năm 1965 trọn bộ.

Cuốn đầu ra rồi, không ai còn nghi ngờ khả năng của ông nữa, và khi cuốn cuối in xong, ai cũng phải phục ông: sự nghiệp của ông ngang hàng với sự nghiệp các sử gia danh tiếng của nhân loại; cuốn thứ ba: *César và Ki Tô* viết rất hay, tổng hợp rất khéo; các cuốn về văn minh phương Tây thời Cận đại, tài liệu rất dồi dào, soạn rất công phu: đời sống, hành vi cùng tư tưởng và sự nghiệp các danh nhân như Léonard de Vinci, Mozart, Voltaire, Rousseau, Goethe được chép lại rất đầy đủ, mỗi nhà từ 30 đến 100 trang.

Tác phẩm được hoan nghênh nhiệt liệt, các trường Đại học ở Mỹ đều khuyến khích sinh viên đọc để mở mang kiến thức. Nhà Payot ở Pháp đã nhờ sáu người dịch từ mười lăm năm trước; nhà Rencontre ở Lausanne (Thụy Sĩ) cuối năm 1970 mới in xong toàn bộ bản tiếng Pháp gồm 33 cuốn[7], như vậy mỗi cuốn bản tiếng Anh gồm ba hoặc bốn cuốn bản tiếng Pháp.

Trước sau ông bà đã bỏ ra 39 năm (1929-1967) để thực hiện công trình, không kể những năm ông kiếm tài liệu khi còn học ở Đại học Columbia.

Trong non bốn chục năm đó, ông bà chỉ mong đến ngày viết xong được hàng cuối cùng để được nghỉ ngơi. Nhưng khi ngày đó tới thì ông bà lại thấy đời như trống rỗng: thiếu một mục đích là đời mất một hướng đi, một ý nghĩa. Ai đã cầm bút viết luôn mấy chục năm đều có tâm trạng đó: bỏ cây bút xuống là thấy buồn. Ta thấy nỗi buồn đó của ông bà trong lời chào chúng ta:

“Chúng tôi xin cảm ơn các vị đã theo dõi chúng tôi trong bao nhiêu năm nay, cùng đi một khúc đường hoặc trọn khúc đường với chúng tôi. Suốt thời gian đó, không lúc nào chúng tôi quên các vị đó cả. Bây giờ thì chúng tôi xin vĩnh biệt”.

Trong cuốn *Bài học lịch sử*, độc giả sẽ thấy trong đó những ý kiến của ông bà Durant về lịch sử, nhưng chúng tôi có thể thưa trước rằng: ông bà vào hàng những học giả có tinh thần nhân bản rất cao, không kỳ thị chủng tộc, ghét chiến tranh, ghét bọn thực dân xâm lăng mà ông gọi là bọn ăn cướp, bọn giặc biển vô liêm sỉ.

Viết sử thì không thể nào hoàn toàn khách quan được. Ta chỉ có thể đòi hỏi sử gia đừng có thành kiến và phải thận trọng thôi. Hai đức này Will Durant đều có cả.

Tôi xin lấy ví dụ cuốn ông viết về văn minh Ấn Độ. Để viết cuốn ấy, ông đã đọc khoảng trăm rưỡi bộ sách, dùng tài liệu nào, đều ghi xuất xứ, như trong chương Đời sống của dân Ấn, gồm ba mươi tám trang, ông dẫn 210 câu hoặc đoạn, dẫn đủ 210 xuất xứ, từ những sử gia đời cổ như Hérodote tới tác giả đời sau như Dubois[8], Barnett, và cả những nhà viễn du như Marco Polo, Pierre Loti... Gặp những ý kiến nào trái ngược nhau thì ông ghi hết, rồi đưa lời phán đoán của ông, và trong công việc này, ông luôn tỏ một tinh thần rộng rãi, không có thành kiến, chỉ sợ mình lầm lẫn:

“Chúng ta chỉ biết về bề ngoài như vậy thôi, khó mà đi sâu thêm nữa để đoán được tư cách, tình cảm của người Ấn, vì dân tộc nào cũng có đủ các đức và các tật, và các nhà nhận xét thường chỉ nhấn mạnh vào những đức hoặc tật nào để chứng minh thuyết của họ hoặc làm cho câu chuyện thêm vui”.

Ông nhắc ta hoài rằng:

“giám thức của mình có cái gì không vững, không chắc chắn, do truyền thống cùng ảnh hưởng xã hội chung quanh gây nên, mà xã hội nào cũng hẹp hòi, có thành kiến, như vậy khi phán đoán các dân tộc khác; hoặc phê bình nghệ thuật của họ theo tiêu chuẩn, thành kiến của mình thì làm sao khỏi bất công với họ được”.

Vậy ông cho chúng ta một bài học về đức khiêm tốn và bao dung. Có bao dung thì mới hiểu nhau được mà cùng nhau bảo tồn di sản văn minh chung, vì chỉ di sản đó mới đáng quý mà nó lại rất dễ bị tiêu diệt.

Ở đầu bộ, sau khi trình bày các điều kiện địa lý, chủng tộc, kinh tế, tâm lí... của văn minh, ông cảnh cáo chúng ta rằng một nền văn minh có thể bị tàn rụi vì nhiều nguyên nhân: một đại tai biến về địa chất hoặc một thay đổi đột ngột về khí hậu, một bệnh dịch lan tràn dữ dội mà không biết cách ngăn chặn, một sự khai thác quá mức làm cho đất đai cằn cỗi, một sự suy giảm về nguồn lợi thiên nhiên, một sự thay đổi về luân lí, trí tuệ, hậu quả của sự lao碌 hoặc của một đời sống quá kích thích, truy lạc, một triết lí bi quan hoặc sự tập trung của cải vào một số người... cũng có thể làm hại cho văn minh. Dân tộc nào cũng vậy, nhờ sống khắc khổ mà thịnh lên rồi vì quá hưởng lạc mà suy tàn, bị tiêu diệt.

Nghe lời cảnh cáo đó chúng ta nhớ lời Valéry: “Bây giờ chúng ta biết rằng văn minh nào cũng có thể chết được” và chúng ta giật mình: trong những nguyên nhân kể trên, xã hội ta trong mấy chục năm nay, đã mắc phải biết bao nguyên nhân rồi mà có người còn vô tình hay cố ý đào thêm cái huyệt để tự chôn mình nữa, hô hào sự tàn sát, khuyến khích sự truy lạc, tập trung của cải vào một thiểu số khiến cho đại đa số mỗi ngày một điều đứng, cạn hết sinh lực...

Gọi Toynbee là một *sử triết gia* thì phải gọi Durant là một *sử luân lí gia*, ông là người phương Tây mà rõ ràng có cái tinh thần sử gia Đông Á. Xin đọc giả nghe ông phê bình đạo Khổng:

“Chỉ trong đạo Ki-tô và đạo Phật chúng ta mới thấy có sự hùng tâm gắng nhân-văn-hoá cái bản chất của con người như đạo Khổng.

Ngày nay cũng như ngày xưa, dân tộc nào bị cái nạn giáo dục thiên về trí dục quá mà đạo đức suy đồi, tư cách của cá nhân cũng như tập thể kém quá thì không thể có phương thuốc nào công hiệu hơn là cho thanh niên được thấm nhuần đạo Khổng.

Nhưng chỉ một triết lí của Khổng học thôi, chưa đủ. Nó rất thích hợp với một quốc gia cần thoát khỏi cảnh hỗn loạn, nhu nhược để lập lại trật tự, lấy lại sức mạnh, nhưng đối với một quốc gia cần cải tiến hoà để giành đua trên trường quốc tế thì triết lí đó là một trở ngại”.

Một số thanh niên nước ta, chắc không ngờ tác giả mấy hàng đó là học giả của chính cái xứ sản xuất ra kẹo cao su để họ nhai tộp tộp mà chê Nguyễn Khuyến, Nguyễn Công Trứ là “quân tử Tàu”. Phải dung hoà được Đông và Tây, cũ và mới, chứ bỏ hết cái cũ thì cũng không hơn gì khur khur bám lấy cái cũ.

Một đặc điểm cuối cùng nữa nhưng không kém quan trọng là bộ sử của Durant hấp dẫn như tiểu thuyết: hễ đã đọc vài trang rồi thì phải đọc tiếp tới hết cuốn, thỉnh thoảng gặp một nhận xét thâm thúy, dí dỏm, hoặc mĩa mai một cách tế nhị, và cuối mỗi phần luôn luôn có một vài trang tổng kết gọn, sáng mà đủ, giúp ta nhận định được những nét chính của mỗi nền văn minh và gợi cho ta rất nhiều suy tư và hoài cảm. Văn của ông sáng sủa, uyển chuyển có khí lực, nhiều câu cô đọng, cân đối như châm ngôn, có đoạn cảm xúc dào dạt như khi ông viết về J.J. Rousseau. Đáng là một đại bút.

Tác phẩm lớn quá, số độc giả nước mình còn ít, dù có người kiên tâm dịch trọn thì cũng không có nhà nào xuất bản nổi. Chẳng dịch trọn được thì ít nhất cũng dịch lấy một phần, và chúng tôi lựa phần đầu: *Di sản của phương Đông*, và trong phần này, chúng tôi bỏ những nền văn minh đã tắt: văn minh Ai Cập và Cận Đông, mà thêm vào nền văn minh của Ba Tư và Ả Rập vì hai nền văn minh này, cũng như văn minh Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, sau mấy thế kỷ bị văn minh Ki-tô giáo lấn át, đương biến chuyển, cơ hồ như sau này có thể ảnh hưởng ngược lại tới nền văn minh phương Tây. Hiện nay nhiều học giả phương Tây, như Will Durant tiên đoán, quay trở về nghiên cứu phương Đông - ở Mỹ ngôn ngữ và văn minh Trung Hoa được đặt lên hàng đầu trong ngành cổ học. Chúng ta không phủ nhận những tiến bộ và ích lợi của khoa học, kỹ thuật phương Tây, nhưng chúng ta cũng là đương nạn nhân điều đứng nhất, tui nhục

nhất của những tiến bộ đó, chúng ta đã thấy phương Tây có một lực lượng phi thường, lên được cung trăng, có thể làm cho địa cầu tan tành trong nháy mắt, mà họ không ổn định nổi chính xã hội của họ, lại gây thêm vô số xáo trộn, điều tàn cho nhân loại.

Còn một lẽ nữa khiến chúng tôi lựa phần *Di sản phương Đông*. Thực là điều đáng thẹn, chúng ta là người phương Đông mà chỉ biết lơ mờ về văn minh phương Đông. Các nhà cựu học tuy thuộc tứ thư, ngũ kinh, lịch sử, thơ phú Trung Hoa, nhưng đó chỉ mới là một khía cạnh của văn minh Trung Hoa, còn về Nhật Bản, Ấn Độ, các cụ không biết gì hơn bọn tân học chúng ta, nghĩa là hầu như chẳng biết gì cả. Chúng ta thường tự hào là nhờ vị trí của giang sơn mà được tiếp thu của hai nền văn minh Trung và Ấn, rồi lại do một đại biến cố của lịch sử, tiếp thu được nền văn minh phương Tây, như vậy là tổng hợp được ba nền văn minh lớn nhất của nhân loại, có học giả còn khoe rằng nhờ đó mà sau này dân tộc Việt sẽ giờ cao bó đuốc văn minh, dẫn đường cho nhân loại.

Chúng tôi cũng ước ao như vậy lắm, nhưng xét thực trạng thì phải nhận rằng từ trước tới nay chúng ta tiếp thu của Trung Hoa mười mà của Ấn Độ chưa được một. Ngay đạo Phật cũng Hoa hoá rồi mới truyền qua nước ta. Thời xưa, có vị hoà thượng nào qua Ấn học đạo rồi về truyền lại cho quốc dân như Pháp Hiền, Huyền Trang không? Có vị cao tăng nào đọc kinh Phật bằng từ tiếng Pali không? Mãi tới vài chục năm nay mới có ít người qua Ấn học và vài vị lác đác viết được dăm ba bài báo hoặc một hai cuốn sách mỏng. Về lịch sử Ấn Độ chưa có cuốn nào cả, về trường ca vĩ đại và bất hủ của Ấn, chúng ta chỉ mới được nghe tên thôi: *Mahabharata*, *Ramayana*, *Bhagavad Gita*, chứ không biết nội dung ra sao, ngay đến triết học và tôn giáo, chúng ta cũng chỉ biết có đạo Phật và Yoga, còn các kinh *Veda* và vô số triết thuyết khác nữa thì cả nước không biết được mấy chục người đã đọc qua. Nói gì tới âm nhạc, hội họa, kiến trúc, khoa học... của Ấn! Chỉ tại từ xưa tới nay chúng ta chỉ toàn học với ông thầy Trung Hoa rồi với ông thầy Pháp. Bây giờ tới lúc chúng ta phải biết tách ra khỏi các ông thầy đó mà tự học mới được.

Nghĩ vậy, nên chúng tôi giới thiệu với độc giả Văn minh Ấn Độ trước hết. Người phương Đông học về văn minh phương Đông mà phải dùng sách của phương Tây thì thực là điều bất đắc dĩ, nhưng trường ca *Bhagavad Gita* chỉ mới có một bản dịch của Trung Hoa và đã có trên bốn chục bản dịch của Anh, thì chúng ta cũng nên tạm gạt bỏ mặc cảm Đông Tây đó đi, và ước ao rằng các nhà du học ở Ấn về, một ngày gần đây sẽ lập cái khuyết điểm đó cho chúng ta. Vả lại, trong giai đoạn hiện tại, để phổ biến kiến thức, cho chúng ta một tổng quan Ấn Độ, thì tôi chưa thấy cuốn nào vừa sáng sủa vừa vô tư như cuốn của Will Durant. Xin độc giả đọc mấy hàng này trong đoạn kết ở cuối sách:

“Có lẽ bị phương Tây xâm lăng, cướp bóc một cách vô liêm sỉ, Ấn Độ để đáp lại, sẽ dạy cho chúng ta bài học khoan hồng cao thượng, dấu hiệu của một tâm hồn già dặn, dạy cho chúng ta có một tâm hồn thanh thản, thoải mái, để tiếp thu những ý mới, có một trí óc bình tĩnh hiểu được hết thầy, tha thứ cho hết thầy, sau cùng có một tấm lòng nhân từ yêu thương mọi sinh vật, chỉ tấm lòng đó mới đoàn kết mọi người với nhau được thôi.”

Một học giả phương Tây mà hiểu phương Đông như vậy, không phải là dễ kiếm.

* * *

Đề bản dịch được sáng sủa, chúng tôi:

- Tinh thoảng thêm một vài chữ hoặc một câu ngắn trong mạch văn, những chỗ thêm đó, chúng tôi đặt trong dấu [][\[9\]](#).

- Thêm một ít cước chú đánh số Ả Rập để khỏi lằng lằng với cước chú của tác giả đánh dấu hoa thị [* \[10\]](#).

- Thêm một bản danh từ Ấn ở cuối sách để độc giả mới đọc lần đầu dễ tra kiếm mà nhớ lại nghĩa.
Sài Gòn, ngày 1-1-1971

NGUYỄN HIẾN LÊ

Chân lí cao cả nhất là chân lí này: Thượng Đế hiện diện ở trong vạn vật. Vạn vật là muôn hình vạn trạng của Thượng Đế. Không nên tìm một đấng thần linh nào khác... Chúng ta cần một tôn giáo tạo những con người cho ra con người... Bạn nên bỏ những tôn giáo thần bí làm cho bạn suy nhược đi, và bạn nên cương cường... Trong năm chục năm sắp tới đây... chúng ta nên từ bỏ hết các thần linh khác trong trí óc ta đi. Chỉ có mỗi một đấng Thượng Đế có ý thức, là nòi giống của chúng ta, đầu đầu cũng có bàn tay của Ngài, bàn chân của Ngài, cặp tai của Ngài; Ngài bao trùm hết thảy... Sự sùng bái chính đáng nhất là sự sùng bái vạn vật chung quanh ta... Chỉ người nào giúp đỡ vạn vật mới thực sự là thờ phụng Thượng Đế.
VIVEKANADA

[1] Sinh năm 1332, mất năm 1406. (Goldfish).

[2] Theo Wikipedia thì Toynbee sinh ngày 14-4-1889 và mất ngày 22-10-1975. (Goldfish).

[3] Theo Wikipedia thì Will Durant sinh ngày 5-11-1885 và mất ngày 7-11-1981. Sau khi ông mất, hai cuốn sách nữa của Durant được xuất bản trong những năm gần đây là Những bộ óc và ý tưởng vĩ đại nhất mọi thời đại (2002) và Những anh hùng của lịch sử: Lịch sử tóm tắt văn minh từ thời cổ đại đến cận hiện đại (2001). (Goldfish).

[4] Có lẽ cụ Nguyễn Hiến Lê muốn nói đến cuốn Câu chuyện Triết học, Trí Hải và Bửu Đích dịch, Nha Tu thư và Suru Khảo Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, in lần thứ nhất năm 1971. Trong bài Voltaire (trong cuốn Gương chiến đấu), cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: “cuốn The Story of philosophy (triết học sử) – cuốn mà tôi dùng nhiều nhất để soạn bài này”. (Goldfish).

[5] Một tể tướng Ai Cập ở thế kỷ 29 trước công nguyên, tác giả một cuốn về phép trị dân và cách xử thế.

[6] In trong thế chiến thứ nhất và trong khi in chắc ông có thêm ít tài liệu mới nhất.

[7] Khổ 12x18 phân, mỗi cuốn trên dưới 450 trang (trừ cuốn Bài học của lịch sử), bìa dày, có 32 tấm hình, giá 19 quan Pháp. Từ cuốn XX, ông bà kí tên chung: Will và Ariel Durant.

[8] Dubois hay Tu viện trưởng Dubois, tức Jean Antoine Dubois (1765-1848), người Pháp, được thụ phong linh mục năm 1792, và cũng năm đó ông qua Ấn Độ dưới sự chỉ đạo của đoàn Missions étrangères. Năm 1823 ông về Paris và được bổ nhiệm làm giám đốc đoàn Missions étrangères. (Theo http://en.wikipedia.org/wiki/Jean-Antoine_Dubois). (Goldfish).

[9] Trong sách như hầu chỉ có dấu (), cho nên sau khi đối chiếu với bản tiếng Anh mà không thấy những chữ tương ứng trong dấu () thì có thể tôi sẽ sửa dấu () thành dấu []. Tuy tôi sửa lại như vậy, nhưng vì

không có bản tiếng Pháp nên tôi không chắc rằng đó là những chữ do cụ Nguyễn Hiến Lê thêm vào vì biết đâu chừng cụ chỉ dịch theo bản tiếng Pháp. (Goldfish).

[10] Trong ebook này, tất cả các chú thích tôi đều đánh số Ả Rập. Để phân biệt, tôi viết thêm “(ND)” vào cuối câu chú thích của cụ Nguyễn Hiến Lê. Vì trong sách có rất nhiều chú thích đánh dấu hoa thị nhưng trong bản tiếng Anh không có chú thích tương ứng, các chú thích đó tôi cũng ghi thêm “(ND)”

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ ẤN ĐỘ

Trước Công nguyên

-4000....Văn minh tân thạch khí ở Mysore.
-2900....Văn minh Mohenjo-daro.
-1600....Dân tộc Aryen xâm chiếm Ấn Độ.
- 1000 – 500....Các kinh *Veda* (Phệ Đà) xuất hiện.
- ..800 – 500....*Upanishad* (Các bài thuyết giáo).
- ..599 – 527....Mahavira, giáo tổ đạo Jainisme (Kì Na giáo).
- ..563 – 483....Phật Thích Ca
-500....Sushruta, y sĩ.
-500....Kapila và triết lí Sankhya.
-500....Các Purana đầu tiên
-329....Hi Lạp xâm chiếm Ấn Độ.
-325....Vua Hi Lạp Alexandre rời Ấn Độ.
- ..322 – 185....Triều đại Maurya.
- ..322 – 298....Chandragupta Maurya.
- ..302 – 298....Mégasthènes ở Pataliputra.

..273 – 232....Açoka (A Dục).

Sau Công nguyên

.....120....Kanishka, vua xứ Kushan.

.....120....Charaka, y sĩ.

...320 – 530....Triều đại Gupta.

...320 – 330....Chandragupta I.

...330 – 380....Chamudragupta.

...380 – 413....Vikramaditya.

...399 – 414....Pháp Hiển qua ở Ấn Độ.

...100 – 700....Các đền chùa và bích hoạ ở Ajanta.

.....400....Kalidasa, thi sĩ và kịch tác gia.

...455 – 500....Hung Nô xâm chiếm Ấn Độ.

.....499....Aryabhata, toán học gia.

...505 – 587....Vaharamihira, thiên văn gia.

...598 – 660....Brahmagupta, thiên văn gia.

...606 – 648....Vua Harsha-Vardhana.

...608 – 642....Pulakeshin II, vua Chalukyan.

...629 – 645....Huyền Trang qua ở Ấn Độ.

...629 – 650....Srong-tsan Gampo, vua Tây Tạng.

...630 – 800....Hoàng kim thời đại ở Tây Tạng.

.....639....Srong-tsan Gampo dựng kinh đô Lhasa.

.....712....Dân tộc Ả Rập xâm chiếm xứ Sindh.

.....75....Vương quốc Pallava thành lập.

...750 – 780....Xây dựng các đền chùa Borobudur ở Java.

.....760....Đền Kailasha.

...788 – 820....Shankara, triết gia phái *Vedanta*.

...800 -1300....Hoàng kim thời đại ở Cao Miên.

...800 -1400....Hoàng kim thời đại ở Radjputana.

.....900....Vương quốc Chola thành lập.

..973 – 1048....Alberuni, nhà bác học Ả Rập.

.....993....Dựng thành Delhi.

..997 – 1030....Vua Hồi giáo[\[1\]](#) Mahmud tỉnh Ghazni.

.....1008....Mahmud xâm lăng Ấn Độ.

1076 – 1126....Vikramaditya Chalukya.

.....1114....Bhaskara, toán học gia.

.....1150....Xây dựng đền Angkor Vat (Đế Thiên) ở Cao Miên.

.....1186....Dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm Ấn Độ.

1206 – 1526....Triều đại các vua Hồi giáo ở Delhi.

1206 – 1210....Vua Hồi giáo Kutbu-d Din Aibak.

1288 – 1293....Marco Polo ở Ấn Độ.

1296 – 1315....Vua Hồi giáo Alau-d Din.

.....1303....Alau-d Din chiếm Chitor.

1325 – 1351....Vua Hồi giáo Muhammad bin Tughlak.

.....1336....Thành lập vương quốc Vijayanagar.
1336 – 1405....Timur (Tamerlan).
1351 – 1388....Vua Hồi giáo Firoz Shah.
.....1398....Timur xâm chiếm Ấn Độ.
1440 – 1518....Kabir, thi sĩ.
1469 – 1538....Baba Nanak, người thành lập các môn phái Sikh.
1483 – 1530....Babur thành lập triều đại Mông Cổ.
1483 – 1573....Sur Das, thi sĩ.
.....1498....Vasco de Gama tới Ấn Độ.
1509 – 1529....Kishna deva Raya trị vì vương quốc Vijayanagar.
.....1510....Người Bồ Đào Nha chiếm thành Goa.
1530 – 1542....Humayun.
1532 – 1624....Tusi Das, thi sĩ.
1542 – 1545....Sher Shah.
1555 – 1556....Humayun vừa phục hưng thì băng.
1560 – 1605....Akbar (A Cách Bá).
.....1565....Vương quốc Vijayanagar sụp đổ ở Talikota.
.....1600....Công ty Đông Ấn thành lập.
1605 – 1627....Jehangir.
1628 – 1658....Shah Jehan.
.....1631....Hoàng hậu Mumtaz Mahal chết.
1658 – 1707....Aurang Zeb.

.....1674....Người Pháp thành lập Pondichery.

1674 – 1680....Raja Shivaji.

.....1690....Người Anh thành lập Calcuta.

1756 – 1763....Chiến tranh Anh-Pháp ở Ấn Độ.

.....1757....Trận Plassey.

1765 – 1767....Robert Clive, thống đốc Bengale.

1772 – 1774....Warren Hastings, thống đốc Bengale.

1786 – 1793....Huân tước Cornwallis, thống đốc Bengale.

1788 – 1795....Vụ xử tội Warren Hastings.

1798 – 1805....Hầu tước Wellesley, thống đốc Bengale.

1828 – 1835....Huân tước William Cavendish-Bentick, toàn quyền thống đốc Ấn Độ.

.....1828....Ram Mohun Roy thành lập giáo phái *Brahma-Somaj*.

.....1829....Bãi bỏ tục suttee (hoả thiêu quả phụ).

1836 – 1886....Ramakrishna.

.....1857....Các cipaye nổi loạn.

.....1858....Ấn Độ thuộc về Hoàng gia Anh.

.....1861....Rabindranath Tagore sanh.

1863 – 1902....Vivekananda (Narendranath Dutt).

.....1869....Mohandas Raramchand Gandhi sanh.

.....1875....Dayananda thành lập giáo phái *Arya Somaj*.

1880 – 1884....Hầu tước Ripon, phó vương Ấn Độ.

1899 – 1905....Huân tước Curzon, phó vương.

1916 – 1921....Huân tước Chelmsford, phó vương.

.....1919....Amritsar.

1921 – 1926....Huân tước Reading, phó vương.

1926 – 1931....Huân tước Irwin, phó vương.

.....1931....Huân tước Willingdon, phó vương [\[2\]](#).

.....1935....*Sắc lệnh Chính phủ Ấn Độ* (thành lập Liên bang Ấn).

1945 – 1946....Hội nghị Simla và hội nghị New Delhi.

.....1947....Ấn Độ tách ra thành Hindoustan (Ấn) và Pakistan (Hồi)[\[3\]](#).

.....1948....Ấn Độ độc lập – Gandhi bị ám sát.

[1] Tiếng Pháp, Anh là Sultan, trở chung các vua theo Hồi giáo, dù là Ả Rập, Thổ hay Ba Tư vân vân. (ND).

[2] Bản tiếng Anh chỉ chép đến đây, không có bốn dòng sau. (Godfish)

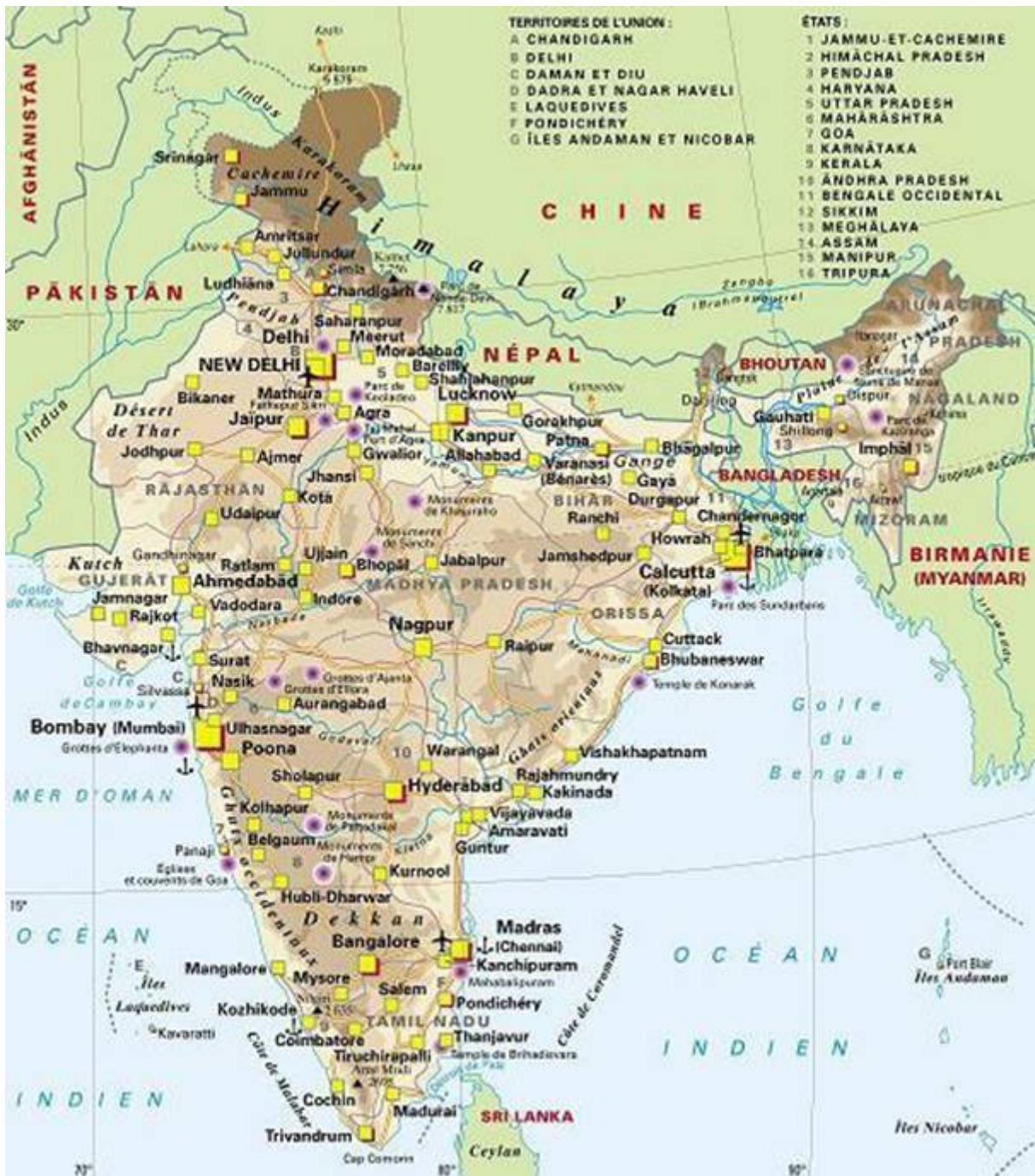
[3] Lúc đó, Pakistan gồm hai phần: phần phía đông Ấn Độ gọi là Đông Pakistan (đến năm 1971 thì Đông Pakistan tuyên bố độc lập, trở thành nước Cộng hoà Nhân dân Bangladesh), phần phía tây gọi là Tây Pakistan (tức Cộng hòa Hồi giáo Pakistan ngày nay). (Goldfish).

Chương I - TỔNG QUAN VỀ ẤN ĐỘ

I. ĐẤT ĐAI

Phát kiến Ấn Độ lần thứ nhì – Nhìn qua trên bản đồ – Ảnh hưởng của khí hậu

Đây là một bán đảo mênh mông rộng trên năm triệu cây số vuông, lớn gấp hai chục lần xứ Grande Bretagne, ba trăm hai chục triệu dân[1], nhiều hơn toàn thể châu Mĩ (Nam và Bắc), và bằng một phần năm dân số thế giới, nền văn minh trên bán đảo phát triển điều đặn lạ thường từ thời Mohenjo-daro (-2900 hoặc sớm hơn nữa) cho tới thời Gandhi, Raman và Rabindranath Tagore, dân chúng hiện còn theo đủ các tín ngưỡng có thể tưởng tượng được, từ hình thức sùng bái ngẫu tượng của các dân tộc dã man tới một hình thức phiếm thần giáo tế nhị nhất, duy linh nhất, các triết gia của họ đã đưa ra đủ các triết thuyết về chủ đề nhất nguyên, từ các thuyết Upanishad xuất hiện tám thế kỉ trước Ki Tô tới thuyết của triết gia Sankara, sống sau Ki Tô tám thế kỉ, các nhà bác học của họ ba ngàn năm trước đã làm cho khoa thiên văn tân bộ và hiện nay được giải thưởng Nobel, làng mạc của họ được tổ chức theo những qui tắc rất dân chủ đã có từ thời xưa thời xưa, không ai nhớ từ hồi nào nữa, kinh đô của họ đã được các minh quân Açoka và Akbar cai trị, vừa sáng suốt vừa nhân từ, các người hát rong của họ đã ngâm những thiên anh hùng ca cổ như anh hùng ca của Homère, còn các thi sĩ của họ hiện nay được khắp thế giới đọc, các nghệ sĩ của họ đã xây cất từ Tây Tạng đến Tích Lan, từ Cao Miên đến Java những đền vĩ đại để thờ các thần linh Ấn Độ, và đã chạm trổ hàng chục hàng trăm lâu đài cung điện tuyệt đẹp cho các vua chúa. Đó là xứ Ấn Độ mà hiện nay nhiều người đang gắng sức kiên nhẫn nghiên cứu để phát lộ cho người phương Tây thấy một thế giới mới của trí tuệ mà khỏi tự hào rằng trên địa cầu chỉ có họ mới văn minh[2].



Bản đồ Ấn Độ

(http://www.mimiche.com/images/inde_200903/inde_carte.jpg)

Xứ đó là một tam giác mênh mông, đáy ở phía Bắc, tức dãy núi *Himalaya* (Hi Mã Lạp Sơn) quanh năm tuyết phủ, đỉnh ở phía Nam, tức đầu đảo Tích Lan, quanh năm nóng như thiêu. Phía Tây là Ba Tư mà dân chúng, ngôn ngữ, thần thánh đều rất gần gũi với Ấn Độ thời Veda, cơ hồ hai xứ là bà con chú bác với nhau. Nếu chúng ta theo biên giới phía Bắc mà tiến về phía Đông thì sẽ gặp A Phú Hãn, đây là Kadahar[3], xưa mang tên là Gandhara, nơi mà nghệ thuật điêu khắc Hi Lạp và Ấn Độ dung hoà với nhau trong một thời gian rồi tách biệt nhau ra không còn bao giờ gặp lại nhau nữa, tiến lên phía Bắc chút nữa, đây là Kaboul nơi xuất phát những cuộc xâm lăng đẫm máu Hồi và Mông Cổ, và hai dân tộc đó đã làm chủ Ấn Độ trong ngàn năm. Ở trong biên giới, đây là Peshawer chỉ cách Kaboul một ngày ngựa. Bạn

nhận thấy đất Nga ở xứ Pamir thật sát Ấn Độ, thông với Ấn Độ bằng những đèo Hindoukouch. Do đó mà sinh ra những rắc rối về chính trị. Ở cực Bắc Ấn Độ là tỉnh Cachemire mà nội cái tên cũng nhắc nhở cho ta nhớ sự vinh quang thuở xưa của nghệ thuật dệt Ấn Độ. Ở phía Nam Cachemire là miền Pendjab – nghĩa là “miền năm con sông” – với châu thành lớn là Lahore và kinh đô mùa hè của Ấn Độ, tức Simla[4], trên dãy hoành sơn Himalaya (có nghĩa là “xứ tuyết phủ”). Miền Penjab – tây có một con sông lớn chảy qua, sông Indus dài trên ngàn rưỡi cây số, tên Ấn của nó là *Sindhu* chỉ có nghĩa là sông, người Ba Tư đổi nó thành *Hindu* và gọi tất cả miền Bắc Ấn Độ là *Hindustan*, nghĩa là xứ các con sông. Từ tiếng Ba Tư *Hindu*, người Hi Lạp xâm lăng chuyển qua thành tiếng *Inde*.

Từ miền Penjab, sông Jumna và sông Gange (sông Hằng) chảy lờ đờ về phía đông nam. Sông Jumna chảy qua kinh đô Delhi và lăng Taj Mahal ở Agra soi bóng trên dòng nước của nó, còn sông Gange, cứ rộng lớn lần lần tới thánh địa Bénarès (Ba Nại La), mỗi ngày tấp uế cho mười triệu tít đồ, những chi nhánh của nó làm cho xứ Bengale và miền chung quanh Calcutta – cựu kinh đô Anh – hoá phi nhiêu. Tiến về phía Đông thì tới xứ Miến Điện với những ngôi chùa giát vàng ở Rangoon và con đường Mandalay chói chang ánh sáng. Từ Mandalay bay ngang qua Ấn Độ non sáu ngàn cây số thì tới phi cảng Karachi. Một phi cơ bay ở phía Nam sông Indus sẽ vượt qua không phận xứ Radjputana của dân tộc anh dũng Radjpute và các thành phố nổi danh Gwalior, Chitor, Jaipur, Ajmer và Udaipur. Ở phía Nam và phía Tây Radjputana là tỉnh Bombay với những châu thành dân cư đông như kiến: Surate, Ahmedabad, Bombay, và Poona. Ở phía Đông và phía Nam là tiểu quốc Hyderabad và Mysore (kinh đô cũng mang tên đó) mà các vua chúa đều có óc duy tân tiến bộ. Trên bờ biển phía Tây là thành Goa thuộc Bồ, trên bờ biển phía Đông là thành Pondichery thuộc Pháp, mỗi thành chỉ rộng vài cây số vuông mà người Anh muốn an ủi người Bồ Đào Nha và người Pháp đã nhường cho họ chiếm. Dọc bờ vịnh Bengale là tỉnh Madras: giữa tỉnh là thành phố Madras đẹp đẽ, còn ở ranh giới phía Nam là các đền Tanjore, Trichinopoly, Madura, Rameshvaram tối tăm nhưng kì vĩ. Sau cùng là “chiếc cầu Adam” – có hàng mỏm đá ló ra một nửa lên khỏi mặt nước – đưa ta tới đảo Tích Lan nơi mà một ngàn sáu trăm năm trước vẫn minh chói toả rực rỡ. Và tất cả những chỗ tôi vừa mới kể qua đó chỉ mới là một phần nhỏ của Ấn Độ mà thôi.

Không nên coi Ấn Độ là một quốc gia như Ai Cập, Babylone hoặc Anh mà nên coi là một lục địa cũng đông dân, nhiều ngôn ngữ như châu Âu, và về phương diện khí hậu, chủng tộc, văn học, triết học, nghệ thuật cũng gần đa dạng như châu Âu. Ở miền Bắc, các cuồng phong lạnh như băng của dãy Himalaya ào ào thổi quanh năm và khi những ngọn gió đó gặp những hơi nước nóng ở phía Nam thì tạo thành những đám sương mù u ám cả nền trời. Ở miền Pendjab, đất phù sa của mấy con sông lớn bồi thành những cánh đồng phi nhiêu không đâu bằng, nhưng tiến xuống phía Nam nữa thì ánh nắng chang chang quanh năm, khô và cằn, nông phu phải làm việc cực khổ như mọi nơi sản xuất được chút ít. Xét chung thì người Anh không ai ở Ấn Độ quá năm năm liên tiếp và sở dĩ một trăm ngàn người Anh cai trị được ba trăm triệu người Ấn, chính là nhờ họ không bao giờ ở lâu trong xứ.

Đó đây, ít nhất là trên một phần năm đất đai, còn những khu rừng hoang của thời khai thiên lập địa, đầy cọp, báo, chó sói và rắn. Phía cuối bán đảo, miền Deccan[5], khí hậu nóng và khô, đôi khi nhờ gió biển mà mát được một chút. Nhưng từ Delhi tới Ceylan, đặc điểm khí hậu Ấn Độ là nóng, một sức nóng làm cho cơ thể ta suy nhược, con người mau già, và ảnh hưởng lớn tới tôn giáo, triết học của thổ dân. Chỉ có một cách chống lại sức nóng đó là ngồi yên, không ham muốn gì hết. Mùa hè, gió mùa thổi, đất đai trơ trọi được, những khi gió ngừng thổi thì Ấn Độ lại chịu cái nạn đói và chỉ mơ tưởng cảnh Niết Bàn.

II. NỀN VĂN MINH CỔ NHẤT?

Ấn Độ thời tiền sử - Mehengo-Daro – Cổ bực nào?

Vào cái thời mà các sử gia [phương Tây] tin rằng Hi Lạp đã mở màn cho văn minh nhân loại, thì châu Âu ngây thơ cho rằng Ấn Độ sống trong cảnh dã man cho tới khi các dân tộc châu Âu – anh em trong

dòng Aryen của họ - rời biển Caspienne, tiến xuống phương Nam, truyền khoa học và nghệ thuật vào bán đảo đó mà dân chúng mới bắt đầu thoát li cảnh tối tăm ngu muội. Các phát kiến gần đây đã phá tan ảo tưởng làm cho họ phấn khởi đó – mà sau này chắc chắn còn nhiều phát kiến khác làm đảo lộn các kết luận, tôi trình bày trong cuốn sách này. Ở Ấn Độ cũng như ở những nơi khác, các chứng tích của buổi đầu nền văn minh bị chôn vùi dưới đất và các nhà khảo cổ có tốn công đào cuộc tới mấy cũng không thể khai quật, tìm hết cho được. Những di tích thời đại cổ thạch khí chất đây trong nhiều tủ kính các viện tàng cổ Calcutta, Madras và Bombay, tại nhiều nơi người ta đã đào được di tích thời đại tân thạch khí. Nhưng đó chỉ là di tích về văn hoá, chưa có thể gọi được là văn minh.

Năm 1924, có nhiều tin tức ở Ấn Độ kích thích các nhà khảo cổ khắp thế giới. Ông John Marshall loan báo rằng các học giả Ấn Độ hợp tác với ông – đặc biệt là ông R.D Banerji – đã tìm thấy ở Mohenjo Daro, trên bờ phía Tây sông Indus - hạ, nhiều di tích của một nền văn minh có vẻ cổ hơn hết các nền văn minh mà chúng ta được biết cho tới nay. Ở đó và Harappa, cách vài trăm cây số về phía Bắc, họ đã đào đất và thấy bốn năm thành phố chồng chất lên nhau, có mấy trăm ngôi nhà và cửa tiệm xây cất bằng gạch, rất chắc chắn, có ngôi gồm mấy tầng lầu, hết tầng đều sắp hàng hai bên những con đường rộng hoặc những ngõ hẹp. Ông John nói về thời đại của những ngôi nhà đó như sau:

Những phát kiến đó chứng tỏ rằng ba bốn ngàn năm trước công nguyên, ở miền Sihdh (cực Bắc tỉnh Bombay) và ở miền Pendjab nữa đã có một đời sống thành thị rất hoạt động, nhiều nhà có giếng, phòng tắm, lại có một hệ thống dẫn nước phức tạp, như vậy là người dân thời đó đã có một lối sống, một địa vị xã hội ít nhất cũng bằng dân Sumérie thời cổ, và cao hơn dân Babylone và Ai Cập đồng thời với họ. Ngay ở Ur, nhà cửa xây cất cũng thô sơ hơn ở Mohenjo Daro.



Di chỉ khảo cổ Moenjo-daro được UNESCO công nhận là di sản thế giới vào năm 1980.

Tại những thành phố chồng chất lên nhau đó, người ta đào được những vật dưới đây: đồ dùng lật vật trong nhà, đồ rửa mặt và tắm, những đồ sành hoặc không men hoặc có men nhiều màu, có thứ nặn bằng tay, có thứ tiện, những đồ bằng đất nung, những con thò lò, quân cờ, những đồng tiền cổ hơn hết thảy các thứ tiền của chúng ta được biết, trên một ngàn con dấu hầu hết là đục khắc và mang những chữ tượng hình không ai biết là chữ gì, những đồ sứ rất tốt, những phiến đá chạm trổ nghệ thuật cao hơn nghệ thuật Sumérie, những binh khí và dụng cụ bằng đồng, và một kiểu xe hai bánh bằng đồng (kiểu xe có bánh cổ nhất cho tới hiện nay), những vòng vàng, bạc đeo vào cổ chân hoặc cổ tay và nhiều đồ trang sức khác. Ông Marshall khen là “làm rất khéo, đánh bóng tới nỗi người ta có cảm tưởng rằng mới lấy ra ở một tiệm kim hoàn đường Bond Street đem ra, chứ không ngờ là đã đào ở trong một căn nhà xây cất từ năm ngàn năm trước”.

Điều này mới lạ lùng, những vật đào ở lớp dưới, nghệ thuật lại tiến bộ hơn những vật ở lớp trên. Có những vật bằng đá, bằng đồng hoặc đồng đỏ làm cho ta ngỡ rằng nền văn minh sông Indus đó thuộc vào một thời chuyển tiếp từ thời đại thạch khí qua thời đại đồng đỏ. Do đó người ta có thể kết luận rằng văn minh Mohenjo Daro đã lên tới tột đỉnh khi vua Cheops Ai Cập cho xây cất kim tự tháp vĩ đại đầu tiên, rằng Mohenjo Daro đã có những liên lạc về thương mại, tôn giáo và nghệ thuật với các xứ Sumérie và Babylonie[6], và nền văn minh đó đã tồn tại ba ngàn năm cho tới thế kỉ thứ ba trước công nguyên[7].

Nhưng chúng ta vẫn chưa có thể nói được rằng nền văn minh Mohenjo Daro có thực như Marshall nghĩ, là nền văn minh cổ nhất không. Nhưng khảo cứu về Ấn Độ thời tiền sử mới chỉ là bắt đầu, mới trong thời chúng ta, các nhà khảo cổ đào được các cổ tích ở Ai Cập, rồi qua miền Mésopotamie, tới Ấn Độ. Có thể chắc rằng khi đào các lớp đất ở Ấn Độ cũng kĩ như ở Ai Cập, người ta sẽ thấy một nền văn minh cổ hơn văn minh Ai Cập nữa[8].

III. DÂN TỘC AN-ARYEN

Thổ dân... - Dân tộc xâm lăng – Chế độ cộng đồng ở làng – Các tập cấp – Chiến sĩ – Tu sĩ – Thương nhân – công nhân – Thợ - Bọn ngoại cấp: ở ngoài tập cấp.

Mặc dầu có những phát kiến gần đây ở miền Sindh[9] và miền Mysore, chúng ta cũng vẫn lờ mờ cảm thấy rằng từ cái thời rục rờ của văn minh Mohejo Daro cho tới khi người Aryen vô Ấn Độ, sự hiểu biết của ta có một lỗ hổng lớn, nói như vậy thì đúng hơn: sự hiểu biết của chúng ta về dĩ vãng chỉ là một lỗ hổng trong cái dốt mênh mông của ta thôi. Trong số những vật ta tìm được ở miền Indus, có một con dấu gồm hai răn, đó là biểu tượng cổ nhất của dân tộc Ấn Độ, dân tộc Naga thờ rắn mà người Aryen đã gặp ở Bắc Ấn Độ, và hiện nay còn một số ít sống heo hắt trong những nơi hẻo lánh nhất trên rừng núi miền đó. Tiến về phương Nam, dân chúng có nước da sậm hơn, mũi lớn, rộng ngày nay chúng ta gọi là dân Dravidien, mặc dù không hiểu nghĩa tiếng này. Khi bị người Aryen xâm chiếm, dân tộc Dravidien đã văn minh rồi, bọn thương nhân can trường của họ đã vượt biển tới Sumérie, Babylone, và thành phố của họ đã rục rờ, lối sống đã phong nhã. Hình như người Aryen đã mượn của họ chế độ cộng đồng ở làng xóm, chính sách điền địa và thuế khoá. Ngày nay miền Deccan vẫn còn giữ được huyết thống, ngôn ngữ, văn học và nghệ thuật Dravidien.

Cuộc xâm lăng đó của người Aryen chỉ là một giai đoạn của một trào lưu nam tiến cứ xuất hiện đều đều, đó là một trào lưu chính trong lịch sử nhân loại cứ nhịp nhàng lên xuống, tạo nên nhiều nền văn minh rồi lại huỷ diệt những nền văn minh đó: người Aryen ồ ạt xâm lăng người Crétois và Egéen, người Germain xâm lăng người La Mã, người Lombard xâm lăng người Ý và người Anh xâm chiếm khắp thế giới. Thời nào cũng vậy, phương bắc cũng sản xuất nhiều nhà lãnh tụ, nhiều danh tướng, phương Nam sản xuất nhiều nghệ sĩ và các vị thánh, còn hạng người hiền lành thì được sung sướng.

Bọn Aryen xâm lăng đó gốc gác ở đâu? Họ cho cái tên Aryen đó có nghĩa là cao thượng, quý phái (tiếng Sanscrit *arya* là cao thượng, quý phái) nhưng có lẽ đó chỉ là một cách giải thích bịa ra cho môn ngôn ngữ học học búa thêm một chút vui tươi[10]. Dù sao thì cũng có thể gần tin chắc rằng họ gốc gác ở bờ biển Caspienne và người Ba Tư cùng huyết thống với họ, hồi xưa gọi miền bờ biển đó là Airyana-vaejo – nhà của người Aryen[11]. Gần đúng vào thời người Aryen Kassite chiếm Babylone thì người Aryen Védique bắt đầu xâm nhập Ấn Độ.

Sự thực những người Aryen đó là dân di trú hơn là kẻ xâm lăng (cũng như người Germain khi chiếm Ý). Nhưng họ khoẻ mạnh, dai sức, ăn uống nhiều, thô bạo, can đảm, chiến đấu giỏi, cho nên chẳng bao lâu làm chủ cả Bắc Ấn. Họ dùng cung tên, chủ tướng mặc áo giáp, chiến xa, sử dụng riu búa và giáo mác. Họ còn thô lỗ quá, không biết giả nhân giả nghĩa tuyên bố rằng cai trị Ấn Độ để khai hoá Ấn Độ. Họ chỉ muốn chiếm được đất cày, nhiều đồng cỏ cho bò, ngựa, và khi ra trận họ hò hét không phải để đề cao tinh thần dân tộc, quốc gia gì cả, mà chỉ để hô hào “chiếm cho được nhiều bò”. Lần lần họ tiến qua phía Đông sông Indus và dọc theo sông Gange cho tới khi làm chủ được hoàn toàn cõi Hindoustan[12].

Qua giai đoạn xâm lăng rồi, tới giai đoạn tổ chức khai thác, cày bừa. Các bộ lạc của họ hợp nhau lại thành những tiểu quốc, mỗi tiểu quốc có một ông vua mà quyền hành bị một hội đồng chiến sĩ hạn chế, mỗi bộ lạc cũng có một người cầm đầu gọi là *raja* mà quyền hành cũng bị một hội đồng bộ lạc hạn chế, sau cùng mỗi bộ lạc gồm nhiều làng cộng đồng tương đối tự trị do một hội đồng gia tộc cai trị. Phật Thích Ca có lần hỏi Ananda (A Nan), đệ tử thân tín của Ngài: “Con có nghe các người Vajjian thường tụ họp với nhau và dự các buổi họp công cộng của thị tộc họ không?... Ananda này, các người Vajjian mà còn tụ họp với nhau, còn dự các cuộc họp thị tộc như vậy ngày nào thì chắc chắn là họ còn thịnh vượng ngày này chứ không suy vi đâu”.

Cũng như mọi dân tộc khác, người Aryen cấm cả sự đồng tộc kết hôn lẫn sự chủng ngoại kết hôn, nghĩa là không được kết hôn với người trong họ gần mà cũng không được kết hôn với người ngoài thị tộc. Từ những qui tắc đó mà phát sinh ra chế độ đặc biệt nhất dưới đây của Ấn Độ: bị chìm ngập trong số thổ dân đông hơn họ nhiều mà họ khinh là một giống thấp hèn hơn họ, người Aryen phải cấm các cuộc kết hôn với thổ dân để giữ cho khỏi bị lai, nếu không thì chỉ một hai thế kỉ sẽ bị thổ dân đồng hoá, thu hút hết mà mất giống. Đầu tiên, sự phân chia đẳng cấp dựa theo màu da[13]: một bên là giống mũi dài, một bên là giống người mũi tẹt, một bên là dân Aryen, một bên là dân tộc Naga và Dravidien, phải theo qui tắc kết hôn với người cùng dòng giống. Ngày nay có biết bao tập cấp dựng trên di truyền, dòng giống, nghề nghiệp, thời cổ không có vậy. Ngay người Aryen thời xưa, hôn nhân cũng được tự do giữa kẻ sang người hèn, miễn là cùng dòng giống mà đừng là bà con gần gũi quá.

Cũng vào khoảng mà Ấn Độ từ thời Veda (2000-1000) chuyển qua thời đại “anh hùng” (1000-500), nghĩa là từ những hoàn cảnh sinh hoạt tả trong các kinh Veda chuyển qua những hoàn cảnh sinh hoạt tả trong các tập anh hùng ca Mahabharata và Ramayana, thì các nghề nghiệp cũng hoá ra chuyên môn và càng ngày càng có tính cách cha truyền con nối, do đó mà sự phân chia tập cấp[14] càng hoá ra nghiêm khắc hơn. Ở trên cao nhất là tập cấp Kshatriya, tức chiến sĩ, họ cho chết trên sa trường mới là vinh, chết trên giường là có tội.

Trong các buổi đầu, chính vua chúa cử hành các cuộc lễ tôn giáo (vua cũng là giáo trưởng): các người Brahmane [Bà La Môn], tức tu sĩ, chỉ đóng các vai phụ. Trong tập Ramayana, một Kshatriya cực lực phản đối cuộc kết hôn của một “thiếu nữ cao khiết” dòng chiến sĩ với một “tu sĩ Bà La Môn bẻm mép”, các sách đạo Jain cũng chấp nhận rằng tập cấp Kshatriya cao quý hơn cả, còn các sách đạo Phật cho bọn Bà La Môn là “ti tiện” nữa. Ngay ở Ấn Độ, tập tục cũng có thể thay đổi.

Nhưng lần hết chiến tranh tới hoà bình, cần phát triển canh nông mà tôn giáo rất có ích cho canh nông, chỉ cho dân cách cầu Trời phù hộ cho khỏi bị các tai vạ bất ngờ, cho nên càng ngày càng quan trọng

về phương diện xã hội, các điển lễ càng ngày càng phiền phức thêm, bây giờ cần có một hạng người chuyên môn làm trung gian giữa người và các vị qui thần, nên tập cấp Bà La Môn đông lên, giàu có lên, uy quyền tăng lên. Lãnh nhiệm vụ giáo dục thanh niên, họ truyền miệng lại lịch sử, văn học và các luật lệ của giòng giống cho các thế hệ sau, thành thử họ có thể tái tạo lại dĩ vãng và chuẩn bị tương lai theo ý họ, họ dạy dỗ các thế hệ mới, bất mỗi thời phải tôn trọng thêm các tu sĩ, rốt cuộc họ tạo được uy tín cho tập cấp họ, và lần lượt họ vượt lên trên các tập cấp khác trong xã hội Ấn Độ. Ngay từ thời Phật Thích Ca họ đã phá được ưu thế của tập cấp Kshatriya, cho rằng thấp kém hơn họ, tình thế muốn đảo lộn, Phật Thích Ca bảo hai quan điểm đó (của tập cấp Bà La Môn và của tập cấp Kshatriya) đều có lí một phần. Tuy nhiên thời Phật Thích Ca, bọn Kshatriya chưa chịu nhận uy thế tinh thần của bọn Bà La Môn và chính trong phong trào Phật giáo, do một Kshatriya gây nên, chiến đấu với bọn Bà La Môn cả ngàn năm để giành quyền tối thượng về tôn giáo tại Ấn Độ.

Ở dưới tập cấp thiểu số thống trị đó, các giới: Vaisya gồm những thương nhân và dân tự do (nghĩa là không phải là nô lệ), mà trước thời Phật Thích Ca, chưa thành một tập cấp rõ rệt, giới Shudra hay lao động gồm đại đa số dân chúng, và sau cùng là giới Paria, ti tiện, ở ngoài các tập cấp, gồm những bộ lạc thổ dân không cải tổ, như bộ lạc Chandala, những tù binh, những kẻ bị tội mà thành nô lệ. Nhóm người “ngoại tập cấp”, mới đầu không nhiều gì lắm, là tổ tiên của bốn chục triệu tiện dân (intouchable) ở Ấn Độ hiện nay.

IV. XÃ HỘI ẤN-ARYEN

Dân du mục – Nông dân – Công nhân – Thương nhân – Tiền tệ và tín dụng – Luân lí – Hôn nhân – Phụ nữ

Những người Aryen đó sống ra sao? Mới đầu họ sống nhờ chiến tranh và cướp bóc, rồi nhờ chăn nuôi, cày bừa, và các tiểu công nghệ cũng giống như các tiểu công nghệ châu Âu thời Trung cổ, vì chúng ta có thể bảo rằng từ thời đại tân thạch khí cho tới cuộc cách mạng kĩ nghệ tạo nên nền kinh tế hiện thời của chúng ta, đời sống hàng ngày của loài người đâu cũng như nhau, không có gì thay đổi. Người Ấn-Aryen nuôi bò cày và vắt sữa bò, không coi bò là một linh vật, và hễ có thể kiếm được thịt thì cứ ăn, sau khi dâng một vài miếng cho các tu sĩ hoặc các vị thần. Người ta ngờ rằng Phật Thích Ca sau khi nhịn ăn trong hồi trẻ, về già ăn thịt heo, bội thực mà tịch (trong cuốn *Mahatma Gandhi* của Gray, R.M. và Parekh, MC). Họ trồng lúa mạch nhưng hình như trong thời đại Veda[15], họ chưa biết trồng lúa. Ruộng là của công, phân phát cho mỗi gia đình trong làng nhưng công việc dẫn thủy nhập điền thì làm chung, tuy nhiên không được bán ruộng đất cho người làng khác và chỉ được truyền lại cho con trai, cháu trai thôi. Đại đa số dân chúng là tiểu nông cày cấy lấy ruộng của mình, người Aryen rất tởm cái lối làm việc lãnh tiền công. Ta có thể tin rằng thời đó không có đại điền chủ, không có kẻ nghèo quá, không có bọn triệu phú cũng không có những túp liều bần thiêu.

Tại các châu thành, có bọn thợ thủ công độc lập và bọn tập nghề, họ làm đủ mọi nghề lật vật, cả ngàn năm trước công nguyên họ đã biết tổ chức chặt chẽ thành các phường: phường kim thuộc, phường mộc, phường đá, phường da, phường ngà, phường đan thúng mủng, sơn nhà, trang hoàng, làm đồ gốm, nhuộm, đánh cá, chèo ghe, săn bắn, đánh bầy, làm đồ tế, làm mứt, cạo râu, đấm bóp, bán hoa, làm bếp. Như vậy ta thấy đời sống của họ khá phát triển. Phường tự qui định lấy công việc làm ăn và có khi còn làm trọng tài xử các cuộc xích mích trong gia đình, trong phường nữa. Cũng như ở châu Âu, giá cả không tùy theo luật cung cầu, người bán nói thách mà kẻ nào ngớ ngẩn thì phải mua đắt, tuy nhiên ở triều đình cũng có một viên chức xem xét các món hàng và định giá bán cho người sản xuất.

Trên bộ, giao thông và chuyên chở dùng ngựa và xe bò hai bánh, nhưng cũng như thời Trung cổ ở châu Âu, có cả ngàn nỗi trắc trở: tới biên giới của một tiểu quốc, các thương đoàn phải trả thuế rất nặng, ấy là chưa kể phải đóng tiền mãi lộ cho bọn lục lâm nữa! Trên thủy, sự chuyên chở phát triển hơn. Khoảng 860 trước công nguyên, các tàu buồm nhỏ thôi, dùng rất nhiều mái chèo chở các thổ sản đặc biệt qua bán ở Mésopotamie, A Rập, Ai Cập: hương thơm, hương liệu, tơ lụa, bông vải, khăn san, sa lợt, trân châu, hồng ngọc, mun, gỗ quý, gấm thêu ngân tuyến, kim tuyến.

Vì cách thức trao đổi bất tiện nên thương mại không phát triển: mới đầu dùng cách đổi chác bằng hiện vật sau dùng gia súc làm bản vị, các cậu phải mua vợ bằng bò, thiếu nữ Ấn Độ thời xưa cũng như các “cô đem bò về cho cha mẹ” trong truyện Homère. Sau cùng người ta dùng một thứ tiền đồng rất nặng, chỉ được tư nhân đảm bảo thôi. Không có ngân hàng, tiền dành dụm được thì giấu trong nhà, chôn dưới đất hoặc giao cho bạn thân giữ dùm. Tới thời Thích Ca, người ta bắt đầu dùng tín dụng: thương nhân ở các tỉnh khác nhau giao tín dụng trạng cho nhau. Và đôi khi người ta có thể vay tiền của họ, lãi 18 phần mỗi năm, họ cũng dùng nhiều hối phiêu. Hệ thống tiền tệ đó không làm nản lòng các con bạc và những con thò lò đã thành một vật cần thiết cho văn minh. Có nhiều khi nhà vua mở sòng bạc cho dân chúng nướng tiền – y như Monaco ngày nay – để cho quốc khố thêm dồi dào. Chúng ta có thể cho như vậy là xấu xa vì ngày nay chúng ta không quen thấy chính phủ làm tiền dân cách đó.

Trong công cuộc làm ăn buôn bán, người Ấn Độ thời Veda rất lương thiện. Các vua chúa thời đó, cũng như vua chúa Hi Lạp thời Homère, nhiều khi ăn cướp bò lẫn nhau, nhưng sử gia Hi Lạp chép các chiến dịch của Alexandre, khen người Ấn Độ là “rất liêm khiết, rất biết lễ phải trái, ít khi kiện nhau, và rất lương thiện, cửa không phải cài then, giao hẹn với nhau không phải làm giấy, và trung thực rất mực”. Trong *Rig Veda* có nói tới tội loạn luân, thói ve vãn, mãi dâm, phá thai, gian dâm, có cả vài trường hợp đồng tính ái nữa, nhưng cảm tưởng chung khi đọc các kinh *Veda* và các anh hùng trường ca là đời sống trong gia đình và sự giao thiệp giữa trai gái Ấn Độ thời đó rất đàng hoàng.

Muốn có vợ, người ta có thể mua hoặc cướp đoạt, hoặc ve vãn rử rê. Cách sau cùng không được phụ nữ ưa, họ cho rằng không được vẻ vang bằng cách thứ nhất mà cũng không thích thú bằng cách thứ nhì. Chế độ đa thê được chấp nhận, và trong giới sang trọng còn được khuyến khích nữa: nuôi được nhiều vợ, đẻ được nhiều con đẻ nối dõi là điều đáng khen. Truyện nàng Draupadi cưới một lúc năm ông chồng anh em ruột thịt với nhau, là một trường hợp của cái tục đa phu kì cục trong các bản anh hùng ca, tục đó còn lưu truyền ở Tích lan tới năm 1859 và hiện nay còn sót lại ở vài làng trong miền sơn cước Tây Tạng. Nhưng chế độ đa thê thịnh hành hơn. Đó là đặc quyền của giới đàn ông có mọi quyền hành độc đoán trong gia đình, có thể nói vợ, con là sở hữu vật của họ, trong một vài trường hợp, họ có quyền bán vợ, đợ con hoặc “tước tập cấp” của vợ con.

Tuy nhiên thời Veda, phụ nữ Ấn Độ được hưởng nhiều tự do hơn các thời sau nhiều lắm. Mặc dù bị các hình thức hôn nhân bó buộc, họ có quyền được chọn chồng. Họ được dự các buổi hội hè, khiêu vũ và cùng với đàn ông làm tế lễ. Họ có thể đi học và như Gargi[16], tranh luận về triết lí. Chồng chết, họ có thể tái giá. Trong thời đại người ta gọi là “thời đại anh hùng”, phụ nữ cơ hồ mất một phần những tự do đó. Người ta không cho họ học hỏi nữa, lấy lẽ rằng “đàn bà học kinh *Veda* thì quốc gia sinh hỗn độn”, các quả phụ ít tái giá hơn trước, tục *purdah* bắt đầu xuất hiện, đàn bà phải cấm cung, không để cho đàn ông thấy mặt, đi ngoài đường hoặc ngồi xe phải đeo khăn voan, và tục quả phụ phải hoả thiêu theo chồng, thời Veda chưa có, lúc này đã bắt đầu phổ biến. Người đàn bà lí tưởng thời này là người đàn bà tả trong anh hùng ca *Ramayana*: nàng Sita trung thành xuất giá tòng phu, một mực khúm núm vâng lời chồng cho tới suốt đời, can đảm chia sẻ mọi cảnh gian nan với chồng.

V. TÔN GIÁO TRONG CÁC KINH VEDA

Tôn giáo tiền Veda – Các thần linh thời Veda – Thần thánh và luân lí – Truyện khai thiên lập địa -
Linh hồn bất diệt – Giết ngựa tế thần

Tôn giáo cổ nhất của Ấn Độ hiện nay chúng ta được biết là tôn giáo mà người Aryen thấy dân tộc Naga theo khi họ mới xâm chiếm Ấn Độ, tôn giáo đó hiện nay còn sót lại trong vài nơi hẻo lánh. Hình như nó gồm một số tín ngưỡng về linh hồn, về vật tổ. Người Naga thờ vô số thần: thần đá, thần cây, thần gấu, thần cọp, thần sông, thần núi, thần tinh tú. Rắn cũng là những thần tượng trung cho sức truyền chủng của giống đực, và cây bồ đề của Phật giáo là di tích của sự tôn sùng các cây cao bóng cả rất phổ biến ở Ấn Độ thời thượng cổ. Naga là rồng thần, Hanuman là thần khỉ, Nandi là bò mộng thần, Yaksha là cây thần, hết thảy các thần thời tiền sử đó đều được tôn giáo Ấn Độ giữ lại trọn để thờ. Có thần thiện mà cũng có thần ác. Muốn khỏi bị các thần ác ám, hành hạ làm hoá điên, hoá đau thì phải dùng phương thuật, do đó mà kinh *Atharva-veda* chép rất nhiều bài chú. Phải đọc thần chú để có con, để khỏi sảy thai, để sống lâu, để khỏi bị tai nạn bệnh tật, để ngủ được, để diệt được hoặc để làm nản lòng kẻ thù.

Các vị thần đầu tiên trong các kinh *Veda* là các sức mạnh thiên nhiên: trời, mặt trời, đất, lửa, ánh sáng, gió, nước và sinh thực khí. Thần Dayus (tức như thần Zeus của Hi Lạp và thần Jupiter của La Mã), mới đầu chính là trời, và tiếng sanscrit *deva* [nguồn gốc của tiếng Pháp *divin*] kì thủy chỉ có nghĩa là rực rỡ. Rồi người ta nhân cách hoá những vật đó mà cho có thi vị và tạo ra vô số thần: chẳng hạn như trời thành cha: Varuna, đất thành mẹ: Prithivi, trời đất giao hoan với nhau, sinh ra mây mưa, nhờ mưa mà có thảo mộc. Chính mưa cũng là một vị thần: Parjanya, Agni là thần lửa, Vayu là thần gió, Rudra là thần gió độc gây ra các bệnh dịch, Indra là thần đông tố, Ushas là thần rạng đông, Sitha là thần luống cày, Suria, Mithra, hoặc Vichnou đều là thần mặt trời, *Soma* một linh thảo có nước ngọt làm cho thần và người uống đều say, cũng là một vị thần nữa, thần vui tính làm cho con người hoá ra khoan dung, nhân từ, hiểu biết nhau, vui đời, có thể làm cho người trưởng sinh bất tử nữa. Dân tộc nào cũng vậy, thi ca xuất hiện trước rồi mới tới văn xuôi. Vật được nhân cách hoá, mà những đức tính hoá thành những vật, tính từ thành danh từ, hình dung từ thành danh từ chỉ tên thần. Mặt trời thành một vị thần, Savitar, nuôi sống vạn vật, mặt trời chói lọi thành một vị thần khác, thần Vivasvat, thần Chói lọi, rồi mặt trời cũng lại thành vị thần Prajapati, chủ tể mọi sinh vật[17].

Trong một thời gian, vị thần quan trọng nhất trong kinh *Veda* là Agni thần lửa. Agni là ngọn lửa linh thiêng bốc lên như để cầu nguyện trời, là làn chớp trên không trung, là nguồn sống nóng hổi, là tinh thần của thế giới. Nhưng vị thần được sùng bái nhất thời đó là thần Indra, thần sấm và đông tố. Vì chính thần Indra ban những “cam vũ” cho dân Ấn-Aryen, những trận mưa mà họ còn quý hơn mặt trời nữa, họ coi Indra là vị thần tối thượng đẳng của họ, cũng là hữu lí. Khi ra trận, họ cầu nguyện thần sấm giúp họ và họ hình dung thần sấm có những nét một vị anh hùng khổng lồ, mỗi bữa ăn mấy trăm con bò mộng và uống cả mấy ao rượu. Địch thủ của Indra là Krishna. Trong các kinh *Veda*, Krishna mới chỉ là một vị thần riêng của bộ lạc Krishna. Thời đó, ngay thần mặt trời Vichnou cũng chỉ là một vị thần hạng nhì. Hai thần đó không ngờ sau này có một tương lai rực rỡ. Cái lợi ích nhất cho ta khi đọc các kinh *Veda* là được thấy trong các sách cổ đó lần lần thành hình, các vị thần ra đời, lớn lên rồi cũng chết theo các tín ngưỡng, từ thuyết linh hồn thời ban sơ tới phiếm thần giáo có tính cách triết lí, từ các mê tín dị đoan trong kinh *Atharva-veda* tới nhất thần giáo rất cao đẹp trong các bộ *Upanishad*.

Các vị thần đó đều có những nét, những xúc động, đôi khi cả cái ngu dốt của con người nữa. Một vị bị rầy rà vì các lời cầu nguyện của tín đồ, tự hỏi: “Nên cho hấn cái đó không? – Không, không nên, để cho nó một con bò cái - Ồ, mà tại sao không cho nó một con ngựa? Nhưng thực ra nó có dâng cho mình *soma* đấy không?”. Nhưng ngay từ khoảng cuối thời đại Veda, nhiều vị thần đã tôn nghiêm rất mực rồi. Như thần Varuna mới đầu chỉ là khoảng trời trùm vũ trụ mà hơi thở gây ra bão tố, y phục là vòm trời xanh, nhờ sự biến hoá trong tư tưởng của bọn người sùng bái mà thành vị thần đạo đức nhất, lí tưởng nhất trong các kinh *Veda*: thần đó có một con mắt vĩ đại, tức mặt trời, giám thị thế giới, thưởng người thiện, phạt kẻ ác và tha thứ những kẻ nào cầu nguyện mình. Như vậy Varuna như thể một vị thần bảo vệ và thi hành

“thiên đạo vĩnh viễn” gọi là Rita. Mới đầu đạo này đã tạo ra các tinh tú và bắt các tinh tú phải vận hành đúng con đường đã vạch sẵn, rồi lần lần đạo đó thành những qui tắc chí công, cái nhíp điệu tinh thần và thuộc về vũ trụ mà ai cũng phải theo, nếu không thì là bỏ cái đường chính trực mà sẽ bị tiêu diệt.

Số các vị thần cứ tăng hoài, mỗi ngày mỗi đông, và người Ấn Độ tự hỏi vị nào đã tạo ra thế giới. Lúc thì họ bảo thần Agni, lúc lại bảo thần Indra, hoặc thần Soma, thần Prajapati. Một bộ *Upanishad* chép về một vị thần sinh ra muôn loài như sau:

Thực ra vị đó không biết vui là gì hết, chỉ riêng vị đó là không vui, lẻ loi, thiếu một bạn đời. Vị thần đó to lớn bằng một người đàn ông và một người đàn bà ôm chặt lấy nhau. Vị thần đó làm cho thân thể mình rớt ra làm hai phần: một phần thành một người đàn ông (pati) và một phần thành một người đàn bà (patnie). Vì vậy mà cái bản ngã như chỉ có một nửa... Người đàn ông ân ái với người đàn bà, do đó mà có loài người. Rồi người đàn bà nghĩ bụng: “Minh là một phần của ảnh tách ra mà sao ảnh dám ân ái với mình? Minh phải trốn đi mới được”. Và người đàn bà thành con bò cái. Người đàn ông thành con bò mộng. Bò mộng và bò cái giao hợp với nhau mà sinh ra một bầy bò. Rồi nàng lại thành con ngựa cái, chàng thành con ngựa đực. Nàng thành con lừa cái, chàng thành con lừa đực. Do đó mà có loài súc vật có móng. Nàng thành con dê cái, chàng thành con dê đực. Cứ như vậy mà sinh ra vạn vật, cho tới loài kiến. Thần đó tự biết: “Ta thực đã tạo ra hết thảy vì vạn vật tự ta mà ra”. Do đó mà có muôn loài.

Đoạn đó chứa tất cả thuyết phiếm thần và thuyết luân hồi. Hoá công với vạn vật chỉ là một, vạn vật và mọi hình thể sinh hoá chỉ là một hình thể này do một hình thể trước kia chuyển qua, sở dĩ ta tưởng như hai chỉ vì đã có sự thay đổi bề ngoài mà giác quan chúng ta không đủ nhận ra được cái bản thể ở bên trong. Quan niệm đó mặc dầu đã được diễn ra trong các bộ *Upanishad*, nhưng ở thời đại Veda, vẫn chưa thành tín ngưỡng của dân chúng, dân tộc Ấn-Aryen cũng như dân tộc Aryen ở Ba Tư thời đó chưa tin thuyết luân hồi mà chỉ mới tin rằng cá nhân bất diệt. Sau khi chết, linh hồn hoặc bị trừng phạt chịu cảnh đọa đày, hoặc sống trong cảnh hạnh phúc bất tuyệt, được thần Varuna đưa tới một vực thăm tối tăm tựa như địa ngục, hoặc được thần Yama dắt lên trời nơi đó hưởng đủ những thú vui trên trần một cách vĩnh viễn. Bộ *Upanishad Katha* có câu: “Con người chết đi như cây lúa, rồi tái sinh như cây lúa”.

Theo chỗ chúng tôi biết ngày nay thì tôn giáo Veda thời nguyên thủy không dựng đền, đúc tượng, mỗi khi cúng tế chỉ dựng một bàn thờ mới, như người Ba Tư thời Zoroastre, và ngọn lửa linh thiêng bốc lên trời như dâng trời những lễ vật của loài người. Ngày nay còn những di tích tỏ rằng thời đó có tục giết người để tế thần như hầu hết mọi nền văn minh khác thời nguyên thủy, nhưng di tích rất hiếm và không được chắc chắn lắm. Cũng như ở Ba Tư, thỉnh thoảng người ta giết ngựa tế thần. Một tục kì lạ nhất là tục *Ashvamedha*: hình như người ta tin rằng sau khi giết một con ngựa để tế thần thì con ngựa đó thành một linh vật và hoàng hậu kết hợp với nó. Đồ cúng thường dùng nhất là nước *soma* mà người ta rảy trong khi tế, và bơ nước mà người ta đổ lên ngọn lửa. Gần trọn buổi cúng tế, người ta đọc toàn thần chú, nếu cúng tế đúng phép thì dù ăn ở bất nhân, lời cầu nguyện của mình cũng được chứng giám. Nghi thức tế lễ mỗi ngày mỗi thêm rắc rối, các thầy cúng bắt tín đồ phải đóng một số tiền rất lớn, và nếu không chịu đóng trước thì họ không chịu đọc thần chú, họ muốn ăn chắc và muốn được trả công trước cả thân nữa. Họ tự qui định mỗi cuộc lễ nào đó phải trả cho họ bao nhiêu bò hoặc ngựa hoặc vàng, muốn được lòng họ và được lòng các vị thần thì không gì bằng vàng. Các *Brahmana* [Phạn Chí] do các Bà La Môn viết, chỉ cho các thầy cúng cả những cách làm lén ra sao để hại một tín đồ nào không đóng góp đủ số.

Mọi việc lớn nhỏ trong đời đều được các sách đó qui định: trong mỗi trường hợp phải làm lễ nào, theo tục lệ, nghi tiết nào và hầu hết trường hợp nào cũng phải nhờ tới thầy cúng. Lần lần các người Bà La Môn thành một đẳng cấp có nhiều đặc quyền cha truyền con nối, kiểm soát đời sống tinh thần và tâm tưởng độc lập và ngăn cản mọi sự cải cách, biến đổi.

VI. CÁC KINH VEDA VỀ PHƯƠNG DIỆN VĂN HỌC

Tiếng sanscrit và tiếng Anh – Chữ viết – Bốn kinh Veda – Kinh Rig Veda – Một bản thánh ca về sự sáng tạo vũ trụ

Nghiên cứu ngôn ngữ Ấn-Aryen là một việc rất có lợi cho người phương Tây vì tiếng Sanscrit là một trong những ngôn ngữ cổ nhất trong nhóm ngôn ngữ Ấn-Âu mà các ngôn ngữ của chúng ta ở trong nhóm này. Các danh từ chỉ số, các từ ngữ chỉ những liên hệ dòng họ, và các từ (mot) nhỏ đặt thêm vào trong các câu mà các nhà ngôn ngữ học gọi là copulatif (đôi tiếp từ) trong các ngôn ngữ Sanscrit, Hi Lạp, La Tinh, Anh, Pháp có nhiều điểm giống nhau, làm cho ta có cảm tưởng lạ lùng này là các ngôn ngữ đó gần gũi nhau, cùng một nguồn gốc mặc dầu cách xa nhau về thời gian và không gian[18].

Không có những chứng cứ gì chắc chắn rằng cổ ngữ đó mà ông William Jones khen là “hoàn toàn hơn tiếng Hi Lạp, phong phú hơn tiếng La Tinh, tinh nhã hơn mọi thứ tiếng khác” là ngôn ngữ (langage parlé), tiếng nói của bọn xâm lăng Aryen.

Vậy thì bọn Aryen này dùng ngôn ngữ nào? Không thể biết chắc được, nhưng có thể đoán rằng họ dùng một ngôn ngữ bà con với thổ ngữ cổ Ba Tư, tức ngôn ngữ trong Thánh kinh *Avesta*[19] của Ba Tư. *Tiếng sanscrit trong các kinh Veda* và các anh hùng ca đã có những dấu hiệu của một ngôn ngữ cổ điển và văn chương, chỉ có các học giả và tu sĩ dùng tới, chính từ ngữ *sanscrit* có nghĩa là “sửa soạn, trong sạch, hoàn toàn, thiêng liêng”. Thời Veda, dân chúng không phải chỉ nói một thứ tiếng mà nói nhiều thứ tiếng, mỗi bộ lạc có một thổ âm Aryen. Từ xưa tới giờ, Ấn Độ chưa bao giờ có một ngôn ngữ thống nhất.

Không có đoạn nào trong các kinh Veda cho ta ngờ được rằng tác giả đã biết chữ viết. Mãi tới thế kỉ thứ VIII hoặc thứ IX trước công nguyên, bọn thương nhân Ấn, có lẽ là người Dravidien mới đem từ Tây Á về một thứ chữ viết *sémitique*, tựa như chữ viết phénicien mà hồi đó người Ấn gọi là “chữ của Brahma”, từ thứ chữ viết đó, sau này họ tạo ra tự mẫu Ấn. Trong nhiều thế kỉ, cơ hồ họ chỉ dùng chữ viết trong thương mại và hành chánh, không nghĩ cách dùng để sáng tác văn thơ. “Nhờ những thương nhân chứ không phải nhờ các tu sĩ mà có văn học”. Người ta có thể ngờ rằng các tôn qui của đạo Phật mãi tới thế kỉ thứ III trước công nguyên mới chép lại thành văn. Những bí kí, bí minh cổ nhất của Ấn Độ mà chúng ta được biết là của triều đại vua Açoka. Chúng ta từ mấy thế kỉ nay quen học bằng mắt, bằng những tài liệu viết hoặc in rồi, chúng ta khó hiểu được tại sao Ấn Độ đã có chữ viết từ lâu như vậy mà còn giữ hoài truyền thống cổ là truyền khẩu rồi học thuộc lòng lịch sử và văn học của họ. Các kinh *Veda* và các anh hùng ca đều là những bài thơ tràng thiên để nghe chứ không phải để coi, truyền lại bằng miệng từ thế hệ trước tới thế hệ sau và cứ mỗi thế hệ lại thêm thắt vào, càng ngày càng lớn lên, dài ra...[20] Chính người Ấn coi thường chữ viết nên chúng ta thiếu tài liệu và biết rất ít về Ấn Độ thời thượng cổ. Hầu hết tất cả những gì chúng ta biết về thời đó đều nhờ kinh *Veda*.

Nhưng kinh đó chứa những gì? Chính từ *Veda* có nghĩa là tri (biết), một kinh *Veda* là một cuốn sách về tri thức. Người Ấn dùng từ *Veda* về số nhiều để trở tất cả cái di sản thiêng liêng của tri thức truyền thống về gốc gác của họ; cũng như *Thánh kinh* của chúng ta. *Veda* là cả một nền văn học chứ không phải chỉ là một bộ sách. Không có tác phẩm nào hỗn độn hơn; thực là không phân minh chút nào cả. Thời xưa chắc có nhiều *Veda* lắm, ngày nay còn lại bốn:

I. *Rig-veda* (Lệ Câu Vệ Đà), Tri thức về các thánh ca tán tụng,

II. *Sama-veda*: (Dạ Nhu Vệ Đà), Tri thức về các giai điệu,

III. *Yajur-veda*, Tri thức về các lời khấn khi tế lễ,

IV. Atharva-veda, Tri thức về các thần chú,

Mỗi kinh đó chia ra làm bốn phần:

1. *Mantra* tức thánh ca,
2. *Brahmana* (Phạn Chí) gồm những bài cầu nguyện, thần chú, các nghi lễ cho các tu sĩ dùng,
3. *Aranyaka* gồm các bài để các nhà tu hành khổ hạnh dùng,
4. *Upanishad* gồm các bài thuyết pháp, giải thích cho các triết gia dùng[21].

Chỉ có mỗi Veda có tính cách văn học hơn tôn giáo, triết học hoặc phương thuật. Rig-Veda là một thứ tuyển tập gồm một ngàn hai mươi tám (1.028) thánh ca tán tụng các vật mà người Ấn-Aryen thờ phụng, như mặt trăng, mặt trời, vòm trời, tinh tú, gió mưa, đất, rặng đông, vân vân... [22] Hầu hết là những bài cầu nguyện có một mục đích rõ rệt, chẳng những cầu nguyện cho đàn bò sinh sôi nảy nở, cho trúng mùa, sống lâu. Chỉ có một số ít bài có giá trị văn chương, lời đẹp hoặc hùng hồn như trong bài thánh thi (psaume) của Ki tô giáo. Vài bài có hồn thơ tự nhiên, bình dị làm cho ta nghĩ tới tình cảm ngây thơ, ngạc nhiên của một em bé. Trong một thánh ca, tác giả ngạc nhiên tại sao một con bò cái nâu mà sữa lại trắng, trong một bài khác, tác giả tự hỏi tại sao mặt trời khi hạ xuống chân trời không rót độ xuống mặt đất... Đây là một bài điệu, giọng giống bài *Thanatopsis* khóc một người chết trên chiến trường:

*Tôi lấy cây cung mà anh ấy (người chết) còn nắm
Để chúng tôi được lây sức mạnh và vinh dự của anh.
Anh nằm đó, chúng tôi đứng đây, cùng là dòng giống anh dũng,
Chúng tôi đã thắng mọi tấn công của quân thù.
Anh nằm sâu vào lòng đất, đất là mẹ chúng ta,
Trải ra thăm thẳm, và che chở cho anh:
Như tấm ni mềm mại
Giữ cho anh khỏi thành hư vô.
Ôi đất, đất mở lòng ra, đừng đè nặng lên anh ấy.
Nên giúp đỡ anh ấy, cho anh ấy dễ dàng nằm vào lòng,
Bao lấy anh ấy như một tấm khăn liệm đi,
Như một người mẹ lấy chiếc áo quần lấy đứa con vậy.*

Một bài thơ khác trong *Rig-Veda* là một đối thoại rất tự nhiên giữa hai anh em đầu tiên của nhân loại, Yama là anh, Yami là em gái. Mặc dầu tội loạn luân bị trừng trị, Yumi cũng vẫn rán quyến rũ anh, lấy lẽ rằng nàng chỉ muốn duy trì dòng giống mà thôi. Yama viện một luân lí cao hơn để chống cự lại. Nàng dùng mọi phương tiện, sau cùng đuối lí, chế nhạo sự nhu nhược của anh. Truyện còn truyền lại tới nay ngưng lại nửa chừng và chúng ta chỉ có thể đoán được phần kết thúc thôi. Nhưng bài thơ hay nhất là bài *Thánh ca về sự Sáng tạo vũ trụ*, thật lạ lùng, chúng ta thấy một thuyết phiếm thần tế nhị và cả một giọng hoài nghi rất tôn kính trong bộ Thánh kinh cổ nhất của dân tộc mộ đạo nhất đó:

*Buổi đó, hoàn toàn chẳng có gì cả, mặt trời rực rỡ kia không có,
Mà vòm trời như cái khăn phủ mênh mông kia, cũng không có.
Vậy thì cái gì trù lên, che phủ, chứa chất vạn vật?
Phải chăng là vực nước sâu thẳm?
Thời đó không có chết – vậy mà không có gì là bất tử,
Không phân biệt ngày và đêm,
Cái Nhất, cái Độc Nhất, không có hơi mà tự thở được,*

Ngoài cái đó ra không có cái gì khác nữa.
 Tôi tắm, và hỏi đầu cái gì cũng chìm trong
 Cảnh tối tăm mù mịt – như biển cả không ánh sáng – cái mầm khuấy trong cái vô
 Bồng nảy ra, duy nhất, dưới sức nóng nung nấu.
 Thế là lần đầu tiên, lòng thương yêu xuất hiện, nó là dòng suối mới
 Của tinh thần, các thi sĩ suy tư và thấy được trong lòng mình
 Mọi liên lạc giữa cái không được tạo ra với những vật được tạo ra. Tia sáng đó
 Chiếu ra, xâm chiếm hết, nó phát xuất từ trời hay từ đất?
 Giống đã gieo và người ta thấy những năng lực cao cả xuất hiện
 Ở dưới thấp là thiên nhiên, ở trên cao là quyền năng và ý lực.
 Ai là người vén được màn bí mật? Ai là người cho ta biết
 Sự sáng tạo muôn vật đó từ đâu mà có?
 Chính các thần linh cũng xuất hiện sau này
 - Vậy thì ai là người biết được sự sáng tạo mẫu nhiệm đó từ đâu mà có?
 Đáng nào đó đã gây ra sự sáng tạo đẹp đẽ đó,
 Là do vô tình hay hữu ý?
 Đáng Tối Cao trên tầng trời cao nhất kia
 Biết được – nhưng biết đâu chừng, chính Ngài cũng không biết nốt.

Có bài thơ đó rồi, thế là các tác giả các *Upanishad* chỉ việc nắm lấy những vấn đề nêu ra trong bài mà tạo ra tác phẩm đặc biệt nhất mà cũng tuyệt diệu nhất của tinh thần Ấn Độ.

VII. TRIẾT LÝ TRONG CÁC UPANISHAD

Tác giả - Đề tài – Trí năng chống với trực giác – Atman – Brahman – Hai cái đó là một – Miêu tả Thượng Đế - Cứu rỗi - Ảnh hưởng của Upanishad – Emerson và Brahma

Triết gia Schopenhauer bảo: “Khắp thế giới không có gì ích lợi, nâng cao tâm hồn con người bằng các *Upanishad*. Nó an ủi đời sống của tôi, nó sẽ an ủi tôi khi chết”. Không kể mấy đoạn văn trong Potah-hotep[23] thì *Upanishad* là một tác phẩm triết lý và tâm lý cổ nhất của nhân loại, công trình kiên nhẫn nhất và cực kì tế nhị mà loài người đã gắng thực hiện để tìm hiểu những bí mật của tâm linh và thế giới. *Upanishad* cổ như tác phẩm của Homère mà đồng thời lại mới như học thuyết của Kant.

Tên đó gồm chữ *upa* nghĩa là gần, và chữ *shad* nghĩa là ngồi. Theo nghĩa gốc, *Upanishad* là “ngồi gần” thầy, từ đó chuyển ra nghĩa: bí giáo mà các ông thầy truyền cho các môn sinh thân tín. Có tám trăm bài giảng soạn vào khoảng từ 800 đến 500 trước công nguyên, tác giả là các vị thánh hay hiền. Tám trăm bài giảng đó không gồm thành một hệ thống triết lý mạch lạc, mà chỉ là những ý kiến rời rạc, những đại cương và bài giảng của nhiều nhà không có tinh thần phân biệt triết lý và tôn giáo mà muốn tìm hiểu chân lý giản dị, căn bản khuấy ở sau cái bề mặt thiên hình vạn trạng của mọi vật, tìm hiểu rồi thành kính nhập vào với chân lý đó.

Trong các *Upanishad* có nhiều chỗ vô lí, mâu thuẫn, ngây thơ, đôi khi có cái thật rườm rà mông lung của Hegel, nhưng nhiều đoạn chứa những tư tưởng sâu sắc nhất trong lịch sử triết lý.

Chúng ta biết được tên vài tác giả, nhưng không biết chút gì về đời sống của họ, trừ ít điều họ nói về chính họ trong các bài giảng. Những nhân vật linh động nhất: Yajnavalkya – đàn ông – và Gargi – đàn bà – đáng kể là những triết gia cổ nhất, Yajnavalkya có giọng sắc bén, gay gắt hơn Gargi. Các tôn sư và các bạn đồng chức của ông coi ông là có óc canh tân nguy hiểm, nhưng hậu thế cho học thuyết của ông là cột

trụ của chính giáo đáng tin nhất. Chính ông cho ta biết ông đã rán bỏ hai bà vợ để tu khổ hạnh ra sao, và đọc đoạn mà một bà vợ, bà Maitreji, gắng thuyết phục ông để bà đi theo, chúng ta thấy được trong mấy ngàn năm Ấn Độ đã nhiệt tâm tìm hiểu tôn giáo và triết lí ra sao:

Và lúc đó Yajanavalkya sắp đổi đời sống, bảo: “Maitreyi, anh sắp bỏ xứ này đây. Để anh quyết định số phận cho em và cho Katyayani”.

Maitreyi bèn hỏi như vậy: “Nếu em làm chủ được cả trái đất và những của cải trên đó thì em có chắc bắt tử không?”. Yajanavalkya đáp: “Không, không, không thể hy vọng bắt tử nhờ của cải được”.

Maitreyi bèn nói: “Những cái không làm cho em bắt tử được thì em dùng nó vào việc gì? Xin anh giảng cho em hiểu”.

Đề tài căn bản trong các *Upanishad* là tất cả những bí mật của thế giới không sao hiểu được này: “Chúng ta sinh ra từ đâu? Chúng ta sống ở đâu? Chúng ta về đâu? Ông là người biết *Brahman*, xin ông giảng cho chúng tôi biết do lệnh của ai mà chúng tôi sống trên cõi đời này... Phải do thời gian, do thiên nhiên, do tất nhiên hay ngẫu nhiên, hay là các nguyên tố[24], hay do đấng mà người ta gọi là *Purusha* – tức Đấng Tối Cao? Ấn Độ có vô số những người “không cầu thành triệu phú mà chỉ mong có người giải đáp những thắc mắc của họ. Trong *Upanishad Maitri* chúng ta thấy một ông vua từ bỏ ngôi quý, vô rùng sống đời khổ hạnh, luyện trí tuệ, rán tìm hiểu bí mật của vũ trụ. Sau ngàn ngày khổ hạnh, ông thấy một vị hiền triết “hiểu biết linh hồn” bước tới, bèn hỏi: “Ông biết linh hồn ra sau không, xin ông chỉ cho tôi”. Vị hiền triết đó khuyên: “Lựa ý muốn khác đi”. Nhưng nhà vua vẫn nằng nặc đòi biết về linh hồn, và trong đoạn dưới đây mà chính Schopenhauer cũng phải nhận là có giọng rất bi đát, nhà vua nói lên cái ghê tởm của cuộc sống, nỗi sợ hãi tái sinh nó lờn vờn trong tâm hồn dân tộc Ấn Độ:

Trong cái thân thể phù du và nặc xứ khí này, gồm xương, da, thịt, bắp thịt, tủy, tinh dịch[25], máu, dãi, nhớt, nước mắt, nước bọt, phân, nước tiểu, hơi thở, mật, đàu là phần vui, đàu là phần ham muốn?

Trong cái cơ thể đau khổ vì ngàn ngày này: ưu tư, tham vọng, vỡ mộng, sợ sệt, thất vọng, ghen tị, phải xa người yêu, phải gán người ghét, đói khát, già, chết, đau ốm, buồn bã vân vân, đàu là phần vui, đàu là phần ham muốn? Chúng ta thấy thế giới chung quanh tàn diệt như ruồi muỗi, cỏ cây, hết thấy đều sinh rồi tử... Chúng ta thấy biển cạn, núi sụp, sao bắc đẩu di chuyển đi trong cuộc vận hành... thấy đất chìm dưới biển... Trong kiếp người, con người sống nhờ đất rồi lại trở về với đất thì còn gì là vui thích và ham muốn?

Bài học đầu tiên các hiền triết trong *Upanishad* dạy cho môn đệ là sự bất túc của trí tuệ. Làm sao bộ óc yếu ớt này, mới tính toán một lát đã nhưc nhối, mà đòi hiểu được cái bao la cực kì phức tạp của vũ trụ mà nó chỉ là một phần nhỏ phù du? Không phải là trí tuệ vô ích: nó có địa vị của nó, địa vị rất khiêm tốn thật đấy và nó giúp ích ta được rất nhiều khi nó cho ta biết các sự vật và các mối liên quan. Nhưng trước cái vĩnh cửu, vô biên, hoặc trước các nguyên tố của các thực thể thì nó yếu ớt, lảo đảo làm sao! Trước các thực thể thâm lặng, nó là cái nòng cốt của thiên hình vạn trạng bề ngoài, và từ mọi lương tâm toả ra, chúng ta cảm thấy cần có một cơ quan cảm giác tri thức khác hoàn hảo hơn ngũ quan và lí trí của ta. “Không phải nhờ học mà hiểu được *Atman* (tức linh hồn thế giới), có thiên tài không đủ, học trong sách cũng không đủ... Một tu sĩ Bà La Môn phải từ bỏ sự học đi mà trở lại như một em bé... đừng chạy theo từ ngữ nữa, chỉ mỗi miệng vô ích thôi”. Như Spinoza sau này nói, sự tri giác tuyệt cao là sự tri giác trực tiếp, sự đốn ngộ, như Bergson nói, nó là sự trực giác, cái “giác” tự thâm tâm sau khi đã tự ý hết sức khép kín cánh cửa của ngũ quan. “Cái *Brahman*[26] tự túc được, đã đục những cửa của ngũ quan để ngó ra ngoài, vì vậy con người ngó ra ngoài mà không ngó vào thâm tâm mình, nhưng một vị hiền triết nhắm mắt lại, và muốn được bắt tử, có thể thấy được cái “ngã” núp ở phía sau”.

Nếu một người nhìn vào trong nội tâm mà không thấy gì cả, thì đó là một chứng cứ rằng sự nội quan của người đó đúng, vì con người mà còn chìm đắm trong cái phù du, cái đặc thù thì không thể thấy được cái vĩnh cửu ở trong tâm. Muốn cảm thấy cái thực thể nội tâm đó thì trước hết phải tự gột sạch mọi hành động, mọi ý nghĩ xấu xa, mọi náo động của thể chất và tâm hồn đã. Muốn vậy phải nhịn ăn và chỉ uống nước thôi trong hai tuần lễ, như vậy tinh thần như được cái đói dẫn dắt tới cõi bình tĩnh, ngũ quan được trong sạch và hoàn toàn an ổn, tinh thần bình tĩnh rồi mới có thể tự cảm thấy nó và cảm thấy cái biển mênh mông của linh hồn mà nó chỉ là một phần tử, sau cùng cá nhân biến đi và cái Đơn nhất cái Thực thể hiện lên. Vì nhìn vô nội tâm, con người minh triết không thấy cá nhân của mình – bởi lẽ cá nhân đó chỉ là một loạt những trạng thái ý thức nối tiếp nhau, chỉ là thân thể nhìn từ phía trong – mà thấy cái Atman[27] cái Ngã của mọi cái ngã, Linh hồn của mọi linh hồn, cái Tuyệt đối vô hình vô sắc nó bàng bạc chung quanh ta mỗi khi ta tự quên mình đi.

Đây là giai đoạn thứ nhất trong bí giáo đó: người ta nhận thấy bản thể cái “ngã” của ta không phải là thể chất, không phải là tinh thần, cũng không phải là cái ngã cá nhân, nhưng là cái gì sâu thẳm thẳm, vô hình vô thanh ở trong nội tâm ta, cái đó là *Atman*. Giai đoạn thứ nhì là *Brahman*[28], bản thể của thế giới không thể đụng chạm được [nghĩa là vô hình, vô sắc vô thanh] nó xâm nhập tất cả, không có cá tính mà có trung tính[29], nó gồm hết thảy là căn bản của hết thảy, là cái “Thực thể của thực thể”, nó là Linh hồn của mọi linh hồn, nó là sức mạnh duy nhất vượt ra khỏi, vừa ở trên vừa ở dưới mọi sức mạnh và mọi vị thần:

Viagda bèn hỏi Yajnavalkya: “Ở đó có hết thảy bao nhiêu vị thần?”.

Yajnavalkya đáp: “Bài thánh ca dâng lên tất cả các vị thần ghi bao nhiêu vị thì ở đó có bao nhiêu vị, nghĩa là ba trăm lẻ ba và ba ngàn lẻ ba”.

“Phải, nhưng đúng ra ở đó có bao nhiêu vị thần, hỏi Yajnavalkya?”.

“Ba mươi ba”.

“Phải, nhưng đúng ra ở đó có bao nhiêu vị thần, Yajnavalkya?”.

“Sáu”.

“Phải, nhưng đúng ra ở đó có bao nhiêu vị thần, Yajnavalkya?”.

“Hai”.

“Phải, nhưng đúng ra ở đó có bao nhiêu vị thần, Yajnavalkya?”.

“Một rưỡi”

“Phải, nhưng đúng ra ở đó có bao nhiêu vị thần, Yajnavalkya?”.

“Một vị một”.

Giai đoạn thứ ba quan trọng hơn cả: *Atman* và *Brahman* chỉ là một. Linh hồn (không có tính cách cá nhân) hoặc các sức mạnh ở trong đồng hoá với linh hồn của thế giới. Các *Upanishad* lặp đi lặp lại hoài thuyết đó để ghi sâu vào óc tín đồ.

Vượt ra ngoài tất cả các hình thức, ở phía sau tất cả các giả tướng che phủ cái chân tướng, thì chủ thể và khách thể chỉ là một, chính chúng ta – xét về phương diện thực thể phi cá tính hoá, và Thượng Đế - bản thể cùng vạn vật chỉ là một. Thiên, nhân đồng thể, hợp nhất. Một vị tôn sư đã diễn ý đó trong ngụ ngôn bất hủ dưới đây:

“Đem lại cho ta một trái sung”

“Thưa tôn sư, đây”

“Bữa nó ra”

“Thưa tôn sư, con bữa rồi đây”

“Con thấy gì?”

“Thưa tôn sư, con thấy nhiều hạt nhỏ”

“Cắt một cái hạt đi”

“Thưa tôn sư, con cắt rồi đây”

“Con thấy gì?”

“Thưa tôn sư, con chẳng thấy gì cả”

“Đúng vậy đấy, con, chính từ cái bản thể tế vi đó mà phát sinh ra cây sung lớn. Con tin thầy đi, chính cái bản thể tế vi đó là linh hồn của cả vũ trụ. Nó chính là cái Thực thể. Chính là Atman: Tat tvam asi – chính là con đấy, Shwetaketu ạ”

“Thưa tôn sư, con có cần phải hiểu thêm gì về điều đó nữa không?”

“Thôi, bấy nhiêu thôi”.

Đoạn biện luận đó về Atman, Brahman và sự tổng hợp Atman và Brahman đó hơi có cái khí vị của Hegel, chính là tinh túy của các *Upanishad*. Đành rằng trong các *Upanishad* còn nhiều thuyết nữa, nhưng thuyết nào cũng phụ thuộc vào thuyết đó cả. Chẳng hạn chúng ta còn thấy thuyết luân hồi[30] và cái nguyện vọng mong được thoát khỏi (Moksha) vòng luân hồi. Janaka, quốc vương Videha, xin Yajnavalkya chỉ cho cách khỏi phải tái sinh, và Yajnavalkya bèn giảng cho nhà vua thuyết *Yoga*: có thể dùng phép luyện tinh thần của các nhà tu hành khổ hạnh mà diệt được tất cả các tư dục, không còn là một phần tử của thế giới gồm các cá thể nữa mà hợp nhất với Linh hồn của vũ trụ trong niềm vui cực kì, như vậy là khỏi phải tái sinh. Nhà vua phục thuyết đó quá, bảo: “Thưa tôn sư, tôi xin dâng tôn sư cả thân dân Videha và chính thân tôi nữa, tôi xin làm nô lệ cho tôn sư”. Cái cảnh giới Yajnavalkya hứa với nhà vua mộ đạo đó thật khó hiểu, vì trong cảnh giới đó không còn ý thức cá nhân, cá nhân đã nhập vào Thực thể (Être), phần tử tạm thời tách ra đã hợp nhất lại với Toàn thể. “Sông đổ vào biển và mất cả tên, cả hình thể, nhà hiền triết cũng vậy, bỏ được cái tên và hình thể rồi, nhập vào Thượng Đế vượt lên trên tất cả”.

Người phương Tây mà từ tôn giáo tới các chế độ chính trị, kinh tế đều thấm nhuần chủ nghĩa cá nhân, dĩ nhiên là không thích một thuyết như vậy về sinh, tử. Nhưng thuyết đó đã làm thoả mãn tinh thần triết lí Ấn Độ một cách bền bỉ lạ thường. Từ Phật Thích Ca tới thánh Gandhi, từ Yajnavalkya tới thi hào Tagor, triết lí trong *Upanishad* đó, thần học nhất nguyên luận đó đã chi phối tư tưởng Ấn Độ và cho tới ngày nay

xứ đó trọng các *Upanishad* cũng như phương Tây trọng *Tân Ước* vậy – coi là một tín ngưỡng cao cả tuy không phải mọi người thực hành, nhưng mọi người đều chấp nhận, tôn sùng. Và ngay ở châu Âu, châu Mỹ, môn thần học đó (théosophie) đã được hàng triệu người theo, từ những phụ nữ cô độc, những thường nhân chán ngán, không muốn sống nữa, tới những triết gia như Schopenhauer, Emerson. Ai có ngờ đâu rằng đại triết gia Mỹ về chủ nghĩa cá nhân lại diễn được đúng tới mức đó thuyết của Ấn Độ rằng cá thể chỉ là ảo ảnh.

BRAHMA

*Màu đỏ sát nhân nó biết rằng nó giết người,
Hoặc nạn nhân biết rằng mình bị giết,
Nhưng cả hai đều không biết những con đường bí mật
Mà ta theo, đi qua rồi đi lại.*

*Ở xa hay bị quên, tức là ở gần ta đó.
Bóng tối và ánh sáng mặt trời chỉ là một,
Các thần thánh đã khuất lại hiện ra với ta,
Và đối với ta, vinh và nhục chỉ là một.*

*Những kẻ nào bỏ ta là vụng suy,
Ta là những cánh đưa họ bay bổng,
Ta nghi ngờ và là sự nghi ngờ,
Và ta là thánh ca mà người Bà La Môn hát lên.*

[1] Sách viết trong thế chiến vừa rồi và hiện nay dân số trên bốn trăm triệu. (ND).

[Hai chữ hiện nay trong chú thích này là năm 1970, tức năm cụ Nguyễn Hiến Lê dịch cuốn Lịch sử văn minh Ấn Độ. (Goldfish)].

[2] Từ thời Megasthène (khoảng -302) tả Ấn Độ do người Hi Lạp biết cho tới thế kỉ XVIII, người châu Âu vẫn coi Ấn Độ là một xứ kì dị, bí mật. Marco Polo (1254-1323) chỉ tả mơ hồ một dải bờ biển phía Tây. Colomb muốn tìm Ấn Độ mà lại gặp châu Mỹ. Vasco de Gama phải đi vòng châu Phi mới tìm ra Ấn Độ, thời đó là thời con buôn tham tàn ngấp nghé các món lợi của Ấn Độ. Còn các nhà bác học thì có vẻ không chú ý tới Ấn Độ. Một nhà truyền giáo Hoà Lan ở Ấn Độ, Abranham Roger, là một trong những người đầu tiên để ý tới Ấn Độ trong cuốn *Open door to Hidden Heathendom* (1651). Dryden viết một kịch uyển chuyển về Ấn Độ, kịch Aurengzeb (1675), và một tu sĩ Áo, Fra Paolino de S. Bartolomeo, cho in hai cuốn ngữ pháp sanscrit và cuốn *Systema Brahmanicum* (1792). Năm 1789, William Jones, một nhà Ấn Độ học danh tiếng dịch kịch *Shakuntala* Kalidasa, bản dịch đó năm 1791 được chuyển qua tiếng Đức đã có tác động mạnh mẽ tới Herder và Goethe, và anh em Schlegel - ảnh hưởng tới toàn thể phong trào lãng mạn, phong trào này hi vọng tìm lại được ở phương Đông cái thần bí và huyền diệu cơ hồ đã bị “thế kỉ ánh sáng” [tức thế kỉ XVIII] và cái tiến bộ khoa học làm tiêu diệt ở phương Tây. Jones làm cho cả thế giới ngạc nhiên khi tuyên bố rằng tiếng sanscrit có họ hàng hầu hết cùng ngôn ngữ châu Âu, như vậy người Âu cùng một chủng tộc với người Ấn thời các kinh Veda, người ta gần như có thể nói rằng tất cả

các môn nhân chủng học và môn ngôn ngữ học hiện đại xuất phát từ đó. Năm 1805, tập khảo luận On the Vedas của Colebrooke phát lộ cho châu Âu biết những áng văn chương cổ nhất của Ấn Độ, cũng vào khoảng đó. Anquetil Duperron dịch một bản dịch Ba Tư của bộ Upanishad, nhờ vậy Schelling và Schopenhauer mới được biết triết học Ấn Độ mà Schopenhauer khen là thâm thúy nhất, chưa từng thấy. Hồi đó, và mãi đến năm 1826, Burnouf xuất bản cuốn Essai sur le Pali, nghiên cứu về tiếng Pali, người phương Tây cơ hồ chưa biết chút gì về tư tưởng Phật giáo. Burnouf ở Pháp và môn đệ ông Max Muller ở Anh, đã làm cho các học giả, các nhà bảo hộ văn nghệ dịch và xuất bản tất cả các “thánh thư của phương Đông”, đồng thời Rhys David cặm cũi suốt đời giới thiệu văn học Phật giáo để bổ túc công việc đó. Chính nhờ sự gắng sức đó, người ta nhận thấy rằng chỉ mới hiểu biết được một chút xíu về Ấn Độ, mặc dầu những công trình kể trên đáng coi là quan trọng, hiện nay kiến thức của chúng ta về văn học Ấn Độ không hơn gì những kiến thức của tổ tiên chúng ta thời Charlemagne về văn học Hi Lạp. Nhưng có lẽ những phát kiến đẹp đẽ đó đã làm cho chúng ta quá hăng hái mà đánh giá quá cao lợi ích của chúng chẳng. Chúng ta chẳng thấy đầy ư? Một triết gia châu Âu đã bảo “triết học Ấn Độ sâu sắc nhất” và một tiểu thuyết gia danh tiếng đã viết: “Tôi không thấy ở châu Âu và châu Mỹ có những thi sĩ, nhà tư tưởng, nhà lãnh đạo quần chúng nào đáng đem ra so sánh thôi – chứ đừng nên nói là bằng – các thi sĩ, nhà tư tưởng, nhà lãnh đạo quần chúng Ấn Độ”.

[3] Thành phố lớn thứ hai của A Phú Hãn. (Goldfish).

[4] Bản tiếng Anh ghi là Shimla. (Goldfish).

[5] Do tiếng Daskshina (tay phải) (tiếng La Tinh là dexter). Một tín đồ đứng ngó về phía mặt trời mọc, sẽ thấy phương Nam ở bên tay phải, do đó dackshina có nghĩa là phương Nam.

[6] Có những liên lạc đó vì chúng ta thấy nhiều con dấu giống nhau ở Mohenjo Daro và ở Sumérie (đặc biệt ở Kish), lại thấy hình con Naga – rắn Ấn Độ có mào trùm đầu – trên những con dấu cổ nhất ở miền Mésopotamie. Năm 1932, tiến sĩ Henri Frankfort đã đào được ở gần Baghdad những con dấu mà ông cho rằng đã nhập cảng từ Mohenjo Daro qua, khoảng 2000 năm trước công nguyên. Ông John Marshall cũng nghĩ như vậy.

[7] Macdonell cho rằng nền văn minh kì dị đó gốc ở Sumérie chuyên qua, Hall, ngược lại, cho rằng Sumérie chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ. Wooley bảo Sumérie và Ấn Độ cùng chung một nòi giống và cùng chịu ảnh hưởng một nền văn minh xuất phát ở miền Béloutchistan hoặc gần đầu đấy. Các nhà khảo cổ học thấy rằng những con dấu giống nhau đào được Babylonie và Ấn Độ thuộc vào giai đoạn đầu văn minh Sumérie và giai đoạn cuối văn minh Indus, vậy thì Ấn Độ đã văn minh trước Sumérie. Còn Childe thì muốn kết luận rằng bốn ngàn năm trước công nguyên, nền văn minh vật chất của Abydos, Ur hoặc Mohenjo Daro có thể so sánh được với nền văn minh Athène thời Périclès... Cứ xét kiến trúc nhà ở, hình khắc trên con dấu, vẻ đẹp các đồ sành thì nền văn minh Indus khoảng ba ngàn năm trước công nguyên tiến bộ hơn văn minh Babylonie và có thể sớm hơn nhiều các nền văn minh khác.

Vậy thì ta có thể tự hỏi: các phát minh của nền văn minh Sumérie có thực là độc đáo, phát sinh trên đất Babylonie không, hay chỉ bắt chước Ấn Độ? Nếu là bắt chước thì dân tộc Sumerien có phải gốc gác từ sông Indus qua không, hoặc ở một miền nào gần sông Indus, trong khu vực ảnh hưởng Ấn Độ? Chưa ai trả lời những câu hỏi đó được, nhưng những câu hỏi đó cũng nhắc ta rằng hiện nay sự hiểu biết của chúng ta còn kém lắm, và một cuốn sách về văn minh đành phải bắt đầu từ một giai đoạn nhân loại đã khá tân bộ rồi, chứ không thể bắt đầu từ nguồn gốc, từ buổi đầu được.

[8] Mới đây người ta đào được ở gần Chitaldrug trong tiểu quốc Mysore, sáu lớp về sáu giai đoạn liên tiếp của một nền văn minh đã bị chôn vùi, từ những đồ thuộc thời đại thạch khí, những đồ sành tô điểm

xuất hiện vào khoảng 4000 năm trước công nguyên, tới những vật mới nhất, vào khoảng 1200 sau công nguyên.

[9] Sindh, cũng như Mohenjo Daro, nay thuộc của Pakistan. (Goldfish).

[10] Theo Monier William, Aryen do tiếng sanscrit Ri-ar biến ra, ri-ar là cây ruộng so sánh với tiếng La Tinh aratrum là lưỡi cày, arca là khoảng trống. Theo thuyết đó thì aryen hồi đầu không trở một nhà quý phái mà trở một nông dân.

[11] Trong một bản hiệp ước kí giữa dân tộc Aryen hittite và dân tộc Aryen mittanien, ở đầu thế kỉ XIV trước công nguyên, chúng ta thấy ghi tên các vị thần rõ ràng là của Ấn Độ thời kinh Veda (Phệ Đà) như Indra, Mithra, Varuna; tục Ba Tư làm lễ uống nước cây haoma cũng giống tục Ấn Độ thời Veda làm lễ uống nước ngọt của cây soma. Ta nhận thấy chữ s sanscrit tương ứng với chữ h Ba Tư ngữ, soma chuyển thành haoma cũng như sindhu chuyển qua thành hindu. Do đó ta có thể kết luận rằng các dân tộc Mittaniene, Hittite, Kassite, Sogdien, Bactrien, Mède, Ba Tư và các người Aryen xâm chiếm Ấn Độ đều là những chi của một nòi giống “Ấn – Âu” rải rác khắp chung quanh bờ biển Caspiene.

[12] Người Ba Tư hồi xưa dùng tiếng Hindoustan để trở miền Ấn Độ ở phía Bắc sông Narbuddah.

[13] Tiếng Ấn dùng để trở đẳng cấp là varna có nghĩa là màu sắc. Rồi sau các nhà du hành Bồ Đào Nha dùng tiếng casta có nghĩa là thuần khiết.

[14] Chúng tôi dịch chữ caste là tập cấp, để phân biệt với classe mà chúng ta đã dịch là giai cấp. Tập có nghĩa là tiếp nối (như trong thế tập, tập âm); tổ tiên ở trong caste nào thì con cháu cũng ở trong caste đó. Trái lại, cha ở trong classe lao động, con có thể ở trong classe tư sản, hoặc ngược lại, cùng một người lúc trẻ nghèo ở trong classe lao động, về già, giàu có rồi, nhảy lên classe tư sản. Caste và classe khác nhau ở đó. (ND).

[15] Thời các kinh Veda xuất hiện, khoảng 1000 năm trước công nguyên.

[16] Một nữ triết gia thời Veda (coi tiết VII ở sau).

[17] Sự thờ thần Prajavati sau gần như một nhất thần giáo cho tới khi thần đó bị thần Brahma đoạt địa vị.

[18] So sánh tiếng Anh: one, two, three, four, five, với tiếng Sanscrit: ek, dwee, tree, chatoor, panch; tiếng La Tinh: unus, duo, tres, quattuor, quinque, tiếng Hi Lạp: heis, duo, tria, tettara, pente (tiếng La Tinh quattuor chuyển qua tiếng Anh thành four, cũng như tiếng quercus thành fir).

Hoặc so sánh tiếng Anh: am, art, is với tiếng Sanscrit: asmi, asi, asti, tiếng La Tinh: sum, es, est, tiếng Hi Lạp: eimi, ei, esti.

Về các tên chỉ liên hệ dòng họ:

Sanscrit, Hi Lạp, La Tinh, Anh, Đức, Pháp

pitar, pater, pater, father, vater, père

...

matar, meter, mater, mother, mutter, mère

bhratar, phrater, frather, brother, bruder, frère

napot, anepsios, nephew, neffe, neveu

Theo luật Grimm mỗi dân tộc có những thói quen phát âm riêng, do đó các từ âm biến đổi từ ngôn ngữ này qua ngôn ngữ khác. Áp dụng luật đó, ta thấy tiếng Sanscrit và tiếng Anh gần gũi nhau lạ lùng. Xét chung (vì có nhiều biệt lệ) thì:

1. Âm k Sanscrit (như trong từ kratu, sức mạnh) ứng với k Hi Lạp (kratos, sức mạnh), với âm c hoặc qu La Tinh (cornu), với âm h, g, hoặc k Đức (hart) và với âm h, g hoặc f Anh (hard),
2. Âm g hoặc j Sanscrit (như trong từ jan, sinh ra), ứng với âm g Hi Lạp (genos, dòng giống), với âm g La Tinh (genus, dòng giống), với âm ch hoặc k Đức (kind, đứa nhỏ), với âm k Anh (kin, bà con),
3. Âm gh hoặc h Sanscrit (như trong từ hyas, hôm qua) ứng với âm ch Hi Lạp (chthes), với âm h, f, g hoặc v La Tinh (heri, hôm qua), với âm k hoặc g Đức (gestern, hôm qua), với âm g hoặc y Anh (yesterday, hôm qua),
4. Âm t Sanscrit (như trong từ tar, xuyên qua) ứng với âm t Hi Lạp (terma, tận cùng), âm t La Tinh (terminus, tận cùng), âm d Đức (durch, xuyên qua), âm th hoặc d Anh (through, xuyên qua),
5. Âm d Sanscrit (như trong từ das, mười) ứng với âm d Hi Lạp (deka, mười), âm d La Tinh (decem, mười), âm z Đức (zehn, mười), âm t Anh (ten, mười),
6. Âm dh hoặc h Sanscrit (như trong từ dha, đặt) ứng với âm th Hi Lạp (thi-t-emi, tôi đặt), với âm f, âm d hoặc âm b La Tinh (fa-cere, làm), với âm t Đức (tun, làm), âm d Anh (do, làm),
7. Âm p Sanscrit (như trong từ patana, lông chim) ứng với âm ph Hi Lạp (pherein, cánh chim), với âm p La Tinh (penna, lông chim), với âm v hoặc âm f Đức (feder, lông chim), với âm f hoặc âm b Anh (feather, lông chim),
8. Âm bh Sanscrit (như trong từ bhri, mang) ứng với âm ph Hi Lạp (pherein, mang), với âm f hoặc b La Tinh (fero, tôi mang), với âm p, âm f hoặc âm ph Đức (fahren, mang), với âm b hoặc âm p Anh (bear, mang, birth, sanh đẻ, brother, anh) vân vân.

[Tôi theo bản tiếng Anh để sửa các chữ in sai. (Goldfish)].

[19] Tương truyền là của Zoroastre.

[20] Nếu kinh đó ngày nay được ngâm hoặc được tụng như hồi xưa chứ không đọc thầm thì chất thơ trong kinh giữ được trọn mà có ảnh hưởng tới tâm hồn người ta mạnh như hồi xưa.

[21] Đó chỉ là một cách phân chia, còn nhiều cách khác nữa. Ngoài những giải thích trong phần Brahmana và Upanishad, các học giả Âu còn thêm nhiều bình giải ngắn có hình thức cách ngôn, gọi Sutra (kinh, nghĩa gốc có nghĩa là sợi chỉ, do tiếng sanscrit siv là khâu). Những Sutra đó tuy không có tính cách thiên khai hoặc linh cảm, nhưng cũng được tôn trọng lắm vì là một truyền thống cổ. Nhiều câu ngắn quá, cô đọng quá, rất khó hiểu, có thể coi là những lời tóm tắt học thuyết, áp dụng thuật kí ức giúp cho người học dễ nhớ. [Sutra thường dịch là kinh].

Không ai biết được cái số lượng vĩ đại thơ, huyền thoại, thần chú, nghi lễ, và tác phẩm triết lí đó do ai sáng tác và sáng tác vào thời nào. Các người Ấn theo Ấn giáo, Phật giáo chứ không theo đạo Hồi, mà mộ đạo, thành kính thì cho rằng các thánh ca xuất hiện từ 6.000 tới 10.000 trước công nguyên.

[22] Các thánh ca đó gồm nhiều đoạn (thi tiết) mỗi đoạn thường có bốn câu, mỗi câu lại xuống hàng. Số âm tiết (syllable) trong mỗi câu không nhất định: hoặc 5, 6 hoặc 11, 12, nhưng bốn âm tiết cuối cùng thường gồm một âm tiết dài, một âm tiết ngắn, lại tới một âm tiết dài, một âm tiết ngắn, hoặc một âm tiết dài, một âm tiết ngắn rồi hai âm tiết dài.

[23] Một vị tể tướng Ai Cập ở thế kỉ 29 trước công nguyên, tác giả một cuốn về cách trị dân và xử thế. (ND).

[24] Tức nước, lửa, đất, gió, tức như Trung Hoa gọi là hành (trong ngũ hành: kim, mộc, thủy, hoả, thổ). (ND)

[25] Sách in là tinh trùng, tôi sửa lại là tinh dịch. Nguyên văn tiếng Anh là semen. (Goldfish).

[26] Coi chú thích trang sau. (ND).

[27] Chưa rõ nguồn gốc tiếng này, có lẽ mới đầu nó trở cái linh khí như từ ngữ La Tinh spiritus, rồi trở cái khí, sau trở linh hồn.

[28] Từ ngữ Brahman ở đây trở linh hồn của vũ trụ, không nên lầm với Brahma (Phạn Thiên), một trong ba vị thần tối cao Ấn Độ (Brahma, Vichnou, Shiva), cũng không nên lầm với Bà La Môn (Brahmane), một hạng tu sĩ. Nhiều người quên không phân biệt như vậy và dùng Brahma với nghĩa Brahman.

[29] Trong số các triết gia tôn giáo, các tư tưởng gia của Ấn Độ, rất ít nhà nghĩ tới thuyết thần nhân đồng hình (anthropomorphisme), nghĩa là thuyết cho rằng thần cũng có hình thể như con người. Ngay cả trong những thánh ca xuất hiện sau nhất trong kinh Rig-veda, đại danh từ trở Thượng Đế lúc thì thuộc giống đực, lúc lại thuộc giống cái, hoặc thuộc trung tính (không đực, không cái), để tỏ rằng Thượng Đế ở trên cao hết cả và ở ngoài cái “tính” (sexe).

[30] Thuyết đó xuất hiện lần đầu trong Upanishad Satapatha: trong đời mà làm bậy thì khi chết, các thần linh bắt phải đi đầu thai. Hầu hết các dân tộc bán khai tin rằng linh hồn một người có thể nhập vào một loài vật và ngược lại, linh hồn loài vật cũng có thể nhập vào con người. Có lẽ do tín tưởng đó mà các dân tộc tiền-Aryen ở Ấn có thuyết luân hồi.

CHƯƠNG II - PHẬT THÍCH CA

I. BỌN THEO TÀ GIÁO

Bọn hoài nghi – Bọn theo thuyết hư vô – Bọn nguy biện – Bọn vô thần – Bọn duy vật – Các tôn giáo vô thần

Chính các *Upanishad* cho ta biết rằng ngay từ thời *Upanishad*, ở Ấn Độ có bọn người theo chủ nghĩa hoài nghi. Có những nhà hiền triết chế nhạo các tu sĩ, như khi *Upanishad Chandogya* so sánh hàng giáo phẩm chính thống thời đó với một đoàn chó, con nọ cắn đuôi con kia thành một hàng dài và kính cần sửa lên: “Phải, chúng tôi muốn ăn; phải, chúng tôi muốn uống”. *Upanishad Swasanved* tuyên bố rằng không có thần, không có thiên đường, không có địa ngục, không có luân hồi, cũng không có vũ trụ mà các kinh *Veda* và các *Upanishad* chỉ là tác phẩm của bọn điên khùng tự cao tự đại, rằng các ý tưởng đều hảo huyền, các danh từ đều láo khoét, rằng dân chúng bị các lời đẹp đẽ mê hoặc mà thờ các vị thần, lại các ngôi đền, tuân lời các “tu sĩ thánh đức”, chứ thực ra vị thần Vichnou đã sống ba mươi hai năm với chính vị thần tối cao Prajapati, “đã được hiểu biết về cái Ngã thoát li khỏi cái ác, đã thoát được cảnh già cảnh chết, hết cảnh rầu rĩ, đói khát, chỉ còn mong đạt được cái Thực thể”; vậy mà khi đột nhiên trở về trái đất thì lại truyền bá cái thuyết tệ hại này: “Phải làm cho cái ta được sung sướng ở trên cõi trần này. Chỉ nên trông cậy vào chính mình thôi. Người nào biết hưởng hạnh phúc trên cõi trần này và chỉ trông cậy vào chính mình thôi thì hưởng được cả hai cõi, cõi trần này và cõi trên kia”. Quả thật những Bà La Môn đã chịu khó chép sử xứ họ cho ta, đôi khi làm ta thất vọng, không tin rằng dân tộc Ấn nhất loạt đều thần bí và mộ đạo.

Sự thực các học giả càng khảo cứu, phát kiến được một số nhân vật không đáng tôn trọng tí nào trong triết học Ấn Độ trước đức Phật, thì chúng ta lại càng thấy bên cạnh các vị thánh đức trầm tư về Brahman, có vô số những vị miệt thị các tu sĩ, hoài nghi về các thần linh, và thản nhiên nhận cái danh dự là *Nastik*, tức bọn theo thuyết Hư vô. Sangaya, người theo thuyết bất khả tri, không chấp nhận và cũng không phủ nhận rằng chết rồi, linh hồn còn không, ông ta ngờ rằng con người không thể biết được gì cả, nên chỉ chú trương tìm sự an ổn thôi. Purana Kashyapa không chịu nhận các giá trị tinh thần và bảo linh hồn là tên nô lệ tiêu cực của ngẫu nhiên. Maskarin Gosala bảo kẻ thiện hay người ác cũng bị số mệnh chỉ huy hết, không phải cứ làm thiện thì được hưởng phúc, làm ác thì phải chịu họa. Ajita Kaskambalin bi đát hơn nữa, cho con người chỉ gồm đất, nước, gió, lửa, và bảo: “Kẻ điên khùng cũng như người hiền triết chết rồi thây rã ra thành cát bụi, tiêu diệt hết chẳng còn gì cả”. Tác giả tập anh hùng ca *Ramayana* tả Jababi, con người hoài nghi tuyệt đối chế nhạo Rama đã từ chối một vương quốc để thực hiện ước nguyện:

Jababi, nhà bác học Bà La Môn có tài nguy biện,

Nghi ngờ đức Tin, điều Phải, Bốn phận, ông ta bảo vị quan hầu trẻ tuổi xứ Ayogha:

Này Rama, tại sao lại để những lời cách ngôn tai hại đó làm mờ ám lương tâm, méo mó trí óc như vậy.

Những cách ngôn đó đã làm cho bao nhiêu kẻ chất phác không suy nghĩ phải làm lạc?...

Ôi, ta thương hại những kẻ làm lạc đó cứ mãi miết đi tìm một bốn phận hảo huyền.

Phi phạm dâng đồ cúng cho các thần linh, tổ tiên.

Thật là phi thức ăn! Thần và tổ tiên đâu có nhận tế lễ của ta!

Và thức ăn một khi phân phát đi rồi còn nuôi ai được nữa đâu.

Thức ăn dâng cho một tu sĩ Bà La Môn, tổ tiên ta còn làm sao dùng nó được nữa?

Chính bọn tu sĩ qui quyết đó đặt ra lệ đó, chúng ích kỉ bảo ta:

“Dâng đồ cúng và sống khổ hạnh đi, từ bỏ hết của cải đi mà cầu nguyện!”.

Nhưng làm gì có thể giới vị lai. Rama này, các hi vọng, và tín ngưỡng của loài người toàn là hảo cả đấy:

Vậy cứ hưởng lạc trên cõi trần này và từ bỏ ảo tưởng vớ vẩn vô ích đó đi.

*

Khi Phật Thích Ca tới tuổi thành nhân, Ngài thấy ở Bắc Ấn, từ thành thị tới lâm tuyền đâu đâu cũng vang lên những cuộc tranh luận triết lí mà thuyết vô thần và thuyết duy vật đặc thắng. Những *Upanishad* cuối cùng và những sách Phật giáo cổ nhất chứa đầy những đoạn ám chỉ các tà giáo đó. Có cả một giới nguy hiểm lang thang – bọn *Paribbajaka*, tức bọn lữ hành – già nửa năm đi khắp làng này tới làng khác, thành thị này tới thành thị khác để tìm tìn đồ hoặc phản kháng những người chống lại họ. Có vài nhà dạy thuật lí luận để chứng minh bất kì một điều gì, họ thật xứng đáng với danh hiệu: “Bọn chẻ cái tóc làm tư” hoặc: “Loài lươn tron tuột”[1], có nhà chứng minh rằng không có Thượng Đế, và đạo đức hoàn toàn vô ích. Dân chúng bu lại nghe họ thuyết hoặc tranh luận, người ta còn xây cất cả những phòng rất rộng làm chỗ hội họp cho họ trở tài và các vị vua chúa còn tặng giải thưởng cho những triết gia thắng trong các cuộc đấu khẩu đó nữa. A, cái thời đó thật lạ lùng, đúng là trăm hoa đua nở bên cái dòng tư tưởng tự do chảy tràn bờ[2].

Chúng ta không có được nhiều tài liệu về các nhà trong phái hoài nghi đó, sở dĩ còn biết được chút gì là chỉ nhờ những bài đối thủ của họ công kích họ. Người được biết sớm nhất, ít nhất là biết tên, là Brihaspati, nhưng các *Sutra* [kinh] về thuyết hư vô của ông đã thất lạc và ông chỉ còn lưu truyền lại có mỗi một bài thơ, trong đó ông chỉ trích các tu sĩ một cách không úp mở, không có chút tối tăm siêu hình gì cả.

Không có trời mà cũng không có sự giải thoát cuối cùng,

Không có linh hồn, không có thể giới vị lai, không có những nghi thức của các tập cấp...

Ba kinh Veda, ba cách tự chủ,

Và tất cả những tro bụi của sự hối hận,

Tất cả những cái đó chỉ là những mảnh khoé mưu sinh của một bọn người

Thiếu trí tuệ và thiếu hùng dũng...

Làm sao cơ thể của chúng ta này, sau khi thành cát bụi còn có thể

Trở về trái đất này được nữa? Và nếu có một bóng ma nào có thể qua

Các thế giới khác, thì làm sao nó không nhớ nhung thương tiếc

Những người thân nó để lại phía sau, mà không quay về với họ?

Những tang lễ tốn kém

Chỉ là những khoé mưu sinh

Của bọn tu sĩ qui quyết tưởng tượng – thể thôi...

Còn sống thì người ta cứ hưởng đời, đừng nhịn gì cả,

Của tất cả bạn bè mà ăn uống linh đình, càng nhiều bơ sữa càng tốt.

Thuyết đó của Brihaspati làm phát sinh phái duy vật Ấn Độ, gọi là *Charvaka* (tên một người trong phái). Họ chế nhạo thuyết cho rằng các kinh *Veda* là chân lí được thiên khải. Họ bảo, chân lí không thể nào biết được nếu không dùng tới giác quan. Cũng không thể hoàn toàn tin lí trí được vì giá trị của một qui kết không những tùy thuộc cách nhận xét đầu tiên có đúng hay không, cách lí luận có đúng phép hay không, mà còn giả thuyết này nữa: sự việc trong dĩ vãng xảy ra cách nào thì trong tương lai cũng xảy ra như vậy, nhưng giả thuyết đó, như Hume sau này nói, có gì là chắc chắn đâu. Xét kinh nghiệm bản thân và xét lịch sử đâu có thấy năng lực siêu nhiên nào chỉ huy vũ trụ đâu. Hiện tượng nào cũng tự nhiên hết, chỉ những kẻ ngu ngốc mới cho là tại ma qui hay thần linh. Chỉ có vật chất là thực thể, cơ thể là các nguyên tử, bộ óc chỉ gồm các tế bào suy tư, chính cơ thể chứ không phải linh hồn cảm thấy nhận, trông thấy, nghe thấy, suy nghĩ. Có ai bao giờ thấy một linh hồn tách ra khỏi cơ thể không? Không có sự bất diệt và không ai có thể tái sinh được. Tôn giáo là một sự sai lầm, mê hoặc, một thứ bệnh hoặc một thuật lừa gạt, không cần đặt ra giả thuyết có một Thượng Đế để giảng thế giới hoặc hiểu thế giới. Sở dĩ có những người cho tôn giáo là cần thiết chỉ vì họ quen tôn giáo quá rồi đến nỗi thấy lạc lõng, bơ vơ. Luân lí có căn bản tự nhiên, nó dựa trên những mặc ước, và nhu cầu xã hội, chứ không dựa trên một mệnh lệnh thần linh. Thiên nhiên thần nhiên không phân biệt thiện ác, không khen thưởng đạo đức, không trừng phạt tội ác và mặt trời chiếu cho mọi người, cho các tên bịp bợm cũng như cho các vị thánh đức, nếu thiên nhiên có một cái “đức” nào về phương diện luân lí thì chỉ là cái “đức” phi đạo đức siêu việt. Không cần phải diệt bản năng cùng thị dục vì những cái đó tự nhiên sinh ra. Đạo đức là một sự lầm lẫn, mục đích của đời sống là sống, và sự minh triết chân chính là tìm hạnh phúc.

Triết lí cách mạng của phái *Charvaka* đó chấm dứt thời đại các *Veda* và *Upanishad*. Nó giảm uy thế của các Bà La Môn và gây một khoảng trống trong xã hội Ấn Độ, cần có một tôn giáo mới để lấp khoảng trống đó. Nhưng học thuyết của phái đó đã được tiếp tục và thành công tới nỗi hai tôn giáo tới sau đáng lí để thay thế đức tin trong các kinh *Veda*, thì lạ lùng thay, lại đều là tôn giáo vô thần cả. Cả hai đều thuộc vào phong trào *Nastika*, hay hư vô, cả hai đều xuất phát không phải trong tập cấp tu sĩ, mà trong tập cấp chiến sĩ (*Kshatriya*), để phản ứng với chủ trương thần học và với thói nghi thức câu nệ của giới tu sĩ. Hai tôn giáo đó, *Jainisme* (Kì-Na giáo) và *Phật giáo* mở màn cho một thời đại mới trong lịch sử Ấn Độ.

II. MAHAVIRA VÀ CÁC GIÁO ĐỒ JAÏN

Vị đại anh hùng – Tín ngưỡng Jain – Đa thần giáo vô thần – Tu khổ hạnh – Tự tử để cứu rỗi – Kết thúc

Vào khoảng giữa thế kỉ thứ VI trước công nguyên, một em trai sinh trong gia đình quý phái giàu có thuộc bộ lạc Lichchavi, ở ngoại ô châu thành Vaishali, ngày nay là tỉnh Bihar[3]. Song thân em mặc dầu có của, nhưng thuộc vào một giáo phái tin rằng sự tái sinh là một đại bất hạnh mà sự tự tử là một đại phúc trời ban. Khi con trai được ba mươi một tuổi, hai ông bà tự ý tuyệt thực để quyên sinh. Đứt ruột về hai cái

tang đó, người con không màng thế tục nữa, cõi bỏ hết y phục, bỏ nhà cửa mà lang thang trong miền Tây Bengale như một nhà tu hành khổ hạnh để tìm huệ giác và sự thanh khiết. Sau mười ba năm hoàn toàn thoát li xã hội như vậy, ông được một nhóm đồ đệ tôn là *Jina* (có nghĩa là chinh phục), tức một vị đại sư đồ, mà theo họ, cứ cách một khoảng thời gian đều đều nào đó lại xuất hiện để đem ánh sáng đạo đức cho Ấn Độ. Đồng thời họ đổi tên ông thành *Mahavira*, vị đại Anh hùng, và tự gọi là *Jain* theo tín ngưỡng đặc biệt của họ. Mahavira thành lập một tầng lớp tự nguyện sống độc thân và một phẩm chức, khi ông mất[4] số tín đồ lên tới mười bốn ngàn.

Lần lần giáo phái đó dựng nên một hệ thống tín ngưỡng và thành một trong những tôn giáo kì cục nhất trong lịch sử nhân loại. Từ một lí luận vô cùng thực tế rằng tri thức nào cũng bị hạn chế, có tính cách tương đối và nhất thời, họ đưa tới kết luận này là không có gì là hoàn toàn đích xác, cái mà ta cho là đúng thì xét theo quan điểm khác sẽ thấy là sai. Họ kể chuyện sáu người mù sờ voi. Người sờ cái tai, bảo voi là một cái nia lớn, người sờ cái cẳng, bảo voi là một cái cột tròn lớn. Vậy phán đoán của con người rất hạn chế, tuy hoàn cảnh, chỉ những đáng chú ý, tức *Jina* cứ cách một thời gian đều đều lại xuất hiện mới nắm được chân lí tuyệt đối. Ngay những kinh *Veda* cũng chẳng giúp ta được gì, lời trong kinh không phải là lời thiên khai, chỉ do lẽ này là không có Thượng đế. Các giáo đồ *Jain* bảo không cần phải tưởng tượng ra một đấng Hoá công hoặc một Tối sơ Nguyên nhân nào đó, một em bé cũng có thể đã phá giả thuyết đó được, vì một đấng Hoá công tự sinh, một Tối sơ Nguyên nhân không có nguyên nhân, là điều vô lí, không hiểu nổi cũng như một thế giới tự xung không có nguyên nhân. Thà cứ bảo rằng vũ trụ đã có từ thuở nào tới giờ, cứ biến chuyển, thay đổi hoài hoài, do những năng lực cố hữu của nó, chứ chẳng có ý chí của một vị thần nào cả, thà cứ bảo như vậy lại còn dễ nghe hơn. Nhưng tinh thần Ấn Độ không hợp với một chủ trương tự nhiên cố chấp tới mức đó. Phái Jain sau khi rời khỏi thiên đường rồi, bèn đưa hết các vị thần trong sử và trong huyền thoại của họ vô. Rồi họ cũng tổ chức các tế lễ, cũng dốc lòng thờ phụng những vị thánh đó, chỉ khác là họ coi các ngài cũng chết, cũng luân hồi, chứ không phải là những đấng sáng tạo và làm chủ vũ trụ. Họ cũng không phải là duy vật, họ chấp nhận quan điểm nhị nguyên, có tinh thần và vật chất, và cho rằng vạn vật, ngay cả đá và kim thuộc cũng có linh hồn. Linh hồn nào đã sống một đời không tội lỗi thì sẽ thành một *Paramatman* – tức tối cao linh hồn – và trong một thời gian khỏi phải đầu thai. Chỉ những linh hồn cao cả nhất, hoàn toàn nhất mới được “giải thoát” vĩnh viễn, những linh hồn đó gọi là *Arhat*, thượng đẳng thần, sống vui vẻ như các thần của Epicure, trong một cõi xa xăm nào đó, không tác động được tới công việc của loài người, nhưng khỏi phải đầu thai.

Muốn được giải thoát thì theo họ phải sống khổ hạnh và giữ đúng “giới luật” *ahimsa* (bất tổn sinh – tuyệt đối tránh không gây thương tích cho một sinh vật nào[5]). Nhà tu hành Jain nào cũng phải đọc năm lời nguyện dưới đây: không giết bất kì sinh vật nào, không nói dối, không lấy một vật gì nếu không phải là vật tặng, giữ sự thanh khiết và từ chối mọi thú vui của xã hội bên ngoài. Họ cho cái vui của ngũ quan là một tội lỗi; lí tưởng phải đạt được là thần nhiên với vui, khổ, hoàn toàn không bị ngoại vật chi phối. Một tu sĩ Jain không được phép cày ruộng vì như vậy phải vỡ đất, giết các côn trùng trong đất. Cũng không được uống mật, sợ làm hại đời sống của ong, không được lọc nước để uống sợ sẽ làm chết các sinh vật nhỏ li ti trong nước, đốt đèn thì phải che chung quanh ngọn đèn để cho các loài sâu (như con thiêu thân) khỏi vô ý đụng vào lửa, và đi đâu phải quét sạch đất ở phía trước để khỏi dẫm nhảm các sinh vật. Không bao giờ được giết bất kì con vật nào dù để tế lễ, và nếu theo đúng tín ngưỡng cho tới cùng thì nên lập những trại, những chuồng, như ở Ahmedabad, để nuôi các loài vật già hoặc bị thương. Chỉ có mỗi sinh mạng cho họ có quyền diệt là sinh mạng của chính họ. Đạo của họ chấp nhận sự tự tử, đặc biệt là cách tuyệt thực để tự tử vì cách đó để tỏ rằng đã hoàn toàn thắng được cái ý chí mù quáng muốn sống. Một số lớn giáo đồ Jain chết cách đó và hiện nay các trường phái còn tuyệt thực để chết.

Tại một xứ mà cuộc sống thời nào cũng gay go thì một tôn giáo phủ nhận cuộc sống như vậy chắc được nhiều người theo lắm, nhưng ngay ở Ấn Độ, lối tu khổ hạnh quá mức đó làm cho tôn giáo khó truyền bá được rộng. Ngay từ buổi đầu, giáo phái Jain luôn luôn chỉ là một thiểu số, và ở thế kỉ thứ VII, khi nhà sư Huyền Trang ở Trung Hoa qua, thấy họ đông và có uy thế, có lẽ chính là thời cực thịnh của họ

sau một lịch trình tiến hoá không sôi nổi gì lắm. Vào khoảng 79 sau công nguyên, có một sự chia rẽ về vấn đề khoả thân, từ đó hai phái: phái *Shwetambara* – bận áo trắng – và phái *Digambara* mà y phục chỉ là không khí. Ngày nay cả hai phái đều ăn bận theo thời và theo tục trong miền, chỉ riêng các vị thánh của họ là hoàn toàn khoả thân đi ngoài đường. Hai phái đó lại chia làm nhiều tiểu phái nữa: phái *Digambara* chia làm bốn tiểu phái, còn phái *Shwetambara* chia làm tám mươi bốn tiểu phái. Cộng cả hai phái hiện nay chỉ gồm 1.300.000 tín đồ trên một dân số 320.000.000. Chính thánh Gandhi cũng đã chịu ảnh hưởng mạnh của tôn giáo đó, ông coi giới luật *ahimsa* là qui tắc trong đời sống và đời hoạt động chính trị của ông, ông chỉ quần một miếng vải ở dưới bụng và rất coi thường sự tuyệt thực tới chết. Các tín đồ Jain có quyền được coi ông là một trong những *Jina* của họ, cứ cách một thời gian đều đặn hạ giới đầu thai để chuộc tội cho thế giới.

III. TRUYỆN PHẬT THÍCH CA

Bối cảnh của Phật giáo – Phật Thích Ca ra đời – Tuổi trẻ - Buồn về nhân sinh – Ra đi – Mấy năm tu hành khổ hạnh – Ánh sáng – Cảnh Niết bàn

Sống sau hai ngàn rưỡi năm, chúng ta khó mà biết rõ được những hoàn cảnh kinh tế, chính trị và luân lí đã làm cho hai tôn giáo rất nghiêm khắc và rất bi quan như vậy xuất hiện, đạo Jain và đạo Phật. Chắc chắn là dưới thống trị của dân tộc Aryen, Ấn Độ đã tấn bộ nhiều về vật chất: nhiều thành phố đã được dựng lên như Patalipatra và Vaishali, kĩ nghệ và thương mại đã tạo được sự phú túc, có phú túc rồi thì được an nhàn. Có lẽ nhờ sự phú túc đó mà chủ nghĩa hưởng lạc và chủ nghĩa duy vật mới xuất hiện ở thế kỉ VII và thứ VI trước công nguyên. Nó lại không lợi cho tôn giáo, ngũ quan muốn thoát li mọi sự bó buộc tinh thần và mong có những triết thuyết giải phóng cho. Cũng như Trung Hoa thời Khổng Tử, ở Hi Lạp thời Protagoras - ấy là chưa nói thời đại chúng ta - ở Ấn Độ, thời Đức Phật ra đời, các tín ngưỡng cũ đã suy vi và trong dân chúng có tâm trạng hoài nghi, hỗn loạn về luân lí. Đạo Jain và đạo Phật mặc dầu nhiệm cái thuyết vô thần bi thảm của một thời đại đã mất hết ảo tưởng, đều chống lại chủ nghĩa khoái lạc của một xã hội ăn không ngồi rồi, xa hoa phù phiếm tự cho mình là “tự do, tấn bộ”[6].

Theo truyền thuyết Ấn Độ thì thân phụ Đức Phật, Shuddhodhana [Tịnh Phạn] thuộc giới thượng lưu của thị tộc Gautama trong bộ lạc anh dũng Shakya, quốc vương xứ Kapilavastu ở chân núi Himalaya. Sự thực thì chúng ta chưa biết rõ gì về Đức Phật và sẽ đi tới chép lại dưới đây những chuyện về ngài, không phải vì giá trị lịch sử của nó mà vì nó giữ một địa vị rất quan trọng trong văn học Ấn Độ và trong các tôn giáo châu Á. Theo các học giả thì ngài sinh vào khoảng 563 trước công nguyên, chúng ta chỉ biết vậy thôi, ngoài ra đều là truyền thuyết hoang đường cả[7]. Các cuốn *Tataka* chép lại như sau:

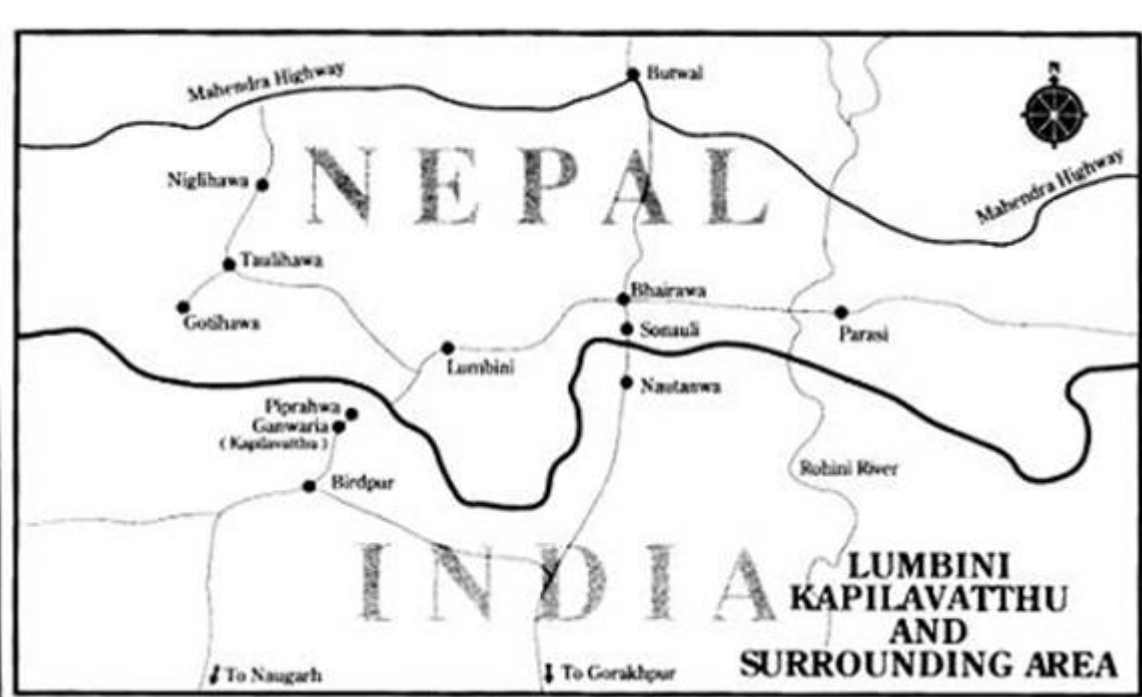
Thành phố Kapilavastu [Ca Tì La Vệ] sắp làm lễ trăng tròn. Bảy ngày trước ngày rằm hoàng hậu Maya [Ma Da] làm lễ long trọng, dùng rất nhiều hoa và dầu thơm nhưng không có rượu. Ngày mùng bảy bà dậy thật sớm, tắm gội bằng hương thủy và bố thí bốn trăm ngàn đồng tiền. Y phục rực rỡ, bà ăn những cao lương mỹ vị, đọc lời cầu nguyện Uposatha[8] rồi vô căn phòng đẹp đẽ, lên giường nằm, thêm thiếp ngủ.

Bà nằm mộng thấy bốn vị đại vương khiêng bà với chiếc giường của bà tới núi Himalaya, rồi đặt bà ở trên đồi Manosila... Tại đây các vị hoàng hậu của họ ra chào bà, dắt bà tới hồ Anatta, tắm rửa cho bà hết mọi ô uế trần thế, quần bà vào chiếc thiên y, xức dầu thơm và cài những đoá hoa tiên lên áo bà. Gần đó là một núi bạc, trên đỉnh có nhà vàng. Các hoàng hậu đó dọn cho bà một chiếc giường tiên trong ngôi nhà đó, đầu hướng về phía đông và đặt bà lên giường. Lúc đó Bodhisattwa[9] [Phật Bồ Tát] biến hình thành một con voi trắng. Gần đó có một ngọn núi vàng, con voi trắng ở trên núi xuống, từ phương Bắc tới, đặt chân lên núi bạc. Voi của nó như một cái sừng bằng bạc quặp một bông sen trắng. Rồi nó vừa hí

vừa bước vô nhà vàng, đi ba lần chung quanh giường bà, húc nhẹ vào sườn phải, như chui vào bụng bà. Thế là voi trắng bắt đầu một đời sống mới.

Hôm sau, hoàng hậu Maya tỉnh dậy, kể lại giấc mộng cho nhà vua. Nhà vua bèn cho vời sáu mươi bốn tu sĩ Bà La Môn danh tiếng nhất, tiếp đãi họ long trọng, dọn tiệc linh đình và tặng họ nhiều bảo vật. Khi họ no nê rồi, nhà vua bèn nhờ họ đoán mộng. Họ đáp: “Xin nhà vua yên tâm: hoàng hậu sẽ sinh một hoàng tử chứ không phải một công chúa, nếu lớn lên hoàng tử vẫn ở trong cung điện, thì sẽ thành minh quân một nước phú cường thịnh trị, nếu rời bỏ cung điện mà đi chu du thiên hạ thì sẽ thành một vị Phật đất nhân loại ra khỏi bến mê...”.

Hoàng hậu hoài thai mười tháng, Bodhisattwa ở trong bụng bà như dầu ở trong chén, gần tới ngày sinh nở, bà nghĩ muốn về nhà cha mẹ, bèn tâu với vua Shuddhodhana: “Thiếp xin được về nhà cha mẹ thiếp ở Devadaha”. Nhà vua ưng thuận, sai san phẳng con đường từ Kapilavastu tới Devadaha; lại sai bày chậu cảnh, cắm cờ hai bên đường, hoàng hậu ngồi trên một chiếc kiệu bằng vàng do một ngàn thị thần khiêng, phía sau đám đông tiễn chân, nghi tượng chỉnh tề. Ở khoảng giữa hai châu thành có một khu rừng nhỏ mọc cây “sal” [10] gọi là vườn Lumbini, thuộc chung về hai châu thành và dân chúng thường tới dạo cảnh. Lúc đó, từ gốc lên tới cành, cây nào cũng đầy bông, trông xa chỉ thấy một đám bông... Hoàng hậu muốn ngừng lại dạo cảnh một lát. Tới gốc một cây “sal” cô thụ to lớn, bà muốn vít một cành thì cành tự nhiên rũ xuống vừa tầm tay bà, mềm mại như một cây sậy. Vừa đưa tay lên nắm cành thì bỗng thấy chuyển bụng. Đám hộ giá vội giăng màn ở chung quanh rồi rút lui. Vừa lúc đó, còn đương đứng, tay vẫn nắm cành sal, bà sanh hoàng tử... Trẻ khác ở trong bụng mẹ ra thì như nhóp, Bodhisattwa thì không vậy. Như một vị thuyết pháp ở trên đàn bước xuống, như một người xuống cầu thang, Bodhisattwa đưa hai tay hai chân ra, rồi đứng thẳng dậy, thân thể hoàn toàn sạch sẽ, không bợn chút dơ, láng bóng như viên ngọc đặt trên tấm vải Bénarès, Bodhisattwa từ trong bụng mẹ bước xuống như vậy”.



Lâm Tì Ni (Lumbini) và Ca Tì La Vệ (Kapilavastu hay Kapilavatttu)

Chúng ta cũng biết thêm rằng khi Đức Phật ra đời thì ánh sáng rực rỡ hiện trên trời, những người điếc bỗng nghe được, những người câm bỗng nói được, những kẻ què quặt bỗng đứng dậy được, các vị thần trên trời cuối xuống nhìn vào các vua chúa ở thật xa lại chúc mừng. Tiếp theo là đời sống rực rỡ xa hoa

thời thiếu niên của Ngài, lời văn bóng bẩy, đẹp đẽ. Ngài sống sung sướng “như một vị thần” trong cung điện, vua cha rất cưng, tránh cho Ngài khỏi phải thấy những cảnh khổ, buồn rầu của kiếp người. Có bốn vạn vũ nữ bày trò vui cho Ngài, và tới tuổi kết hôn, người ta trình diện cho Ngài năm trăm thiếu nữ diễm lệ để Ngài lựa. Vì thuộc tập cấp kshatriya, Ngài được học đủ mọi môn võ bị, nhưng Ngài cũng theo học các vị minh triết và lâu thông mọi triết thuyết được thời đó chấp nhận. Ngài cưới vợ, rồi có con, sống trong cảnh phú quý, yên ổn, được mọi người trọng vọng.

Một hôm – cũng theo truyền thuyết – Ngài ra khỏi cung điện, dạo chơi thăm cảnh phố phường, và thấy một ông già trong đám đông, một hôm khác Ngài thấy một người đau, sau cùng lần thứ ba Ngài thấy một người chết. Theo thánh thư do đệ tử chép thì chính Ngài kể lại chuyện đó như sau:

Ôi, chư tăng, ta vốn tôn nghiêm và rất dỗi dằn, lúc đó ta nghĩ bụng: “Một người thường, vô học, khi trông thấy một ông già tất lo lắng, xấu hổ, tõm vì nghĩ tới nỗi sau của mình. Và ta cũng vậy ta cũng sẽ phải già, không tránh được cảnh già, thế thì ta cũng lo lắng, tõm khi thấy một ông già ư?”. Ta nghĩ đường đường như ta thì không nên vậy. Rồi trong khi suy nghĩ, tất cả lòng tự cao tự đại của ta hồi trẻ bỗng biến mất... Vậy, chư tăng, trước khi được giác ngộ, chính ta cũng phải theo luật thiên nhiên là do cha mẹ sinh ra, ta suy nghĩ về bản thể của sự sinh, chính ta cũng phải theo luật tự nhiên là sẽ già, ta suy nghĩ về bản thể của sự già nua, sự đau ốm, sự buồn rầu và sự ô trọc. Và ta nghĩ bụng: “Ta phải theo cái luật “sinh” đó mà bây giờ suy nghĩ về bản thể của sự “sinh” thì sẽ ra sao... và thấy được cái bản thể đáng thương của sự “sinh”, ta mới tìm cái cảnh bình tĩnh cực kì của Niết bàn”.

Tôn giáo nào thì mới đầu cũng suy nghĩ về sự chết, có lẽ nếu không có sự chết thì không có các vị thần. Đối với Phật, những cảnh tượng đó làm cho Ngài bắt đầu “giác ngộ”. Ngài như thỉnh linh “cảm tâm”, quyết bỏ cha già, vợ và con thơ lại mà sống cuộc đời một nhà tu hành khổ hạnh trong rừng núi. Đêm sau Ngài rón rén vào phòng vợ để nhìn lần cuối cùng em bé Rahula[11]. Đoạn chép trong thánh thư Phật giáo về lúc đó, các tín đồ Gautama đều thuộc lòng. Đoạn đó như sau:

Ngon đèn dầu – loại dầu có hương khí – đương leo lét cháy. Trên giường có rắc hoa nhài và các thứ hoa khác, thân mẫu em Ruhula đương ngủ, bàn tay đặt trên đầu con. Đức Bodhisattva đứng ở bậc cửa, nhìn cảnh tượng đó và nghĩ bụng: “Nếu ta gạt tay nâng ra để bông con lên thì nâng sẽ tỉnh mất và ta khó mà rút ra đi được. Thôi để khi nào thành Phật, sẽ trở về thăm con”. Rồi Ngài quay ra, bước xuống thềm.

Lúc đó chưa sáng. Ngài cưỡi con ngựa Kanthaka [Kiền trắc] ra khỏi châu thành. Chauna [Xa Nặc], mã phu của Ngài, níu lấy đuôi ngựa một cách thất vọng. Tức thì Mara (Ma vương) hiện ra để dụ dỗ Ngài, hứa tặng Ngài những vương quốc lớn. Ngài từ chối, tiếp tục đi, gặp một con sông, con ngựa nhảy vọt một cái qua ngay bờ bên kia. Ngài muốn quay lại ngó nơi chôn nhau cắt rốn của mình một lần nữa, nhưng cố nén được lòng. Lúc đó trái đất mênh mông bèn quay nửa vòng thành thử không quay lại mà Ngài cũng thấy châu thành.

Ngài ngưng lại một nơi gọi là Uruvela[12]. Ngài bảo: “Lúc đó ta nghĩ bụng chỗ này phong cảnh đẹp đẽ, có rừng cao, có suối trong, có nơi thích thú để tắm, chung quanh có đồng cỏ và làng xóm”. Ở đó Ngài tu khổ hạnh một cách nghiêm khắc nhất luôn sáu năm theo phái Yoga [Du già] thời đó đã xuất hiện ở Ấn Độ. Ngài sống bằng cây cỏ, có hồi sống bằng phân nữa. Thức ăn giảm xuống hoài cho tới khi mỗi ngày chỉ ăn một hạt gạo.

Tết cỏ làm quần áo. Để tự hành hạ, Ngài nhổ tóc, nhổ râu, hết sợi này tới sợi khác, nằm gai và đứng thẳng hàng mấy giờ không nhúc nhích. Thân thể cáu ghét bụi, xù xì như thân cây cổ thụ. Rồi Ngài lại tới ngủ giữa một bãi chứa chất các thân thú vật và ác điều. Ngài kể tiếp:

Ta nghĩ bụng: “Nếu mình nghiền chặt răng, ép lưỡi lên màng của, dùng tinh thần để diệt tinh thần, thì sẽ ra sao?” (ta làm đúng như vậy). Mồ hôi từ nách ròng ròng chảy xuống... Rồi ta nghĩ bụng: “Nếu ta rán nín thở để đạt tới trạng thái xuất thần thì sẽ ra sao?”. Thế là ta nín thở, không thở bằng miệng, cũng không thở bằng mũi. Và trong khi ta nín thở như vậy thì ta thấy một tiếng gió mạnh từ trong lỗ tai thổi ra. Như thể một người lực lưỡng thọc mũi kiếm vào đầu ta vậy, có tiếng gió mạnh ù ù trong óc... Rồi nghĩ bụng: “Nếu ta ăn thật ít, chỉ một nhúm hạt đậu, hay hạt gạo thì sẽ ra sao?”. Thân thể ta chỉ còn xương với da. Vì thiếu ăn, ta gầy gò quá, ngồi xuống đấm bụi mà chỉ để hằn xuống một vết nhỏ bằng vết chân con lạc đà. Vì thiếu ăn, khi ta nằm xuống thì xương sống như một chuỗi ống chỉ nhỏ. Vì thiếu ăn, mắt ta hỏm xuống như một cái giếng sâu và tia mắt từ trong chiếu ra lấp lánh như làn nước ở đáy giếng. Vì thiếu ăn, da đầu ta nhăn nhúm lại y như vỏ một quả bầu hái non để dãi dầu dưới mưa, ngoài nắng. Lúc đó nằm vào bao tử thì thấy nó đẹp lép, ngón tay đụng tới xương sống. Ta rán nghĩ ngợi một chút nhưng lão đảo, ta té úp mặt xuống đất vì thiếu ăn. Ta xoa bóp chân tay cho cơ thể bớt nhức nhối, xoa tới đâu lông rụng tới đó, vì thiếu ăn.

Nhưng một hôm Đức Phật nghĩ rằng sự khổ hạnh đầy ái tẩm thân không phải là cách hay nhất để giác ngộ. Có lẽ ngày đó Ngài đời hơn những ngày khác, hoặc một kỷ niệm êm ái nào đó làm dao động lòng Ngài. Ngài thấy rằng tất cả sự khổ hạnh đó không làm cho Ngài giác ngộ như Ngài mong muốn. “Cách tu khắc khổ đó không đem lại cho ta sự giác ngộ siêu phàm, cái nhuệ trí của lương tâm – mà chỉ cái này mới thực cao cả”. Trái lại là khác: nếu có nhờ cách đó mà tinh thần thanh thoát được một chút ít thì lại mắc cái thói tự cao tự đại rằng mình đã chịu nổi mọi nỗi khổ hạnh. Thế là Ngài bỏ lối tu đó, lại ngồi dưới bóng mát cây cổ thụ. Ngài ngồi đó, tuyệt nhiên không nhúc nhích, quyết tâm bao giờ tự giác rồi mới đi chỗ khác. Ngài trầm tư: cảnh sinh lão bệnh tử do đâu mà ra? Bỗng Ngài cảm thấy cái cảnh sinh tử, tử sinh cứ nối tiếp nhau một cách bất tuyệt, có sinh thì có tử có tử thì có sinh, mỗi lần tâm hồn yên ổn, vui vẻ thì lại ước ao những vui khác rồi chịu những âu sầu khác, thất vọng khác, đau khổ khác. “Như vậy, khi tinh thần ta đã thanh tịnh, trong trẻo rồi, ta đã trầm tư về lẽ sinh rồi tử, tử rồi sinh của muôn loài. Trong một lúc thiên thị, trong trẻo, siêu nhiên, ta thấy các sinh vật, dù sang dù hèn, dù xấu dù đẹp, đều chết rồi tái sinh, chịu cái kiếp sung sướng hay khổ tùy theo cái *Karma* [Nghiệp] của mình nghĩa là theo luật nhân quả phổ biến này: làm điều thiện thì được thưởng, làm điều ác thì bị phạt trong kiếp này hoặc trong kiếp sau, khi linh hồn đầu thai rồi.

Chính vì thấy cảnh liên tục sinh tử, tử sinh đó, Đức Phật đâm chán ngán về kiếp người. Ngài bảo: sinh là nguồn gốc của mọi khổ não. Vậy mà loài người cứ phải tái sinh hoài, có khác gì để làm cho biển khổ không lúc nào vơi không... Vì đâu cái dòng “sinh sinh” đó không ngừng lại? Chỉ có luật Karma luôn luôn bắt người ta phải đầu thai hoài để linh hồn chuộc tội trong những kiếp trước. Nếu có một người nào sáng suốt sống công bằng, một mực nhẫn nhục, nhân từ với mọi người, nếu lòng người đó không ràng buộc với những cái phù du nhất thời mà chuyên chú vào những cái vĩnh cửu, thì có lẽ người đó hi vọng thoát được cảnh tái sinh mà cái dòng suối khổ não sẽ cạn chãng? Nếu người ta có thể nén cái thị dục vị kỷ mà rán chỉ làm điều thiện thì có lẽ vượt được cái bản ngã – nó là ảo tưởng đầu tiên và tệ hại nhất của con người – và linh hồn có thể hoà đồng, hợp nhất với cái đại ngã vô biên vô thức chãng? Gột sạch được những tư dục đó, lòng người sẽ được bình tĩnh làm sao? Không gột sạch được thì làm sao bình tĩnh? Ở dưới trần này không sao có hạnh phúc được, như bọn vô tín ngưỡng thường nghĩ, mà kiếp sau cũng không sao có hạnh phúc được như biết bao tôn giáo đã tuyên bố. Nói bậy hết ráo. Chỉ được bình tĩnh khi nào diệt được dục, lúc đó linh hồn sẽ yên ổn, thanh thoát trong cảnh Niết Bàn.

Vậy là sau bảy năm trầm tư, Đức Phật tìm được nguyên nhân của đau khổ, Ngài lại đất thánh Bénarès [Ba La Nai] và trong vườn hươu [lộc uyển] Sarnath bắt đầu giảng thuyết Niết Bàn cho nhân loại.

IV. LỜI DẠY CỦA ĐỨC PHẬT[13]

Chân dung Đức Phật – Phương pháp của Ngài – Tứ diệu đế - Bát chính – Ngũ giới – Đức Phật và Chúa Ki Tô – Thuyết bất khả tri và chủ trương phản đối giáo hội – Chủ trương vô thần của Phật – Tâm lý học vô linh hồn – Ý nghĩa của Niết Bàn

Cũng như mọi nhà truyền giáo thời đó, Đức Phật đã giảng đạo lý trong các cuộc đàm thoại, trong các cuộc hội nghị, hoặc bằng những ngụ ngôn. Cũng như Socrate và Chúa Ki Tô, không bao giờ Ngài có ý chép lại đạo của Ngài thành sách, mà chỉ tóm tắt những ý chính thành những sutta. Theo những hồi ký của những đệ tử đầu tiên của Ngài thì tính tình Ngài hiện rõ lời Ngài giảng dạy đó, và Ngài là nhân vật đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ lưu lại cho ta một bức chân dung rõ rệt: một người rất nhiều nghị lực, uy nghi và hào hùng, nhưng ngôn ngữ và cử chỉ rất dịu dàng và có đức bao dung vô cùng. Ngài không [14] tự cho mình được thiên khai. Trong các cuộc tranh luận, Ngài tỏ ra kiên nhẫn và tôn trọng ý kiến của người khác hơn hết thảy các đại sứ đồ của nhân loại. Cứ theo lời các đệ tử của Ngài – có lẽ họ cũng hơi nói quá – thì Ngài theo đúng giới luật ahimsa: “Gautama cố tránh không làm huỷ hoại đời sống của bất kỳ một sinh vật nào. Ngài là chiến sĩ Kshatriya mà lại bỏ gươm giáo, rất ghét sự tàn bạo, lòng cực kỳ nhân từ, Ngài tỏ niềm ái ưu với tất cả các sinh vật... Không khi nào nói xấu, vu oan cho ai... Ngài sống cơ hồ như chỉ để hoà giải những kẻ chia rẽ, khuyến khích những kẻ hoà hợp với nhau, Ngài yêu hoà bình, phụng sự hoà bình, chỉ thốt những lời hoà bình”. Như Lão Tử và Ki Tô, Ngài “đĩ đức báo oán”, ai không hiểu Ngài mà nhục mạ thì Ngài làm thính. “Nếu một người nổi điên lên mà làm hại tôi thì tôi lấy tình thương mà chờ cho người đó, người ấy càng làm điều ác cho tôi thì tôi càng làm điều thiện cho người ấy”. Một lần một kẻ chât phác nọ mạt sát Ngài, Ngài lặng thính nghe kẻ đó nói xong rồi, Ngài hỏi lại: “Này con, nếu một người không chịu nhận một tặng vật nào đó thì tặng vật đó thuộc về ai?”. Kẻ đó đáp: “Về người đem tặng”. – “Vậy thì ta không nhận những lời mạt sát của con đâu, con nên giữ lấy cho con”. Trái với nhiều vị thánh khác, Phật có tinh thần hài hước và biết rằng bản tới siêu hình mà không mím cười thì không là nhã.

Ngài có một cách đặc biệt để thuyết pháp, mặc dầu cách đó một phần nào chịu ảnh hưởng cách của các nhà ngụ biện lang thang đương thời. Ngài đi từ châu thành này tới châu thành khác, cùng với một nhóm đệ tử thân tín và phía sau là cả một đám đông, có khi tới 1.200 tín đồ. Không bao giờ lo tới ngày mai, những kẻ ngưỡng mộ dâng thức gì thì Ngài ăn thức đó, có lần Ngài nhận lời dùng cơm trong nhà một ả giang hồ, làm cho kẻ tá hữu của Ngài bức tức. Thường thường Ngài ngừng lại ở đầu một làng nào đó, cắm trại trong một khu rừng hoặc bên bờ sông. Buổi chiều và buổi tối Ngài thuyết pháp. Ngài đặt những câu hỏi như Socrate, hoặc kể một ngụ ngôn có tính cách luân lý, hoặc cùng đàm đạo, biện luận một cách lễ độ, đưa ra những câu ngắn, cô đọng, tóm tắt được đạo của Ngài để mọi người dễ nhớ. Sutta được Ngài thường nhắc nhở tới nhất là sutta về “tứ diệu đế”, trong đó Ngài bảo rằng sống là khổ, khổ do dục mà ra, và diệt mọi dục vọng được thì minh triết:

1. Bây giờ, hỡi chư tăng, ta giảng đến **khổ đế**: sinh là khổ, bệnh là khổ, lão là khổ, rầu rĩ, than khóc, táng tâm trí, thất vọng là khổ...

2. Bây giờ, hỡi chư tăng, tới **tập đế**: nguyên nhân của cái khổ là nhân dục vô nhai nó làm cho con người tái sinh hoài, dục vọng đó kết hợp với sự ham thích, dâm dật, lúc nào cũng muốn thoả mãn cho được, nguyên nhân là cái ham mê, ham mê là thực thể.

3. Bây giờ, hỡi các chư tăng, tới **diệt đế**: phải diệt cho hết dục vọng, nhu cầu bằng cách thoát tục.

4. Bây giờ, hỡi chư tăng, tới **đạo đế**: con đường giải thoát gồm bát chánh: chánh kiến [15], chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tiến, chánh niệm, chánh định.

Phật tin rằng dù có lúc vui thì cũng không đủ bù những lúc khổ, và như vậy thà đừng sinh ra là hơn. Nước mắt của loài người nhiều hơn nước bốn biển. Và lại nỗi vui nào cũng có phần chua chát là vì nó

ngắn ngủi quá. Ngài hỏi một đệ tử: “Vui với buồn, cái nào nhất thời?”. Đệ tử đáp: “Bạch sư phụ, cái buồn tệ hại nhất, không phải là cái tanha, toàn thể dục vọng, mà là cái dục vọng vị kỉ, dục vọng hướng về cái lợi riêng của một phần tử chứ không phải cái lợi chung của toàn thể, nhất là cái tính dục nó làm cho con người sinh con đẻ cái, thêm hoài những khoen mới vào cái chuỗi sinh sinh, tạo nên những nỗi khổ mới chẳng có mục đích gì cả. Một đệ tử nghe Ngài giảng, cho rằng Ngài chấp nhận sự tự tử, Ngài bảo không phải vậy vì tự tử không ích lợi gì hết: linh hồn chưa được thanh khiết, vẫn còn dục vọng thì còn phải đầu thai hoài cho tới khi hoàn toàn trút hết được bản ngã mới thôi. Đệ tử xin Ngài giảng rõ thêm về “chánh mệnh”, Ngài bèn đặt ra “ngũ giới” – những giới luật ngăn và giản dị, nhưng “có lẽ hàm súc hơn mà cũng khó theo hơn “thập giới” trong Do Thái giáo”:

1. đừng sát sanh.
2. đừng trộm cắp.
3. đừng vọng ngữ.
4. đừng uống rượu.
5. đừng tà dâm.

Về một khía cạnh nào đó, lời dạy của Phật hợp với lời dạy của Ki Tô một cách lạ lùng, cơ hồ như Phật giáo báo trước Ki Tô giáo. “Dĩ nhân đáp oán, dĩ đức báo oán... Thắng thì gây oán vì kẻ bại thấy đau khổ... Không bao giờ oán diệt được oán, chỉ yêu mới diệt được oán”. Cũng như Ki Tô, Ngài ngưng nghịu khi tiếp xúc với phụ nữ và Ngài đã do dự lâu lắm mới cho họ vào tăng hội. Một hôm, một đệ tử thân tín, Ananda, hỏi:

“Bạch tôn sư, đối với phụ nữ phải làm sao?”

“Tránh đừng nhìn họ, Ananda.”

“Nhưng nếu nhìn họ thì phải làm sao?”

“Đừng nói với họ, Ananda”

“Nhưng nếu họ hỏi trước thì phải làm sao?”

“Phải mở mắt cho kĩ, Ananda”.

Tôn giáo của Ngài sự thực chỉ gồm phần đạo đức, luân lí, Ngài chỉ chú trọng tới cách cư xử, không quan tâm tới nghi tiết, lễ bái, tới siêu hình học, thần học. Một hôm, một tu sĩ Bà La Môn, trước mặt Ngài, ngờ ý muốn tắm sông ở Gaya[16]. Phật bảo: “Cần chi phải lại đó, có thể tắm ở đây được, cần gì tới Gaya? Nước nào mà chẳng tốt bằng nước sông Gaya”. Thật là điều lạ lùng nhất trong lịch sử các tôn giáo: Phật sáng lập một tôn giáo cho thế giới mà đồng thời không bao giờ bàn tới sự vĩnh cửu, về mặt bất diệt của linh hồn, hoặc về Thượng Đế. Ngài bảo sự vô cùng là một huyền thoại do các triết gia tưởng tượng ra, họ không biết nhũn nhận tự thú rằng một nguyên tử không thể bao gồm vũ trụ được. Nghe thiên hạ tranh luận về vũ trụ vô cùng hay hữu hạn, Ngài mỉm cười, cơ hồ như Ngài đoán trước được những cuộc bàn phiếm về Thiên văn – Thần thoại của các nhà vật lí học, toán học ngày nay. Ngài không chịu đưa ra ý kiến về các vấn đề: vũ trụ có lúc khởi thủy không và sau này có chung kì không; linh hồn và thể xác là một hay là hai; một vị chí thánh có nhận được một phần thưởng nào trên cõi thiên đường nào đó không. Ngài bảo những vấn đề đó là “rừng rậm, sa mạc, trò múa rối, là khổ hình, là suy cứu lung tung chẳng

nhằm gì cả”, nên không quan tâm tới; nó chỉ gây những cuộc tranh biện hăng hái, những oán hận, bực bội, phiền nhiễu; không bao giờ đưa tới sự minh triết, sự an lành của tâm hồn. Muốn được thánh triết, muốn cho tâm hồn an tĩnh thì chỉ cần quên mình đi và làm điều thiện, chứ không cần biết bản thể của vũ trụ, của Thượng Đế. Tới nỗi trong cơn hải hức có thể làm cho nhiều người khó chịu, Ngài còn bảo rằng nếu có các vị thần linh thì chính các vị đó cũng không thể đáp được một số câu hỏi.

Kevaddha này, một hôm có một bạn đồng đạo của chúng ta tự hỏi câu này: “Bốn nguyên tố đất, nước, lửa, và gió tiêu diệt đầu mắt mà không để lại chút di tích nào cả thế?”. Bạn đó suy nghĩ hoài về vấn đề đó riết rồi xuất thần, té xuống và thấy rõ ràng con đường mở ra trước mặt đưa tới xứ các Thần linh.

Kevaddha này, thế là bạn đó tới thiên quốc của bốn vị đại vương, hỏi các vị thần ở đó: “Nay, chư huynh, bốn nguyên tố đất, nước, lửa và gió tiêu diệt đầu mắt mà không lưu lại chút di tích nào cả thế?”. Bạn đó hỏi như vậy xong, các thần linh ở thiên đường của bốn vị thần đáp lại: “Chúng tôi không biết được huynh ạ. Nhưng có bốn vị đại vương khác quyền uy lớn hơn vinh quang rực rỡ hơn chúng tôi nhiều. Các vị đó chắc biết được. Thế là, Kevaddha này, bạn đó đi kiếm bốn vị đại vương khác, hỏi họ cũng câu đó, họ cũng đáp lại như vậy, rồi lại bảo bạn đó đi hỏi ba mươi vị này [các vị vua khác][17]; ba mươi vị này lại bảo bạn ấy kiếm vua của họ, tức Sakka; Sakka cũng không đáp được, lại bảo đi hỏi các thần Yama; các vị thần này lại bảo đi hỏi vua của họ là Suyama; Suyama lại bảo đi hỏi các thần Tusita; các vị thần này lại bảo đi hỏi vua của họ là Santusita; Santusita lại bảo đi hỏi các thần Nimmana-rati, các vị thần này lại bảo đi hỏi vua của họ là Sunimmita, Sunimmita lại bảo đi hỏi các thần Para-nimmita, các vị thần này lại bảo đi tìm vua của họ là Paranimmita Vatsavatti; Vatsavatti bảo đi hỏi các thần Brama – thế giới[18].

Lúc đó, Kevaddha này, bạn của chúng ta trầm tư đến nỗi thấy con đường đưa tới Brama -thế giới. Bạn đó bèn đi kiếm các vị thần theo hầu.

Bạn đó hỏi: “Này các chư huynh, bốn nguyên tố đất, nước, lửa và gió tiêu diệt đầu mắt mà không lưu lại chút di tích nào cả thế?”. Bạn đó hỏi như vậy xong, các vị theo hầu Brama đáp: “Chúng tôi không biết được, huynh ạ, nhưng còn Đấng Brama, Đấng Duy nhất, Quyền năng tối cao, Trông thấy hết thảy, Chủ thể vạn vật, Đấng Kiểm soát, Sáng tạo, Chỉ huy hết thảy... Đấng Thủy tổ của ngày tháng, Cha của mọi vật hiện có và sẽ có! Đấng đó quyền uy lớn hơn, vinh quang rực rỡ hơn chúng tôi. Chắc đấng đó biết được”.

“Đấng đại Brama đó hiện nay ở đâu?”

“Huynh ạ, chúng tôi không biết Đấng Brama ở đâu, không biết tại sao có ngài, Ngài từ đâu tới, nhưng khi nào huynh thấy những dấu hiệu báo trước Ngài tới, khi nào ánh sáng phát ra, vì ánh sáng và hào quang rực rỡ là dấu hiệu báo trước Ngài xuất hiện.

Và, Kevaddha này, một lát sau, đại Brama xuất hiện, bạn của chúng ta liền lại hỏi: “Này huynh, bốn nguyên tố đất, nước, lửa và gió tiêu diệt đầu mắt mà không lưu lại chút di tích nào cả thế?”.

Bạn đó vừa hỏi xong, đại Brama đáp:

“Huynh ạ, tôi là đại Brama, đấng tối cao, Quyền năng tột bực, Trông thấy hết thảy, Chủ thể vạn vật, đấng Kiểm soát, Sáng tạo, Chỉ huy hết thảy, chính tôi đặt mọi người vào địa vị của họ, tôi là Thủy tổ của ngày tháng, Cha của mọi vật hiện có và mọi vật sẽ có!”.

Bạn của chúng ta liền hỏi Brama: “Tôi không hỏi huynh có thực đấng có đủ quyền năng như huynh nói hay không. Tôi chỉ hỏi: “Bốn nguyên tố đất, nước, lửa và gió tiêu diệt đầu mắt mà không lưu lại chút

di tích nào cả thế?”. Thế mà, Kevaddha oi, thần đại Brama vẫn đáp như trước. Bạn của chúng ta hỏi lần thứ ba. Và, Kevaddha này, đại Brama kéo bạn chúng ta lại một chỗ vắng bảo nhỏ: “Tất cả những vị thần theo hầu Brama – thế giới đó đều tin rằng không có gì mà tôi không thấy, không có gì mà tôi không hiểu, không có gì mà tôi không thực hiện được. Vì vậy mà tôi không muốn trả lời trước mặt họ. Này huynh ạ, tôi thú thật không biết bốn nguyên tố đất, nước, lửa và gió tiêu diệt đâu mất mà không lưu lại chút di tích nào cả”.

Khi có vài môn đệ nhắc Phật rằng một số tu sĩ Bà La Môn tự cho rằng có thể giải đáp được những vấn đề đó. Ngài chế nhạo họ: “Này các bạn, có một số người tu hành khổ hạnh và một số Bà La Môn nhũn như trạch, tay các bạn không làm sao nắm được, khi ta hỏi họ một câu về vấn đề này hay vấn đề khác thì họ né tránh, họ như loài lươn”. Đối với các tu sĩ đương thời, Ngài có giọng châm chích nhất; Ngài cho họ là ngây thơ khi tin rằng lời trong các kinh Veda là lời thiên khải, và Ngài làm cho đẳng cấp Bà La Môn tự cao tự đại phải phần nộ khi Ngài thu nhận vào tăng hội bất kì người trong tập cấp nào. Ngài không chỉ trích thẳng chế độ tự phân chia tập cấp nhưng bảo các đệ tử: “Các con nên đi thuyết pháp khắp các xứ, tới đâu cũng bảo rằng giàu nghèo, sang hèn gì thì mọi người cũng như nhau, và mọi tập cấp tan hoà trong tôn giáo của ta cũng như mọi con sông tan vào biển cả”. Ngài không nhận những mantra (thánh ca) và những thần chú, cũng không chấp nhận sự khổ hạnh, sự tụng niệm, cầu nguyện. Cứ từ từ, dịu dàng, không tranh biện, Ngài thành lập một tôn giáo không tín điều, không tăng lữ và tuyên bố rằng con đường giải thoát mở ra cho mọi người, cả những người không theo đạo.

Đôi khi, vị thánh nổi danh nhất Ấn Độ, từ chủ trương Bất-khả-tri bước qua chủ trương vô thần triệt để[19]. Ngài tuyên bố thẳng rằng không có thần linh, và có khi nào nói tới Brama thì Ngài coi Brama như một thực thể, chứ không phải là một khái niệm; Ngài không đả đảo tục cúng thần trong dân chúng, nhưng Ngài mỉm cười khi nghĩ rằng người ta sao có thể dâng lời cầu nguyện lên một đấng Bất-khả-tri: “Thật là điên khùng mới nghĩ rằng một người khác có thể làm cho ta sung sướng hoặc cực khổ”, hạnh phúc và khổ chỉ là “quả”, mà động tác, thái độ, dục vọng của ta mới là “nhân”. Không khi nào Phật dọa môn đồ rằng sẽ bị thần linh trừng phạt nếu không ăn ở đúng đạo; Ngài không nhận có thiên đường, có địa ngục. Ngài cảm thấy rất rõ ràng rằng con người đau và chết là do những luật sinh hoá tự nhiên, chứ không phải do ý chí của một thần linh. Trong hỗn hợp thiện và ác, có trật tự và vô trật tự đó, Ngài không tìm ra được một qui tắc bất di bất dịch nào cả, không một trung tâm luân lí lâu bền cả; Ngài chỉ thấy cuộc sống lên rồi xuống, tiến thoái như thủy triều, mà cái cứu cánh duy nhất có tính cách siêu hình chỉ là sự biến dịch.

Thần học của Ngài là một thứ thần học vô thần, mà tâm lí học của Ngài cũng là một thứ tâm lí học vô linh hồn: Ngài tuyệt nhiên không chấp nhận thuyết vô linh hồn, thuyết của Ngài hợp với thuyết của Hume. Chúng ta không thể biết được chút gì cả ngoài những cảm giác ngoài ngũ quan; vậy thì vật chất nào cũng là sức mạnh, thực chất nào cũng vận hành. Đời sống chỉ là một sự biến dịch, một dòng thần nhiên sinh rồi tử; “linh hồn” là một huyền thoại mà trí óc yếu ớt của ta, muốn cho tiện, đặt nó một cách vô lí ở sau những trạng thái ý thức của ta. Cái “linh hồn siêu nhiên trực giác” chỉ là một cái bóng; chỉ cảm giác có thực, nó tự sắp đặt rồi gậy thành kí ức, thành ý nghĩ. Ngay cái “ngã” cũng không phải là thực thể ở ngoài những trạng thái tinh thần đó; nó chỉ là sự tiếp tục của những trạng thái ấy, kí ức của những trạng thái xảy ra thời trước hiện lại trong những trạng thái xảy ra thời sau, thêm vào đó những tập tục tinh thần và luân lí, những khả năng và xu hướng của cơ thể. Sự tiếp nối nhau của các trạng thái đó không do một “ý chí” thần bí nào quyết định, mà do di truyền, thói quen, nội cảnh và hoàn cảnh. Cái tinh thần nó chảy như dòng nước đó, mà bản thể chỉ là những tâm trạng nối tiếp nhau, cái linh hồn đó hoặc cái “ngã” đó, do di truyền và kinh nghiệm mà thành, không thể nào bất diệt được, nếu ta hiểu bất diệt là có thể tồn tại hoài. Các vị thánh, ngày Phật nữa, chết rồi cũng là hết.

Nhưng nếu như vậy thì làm sao giảng được sự tái sinh? Nếu không có linh hồn thì cái gì đầu thai để trả lại nghiệp trong kiếp trước? Đó là nhược điểm trong triết lí Phật; Ngài không bao giờ thẳng thắn giải sự mâu thuẫn giữa thuyết tâm lí duy lí đó với sự chấp nhận thuyết luân hồi một cách dễ dàng, chẳng phê

phán gì của Ngài. Thuyết luân hồi rất phổ biến ở Ấn Độ tới nỗi người Ấn nào không theo Hồi giáo cũng chấp nhận nó như một công lí, nghĩa là một định lí hiển nhiên, không cần phải bàn bạc nữa mà cũng gần như chẳng cần phải tìm kiếm chứng cứ nữa. Biết bao thế hệ ngấn ngùi kế tiếp nhau trong xứ đó, nên tự nhiên con người nghĩ tới luân hồi của sinh lực – hoặc, nếu muốn dùng ngôn ngữ thần học – của linh hồn. Phật tự nhiên có ý niệm đó, như chúng ta hít không khí ở chung quanh ta: đó là điều duy nhất mà không bao giờ Ngài nghi ngờ. Luôn luôn Ngài cho bánh xe Luân hồi và luật Karma (Nghiệp báo) là đúng: Ngài chỉ nghĩ tới cách thoát ra khỏi vòng luân hồi và thực hiện được ở trên kiếp trần này cảnh Niết Bàn, rồi tới sự huỷ diệt hoàn toàn.

Vậy Niết Bàn là gì? Khó mà đáp một cách minh bạch quả quyết được, vì Phật không cho biết chút gì về điều đó; còn những người nói chí Ngài thì đưa ra đủ cách định nghĩa. Ngôn ngữ Sanscrit thường cho nó cái nghĩa là “tắt” như ngọn đèn hay ngọn lửa tắt. Các thánh thư Phật giáo cho nó những ý nghĩa như sau: a/ trạng thái thanh thoi sung sướng mà người ta có thể đạt được ngay trên cõi trần này sau khi diệt hết mọi tư dục; b/ sự giải thoát của cá nhân khỏi cái vòng luân hồi; c/ sự tiêu diệt được ý thức cá nhân; d/ sự hoà hợp cá nhân với Thượng Đế; e/ cảnh thiên đường sau khi chết.

Cứ theo lời dạy của chính Đức Phật mà đoán thì Niết Bàn cơ hồ như có nghĩa là diệt mọi tư dục, nhờ vậy mà thoát cảnh luân hồi. Trong các sách Phật giáo, từ ngữ đó thường có nghĩa thế tục vì ta thường thấy nhắc tới danh từ Arhat (La Hán), trở một vị minh triết đã lần lần vượt được bảy giai đoạn dưới đây: tự chủ, tìm được chân lí, có nghị lực, bình tĩnh, vui vẻ, tập trung tư tưởng và đại độ. Đó là nội dung chứ không phải nguyên nhân của Niết Bàn. Sở dĩ đạt được cảnh Niết Bàn là nhờ diệt được mọi tư dục và trong hầu hết các sách giải thích đầu tiên thì Niết Bàn có nghĩa là an tĩnh, thoát khỏi mọi nỗi đau khổ nhờ tự huỷ diệt mình được – theo nghĩa tinh thần. Đức Phật bảo: “Và bây giờ ta giảng tới diệt đế. Diệt đế là diệt cho hết mọi đam mê, là liệng bỏ, huỷ bỏ, tự giải thoát khỏi cái khát khao đó” – tức cái dục vọng ích kỉ. Theo thuyết của Phật thì Niết bàn gần như đồng nghĩa với toàn phúc, với trạng thái thoải mái bình tĩnh của tâm hồn khi ta không còn nghĩ lo về bản thân nữa. Tuy nhiên, Niết Bàn còn có nghĩa là huỷ diệt, là thoát khỏi vòng luân hồi, phần thưởng cao nhất của người tu hành đắc đạo.

Phật bảo rớt cuộc chúng ta thấy thuyết cá nhân về phương diện luân lí hay tâm lí đều là ngu muội. Những cái “ngã” của ta lúc nào cũng lo lắng, xao động, thực ra không phải là những sinh vật cá biệt, mà chỉ là những gợn sóng trên dòng nước. Khi chúng ta đã tự coi mình chỉ là những phân tử trong một toàn thể lớn lao (trong cái Đại Ngã), khi chúng ta đã cải hoá được những cái “tiểu ngã” của chúng ta, cho những dục vọng riêng tư nhập vào dục vọng của Đại Ngã thì những thất vọng, thất bại cá nhân của ta, những đau khổ của ta và ngay cả cái chết không tránh khỏi được của ta nữa, cũng không làm cho rầu rĩ, chua chát, vì tất cả những cái đó tan mất trong cái vô biên. Khi chúng ta biết yêu, không phải cái đời sống cá biệt của ta mà toàn thể nhân loại và toàn thể các sinh vật thì lúc đó chúng ta mới thấy được sự an tĩnh.

V. NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG CỦA PHẬT

Các phép màu của Ngài – Ngài trở về thăm nhà - Tăng lữ - Ngài tịch

Bây giờ chúng ta phải từ ngọn núi triết lí đó tụt xuống mà nghe những truyện hoang đường ngây thơ lưu truyền về phần cuối cùng trong đời cùng lúc tịch của Phật Tổ. Mặc dầu Ngài kinh thường các phép màu mà đệ tử của Ngài cũng thù dật cả ngàn truyện về những việc thần kì Ngài đã thực hiện được. Chỉ trong nháy mắt Ngài bay qua bên bờ kia con sông Gange; cây tắm Ngài đánh rớt biến thành một cây cổ thụ to lớn; một lần, sau khi Ngài thuyết pháp, “cả vũ trụ rung động”. Khi kẻ thù Ngài, Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) thả một con voi điên cho nó xông lại phía Ngài thì nó bị Ngài chinh phục liền mà “trần trề tình thương”. Căn cứ vào những chuyện đó, Senat và vài nhà bác học khác kết luận rằng truyền kì về Phật do

nhieu huyền thoại cổ về mặt trời mà thành[20]. Điều đó không có chút quan hệ nào cả; đối với chúng ta, Phật đại biểu cho tất cả những tư tưởng trong Phật giáo, và hiểu như vậy thì Đức Phật hoàn toàn có thực. Các kinh Phật tả Ngài bằng những nét rất đẹp. Ngài có vô số môn đệ và trong khắp các thành thị miền Bắc Ấn Độ, ai cũng nhận rằng Ngài là một bậc minh triết. Thân phụ Ngài hay tin Ngài thuyết pháp ở gần Kapilavastu, sai một sứ giả đi mời Ngài bỏ ra một ngày về thăm cung điện nơi Ngài sinh ra. Ngài về và phụ vương trước kia khóc lóc khi Ngài bỏ cung điện ra đi, nay mừng rỡ thấy Ngài trở thành một vị thánh. Còn vợ Ngài vẫn giữ tiết với Ngài, bây giờ gặp lại, quì xuống dưới chân Ngài, ôm hôn mắt cá chân Ngài và tôn sùng Ngài như một vị thần. Lúc đó phụ vương Suddhodhana mới cho Ngài hay rằng vợ Ngài thương mến Ngài vô cùng: “Khi con dâu tôi hay Ngài bận áo vàng (như các tu sĩ), nó cũng bận áo vàng; khi nó hay Ngài chỉ ăn mỗi ngày một bữa thì nó cũng chỉ ăn mỗi ngày một bữa; khi nó hay Ngài không chịu ngủ trong một chiếc giường rộng thì nó cũng kiếm một chiếc giường hẹp để ngủ, và khi nó hay Ngài không cài hoa, không dùng dầu thơm nữa thì nó cũng bỏ tất cả những thứ đó”. Phật chúc phúc cho vợ rồi lại lên đường.

Con trai Ngài, Rahula, cũng quý mến Ngài lắm, đòi đi theo, bảo: “Cái bóng của Ngài mát mẻ làm sao”. Thân mẫu Rahula muốn cho con sau này làm vua, nhưng Phật nhận cho cậu ta vào tăng hội. Người ta lựa một hoàng tử khác, Nanda[21], làm thế tử, nhưng chưa làm lễ tấn phong xong thì Nanda cũng đi tìm Đức Phật, xin phép được vô tăng hội. Hay tin đó, phụ vương Suddhodhana rất rầu rĩ, bèn xin Phật một ân huệ: “Khi Ngài bỏ nhà đi, tôi đau lòng lắm; rồi tới Nanda thì cũng vậy, tới Rahula còn hơn Nanda nữa. Lòng thương con làm đứt da thịt, bấp thịt, thấu tới tủy. Vậy xin Ngài ra lệnh cho các đệ tử của Ngài đừng nhận một thanh niên nào vô tăng hội nếu cha mẹ không cho phép”. Phật nhận lời và từ đó, phải có phép của cha mẹ mới được quy y.

Tôn giáo đó, theo nguyên tắc không có tu sĩ, vậy mà ngay từ hồi đầu, chế độ tăng viện đã phát triển mạnh gần như đạo Bà La Môn rồi. Sau khi Phật tịch ít lâu, chư tăng cũng giàu có, mập mạp gần bằng bọn tu sĩ Bà La Môn. Các tín đồ đầu tiên trong tăng hội một phần là các cựu Bà La Môn và con em các phú gia ở Bénarès và các thành phố chung quanh Bénarès. Những bhikkhu (Tì khuru) đó thời còn Đức Phật, sống một cách đơn giản. Họ chào nhau và chào mọi người hỏi chuyện họ bằng một câu ý nghĩa rất đẹp: “Vạn vật an lạc”. Họ phải giữ ngũ giới; họ lại phải dẹp mọi dị kiến mà khuyên người khác hoà giải; họ phải luôn luôn tỏ lòng thương mọi người và mọi loài vật; họ phải tránh mọi thú vui về xác thịt, về ngũ quan, tránh nhạc, vũ, hát tuồng, các trò chơi, sự xa xỉ, nói chuyện phiếm, tranh luận, đoán cát hung, hoạ phúc; họ tuyệt nhiên không được đi lại với đàn bà, tránh mọi sự dâm dục, hoàn toàn chế dục. Vì mềm lòng trước lời năn nỉ, Phật cho phép phụ nữ vô tăng hội nhưng Ngài ân hận hoài về sự nhu nhược đó. Ngài bảo: “Ananda, nếu trước kia ta không cho đàn bà vô tăng hội thì tôn giáo giữ tính cách thuần khiết được lâu, chánh pháp ít gì cũng đứng vững được ngàn năm. Nhưng ta lỡ cho phép họ thì chánh pháp chỉ giữ được không quá năm trăm năm”. Ngài có lí. Đại tôn Sangla (Tăng già) hiện nay vẫn còn nhưng từ lâu không còn theo đúng lời dạy của Phật nữa, đã hoá đồi bại, nhiễm thuật phù thủy, tin vô số dị đoan và thờ đứ các thứ thần.

Vào khoảng gần cuối đời Ngài, tín đồ đã bắt đầu tôn Ngài là thần, mặc dầu Ngài luôn luôn nhắc họ rằng phải tự suy nghĩ lấy, đừng tin hẳn những lời của Ngài. Đây là một trong những đoạn đối thoại cuối cùng của Ngài:

Đại đức Sariputta[22] tới gần chỗ Đức Chí Thánh ngồi, cúi chào rồi rón rén ngồi xuống bên cạnh Ngài và thưa: “Bach Đức Chí Thánh, tôi tin Ngài tới nỗi cho rằng xưa kia không bao giờ có, hiện nay cũng không có mà sau này cũng không bao giờ có một người nào, dù là tu sĩ Bà La Môn hay đạo sĩ du thuyết[23], mà lại vĩ đại, minh triết hơn Ngài được”.

Tôn sư đáp: “Này Sariputta, những lời bạn mới thốt ra đó đẹp đẽ mà kinh suất đấy, quả thực đã không tiếc lời tán tụng nhiệt liệt! Phải, bạn đã biết tất cả các vị Chí Thánh thời xưa, bạn đã đem tất cả trí

thông minh để xét sự sâu sắc trong tư tưởng của những vị đó, bạn lại biết rõ đức hạnh, sự minh triết của họ và biết họ đã đạt tới mức giải thoát nào, phải vậy không?”.

“Không phải vậy đâu, thưa Ngài!”.

“Dĩ nhiên, bạn đã suy nghĩ mà ước đoán các vị Chí Thánh sau này ra sao... và bạn đã dùng óc thông minh của bạn để đo sự hiểu biết của họ rộng ra sao, phải vậy không?”.

“Không phải vậy đâu, thưa Ngài”.

“Nhưng này, Sariputta, ít nhất bạn cũng biết tôi, chính tôi chứ... và đã hiểu thấu tinh thần của tôi chứ?”.

“Thưa không ạ”.

“Sariputta, bạn nhận rằng bạn không biết rõ lòng các vị Giác ngộ thời xưa, cũng không biết rõ lòng các vị sau này. Như vậy tại sao bạn lại dùng những lời đẹp đẽ và khinh suất đó? Tại sao bạn lại không tiếc lời tán tụng tôi như vậy?”.

Chính Ananda, đã chép lại những lời dạy bảo cuối cùng và cao thượng nhất của Phật: Này Ananda, tất cả những người nào, hoặc ngay bây giờ, hoặc sau khi ta chết, tự làm ngọn đèn soi sáng cho mình, tự làm chỗ nương tựa cho mình, không tìm một chỗ nương tựa nào khác ngoài chính mình ra, mà can đảm coi Chân lí là ngọn đuốc... không tìm một chỗ nương tựa nào ở người khác – những người đó sẽ lên được tới cái bậc tối cao! Nhưng những người đó phải lo học hỏi hoài mới được! Phật tịch năm 483 trước công nguyên, thọ tám mươi tuổi. Ngài bảo: “Chư tăng, bây giờ tôi dặn mọi người này. Tất cả những vật gì gồm nhiều yếu tố thì thế nào cũng có lúc diệt. Tận lực hành đạo đi nhé”. Đó là di ngôn của Ngài.

[1] Ý nói: họ biện thuyết xuôi ngược gì cũng được cả. (ND).

[2] Y như thời Chiến Quốc ở Trung Hoa. (ND).

[3] Trong truyền thuyết, Mahavira sinh năm 599 và mất năm 527 trước công nguyên, nhưng Jacobi cho rằng sự thực có lẽ là vào các năm 549 và 477, nghĩa là khoảng 50 năm sau.

[4] Bản tiếng Anh còn cho biết ông mất vào tuổi bảy mươi hai. (Goldfish).

[5] *Ahimsa*: ta thường dịch là *bất bạo động*, có người dịch là *bất hại*, chúng tôi dịch là *bất tổn sinh*. Bất bạo động chỉ là một qui kết của *ahimsa*. Vì không được làm tổn thương sinh mệnh, nên cả khi phản kháng cũng không được bạo động. (ND)

[6] Người ta thường bảo rằng thời đó, nhân loại phát sinh vô số thiên tài, rục rờ như ngôi sao. Mahavani và Phật ở Ấn Độ, Lão Tử và Khổng Tử ở Trung Hoa, Jérémie và Isale thứ nhì ở Judée, các triết gia tiền Socrate ở Hi Lạp và có lẽ Zarathoustra ở Ba Tư. Sự kiện đó cho chúng ta ngờ rằng những nền văn minh cổ đó có ít nhiều liên lạc với nhau, chịu ảnh hưởng lẫn nhau mà hiện nay chúng ta chưa định rõ được.

[7] Tức những “truyền thuyết về Phật ra đời” viết vào khoảng thế kỉ thứ V sau công nguyên. Một truyền thuyết khác, trong cuốn *Lalitavistara* đã được Edwin Arnold viết phỏng ra tiếng Anh nhan đề là *The Light of Asia*. Võ Đình Cường phỏng dịch ra tiếng Việt là *Ánh Đạo Vàng*. (ND).

[8] Uposatha là bốn ngày thiêng trong tháng: ngày sóc, ngày vọng, ngày mùng tám, và hai mươi ba âm lịch. [Ngày sóc, ngày vọng có nghĩa là ngày mùng một và ngày rằm. (Goldfish)]

[9] *Bodhisattwa* có nghĩa là về sau sẽ thành Phật, ở đây trở Đức Phật. Phật có nghĩa là “giác”, một vị sáng suốt hiểu mọi sự lí trong vũ trụ. Phật chỉ là một trong nhiều tôn danh người ta tặng Ngài. Chính tên tục là Siddharta [Tất Đạt Ta] tên họ (thị tộc) là Gautama [Cồ Đàm]. Ngài cũng có tên là Shakya-Muni [Thích Ca Mâu Ni] nghĩa là vị minh triết của bộ lạc Shakya, và tên Tathagata [Như Lai] nghĩa là “Vị nắm được chân lí”. Nhưng Ngài chưa hề lần nào tự xưng như vậy.

[10] Cây sal: cây sal hay sala tức là cây *Shorea robusta*, có tác giả viết là cây ashoka hay simsapa tức là cây vô ưu *Saraca indica*, còn có tên vàng anh. (Theo Võ Quang Yên, *Cây cối trong đời Đức Phật*, <http://www.khoahoc.net/baivo/voquangyen/caycoitrongdoiducphat.htm>). (Goldfish).

[11] Tức La Hầu La. (Goldfish).

[12] Tức Ưu Lô Tần Loa. (Goldfish).

[13] Những tài liệu cổ nhất chép về Đức Phật dạy, và hơi đáng cho ta tin là các kinh *Pitaka* (tức ảo luật) viết cho cuộc Hội nghị Phật giáo năm 241 trước công nguyên, hội nghị đó cho những lời chép trong kinh đó là đúng lời Phật dạy, những lời đó đã truyền khẩu bốn thế kỉ từ khi Ngài tịch, và sau cùng được chép lại thành tiếng Pali vào khoảng 80 trước công nguyên. Các *Pitaka* đó chia làm tam tạng: *Sutta* tức kinh (kí sự), *Vinaya* tức luật, và *Abhidhamma* tức luận. Chính trong *Sutta-Pitaka* người ta thấy những lời đối thoại của Phật mà Rhys David đặt ngang hàng với những lời đối thoại của Platon. Nhưng thực ra kinh đó không chắc chắn đã chép đúng lời dạy của chính Đức Phật mà có lẽ chỉ là chép lời của các học phái Phật. Charles Eliot bảo: “Mặc dầu những tập kí sự là công trình sưu tập của nhiều thế kỉ, càng ngày càng tăng bổ thêm, nhưng tôi không có lí do gì để nghi ngờ rằng trong những kí sự nhất không có chút hồi kí của những người sống đồng thời với Phật, đã thấy và đã nghe lời dạy của Phật”.

[Bảo luật: Tôi đã tạm sửa *ảo luật* thành *bảo luật*. Nguyên văn tiếng Anh là: *Baskets of the Law*. (Goldfish)].

[14] Chữ “không” do tôi thêm vào. Nguyên văn tiếng Anh cả câu: *He claimed “enlightenment”, but not inspiration; he never pretended that a god was speaking through him*. (Tạm dịch: Ngài cho biết mình “giác ngộ”, nhưng không do linh cảm, Ngài không bao giờ tuyên bố rằng Thượng Đế đã nói qua Ngài). (Goldfish).

[15] Chánh kiến: sách in thiếu hai chữ này. Nguyên văn tiếng Anh là: *right views*. (Goldfish).

[16] Một thánh địa của Ấn Độ, nơi một chi nhánh của con sông Gange (sông Hằng). Đức Phật có lần lại đó thuyết pháp.

[17] Tôi ngờ bản tiếng Pháp in lộn ở đây: ... il fut renvoyer aux trente-trois qui...; có lẽ thiếu mấy chữ autres rois, tôi đoán như vậy mà thêm vô. Cũng có thể là trentes rois (ba mươi vị vua) mà in lộn là trente troi (ba mươi ba). (ND).

[Nguyên văn tiếng Anh, từ đầu câu đến đây là: “Then that brother, Kevaddha, went to the the Four Great

Kings, and put the same question, and was sent on, by a similar reply, to the Thirty-three”. Như vậy, bản tiếng Pháp in *trente trois* (Thirty-three - ba mươi ba) là đúng. (Goldfish)].

[18] Sách in thiếu một đoạn liên quan đến các thần Tusita và vua của họ là Santusita; các thần Nimmanarati và vua của họ là Sunimmita; các thần Para-nimmita và vua của họ là Paranimmita Vatsavatt. Ở trên, dựa theo mạch văn, tôi đã tạm dịch thêm một đoạn để đưa các vị đó vào. Nguyên văn tiếng Anh: (...) *Suyama; who sent him on to the Tusita gods, who sent him on to their king, Santusita; who sent him on to the Nimmana-rati gods, who sent him on to their king, Sunimmita; who sent him on to the Para-nimmita Vasavatti gods who sent him on to their king, Vasavatti, who sent him on to the gods of the Brahma-world.* (Goldfish).

[19] Charles Eliot bảo: “Phật nghĩ rằng thế giới không do một thần linh nào sáng tạo mà luân lí không phải do thần linh khai thị. Một tôn giáo không dựa vào những quan niệm đó mà có thể thành lập, tồn tại được, đó là một điều quan trọng bậc nhất”.

[20] Nghĩa là họ nghi ngờ Phật không phải là một nhân vật thực.

[21] Nanda là em cùng cha khác mẹ với Đức Phật. (Goldfish)

[22] Tức Xá Lợi Phất. (Goldfish).

[23] Đạo sĩ du thuyết (sách in sai thành *đạo sĩ tu thuyết*): nguyên văn tiếng Anh: *Wanderer.* (Goldfish).

CHƯƠNG III - TỪ ALEXANDRE TỚI AURENG-ZEB

I.

CHANDRAGUPTA

Vua Alexandre vô Ấn Độ - Nhà giải phóng: Chandragupta – Dân chúng – Đại học Taxila – Cung điện – Một ngày của một ông vua – Một Machiavel thời cổ - Tổ chức hành chính – Luật pháp – Y tế - Giao thông và chuyên chở, đường sá – Cơ quan hành chính ở các thành thị

Năm 327 trước Công nguyên, Đại đế Hi Lạp Alexandre mới chiếm xong Ba Tư, xua quân qua đèo Hindoukouch tiến vô Ấn Độ. Trong một năm ông xông pha trong các tiểu quốc trù phú ở Tây Bắc, trước kia thuộc đế quốc Ba Tư, tới đâu cũng bắt dân chúng cung cấp lương thực cho đại quân của ông và đóng thuế cho ông. Đầu năm -326, ông vượt sông Indus, vừa đánh vừa tiến từ từ xuống phương Nam và phương Đông, qua các xứ Taxila và Rawalpindi. Ông gặp và đánh tan đạo quân của vua Porus gồm 30.000 bộ binh, 4.000 kỵ binh, 300 chiến xa và 200 thớt voi, giết 12.000 quân của Porus. Porus đã anh dũng chiến đấu tới cùng, cho nên khi ông ta đầu hàng, Alexandre vừa phục sự can đảm, vừa khen vác

dáng to lớn, tướng mạo đường đường lẫm liệt của ông, hỏi ông muốn được đối xử ra sao. Vua Porus đáp: “Alexandre, ông nên đả tôi vào hàng quân vương”. Alexandre đáp: “Đành rồi, đó là chuyện của tôi, nhưng ông cho tôi biết ông muốn gì hơn cả”. Porus bảo Alexandre hỏi như vậy là đủ cho mình mãn nguyện rồi, không đòi gì nữa. Lời đáp đó làm cho Alexandre thích chí, và Alexandre cho Porus làm vua trọn phần Ấn Độ mà ông mới chiếm được. Từ đó, Porus phải lệ thuộc xứ Macédoine (tổ quốc của Alexandre) nhưng là đồng minh trung tín và cương nghị. Alexandre muốn tới biển đông – tức vịnh Bengale – nhưng quân sĩ không chịu tiến thêm nữa. Thuyết phục rồi giận dữ cũng vô hiệu, ông đành phải nhượng bộ, kéo đoàn quân kiệt quệ trở về, mới đầu dọc theo bờ sông Hydaspes rồi theo bờ biển, ngược lên Gédrosie và Bélouchistan. Trong cuộc lui binh đó, ông qua nhiều miền có những bộ lạc bất qui phục và gần như ngày nào quân đội của ông cũng phải chiến đấu. Sau hai mươi tháng rút quân như vậy, trở về tới Suse thì đạo quân ông xưa vào Ấn Độ ba năm trước, nay xơ xác, thiếu nǎo.

Bảy năm sau Macédoine không còn giữ được chút quyền hành gì ở Ấn Độ nữa. Sở dĩ có sự thay đổi hoàn toàn đó là nhờ hoạt động của một nhân vật lẫm liệt nhất trong lịch sử Ấn Độ, tài cầm quân kém Alexandre – dĩ nhiên – nhưng tài nội trị và ngoại giao thì vượt xa Alexandre: Chandragupta, vốn là một thanh niên quý tộc Kshatriya, bị quốc vương Nanda, có họ hàng với chàng, đày ra khỏi Magadha. Được Kautilya Chanakya, một người quỷ quyệt, giàu thủ đoạn, làm cố vấn, chàng tổ chức một đạo quân nhỏ, dẹp được hết các đồn quân Macédoine và tuyên bố Ấn Độ độc lập. Rồi chàng tiến về Pataliputra [1] kinh đô vương quốc Magadha, gây một cuộc cách mạng, chiếm ngôi báu và sáng lập triều đại Maurya, triều đại này làm chủ Hindoustan và A Phú Hãn trong một trăm ba mươi bảy năm. Vừa can đảm vừa biết dùng mảnh khoẻ khôn khéo của Kautilya, Chandragupta làm cho triều đại của ông thành mạnh nhất thời đó. Khi Mégasthènes, với tư cách là sứ thần của Seleucus Nicator, vua Syrie, tới kinh đô Pataliputra, ông ngạc nhiên thấy một nền văn minh mà ông ta về khoe với các người Hi Lạp ngay thơ rằng không kém nền văn minh Hi Lạp chút nào – ta nên nhớ văn minh Hi Lạp thời đó toàn thịnh.

Mégasthènes đã lưu lại nhiều trang ca tụng đời sống ở Ấn đương thời, có lẽ ông ta hơi tô điểm một chút. Trước hết ông lấy làm lạ rằng Ấn không có chế độ nô lệ [2], và dân chúng chia làm nhiều tập cấp tùy theo nghề nghiệp, ông cho sự phân chia xã hội như vậy rất tự nhiên, hợp lí, chấp nhận được. Vị sứ thần đó bảo dân chúng sống sung sướng.

Vì cách thức họ bình dị mà đời sống của họ đạm bạc. Không khi nào họ uống rượu, trừ trong các buổi lễ tế thần... Luật pháp và cách lập kế ước của họ rất giản dị, chứng cứ là gần như không bao giờ họ ra toà. Họ không kiện cáo nhau vì các tờ hợp đồng hoặc vì cho vay mượn, họ không cần dùng con dấu hoặc người làm chứng vì họ tin nhau... Họ trọng đạo đức và tính thành thực... Đa số đất đai đều cày cấy, mỗi năm hai mùa... Vì vậy người ta bảo Ấn Độ chưa hề biết nạn đói kém, chưa bao giờ thiếu thức ăn cho dân chúng.

Thời Chandragupta, Bắc Ấn có khoảng hai ngàn thị trấn, và thị trấn cổ nhất là Taxila, cách thị trấn Rawalpindi hiện nay khoảng ba chục cây số về phía Bắc. Arrien bảo thị trấn đó “lớn và thịnh vượng”, Strabon bảo nó rộng và có nhiều luật lệ rất tốt. Nó vừa là một quân khu vừa là một đất văn vật vì nó có một địa vị rất quan trọng về phương diện chiến lược, ở trên con đường chính đưa sang Tây Á, mà lại có trường đại học lớn nhất đương thời Ấn Độ. Sinh viên mọi nơi đổ xô lại Taxila cũng như thời Trung Cổ họ đổ xô lại Paris, ở đó có những giáo sư giỏi nhất dạy đủ các môn nghệ thuật và khoa học, trường Y khoa Taxila nổi danh khắp phương Đông [3].

Mégasthènes đã tả Pataliputra, kinh đô của Chandragupta như sau: kinh đô dài khoảng mười lăm cây số, rộng ba cây số, cung điện nhà vua tuy cất bằng cây nhưng Mégasthènes cho là đẹp hơn các cung điện ở Suse và Ecbatane, và chỉ kém các cung điện Persépolis thôi. Cột đều bọc một lớp vàng, vẽ những hình chim và lá cây, trong cung bày những đồ đạc vàng son rực rỡ. Nền văn minh đó vẫn có chút vẻ khoe khoang đặc biệt của phương Đông, chứng cứ là có những bình lớn bằng vàng trực kính một thước tám

mười; một sử gia Anh sau khi nghiên cứu các tài liệu văn học hoặc hội họa, các cổ vật còn lại, kết luận rằng thế kỉ thứ IV và thứ III trước Công nguyên, nghệ thuật và kĩ nghệ của đế quốc Maurya không kém nghệ thuật và kĩ nghệ dưới thời các vua Mông Cổ mười tám thế kỉ sau.

Chandragupta dùng võ lực chiếm được ngôi rồi, sống trong cảnh vàng son rực rỡ của cung điện hai mươi bốn năm, chỉ đôi khi mới ra ngoài thành tiếp xúc với dân chúng, những lúc đó, bận bộ triều phục bằng lụa là thêu kim tuyến, ngồi trong một chiếc kiệu bằng vàng hoặc cưỡi một thớt tượng trang sức lộng lẫy. Trừ những buổi đi săn hoặc tiêu khiển, còn thì ông dùng hết thì giờ vào việc cai trị một quốc gia đương phát triển mạnh. Mỗi ngày của ông chia làm mười sáu khoảng, mỗi khoảng chín mươi phút. Khoảng thứ nhất, ông thức dậy, trầm tư, khoảng thứ nhì ông đọc các bản điều trần của các đại thần rồi ban các mật lệnh, khoảng thứ ba ông họp với các nhà cố vấn trong một điện riêng, khoảng thứ tư, lo về vấn đề tài chính và binh bị, khoảng thứ năm, đọc các sớ thỉnh cầu của dân và xử án, khoảng thứ sáu dùng để tắm và ăn, khoảng thứ bảy thu thuế và các công phẩm, bỏ dụng quan lại, khoảng thứ tám lại họp nội các, nghe các lời báo cáo của bọn mật vụ và bọn triều thần cũng do thám cho ông, khoảng thứ chín dùng để nghỉ ngơi, tụng niệm, khoảng thứ mười và mười một dùng để giải quyết các vấn đề võ bị, khoảng thứ mười hai cũng nghe báo cáo mật, khoảng thứ mười ba để tắm và ăn bữa tối, ba khoảng cuối cùng, mười bốn, mười lăm và mười sáu để ngủ. Sự thực không chắc đã đúng như vậy, có lẽ đó chỉ là chương trình lí tưởng mà sử gia mong cho Chandragupta theo được hoặc muốn cho dân chúng tưởng rằng Chandragupta theo được. Các tin tức trong cung điện đưa ra ít khi đúng sự thật lắm.

Sự thực mọi quyền hành do viên đại thần quý quyết Kautilya nắm hết. Kautilya vốn là một tu sĩ Bà La Môn, biết rõ giá trị của tôn giáo về phương diện chính trị, nhưng trong cách hành động lại không theo các qui tắc đạo đức, như các nhà độc tài hiện thời, ông ta cho rằng phương tiện nào cũng tốt miễn là có lợi cho quốc gia. Con người đó vô sở bất vi, tráo trở, nhưng rất trung tín với vua, ông ta hầu hạ Chandragupta trong cảnh lưu đày, trong cơn thất bại, trong thời mạo hiểm, bày mưu lập kế cho chủ để giết người, thắng trận, và nhờ thủ đoạn khôn khéo, làm cho đế quốc của chủ hoá mạnh nhất Ấn Độ thời đó, các thời trước cũng không bằng. Như Machiavel ở Ý thời Trung cổ, tác giả cuốn *Prince*, Kautilya nghĩ nên chép lại những thuật ông ta dùng trong chiến tranh và ngoại giao, theo truyền thuyết ông ta là tác giả cuốn *Arthshastra*, cuốn sách cổ nhất viết bằng tiếng Sanscrit. Bảng liệt kê các cách ông đề nghị để chiếm một đồn đù cho ta thấy óc thực tế của ông “tê nhị” ra sao. Các cách đó là “gian kế, dùng gián điệp, hối lộ bên địch, bao vây, xung phong”. Rõ ràng là ông ta muốn phí ít sức nhất. Cách trị dân của Chandragupta và viên tể tướng của ông không có tính cách dân chủ, nhưng triều đại đó vẫn là triều đại tốt nhất, vô tiền khoáng hậu trong lịch sử Ấn Độ. Akba, minh quân bậc nhất của Mông Cổ “không so sánh được với Chandragupta và người ta có thể tin rằng không một thành thị Hi Lạp nào thời cổ được tổ chức khéo hơn”. Chính quyền rõ ràng là dựa trên sức mạnh của quân đội. Nếu lời của Mègasthènes đáng tin (nhưng có lẽ lời của ông cũng đáng ngờ như lời các phóng viên báo chí ngày nay ở ngoại quốc) thì Chandragupta có một đạo quân gồm 600.000 bộ binh, 30.000 kỵ binh, 9.000 thớt voi, và một số chiến xa không biết rõ là bao nhiêu. Nông dân và tu sĩ Bà La Môn được miễn dịch, Strabon bảo nông dân được yên ổn cày ruộng trong thời chiến. Theo nguyên tắc, quyền của nhà vua không bị hạn chế, nhưng sự thực một phần quyền hành thuộc về một hội đồng – có khi do nhà vua chủ tọa, có khi không – nhiệm vụ là thảo luật, quyết đoán về tài chánh, lo việc ngoại giao và bổ nhiệm cả vài chức lớn trong triều đình. Mègasthènes nhấn mạnh vào “tư cách cao thượng và sáng suốt” của các vị cố vấn đó mà nhiệm vụ trong chính quyền thật là quan trọng.

Nội các gồm nhiều bộ có quyền hạn rõ rệt và một số công chức đủ các cấp: các bộ đó lo việc thu thuế, đánh thuế quan, cấp giấy thông hành, giải quyết các vấn đề biên giới, giao thông, thuế gián thu, mỏ, canh nông, mục súc, thương mại, lâm sản, thuyền bè, kho chứa hàng, xưởng đúc tiền, cả vấn đề du hí trong dân gian và mãi dâm nữa. Chẳng hạn viên tổng giám đốc thuế gián thu kiểm soát việc bán thuốc men, rượu, quyết định cho mở bao nhiêu quán rượu, ở đâu, mỗi quán được bán bao nhiêu rượu. Viên tổng giám đốc mỏ định chu vi khai thác cho những người được phép, những người này phải nộp một số thuế nhất định là

bao nhiêu đó cho triều đình và nộp cho ông ta một số tính theo lợi tức, về canh nông cũng gần gần như vậy vì theo nguyên tắc, đất thuộc về quốc gia hết. Viên tổng giám đốc du hí kiểm soát các sông bạc, cung cấp các con thò lò, các sông phải nộp thuế mới được dùng các con thò lò đó, ngoài ra còn nộp cho quốc khố 5% số lời. Viên tổng giám đốc mãi dâm coi chừng các gái điếm, coi chừng sự chi tiêu của họ, bắt họ phải nộp mỗi tháng hai ngày tiền họ kiếm được, ông ta còn nuôi hai ả trong cung để họ “tiếp đãi” khách khứa của ông và cũng để làm gián điệp cho ông nữa. Làm nghề nào cũng phải đóng thuế, ngoài ra triều đình thỉnh thoảng quyên tiền của bọn phú gia nữa. Triều đình định giá cả các món hàng, cứ đúng kì hạn kiểm soát xem thước và cân có đúng cách thức không; lập các xưởng quốc gia để chế tạo một số hoá phẩm nào đó; chính quyền còn bán rau và giữ độc quyền về mỏ, muối, gỗ, tơ lụa, ngựa và voi.

Tại các làng, chính các hương trưởng hoặc các *panchayat* – hương hội gồm năm hương chức – lo việc xử kiện, tại các thành phố, quận hoặc tỉnh, có những toà án thuộc nhiều cấp; tại kinh đô, Nội các lãnh nhiệm vụ của tối cao pháp viện, và nếu cần thì nhà vua sẽ xử các vụ chống án cuối cùng. Hình phạt rất nghiêm khắc: chặt tay, chặt chân, khổ hình và tử hình, thường thường là quyết định theo luật báo thù hoặc luật bồi thường. Nhưng chính quyền không phải chỉ lo trừng trị tội ác, mà còn săn sóc đến vệ sinh, y tế, mở nhiều đường đường, nhiều cơ quan từ thiện, gặp những năm đói kém thì lấy thóc gạo, thức ăn trong kho ra phát chẩn, bắt buộc người giàu bố thí cho kẻ nghèo, và những năm kinh tế khủng hoảng, tổ chức các đại công tác cho dân thất nghiệp có công ăn việc làm.

Bộ giao thông trên thủy qui định sự chuyên chở bằng đường thủy, che chở các hành khách đi trên sông hoặc trên biển; tu bổ các cầu, hải cảng, giang cảng, đặt những đò đưa qua sông chỗ nào tư nhân không lập sẵn bến – lối tổ chức nửa công nửa tư đó rất tốt, một mặt các tổ chức tư nhân không bóc lột dân chúng được vì còn có sự cạnh tranh của chính phủ, một mặt, nhờ có những tổ chức tư nhân mà các tổ chức chính phủ không phung phí quá vì không được độc quyền mà phải cạnh tranh. Bộ giao thông trên bộ đắp và sửa tất cả các đường trong nước, từ những hương lộ dùng cho xe bò, nối làng nọ với làng kia, tới những thương lộ (đường để giao thông buôn bán) rộng mười thước và vương lộ (tức như quốc lộ) rộng gần hai chục thước. Một trong những vương lộ đó dài gần hai ngàn cây số, đưa từ kinh đô Pataliputra tới biên giới Tây Bắc, nghĩa là bằng nửa đường băng ngang Hoa Kỳ từ Đông qua Tây. Mégasthènes bảo bên bờ lộ, cứ cách ngàn rưỡi thước lại cắm một cây trụ ghi hướng đi về đâu và khoảng đường còn bao xa. Cùng cách khoảng gần đều đều, người ta trồng cây có bóng mát bên lề đường, đào giếng, dựng các nhà trạm và các lữ điếm. Chuyên chở thì dùng xe bò, kiệu, xe trâu, ngựa, lạc đà, voi, lừa và phu phen. Đi bằng voi là cách thức sang nhất, chỉ hoàng tộc và các đại thần mới dùng, cách đó được dân rất ham mê và người ta cho rằng một con voi đáng quý hơn cái trình tiết của đàn bà[4].

Việc hành chánh trong các thị trấn cũng tổ chức theo qui tắc phân phối các dịch vụ thành nhiều ti riêng biệt. Chẳng hạn kinh đô Pataliputra gồm một hội đồng gồm ba mươi nhân viên chia làm sáu ti. Một ti điều khiển kĩ nghệ, một ti lo về ngoại kiều, kiểm chỗ ở cho họ, hướng dẫn họ mà cũng dò xét sự di chuyển của họ, một ti giữ sổ sinh và sổ tử, một ti nữa cấp giấy phép cho thương nhân, qui định việc bán các sản phẩm tự nhiên, kiểm soát các đồ đo lường, một ti nữa kiểm soát việc bán hoá phẩm, một ti nữa đánh thuế 10% vào mọi việc giao dịch. Hawell bảo: “Tóm lại, ở thế kỉ thứ IV trước Công nguyên, Pataliputra có vẻ là một đô thị tổ chức và cai trị rất hoàn hảo theo những qui tắc tốt nhất của môn xã hội học”. Còn Vincent Smith thì khen: “Sự tuyệt hảo của các biện pháp đó đáng làm cho ta ngạc nhiên dù ta chỉ mới xét các đại cương mà thôi, nếu đi sâu vô chi tiết thì ta càng thán phục rằng ba trăm năm trước Công nguyên, làm sao Ấn Độ đã sáng lập và thực hành được một nền hành chánh như vậy”.

Chính quyền đó chỉ có mỗi một nhược điểm là chuyên chế, do đó luôn luôn phải dùng đến sức mạnh và mật vụ. Như mọi nhà cầm quyền chuyên chế, ngai vàng của vua Chandragupta rất lung lay, ông ta luôn luôn sợ một vụ nổi loạn, sợ bị ám sát. Đêm nào cũng phải đổi phòng ngủ, không dám ngủ hoài một phòng, và lúc nào cũng có vệ binh ở chung quanh. Theo truyền thuyết Ấn mà các sử gia châu Âu cho là đúng, có lần một nạn đói kém kéo dài quá (lời của Mégasthènes) làm cho nước điêu tàn, Chandragupta

thất vọng vì bất lực, không cứu nổi dân, thoái vị, sống cuộc đời khổ hạnh như các tín đồ Jain trong mười hai năm nữa rồi tuyệt thực để chết. Voltaire bảo: “Đành rằng xét cho cùng thì đời sống của một gã đưa đò có phần sướng hơn đời sống của một vị đại-thống-lãnh, nhưng tôi nghĩ cũng chẳng khác nhau bao nhiêu, nên chẳng cần phải phí công bàn”.

II. ÔNG VUA TRIẾT NHÂN

Açoka – Sắc chỉ tự do tín ngưỡng – Các nhà truyền giáo của Açoka – Sự thất bại của ông – Sự thành công của ông

Bindusara, ông vua kế vị Chandragupta, chắc chắn là một người có cảm tình với giới trí thức. Vì người ta kể chuyện rằng ông ta xin Antiochus, vua Syrie, tặng ông ta một triết gia Hi Lạp; trong thư còn nói rõ rằng cần thứ triết gia Hi Lạp “chính hiệu”, giá cả bao nhiêu cũng không ngại. Đề nghị đó không có kết quả vì Antiochus kiếm đâu ra một triết gia để bán, nhưng Trời cũng không phụ lòng Bindusara, cho ông ta một người con trai triết nhân.



Bản đồ Bêloutchistan
(http://media.artevod.com/4466_baloutchistan%2001.jpg)

Açoka Vardhana lên ngôi năm 273 trước Công nguyên, làm chủ một đế quốc rộng lớn nhất từ trước chưa hề có ở Ấn Độ vì đế quốc đó gồm A Phú Hãn, Bêloutchistan[5], toàn thể Ấn Độ ngày nay trừ miền Tamilakam, tức xứ của người *Tamil*, ở phía cực Nam bán đảo. Trong một thời gian, ông ta cai trị y như ông nội ông, Chandragupta, nghĩa là tàn ác đầy, nhưng đàng hoàng. Nhà sư Huyền Trang ở Trung Hoa qua thỉnh kinh, sống ở Ấn Độ nhiều năm (thế kỉ thứ VII sau Công nguyên), chép rằng dân chúng còn nhớ khám đường Açoka cho xây cất ở phía Bắc kinh đô, mà truyền thuyết gọi là “Địa ngục của Açoka”. Dân Ấn kể cho Huyền Trang rằng Açoka dùng đủ các cực hình có thể tưởng tượng được để tra tấn, trừng trị tội nhân. Nhà vua lại còn ra lệnh kẻ nào đã vô trại giam đó thì đừng để cho ra mà còn sống. Nhưng một hôm một vị thánh tăng lớn tuổi vô cớ bước vô, bị liệng vào vạc dầu mà không chết. Viên cai ngục bèn báo cho Açoka, Açoka tới tức thì, nhìn tận mắt, thấy hiện tượng đó kì dị, tính quay ra thì viên cai ngục tâu rằng theo lệnh của nhà vua, không một kẻ nào được ra khỏi ngục mà sống, như vậy mới tính làm sao bây giờ? Açoka nhận lời đó là đúng bèn bảo liệng chính viên cai ngục vào vạc dầu.

Người ta còn bảo khi về tới cung điện, Açoka đổi tính hẳn đi, ra lệnh phá khám đường và sửa lại hình luật cho nhân đạo hơn. Đúng lúc đó ông ta hay tin quân đội mới đại thắng bộ lạc nổi loạn Kalinga, giết được mấy ngàn quân phiến loạn và bắt được một số lớn nữa làm tù binh. Açoka hối hận “vì cảnh cảnh chém giết tàn nhẫn đó mà làm cho bao nhiêu tù binh phải xa người thân của họ”. Ông bèn bảo thả hết các tù binh, trả đất lại cho bộ lạc Kalinga, lại còn gởi họ một bức thư xin lỗi nữa. Thật là một hành động vô tiền trong lịch sử, mà cũng gần như khoáng hậu nữa, vì đời sau rất ít người bắt chước ông. Rồi ông ta xin qui y, bận áo vàng trong một thời gian, không đi săn, không ăn mặn nữa, và theo con đường Bát chánh. Ngày nay chúng ta khó mà biết được trong truyền thuyết đó phần nào hoang đường, phần nào đúng sự thực, chúng ta cũng không biết rõ được vì những lí do nào mà ông hành động như vậy. Có lẽ ông thấy đạo Phật đã phát triển mạnh, và nghĩ rằng những lời Phật dạy phải từ bi, yêu hoà bình có thể vừa ích lợi cho dân chúng lại giúp ông giảm được số cảnh sát, mật vụ đi chăng? Dù sao thì trong năm thứ mười một triều đại của ông, một loạt sắc lệnh được ban bố mà ai cũng nhận là những sáng kiến kì dị nhất chưa chính quyền nào nghĩ ra; ông lại đục khắc lên núi đá, lên cột các sắc lệnh đó viết theo thể chữ từng miền để bắt kì người Ấn nào biết chữ cũng có thể đọc được. Người ta thấy nhiều sắc lệnh khắc trên núi đá ở nhiều nơi tại Ấn Độ, ngày nay mười cây cột lớn còn đứng vững và có thể định được vị trí của hai chục cây cột khác. Những sắc lệnh đó tỏ rằng nhà vua đã hoàn toàn tin lời dạy của đạo Phật và răn áp dụng nó vào việc trị nước, nghĩa là vào khu vực hoạt động khó đem nó ra thực hành nhất. Cũng như thể một quốc gia hiện đại (ở Tây Phương) nhất đán tuyên bố rằng sẽ đem đạo Ki Tô ra thực hành.

Những sắc lệnh đó rõ ràng chịu ảnh hưởng của Phật giáo, nhưng hình như không có khuynh hướng tôn giáo. Trong các sắc lệnh có chỗ nói tới một đời sống vị lai đầy, và chỉ điểm đó cũng cho ta thấy rằng tư tưởng, tín ngưỡng của Phật tử đã khác xa chủ trương hoài nghi của Phật Tổ rồi. Nhưng không có đoạn nào trong các sắc lệnh bảo dân phải thờ phụng một vị thần nào cả, chẳng những vậy, ngay đến Phật, cũng không bắt dân thờ nữa. Rõ ràng là các sắc lệnh không quan tâm tới thần học: sắc lệnh ở Sarnath bảo phải giữ sự hoà thuận trong các đền chùa, tăng hội và kẻ nào đề xướng sự li giáo làm cho tăng hội suy nhược thì sẽ bị tội; nhưng nhiều sắc lệnh khác bảo phải khoan dung về phương diện tôn giáo, trọng sự tự do tín ngưỡng. Phải bố thí cho các tu sĩ Bà La Môn cũng như các tăng đồ, không được mạt sát tín ngưỡng của người khác. Nhà vua tuyên bố rằng tất cả các thần dân đều là con cưng của ngài chẳng cần biết người nào theo tôn giáo nào, đối đãi với mọi người như nhau cả. *Sắc lệnh số XII*, khắc trên tảng đá, có một giọng mà ta tưởng là giọng của thời đại chúng ta:

Hoàng Thượng Chí Từ Chí Linh chào hết thảy các thần dân trong mọi giáo phái, dù là hạng tu hành khổ hạnh (ở trong hang) hay là hạng tu tại gia.

Hoàng Thượng không cho những tặng vật và những lời chào hỏi bề ngoài là quan trọng bằng cái bản chất chủ yếu của mọi giáo phái. Cái chủ yếu đó có thể tán bộ theo nhiều hình thức, nhưng điều căn bản là phải giữ gìn lời ăn tiếng nói; không nên vô cớ đề cao giáo phái của mình, chê bai giáo phái của người.

Muốn chê bai thì phải có những lí do vững vàng vì tất cả các giáo phái khác đều có một khía cạnh nào đó đáng cho ta kính trọng.

Nếu giữ được như vậy thì vừa làm cho giáo phái của mình phấn khởi, vừa giúp được các giáo phái khác. Trái lại là làm hại giáo phái của mình và các giáo phái khác... Sự hoà thuận là điều đáng khen.

Cái “bản chất chủ yếu” đó đã được định nghĩa rõ hơn trong sắc lệnh người ta gọi là *Sắc lệnh trên cột thứ nhì*. “Đạo sùng kính là điều rất tốt, nhưng thế nào là sùng kính? Sùng kính là ít nghịch đạo, làm nhiều điều thiện, từ bi, khoan dung, thành thực và trong sạch”. Chẳng hạn Açoka ra lệnh cho các quan phải thương dân như con, dịu dàng kiên nhẫn với họ, không có lí do chắc chắn thì không được bắt giam, tra khảo họ; ông còn ra lệnh cứ đều đều đúng kì hạn phải đọc những chỉ thị đó trước công chúng cho mọi người biết.

Những sắc lệnh có tính cách khuyên răn đó có ảnh hưởng gì tới thái độ và ngôn hành của đại chúng không? Có lẽ nhờ những sắc lệnh đó mà giới luật *ahimsa* (không làm tổn thương sinh vật) được truyền bá rộng trong giới thượng lưu, họ ít ăn thịt, ít uống rượu hơn. Dĩ nhiên, Açoka, như mọi nhà cải cách chân chính, rất tin rằng những lời răn của mình khắc trên đá tất hiệu nghiệm; trong *Sắc lệnh số IV* khắc trên tảng đá, ông cho biết rằng ông đã gặt được những kết quả kì diệu và đoạn trần thuật dưới đây cho ta hiểu thêm giáo lí của ông:

Bây giờ do sự sùng đạo của Hoàng Thượng Chí Từ Chí Linh, tiếng vang của Đạo đã thay tiếng trống thúc quân... Một việc từ lâu đã không xảy ra, là ngày nay nhờ những cố gắng của Hoàng Thượng Chí Từ Chí Linh để truyền bá đạo, người ta nhận thấy số sinh vật bị hi sinh để tế thân mỗi ngày mỗi giảm hoài, số loài vật bị giết cũng giảm, dân chúng kính trọng cha mẹ và các tu sĩ Bà La Môn hơn, người ta nghe lời cha mẹ và ông già bà cả hơn. Cho nên có thể nói rằng về nhiều điểm, Đạo đã được tuân hành hơn, Hoàng Thượng Chí Từ Chí Linh sẽ gắng sức làm cho Đạo được tuân hành mỗi ngày mỗi nhiều hơn nữa.

Con, cháu của Hoàng Thượng Chí Từ Chí Linh sẽ gắng sức làm cho Đạo được tuân hành mỗi ngày mỗi nhiều hơn nữa, cho tới thời gian vô cùng.

Ông vua nhân từ đó quá tin lòng mộ đạo của con người và sự hiếu thuận của các con ông. Riêng phần ông, ông hăng say làm việc cho tôn giáo mới, tự xưng là Giáo chủ, tặng Tăng hội vô số tiền, cho xây cất 84.000 ngôi chùa và dựng ở khắp nơi trong nước nhiều đường cho bệnh nhân, cả cho loài vật nữa. Ông phái các cao tăng đi truyền bá đạo Phật ở khắp Ấn Độ, Tích Lan, Syrie, Ai Cập, tới cả Hi Lạp nữa (có lẽ những cao tăng đó đã giúp cho dân chúng phương Tây sau này dễ chấp nhận luân lí Ki Tô), khi ông vừa mới mất thì nhiều phái đoàn khác đi truyền bá đạo Phật ở Tây Tạng, Trung Hoa, Mông Cổ và Nhật Bản[6]. Ngoài những hoạt động đó ra về tôn giáo, Açoka rất siêng năng trị nước, ông làm việc suốt ngày và ai cũng có thể vô ý kiến ông bất kì lúc nào để bàn về việc nước.

Tật lớn nhất của ông là sự tự cao tự đại, một nhà cải cách khó mà khiêm tốn được. Tật đó hiện rõ trong các sắc lệnh của ông và ông đáng là người anh tinh thần của Marc Aurèle[7]. Ông không biết rằng các tu sĩ Bà La Môn ghét ông và tìm mọi cách để hạ ông, cũng như các tu sĩ Thèbes (Ai Cập) đã hạ Ikhnaton ngàn năm trước. Không riêng các tu sĩ Bà La Môn bất bình, vì cấm giết sinh vật để cúng tế thì họ đâu còn được hưởng phần thịt nữa, mà các thợ săn, các người đánh cá cũng oán hận vì phải bỏ nghề nếu không thì có thể bị trừng trị nặng, ngay đến nông dân cũng bức tức vì luật “cấm đốt cỏ khô vì các sinh vật có thể có trong cỏ”. Thế là một nửa dân chúng chỉ mong cho Açoka chết phứt đi.

Huyền Trang bảo rằng theo truyền thuyết Phật giáo, về già, Açoka bị cháu nội và quần thần truất ngôi. Họ rút lần các quyền hành của ông, và ông đành phải thôi, không tặng được gì cho Tăng hội nữa. Ngay cả về phần ăn người ta cũng rút xuống hoài, tới một ngày nọ chỉ cung cấp cho ông mỗi bữa nửa trái *analaka*.

Nhà vua râu rĩ nhìn phần ăn của mình rồi sai đem tặng cho các đạo huynh, có cái gì ông cũng đã tặng hết cho họ rồi. Nhưng sự thực chúng ta không biết chút gì về những năm cuối trong đời ông, cũng chẳng biết ông mất năm nào nữa. Chỉ một thể hệ là đế quốc của ông đủ tan rã như đế quốc của Ikhnaton (vua Ai Cập) thời trước. Đế quốc Magadha sở dĩ duy trì được là do truyền thống hơn là do sức mạnh, cho nên lần lần các tiểu quốc không chịu phục tùng “Vua của các vì vua” ở Pataliputra nữa. Dòng dõi Açoka vẫn còn làm vua Magadha cho tới thế kỉ thứ VII sau công nguyên nhưng triều đại Maurya do Chandragupta khai sáng đã tắt từ khi Brihadratha bị ám sát. Quốc gia mà mạnh là nhờ tư cách, tinh thần của con người chứ không nhờ lí tưởng.

Chúng ta có thể bảo rằng Açoka đã thất bại về phương diện chính trị, nhưng về phương diện khác ông đã thực hiện được một nhiệm vụ lớn nhất trong lịch sử. Trong khoảng hai trăm năm sau khi ông mất, đạo Phật lan tràn khắp Ấn Độ và bắt đầu xâm chiếm châu Á một cách hoà bình. Nếu, cho tới ngày nay, từ Kady ở đảo Tích Lan, tới Kamakura ở Nhật Bản, nét mặt an tĩnh của Đức Thích Ca còn gợi cho người ta khoan hồng với người đồng loại và yêu mến hoà bình, thì một phần là vì một người mơ mộng – có thể là một vị thánh, chưa biết chừng – đã có thời làm vua ở Ấn Độ.

III. HOÀNG KIM THỜI ĐẠI

Các cuộc xâm lăng – Các vua Kushan – Đế quốc Gupta – Pháp Hiển qua Ấn Độ - Văn học phục hưng – Hung Nô vô Ấn Độ - Harsha đại đế - Huyền Trang qua Ấn Độ thịnh kinh

Suốt một thời gian gần sáu trăm năm từ khi vua Açoka băng cho tới khi Đế quốc Gupta thành lập, các kí tài và tài liệu Ấn Độ rất hiếm, thành thử cả một đoạn sử còn chìm trong bóng tối. Như vậy không có nghĩa rằng thời đó là thời các nhà cầm quyền theo chính sách ngu dân; nhiều trường Đại học như trường Taxila vẫn tiếp tục hoạt động, trong khi ở Tây Bắc Ấn Độ, ảnh hưởng của Ba Tư về kiến trúc, của Hi Lạp về điêu khắc, gây nên được một nền văn minh phồn thịnh theo dấu vết của vua Alexandre. Hai thế kỉ thứ II và thứ I trước Công nguyên, các dân tộc Syrie, Hi Lạp, Scythe tràn vào miền Pendjab, làm chủ miền này và tạo nên nền văn minh Hi Lạp – Bactriane[8] tồn tại ba trăm năm. Ở thế kỉ thứ I kỉ nguyên mà chúng ta có óc hẹp hòi gọi là kỉ nguyên Ki Tô, một bộ lạc ở Trung Á, bộ lạc Kushan, cùng một huyết thống với dân tộc Thổ (Turc), xâm chiếm Kaboul, rồi từ đô thị đó, thống ngự lần lần tất cả miền Tây Bắc Ấn Độ và một phần lớn Trung Á. Dưới triều vua Kanishka, ông vua hùng cường nhất của họ, nghệ thuật và khoa học rất tấn bộ, ngành điêu khắc Hi Lạp – Phật giáo sản xuất được vài công trình đẹp nhất; ngành kiến trúc cũng tạo được những đền đài rực rỡ ở Peshawar, Talixa và Mathura. Charaka có công lớn với Y khoa, còn Nagarjuna và Ashvaghosha đặt cơ sở cho phái *Mahayama* (Đại thặng hoặc Đại thừa), nhờ đó mà đạo Phật truyền bá mạnh ở Trung Hoa và Nhật Bản. Kanishka chấp nhận mọi tôn giáo, mới đầu thờ đủ các thứ thần, sau cùng theo một phái Tân Phật giáo có tính cách thần thoại, thờ Thích Ca như một vị thần tối cao, dưới Ngài có vô số *Bodhisattwa* (Phật Bồ Tát) và *Arhat* (La Hán); ông ta lập một đại hội nghị Phật giáo, triệu tập các nhà thần học Phật giáo tới để thảo luận và định những tín điều cho tân tín ngưỡng, rồi ông cho truyền bá tín ngưỡng này; có thể coi ông là Açoka thứ nhì của Ấn Độ. Hội soạn 300.000 sutra (cách ngôn, lời kinh), hạ thấp triết lí Phật xuống cho bình dân hiểu được và tôn Đức Phật thành một vị thần.

Trong khoảng thời gian đó, Chandragupta I (không nên lộn với Chadragupta Maurya, cũng gọi là Chandragupta I) đã sáng lập triều đại các vua bản thổ Gupta. Người kế vị ông, Samudragupta, trị vì năm chục năm, nổi danh là một trong những minh quân bậc nhất suốt trong mấy ngàn năm lịch sử Ấn Độ. Ông thiên đô từ Pataliputra tới Ayodhya, chỗ xưa kia của Rama[9] trong thần thoại; xua quân và phái các quan thu thuế vô miền Bengale, miền Assam, miền Népal và miền Nam Ấn, ông dùng số tiền các nước chư hầu nộp cống để phát triển văn học, tôn giáo, khoa học và nghệ thuật. Chính ông, khi nào không cầm quân thì

làm thơ và chơi đàn, vào hạng có tài. Con trai ông, Vikamaditya (Mặt trời của Uy quyền) tiến xa hơn nữa về võ bị cũng như về văn hóa, nâng đỡ kịch tác gia danh tiếng Kalidasa và qui tụ được ở kinh đô Ujjain một đám đông thi sĩ, triết gia, nghệ sĩ, bác học, học giả ưu tú. Dưới hai triều vua đó, Ấn Độ đạt tới một trình độ văn minh chưa hề có từ thời Phật Thích Ca và một sự thống nhất chính trị ngang với các triều đại Açoka và Akbar.

Trong tập kí sự về lần qua Ấn thỉnh kinh ở đầu thế kỉ thứ V sau Công nguyên, nhà sư Pháp Hiển đã ghi lại ít nét về văn minh Gupta. Ông là một trong số nhiều nhà sư Trung Hoa qua Ấn Độ trong thời đại hoàng kim đó, mà số người hành hương đó còn ít hơn số các thương nhân, sứ thần từ đông hoặc từ tây vượt các dãy núi cao đê vô Ấn Độ, có người từ La Mã tới, làm cho Ấn được cái lợi tiếp xúc với các phong tục và tư tưởng ngoại quốc. Sau khi liễu mạng vượt qua được các tỉnh phía Tây Trung Hoa, nhà sư Pháp Hiển ngạc nhiên rằng ở Ấn Độ, người ta yên ổn đi khắp nơi được, không gặp một tên trộm cướp, không bị ngăn cản, ức hiếp. Ông cho chép trong tập nhật kí rằng ông mất sáu năm mới tới Ấn Độ, ở Ấn sáu năm nữa, rồi mất ba năm nữa để trở về Trung Hoa theo đường biển, đi ngang qua Tích Lan và Java. Ông thán phục sự giàu có, thịnh vượng, đức hạnh và hạnh phúc của dân Ấn, thán phục sự tự do mà họ được hưởng về phương diện xã hội và tôn giáo. Ông ngạc nhiên về sự rộng lớn, đông đúc của các đô thị, nhất là đâu đâu cũng có những nhà thương thí và mọi cơ quan từ thiện[10].[11] Bức tranh ông lưu lại về Ấn Độ thực là nên thơ, trừu tượng chặt bàn tay mặt:

Dân trong xứ đông mà sung sướng, không phải theo một nghi thức hành chánh nào cả mà cũng chẳng phải tuân một vị phán quan nào; chỉ những người cày cấy đất của nhà vua là phải nộp cho Quốc gia một phần lợi tức thôi. Muốn đi đâu thì đi, muốn ở đâu thì ở. Nhà vua trị dân mà không bao giờ xử trảm ai, cũng không phải dùng đến thể hình. Tội nhân chỉ phải đóng một số tiền phạt, ngay như tái phạm tội phản nghịch mà cũng chỉ bị chặt bàn tay mặt thôi... Trong khắp nước, không một người nào giết một sinh vật nào, và họ không ăn tỏi, ăn hành. Chỉ trừ những người Chadala... Xứ đó không nuôi heo, gà mái, cũng không bán gia súc, ở chợ không thấy bán thịt, quây rượu.

Pháp Hiển còn nhận thấy rằng các tu sĩ Bà La Môn, từ thời Açoka không còn các vua triều đại Maurya hậu đãi nữa, lại bắt đầu giàu có, hống hách trở lại dưới triều đại Gupta. Họ phục hồi lại truyền thống văn học thời tiền - Thích Ca và đương làm cho tiếng Sanscrit thành một thứ “thế giới ngữ” cho khắp các nhà trí thức Ấn Độ. Nhờ ảnh hưởng của họ và nhờ sự khuyến khích, bảo trợ của Triều đình, mà các anh hùng ca *Mahabharata* và *Ramayana* được viết thành hình thức lưu lại hiện nay. Cũng ở dưới triều đại đó, nghệ thuật Phật giáo đạt tới mức cao nhất nhờ các bích họa trong các hang Ajanta. Theo ý kiến một học giả Ấn hiện đại thì “nội những tên Kalidasa và Varahamihira, Gunavarman và Vashubandu cũng đủ làm cho thời đại đó thành hoàng kim thời đại của văn minh Ấn Độ rồi”. Havell bảo: “Một sử gia vô tư, không thể nào không nghĩ rằng sự cai trị của người Anh nếu làm cho Ấn Độ được hưởng lại những lợi ích tổ tiên họ đã hưởng ở thế kỉ thứ V sau Công nguyên, chỉ làm được bấy nhiêu thôi thì cũng là thành công nhất rồi”.

Kỉ nguyên rực rỡ của văn hóa Ấn Độ đó bị cuộc xâm lăng của Hung Nô làm gián đoạn, dân tộc này thời đó tàn phá châu Á và châu Âu, diệt trong một thời gian Đế quốc Ấn Độ và Đế quốc La Mã. Trong khi Attila (A-Đề-Lạp) tàn phá châu Âu thì Toramana chiếm Malwa, và Mihiragula tàn nhẫn kinh khủng, cướp ngôi của các vua Gupta. Ấn Độ phải chịu cảnh nô lệ và hỗn loạn trong một thế kỉ. Rồi một hậu vệ của giòng Gupta, vua Harsha-Vardhana giành lại được Bắc Ấn, dựng kinh đô ở Kanauj và trong bốn mươi hai năm, lập lại được cảnh thanh bình trong một vương quốc rộng lớn, văn học và nghệ thuật lại bắt đầu đâm bông. Theo truyền thuyết thì khi bọn xâm lăng Hồi giáo chiếm Ấn Độ vào năm 1018 sau Công nguyên, chúng tàn phá một vạn ngôi đền ở Kanauj, như vậy thì kinh đô Kanauj rộng rãi, thịnh vượng và rực rỡ biết bao – nhưng truyền thuyết đó khó tin được. Những công viên đẹp đẽ, những hồ tắm miễn phí chỉ là một phần những ân huệ của triều đại mới. Chính Harsha là một trong số rất hiếm minh quân làm cho người ta nghĩ rằng chế độ quân chủ là chế độ hoàn hảo nhất – trong một thời gian. Ông là một người

đủ tài đức, đẹp trai, làm những bài thơ, soạn những vở kịch mà hiện nay người Ấn còn đọc. Nhưng tài văn thơ đó không làm hại tài trị nước của ông. Huyền Trang bảo: “Ngài làm việc không biết mệt, thấy ngày ngắn quá, Ngài tận tụy với việc nước tới nỗi quên ngủ”. Mới đầu ông theo giáo phái Shiva, sau cải giáo, theo đạo Phật, thành một Açoka, cũng mộ đạo và có công với đạo như Açoka. Ông cấm dân chúng ăn thịt, dựng trong lãnh thổ của ông những tha-la cho khách bộ hành nghỉ chân, và cất trên bờ sông Gange mấy ngàn điện Phật nhỏ gọi là “tope”.

Huyền Trang, nhà sư đi thỉnh kinh nổi tiếng nhất của Trung Hoa, bảo rằng Harsha cứ năm năm lại tổ chức một đại lễ để bố thí. Ông mời đại diện tất cả các tôn giáo, gọi tất cả những người nghèo khổ trong nước lại. Ông có thói quen, trong quốc khố còn chứa bao nhiêu tiền thuế dành dụm từ đại lễ lần trước (nghĩa là năm năm trước), lần này đem ra bố thí hết. Huyền Trang ngạc nhiên thấy biết bao nhiêu vàng bạc, tiền và nữ trang, tơ lụa gấm vóc chất đống trong một khoảng rộng, chung quanh có cả trăm cái lều chứa cả ngàn người. Ba ngày đầu cúng bái, tụng kinh, ngày thứ tư bắt đầu bố thí. Theo lời vị cao tăng đó – có vẻ không tương tượng nổi – hàng vạn tăng được cấp thức ăn thức uống, rồi được tặng mỗi người một viên ngọc trai, y phục, hoa, dầu thơm và trăm đồng tiền. Các tu sĩ Bà La Môn cũng được hậu tặng gần như vậy, rồi tới các tu sĩ Jāin, rồi tới các tu sĩ khác, sau cùng tới lượt các người nghèo không theo một tôn giáo nào, những trẻ mồ côi trong nước. Có khi bố thí tới ba bốn tháng mới hết. Sau cùng chính nhà vua Harsha coi hết y phục rục rở, lột hết vàng bạc châu báu đeo trong mình để phân phát.

Theo kí sự của Huyền Trang thì dân Ấn thời đó mộ đạo một cách hoan hỉ, ai thấy cũng thích. Danh tiếng Ấn Độ thời đó vang lừng ở ngoại quốc, chẳng vậy mà một nhà vọng tộc Trung Hoa từ bỏ cảnh phú quý, mạo hiểm qua các tỉnh miền Tây Trung Hoa, thời đó còn bán khai, qua Tachkent và Samarcande (một thành phố rất phồn thịnh), vượt dãy núi Hymalaya để tới Ấn Độ siêng năng học trong ba năm ở tu viện Nalanda (Na-Lan-Đà). Ông vừa là một nhà quý phái, vừa nổi danh học rộng biết nhiều, nên tới đâu cũng được các vua chúa tiếp rước long trọng.

Khi Harsha hay tin Huyền Trang đương ở triều đình Kumara, quốc vương xứ Assam, ông ra lệnh cho Kumara cùng với Huyền Trang lại yết kiến ông ở Kanauj. Mới đầu Kamura từ chối, bảo Harsha có thể chặt đầu mình chứ không thể cướp vị quốc khách của mình được. Harsha đáp: “Ta muốn cái thủ cấp của nhà vua đấy”. Thế là Kamura phải tới. Thấy cử chỉ, ngôn ngữ cao nhã, sức hiểu biết siêu quần của Huyền Trang, Harsha kính trọng liền, tập hợp một đám cao tăng Ấn để nghe Huyền Trang thuyết pháp về Đại thặng. Huyền Trang viết luận đề rồi treo ở cửa đền, chỗ sẽ có cuộc tranh biện, và theo thói thời đó, thêm một câu rằng: “Ai thấy trong luận đề có chỗ nào không vững, và bác được thì tôi xin đưa đầu cho mà chặt”. Cuộc tranh biện kéo dài mười tám ngày, và theo lời Huyền Trang, ông thắng được mọi người, làm cho những kẻ theo tà giáo phải luống cuống. (Theo một thuyết khác thì các người tranh biện với ông thấy thắng không được, nổi lửa đốt ngôi đền). Sau biết bao gian nan nữa, ông trở về tới Trung Hoa[12], được một minh quân Trung Hoa [vua Đường Thái Tôn] tiếp đón long trọng, các kinh Phật mà vị thánh kiêm Marco Polo đó thỉnh ở Ấn Độ về, được chứa trong một ngôi chùa đẹp đẽ và ngày đêm, một nhóm Cao tăng bác học được nhà vua phái tới, giúp ông cùng dịch[13].

Nhưng danh vọng của triều đại Harsha phù du và giả tạo vì chỉ dựa vào sự khôn khéo và đức độ của một ông vua, mà vua chẳng phải chết? Harsha băng rồi, một kẻ tiếm ngôi, và cái bề trái của chế độ quân chủ lại hiện rõ. Ấn Độ phải trải qua gần một ngàn năm hỗn loạn. Ấn Độ cũng có thời Trung cổ suy đồi như châu Âu, cũng bị các rợ xâm lăng, chia cắt, tàn phá. Phải đợi tới khi đại vương Akbar xuất hiện, cảnh thái bình và thống nhất mới được phục hồi.

IV. LỊCH SỬ RAJPUTANA

Các “võ sĩ” Ấn Độ - Thời đại các hiệp sĩ – Thành Chitor thất thủ

Trong suốt thời đại u ám đó, chỉ có công nghiệp anh hùng của miền Rajputana là chiếu bùng lên một lát. Miền đó gồm những tiểu quốc tên rất du dương: Mewar, Marwar, Amber, Bikaner vân vân... Dân chúng, một nửa là người bản xứ, một nửa là hậu duệ các dân tộc xâm lăng Scythe hay Hung Nô, đã dựng nên một nền văn minh phong kiến, các “rajah” (tiểu vương Ấn Độ) của họ hiếu chiến và chỉ nghĩ tới nghệ thuật hưởng thụ chứ không nghĩ tới bồi dưỡng nghệ thuật. Mới đầu họ chịu phục tùng các vua Maurya và Gupta, rồi sau biết bảo vệ sự độc lập của họ, và của toàn thể Ấn Độ khi các rợ Hồi giáo vô cỏi. Các thị tộc của họ chiến đấu rất anh dũng, ít miền khác nào bằng[14]. Theo Tod, sử gia tán dương họ, thì mỗi người đàn ông là một Kshatriya bất khuất và mỗi đàn bà là một nữ kiệt. Tên của dân tộc họ, *Rajput*, có nghĩa là “con vua”, và đôi khi họ gọi xứ họ là *Rajasthan*, tức “xứ của vua chúa”.

Tất cả cái điên khùng và tất cả cái thi vị của thời hiệp sĩ Trung cổ châu Âu – can đảm, trung tín, mê nhan sắc phụ nữ, tranh nhau, chém giết nhau, đầu độc, ám sát nhau – tất cả những cái đó đều có đủ trong lịch sử của xứ anh dũng Rajputana. Sử gia Tod bảo: “Các thủ lãnh Rajpute có đủ các đức hiệp sĩ châu Âu mà trí tuệ còn hơn nhiều”. Phụ nữ của họ rất khá ái, đàn ông sẵn sàng hi sinh cho đàn bà mà đàn bà cho sự tự hóa thiêu để chết theo chồng là một phép lịch sự chứ không có gì đáng khen. Một số ít phụ nữ có văn hóa cao, vài rajah là thi sĩ hoặc nhà bác học nổi danh, thỉnh thoảng vẽ những bức họa rất đẹp bằng màu pha nước theo kiểu Ba Tư thời Trung cổ. Trong bốn thế kỉ họ gom góp được không biết bao nhiêu vàng bạc châu báu tới nỗi có thể trong một ngày tiêu một số tiền bằng bốn trăm triệu quan hiện nay[15] vào lễ đăng quang.

Họ hãnh diện rằng coi chiến tranh là nghệ thuật tối cao và một số nhà quý phái Rajpute thì không nên làm nghề gì khác nghề võ, đó là bi kịch của lịch sử họ. Nhờ tinh thần thượng võ đó họ chống cự nổi với bọn Hồi giáo và khét tiếng là anh dũng[16], nhưng đồng thời họ cũng ham gây lộn với nhau quá, nội chiến lung tung, các tiểu quốc chia rẽ nhau, yếu đi, và khi gặp nạn ngoại xâm, mặc dầu họ chiến đấu can đảm mà cũng không tự cứu được. Chuyện thành Chitor – một trong những kinh đô của họ - thất thủ, do Tod kể lại, đọc cũng say mê như truyện hoang đường Athur hoặc truyện Charlemagne, vì tài liệu đều mượn của các sử gia Rajpute, những người quá yêu nước, chắc là không chép hết sự thực, cho nên bộ sử *Rajasthan* có lẽ cũng chỉ là những truyện hoang đường như *La Mort d'Arthur* hoặc *La chanson de Roland*. Theo người chép sử, tướng Hồi xâm lăng Alau-d-din không muốn chiếm thành Chitor mà muốn chiếm công chúa Pudmini – “danh hiệu này chỉ để tặng người đẹp nhất trong nước” – Viên tướng Hồi bảo sẽ rút quân, không bao vây thành Chitor nữa nếu viên phụ chánh chịu dâng công chúa cho hắn. Viên phụ chánh không chịu, hắn lại đề nghị sẽ rút quân nếu chỉ cho hắn được thấy mặt công chúa thôi, cũng lại từ chối nữa, sau cùng hắn chỉ xin được thấy cái bóng của công chúa trong gương thôi, như vậy mà cũng bị từ chối nữa. Chẳng những vậy, các phụ nữ Chitor cũng tiếp sức chồng con để bảo vệ đô thành và đàn ông Rajpute thấy mẹ và con gái chết trong chiến tranh bên cạnh mình thì càng hăng mà chiến đấu tới người cuối cùng. Khi Alau-d-din vô được Chitor thì trong thành không còn lấy một người sống sót, bao nhiêu đàn ông đều chiến đấu mà chết hết, còn những phụ nữ nào không ngã gục bên cạnh chồng con thì theo tục *Jokur* ghê gớm, tự chặt củi, châm lửa để thiêu mình.

V. THỜI CỤC THỊNH CỦA PHƯƠNG NAM

Các vương quốc miền Deccan – Vijayanagar - Krishna Raya – Một Mẫu quốc thời Trung cổ - Luật pháp – Nghệ thuật – Tôn giáo – Hí kịch

Bọn xâm lăng Hồi càng tiến sâu vô thì văn hóa Ấn Độ càng lùi xuống phương Nam, thành thử tới cuối thời Trung cổ, chỉ ở miền Deccan là còn thấy những nét cao nhã nhất của nền văn minh Ấn Độ.

Trong một thời gian, bộ lạc Chalyuka còn duy trì được nền độc lập của vương quốc vắt ngang qua Trung Ấn, từ bờ biển bên đây qua bờ biển bên kia, dưới triều Pulakeshin II, vương quốc đó khá vinh quang và hùng cường để thắng được Harsha, làm cho Huyền Trang phải phục và sứ thần Ba Tư Chosroes II phải tỏ lòng tôn kính. Chính dưới triều đại đó, trong vương quốc của Pulakeshin, xuất hiện những bức họa quan trọng nhất của Ấn Độ, tức những bích họa Ajanta. Ngai vàng của Pulakeshin bị vua Pallava lật đổ, và ông vua này thống trị Trung Ấn trong một thời gian ngắn. Ở cực Nam, và từ thế kỉ thứ I, các bộ lạc Pandya đã thành lập một vương quốc gần Madura, Tinnevely và vài phần của Travancore, họ xây cất ở Madura một đền thờ vĩ đại và vô số công trình kiến trúc nhỏ hơn, làm cho Madura thành một trong những đô thị đẹp nhất thời Trung cổ Ấn Độ. Nhưng rồi họ bị các bộ lạc Chola đánh tan, sau bị bọn Hồi xâm chiếm. Người Chola cai trị cả hai miền từ Madura tới Mabras, phía Tây tiến tới Mysore. Họ đã xuất hiện từ thời Thượng cổ vì trong các sắc lệnh của Açoka có nói tới họ, nhưng tới thế kỉ thứ IX chúng ta không biết gì về họ cả, thế kỉ này họ mới thịnh lên, mở màn cho một loạt xâm lăng và tất cả các tiểu vương Nam Ấn, cả Tích Lan nữa, phải triều cống họ. Rồi họ suy lụn và phải lệ thuộc quốc gia lớn nhất miền Nam, Vijayanagar[17].

Vijayanagar – tên này vừa là tên một vương quốc, vừa là tên một kinh đô – gọi cho ta niềm hoài cảm về sự phù du của vinh quang và tính mau quên của loài người. Thời cực thịnh, nó gồm các tiểu quốc hiện nay của bán đảo, kể cả Mysore và Madras. Muốn biết thời đó nó thịnh ra sao chỉ cần nhớ rằng vua Krishna Raya, trong trận Talikota, chỉ huy 703.000 bộ binh, 32.600 kỵ binh và 551 thớt voi, chưa kể mấy trăm ngàn người, nào là con buôn bán đồ vật, theo quân đội, gái điếm và cả một bọn giang hồ thời xưa thường bu chung quanh một đạo quân ra mặt trận. Chính sách chuyên chế dựa trên cái lệ cho các làng tương đối tự trị và nhờ thịnh thoảng có được một minh quân nhân từ. Krishna Raya thống trị Vijayanagar ngang thời vua Henri VIII ở Anh[18] và có thể so sánh với ông vua cực đa tình này. Ông công bằng, đại độ, bỏ thí nhiều, tôn trọng tự do tín ngưỡng, yêu và khuyến khích văn chương, nghệ thuật, tha tội cho kẻ địch bại trận, không phá thành thị của địch, và siêng năng trị nước. Một nhà truyền giáo Bồ Đào Nha, Domingo Paes (1522)[19], viết về ông như sau:

Ông là ông vua hoàn toàn nhất, được dân kính sợ nhất; tính tình vui vẻ, ông tiếp đãi các người ngoại quốc một cách niềm nở, lễ độ... Đáng là một đại vương, rất công bằng nhưng thịnh thoảng phát con thịnh nộ lên... Ông uy nghiêm hơn hết thầy các vua khác, quân đội rất đông, đất đai rất rộng, nhưng có tài như ông thì đáng lẽ kho tàng của ông phải phi thường chứ, vậy mà hình như không có là bao. Ông hoàn toàn về mọi mặt.

Kinh đô của ông thành lập năm 1336, có lẽ là đô thị giàu nhất Ấn Độ cho tới thời đó. Nicolo Conti[20] lại thăm thành đó vào khoảng 1420, bảo rằng chu vi dài non trăm cây số, Paes khen là “lớn bằng thành La Mã và rất đẹp”, và có “nhiều hoa viên, nhiều ống nước”, vì các kĩ sư đã đắp trên sông Tungabadra một cái đập lớn, tạo thành một hồ chứa nước, rồi đặt một cống nước dài hai mươi bốn cây số đưa nước về thành, có chỗ phải đục núi mấy cây số cho cống nước qua. Abdu-r-Rajzzad thăm kinh đô đó năm 1443, bảo “khắp thế giới, chưa trông thấy mà cũng chưa nghe thấy nói có một thành phố nào được như vậy”.

Paes bảo “sự cung cấp thực phẩm ở đây hoàn hảo nhất thế giới, thứ gì cũng có”. Cũng theo ông ta, thành phố có trên một trăm nghìn nóc nhà nghĩa là dân cư tới nửa triệu. Ông ta ngạc nhiên thấy trong một lâu đài nọ có một phòng cất toàn bằng ngà, “rực rỡ, đẹp đẽ lạ thường, khó mà thấy một phòng thứ hai như vậy”. Khi vua Hồi giáo[21] ở Delhi là Firoz Shah cưới con gái của vua Vijayanagar – lễ cưới cử hành tại kinh đô Vijayanagar – thì khắp con đường dài mười cây số trải toàn là nhung, sa tanh, ni thêu kim tuyến và các thứ hàng quý khác. Nhưng chúng ta nên nhớ rằng anh chàng nào đi xa về cũng nói khoác.

Đám thần dân ở dưới gồm nông nô và lao động sống lúc nhúc trong cảnh nghèo khổ, mê tín; nhưng luật lệ rất nghiêm khắc tới tàn nhẫn nên họ không dám gian manh, tương đối lương thiện trong thương mại. Hình phạt có nhiều đẳng: bị chặt chân, chặt tay, bị voi giày, bị chặt đầu, hoặc bị đóng cọc vào đất lên

tới ruột khi còn sống hoặc bị móc sắt vào cầm rồi treo lên cho tới khi chết; bọn cướp đường bị trừng trị theo lối đó. Mãi đêm không bị cấm, và triều đình đặt ra qui chế, kiểm soát để thu thuế. Abdu-r-Razzad bảo: “Trước sở đúc tiền là toà thị chánh, viên thị trưởng có 12.000 cảnh sát mà tiền lương đều do thuế mãi dâm đài thọ. Những hồng lâu đó trang hoàng rực rỡ, ả nào ả nấy rất đẹp, có tài tán tỉnh đưa tình làm cho quan viên mê mết, không bút nào kể xiết”. Xét chung thì đàn bà phục tòng chồng, khi chồng chết thì tuân tiết, có khi tự thiêu sống nữa.

Dưới triều các Raya, vua Vijayanagar, văn học thịnh vượng; tác phẩm viết bằng tiếng sanscrit, ngôn ngữ cổ điển, và tiếng Telugu, thổ ngữ miền Nam. Krishna không những trọng đãi thi sĩ, chính ông cũng là thi sĩ, và thi sĩ ở triều đình được ông mến nhất, Alasani-Peddana, là một trong những “thi sĩ rong” ca tụng chiến công anh hùng, nổi tiếng nhất của Ấn Độ. Hoạ và kiến trúc phát triển mạnh, người ta xây cất những đền vĩ đại mà mặt đá gần như chỗ nào cũng chạm trổ. Đạo Phật đã mất ưu thế, một giáo phái Bà La Môn riêng thờ thần Vichnou được nhiều người theo hơn cả. Không khi nào giết bò cái vì coi là linh vật, nhưng có giết những loài khác để tế thần và dân chúng cũng ăn thịt trâu, ngựa, dê, gà. Tôn giáo có tính cách tàn bạo mà cử chỉ lại phong nhã.

Tất cả sức mạnh và sự xa hoa đó bị tiêu diệt trong có một ngày. Các dân tộc Hồi xâm lăng cứ tiến chậm chậm về phương Nam, thỉnh linh vua Hồi các xứ Bijapur, Ahmadnagar, Golconde và Bidar hợp lực để chiếm nốt cái góc mà các vua Ấn còn giữ được. Liên quân của họ gặp đạo quân non nửa triệu của Rama Raja ở Talikota[22], nhưng quân Hồi còn đông hơn nữa và thắng được. Rama Raja bị bắt và chặt đầu trước mắt quân Ấn, quân Ấn thất vọng, đào tẩu hết. Trong cuộc rút lui vội vàng đó, non năm trăm ngàn quân Ấn bị giết, máu đỏ cả dòng sông trong miền. Quân Hồi vô kinh đô cướp bóc được biết bao nhiêu của cải tới nỗi “bất kì tên lính nào cũng hóa giàu, có vàng, có đồ tư trang, vải vóc, lều, ngựa và nô lệ”. Cướp bóc, luôn năm tháng trời: dân vô tội cũng bị giết, giết hết, và vợ vét các kho lẫm, các cửa tiệm hết nhẫn rồi họ tàn phá các cung điện, đền đài, kiên nhẫn huỷ từng bức tranh, bức tượng, sau cùng họ cầm đuốc đi khắp các đường phố, gặp cái gì cháy được là đốt cho rụi mới thôi. Khi họ rút lui, Vijayanagar hoang tàn như sau một cơn động đất, không còn một phiến đá nào lành. Thực là một cuộc tàn phá hoàn toàn, dữ dội, đặc biệt của sự xâm lăng ghê gớm mà người Hồi đã bắt đầu từ ngàn năm trước, bây giờ thì hoàn thành.

VI. CUỘC XÂM CHIẾM CỦA NGƯỜI HỒI

Ấn Độ suy nhược – Mahmud de Ghazni – Triều đại Hồi ở Delhi – Công trình văn hóa – Chế độ tàn nhẫn của họ - Bài học của lịch sử Ấn Độ

Suốt lịch sử nhân loại có lẽ không có trang nào đẫm máu bằng trang sử Hồi xâm chiếm Ấn Độ. Đọc nó ta đâm ra chán nản vì thấy rằng văn minh là cái gì rất mong manh, cái thể thái bình bấp bênh, trật tự mà lại tự do, văn vẻ đó có thể bị phá huỷ bất kì lúc nào, do những kẻ dã man ở ngoài vô, có khi do những quân dã man sinh ra ở ngay trong xứ nữa. Người Ấn Độ đã phí sức trong các cuộc tranh biện và nội chiến, họ đã theo đạo Phật và đạo Jain, mà những đạo đó không hợp với sự tranh đấu dũng cảm cần thiết cho đời sống; họ lơ là với việc phòng vệ biên cương và kinh đô, bảo vệ của cải và tự do, và các dân tộc Scythe, Hung Nô, A Phú Hãn, Thổ rinh rập ở chung quanh, lúc nào thấy tinh thần quốc gia của Ấn giảm xuống là xông vô liền. Trong bốn trăm năm (600-1000), Ấn Độ là cái môi nhử họ, và sau cùng cuộc xâm lăng xảy ra.

Lần tấn công đầu tiên chỉ là một cuộc nhập khẩu ngắn ngủi do Multan chỉ huy, đánh thốc vào miền Tây Pendjab rồi rút về (664 sau Công nguyên). Trong ba trăm năm, tiếp theo nhiều cuộc nhập khẩu khác, hậu quả là người Hồi chiếm được thung lũng Indus, gấn đúng vào lúc người Ả Rập thua ở Poitiers (732

sau Công nguyên), hết làm chủ châu Âu. Nhưng cuối thế kỉ thứ X, người Hồi mới thực sự xâm chiếm Ấn Độ.

Năm 997, một thủ lĩnh Thổ tên là Mahmud làm vua tiểu quốc Ghazni, ở miền Đông A Phú Hãn. Hồi ơi, ông ta thấy rằng vương quốc của mình trẻ trung quá mà lại nghèo, còn Ấn Độ ở bên kia biên giới thì đã già cỗi mà lại giàu, thế là lòng tham của ông nổi lên. Viện cái cố thiêng liêng là để diệt thói sùng bái ngẫu tượng ở Ấn[23], ông ta dặt một đạo quân thờ cái “đạo” cướp bóc, vượt biên giới Ấn. Ông ta đánh tan đạo quân Ấn không chuẩn bị kĩ ở Bhimnagar, tàn phá các thành thị, đền chùa và chở về nước không biết bao nhiêu của cải người Ấn đã tích lũy trong mấy thế kỉ. Về tới Ghazni, ông ta trải các của cướp bóc được cho các sứ thần ngoại quốc coi, làm cho bọn này ngạc nhiên, vô cùng tán thưởng: thời thì đủ hết “đồ tế nhuyễn, các viên ngọc trai, hồng ngọc lấp lánh như nước hoà với rượu rồi đông lại, các viên ngọc bích y như trái sim[24], và những viên kim cương lớn bằng trái lựu”.

Từ đó, quen mùi, mỗi mùa đông ông ta lại đem quân xuống Ấn Độ, vơ vét cho đầy kho tàng của ông và cho quân lính thả cửa giết chóc, cướp bóc, qua mùa xuân lại trở về kinh đô, càng ngày càng giàu có hơn. Ở Mathura (trên bờ sông Jumna) ông ta vô một ngôi đền, khiêng hết các tượng nam vàng và ngọc, vàng, bạc, đồ thờ cúng vơ hết; ông ta ngạc nhiên sao mà kiến trúc của ngôi đền vĩ đại thế, tính phỏng rằng muốn xây cất lại thì phải tốn một trăm triệu dina[25] và làm việc trong hai trăm năm; vậy mà ông sai quét thạch du[26] lên, đốt cho cháy rụi mới thôi. Sáu năm sau ông ta cướp phá một thành phố trù phú khác ở Bắc Ấn, thành Smanath, giết sạch năm chục ngàn dân rồi chở hết của cải về Ghazni, thành một người có lẽ giàu nhất trong lịch sử nhân loại. Đôi khi ông ta tha chết cho dân chúng các thành phố chiếm được, lôi hết về nước, bắt làm nô lệ; nhưng số nô lệ quá nhiều đến nỗi chỉ trong vài năm, giá rẻ mạt, vài quan tiền Pháp một tên. Trước khi ra trận, Mahmud quỳ xuống cầu nguyện Allah phù hộ cho mình. Ông giữ ngôi được một phần ba thế kỉ và khi chết, được các sử gia Hồi coi là ông vua lớn nhất của thời đại, một trong những ông vua lớn nhất của mọi thời.

Thấy tên ăn cướp hạng nhất đó được coi như thần thánh, các lãnh tụ Hồi khác muốn noi gương nhưng không thành công bằng. Năm 1186, bộ lạc Ghuri ở A Phú Hãn[27] xâm lăng Ấn Độ, chiếm Delhi, đốt phá các đền đài, chiếm của cải rồi lập một triều đại Hồi ở Delhi, làm cho suốt ba thế kỉ dân Bắc Ấn chịu một chế độ độc tài của ngoại nhân, thịnh thoảng phần uất quá, phải nổi loạn ám sát. Vua Hồi khát máu đầu tiên là Kutb-d-Din Aibak đáng làm “kiểu mẫu” cho cả loạt: cuồng tín, dữ như beo, tàn nhẫn. Một sử gia Hồi bảo: “Ông ta phân phát của cải tới mấy trăm ngàn, nhưng những kẻ bị ông giết cũng tới mấy trăm ngàn”. Sau một lần thắng trận, ông “bắt năm chục ngàn người nô lệ, cánh đồng đen nghịt người Ấn”, mà hồi nhỏ chính ông ta đã bị bán làm nô lệ đấy. Một vua Hồi khác, Balban, trừng trị tội côn đồ hoặc phiến loạn, bằng cách cho voi giày hoặc lột da, hoặc vùi vào đồng rom cho chết ngạt, hoặc treo cổ lên ở cửa thành Delhi. Khi một số người Mông Cổ lại làm ăn ở Delhi, cải đạo theo Hồi giáo, muốn nổi loạn, vua Hồi Alau-d-Din (người đã hạ thành Chitor), trong một ngày giết hết các đàn ông Mông Cổ - từ mười lăm tới ba chục ngàn mạng. Vua Hồi Muhammad-bin-Tughlak, kẻ đã giết cha để đoạt ngôi, thành một nhà bác học nổi danh và một nhà văn có tài; mặc dầu nghiên cứu toán, vật lí và triết học Hi Lạp, ông ta còn tàn bạo hơn hết thảy các vua trước. Một người cháu ông nổi loạn, ông bắt vợ con người đó phải ăn thịt chồng và cha. Ông phá giá tiền tệ, cướp bóc, giết chóc, làm cho trong xứ điều tàn tới nỗi dân phải trốn vào rừng ở. Ông giết không biết bao nhiêu người Ấn, và chính một sử gia Hồi đã phải bảo rằng “trước lều và trong sân hoàng cung luôn luôn có hàng đồng xác người, bọn đao phủ phải lôi kéo, đâm chém nạn nhân suốt ngày tới mệt đừ ra”. Muốn dời đô lại Delautabad, ông bắt tất cả dân cư ở Delhi đi theo ông và Delhi thành một hoang địa, hay tin một người mù còn ở lại Delhi, ông ta bảo lính lôi xềnh xệch người đó tới kinh đô mới, và tới nơi kẻ khốn nạn chỉ còn có mỗi một giò. Ông ta phàn nàn rằng dân không yêu ông, không nhận đúng đức công bằng sắt đá của ông. Ông ta thống trị Ấn Độ một phần tư thế kỉ và chết trên giường bệnh. Người nối ngôi ông, Firoz Shah, chiếm xứ Bengale, ra lệnh hễ ai cắt được một đầu người Ấn thì được thưởng và ông đã thưởng 180.000 đầu. Thiếu nô lệ thì ông tấn công các làng xóm, và Trời cho ông

ta hưởng thọ được tám mươi. Còn vua Hồi Ahmed Shad, mỗi khi hay tin nội trong một ngày quân đội ông giết được hai chục ngàn thường dân Ấn thì mở tiệc ăn mừng luôn ba ngày liền.

Những ông vua đó thường có khả năng hết mà bọn trung thành với họ đều can đảm, khéo mưu tính, nên họ mới giữ được quyền hành mà cai trị dân Ấn đông hơn họ gấp bội. Phải nhận rằng một phần cũng nhờ tôn giáo nhất thần của họ có xu hướng hiếu chiến, khắc kỉ, cương cường hơn các tín ngưỡng trong dân gian Ấn Độ. Trong bọn độc tài khát máu đó có vài người có học thức, che chở nghệ thuật, khuyến khích các nghệ sĩ và thợ thuyền – hầu hết là gốc Ấn – xây cất các giáo đường Hồi giáo và lăng tẩm đẹp đẽ, có người vào hàng học giả thích đàm đạo với các sử gia, thi sĩ và nhà bác học. Một học giả nổi danh nhất của châu Á, Alberuni theo vua Mahmud xứ Ghazni vô Ấn viết một bộ sách về Ấn có thể so sánh được với bộ *Histoire naturelle* của Pline hoặc bộ *Cosmos* của Humboldt. Sử gia Hồi cũng đông gần bằng tướng lĩnh Hồi mà cũng không thua bọn này về tinh thần hiếu chiến, khát máu. Bọn vua Hồi dùng thuật đánh thuế - một thuật rất cổ - và cả phương pháp cướp giạt nữa để vớt vét hết tiền bạc của dân Ấn, nhưng họ ở lại trong xứ, lại dùng tiền đó tiêu pha và đồng tiền luân chuyển trong nền kinh tế Ấn Độ. Nhưng chính sách khủng bố và bóc lột vô liêm sỉ đó làm cho dân tộc Ấn suy nhược đi cả về thể chất lẫn tinh thần, mà dân tộc Ấn vốn đã suy nhược sẵn rồi vì thời tiết, vì thiếu ăn, vì chia rẽ về chính trị và vì ảnh hưởng của các tôn giáo bị quan.

Chính sách cai trị của các vua Hồi đã được Alau-d-Din vạch rõ khi ông ta ra lệnh cho các cố vấn thảo những “luật để bóp nặn dân Ấn tới kiệt, không còn chút của cải nào nữa, để họ không còn sức đâu mà bất bình, nổi loạn”. Xưa các vua Ấn chỉ bắt nông dân nộp một phần sáu huê lợi, nay các vua Hồi bắt nộp một nửa huê lợi. Một sử gia Hồi bảo: “Không một người Ấn nào dám chắc giữ được thủ cấp, vàng bạc hoặc một vật thừa nào của mình... Đánh đập, bêu chớ, nhốt khám, cột chân cột tay, mọi phương tiện đều được dùng để bắt họ phải nộp thuế”. Một viên cố vấn trách chính sách đó tàn nhẫn, Alau-d-Din bảo: “Khanh là một nhà bác học đầy nhưng thiếu kinh nghiệm, ta vô học nhưng ta biết rõ công việc của ta. Khanh nên tin chắc rằng khi nào tụi Ấn nghèo mạt thì chúng mới hoá nhu thuận. Vì vậy ta đã ra lệnh để cho chúng có đủ sữa, lúa ăn đợi tới mùa sau, chứ không được dư để chứa trong kho mà làm giàu”.

Đó là vài nét chính về lịch sử Ấn Độ thời đó. Bị các chia rẽ nội bộ làm cho suy nhược, dân tộc Ấn không chống nổi bọn xâm lăng, bị bọn xâm lăng làm cho nghèo mạt, họ không còn đủ sức chống cự lại nữa và tìm nguồn an ủi trong những thuyết siêu nhiên, họ bảo làm chủ hay làm nô lệ thì cũng chỉ là ảo tưởng, cái gì cũng hư vô hết, đời người ngắn ngủi quá, hơi đâu mà nghĩ tới chuyện bảo vệ tự do của mình hoặc của dân tộc. Bi kịch đó để lại cho ta một bài học chua chát: phải luôn luôn cảnh giới mới bảo vệ được nền văn minh. Một dân tộc nên yêu hoà bình, nhưng cũng phải luôn luôn giữ gìn cho thuốc súng được khô.

VII. ĐẠI VƯƠNG AKBAR

Tamerlan – Babur – Humayun – Akbar – Cách trị dân của ông – Tính tình ông – Che chở nghệ thuật – Mê triết lí – Có thiện cảm với Ấn giáo và Ki Tô giáo – Tôn giáo mới của ông – Những ngày cuối cùng trong đời ông

Chính quyền nào thì cũng hủ hoá vì như Shelley đã nói, quyền hành làm đòi truy những cái gì đụng chạm tới nó. Những lạm dụng thái quá của các vua Delhi riết rồi làm cho toàn dân – chẳng những dân Ấn mà cả dân Hồi nữa – oán ghét họ. Khi một bọn xâm lăng mới cũng từ phương Bắc xuống – luôn luôn như vậy – thì các vua Hồi bị đánh bại một cách dễ dàng cũng y như hồi xưa dân Ấn bị họ đánh bại.

Người thắng họ đầu tiên là Tamerlan – gọi là Timur-i-lang thì đúng hơn – một người Thổ cho Hồi giáo là một lợi khí chiến tranh và tự xưng là hậu duệ của Gengis Khan (Thành Cát Tư Hãn) để được rợ Mông Cổ giúp sức. Khi đã chiếm được ngai vàng xứ Samarcande, ông ta muốn vợ vét cho được nhiều vàng hơn nữa và một hôm nghĩ ra rằng Ấn Độ hẳn còn đầy bọn tà giáo, nghĩa là chưa theo Hồi giáo. Các tướng lĩnh của ông biết sự dửng cảm của bọn Hồi, nên còn do dự, tâu với ông rằng tội tà giáo đó [tức dân Ấn] đương ở dưới cái ách của Hồi giáo rồi. Các *Mullah*[28] thuộc lâu lâu kinh *Coran* [Thánh kinh của Hồi giáo] bèn đọc một thánh thi, thiên khải: “Ôi, Giáo Tô [tức Mahomed], phải đem quân tấn công tội tà giáo không thờ ta đi, trừng trị chúng thật gắt đi”. Thế là Timur-i-lang nghe lời Chúa dạy, vượt sông Indus, tàn sát hoặc bắt làm tù binh hết thảy những kẻ nào không trốn thoát, đánh tan đạo quân của vua Hồi Mahmud Tughlak, chiếm Delhi, thân nhiên hạ sát trăm ngàn tù binh, cướp bóc tất cả các cửa của cái mà triều đại A Phú Hãn[29] đã tích lũy, rồi trở về Samarcande với một đoàn phụ nữ, nô lệ, tới đâu cũng gây cảnh hỗn loạn, đói kém và rắc bệnh dịch hạch cho dân chúng.

Khi quân đội ông ta rút về rồi, các vua Hồi ở Delhi lại trở lên ngai vàng, tiếp tục bóp nặn dân Ấn thêm một thế kỉ nữa, tới khi bị xâm lăng hẳn. Babur, người sáng lập triều đại Mông Cổ[30] không kém Đại đế Hy Lạp Alexandre về can đảm và sức căm dỗ. Ông ta khôn khéo như tổ tiên ông là Timur và Gengis Khan, hai cái mầm tai hoạ của châu Á đó, nhưng không tàn nhẫn như họ. Có thể nói rằng sự quá dồi dào về sinh lực thể chất cũng như tinh thần làm cho ông khổ. Không thể ngồi yên được, phải chiến đấu, săn bắn, đi khắp nơi, không nghỉ, trong năm phút chỉ dùng một tay mà giết được năm quân thù, điều đó đối với ông chỉ là một trò chơi. Có lần trong hai ngày, ông ta phi ngựa hai trăm năm mươi sáu cây số, hai lần lội qua sông Gange, và khi về già ông nhớ lại thì ra từ hồi mười một tuổi, không bao giờ giữ nguyệt trai Ramadan[31] ở một nơi tới hai lần.

Trong tập *Hồi kí* của ông bắt đầu như sau: “Năm mười hai tuổi ta làm vua xứ Ferghana”. Mười lăm tuổi ông bao vây rồi hạ được thành Samarcande, nhưng rồi lại phải bỏ vì không đủ tiền trả quân lính; ông suýt chết vì bệnh, phải trốn trong rừng một thời gian, rồi chỉ cầm đầu hai trăm bốn chục quân, ông chiếm lại được thành; lại mất thành một lần nữa vì có kẻ phản, phải sống hai năm trong cảnh nghèo tại một nơi hẻo lánh, đã có ý muốn rút về Trung Hoa sống một đời nông dân, nhưng rồi ông cũng tập hợp được một đạo quân mới, truyền tinh thần dửng cảm cho binh sĩ và chiếm được Kaboul. Năm đó ông hai mươi hai tuổi[32]. Chỉ có mười hai ngàn quân, một số kĩ binh thiện chiến, ông ta thắng được trăm ngàn quân của vua Hồi Ibrahim ở Panipat, giết hàng ngàn tù binh, chiếm Delhi, sáng lập ở đó một triều đại đáng coi là vẻ vang nhất, thi hành được nhiều ân huệ nhất trong số các triều đại ngoại nhân đã đô hộ Ấn Độ. Ông sống bốn năm yên ổn ở Delhi, làm nhiều bài thơ rất hay, viết hồi kí và mất hồi bốn mươi bảy tuổi, nhưng cứ xét những hoạt động cùng mạo hiểm của ông thì bốn mươi bảy năm đó cũng bằng trên một trăm năm.

Con trai ông, Humayun nhu nhược và do dự quá, chỉ mê ả phù dung nên không tiếp tục sự nghiệp của ông được. Một thủ lãnh A Phú Hãn tên là Sher thắng ông trong hai trận huyết chiến và trong một thời gian lại thống trị Ấn Độ, Sher Shah tuy đủ tư cách giữ truyền thống Hồi là giết người như ngoé, nhưng cho xây cất lại Delhi, tỏ ra hiểu nghệ thuật kiến trúc lắm, lại cải cách nền hành chính, dọn đường cho chính quyền sáng suốt của Akbar. Hai “Shar”[33] nữa tầm thường, giữ ngôi báu trong mười năm, rồi Humayun sau mười hai năm lang thang cực khổ, tổ chức được một đạo quân ở Ba Tư, trở vô Ấn Độ, khôi phục lại được ngai vàng. Tám tháng sau, từ sân thượng thư viện, ông té xuống mà bỏ mạng.

Trong hồi ông phiêu bạt, cực khổ, bà vợ sinh được một người con trai, mà ông thành kính lựa tên Muhammad để đặt cho, nhưng sau này sử Ấn Độ chỉ gọi là Akbar, nghĩa là “tối đại”. Trời cho Muhammad đủ những tài đức để thành một vĩ nhân, và cơ hồ như tổ tiên ông cũng đồng tình hợp lực để ông được hưởng mọi di truyền tốt vì ông là hậu duệ của Babur, Timur và Gengis Khan. Ông có vô số sư phó nhưng không chịu học ai cả, ngay đến tập đọc cũng không chịu. Chỉ thích những môn thể thao nguy hiểm, tập sự nghề làm vua bằng cách phi ngựa, chơi polo [mã cầu: cưỡi ngựa mà đánh cầu], trị những con voi dữ nhất, lúc nào cũng sẵn sàng đi săn sư tử, cọp, không ngại một sự khó nhọc, một nỗi nguy hiểm

nào. Cũng như mọi “hào hán” Thổ, ông giết người mà không tởm. Hồi mười bốn tuổi, để được xứng với cái tôn hiệu *Ghazi* – “Sát tà đạo” – ông hươu gươm chém một nhát rụng đầu một tù nhân Ấn. Đó, con người sau này thành một ông vua hiền minh nhất, có học thức nhất trong lịch sử nhân loại, hồi trẻ đã man như vậy đó[34].

Mười tám tuổi, ông không cần viên phụ chánh nữa, đích thân nắm hết mọi quyền hành, cai trị lấy thân dân. Lúc đó giang sơn của ông gồm khoảng một phần tám Ấn Độ: một dải đất rộng trung bình khoảng năm trăm cây số, từ Multan tới biên giới Tây Bắc và tới Bénarès. Ông tham lam vô cùng như ông nội ông, tận lực mở rộng đất đai, và sau nhiều chiến dịch tàn khốc, chiếm được toàn cõi Ấn Độ, trừ tiểu quốc Rajpote ở Mewar. Trở về Delhi, cõi xong binh giáp, ông bắt tay liền vào việc tổ chức lại đế quốc. Ông dùng chính sách chuyên chế, đích thân bổ nhiệm mọi quan lại lớn nhỏ, cả tại những tỉnh hẻo lánh nhất. Ông có bốn quan cận thần: một vị tể tướng gọi là *Vakir*, một bộ trưởng tài chính, đôi khi gọi là *Vazir* (Vizier), có khi gọi là *Diwan*, một Triều trưởng gọi là *Bakhshi*, và một Giáo trưởng, gọi là *Sadr*, làm chủ Hồi giáo ở Ấn Độ. Uy tín ông càng tăng, càng vững nhờ truyền thống, ông càng rút bớt quân đội đi, sau chỉ còn giữ một đạo quân thường bị là hai mươi lăm ngàn người thôi. Khi hữu sự, các võ quan tỉnh trưởng mộ thêm quân để tăng cường quân số nhỏ nhoi đó, nhưng phương tiện đó bấp bênh và chính sách đó làm cho Đế quốc Mông Cổ dưới thời Aureng-Zeb dễ sụp đổ[35]. Các viên tỉnh trưởng và thuộc hạ ăn cắp, ăn hối lộ tới nỗi ông phải bỏ già nửa thì giờ vào việc trị tham nhũng. Ông hết sức tiết kiệm trong mọi chi tiêu của triều đình và cung điện tới nỗi định giá lấy thực phẩm, vật liệu và nhân công cung cấp cho quốc gia. Khi ông băng, trong quốc khố còn dư một số bằng khoảng một tỉ Mĩ kim ngày nay và đế quốc ông mạnh nhất thế giới.

Luật pháp rất nghiêm, thuế tuy nặng nhưng không bằng trước. Thuế điền thổ bằng từ một phần sáu tới một phần ba số thu gặt được, mỗi năm được khoảng hai tỉ quan. Nhà vua nắm trong tay cả ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp, là tối cao thẩm phán, ông phải bỏ ra nhiều thì giờ xử những vụ quan trọng nhất. Ông ban các đạo luật cấm tảo hôn, cấm bắt quả phụ phải hoả thiêu theo chồng, cho quả phụ được tái giá, bỏ chế độ nô lệ, cấm giết sinh vật để tế thần, tôn giáo nào cũng được tự do, có tài thì làm nghề nào cũng được, không phân biệt nòi giống và tôn giáo, bãi bỏ thuế thân mà các vua Hồi thời trước đánh vào những người Ấn không theo Hồi giáo. Khi ông mới lên ngôi, còn dùng hình phạt chặt tay chặt chân, nhưng về cuối đời ông, hình luật Ấn có lẽ nhẹ hơn hết ở thế kỉ XVI. Các quốc gia mới thành lập, bắt đầu phải dùng chính sách cường bạo, rồi nếu được an ổn thì lần lần chính sách hoá ôn hoà hơn, tự do hơn.



Muhammad Akbar (1542-1605)

(<http://upload.wikimedia.org/wikipedia/en/0/0e/AkbarM.jpg>)

Nhưng tư cách, cá tính cương cường của một quốc trưởng thường là nguyên nhân suy nhược của chính quyền. Chế độ chúng tôi vừa mới miêu tả chỉ dựa trên những tài đức siêu phàm của Akbar, cho nên khi ông băng rồi, chế độ tự nhiên lung lay. Ông nuôi nhiều sử quan quá và tự nhiên, bọn này hết sức ca tụng ông, khen ông có đủ mọi đức: võ sĩ bậc nhất, kĩ sĩ bậc nhất, rồi về kiếm thuật, kiến trúc, môn nào cũng vào hạng nhất, dong mạo thì đường bệ, oai phong không ai bằng. Sự thực, cánh tay ông dài quá, chân vòng kiềng, mắt ti hí như mọi người Mông Cổ khác, đầu lúc nào cũng nghiêng qua bên trái và có một nốt ruồi ở trên mũi. Nhưng bề ngoài coi cũng đẹp, nhờ sạch sẽ, nghiêm trang, bình tĩnh, cặp mắt sáng ngời “như mặt biển dưới ánh nắng” (lời một người đồng thời), tia mắt rơi vào ai thì có thể làm cho người đó sợ run lên, như Vandamme run trước Napoléon. Y phục giản dị: một cái mũ chụm, một chiếc áo ngắn, một chiếc quần bằng gấm thêu, vài món châu báu, đi chân không. Không thích ăn thịt, về già thường bảo: “Không nên dùng bao tử của mình làm cái mồ chôn sinh vật”. Nhưng lực lưỡng, ý chí mạnh, giỏi về các môn thể thao kịch liệt, một ngày đi bộ được sáu chục cây số như chơi. Ông ta mê chơi “polo”, chế tạo một trái cầu chiếu sáng để chơi ban đêm. Ông được di truyền những bản năng tàn bạo của tổ tiên, và hồi trẻ, ông rất có thể giải quyết một chuyện khó xử bằng thủ đoạn ám sát, cũng như các vua theo Ki Tô giáo thời đó. Nhưng lần lần ông biết cách ngồi lên hoả diệm sơn của ông[36] – như tổng thống Wilson[37] nói – và nhờ tinh thần công bằng, rất hiếm thấy trong hạng vua chúa phương Đông, ông vượt hẳn lên trên các nhà cầm quyền đương thời. Firishta bảo: “Đức khoan hồng của ông vô biên, tới nỗi có thể nói là khinh suất nữa”. Ông nhân từ, bố thí rất nhiều, hoà nhã với mọi người, nhất là với người nghèo. Một nhà truyền giáo Dòng Tên bảo: “Ông hoan hỉ nhận những tặng vật nhỏ mọn của người nghèo, đưa tay đỡ lấy, đặt vào lòng, còn những bảo vật các nhà quý phái dâng ông thì ông không tỏ vẻ trịnh trọng như vậy”. Một người đương thời bảo ông hơi điên khùng, có người lại bảo ông u uất tới cái mức thành bệnh. Có thể ông uống

rượu một cách điều độ, và hút thuốc phiện; thân phụ ông và các con ông cũng có những tật đó nhưng phóng túng hơn ông[38]. Hậu cung của ông cũng lớn, xứng với đế quốc ông, người ta kể lại rằng “ở Agra và Fathpur-Sikri, hoàng thượng có ngàn thớt voi, ba mươi ngàn[39] con ngựa, một ngàn bốn trăm con hoẵng nuôi đã thuần và tám trăm cung nữ”. Nhưng hình như ông không đam mê nhục dục. Ông có nhiều vợ, nhưng đó chỉ là vấn đề chính trị, các vua Rajpute tặng công chúa cho ông thì ông nhận để làm vui lòng họ, mà họ chống đỡ ngại vàng cho ông; từ hồi đó, các vua Mông Cổ đều lai Ấn hết. Một người Rajpute thành nguyên soái của ông và một rajah làm tể tướng cho ông. Mộng của ông là đoàn kết Ấn Độ.

Ông không có cái óc thực tế và tinh mật một cách thân nhiên như César hay Napoléon; mê siêu hình học, và nếu ông bị cướp ngôi thì rất có thể sống một đời ẩn sĩ theo thần bí giáo. Óc ông lúc nào cũng hoạt động, lúc rảnh thì sáng chế cái này, cải thiện cái kia. Như Harounal-Rashid[40], có lần ông cải trang, vi hành ban đêm và trở về cung, trong đầu đầy những ý nghĩ cải cách. Bận rộn vì bao công việc rắc rối, mà ông vẫn có thì giờ thu thập được một thư viện quan trọng gồm toàn những bản viết tay rất đẹp, khắc tỉ mỉ, công trình của những thư sĩ (người viết chữ tốt) mà ông coi là những nghệ sĩ ngang hàng với các họa sĩ, kiến trúc sư làm về vang cho triều đại ông. Ông khinh thuật in, cho là máy móc, không phát hiện được tài hoa của mỗi người, và ông liệng bỏ những mẫu ấn loát của phương Tây mà các tu sĩ Dòng Tên đã lựa chọn để tặng ông. Thư viện của ông chỉ có hai mươi bốn ngàn cuốn, nhưng những người cố đánh giá những vật vô giá, sản phẩm của tinh thần đó, phỏng định giá trị là non chín chục triệu quan tiền Pháp[41]. Ông rộng rãi tương lễ các thi sĩ, rất quý mến thi sĩ Ấn Birbal, vờ về triều, phong làm tướng quân, nhưng ra trận, tướng quân ta đại bại, chạy dài, chẳng nên thơ chút nào cả và bị địch giết, tội nghiệp[42]. Akbar bảo các văn sĩ ở triều dịch các danh tác về văn học, lịch sử và khoa học Ấn Độ ra tiếng Ba Tư, ngôn ngữ chính thức hồi đó, ông đích thân coi sóc công việc dịch anh hùng ca dài vô tận *Mahabharata*[43]. Nhờ sự bảo trợ và khuyến khích của ông mà mọi nghệ thuật đều toàn thịnh. Thời đó là một trong những thời rực rỡ của nhạc, thơ; và họa (cả họa Ấn lẫn họa Ba Tư), một lần nữa, lên tới tuyệt đỉnh. Ở Agra ông sai dựng một thành lũy danh tiếng, trong thành có năm trăm toà nhà, lâu đài mà người đương thời cho là đẹp nhất thế giới. Nhưng vua Ba Tư Jehan hung hăng sai đập phá hết và bây giờ các công trình kiến trúc thời Akbar chỉ lưu lại ít tàn phế, như mộ Humayun ở Delhi và vài di tích ở Fathpur-Sikri, nơi có phần mộ của nhà tu hành khổ hạnh Shaik Salim Chisti – bạn thân của Akbar, phần mộ đó là một trong những công trình kiến trúc đẹp nhất của Ấn Độ.

Đáng quý hơn nữa, Akbar còn thích suy cứu về triết lí. Vị đế vương quyền uy cơ hồ trùm thiên hạ đó trong thâm tâm muốn thành một triết gia, cũng gần như các triết gia ước ao được thành đế vương và trách Thiên ý thật kì cục, chính mình đáng được thông trị thiên hạ thì lại không cho mình lên ngai vàng. Sau khi chinh phục thế giới rồi, Akbar đau khổ thấy mình không sao hiểu nổi nó. Ông bảo: “Mặc dầu tôi làm chủ tể một đế quốc mệnh mông, có đủ quyền uy, nhưng cái chí cao chí đại chính là thuận ý Thượng Đế, mà óc tôi lại thấy ngượng nghịu khi tiếp xúc với tất cả các giáo phái, các tín ngưỡng đó, thì làm sao tôi có thể thích việc cai trị thân dân được? Tôi mong có ai tới giúp tôi cởi những thắc mắc của lương tâm tôi... Tôi thích những cuộc đàm đạo về triết lí tới nỗi quên cả những công việc khác và tôi phải gắng sức tự kiểm chế mình, đừng mãi miết với triết lí để khỏi sao nhãng bổn phận trị dân”. Badaoni bảo: “Từng đoàn các nhà bác học khắp các nước, từng đoàn các nhà hiền triết trong mọi tôn giáo, mọi giáo phái lại triều đình và được nhà vua tiếp riêng. Sau khi điều tra, tìm tòi suốt ngày thâu đêm, các nhà đó họp nhau đàm luận về các vấn đề khoa học rất khó hiểu, về các tế nhị của sự mặc thị, về các điều kì dị trong lịch sử, trong thiên nhiên”. Akbar bảo: “Phần cao cả của con người ở trong cái bảo vật là lí trí”.

Các triết gia thường rất chú ý tới tôn giáo, ông cũng vậy. Vì chăm chú đọc anh hùng ca *Mahabharata* và thân mật đàm đạo với các hiền triết, thi sĩ Ấn Độ, riết rồi ông thích nghiên cứu các tôn giáo Ấn. Ít nhất là trong một thời gian ông tin thuyết luân hồi, có lần ông ra trước công chúng mà trên trán mang dấu hiệu của Ấn giáo, làm cho các cận thân Hồi của ông khó chịu, ngạc nhiên. Ông biết tỏ ra ân cần, hoà nhã với mọi tín ngưỡng: ông bận một chiếc áo lót và đeo chiếc dây lưng thiêng liêng của đạo Zoroastre (ở Ba Tư) nên các tín đồ Zoroastre thích ông; ông theo lời yêu cầu của tín đồ đạo Jain, không đi săn nữa và mỗi

tháng cấm sát sinh vài ngày. Khi ông mới nghe thấy nói về một tôn giáo gọi là Ki Tô giáo mà người Bồ Đào Nha tới buôn bán ở Goa truyền bá vô Ấn Độ, ông sai một sứ giả tới yêu cầu các nhà truyền giáo phái Pauliste [một giáo phái Ki Tô giáo, theo giáo lí của Thánh Paul] ở Goa, phái tới ông hai tu sĩ uyên bác nhất. Sau có vài tu sĩ Dòng Tên tới Delhi thuyết giáo làm cho ông thích chúa Ki Tô và ông bảo các thư kí của ông dịch *Tân Ước* cho ông. Ông cho phép các tu sĩ Dòng Tên tự do truyền đạo và nhờ họ dạy hoàng tử nữa. Vào cái thời mà ở Pháp, các tín đồ Công giáo tàn sát tín đồ Tin Lành, thời mà ở Anh [dưới triều nữ hoàng Elizabeth] tín đồ Tin Lành tàn sát tín đồ Công giáo, cái thời mà Pháp đình tôn giáo xử tử Do Thái ở Y Pha Nho, mà Giordano Burno[44] bị thiêu ở Ý, thì Akbar mời đại biểu tất cả các tôn giáo ở Ấn Độ dự một hội nghị, cho họ được an ổn hành đạo, ban hành những sắc lệnh về tự do tín ngưỡng, tự do thờ phụng, và để tỏ mình trung lập trong vấn đề đó, cưới những bà vợ theo các đạo Bà La Môn, Phật và Hồi.

Khi lửa lòng tuổi trẻ đã dịu rồi, nỗi vui nhất của ông là được đàm luận ung dung về các vấn đề tôn giáo. Ông bỏ hết các tín điều của đạo Hồi, làm cho các thần dân Hồi của ông bất bình mà không dám nói ra, trách ông là thiên vị. Thánh François Xavier có lẽ nói hơi quá rằng: “Ông vua đó từ bỏ hẳn, đã diệt nguy đạo của Mahomet. Trong đô thị đó không còn lấy một giáo đường Hồi, một bản kinh *Coran* – kinh của đạo Hồi – và những giáo đường Hồi trước kia nay dùng làm chuồng ngựa, làm kho chứa đồ”. Akbar không tin Mặc Khải, chỉ chấp nhận những tín ngưỡng dựa vào triết lí và khoa học. Ông thường họp các bạn bè và các đầu mục của mọi giáo phái để đàm đạo không ngớt với họ về tôn giáo, từ chiều thứ năm đến trưa thứ sáu mỗi tuần. Khi các *mullah* Hồi giáo và các mục sư Công giáo cãi nhau, thì ông trách cả hai bên, bảo rằng phải thờ Thượng Đế một cách sáng suốt, thông minh chứ không nên nhắm mắt theo một lối mặc Khải tượng tượng nào đó. Ông bảo: “Mỗi người tùy theo tôn giáo, xứ sở của mình mà gọi Đấng Tối Cao bằng một tên nào đó, nhưng sự thực, làm sao có thể đặt tên cho Đấng Bất Khả Tri được”. Như vậy là có lẽ ông chịu ảnh hưởng của các *Upanishad*. Một hôm, một số người Hồi đề nghị với ông dùng phép thử lửa để xem Ki Tô giáo và Hồi giáo bên nào phải bên nào trái: một *mullah* cầm kinh *Coran* và một mục sư Công giáo cầm một sách *Phúc âm* cùng nhảy vô lửa một lúc; ai ra khỏi lửa mà không tổn thương một chút gì thì là người đó nắm được chân lí. Akbar không ưa vị *mullah* mà phe Hồi giáo đề cử thí nghiệm, nên hăng hái chấp nhận đề nghị, nhưng các tu sĩ Dòng Tên gạt bỏ đề nghị, cho là bất kính, nghịch đạo, nếu không phải là nguy hiểm. Lần lần các nhà thần học không tới dự các hội nghị đó nữa mà xa lìa Akbar và các cận thần, bạn bè theo chủ nghĩa duy lí của ông.

Chán ngán về tình trạng chia rẽ trong các tôn giáo và lo ngại rằng mình chết rồi, tình trạng đó sẽ làm cho đế quốc tan rã. Akbar quyết định ban bỏ một tôn giáo mới mà giáo lí thực giản dị và chứa tất cả những điều cốt yếu của các tín ngưỡng đối nghịch nhau. Nhà truyền giáo Dòng Tên Bartoti kể lại việc đó như sau:

Ông tổ chức một đại hội nghị tôn giáo, với các nhà bác học nổi danh nhất và các viên tư lệnh các tỉnh thành chung quanh, trừ cha Ridolfo vì ông biết rằng cha sẽ phản đối đề nghị bất kính của ông. Khi họ đã họp đủ mặt rồi, ông mảnh khoẻ, gian xảo nói với họ như sau:

“Trong một đế quốc chỉ do một người cầm đầu thì không nên để cho thần dân chia rẽ, làm cho ý kiến kẻ này bất đồng với kẻ khác... như thế thì có bao nhiêu tôn giáo là có bấy nhiêu loạn đảng. Vì vậy chúng ta nên họp các tôn giáo làm một, cho các tôn giáo tuy “nhiều” mà vẫn là “một”; cái lợi lớn nhất là vẫn giữ được phần tốt trong mỗi tôn giáo mà lại được hưởng tất cả những cái hay nhất trong các tôn giáo khác. Như vậy là tỏ lòng sùng ngưỡng Thượng Đế, dân chúng được an ổn mà đế quốc được an ninh.

Dĩ nhiên hội nghị phải tán thành đề nghị đó. Akbar mới đầu tự phong cho cái chức giáo chủ tối cao, không khi nào lâm lãn; đó là ý quan trọng nhất ông mượn của Ki Tô giáo. Còn chính tôn giáo đó thì là một thứ nhất thần giáo có tính cách phiếm thần, hoàn toàn theo truyền thống Ấn Độ, pha thêm chút thờ lửa, thờ mặt trời để mua chuộc các tín đồ Zoroastre, một lời khuyên cũ ăn thịt để lấy lòng các tín đồ Jain. Giết bò cái thành một tội nặng: điểm này người Ấn rất hoan nghênh, nhưng người Hồi lại rất bất bình.

Một sắc lệnh nữa buộc toàn dân phải ăn chay ít nhất là một trăm ngày mỗi năm; ông cũng cấm ăn hành tỏi để tôn trọng thành kiến trong dân chúng. Đồng thời lại cấm xây cất các thánh đường Hồi giáo, cấm làm lễ Ramadam, cấm hành hương ở La Mecque, và đa số các tục Hồi khác. Một số lớn người Hồi phản kháng và bị tội đày. Ở giữa sân Hoà Bình tại Fathpur-Sikri, người ta cất một đền Tôn giáo – hợp nhất, (đền nay vẫn còn), biểu hiện hi vọng của ông muốn được thấy toàn dân Ấn cùng thờ một Thượng Đế, cùng coi nhau như anh em.

Về phương diện tôn giáo, Akbar không thành công chút nào cả vì đụng nhằm nhiều truyền thống mạnh quá. Vài ngàn người theo tôn giáo mới, đa số là vì lợi, muốn lấy lòng ông, còn dân chúng vẫn theo tín ngưỡng cũ của họ. Về phương diện chính trị, có được vài kết quả tốt. Sự bãi bỏ thuế thân và thuế hành hương hồi trước đánh vào người Ấn, sự tự do ban hành cho các tôn giáo[45], sự cuồng tín về nòi giống, tôn giáo giảm đi, do đó dân chúng bớt hăng say chống nhau về giáo lí, tất cả những cái lợi đó dư để bù những bất lợi khác của chính sách Akbar. Sau cùng dân Ấn, ngay cả những người không chịu theo tôn giáo mới cũng trung thành với ông hơn, và ta có thể nói rằng ông đã đạt được mục đích: thống nhất về chính trị.

Trái lại, đối với những người Hồi, thì chính sách của ông gây nhiều nỗi khó khăn quan trọng, có nhiều cuộc phản loạn xảy ra và ngay hoàng tử Jehangir cũng âm mưu chống lại cha. Jehangir phàn nàn rằng cha đã trị vì bốn chục năm mà thể chất vẫn mạnh mẽ quá, không có hi vọng gì ông chết sớm. Chàng tập hợp được một đạo quân gồm ba vạn kỵ binh, giết Abu-l-Fazl, sử quan và là bạn rất thân của nhà vua, rồi tự xưng đế. Akbar bảo con có muốn sống thì qui phục đi, Jehangir biết không chống lại nổi, đành qui phục và hai mươi bốn giờ sau được ông tha; nhưng ông đau lòng về sự phản bội của con, về cái chết của mẹ ông và người bạn thân nhất của ông, nên cũng không sống thêm được bao lâu nữa. Mấy năm cuối cùng trong đời ông, các con bỏ bê ông mà chỉ lo tranh giành ngôi báu. Khi ông tắt nghỉ – có lẽ vì bệnh lí, hoặc bị Jehangir đầu độc – chung quanh chỉ có vài người thân; các tu sĩ Hồi giáo thuyết ông trở lại đạo Hồi nhưng không được. “Nhà vua băng mà không được một Giáo hội, giáo phái nào tụng cho câu kinh, câu kệ”. Đám tang rất sơ sài, chẳng có một đám đông nào theo quan tài, trừ mấy người con, mấy cận thân, nhưng vừa chôn xong, ngay tối hôm đó, họ đã cởi bỏ ngay áo tang, hoan hỉ được kế thừa ngôi báu và để quốc mệnh mông của ông. Thực đáng buồn cho ông vua công bằng nhất, minh triết nhất của châu Á.

VIII. ĐẾ QUỐC MÔNG CỔ SUY TÀN

Con cái các vĩ nhân – Jehangir – Shah Jehan – Sự xa hoa lộ liễu của ông – Ông mất ngôi – Aureng Zeb – Sự cuồng tín của ông – Cái chết của ông – Người Anh tới Ấn

Các con của Akbar trước kia mong từng ngày cho ông chết, nay thấy rằng khó mà giữ được đế quốc cha đã sáng lập nên. Tại sao con các bậc vĩ nhân lại hầu hết là tầm thường quá đỗi? Có phải tại thiên tài của các vĩ nhân vừa do di truyền vừa do sinh lí, chỉ lâu lâu may mắn xuất hiện một lần, chứ không thể tái hiện được? Hay tại bậc thiên tài đã phải phí nhiều sinh lực về tinh thần và thể chất quá, không còn đâu để truyền lại cho con cái được? Hay tại con cái họ sống sung sướng, dễ dàng quá, ngay từ hồi nhỏ, không được nhu cầu và cao vọng kích thích, cho nên mau suy đốn? Jehangir chẳng những rất tầm thường mà còn đồi trụy nữa. Cha là dòng dõi Thổ, mẹ là công chúa Ấn Độ, đông cung thái tử đó ngay từ nhỏ đã rượu chè, trai gái, có thói bạo dâm của rợ Thát Đát (Hung Nô), thói đó tiềm tàng trong máu của ông cha chàng: Babur, Humayun và Akbar, tới chàng mới phát ra. Khi lên ngôi rồi, Jehangir thích thấy cảnh lột da, đóng nỏ dít, voi giày tội nhân. Trong tập *Hồi kí*, ông ta chép lại rằng một mã quan (quan giữ ngựa) và mấy người theo hầu vô ý xuất hiện thành linh làm cho con mồi của ông hoảng, chạy đi mất, ông nổi giận sai chém ngay mã quan đó và chặt gân nhượng chân của bọn theo hầu, thành thử bọn này suốt đời tàn tật. Sau khi chứng kiến cảnh hành hình rồi, ông ta bảo: “Ta tiếp tục cuộc săn bỏ dờ”. Khi con trai ông,

Khusru, âm mưu thoán nghịch, ông sai đóng nô đít bảy trăm kẻ phiến loạn, sắp theo một hàng dài trong đường phố Lahore; và thấy họ hấp hối lâu rồi mới chết, ông ta hoan hỉ. Để thoả mãn nhục dục, ông ta có sáu ngàn cung tần mỹ nữ, nhưng quý nhất bà Nur Jehan[46] mà ông ta đã giết chồng để cướp vợ. Về tư pháp, ông tỏ ra nghiêm khắc nhưng vô tư; nhưng ông ta tiêu pha quá độ, thành một gánh nặng cho một quốc gia phú thịnh nhất thế giới nhờ tài trị nước sáng suốt của Akbar và nhờ hưởng được nhiều năm thái bình.

Về khoảng cuối đời, Jehangir càng say sưa, uống rượu suốt ngày, bỏ bê công việc triều đình. Như vậy thì dĩ nhiên có nhiều cuộc âm mưu để truất ngôi ông; ngay từ năm 1622, con trai ông là Jehan đã muốn thoán vị, Jehangir vừa mới chết thì Jehan đương trốn ở miền Deccan cấp tốc về triều, giết hết các em để khỏi lo hậu hoạn.

Ông ta cũng cuồng bạo, vô độ y hết cha. Số tiền tiêu pha về cung điện và trả lương cao cho vô số quan lại làm cho lợi tức của dân chúng mỗi ngày một kiệt. Akbar cho các tín ngưỡng được tự do, Jehangir không quan tâm tới tôn giáo, Jehan trái lại, phục hồi đạo Hồi, ngược đãi các tín đồ Ki Tô giáo và tàn phá các đền thờ Ấn một cách dã man.

Nhưng Shah Jehan được điều này cứu vớt lại phần nào: rộng rãi với bạn bè, bố thí cho dân nghèo, thích nghệ thuật, cho xây cất những đền đài đẹp nhất của Ấn Độ và chung tình với vợ: Mumtaz Mahal, “Trang sức của cung điện”. Trước khi cưới bà hồi hai mươi một tuổi, ông đã có hai người con trai với bà vợ trước. Trong mười tám năm Mumtaz sanh được mười bốn người con, và đứa út mới ra đời thì bà mất, thọ ba mươi chín tuổi. Shah Jehan thương tiếc vô cùng, sai cất lăng Taj Mahal[47], một công trình kiến trúc toàn màu trắng, cực đẹp, rồi trở lại cuộc đời truy lạc, dâm dăng. Lăng tráng lệ nhất thế giới đó chỉ là một trong trăm công trình kiến trúc mà Jehan đã cho xây cất, đặc biệt là ở Agra và Tân Delhi, chính ông đã vẽ bản đồ thành phố sau. Phí tổn của những kiến trúc đó, sự xa hoa phóng túng ở triều đình, biết bao bảo ngọc để xây Ngọc điện Khổng tước[48] làm cho dân chúng chắc phải điêu đứng về thuế má. Tuy nhiên triều đại dài ba chục năm của ông chính là thời cực thịnh, uy danh lừng lẫy của Ấn Độ, mặc dầu có một nạn đói tàn phá Ấn Độ dữ dội chưa từng thấy. Ông vua xa xỉ và kiêu căng đó có tài năng, tuy làm phí rất nhiều sinh mạng của dân trong các chiến tranh với ngoại quốc, nhưng bảo vệ được cảnh thái bình trong nước suốt một thế hệ. Đúng như một nhà cai trị Anh ở Bombay, Mounstuart Elphinstone đã viết:

Những người trông thấy tình trạng Ấn Độ ngày nay có ý nghi ngờ các văn sĩ của họ đã phóng đại cảnh thịnh vượng huy hoàng của Ấn thời xưa; nhưng những châu thành bỏ hoang, những cung điện đổ nát, những thủy lộ huỷ hoại, những hồ nước và đê đập mà thỉnh thoảng chúng ta gặp trong rừng, những mặt đường hư hỏng, di tích các giếng nước, các trạm trú chân trên những quốc lộ thời xưa, tất cả những cái đó, với những thiên kí sự của các du khách thời xưa đủ cho chúng ta tin rằng các sử gia Ấn không thêu dệt đầu mà chép đúng sự thực đấy.

Jehan giết hết các em để lên ngôi, nhưng ông quên không giết hết các con trai ông, để cho một người con sau này truất ngôi ông. Năm 1657, người con thông minh nhất của ông, Aureng-Zeb, nổi loạn trong miền Deccan, Jehan cũng như David [vua Do Thái thời cổ] ra lệnh cho các tướng lãnh dẹp quân phiến loạn nhưng răn đừng giết con ông. Nhưng Aureng-Zeb thắng được hết các đạo quân triều đình, bắt sống được cha, giam vô đồn Agra, tại đó Jehan sống thêm chín năm đau khổ, uất hận, không một lần nào được con trai vô thăm, thui thủi với người con gái hiếu thảo Jahanara, suốt ngày ở trong tháp Jasmine, nơi ông bị nhốt, nhìn sang lăng tẩm trắng toát của Mumtaz, người yêu của ông, trên bờ bên kia sông Jumna.

Người con đã tàn nhẫn, bất hiếu với cha như vậy nhưng là một trong những vị thánh của đạo Hồi và có lẽ là nhân vật siêu quần nhất trong số các đế vương Mông Cổ. Các mullah sư phò của ông đã truyền cho ông những tín ngưỡng rất mạnh tới nỗi hồi trẻ ông đã có lần muốn từ bỏ xã hội, từ bỏ ngôi báu để sống trong một nhà tu kín. Mặc dầu độc tài, giỏi ngoại giao, có một quan niệm về luân lí đặc biệt, chỉ hợp

với tôn giáo của ông thôi, ông luôn luôn là một người rất mộ đạo, đọc kinh hằng giờ, nhịn ăn mấy ngày, thuộc lòng kinh Coran và đem quân diệt các dân ngoại đạo, tóm lại lúc nào cũng theo đúng kinh Coran. Về chính trị, ông tính toán một cách lạnh lùng, có thể nói đối khéo léo miễn là có lợi cho nước và cho Chúa. Nhưng vua Mông Cổ mà như ông thì còn là ít tàn bạo nhất đấy, có thể nói là hiền từ nhất nữa; dưới triều đại ông, sự giết chóc giảm đi, hình phạt cũng nhẹ hơn trước. Thái độ lúc nào cũng khiêm tốn, ai trêu chọc thì kiên nhẫn chịu, gặp tai họa thì an phận. Theo đúng những điều tôn giáo nghiêm cấm về rượu, thức ăn và các thứ xa xỉ; mặc dầu giỏi về âm nhạc mà không ham, cho nó là một thú vui gọi dục quá; hình như ông đã giữ đúng quyết định phải làm lưng bằng chân tay để kiếm ăn và kiếm được bao nhiêu thì chi tiêu bấy nhiêu thôi. Đúng là Thánh Augustin ngồi trên ngai vàng.

Vua Jehan đã dùng một nửa lợi tức để khuyến khích ngành kiến trúc và các nghệ thuật khác. Aureng-Zeb trái lại không quan tâm gì tới nghệ thuật, óc hẹp hòi tới man rợ, sai phá hủy hết các đền chùa của bọn “dị giáo”, suốt nửa thế kỉ cầm quyền, ông tìm mọi cách diệt hết các tôn giáo khác ở Ấn Độ. Ông ra lệnh cho các tỉnh trưởng, quan lại triệt hạ hết các đền Ấn Độ, các nhà thờ Ki Tô giáo, đập hết các ngẫu tượng[49] và đóng cửa hết các trường học Ấn. Chỉ trong một năm, riêng tại Amber, đã có sáu mươi ngôi đền bị phá hủy; ông cho triệt hạ ở Chitor sáu mươi ba đền, ở Udaipur một trăm hai mươi ba đền, mà cho xây cất ở Bénarès một thánh đường Hồi giáo ngay trên nền cũ của một ngôi đền người Ấn đặc biệt quý trọng, thực là chửi vào mặt toàn dân Ấn. Ông cấm người Ấn thờ phụng thần thánh của họ, kẻ nào không cải đạo theo Hồi giáo thì phải đóng một thứ thuế thân nặng. Hậu quả của thái độ cuồng tín đó là hàng ngàn ngôi đền bị tàn phá, thế là nghệ thuật Ấn trong cả ngàn năm bị mai một, và những di tích còn lưu lại ngày nay không thể cho ta một ý niệm đúng về cảnh huy hoàng đẹp đẽ của Ấn Độ hồi xưa ra sao.

Aureng-Zeb làm cho một số người Ấn nhút nhát phải cải giáo theo đạo Hồi, nhưng triều đại và quốc gia của ông vì ông mà suy vong, đành rằng có một số người theo đạo Hồi sùng bái ông như thánh, nhưng hằng triệu, hằng triệu người Ấn vì sợ quá mà phải câm miệng chứ vẫn cầu nguyện thầm cho ông mau chết, coi ông như một con quỉ và trốn chui trốn nhủi khi thấy bóng bọn quan đi thu thuế. Dưới triều đại Aureng-Zeb, đế quốc Mông Cổ đạt tới mức thịnh nhất ở Ấn Độ và lan rộng tới miền Deccan; nhưng sự cường thịnh đó không đâm rễ sâu vào lòng dân nên khi bị quân thù hơi mạnh tấn công thì nó tan rã liền. Chính Aureng-Zeb trong mấy năm cuối đời nhận thấy óc hẹp hòi, ngu tín của mình đã làm hại sự nghiệp của tổ tiên. Mấy lời ông viết trên giường bệnh trước khi chết thực ai oán:

Ta không biết ta là ai, ta đi đâu, và kẻ đầy tội lỗi này sẽ chịu những hình phạt nào... Ta sống mà không ích lợi gì cho ai cả. Chúa ở trong lòng ta mà cặp mắt mờ ám của ta không thấy hào quang của Ngài... Ta không còn chút hi vọng gì ở tương lai nữa. Con sói đã hạ, nhưng ta chỉ còn da bọc xương... ta đã mắc nhiều tội quá, và ta không biết sẽ bị hành hạ ra sao. Ta chúc các người khỏi bị Chúa trừng trị.

Ông ra lệnh làm đám tang cho ông cực kì đơn giản, khăn liệm dùng tón quá bốn ru-pi [tiền Ấn], tức số tiền công ông khâu mũ chụp. Quan tài chỉ phủ một tấm vải thô. Ông đã chép kinh Coran, tiền công được ba trăm ru-pi, ông để lại hết cho người nghèo. Chết hồi tám mươi chín tuổi, kiếp trần của ông đã kéo dài quá lắm.

Ông chết rồi, chỉ mười bảy năm là đủ cho đế quốc của ông tan tành. Sự tàn bạo của Jehangir, thói xa xỉ phung phí của Jehan và tinh thần cuồng tín, cố chấp của Aureng-Zeb đã làm cho dân chúng xưa trung thành với Akbar nay đâm oán triều đại Mông Cổ. Thiều số theo Hồi giáo bị khí hậu nóng quá làm cho thần kinh và thể chất suy nhược, không còn hăng hái chiến đấu như hồi xưa nữa; mà nhà vua lại không mộ thêm tân binh ở phương Bắc để củng cố uy quyền đã lung lay. Trong lúc đó, một đảo nhỏ ở bên kia trời Tây[50] phải con buôn tới vơ vét những nguồn lợi của Ấn Độ. Ít lâu sau họ chớ súng tới để chiếm đế quốc mệnh mông mà thiên tài của hai dân tộc Ấn và Hồi đã liên hiệp nhau để tạo nên một nền văn minh vào bậc lớn nhất thế giới đó.

[1] Nay là Patna.

[2] Arrien cũng ngạc nhiên rằng mọi người dân Ấn đều tự do, không có một người nào là nô lệ.

[3] Nhà khảo cổ John Marshall đã cho đào đất ở chỗ nền cũ thị trấn Taxila và tìm được nhiều phiến đá chạm trổ rất khéo, những bức tượng rất đẹp, những đồng tiền có từ 600 năm trước Công nguyên và những đồ thủy tinh mà sau này Ấn Độ không thời nào chế tạo khéo hơn được. Vincent Smith bảo: “Hiển nhiên Ấn Độ thời đó đã đạt một trình độ cao về văn minh vật chất vì chúng ta thấy ở đó có sản phẩm của đủ các nghệ thuật, các nghề nghiệp làm cho đời sống thêm phong nhã.

[4] Phụ nữ Ấn rất tiết hạnh, không chịu mất trinh tiết vì một nguyên do gì khác, nhưng nếu người đàn ông nào tặng họ một con voi thì khi họ nhận voi, họ chịu thất tiết với người đó để đáp lại. Đàn ông Ấn không cho cách thức mãi dâm đó là xấu, còn đàn bà Ấn thì lấy vậy làm vinh hạnh vì sắc đẹp của mình đáng giá một con voi: Theo Arrien trong cuốn Indica.

[5] Bélouchistan: còn gọi là Baloutchistan, gồm một phần miền đông của Iran, một phần là miền Tây của Pakistan và một phần là miền Nam của Afghanistan ngày nay (xem bản đồ ở trên). (Goldfish).

[6] Theo Wikipedia thì “Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, ngay từ đầu Công nguyên với truyền cổ tích Chử Đồng Tử (ở Hưng Yên ngày nay) học đạo của một nhà sư Ấn Độ. Luy Lâu (thuộc tỉnh Bắc Ninh) là trụ sở của quận Giao Chỉ sớm trở thành trung tâm Phật giáo quan trọng. Các truyền thuyết về Thạch Quang Phật và Man Nương Phật Mẫu xuất hiện cùng với sự giảng đạo của Khâu Đà La (Ksudra) trong khoảng các năm 168-189”. (Goldfish).

[7] Hoàng đế và triết gia La Mã (121-181).

[8] Nước Bactrane ở miền Tây Vực xưa.

[9] Theo truyền thuyết Ấn Độ, Rama là hậu thân của thần Vichnou.

[10] Như vậy là các tổ chức từ thiện ở Ấn Độ xuất hiện ba trăm năm trước nhà thương thí đầu tiên thành lập ở Âu, tức nhà thương Maison-Dieu xây cất ở Paris thế kỉ thứ VII sau Công nguyên.

[11] Câu này, bản tiếng Anh còn có đoạn sau: “at the number of students in the universities and monasteries, and at the imposing scale and splendor of the imperial palaces”. Tạm dịch: về số sinh viên trong các trường đại học và tu viện, và ở qui mô hoành tráng và lộng lẫy của các cung điện hoàng gia. (Goldfish).

[12] Bản tiếng Anh chép là: back to Chang-an, nghĩa là trở về Trường An. Đồi Đường, Trường An là kinh đô của Trung Hoa. (Goldfish).

[13] Theo Văn học sử Trung Quốc, ông chờ ở Ấn Độ về 657 bộ kinh, trong 18 năm (645-663) mới miết dịch được 73 bộ, gồm 1330 quyển. (ND).

[14] Tuy nhiên, ta nên nhớ lại lời Arrien nói về cổ Ấn Độ: “Người Ấn là dân tộc chiến đấu can đảm nhất, hơn hẳn các giống người khác ở châu Á thời đó.

[15] Sách này viết trong thế chiến vừa rồi. (ND).

[16] Bá tước Keyserling viết về thành Chitor: “Không có nơi nào trên trái đất này mà con người dửng dưng như vậy, có tinh thần hiệp sĩ và hăng hái để tìm cái chết như vậy”.

[17] Trong cái đám tiểu quốc đó mà ngày nay gần như không còn ai nhớ nữa, có thời văn học, nghệ thuật, kiến trúc đã phát triển, có những kinh đô giàu có, những cung điện lộng lẫy, và những ông vua chuyên chế hùng cường. Nhưng Ấn Độ là một xứ rộng quá, lịch sử của nó dài quá, nên trong đoạn này chi tiết đã quá nhiều rồi, chúng tôi đành phải bỏ qua, không nhắc tới những ông vua đã có một thời tưởng mình làm bá chủ thế giới đó. Chẳng hạn ông vua Vikramaditya thống trị dân tộc Chalyukan trong nửa thế kỉ (1076-1126), đánh trận nào thắng trận nấy, nên có hội muốn, như triết gia Đức Neitzche, tạo một đời sống mới, một kỉ nguyên mới, các biên cố sẽ được ghi là xảy ra “trước” hoặc “sau” Vikramaditya. Ngày nay người ta chỉ có thể ghi lại đời ông trong một cước chú ngắn ở cuối trang.

[18] Vua Henry VIII của Anh trị vì từ 1491 đến 1547. (Goldfish).

[19](1522): con số này tôi ghi thêm theo bản tiếng Anh. (Goldfish).

[20] Tức Niccolò de Conti (1385-1469), nhà thám hiểm người Venice, từng du lịch đến Ấn Độ, Đông Nam Á. (Goldfish).

[21] Sultan (ND).

[22] Trận này xảy ra năm 1565. (ND).

[23] Chúng ta nên nhớ Hồi giáo không thờ thần nào khác, ngoài thần Allah, tức như Thượng đế của họ, và thù các tôn giáo khác. (ND).

[24] Myrte. (ND).

[25] Tiền cổ Ả Rập. (ND).

[26] Naphte: dầu hoả ở trong mỏ, chưa lọc. (ND).

[27] Bộ lạc Ghuri cũng của người Thổ. Nguyên văn: “the Ghuri, a Turkish tribe of Afghanistan”. (Goldfish)

[28] Các giáo sĩ Hồi giáo. (Goldfish).

[29] Vì Mahmud trước kia vốn là vua tiểu quốc Ghazni, ở Đông A Phú Hãn. (ND)

[30] Mogol, Mongol, hoặc Mogul. Sự thực họ là những người Thổ, những người Ấn xưa kia và ngày nay vẫn gọi tất cả các dân tộc theo Hồi giáo ở phương Bắc, trừ dân tộc A Phú Hãn, là Mongol. “Babur” là một biệt hiệu Mông Cổ có nghĩa là “sư tử”; chính tên thực của ông vua Mông Cổ đầu tiên cai trị Ấn Độ là Zahiru-d-Din Muhammad.

[31] Ramdan là tháng chín âm lịch Hồi, trọn tháng đó, tín đồ Hồi giáo nào cũng phải nhịn ăn từ khi mặt trời mọc tới khi mặt trời lặn, ban đêm tha hồ ăn gì cũng được. (ND).

[32] Sách in hai mươi tuổi, tôi sửa lại thành hai mươi hai tuổi theo bản tiếng Anh: twenty-second year. (Goldfish).

[33] Shah có nghĩa là vua Ba Tư. (ND).

[34] Sau ông mới thấy sách có ích, nhưng vẫn không biết đọc, ông bảo người ta đọc cho nghe hằng giờ liên tiếp, cả những sách khó hiểu, trừu tượng. Nhờ vậy ông thành một nhà bác học không biết chữ, yêu văn chương, nghệ thuật và tặng những số tiền rất lớn để khuyến khích những ngành đó.

[35] Quân đội Mông Cổ lúc đó, về pháo binh mạnh nhất Ấn Độ, nhưng không bằng châu Âu được. Akbar không kiếm được những đại bác tốt hơn, sự thua sút đó, cộng thêm với sự suy đồi của những người kế tiếp ông làm cho Ấn Độ bị người Âu xâm chiếm.

[36] Nghĩa là tự chủ, nén được cơn giận. (ND).

[37] Túc Thomas Woodrow Wilson (1856–1924), Tổng thống Mĩ thứ 28. (Goldfish).

[38] Ông có hai người con chết hồi còn trẻ vì nghiện rượu.

[39] Sách in là ba ngàn, tôi sửa lại thành ba mươi ngàn theo bản tiếng Anh: thirty thousand. (Goldfish).

[40] Harounal-Rashid (763-809): là vị vua kiệt xuất của nhà Abbasid, là người đã đưa nền chính trị và văn hóa của đế quốc Ả Rập lên tới tột đỉnh vinh quang. Dưới triều đại ông, Bagdad là trung tâm nghệ thuật của thế giới Hồi giáo. (Theo Wikipedia). (Goldfish).

[41] Bản tiếng Anh chép là: \$3,500,000. (Goldfish).

[42] Các người Hồi vốn ghét Birbal, hay tin ông ta chết, hoan hỉ lắm. Sử gia Hồi Badaoni kể lại cái chết đó, bằng một giọng vui thích dã man: “Birbal sợ chết, đào tẩu, bị giết, và xuống địa ngục với loài chó”.

[43] Tương truyền là của Vyasa, viết vào khoảng thế kỉ thứ II trước Công nguyên tới thế kỉ thứ V sau Công nguyên, dài 200.000 câu.

[44] Linh mục Giordano Burno (1548-1600) là một nhà triết học, nhà vũ trụ học và nhà huyền bí người Ý. Ông ủng hộ thuyết nhật tâm của Nicolaus Copernicus, bị tòa án La Mã kết tội là một dị giáo và bị hỏa thiêu. (Theo Wikipedia). (Goldfish).

[45] Trừ một thời gian ngắn (1582-85) ngược đãi đạo Hồi.

[46] Có nghĩa là “Ánh sáng thế giới”, cũng có tên là Nur Mahal, “Ánh sáng cung điện”; Jehangir có nghĩa là “Người chinh phục thế giới”; Shah Jehan là “Vua thế giới”.

[47] Lăng này được thi sĩ Đoàn Thâm tả trong tập thơ Taj Mahal. (ND).

[48] Ngọc điện này bảy năm mới xây cất xong, làm toàn bằng vàng bạc châu báu. Chiếc ngai có bốn chân bằng vàng khối; mười hai chiếc cột bằng ngọc bích đỡ một cái long đình bằng sứ; mỗi cột có hai con công (không tước) cựa ngọc, đứng ở một góc cây cảnh lá toàn bằng kim cương, hồng ngọc, ngọc bích,

ngọc trai. Hết thủy tớn 175.000.000 (bản tiền Pháp không nói là tiền gì). Năm 1739, vua Nadir chiếm chiếc ngai đó chở về Ba Tư rồi phá ra lần lần để trả tiền tu bổ sân rồng Ba Tư. [Số tiền, trong bản tiếng Anh chép là: \$7,000,000. Vì 1 đô la ăn khoảng 25 quan Pháp, nên ta suy ra đơn vị của con số 175.000.000 là đồng quan Pháp. Vua Nadir chiếm Delhi năm từ 1937 đến 1938. (Goldfish)].

[49] Vì đạo Hồi cấm thờ tượng thần; người Hồi không khi nào dám đục tượng, đúc tượng. (ND).

[50] Ý nói nước Anh. (Goldfish).

CHƯƠNG IV

ĐỜI SỐNG DÂN CHÚNG

I. NGUỒN LỢI

Rừng – Canh nông – Mỏ - Tiểu công nghệ - Thương mại – Tiền tệ - Thuế má – Nạn đói – Giàu và nghèo

Đất đai Ấn Độ không thích hợp cho sự phát sinh một nền văn minh. Một phần lớn là sơn lâm mà chúa tể là sư tử, cọp, voi, rắn; có một số ít người thì đều là bọn tinh thần cá nhân rất mạnh, ẩn cư, kinh văn minh có phần còn hơn Jean Jacques Rousseau. Về phương diện sinh sống, Ấn Độ phải chiến đấu với các mãnh thú hằng mấy thế kỉ, trong khi đó xây thêm nhiều bi kịch về kinh tế và chính trị. Akbar đã phải giết cọp ở chung quanh Mathura và bắt voi rừng ở những nơi mà hiện nay khó kiếm ra được một con. Thời Veda, đi trên đường bất kì nơi nào ở Bắc Ấn và Trung Ấn cũng có thể đụng đầu với sư tử, ngày nay giống đó cơ hồ đã bị diệt hết trên bán đảo rồi. Nhưng người Ấn vẫn phải chiến đấu hoài với rắn và sâu bọ; năm 1926 khoảng hai ngàn người Ấn bị thú dữ vồ (trong số thú dữ đó có 875 con cọp)[1] và hai chục ngàn người chết vì rắn cắn.

Người chiếm được đất, đuổi được thú dữ, đi tới đâu thì khai phá ngay tới đó; trồng lúa, đậu, kê, rau và cây trái. Trong một phần lớn lịch sử, dân Ấn đã sống thanh đạm bằng rau mà đề thịt, cá, gà cho hạng tiện dân[2] và các người giàu có[3]. Đề gia vị mà có lẽ cũng đề tráng dương, họ dùng nhiều cà ri, gừng, đinh hương, hồi hương, quế và các thứ hương liệu khác. Và chính vì người Âu cũng thích những hương liệu ấy, muốn đến tận nơi sản xuất để kiếm cho nhiều, nên vô tình tìm ra được một lục địa: châu Mỹ. Thời Veda, đất đai thuộc về dân chúng, nhưng từ hồi Chandragupta Maurya, các vua chúa quen thói đòi làm chủ toàn thể đất đai trong nước và người dân nào muốn cày cấy trồng trọt thì phải đóng thuế hàng năm. Thường thường triều đình làm những công việc dẫn thủy nhập điền. Một trong số nhiều cái đập do Chandragupta xây cất, còn dùng được mãi tới năm 150 trước Công nguyên; ngày nay chúng ta còn thấy gần khắp mọi nơi di tích những con kinh cũ; còn cả di tích mà Raj Sing, Rana Rajupte ở Mewar cho đào để chứa nước dùng vào việc dẫn thủy nhập điền (1661), chung quanh hồ có một bức tường cẩm thạch dài hai chục cây số.

Có thể rằng người Ấn là dân tộc đầu tiên khai thác các mỏ vàng. Hérodote và Mégasthènes kể rằng: “Có những loài kiến khổng lồ nhỏ hơn loài chó một chút nhưng lớn hơn loài chồn” cào cát và giúp người Ấn tìm vàng[4]. Phần lớn số vàng lưu hành trong đế quốc Ba Tư ở thế kỉ thứ V trước Công nguyên là từ Ấn Độ qua; một ngàn rưỡi năm trước Công nguyên, Ấn còn khai thác bạc, đồng, chì, kẽm, thiếc và sắt nữa. Kỹ thuật nấu và trui sắt xuất hiện ở Ấn từ lâu rồi châu Âu mới được biết; chẳng hạn Vikramaditya dựng ở Delhi vào khoảng 380 sau công nguyên một cột trụ lớn bằng sắt, hiện nay sau mười lăm thế kỉ vẫn

còn nguyên vẹn, và khoa dạ kim ngày nay vẫn chưa biết nhờ đâu mà cột đó sau bao nhiêu thế kỉ mưa gió vẫn không sét: nhờ sắt tốt hay nhờ một bí thuật nấu, pha nào đó. Trước khi người Âu tới, nghề nấu sắt bằng những cái lò nhỏ đốt than cây là một trong những kĩ nghệ chính của Ấn Độ. Cuộc cách mạng kĩ nghệ đã giúp cho Âu châu nấu sắt rẻ hơn, nhiều hơn và kĩ nghệ Ấn không thể cạnh tranh nổi, người Ấn đành phải nhập cảng sắt của phương Tây. Mãi đến thời đại chúng ta, các mỏ ở Ấn mới được khai thác trở lại.

Sự trồng bông vải cũng xuất hiện ở Ấn Độ sớm hơn các nơi khác; nền văn minh Mohenjo-daro hình như đã dùng sợi bông để dệt vải. Hérodote là sử gia cổ nhất nói tới bông, chép một cách ngây thơ rằng: “Vải thứ cây mọc hoang trong rừng không có trái mà lại có len, thứ len đó đẹp hơn, tốt hơn thứ len ở lông cừu; người Ấn dùng những cây đó để dệt áo”. Chính trong những chiến tranh xâm lăng ở Cận Đông mà người La Mã biết thứ len ở trên cây đó. Những người Ả Rập qua Ấn thế kỉ thứ IX kể rằng: “Ở xứ đó người ta dệt những thứ vải tuyệt hảo, không đâu bằng, mịn và nhẹ tới nỗi cuốn lại cho luồn qua một chiếc vòng nhỏ được”. Người Ả Rập thời Trung cổ học được của người Ấn nghệ thuật đó, và tiếng Ả Rập *quttan* là nguồn gốc tiếng cotton (bông vải) của Pháp[5]. Tiếng *mousseline* mới đầu trở những hàng dệt rất mịn tại Mosoul, theo phương pháp Ấn Độ; vải *calicot* (vải chức bầu) sở dĩ có tên đó là vì những mẫu đầu tiên nhập cảng vô châu Âu năm 1631 do châu thành Calicut sản xuất, mà châu thành này nằm trên bờ biển Tây Nam Ấn. Marco Polo viết về tỉnh Gujerat năm 1293 như sau: “Đồ thêu ở đây đẹp nhất thế giới”. Còn thứ khăn “san” ở Cachemire, và những tấm nệm ở Ấn, hiện nay vẫn còn nổi danh vì dệt đẹp, màu sắc rực rỡ, khéo léo. Nhưng nghề dệt chỉ là một trong vô số tiểu công nghệ Ấn Độ thời xưa, và phường thợ dệt chỉ là một trong nhiều phường của họ. Châu Âu thời đó phục sự khéo léo của thợ Ấn trong mọi ngành: đồ mộc, đồ đồng, vàng, bạc, đồ ngà, đồ nhuộm, da thuộc, xà bông, thủy tinh, pháo thăng thiên, xi măng, vân vân...

Năm 1260 sau Công nguyên, Trung Hoa mua các kính đeo mắt của Ấn Độ. Bernier, thế kỉ thứ XVII, đi khắp Ấn Độ, thấy chỗ nào tiểu công nghệ cũng phồn thịnh. Fitch, năm 1585, thấy một đoàn một trăm tám chục chiếc tàu – y như một hạm đội – xuôi dòng sông Jumna, chiếc nào cũng chở đầy hàng hoá mọi thứ.

Thương mại trong nước phồn thịnh, hồi xưa mà ngày nay cũng vậy, hai bên đường đầy những quán tạp hoá, y như một cái chợ. Còn ngoại thương thì đã có từ buổi đầu trong lịch sử Ấn Độ; những cô vật đào được ở Sumérie, Ai Cập, chứng tỏ rằng ba ngàn năm trước Công nguyên hai xứ này đã trao đổi hàng hoá với Ấn Độ. Từ 700 tới 480 trước Công nguyên, Ấn Độ và Babylone đã thông thương với nhau, tàu tập nập qua vịnh Ba Tư, có lẽ “ngà voi, khí và chim công” của vua Salomon từ Ấn qua bằng con đường biển đó. Thời Chandragupta, tàu biển Ấn đi tới Miến Điện, Trung Hoa và trong mấy thế kỉ trước sau đầu Công nguyên, các thương nhân Hi Lạp – người Ấn gọi là Yavana – đổ xô lại thị trường Ấn[6]. Thời mà dân La Mã sống xa xỉ, sung sướng hưởng lạc, Ấn Độ cung cấp cho họ các hương liệu, dầu thơm, thuốc dán; họ phải trả rất đắt các hàng gấm, lụa, sa, và hàng dệt kim tuyến của Ấn. Plinê phàn nàn rằng mỗi năm La Mã nộp cho Ấn 75 triệu quan[7] về những đồ nhặng nhít đó. Những con báo, voi, cạp trong các đấu trường[8] ở Coliseé cũng từ Ấn chở qua. Chính vì muốn giữ cho con đường thông thương với Ấn khỏi bị nghẽn mà La Mã đã chiến đấu với người Parthe. Thế kỉ thứ VII, người Ả Rập chiếm được Ba Tư và Ai Cập, nắm độc quyền thương mại với Ấn Độ; do đó người Âu mới mở các cuộc viễn chinh Thập tự quân, và Christophe Colomb mới kiếm một con đường khác qua Ấn và tìm ra được châu Mỹ. Dưới các triều đại Mông Cổ, ngoại thương của Ấn lại phát triển mạnh: các thương cảng Venice, Gênes, Pise vân vân, nhờ được miễn thuế, làm trung gian giữa châu Âu một mặt, Cận Đông và Ấn Độ một mặt, mà trở nên giàu có rất mau, và phong trào Phục hưng ở Ý sở dĩ phát sinh là nhờ sự phú thịnh thương mại đã đem lại cho Ý đó, nhiều hơn là nhờ các cổ thư viết tay người Hi Lạp đem vô Ý. Vua Ấn Akbar có một bộ Hải quân coi sóc việc đóng tàu và qui định hải thương; các hải cảng ở Bengale và Sindh nổi tiếng về các xưởng đóng tàu, và vua Constantinople cho rằng đặt xưởng Ấn đóng tàu lợi hơn là đặt xưởng Ai Cập ở Alexandre. Chính Công ty Đông Ấn[9] cũng đặt đóng tàu ở Bengale.

Phải mấy thế kỉ, chính sách tiền tệ mới tiến hoá để thích hợp với sự thông thương, giao dịch đó. Từ thời đại Phật Thích Ca, các nhóm kinh tế hoặc các công sở đã đúc những đồng tiền thô sơ hình chữ nhật, nhưng mãi tới thế kỉ thứ IV trước Công nguyên, do ảnh hưởng của Ba Tư và Hi Lạp, Ấn Độ mới có một thứ tiền được quốc gia bảo đảm. Vua Dher đúc những thứ tiền đồng, bạc và vàng, có hình đẹp, và chính ông dùng đồng ru-pi làm đơn vị tiền tệ trong nước. Tới triều đại Akbar và Jehengir, các đồng tiền Ấn không thua tiền châu Âu về phương diện đúc và giá trị: vàng bạc ít pha. Tới thời đại Trung cổ, ở Ấn cũng như ở châu Âu, thương mại và kĩ nghệ bị tê liệt vì ảnh hưởng của tôn giáo: người ta cho sự cho vay lấy lời là bỉ ổi, ghê gớm. Mégastrène nói: “Người Ấn không cho vay [lấy lời] và cũng không biết đi vay tiền. Họ cho rằng làm thiệt hại người khác hoặc chính mình chịu thiệt hại, đều là trái với tục tổ tiên; vì vậy không khi nào họ kí hợp đồng và cũng không khi nào đòi có bảo đảm”. Có dư tiền không biết làm gì thì họ chôn cất hoặc mua đồ tư trang, để chứa trong nhà. Có lẽ vì họ không biết tổ chức một hệ thống tín dụng thương mại mà châu Âu dễ thống trị họ. Nhưng mặc dầu bị các tu sĩ Bà La Môn phản đối, sự buôn tiền lần lần cũng phát triển, người Ấn cũng cho vay lãi; tuy tập cấp người hỏi vay, mà lấy lãi từ 12 tới 60% năm, trung bình là 20%. Không có lệ hễ phá sản thì vỡ nợ được, chết đi mà không trả hết nợ, thì con cháu phải trả cho tới thế hệ thứ sáu mới thôi.

Chính quyền đánh thuế nặng vào nông nghiệp và thương nghiệp. Nông dân phải trả một thứ thuế từ một phần sáu tới một nửa số lúa gặt được, muốn chở chuyên, trao đổi các hàng hoá trong nước phải chịu nhiều thứ thuế từng miền nữa, y như châu Âu thời Trung cổ và thời nay[10]. Vua Akbar bỏ hết các thứ thuế khác, chỉ giữ một thứ thuế điền thổ bằng một phần ba số thu gặt được, thuế điền thổ đó nặng thật nhưng được cái lợi là năm nào được mùa thì phải nộp nhiều, năm nào mất mùa thì phải nộp ít, và trong những năm đói kém, dân nghèo có thể chết đói đấy, nhưng ít nhất cũng khỏi phải đóng thuế, mất ruột được phần nào. Vì cái nạn đói kém vẫn thường xảy ra, ngay cả trong thời phồn thịnh nhất của vua Akbar [1595-1598]. Nạn đói năm 1556 đã làm chết biết bao người và có nơi người ta ăn thịt người. Đường sá xấu, cách chuyên chở chậm chạp, lúa ở miền có dư khó mà chở lại được miền thiếu.

Cũng như ở mọi xứ khác, Ấn Độ thời xưa có những kẻ quá giàu và những kẻ quá nghèo, nhưng xét chung thì sự cách biệt giữa giàu và nghèo còn tương đối ít hơn Ấn Độ hoặc châu Âu[11] ngày nay. Ở dưới cùng là một thiểu số nô lệ, trên giai cấp đó là giới *shudra*, cao hơn nô lệ, gần như là công nhân, mặc dầu tình trạng trong xã hội của họ cha truyền con nối, họ không thoát ra được, cũng như hầu hết các người Ấn Độ khác. Cảnh khốn cùng của họ mà linh mục Dubois đã tả là hậu quả của năm chục năm lộn xộn về chính trị; dưới các triều đại Mông Cổ, dân chúng Ấn tương đối đủ ăn. Tiền công thấp: dưới triều Akbar, một lao công lãnh mỗi ngày từ nửa quan Pháp tới 1 quan 35, nhưng vật giá cũng rẻ. Năm 1600, có một ru-pi (bình thường bằng 5 quan Pháp) thì mua được 87 kí lúa mì hoặc 125 kí lúa mạch! Năm 1901, một ru-pi chỉ có thể mua được 14 kí lúa mì và 20 kí lúa mạch. Một người Anh ở Ấn năm 1616 bảo “khắp nước chỗ nào thực phẩm cũng dồi dào” và “ai cũng có thể ăn bánh mì được, chứ không phải nhịn”. Một người Anh khác du lịch ở Ấn thế kỉ XVII bảo mỗi ngày ông ta tiêu không quá 60 xu Pháp.

Dưới triều Chandragupta và Shad Jehan, sự giàu có của Ấn Độ đạt tới mức cao nhất. Dưới triều các vua Gupta, Ấn Độ nổi tiếng là giàu có phi thường. Huyền Trang tả một thành phố Ấn có vườn bông, hồ nước, nhiều viện văn học và nghệ thuật kiến trúc rất đẹp: “Dân chúng có vẻ phong lưu và những đại phú gia không phải là hiếm: đâu đâu cũng có vườn hoa, vườn quả... Dân có dong mạo dáng điệu phong nhã và bận y phục bằng tơ lụa long lanh..., câu chuyện của họ dễ hiểu và gợi ý; gần như một nửa có tín ngưỡng một nửa không”. Elphinstone bảo: “Các vương quốc Ấn Độ bị người Hồi tiêu diệt, trước kia giàu có tới nỗi các sử gia ghi chép những món bảo vật tiền bạc vì bọn xâm lăng cướp bóc, thấy nhiều quá, ghi không xiết được, đăm ngán”. Nicolo Conti bảo rằng hai bờ con sông Gange, có vô số châu thành gần như nối tiếp nhau; thành nào đường phố cũng thẳng băng, nhiều vườn hoa, vườn quả, có nhiều vàng, nhiều bạc, kĩ nghệ và thương mại phồn thịnh. Bạc vàng châu báu của vua Jehan nhiều tới nỗi phải cất vào hai phòng mênh mông, cửa rất chắc, canh phòng kĩ lưỡng, mỗi phòng chứa được khoảng 4.200 mét khối”[12] gần đầy nhóc vàng và bạc. Vincent Smith bảo: “Cứ theo những lời ghi chép của người đương thời thì

chúng ta có thể tin rằng dân các đô thị Ấn thời đó sống rất phong lưu”. Các du khách thời xưa cho rằng Agra và Fathpur-Sikri lớn hơn và giàu hơn Londres. Anquetil-Duperron đi qua xứ Mahratte năm 1760 tưởng mình lạc vào cảnh “đào nguyên của hoàng kim thời đại... Dân chúng vui vẻ, khoẻ mạnh, lực lưỡng”. Clive đi thăm cảnh Murshidabad năm 1759, cho rằng cố đô của Bengale đó rộng rãi, đông đúc và giàu có ngang với Londres thời đại ông và có những lâu đài cung điện đồ sộ châu Âu không bằng, những đại phú gia ở Londres cũng không bằng”. Clive[13] bảo Ấn Độ là “một xứ mà tài nguyên phong phú vô tận”. Bị truy tố trước Quốc hội Anh là làm giàu mau quá, ông ta ngây thơ tự biện hộ rằng ông sống trong một cảnh chung quanh có biết bao của cải, thành phố nào cũng phong phú, sẵn sàng tặng ông mọi thứ nếu không thì cũng bị cướp bóc hết mất; các ngân hàng để ông tự do lấy các bảo vật và vàng chất đầy trong hầm; rồi ông ta kết luận: “Chính tôi trong lúc đương nói này, cũng ngạc nhiên rằng tại sao tôi lại làm giàu một cách chùng mực như vậy”.

II. TỔ CHỨC XÃ HỘI

Chế độ quân chủ - Luật pháp – Luật Manou – Sự biến chuyển của chế độ tập cấp – Tập cấp Bà La Môn thăng tiến – Đặc quyền và uy thế của họ - Bỏ phạt của họ - Bệnh vực chế độ tập cấp

Vì đường xá xấu, sự giao thông khó khăn nên hồi xưa chiếm được Ấn Độ là việc dễ, cai trị Ấn Độ mới khó. Trước khi có những đường xe lửa, do địa thế, Ấn Độ không thống nhất được, chỉ là một đám tiểu quốc rời rạc, cách biệt nhau, hỗn độn. Trong hoàn cảnh đó, một chính quyền muốn đứng vững phải có một đạo quân mạnh và trong những thời khủng hoảng – rất thường xảy ra – phải có một thủ lãnh chuyên chế. Vì vậy Ấn Độ chỉ biết có chế độ quân chủ. Nhưng dưới triều đại các vua bản xứ, dân chúng được hưởng nhiều tự do, một phần nhờ chế độ cộng đồng trong các làng xóm và chế độ phường trong các châu thành; một phần nữa nhờ giới quý tộc Bà La Môn ngăn cản bớt sự lộng hành của nhà vua. *Luật Manou* có tính cách luân lí hơn là pháp luật, vạch rõ bốn phận của nhà cầm quyền Ấn: nhà vua phải nghiêm khắc đồng đều với mọi người mà đồng thời phải coi dân như con, lo cái lợi chung cho dân. Các vua Hồi không quan tâm tới những qui tắc trị dân đó bằng các vua Ấn mà họ thay thế; họ là một thiểu số xâm lăng, thẳng tay dùng sức mạnh của khí giới mà bắt dân chúng phải theo. Một sử gia Hồi nói thẳng, không úp mở rằng: “Chính quyền do quân đội tạo nên và đứng nổi là nhờ quân đội”. Vua Akbar là một ngoại lệ vì uy quyền ông dựa vào lòng trung thành của dân, ông độc đoán nhưng hiền hậu, nhân từ và quốc gia nhờ ông mà thịnh vượng. Ta có thể nói không một chính quyền nào có thể tốt hơn chính quyền của ông trong những hoàn cảnh của ông. Cái nhược điểm lớn nhất của một chế độ như vậy, như tôi đã nói, là hay dở gì đều hoàn toàn tùy tư cách của mỗi một người: nhà vua; uy quyền tối cao đó dưới triều đại Akbar tốt bao nhiêu thì dưới triều Aureng-Zeb tai hại bấy nhiêu. Các vua A Phú Hãn và Mông Cổ dùng bạo lực để chiếm ngôi, rồi cuộc luôn luôn bị ám sát và các chiến tranh để cướp ngôi bao giờ cũng tốn kém bằng một cuộc bầu cử Tổng thống ở Mĩ[14] – mặc dầu là không bất tiện cho đời sống kinh tế bằng.

Dưới triều các vua Hồi, luật pháp chỉ biểu lộ ý muốn của nhà vua; còn dưới triều các vua Ấn, luật pháp phức tạp, hỗn độn hơn, gồm các sắc lệnh của nhà vua, các tục lệ trong xóm làng và các qui tắc về tập cấp. Quyền tài phán ở trong nhà thì thuộc về cha; ở trong làng thì thuộc về xã trưởng, cấp trưởng (người đứng đầu các tập cấp), về toà án của các phường; ở trong nước thì thuộc về tỉnh trưởng, viên thượng thư bộ hình hoặc chính nhà vua. Cuộc xử kiện xảy ra rất mau, bàn bạc một chút rồi tuyên án liền; chỉ khi người Anh tới mới có các luật sư. Triều đại nào cũng dùng cực hình để tra tấn, chỉ trừ triều vua Firoz. Có vô số tội bị xử tử: bê rào, đào ngạch để ăn trộm, làm huỷ hoại tài sản của nhà vua, hoặc ăn cắp đại qui mô tới cái mức ở thời đại chúng ta kẻ ăn cắp thành ân nhân, cột trụ của xã hội[15]. Hình phạt rất tàn khốc: chặt chân, chặt tay, xẻo mũi hoặc tai, móc tròng con mắt, hoặc nấu chì đổ vào miệng, hoặc cầm búa đập bể xương bàn tay bàn chân, đốt da, đóng đinh vào bàn tay, bàn chân hoặc bụng, cắt gân, cưa tội

nhân làm hai khúc, hoặc banh cây ra, đóng nõ vào đít, hoặc thiêu sống, cho voi giày, hoặc liêng cho chó rình đoi xé thây.

Không có một bộ luật nào áp dụng cho toàn thể Ấn Độ. Trong đời sống hằng ngày, người ta dùng bộ *Dharma-Shastras*, những cuốn viết tay trong đó các luật lệ và bổn phận của tập cấp được đặt thành văn, và do các Bà La Môn soạn thảo hoàn toàn theo chủ trương Bà La Môn. Bộ cổ nhất trong loại đó là bộ *Luật Manou*. Theo thần thoại, Manou là tổ của phái Bà La Môn ở Manava, gần Delhi; người ta coi ông là con một vị thần và đã được thần Brahma trao tận tay bộ luật mang tên ông gồm 2.685 câu thơ. Xưa kia người ta bảo bộ luật xuất hiện vào khoảng 1200 trước Công nguyên, nhưng hiện nay người ta cho rằng chỉ vào mấy thế kỉ đầu Công nguyên thôi. Mới đầu, theo nguyên tắc, bộ luật chỉ để hướng dẫn các người Bà La Môn ở Manava, sau lần lần nó được nhận là dạy đạo làm người cho toàn thể dân Ấn; và mặc dầu nó không được các vua Hồi chính thức công nhận, trong thực tế, nó được coi là luật về hệ thống các tập cấp. Tính cách của nó chịu ảnh hưởng phần nào của xã hội và luân lí Ấn Độ. Xét chung thì nó chấp nhận phép thù tặc [16], phép báo thù (talion) được áp dụng đúng [nghĩa là giết người thì bị tội chết, chặt tay người thì bị chặt tay lại]; và luôn luôn người ta nhắc nhở hoài dân chúng có một ý niệm về đạo đức, quyền hạn và uy lực của tập cấp Bà La Môn. Một phần lớn, nhờ bộ luật đó mà chế độ tập cấp thặng thế trong xã hội Ấn Độ.

Chế độ này càng ngày càng thêm rắc rối, phức tạp, cứng nhắc từ thời Veda, không những vì chế độ nào thì cũng vậy, càng lâu càng cứng nhắc lại, mà còn vì lẽ Ấn Độ, quyền uy chính trị bấp bênh, lại bị các giống người ngoại quốc xâm lăng, các tín ngưỡng ngoại lai uy hiếp, nên cần phải có một chế độ tập cấp cho thật nghiêm thì dân Ấn mới bớt lại Hồi. Ở thời Veda, tập cấp tùy thuộc màu da; tới thời Trung cổ, nó tùy thuộc dòng máu tổ tiên. Có hai điều căn bản: tập cấp di truyền từ đời cha tới đời con [cha ở trong tập cấp nào thì con phải ở trong tập cấp đó, không đổi được]; và phải thừa nhận *dharma*, tức những công việc và bổn phận thuộc về tập cấp của mình.

Ở trên đỉnh hệ thống đó có tám triệu nam Bà La Môn được hưởng nhiều quyền lợi nhất. Dưới triều Açoka, vì sự phát triển của Phật giáo, tu sĩ Bà La Môn mất một phần quyền hành, uy tín nhưng như mọi tầng lớp khác, họ kiên nhẫn chờ thời và tới triều đại Gupta, họ lại phục hưng được mọi đặc quyền của họ. Từ thế kỉ thứ II sau Công nguyên, họ được hưởng rất nhiều tặng vật, đặc biệt là đất đai. Cho tới khi Ấn bị Anh thống trị, những đất cát đó cũng như mọi tư hữu khác của Bà La Môn đều được miễn thuế. Luật Manou khuyên các vua chúa đừng bắt các Bà La Môn đóng thuế dù các nguồn lợi khác của quốc gia có cạn kiệt hết rồi chẳng nữa, vì một người Bà La Môn nổi điên lên, chỉ cần đọc vài lời thần chú nguyện rửa nào đó là có thể làm cho nhà vua và tất cả đạo quân của triều đình tiêu diệt tức khắc. Người Ấn không có tục lập di chúc, vì theo tục, gia sản của người mất tự nhiên thuộc về các người con trai còn sống [17], nhưng chịu ảnh hưởng chủ nghĩa cá nhân của phương Tây, người Ấn sau này cũng lập di chúc và tập cấp Bà La Môn ủng hộ tục lệ mới đó vì thấy nó có lợi cho họ, làm cho tài sản của giáo hội tăng lên. Khi cúng tế, muốn dâng Thần cái gì thì dâng, trước hết phải nhớ nộp tiền cúng cho thầy tư tế - như thầy cúng - đã; nộp càng nhiều thì càng được khen là mộ đạo, càng được Thần phù hộ. Dân chúng tin các phép màu, tin mọi thứ dị đoan lại càng làm cho bọn tu sĩ Bà La Môn giàu sụ. Họ làm tiền dân chúng bằng mọi cách: người đàn bà nào muốn cầu tự phải nộp trước một số tiền lớn; có khi họ còn bịa ra những lời sấm để vét túi dân; hoặc xúi một kẻ tay chân của họ làm bộ điên, rồi tuyên bố rằng mình bị Thần thánh trừng trị vì cái tội keo kiệt với các tu sĩ. Đau ốm, kiện tụng, nằm mộng thấy điềm gở hoặc có điều gì lo ngại là chạy lại hỏi một thầy Bà La Môn và dĩ nhiên phải nộp tiền cho thầy.

Sở dĩ bọn Bà La Môn có quyền hành như vậy vì họ nắm độc quyền tri thức. Họ bảo vệ tục lệ - nhưng nếu có lợi cho họ thì họ không quên sửa đổi tục lệ - họ dạy dỗ thanh niên, họ viết lách và chỉ họ mới là những nhà chuyên môn giải thích các kinh *Veda* chứa những lời mặc khải, nhất định là đúng không khi nào sai. Theo luật Bà La Môn, một người *shudra* [tức tập cấp công nhân] mà nghe Thánh kinh thì tai sẽ điếc, bị đổ chì vào; nếu tụng Thánh kinh thì lưỡi sẽ bị cắt đứt ra; nếu lại muốn học thuộc lòng thì thân thể

sẽ bị chặt làm hai; đó, họ doạ như vậy đó để giữ độc quyền truyền đạo, dạy dỗ. Đạo Bà La Môn thành một đạo riêng của một tập cấp, không cho quần chúng len lỏi vào. Cũng theo luật Manou thì người Bà La Môn được Thượng Đế ban riêng cho cái quyền đứng trên các người khác. Nhưng muốn được hưởng đặc quyền của tập cấp, một người Bà La Môn phải chuẩn bị trong nhiều năm, sau đó được “tái sinh” và phong chức một cách long trọng. Từ đó họ thành một nhân vật linh thiêng, không ai được xâm phạm tới thân thể và của cải của họ nữa; nào phải chỉ có vậy mà thôi, theo luật Manou thì “hết thầy cái gì ở trong vũ trụ đều là vật sở hữu của các người Bà La Môn cả”. Dân chúng phải nuôi họ, hoặc riêng biệt từng người, hoặc góp sức nhau cúng dường họ; công việc đó không phải là chuyện bố thí mà là một bổn phận thiêng liêng. Đón một thầy Bà La Môn về nhà hầu hạ tức là kính Thần; nếu sơ suất với thầy, không cung phụng đàng hoàng thì khi thầy bước ra khỏi nhà, bao nhiêu việc thiện trước kia chủ nhà đã làm, thầy sẽ mang theo hết, xoá bỏ hết[18]. Người Bà La Môn mà bị một tội nặng thì nhà vua cũng không có quyền xử tử, chỉ có quyền đày đi một nơi khác thôi mà vẫn được giữ mọi tài sản. Kẻ nào mới có ý đánh đập Bà La Môn thôi thì sẽ bị đày xuống địa ngục trăm năm; nếu thực sự đánh đập rồi thì phải xuống địa ngục ngàn năm. Một shudra mà thông dâm với vợ một Bà La Môn thì bị hoạn và tịch thu hết tài sản. Một shudra mà giết một shudra thì có thể được tha tội nếu nộp cho một Bà La Môn mười con bò cái; giết một *vaisya* [tập cấp thương nhân] thì phải nộp một trăm con bò cái; giết một *kshatriya* [tập cấp chiến sĩ] thì ít nhất phải nộp một ngàn con bò cái; nhưng nếu giết một Bà La Môn thì không có cách gì chuộc tội được, thế nào cũng bị xử tử, chỉ giết Bà La Môn mới thực sự là giết người.

Được những đặc quyền đó thì bù lại, bọn Bà La Môn cũng phải lãnh nhiều nhiệm vụ và bổn phận. Người Bà La Môn không phải chỉ là một tu sĩ[19], còn phải làm những việc văn phòng, phải dạy học và viết sách. Dĩ nhiên, phải học luật và các kinh *Veda*; đó là bổn phận chính; nội cái việc đọc các kinh đó thôi cũng đã được đại phúc rồi, chứ đừng nói là làm lễ và các việc thiện nữa; nếu học thuộc lòng được *Rig-Veda* thì có thể phá tan tàch vũ trụ mà cũng không bị Thượng Đế quở. Không được phép cưới vợ ở ngoài tập cấp, nếu cưới một người vợ là shudra thì con cái sẽ thuộc tập cấp *paria*[20] [ti tiện], và Manou bảo “một người đàn ông thượng lưu mà ái ân với những người đàn bà hạ lưu thì là tự hạ mình xuống; nhưng một người đàn ông hạ lưu ái ân với những người đàn bà thượng lưu thì không thể nâng cao thân phận của mình được”. Người Bà La Môn phải tắm mỗi ngày, và mỗi khi bị một người thợ cạo hạ đẳng cạo mặt cho thì về nhà phải tắm lại; muốn ngủ ở chỗ nào thì trước hết phải đốt phân bò cái[21] để tẩy ứ chỗ đó đã; đại tiểu tiện xong thì phải theo đúng nhiều nghi thức tỉ mỉ có tính cách vệ sinh. Không được ăn thịt, trứng, hành, nấm và tỏi tây. Chỉ được uống nước lã thôi, mà nước cũng phải do một Bà La Môn múc, gánh mới được. Không được bôi sáp thơm, dầu thơm, phải tránh những thú vui có tính cách nhục dục quá, không được ganh tị, nổi giận. Nếu đụng nhằm một vật “ô ứ”, hay chỉ lại gần một người ngoại quốc (dù người đó là vị Toàn quyền Ấn Độ) thì về nhà cũng phải tắm gội theo nghi lễ để tẩy ứ. Nếu phạm tội thì bị trừng trị nghiêm hơn những người các tập cấp khác: chẳng hạn một shudra ăn cắp thì phải thường tám lần giá tiền vật đánh cắp; một *vaisya* phải phạt vạ mười sáu lần giá tiền vật đánh cắp; một *kshatriya* phải phạt vạ gấp đôi: ba mươi hai lần; và một Bà La Môn: sáu mươi bốn lần. Một[22] Bà La Môn phải thận trọng, đừng bao giờ làm huỷ thương, đau đớn một sinh vật nào.

Nếu ta nhận rằng những qui tắc nghiêm khắc đó thường thường được giữ đúng, nếu ta lại nghĩ rằng dân chúng Ấn Độ làm ruộng thực cực khổ, chịu biết bao thiên tai cho nên lúc nào cũng lo lắng, cúng vái, không sao thoát ra khỏi các dị đoan vô lí nhất, thì ta hiểu được tại sao quyền hành của tầng lớp Bà La Môn mỗi ngày một tăng, và họ thành một tập cấp quý phái bền vững nhất trong lịch sử nhân loại. Chỉ ở Ấn Độ chúng ta mới thấy hiện tượng lạ lùng này là một tập cấp giữ được trọn uy tín và đặc quyền suốt hai ngàn rưỡi năm, mặc dầu trải qua bao cảnh thay ngôi đổi chủ, chính quyền này lên, chính quyền khác xuống. Chỉ bọn Chandala, ti tiện, ngoài tập cấp mới vĩnh tồn như vậy. Tập cấp *kshatriya* thời Phật tổ, làm chủ Ấn Độ, vừa về trí tuệ vừa về chính trị, tới thời đại Gupta đã không còn nữa; và mặc dầu các Bà La Môn nhận rằng các chiến sĩ thời trước là tương đương[23], khi Radjputana bị diệt thì tập cấp *kshatriya* cũng mất luôn. Lúc đó thực sự chỉ còn hai giai cấp lớn trong xã hội Ấn Độ: giai cấp Bà La Môn làm chủ Ấn Độ về phương diện tâm lí và xã hội; và dưới bọn đó là ba ngàn phường nghề nghiệp thôi[24].

Người ta có nhiều lí do để bênh vực chế độ tập cấp đó, mặc dầu nó bị mạt sát, đã kích nhiều nhất, cũng như chế độ nhất phu nhất thê. Ít nhất về phương diện ưu sinh [giữ cho nòi giống mỗi ngày tốt hơn] nó cũng có cái lợi là giữ huyết thống khỏi bị lai bậy bạ; nó chỉ cho người Ấn cách ăn uống, những qui tắc giữ thân thể được thanh khiết, và phép giữ vệ sinh. Nó lập được một trật tự trong cảnh hỗn độn do sự bất bình đẳng và sự dị biệt giữa các cá nhân, nó tránh cho hằng triệu người khỏi bị cái tham vọng phú quý ám ảnh; nó qui định đời sống của cá nhân, cho mỗi người một dharma, tức kĩ luật của tập cấp để theo; nó lập trật tự cho các nghề nghiệp, mỗi nghề cần có một thiên tư, không ai nghĩ tới chuyện khinh suất đổi nghề; và làm cho mỗi nghề thành một tập cấp, nó giúp cho người trong nghề đoàn kết với nhau chống sự bóc lột và sự chuyên hoành[25]. Nó cho giới quý tộc những phương tiện chống với thế lực của bọn phú hào và giới quân nhân, nhờ nó mà một xứ bấp bênh về chính trị, vì luôn luôn bị ngoại xâm hoặc có cách mạng, duy trì được một trật tự xã hội, luân lí, văn hóa và một sự liên tục mà các dân tộc khác không có, trừ dân tộc Trung Hoa. Trong các thời hỗn loạn, quốc gia chuyển biến, nhờ chế độ tập cấp mà các tu sĩ Bà La Môn duy trì được một sự ổn định thực sự, để có thể bảo vệ, phát triển rồi truyền lại cho các thế hệ sau nên văn minh của tổ tiên. Dân tộc Ấn kiên nhẫn, có thể nói là hãnh diện nữa, đeo cái ách tập cấp Bà La Môn tròng vào cổ họ vì họ biết rằng uy quyền của Bà La Môn mới thật là uy quyền duy nhất cần thiết cho xứ sở.

III. LUÂN LÍ VÀ HÔN NHÂN

Dharma – Con cái – Cưới gả con gái – Nghệ thuật yêu – Mãi dâm – Ái tình lãng mạn – Hôn nhân – Gia đình – Phụ nữ - Đời sống tinh thần của họ - Quyền của họ - Đàn bà phải cầm cung và che mặt – Tục hoá thiêu quả phụ - Quả phụ

Nếu một ngày nào đó không còn chế độ tập cấp nữa thì đời sống luân lí của Ấn sẽ bị xáo động, hỗn độn trong một thời gian lâu vì ở xứ đó qui luật luân lí gắn liền với tập cấp, mất cái này thì mất luôn cái kia. Luân lí với *dharma* chỉ là một, mà *dharma* là kĩ luật, cách sống đã vạch cho mỗi người trong tập cấp. Là một người Ấn, không có nghĩa là theo một tôn giáo này hay một tôn giáo khác, mà có nghĩa là một thành phần trong một tập cấp nào đó, chấp nhận cái *dharma* tức những bổn phận mà tục lệ đã qui định từ thời xưa. Nghề nghiệp nào cũng có bổn phận, quyền và hạn riêng, và người Ấn nào giữ tục lệ thì cứ sống trong cái vòng truyền thống đó, ông cha sống ra sao thì mình sống như vậy, một cách thoả mãn, không bao giờ có ý thay đổi tập cấp. Thiên *Bhavagad-Gita* trong anh hùng ca *Mahabharata* bảo: “Làm công việc của mình dù có dở cũng còn hơn là làm công việc của người khác một cách rất khéo”. Một cá nhân theo đúng *dharma* thì cũng như một hạt giống cứ nảy nở đều đều theo đúng luật thiên nhiên. Quan niệm luân lí đó đã có từ lâu đời quá rồi, tới nỗi bây giờ mà mọi người Ấn[26] vẫn cho mình là thành phần của một tập cấp nhất định nào đó, được tập cấp đoàn kết và hướng dẫn; và đa số người Ấn không thể có một quan niệm nào khác, chẳng hạn tự cho mình là một công dân Ấn, làm cái gì lợi cho mọi tập cấp chứ không riêng cho tập cấp mình, có thể không theo *dharma* nếu thấy trái với lương tâm[27]. Một sử gia Anh bảo: “Không có tập cấp thì không sao quan niệm nổi xã hội Ấn”.

Ngoài cái *dharma* riêng của mỗi tập cấp, người Ấn còn phải theo một *dharma* chung, gồm những bổn phận chung cho mọi tập cấp mà đại cương là phải tôn trọng các Bà La Môn và phải tôn kính bò cái. Sau hai bổn phận quan trọng bậc nhất đó, tới bổn phận sinh con đẻ cái. Luật Manou bảo: “Chỉ có một thân một mình thì chưa phải là một người đàn ông hoàn bị, muốn hoàn bị thì phải gồm ba: bản thân, vợ và con”. Có con không phải chỉ để chúng giúp chúng ta về phương diện kinh tế và săn sóc ta khi về già, mà còn để nối dòng dõi, cúng giỗ tổ tiên, nếu không thì vong linh tổ tiên sẽ đói khát. Vì vậy mà ở Ấn không có vấn đề hạn chế sinh sản, và phá thai là một tội nặng ngang với tội giết một người Bà La Môn[28]. Còn như tội giết con, nếu có thì cũng rất hiếm.

Có con là một tin mừng, có nhiều con là một phước lớn đủ để hãnh diện. Tình ông bà yêu cháu, già yêu trẻ là một nét cảm động nhất của văn minh Ấn Độ.

Trẻ mới sinh ra thì cha mẹ đã nghĩ ngay tới việc cưới vợ cho nó. Vì theo tục Ấn, hôn nhân là việc cưỡng bách; đàn ông mà không có vợ thì không được ở trong tập cấp, mất hết phận vị trong xã hội, bị khinh bỉ; càng giữ tân được lâu thì càng bị chê trách. Hôn nhân không phải là chuyện cao hứng mà để cho cá nhân được tự do lựa chọn, cũng không phải là chuyện ái tình lãng mạn; nó là việc nghiêm trọng liên quan tới xã hội và giống nòi, nên không để cho ái tình mù quáng quyết định được, nói chi tới chuyện lừa gạt rơm ròi mà vợ bậy vợ bạ; cho nên cha mẹ phải bàn tính, dò hỏi, mai mối, quyết định từ trước khi xuân tình của trẻ phát động. Manou chê những hôn nhân tự do [traoi gái tự lựa chọn nhau] – *Gandharva* – là do nhục dục cuồng loạn gây ra, đại lượng lắm thì tha thứ được, nhưng dù sau thì cũng là bậy, đáng phi nhổ.

Dân tộc Ấn sớm phát dục, một em gái mười hai tuổi đã nảy nở về sinh lí bằng một em gái mười bốn, mười lăm tuổi ở phương Tây, vì vậy mà gây ra một vấn đề khó giải quyết về phương diện xã hội và luân lí[29]. Trẻ phát triển đủ về sinh lí rồi thì cho lập gia đình liền hay là nên đợi tới lúc nó kiếm ăn được đủ để nuôi vợ con? Hình như giải pháp thứ nhất có nhiều cái hại: nòi giống suy đồi, dân số tăng lên quá và người đàn bà bị hi sinh, gần thành như cái máy đẻ con; nhưng giải pháp thứ nhì cũng rắc rối lắm: trẻ phải đợi, như vậy trái với thiên nhiên, tính dục bị dồn ép, do đó sinh ra tệ mãi dâm và các bệnh hoa liễu. Người Ấn cho rằng giải pháp thứ nhất ít hại hơn, và họ có cách này để giảm bớt cái hại, là nếu cô dâu còn bé quá thì cưới xong, cha mẹ giữ ở nhà, tới tuổi dậy thì mới cho về nhà chồng. Dù sao thì tục tảo hôn đó cũng cổ lắm rồi nên được coi là thiêng liêng, nguyên do là tại người Ấn muốn ngăn các cuộc hôn nhân giữa những tập cấp, giáo phái, thị tộc khác nhau, nên phải cưới gả thật sớm, sợ trai gái mê bậy nhau mất; rồi tới khi bọn xâm lăng Hồi thống trị, người Hồi có lệ cấm bắt các đàn bà đã có chồng về làm nô lệ, cho nên người Ấn muốn cho con gái khỏi bị bắt mang đi, phải gả chúng thật sớm, sau cùng cha mẹ nào có con gái cũng muốn cho chúng có chồng sớm để khỏi phải coi chừng hoài bọn đàn ông quyến rũ con mình.

Người Ấn cho những quan niệm đó là có lí, là nhận định đúng đắn; họ tin rằng đàn ông khó mà nén lòng dục được khi lửa gần rơm, nên viết rất nhiều sách về ái tình. Bộ *Kamasutra* hoặc “giáo lí về tính dục” chỉ là bộ nổi danh nhất trong vô số tác phẩm dạy ta nghệ thuật ái ân về phương diện thể chất cũng như phương diện tinh thần. Người ta bảo rằng bộ đó được Vatsyayana viết khi ông theo môn thần học ở Bénarès, trầm tư mặc tưởng, thông cảm với thần linh; các qui tắc ông đưa ra “đều hợp với các Thánh kinh và đều để giúp đời”. Tu sĩ đó bảo: “Kẻ nào thấy một thiếu nữ e lệ quá mà không dám tấn công thì sẽ bị nàng khinh bỉ, coi là đồ ngu ngốc chẳng biết tâm lí đàn bà ra sao cả”. Vatsyayana khéo tả một thiếu nữ đa tình, đọc thấy thú vị vô cùng, nhưng ông tỏ ra sáng suốt nhất khi ông chỉ cho cha mẹ nghệ thuật gả con và dạy cho người chồng nghệ thuật làm cho vợ mê mề về sinh lí.

Đừng nên do đó mà kết luận bậy rằng người Ấn ham nhục dục quá, sống cực kì bê bối, phóng dăng. Vì cưới gả ngay từ hồi còn là em bé, nên họ chặn được những cuộc ái ân trước khi có hôn nhân; lại thêm tôn giáo nghiêm trị những đàn bà có chồng mà lạc lòng, cho nên ở Ấn, sự gian dâm là chuyện khó khăn, ít xảy ra, không nhiều như ở châu Âu và châu Mỹ. Còn bọn gái điếm thì thường chỉ hành nghề trong các ngôi đền. Ở miền Nam, bọn đàn ông thèm khát, muốn thoả nhục dục, được may mắn, có các nàng *devadasi* tiếp đãi; *devadasi* theo nghĩa gốc là “nữ tì của các thần”, sự thực họ chỉ là bọn gái điếm. Mỗi đền tamil[30] có một bầy linh nữ, nhiệm vụ chính là múa hát trước các ngẫu tượng, rồi cũng có lẽ có nhiệm vụ làm vui tai các tu sĩ Bà La Môn nữa; một vài nàng sống cô độc gần như trong một nhà tu kín, còn các nàng khác thì tha hồ “tiếp khách”, miễn là nộp một phần số tiền kiếm được cho tăng lữ. Nhiều nàng còn ra ngoài múa hát trong các lễ công cộng hoặc các hội họp tư gia, như các *geisha* (ca nữ) Nhật Bản; vài nàng biết đọc, có chút tri thức, và như các gái hồng lâu Hi Lạp thời xưa, có thể dự các cuộc đàm thoại trong các cuộc hội họp tư gia cho vui câu chuyện, vì nữ chủ nhân thường vô học, vụng nói năng: người Ấn không muốn đàn bà có chồng rồi mà còn đọc sách. Theo một bi kí (lời ghi trên bia) linh thiêng,

thì năm 1004 sau Công nguyên, ngôi đền của vua Chola Rajaraja ở Tanjore nuôi một đoàn bốn trăm devadasi. Lăn lăn tục đó thành ra thiêng liêng, không ai cho là bậy bạ cả, và người ta thấy những mệnh phụ cho một tiểu thư làm cái nghề mãi dâm trong các ngôi đền, để được phước cũng gần như cho một công tử làm tu sĩ vậy. Linh mục Dubois ở đầu thế kỉ XIX bảo các đền thờ phương Nam “đúng là những ổ điếm” mà các devadasi đúng là những gái điếm, bị đối đãi như gái điếm, dù nguồn gốc cái tục đó có đẹp đẽ tới mấy. Ông ta không có thiện cảm gì lắm với Ấn Độ, nhưng cứ theo lời ông thì:

Công việc chính thức của các devadasi đó là mỗi ngày múa hát hai lần trong đền... Và múa hát trong mọi cuộc lễ công cộng. Họ múa khá đẹp, tuy tư thái và cử động có vẻ dâm dật, không đứng đắn. Còn bài hát của họ thì hầu hết là những bài thơ tục tĩu tả vài hành vi hoang tàng của các Thân linh họ thờ.

Một mặt các đền thờ thành nơi buôn son bán phấn, một mặt tại gia đình, người ta cưới gã từ khi nam nữ còn là con nít, như vậy thì còn chỗ đâu cho ái tình lãng mạn nữa. Văn thơ Ấn cũng có tả tình duyên ái lí tưởng đó giữa trai gái – chẳng hạn trong thơ của Chandī Das và của Jayadeva – nhưng chỉ để tượng trưng sự khát khao của linh hồn muốn bay lên gần Thượng Đế; còn trong đời sống hàng ngày thì ái tình lí tưởng chỉ là lòng hi sinh mù quáng cho chồng. Thi ca tả tình đôi khi có cái giọng cao khiết như thơ của Tennyson và Longfellow trong thời đại thanh giáo, đạo đức của Anh, đôi khi trái lại có cái giọng đam mê đa dục như kịch thời đại Elisabeth. Một nhà văn so sánh tình tôn giáo và ái tình, thấy hai tình cảm đó giống nhau vì người mộ đạo với tình lang cũng có những lúc xuất thần như nhau; một nhà văn khác kể ba trăm sáu mươi cảm xúc khác nhau trong lòng một tình nhân và đếm những vết răng người đó cắn trên da thịt người yêu, hoặc tự tả mình rắc hoa trên ngực người yêu; còn tác giả đoạn tả cặp Nala và Damayanti trong anh hùng ca *Mahabharata* thì đúng là có cái giọng của các người hát rong (troubadour) ở Pháp thời Trung cổ: cũng những thờ dài não ruột, cái nước da xanh xao như bị bệnh khó tiêu của bọn trai gái yêu nhau.

Ở Ấn, rất hiếm thấy những trường hợp người ta để cho thứ ái tình say đắm đó đưa tới hôn nhân. Manou chấp nhận tám hình thức hôn nhân, mà hai hình thức thấp kém, xấu xa nhất là cách cướp vợ, và lối cưới nhau vì tình; còn lối mua vợ thì ông cho là rất tiện; nhưng ta cảm thấy nhà lập pháp danh tiếng Ấn Độ đó nghĩ rằng hôn nhân nào xây dựng trên những lý do kinh tế mới bền vững nhất. Thời linh mục Dubois viết về Ấn Độ thì hai từ ngữ Ấn “cưới vợ” và “mua vợ” đồng nghĩa với nhau[31]. Ý kiến chung của người Ấn thời đó là không gì bằng để cha mẹ định đoạt việc hôn nhân cho con theo tục này: con trai phải cưới vợ trong tập cấp của mình, nhưng ở ngoài nhóm hay *gotra* của mình. Có thể cưới nhiều vợ nhưng chỉ một người vợ ở trong tập cấp của mình thôi và người vợ đó sẽ có quyền hành hơn những vợ khác, nhưng Manou bảo tốt hơn chỉ nên có một vợ[32].

Gia đình Ấn Độ đúng là kiểu gia đình người cha làm chúa tể, có đủ quyền độc đoán với vợ, con và nô lệ. Đàn bà chỉ như một bông hoa, phải lệ thuộc đàn ông. Một huyền thoại Ấn Độ kể rằng khi Đức Hoá công Twashtri muốn tạo ra người đàn bà, bỗng sực nhớ ra rằng ông đã dùng hết vật liệu để tạo ra người đàn ông rồi, bây giờ không còn gì nữa, đành phải dùng những vật thừa thãi khi tạo ra vũ trụ:

Người lấy hình tròn của mặt trăng, đường cong của các dây leo, tua cuốn của cây nho, sự run rẩy của cỏ, sự mềm mại của lau sậy, sự mịn màng như nhung của cánh hoa, sự nhẹ nhàng của lá cây, hình thon thon của vòi voi, cặp mắt nhanh của con hoẵng, sự đều đặn của các phòng ổ ong, sự vui tươi của ánh sáng, vẻ âu sầu của đám mây, sự bất thường của gió, sự e lệ của con thỏ, sự khoe khoang của con công, nét mềm mại của ức con vẹt, sự cứng rắn của kim cương, sự ngọt ngào của mật ong, sự tàn bạo của con cạp, tia sáng nóng rực của lửa, sự mát lạnh của tuyết, tiếng líu lo của con cưỡng, tiếng gù gù của con koéila, tính giả dối của con sếu, tính trung tín của con chakrawaka, tất cả những cái đó, Ngài nhào với nhau làm thành người đàn bà rồi đem tặng người đàn ông.

Mặc dầu có tất cả những khả năng đó, người đàn bà vẫn không đáng kể gì ở Ấn Độ. Thời Veda địa vị của họ khá cao, nhưng rồi do ảnh hưởng của các tu sĩ và của đạo Hồi, họ mất dần địa vị đó. Luật Manou mạt sát họ thậm tệ làm ta nhớ lại lời của các nhà thần học Ki Tô giáo đầu tiên: “Đàn bà là nguồn gốc của sự nhục nhã; vì đàn bà mà đàn ông phải gắng sức cực khổ; vì đàn bà mà có kiếp trần này; vậy phải lánh họ đi”. Một đoạn khác bảo: “Đàn bà có thể làm cho hạng đàn ông khôn ngoan sáng suốt – chứ đừng nói là hạng ngu ngốc điên khùng – bỏ chính đạo mà đi vào tà đạo, để cho lòng dục và lòng giận dữ lôi cuốn”. Cũng luật đó bắt đàn bà phải theo đạo tam tông: tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử. Người vợ nói với chồng thì phải gọi bằng “thầy”, “chúa”, có khi còn gọi là “thần linh” nữa; ra ngoài thì phải đi ở phía sau, cách chồng ít bước, và chồng có hỏi thì mới thưa. Phải tận tụy thờ chồng trong những việc lật vật nhất, lo thức ăn thức uống cho chồng và chồng cùng con trai ăn xong rồi mới ăn chỗ cơm thừa canh cặn; khi đi ngủ phải ôm chân chồng mà hôn. Manou bảo: “Một người vợ hiền thì phải thờ... chồng như thờ một vị thần, không bao giờ làm phật ý chồng dù tính tình cùng tư cách của chồng tồi tệ ra sao”. Người vợ nào trái lời chồng thì kiếp sau phải đầu thai thành chó rừng chuyên ăn xác thú chết”.

Cũng như phụ nữ châu Âu^[33] thời xưa, phụ nữ Ấn Độ chỉ được học hành một chút nếu may mắn sinh vào các gia đình quý phái, không vậy thì phải ở vào các hạng gái điếm trong các đền. Người ta cho rằng đàn bà mà biết đọc thì chồng đã chẳng quý hơn mà còn khinh nữa. Trong một bản kịch của Rabindranath Tagore, một nhân vật, Chitra, nói như vậy: “khi một người đàn bà thực là đàn bà, nghĩa là để cho nụ cười, tiếng thở dài, lòng tận tâm, tình âu yếm pháp phối chung quanh trái tim của đàn ông, thì họ thật là sung sướng. Tri thức và cao vọng có ích gì cho họ đâu?”. Người ta cấm họ biết kinh *Veda*; anh hùng ca *Mahabharata* có câu: “Một người đàn bà mà học kinh Veda thì là triệu chứng hỗn loạn trong nước”. Mégasthènes kể rằng thời Chandragupta, “các Bà La Môn có nhiều vợ lắm và không cho vợ biết một chút gì về triết lý cả, vì nếu để cho họ suy tư về vui với khổ, lẽ sống và lẽ chết, thì trí óc họ sẽ đòi truy, và họ không muốn sống trong cảnh lệ thuộc nữa”.

Theo luật Manou, ba hạng người này không có quyền tư sản: người đàn bà có chồng, người con trai và người nô lệ. Họ kiếm được đồng nào thì phải nộp chồng, cha và chủ hết. Tuy nhiên một người đàn bà có toàn quyền làm chủ món hồi môn của mình và những món đồ mừng trong đám cưới; và một bà hoàng hậu có quyền trị nước khi thái tử còn nhỏ tuổi. Chồng có thể bỏ vợ nếu vợ vô hạnh; nhưng vợ tuyệt nhiên không được bỏ chồng bất kỳ vì lý do gì. Nếu vợ có tật uống rượu, hoặc đau ốm, hoặc phản kháng lại chồng, hoặc hay gây gổ, hoang phí thì chồng không có quyền bỏ vợ, nhưng có quyền kiếm một người vợ khác để thay và người này sẽ thành vợ chính. Có vài đoạn trong luật Manou khuyên đàn ông phải hoà nhã với vợ, không nên đánh đập vợ “dù là bằng một đoá hoa”, không nên giám thị vợ chặt chẽ quá, vì có bản tính tình ranh, họ sẽ càng bực mình, càng kiếm cách làm bậy và thế nào cũng kiếm được, nếu đàn bà thích tô điểm trang sức thì mặc họ “vì đàn bà mà không trang điểm thì chồng không yêu”, trái lại “họ mà vui vẻ trang điểm thì nhà cửa thấy tươi đẹp lên”. Phải né mình trước mặt một người đàn bà cũng như trước mặt một người già hoặc một tu sĩ, và khi có khách khứa thì phải “mời các bà có mang và các thiếu nữ trước các người khác”. Một người vợ không thể chỉ huy trong nhà được, nhưng một người mẹ thì được, các bà mẹ đông con rất được quý mến, kính trọng và chính luật Manou cũng bảo: “Một người mẹ đáng kính bằng cả ngàn người cha”.

Một phần do ảnh hưởng của Hồi giáo mà địa vị của phụ nữ sau thời Veda suy giảm đi, điều đó không còn ngờ gì nữa. Tục trùm mặt – *purdah* – và tục cấm cung khi đã có chồng, do các người Ba Tư và các người theo Hồi giáo đem vô Ấn Độ, cho nên được khắp Ấn Độ theo đúng từ Bắc tới Nam. Muốn cho vợ mình khỏi bị bọ theo Hồi giáo ngấp nghé, người Ấn bắt vợ phải trùm kín mặt, tục đó nghiêm khắc tới nỗi một người đàn bà đang hoàng thì chỉ cho chồng và con thấy mặt thôi, và hề tiếp xúc với người lạ thì phải trùm mặt bằng một tấm khăn “voan” dày; ngay như khi y sĩ tới chẩn mạch thì cũng phải buông một tấm màn xuống ngăn cách, không cho y sĩ nhìn thấy. Trong vài giới, hỏi thăm người chồng về sức khoẻ người vợ là điều bất lịch sự, hoặc được mời tới nhà ai mà hỏi chuyện phụ nữ trong nhà đó cũng là khiếm nhã.

Tục hoả thiêu quả phụ trên giàn hoả của chồng cũng là một tục ở nước ngoài đưa vô. Hérodote đã tả tục đó ở các dân tộc Scythe và Thrace thời cổ; ông bảo các quả phụ Thrace tranh giành nhau, đánh nhau để được cái đặc ân tuần tiết, nghĩa là được giết trên nấm mồ của chồng. Có lẽ tục đó do tục phổ biến này trên khắp thế giới: khi một ông vua hay một vị đại thần chết thì người ta bắt các vợ hay nàng hầu của họ chết theo để xuống âm phủ hầu hạ họ. Kinh *Artharva Veda* bảo tục đó có từ lâu lắm, nhưng kinh *Rig Veda* bảo tới thời Veda, tục đó đã giảm đi nhiều, quả phụ chỉ cần nằm trên giàn hoả của chồng một lát trước khi châm lửa. Trong anh hùng ca *Mahabharata*, tục đó lại nghiêm khắc trở lại y như trước; tác phẩm đó kể lại vài trường hợp *suttee*[34] và cho rằng quả phụ tiết nghĩa nào cũng không muốn sống thêm nữa và hiên ngang bước lên giàn hoả. Người ta thiêu sống họ trong một cái huyệt, hoặc chôn sống họ như ở bộ lạc Telugu miền Nam. Strabon kể rằng tục *suttee* lưu hành ở Ấn Độ thời Đại đế Alexandre và bộ lạc Kathaei ở Pendjab cưỡng bách các quả phụ phải hoả thiêu theo chồng, như vậy không có người vợ nào mưu tính chuyện đầu độc chồng nữa. Manu không nói gì tới tục đó cả. Còn các tu sĩ Bà La Môn mới đầu chống, sau chấp nhận, sau cùng cho tục đó một tính cách tôn giáo, bảo hôn nhân là một quan hệ vĩnh cửu: đàn bà đã theo chồng thì khi chồng chết cũng phải chết theo để sống chung với nhau trong những kiếp sau. Ở miền Rajasthan, vợ hoàn toàn là vật sở hữu của chồng đến cái mức có tục *johur*: một chiến sĩ Rajpute ra trận biết rằng mình thua, sai giết hết các vợ rồi mới xông pha vào chỗ chết. Mặc dầu các người Hồi giáo ghê tởm tục đó, mà nó cũng phổ biến trong dân tộc Mông Cổ và chính vua Akbar quyền uy làm vậy mà cũng không cấm hẳn nó được. Người ta kể chuyện một hôm Akbar răn thuyết phục một thiếu phụ Ấn đừng lên giàn hoả của chồng; các tu sĩ Bà La Môn cũng năn nỉ nàng tuân lệnh nhà vua, nàng nhất định không nghe. Ngọn lửa lan tới gần nàng rồi, một hoàng tử, con của Akbar, vẫn còn lải nhải cố thuyết phục, nàng ngắt lời, bảo: “Thôi, xin đừng quấy rầy tôi nữa”. Một quả phụ khác cũng cương quyết gạt các lời khuyên răn năn nỉ, đưa ngón tay vào lửa cho tới khi cháy thành than, mà mặt vẫn bình tĩnh như không, như vậy để tỏ vẻ khinh bỉ những người muốn thuyết phục nàng. Ở Vijayanagar tục *suttee* còn đại qui mô hơn nữa: không phải một người vợ mà hết cả các người vợ của một quân nhân hoặc một quân vương phải tuần tiết theo chồng. Conti kể chuyện rằng nhà vua xứ đó lựa trong số mười hai ngàn cung tần mỹ nữ lấy ba ngàn sủng phi “với điều kiện là khi ông ta chết thì ba ngàn bà đó phải tự nguyện lên giàn hoả với ông, như vậy là vinh dự lớn cho họ”. Người ta không thể tưởng tượng được ở Ấn Độ thời Trung cổ, tôn giáo chỉ gây cho các quả phụ cái hi vọng được đoàn tụ với chồng trong kiếp sau, mà sao có thể làm cho họ hoan hỉ chấp nhận tục *suttee* tới mức đó.

Ấn Độ càng tiếp xúc với thế giới bên ngoài thì tục *suttee* càng bớt lưu hành, nhưng quả phụ Ấn vẫn còn phải chịu nhiều vô-năng-lực hợp pháp. Vì hôn nhân có tính cách vĩnh cửu nên họ không thể tái giá được: như vậy làm nhục vong linh của chồng và gây vô số sự rắc rối không sao gỡ được trong các kiếp sau của chồng. Vì vậy luật Bà La Môn cấm họ tái giá, và nếu họ không tuần tiết thì phải cạo trọc đầu, và sống thêm những dư niên chỉ để săn sóc các con và làm việc thiện. Nhưng họ được hưởng của cải của chồng để lại. Các tục lệ kể trên chỉ được phái phụ nữ hoàn toàn theo chính thống giáo trong giới thượng lưu và trung lưu, nghĩa là khoảng 30% dân chúng giữ đúng thôi; còn những người theo Hồi giáo, các người Sikh và các tập cấp thấp hèn thì không theo. Người Ấn so sánh sự thủ tiết của đàn bà goá với sự độc thân của các tu sĩ Ki Tô giáo: trong hai trường hợp, đàn bà Ấn và Âu đều từ chối hôn nhân để làm việc thiện[35].

IV. THÁI ĐỘ CỬ CHỈ, PHONG TỤC VÀ TÍNH TÌNH

Quả dục – Vệ sinh – Y phục – Dáng điệu bề ngoài – Sự lễ độ của người Ấn – Thói xấu và đức tốt – Trò chơi – Hội hè – Chết.

Gần như khó tin được rằng một dân tộc có những chế độ lạ lùng đó: cưới gả con nít, đền thờ là nơi buôn bán phẩn, bắt quả phụ phải hoả thiêu theo chồng, lại chính là một dân tộc hoà nhã và lễ độ. Trừ

một số ít devadasi ra, tề mĩ dâm rất hiếm ở Ấn Độ, và về phương diện tính dục, thái độ bề ngoài của người Ấn thật đáng hoàng, không chệ vào đâu được. Linh mục Dubois vốn nghiêm khắc mà cũng bảo: “Ta phải nhận rằng về lễ phép xã giao, tất cả các giai cấp Ấn Độ, cả những giai cấp thấp nhất, cũng như những qui tắc lễ phép, tôn trọng lẫn nhau, hơn là ở bên Âu”. Ở các nước phương Tây, trong các câu chuyện người ta thường nói đến ái tình, người Ấn không có thói đó. Phong tục Ấn cấm ngặt nam nữ tỏ tình thân mật với nhau trước công chúng, và cho rằng trong khi vũ, nam nữ chạm vào nhau là điều thô tục, dâm dăng nữa.

Một người đàn bà Ấn thời xưa có thể đi khắp nơi mà không sợ bị đàn ông làm nhục hoặc quấy phá. Xét theo phương Đông thì trái lại phía đàn ông mới đáng lo. Manou đã khuyên đàn ông phải đề phòng như sau: “Đàn bà, do bẩm sinh, luôn luôn muốn quyến rũ đàn ông, cho nên một người đàn ông phải nhớ kĩ, tránh đừng ngồi một mình một nơi nào vắng vẻ với một người đàn bà, dù người này là bà con gần gũi nhất của mình”; và thấy một người thiếu nữ đi qua thì đừng ngó lên cao quá mắt cá chân của họ.

Thực tình chúng ta có thể nói rằng ở Ấn, sự sạch sẽ là một cái gì gần như thiêng liêng; nếu ở Ấn, sự vệ sinh không phải là qui tắc luân lí duy nhất – như Anatole France nói – thì nó cũng là điều kiện cốt yếu của lòng kính tín, mộ đạo. Đã từ biết bao thế kỉ, Manou đã qui định những phép tắc nghiêm khắc về sự tắm rửa: “Sáng sớm, người Bà La Môn phải tắm, trang sức cho đẹp, chà răng, nhỏ thuốc vào mắt rồi cúng vái”. Các trường học Ấn dạy học sinh trước hết phải lễ độ và giữ gìn thân thể cho sạch sẽ. Người Ấn thuộc tập cấp nào cũng vậy mỗi ngày phải tắm một lần và giặt chiếc áo rất giản dị của họ - áo mà bạn luôn hai ngày không giặt thì đáng tởm. Huân tước William Huber bảo: “Về phương diện giữ vệ sinh cơ thể thì khắp châu Á, có thể là khắp thế giới, không có dân tộc nào sạch sẽ như dân tộc Ấn. Họ nổi tiếng là tắm gội nhiều”[36].

Một ngàn ba trăm năm trước, Huyền Trang tả cách ăn uống của người Ấn như sau:

Tự họ họ sạch sẽ, chứ không ai bắt buộc. Trước mỗi bữa ăn họ rửa mặt rửa tay, thức ăn thừa không khi nào dọn lại, đồ làm bếp không dùng tới hai lần, đồ nào bằng gỗ hay đất thì dùng một lần rồi liệng đi, còn những đồ bằng vàng, bạc, đồng hay sắt thì chùi cho thật bóng. Ăn xong, họ xia răng rồi lau tay lau mặt, xong đâu đấy rồi mới tiếp xúc với những người khác.

Thường thường người Bà La Môn rửa tay và miệng trước và sau mỗi bữa ăn, họ bốc thức ăn đặt trên một tàu lá, vì họ cho dùng một cái đĩa, một con dao, một cái nĩa tới hai lần thì không được sạch, sau bữa ăn họ súc miệng tới bảy lần. Họ chà răng bằng một thứ vỏ cây, chà xong một lần rồi liệng đi – họ cho rằng dùng lông thú để chà răng hoặc dùng hai lần một bàn chải là không sạch sẽ, không lịch sự: loài người vẫn hay tự tạo ra những lí do để khinh lẫn nhau như vậy đấy. Người Ấn luôn miệng nhai trầu, làm cho răng đóng đen, người Âu thấy vậy cho là dơ, nhưng chính họ, họ lại thích. Họ không hút thuốc lá, không được uống rượu, nên nhờ miếng trầu và đôi khi vài điếu thuốc phiện, họ cũng được an ủi đôi phần.

Các sách Ấn viết về phép cư xử trong xã hội, cũng dạy tỉ mỉ về vệ sinh của phụ nữ khi có tháng, cả về vệ sinh khi tiểu tiện và đại tiện nữa. Một tu sĩ Bà La Môn mà đi cầu thì phải theo một nghi thức trang trọng và rắc rối làm sao. Vì “được sinh hai lần đó” – vì được chấp nhận vào hàng tu sĩ thì cũng như là được tái sinh – khi đi cầu, chỉ được dùng tay trái[37] và phải rửa bằng nước, nội một việc người Âu vào nhà, họ cũng cho rằng nhà họ bị ô uế rồi vì người Âu đi cầu, chùi bằng giấy chứ không rửa bằng nước. Nhưng những người ở ngoài các tập cấp và nhiều người trong tập cấp shudra không kĩ lưỡng như vậy và ngồi đại ngay bên đường mà “trút bầu tâm sự”. Trong khu xóm của những hạng dân đó, chẳng nhà nào có cầu tiêu và họ chỉ cần đào một cái rãnh ở giữa đường để cho thoát đi, thế là xong.

Khí hậu nóng như vậy, nên y phục hoá ra thừa, kẻ ăn xin và các ông “thánh” bỏ luôn y phục[38], thật bình đẳng, không còn chút phân biệt giai cấp. Một tập cấp ở phương Nam cũng như giáo phái Doukhorbor

ở Gia Nã Đại doạ nếu người ta buộc họ bận quần áo thì họ sẽ di cư đi chỗ khác. Trước thế kỉ thứ XVII, ở Nam Ấn (cũng như hiện nay ở Ba Li) có lẽ có tục đàn ông và đàn bà ra đường cũng ở trần tới dây lưng. Trẻ em thì y phục chỉ có mấy chuỗi hạt trai và mấy cái vòng. Đại đa số dân chúng đi chân không, người Ấn nào kính tín, mộ đạo thì chịu đi dép nhưng dép làm bằng vải chứ không khi nào chịu dùng dép da. Nhiều người đàn ông chỉ quấn một cái khăn ở dưới rốn, muốn che thêm thân thể thì họ khoát vào ngực một tấm vải nào đó mà một đầu vắt lên vai bên trái. Các người Rajpure bận quần, màu và hình thức khác nhau, và một chiếc áo dài có dây lưng, cổ quấn phu-la (foulard), đầu chít khăn, chân đi dép hoặc giày. Người Ấn theo tục đội khăn của người Hồi, mỗi tập cấp có một lối quấn đặc biệt, nhưng người nào quấn cũng rất kĩ lưỡng, tài tình y như có ảo thuật, có những chiếc khăn sớ ra dài tới hai mươi mét. Phụ nữ bận một chiếc áo lòng thông – chiếc *sari* bằng lụa không có bông, hoặc chiếc *khaddar* bằng len – vắt qua hai vai, bó chặt lấy ngực rồi thông xuống chằm gót. Đôi khi họ để lộ một chút da sạm ở dưới vú. Tóc bôi dầu cho khỏi khô cứng vì sức nóng của mặt trời, đàn ông chải tóc thành hai mái ở giữa đầu rồi kéo cả ra phía sau tai bên trái, bới lại thành một búi, đàn bà bới dựng một mái tóc lên trên đỉnh đầu rồi để cho nó rủ xuống, họ cài bông vào tóc hoặc trùm bằng một chiếc phu-la. Đàn ông thì bảnh trai, đàn bà thì kiều diễm, hết thảy đều có phong mạo rất nhã. Một người thường dân Ấn chỉ quấn một chiếc khăn choàng mà nhiều khi lại có phong thể hơn một nhà ngoại giao Âu bận lễ phục. Pierre Loti[39] bảo: “Trong các tập cấp cao quý nhất của xứ đó, người ta mới thấy những nét của nòi giống Aryen đạt tới mức tuyệt mỹ và thanh nhã nhất”. Cả đàn ông lẫn đàn bà đều đánh nhiều phấn, đàn bà mà không đeo nữ trang thì tự cho là trơ trẽn. Họ đeo một cái vòng vào cánh mũi bên trái để tỏ rằng mình đã có chồng. Nhiều khi trên trán họ vẽ một hình màu nào đó để người ta biết họ theo giáo phái nào.

Chúng ta chỉ biết bề ngoài như vậy thôi, khó mà đi sâu thêm nữa để đoán được tư cách, tính tình người Ấn, vì dân tộc nào cũng có đủ các đức và các tật, và các nhà nhận xét thường chỉ nhấn mạnh vào những đức hoặc tật nào để chứng minh thuyết về luân lí của họ, hoặc làm cho câu chuyện họ kể thêm vui.

Tu viện trưởng Dubois bảo: “Chắc chắn là không có dân tộc nào mà lại hay thề và bội thề như dân tộc Ấn”. Westermarck bảo: “Nói láo là tật chung của dân tộc Ấn”. Macaulay bảo: “Người Ấn giao quyệt, hay lừa gạt”. Theo luật Manou và phép cư xử hàng ngày thì nói dối mà có thiện ý thì không có gì đáng trách, chẳng hạn nếu nói thực mà có thể làm cho một tu sĩ chết, thì rất nên nói dối. Tuy nhiên, Huyền Trang[40] bảo: “Người Ấn không lừa gạt ai cả và giữ lời hứa... Họ không lấy cái gì mà thiệt hại cho người khác và họ giữ lời quá cái mức công bằng nữa”. Abu-i-Fazl, tuy không có nhiều thiện cảm với người Ấn, mà tả người Ấn ở thế kỉ XVI như sau: “Mộ đạo, hoà nhã, vui vẻ, thích sự công bằng, ưa cảnh tĩnh mịch, buôn bán giỏi, trọng sự thực, biết ơn và cực kì trung tín”. Ông Keir Hardie hiện hậu bảo: “Họ nổi tiếng là ngay thẳng. Vay mượn toàn là nói miệng, chẳng cần giấy tờ gì cả và gần như không bao giờ có chuyện vỡ nợ”. Một vị thẩm phán làm việc ở Ấn Độ bảo: “Tôi đã xử mấy trăm vụ làm ăn, trong đó chỉ một lời nói dối của một bên nào đó cũng có thể làm cho bên kia sạt nghiệp hoặc bị tù đày, bị mất mạng nữa, mà không khi nào tôi thấy họ nói dối”. Làm sao dung hoà được những nhận định trái ngược nhau đó? Sự thực có lẽ rất giản dị: một số người Ấn ngay thẳng, còn một số người khác thì không.

Cũng vậy, người Ấn vừa rất tàn bạo vừa rất hiền hậu. Người Anh đã cho vô tự điển của họ một từ ngữ rất ngắn, từ ngữ *Thug*, tên một hội kì cục – gần như một tập cấp – đã gây cả ngàn vụ ám sát kinh khủng ở thế kỉ XVIII và XIX mà mục đích chỉ là để tế nữ thần Kali. Vincent Smith viết về những người Thug đó như sau và lời của ông, ở thời đại của chúng ta có lẽ vẫn còn đúng:

Bọn họ không sợ gì cả và gần như được hưởng cái quyền hoàn toàn bất khả xâm phạm... vì luôn luôn được kẻ quyền quý che chở. Tinh thần đạo đức của dân chúng xuống thấp tới cái mức thấy bọn Thug giết người không gớm tay mà họ cứ thân nhiên, chẳng tỏ ý chê bai. Họ cho những sự tàn sát là tự nhiên và cho tới khi những bí mật của tổ chức đó bị phanh phui ra... thì không làm sao thu thập được bằng chứng về hành động của những người Thug mà ai cũng biết.

Tuy nhiên những tội ác và hành động cường bức, cường bạo tương đối ít; người Ấn bản tính tốt, biết tôn trọng cái gì đáng tôn trọng; họ bị sự xâm lăng và sự chuyên chế của ngoại nhân chèn ép trong biết bao thế kỷ nên không còn tinh thần chiến đấu, mặc dầu họ can đảm phi thường trong cảnh đau khổ. Những tật lớn nhất của họ có lẽ là: thờ ơ, biếng nhác; nhưng có lẽ nguyên nhân chỉ tại khí hậu của xứ họ; cũng như tật thích thanh thoi an nhàn (*dolce farniente*) của các dân tộc La Tinh và tật hăm hở làm “áp phe” của người Mĩ. Người Ấn đa cảm, tính tình bất thường, óc tưởng tượng phong phú; vì vậy họ có khiếu về nghệ thuật và thơ hơn là về chính trị và hoạt động. Họ rất có thể bóc lột đồng bào họ một cách tàn nhẫn và khéo léo như bọn làm áp phe ở bất kì một xứ nào khác, nhưng họ cũng có thể nhân từ vô hạn, và họ hiếu khách không tưởng tượng nổi. Ngay kẻ thù của họ cũng phải phục sự lễ độ của họ và một người Anh tâm hồn quảng đại, ở Ấn đã lâu năm, có nhiều kinh nghiệm, khen giới thượng lưu Ấn ở Calcutta là “cử chỉ ngôn ngữ thanh nhã, trí óc sáng suốt, cởi mở, tinh thần khoáng đạt, tự do, bất khuất về nguyên tắc, tóm lại là có những đức của bậc gentleman (chính nhân) trong bất kì một xứ nào”.

Xét bề ngoài thì cái thiên tài của dân tộc Ấn có vẻ bi thảm, sự thật họ có rất ít cơ hội để vui cười. Đức Phật Tổ trong các đàm thoại có nhắc tới nhiều trò chơi, mà một trò giống môn đánh cờ^[41] một cách lạ lùng, nhưng xét chung thì không có trò nào vui vẻ, linh hoạt như các trò phương Tây. Thế kỉ XVI, vua Akbar đem vô Ấn Độ trò chơi Polo^[42], gốc có lẽ từ Ba Tư, truyền qua Tây Tạng, vô Trung Hoa rồi sang Nhật Bản; và ông thích chơi môn *pachisi* (tức môn “Parchesi”^[43] ngày nay) trên những ô vuông vẽ lên sàn trong cung Agra, dùng các nữ ti đẹp làm quân cờ^[44].

Đời sống công cộng được thêm màu sắc nhờ các cuộc lễ tôn giáo. Lễ lớn nhất là lễ *Durga Puja* để tỏ lòng sùng bái đại nữ thần, Huyền Mẫu Kali. Trong mấy tuần lễ liền, người Ấn múa hát suốt ngày, rồi tới buổi lễ chính, có cuộc rước thần vĩ đại, mỗi gia đình đều bung một tấm hình thần Kali đem ném xuống dòng sông Gange rồi trở về nhà, múa hát, hoan hỉ tung bừng. Lễ *Holi* dâng nữ thần Vasanti có tính cách một cuộc vui dâm đảng, người ta khiêng ngời ngời ở ngoài đường những hình biểu tượng dương vật, rồi người ta nhún nhảy, ngo ngậy y như trong lúc giao cấu vậy. Ở Chota Nagpur, mùa gặt báo hiệu một sự phóng đảng luông tuông trong toàn dân: “Đàn ông chẳng còn giữ ý gì hết; đàn bà chẳng còn mắc cỡ gì cả và thiếu nữ thì tha hồ tự do”. Bọn Parganait – một tập cấp nông dân miền đồi Rajmahal – mỗi năm có một cái tết đồng áng, một dịp cho những trai chưa vợ, gái chưa chồng tha hồ thân mật với nhau. Chắc chắn đó là di tích những nghi thức phương thuật thời cổ để cầu cho mùa màng tươi tốt, gia đình đông con. Hôn lễ là đại sự trong đời sống người Ấn, và có tính cách nghiêm trang hơn; nhiều gia đình sạt nghiệp vì tiêu pha quá mức khi gả con hoặc cưới dâu.

Cuộc lễ cuối cùng trong đời người là lễ hoả táng. Thời Phật Tổ, tục thịnh hành nhất là phơi thây người chết chỗ nào đó cho kên kên rĩa, như Zoroatre^[45] khuyên, nhưng những gia đình giàu có sang trọng dùng cách hoả táng, tro tàn đặt vào trong một *tope* hay *stupa* (tháp nhỏ) để kỉ niệm. Rồi sau tục hoả thiêu đó được phổ biến và đêm nào cũng có vài đám chất củi làm giàn hoả. Thời Huyền Trang, thỉnh thoảng thấy những ông lão muốn đón trước thần Chết, bảo con cháu chở mình ra giữa dòng sông Gange rồi tự ý gieo mình xuống dòng nước giải thoát đó. Trong vài điều kiện, hoàn cảnh nào đó, sự tự tử được phương Đông hoan nghênh hơn phương Tây; luật pháp của vua Akbar cho phép các ông già và các người bị những bệnh nan y, hoặc những người muốn tự hiến sinh mạng của mình cho Thần linh, được tự tử. Hàng ngàn người Ấn vui vẻ tự tử bằng cách nhịn ăn, hoặc vùi mình trong tuyết, hoặc trát phân trâu bò cái đầy người rồi tự châm lửa đốt, hoặc tự làm mồi cho cá sấu ở cửa sông Gange. Các tu sĩ Bà La Môn có một cách *hara-kiri* [tự mổ bụng như người Nhật] để rửa một cái nhục hoặc tỏ ý phản kháng một sự bất công. Một ông vua Rajpote đánh một thứ thuế vào các tu sĩ Bà La Môn mà họ cho là bất công, và vài tu sĩ Bà La Môn trong số giàu có nhất, tự tử trước mặt nhà vua, cho như vậy là cách nguyên rủa ghê gớm nhất và công hiệu nhất – nhà vua phải chịu trách nhiệm về cái chết của một tu sĩ. Các sách Bà La Môn buộc người nào muốn tự tử phải nhịn ăn trong ba ngày; nếu tự tử mà lại nhát gan, ham sống nữa thì phải chịu những trừng phạt gay gắt nhất. Đời người là một hí viện chỉ có mỗi một cửa vô mà biết bao nhiêu cửa ra.

[1] Bản tiếng Anh chép là: 875 by marauding tigers. Tạm dịch: 875 người bị cộp vồ. (Goldfish).

[2] Vì hạng tiện dân không theo Ấn giáo, Phật giáo... không cữ thịt, hễ có tiền thì có thể ăn thịt được. (ND).

[3] Trừ tiểu vương quốc Vijayanagar mà dân chúng ăn thịt gà, rắn mối (thằn lằn), chuột, mèo, nhưng không ăn thịt bò.

[4] Chúng ta không biết loài “kiến” đó ra sao, nhưng có lẽ là loài thú ăn kiến thì phải hơn là loài kiến. [Con “kiến đào vàng” đó, tiếng Anh là gold-digging ant, là một loài marmot. Loài này đào hang làm nhà, giống như một loài kiến ở Hi Lạp - sử gia Hérodote là người Hi Lạp nên ông so sánh như vậy – đưa đất cát có lẫn vàng từ dưới sâu lên mặt đất. Gần đây, một số nhà thám hiểm cho rằng họ tìm thấy trong một miền khó tiếp cận nhất ở Himalaya, dọc theo phía trên bờ sông Indus, người dân bản địa thu nhặt bụi vàng từ việc đào hang của những con marmot. (Theo <http://www.nytimes.com/1996/11/25/world/himalayas-offer-clue-to-legend-of-gold-digging-ants.html> và vài trang khác. (Goldfish)].

[5] Bản tiếng Anh chép là: and their word quttan gave us our word cotton. Tạm dịch: và tiếng quttan của họ cho chúng ta tiếng cotton. (Goldfish).

[6] Bản tiếng Anh chép là: the markets of Dravidian India. Tạm dịch: thị trường của thổ dân Dravidien ở Nam Ấn. (Goldfish).

[7] Bản tiếng Anh chép là: \$5,000,000. (Về sau, tôi sẽ không chép số tiền trong bản tiếng Anh nữa. Người đọc chỉ cần nhớ là 25 quan Pháp bằng 1 đô la Mỹ là được). (Goldfish).

[8] Lực sĩ đấu với mãnh hổ. (ND).

[9] Công ty Đông Ấn (East India Company) của Anh, thành lập năm 1600. (Goldfish).

[10] Nghĩa là thời nay, ở châu Âu, không có thuế từ miền này qua miền khác trong mỗi quốc gia, nhưng còn thuế từ nước này qua nước khác. Ta nên nhớ tác giả muốn so sánh Ấn Độ với cả châu Âu, chứ không phải một nước châu Âu. (ND).

[11] Bản tiếng Anh chép là America, tức châu Mỹ. (Goldfish).

[12] Ví dụ mỗi phòng cao bốn mét thì bề mặt của sàn là 1.000 mét vuông, chẳng hạn rộng 10 mét, dài 100 mét! (ND).

[13] Một người Anh, làm quan cai trị ở Ấn (ND).

[14] Vụ vua Hồi Delhi Ghiyasu-d-Din (1501) bị con trai là Nasiru-d-Din đầu độc cho ta biết quan niệm của người Hồi về sự nối ngôi. Chính Jehangir, tên bắt hiệu không từ một cách nào để truất phế cha là Akbar, đã chép lại vụ đầu độc Ghiyasu-d-Din như sau:

“Rồi tôi lại nói có lăng tẩm của vua Khalji. Tại đó cũng có lăng của Nasiru-d-Din, kẻ lưu xá thiên cổ. Ai cũng biết rằng con người khốn nạn đó đã giết cha để lên ngôi. Hai lần hắn đầu độc cha và ông già nhờ đeo ở cánh tay mặt một lá bùa trị độc mà thoát chết được. Lần thứ ba hắn đổ thuốc độc vào một ly kem nước, tự tay đưa cho cha uống... Ông lão thừa biết rằng con tìm mọi cách để giết mình, bèn cởi lá bùa ở cánh tay ra, liệng đi, rồi kính cẩn quay lại ngai thờ dâng Sáng tạo ra vạn vật, cầu nguyện như sau: “Ôi, thưa Chúa, con đã thọ tám chục tuổi rồi, đã sống một đời thịnh vượng sung sướng hơn mọi ông vua khác rồi. Vì con đã tới lúc tận số, con xin Chúa tha thứ cho hành động của Nasiru-d-din, cứ coi như con chết đây là do số kiếp đã mãn, mà đừng trừng trị nó”. Cầu nguyện xong, ông lão uống một hơi hết li kem nước mà con ông chia cho ông, rồi ông tắt nghỉ. Nhà đạo đức Jehangir chép thêm: “Khi tôi tới lăng của hắn (tức Nasiru) tôi quát mấy cái lên mộ hắn”.

[một cuộc bầu cử ở Mỹ: bản tiếng Anh chép là: modern election. Tạm dịch: một cuộc bầu cử thời hiện đại. Riêng trong chú thích này, tôi theo bản tiếng Anh, sửa vài chữ và viết thêm: “(1501)” trong đoạn: Vụ vua Hồi Delhi Ghiyasu-d-Din (1501) bị... (Goldfish)].

[15] Ông ám chỉ bọn bán nước. (ND).

[16] Linh mục Dubois mặc dầu không có thiện cảm với Ấn Độ, nhưng xét chung thì lời ghi chép, nhận xét của ông đáng cho ta tin. Khi tả phép thử tội đó, ông viết: “Còn nhiều cách thử tội khác nữa. Chẳng hạn người ta quây phân bò vào cái thùng dầu sôi, người bị tội buộc phải nhúng tay vào đó tới khuỷ tay. Cách thử bằng rắn: người ta nhốt một con rắn độc vào loại cực độc vào một cái giỏ, rồi liệng vào giỏ một đồng tiền hoặc một chiếc nhẫn, người bị buộc tội, mắt bịt kín, phải thò tay vào lấy đồng tiền hoặc chiếc nhẫn. Nếu không bị bỏng trong cách thử nhất, không bị rắn cắn trong cách thử nhì, thì người đó được coi là vô tội”.

[17] Tục của bộ lạc Draviden thì khác: di sản thuộc về con của người mẹ. [Bản tiếng Anh chép: inheritance followed the female line. Tạm dịch: thừa kế theo dòng nữ. Tức di sản thuộc về con gái. (Goldfish)].

[18] Hình như có một vài nhóm Bà La Môn được hưởng ít đặc quyền về tính dục nữa. Chẳng hạn các Bà La Môn Nambudri được quyền “phá tân”, [Jus primea noctis: lệ này có lẽ từ thờ Cộng sản nguyên thủy, con gái trước khi có chồng, phải hiến thân cho một người trong bộ lạc, người đầu tiên mà họ gặp] các cô dâu trẻ trong miền; các tu sĩ Pushtimargiya ở Bombay, còn giữ đặc quyền đó tới thời đại gần đây. Theo lời linh mục Dubois, các tu sĩ đền Tirupati (ở Đông Nam Ấn), bảo người đàn bà nào hiếm con, vô ngủ một đêm trong đền thì họ trị bệnh cho được liền.

[19] Các tu sĩ hồi xưa không phải hết thảy là Bà La Môn mà nhiều người Bà La Môn ngày nay không lãnh một chức vị nào trong giáo hội cả. Có nơi, một số Bà La Môn chỉ làm nghề đầu bếp.

[20] Nguồn gốc ở từ ngữ Tamil: paraiyan, trở một người ở tập cấp thấp hèn.

[21] Người Ấn hót phân bò, phơi khô thành từng bánh để đốt. (ND).

[22] Tôi tạm thêm mấy chữ: Bà La Môn: sáu mươi bốn lần. Một. Bản tiếng Anh: a Brahman, sixty-fourfold. The Brahman was never to injure any living thing. (Goldfish).

[23] Tôi tạm thêm mấy chữ “là tương đương”. Bản tiếng Anh chép là: Brahmans recognized the Rajput warriors as the later equivalent of the old fighting caste. (Goldfish).

[24] Coi chế độ tập cấp hiện nay trong chương IX, tiết IV ở sau.

[25] Có lẽ chuyên hành bị in sai mà thành chuyên hoành. Bản tiếng Anh chép là: tyranny, nghĩa là chuyên chế, bạo ngược... (Goldfish).

[26] Người Ấn chính công, theo đạo Ấn, đạo Phật..., chứ không theo đạo Hồi. (ND).

[27] Tác giả viết trong thế chiến vừa rồi. (ND).

[28] Ngày nay đã khác rồi, chính quyền Ấn Độ đã khuyến khích sự hạn chế sinh dục và nhiều người đã theo. (ND).

[29] Nên ghi thêm: thánh Gandhi không cho rằng sự phát dục là do trời sanh. Ông bảo: “Tôi mặt sát và tôi oán ghét thói cho cưới khi trai gái còn con nít. Tôi ghê tởm khi thấy một em bé đã thành quả phụ. Người ta bảo tại khí hậu Ấn Độ mà người Ấn sớm phát dục, tôi cho không có điều tin nhảm nào bậy bạ bằng điều đó. Trẻ Ấn sớm phát dục là tại không khí tinh thần và luân lí trong đời sống gia đình”.

[30] Một giống người ở Nam Ấn, miền Madras và trên đảo Tích Lan. (ND).

[31] Theo Aritobule thì Strabon (khoảng 20 sau Công nguyên) bảo ở Taxila một tục mới kì cục đương lưu hành: người nào nghèo quá, không hi vọng gì gả con được thì dắt con gái tới chợ, đánh trống thổi kèn (thứ trống và kèn dùng khi ra trận), để đám đông bu lại; người đàn ông nào muốn mua thì họ coi kĩ phía trước và phía sau của người con gái; người đàn ông bằng lòng rồi, mà người con gái cũng không từ chối, thì hai bên kết hôn liền.

[32] Theo Tod thì các vua chúa Rajpote có thói mỗi ngày trong tuần thay đổi một bà phi, có như vậy mới đúng phép.

[33] Bản tiếng Anh chép là: Europe and America, nghĩa là châu Âu và châu Mĩ. (Goldfish).

[34] Đúng hơn là sati, có nghĩa là “nghĩa phụ”.

[35] Khi nghiên cứu các tục lệ ngoại quốc thì không nên phê phán theo luân lí của mình. Tod bảo: “Kể quan sát nông nổi, nhận định phong tục của các dân tộc khác theo lối sống của mình, làm bộ từ thiện nhân ái lắm, than thở cho thân phận phụ nữ Ấn Độ, nhưng họ biết đâu rằng chính phụ nữ Ấn Độ không hề thấy khổ”. Ở thời đại chúng ta những tục đó đã thay đổi nhiều rồi: coi chương IX ở sau.

[36] Một danh nhân Ấn, Lajpat Rai, đã nhắc nhở châu Âu: “Người Âu mới gần đây mới có được ý niệm về vệ sinh, mới hiểu sự ích lợi cái bàn chải và sự tắm mỗi ngày mà người Ấn đã biết cả hai cái đó từ lâu rồi. Mới hai chục năm trước, nhà cửa ở Londres không có bồn tắm, và cho bàn chải chà răng là một xa xỉ phẩm”.

[37] Vì tay phải (tay mặt) dùng để bóc thức ăn. (Goldfish).

[38] Một số nhà tu hành khổ hạnh đi tòng ngỗng ngoài đường. (ND).

[39] Trong cuốn *L’Inde sous les Anglais*.

[40] Tất cả những câu của Huyền Trang đều rút trong bộ *On Yuan Chuang’s Travels in India* của T. Watters, gồm hai cuốn.

[41] Môn đánh cờ đã có từ lâu lắm, tới nỗi một nửa dân tộc thờ Thượng cổ tranh nhau cái vinh dự đã phát minh trò chơi đó. Đa số các nhà khảo cổ nghĩ rằng chính Ấn Độ có công đầu; dù sau thì chính ở Ấn Độ chúng ta đã thấy những dấu hiệu đầu tiên chắc chắn về môn đó (khoảng 750 sau Công nguyên). Từ ngữ échec (của Pháp), chess (của Anh) do từ ngữ Ba Tư Shah, có nghĩa là vua; và từ ngữ échec et mat do tiếng Ba Tư Shad-mat, nghĩa là “vua đã chết”. (Chúng tôi bỏ một đoạn bầy hàng tác giả nói về nguồn gốc vài tiếng Ba Tư và Ấn Độ nữa. N.H.L).

Có một huyền thoại rất thú vị của Ấn Độ về sự phát minh ra môn cờ. Sử chép đầu thế kỉ thứ V sau Công nguyên, một ông vua Ấn không thèm nghe lời khuyên của các tu sĩ Bà La Môn và các Kshatriya vốn ngưỡng mộ ông, làm cho họ phật ý, ông ta quên rằng muốn cho ngai vàng được vững thì phải được thần dân quý mến. Một tu sĩ Bà La Môn tên là Sissa muốn mở mắt cho ông vua trẻ người non dạ đó, tưởng tượng ra một trò chơi trong đó quân cờ quan trọng nhất là “vua”, mặc dầu ở địa vị cao nhất đấy (như trong các trận mạc ở phương Đông), nhưng nếu trở trời không có tướng sĩ thì chẳng có quyền hành, sức mạnh gì cả. Do đó mà có môn cờ. Nhà vua thích môn cờ đó lắm, bảo Sissa muốn được thưởng gì ông cũng sẽ cho. Sissa chỉ khiêm tốn xin một ít gạo thôi: đặt một hạt gạo vào ô thứ nhất trên bàn cờ, hai hạt vào ô thứ nhì, bốn hạt vào ô thứ ba, cứ như vậy, mỗi khi qua ô sau thì số gạo tăng lên gấp đôi. Nhà vua ưng thuận liền, nhưng rồi dâm hoảng rằng không ngờ đã hứa tặng tu sĩ đó số gạo giá trị bằng cả vương quốc của mình. Sissa lại nhân cơ hội đó giảng cho nhà vua hiểu rằng nếu không để ý tới lời khuyên của các cố vấn thì có thể tai hại lắm. [Xin nói thêm là mấy chữ môn đánh cờ, bản tiếng Anh chép là chess, tiếng này nay được dịch là cờ vua; échec et mat (tiếng Pháp), bản tiếng Anh chép là checkmate, nghĩa là chiếu tướng. Ngoài ra, theo bản tiếng Anh, ở Ấn Độ, trò chơi cờ vua đó được gọi là chaturanga. (Goldfish)].

[42] Do tiếng Tây Tạng pulu, thổ ngữ Balti gọi là polo, có nghĩa là quả bóng; tiếng La Tinh là pila.

[43] Parchesi: ta gọi là cờ cá ngựa. (Goldfish).

[44] Chắc giống môn “cờ người” của mình. (ND).

[45] Người cải cách tôn giáo cũ của Ba Tư, sanh khoảng 660 trước Công nguyên. (ND).

CHƯƠNG V

THIÊN ĐƯỜNG CỦA THẦN LINH

Không có một xứ nào mà tôn giáo có thể lực và đóng một vai trò quan trọng bằng ở Ấn Độ. Người Ấn sơ dĩ dễ chấp nhận sự thống trị của ngoại nhân một phần vì họ không cần biết những kẻ thống trị họ thuộc giống người nào; họ cho tôn giáo mới là cốt yếu, chứ không phải chính trị; linh hồn mới là chính, chứ không phải thể xác; các kiếp sau mới là vô tận chứ kiếp này chỉ là phù du! Khi vua Akbar đã thành một vị thánh và gần như theo Ấn giáo, thì mọi người đều thấy sức mạnh phi thường của tôn giáo, cả những

người phản đối nó nhất. Ngày nay, chính là một vị thánh[1] chứ không phải một chính khách, một nhà cầm quyền, đã thống nhất được Ấn Độ, mà sự thống nhất đó là lần đầu tiên trong lịch sử họ.

I. THỜI ĐẠI CUỐI CÙNG CỦA ĐẠO PHẬT

Thời cực thịnh của đạo Phật – Tiểu thừa và đại thừa – Mahayana – Đạo Phật, đạo khắc kỉ và đạo Ki Tô – Đạo Phật suy vi – Đạo Phật truyền qua: Tích Lan, Miến Điện, Turkistan, Tây Tạng, Cao Miên, Trung Hoa và Nhật Bản.

Vua Açoka mất được khoảng hai trăm năm thì đạo Phật đạt tới mức độ cực thịnh ở Ấn Độ. Thời gian phát triển của đạo đó, từ triều đại Açoka tới triều đại Harsha, cũng chính là hoàng kim thời đại của tôn giáo về nhiều phương diện. Nhưng Phật giáo thời thịnh đó không còn là đạo của Phật Tổ nữa, mà có thể nói là đạo của Subhadda[2], người đệ tử đã phản kháng lại Ngài khi hay tin Ngài tịch, bảo với mười chín tăng sĩ: “Khóc bấy nhiêu đủ rồi, rên rĩ bấy nhiêu đủ rồi! Bây giờ chúng ta thoát li được đại *Samana* (Sa Môn) rồi. Từ nay khỏi phải nghe hoai: “Điều này nên làm, điều nọ không nên”. Từ nay chính mình tha hồ muốn làm gì thì làm, và khỏi bị bắt buộc làm điều mình không muốn làm nữa”.

Họ lợi dụng ngay sự tự do đó và tự tách ra thành hai giáo phái. Hai thế kỉ sau Phật Tổ tịch, di sản tinh thần của Ngài chia thành mười tám giáo phái. Những Phật tử ở Nam Ấn và Tích Lan còn giữ đúng trong một thời gian giáo lí giản dị và thuần khiết của Ngài, mà người ta gọi là *Hinayana* (Tiểu thừa hay Tiểu thừa): họ thờ Phật Tổ không phải như một vị thần mà như một vị truyền đạo vĩ đại, và Thánh kinh của họ là những bản bằng tiếng Pali chép giáo lí nguyên thủy. Trái lại, tại khắp Bắc Ấn, Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa và Nhật Bản người ta theo giáo lí *Mahayana* (Đại thừa hay Đại thừa) mà Hội nghị tôn giáo Kanishka đã xác định rồi truyền bá; những nhà thần học này tuyên bố rằng Phật Tổ là Đấng Thần Linh, chung quanh Ngài có vô số Bồ Tát, La Hán; họ theo phép tu khổ hạnh *yoga* của Patanjali và in một bản kinh mới bằng tiếng sanscrit; kinh này mặc dầu chứa đầy những tế vi siêu hình và thần học, tạo ra một tôn giáo được bình dân (ở Ấn) theo nhiều hơn là đạo nghiêm khắc, bi quan của Thích Ca Mâu Ni.

Đại thừa là một thứ Phật giáo pha nhạt vì có thêm nhiều vị thần, nhiều tập quán, lễ nghi, huyền thoại Bà La Môn hợp với người Tartare ở Kushan, người Mông Cổ ở Tây Tạng, mà vua Kanishka thống trị. Người ta tưởng tượng một cõi trời trên đó có nhiều vị Phật, mà Phật Amida (A-Di-Đà), Đấng Cứu Thế, được dân chúng thờ phụng nhiều nhất: phải có một Thiên đường và một Địa ngục để khuyến thiện trừng ác chứ, thế là nhà vua có cách dùng quân lính vào một việc khác nữa. Trong thần thuyết mới đó, các vị thánh tối cao là các *Bodhisattwa* (Bồ Tát), tức những đáng đáng được lên cõi Niết Bàn rồi (nghĩa là thoát vòng luân hồi rồi), nhưng tự nguyện đầu thai trong nhiều kiếp nữa để giúp những kẻ ở trên trần tìm được chính đạo[3]. Cũng như trong các giáo phái Ki Tô ở miền Địa Trung Hải, các vị Bồ Tát đó được dân chúng thờ phụng tới nỗi ắt hẳn Phật Tổ trong sự lễ bái cũng như trong nghệ thuật. Rồi người ta cũng thờ Phật tích, Phật cốt, cũng dùng nước dương, đốt nhang, đèn, lán tràng hạt, dùng mọi thứ trang sức thuộc về giáo hội, cũng dùng một từ ngữ[4] trong các kinh kệ, rồi tăng ni phải xuống tóc, phải ở độc thân, phải trường trai, phải tụng kinh sám hối, cũng phong thánh những người tử vì đạo, cũng tạo ra tĩnh-tội-giới, cũng tụng kinh siêu độ cho người chết, tóm lại là Phật giáo Đại Thừa có đủ những hình thức lễ nghi của Ki Tô giáo thời Trung cổ, và hình như nhiều hình thức lễ nghi của Ki Tô đã mượn của Phật giáo[5]. Thành thử Đại Thừa đối với Tiểu Thừa tức Phật giáo nguyên thủy cũng tựa như Công giáo đối với đạo Khắc Kỷ và Ki Tô giáo nguyên thủy. Phật Tổ, cũng như Luther sau này, đã tưởng lầm rằng nghi thức – một thứ bi kịch tôn giáo – có thể thay bằng những lời thuyết pháp và dạy luân lí; vì vậy mà một thứ Phật giáo nhiều thần thoại, phép màu, lễ bái, có vô số các vị thần thánh làm trung gian giữa tín đồ và Đấng Tối Cao, đã thắng Phật giáo nguyên thủy, cũng như Công giáo đa sắc thái, chú trọng tới bề ngoài đã thắng Ki Tô giáo giản dị, nghiêm khắc thời nguyên thủy và thắng đạo Tin Lành thời cận đại.

Chính vì dân chúng thích đa thần giáo, thích phép màu và huyền thoại mà làm cho Phật giáo nguyên thủy suy tàn, rốt cuộc chính Đại Thặng cũng bị linh lạc ngay trên đất Ấn Độ nữa. Vì nói theo cái giọng các sử gia làm khôn hơn cỏ nhân[6] – Phật giáo mượn của Ấn giáo các huyền thoại và các lời thần, lần lần lấp được cái hố giữa hai tôn giáo thời nguyên thủy và người ta có thể biết trước được rằng tôn giáo nào đâm rễ sâu trong dân chúng nhất, hợp với nguyện vọng của quần chúng nhất, sau cùng, có những nguồn lợi kinh tế lớn nhất, được chính quyền ủng hộ nhất, sẽ nuốt được tôn giáo kia. Tức thì cái lòng tin dị đoan nó chính là da thịt, khí huyết của loài người, từ tôn giáo cũ truyền qua tôn giáo mới, tới nỗi những lễ nghi về sự thờ phụng dương vật của các giáo phái Shakti cũng thấy xuất hiện trong đạo Phật nữa. Các tu sĩ Bà La Môn vốn kiên nhẫn vô cùng, lần lần phục hồi được uy tín và lại được nhà vua bảo hộ, và rốt cuộc, triết gia trẻ tuổi Shankara, lại làm cho các kinh *Veda* thành căn bản của tư tưởng Ấn Độ và từ đó Phật giáo mất địa vị lãnh đạo tinh thần ở Ấn.

Tuy nhiên đòn tối hậu không phải tự đạo Bà La Môn mà tự ngoại nhân tung ra và có thể nói là chính Phật giáo đã tự gây họa cho mình. Uy tín của Sangha (Tăng Già) đã thu hút vua Açoka và dòng dõi quý phái nhất của giới Magadha (tức những người mà mẹ thuộc tập cấp kshatriya, cha thuộc tập cấp vaisya), mà tạo thành một tầng lớp độc thân yêu hoà bình; ngay thời Phật Tổ đã có vài nhà ái quốc than rằng “tăng sĩ Gautama khuyến khích người ta đừng sinh con đẻ cái nữa, như vậy các gia đình sẽ tuyệt tự mất”. Sự phát triển của Phật giáo và chế độ tăng viện ở đầu kỉ nguyên một mặt, sự chia rẽ về chính trị mặt khác, cả hai đều làm cho sức chống cự của Ấn suy đi và Ấn dễ bị ngoại nhân xâm lăng. Khi người Ả Rập vô cớ, nóng nảy muốn truyền bá một nhất thần giáo giản dị, khắc khổ, trông thấy các nhà sư biếng nhác, ham tiền, sống nhờ lòng mê tín của các tín đồ ngu xuẩn thì họ chẳng những khinh bỉ ra mặt mà còn thấy gai mắt, cho phá hết các chùa chiền, giết hàng ngàn nhà sư, mà dân chúng ngại không còn ai muốn đầu Phật nữa. Những kẻ sống sót bị đạo Bà La Môn thu hút trở lại, thế là tôn giáo chính thống thời xưa tiếp nhận các người theo “tà giáo” đã biết hối hận, và “đạo Bà La Môn thân thiện bóp chết Phật giáo”. Đạo Bà La Môn bao giờ cũng khoan dung: lịch sử các cuộc thịnh suy, lên xuống của đạo Phật và cả trăm giáo phái khác đầy những chuyện tranh biện, gây lộn, nhưng tuyệt nhiên không có một vụ tàn sát nào cả. Trái lại, đạo Bà La Môn còn nhận Phật Tổ là một vị thần – hoá thân của thần Vichnou – thành thử có vẻ khuyến khích người con hoang [Phật tử] trở về mái nhà cũ [đạo Bà La Môn]; không những vậy còn chấp nhận thuyết của Phật cho rằng mọi sinh vật đều thiêng liêng, do đó cấm sự giết súc vật để tế thần; thế là sau năm trăm năm suy lụn, đạo Phật biến mất ở Ấn Độ một cách êm ái, ôn hoà[7].

Nhưng đạo Phật đã lan tràn tới khắp các xứ khác ở Á châu. Giáo lí, nghệ thuật, văn học của nó truyền qua đảo Tích Lan, bán đảo Mã Lai ở phía Nam, qua Tây Tạng, Turkestan ở phía Bắc, qua Miến Điện, Thái Lan[8], Cao Miên, Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản ở phía Đông, và nhờ đạo đó mà đem văn minh vô các xứ đó – trừ Viễn Đông đã có một nền văn minh rồi – cũng như ở thời Trung cổ, nhờ các tu sĩ La Mã và Byzantine mà văn minh vô được Tây Âu và Nga. Có thể nói tại các xứ đó, văn minh đạt được cực điểm chính là nhờ đạo Phật. Từ thời Açoka cho tới thế kỉ thứ IX, lúc mà đạo Phật bắt đầu suy vi, thành phố Anuradhapura ở Tích Lan là một trong những thành phố lớn nhất ở phương Đông, tại đó từ hai ngàn năm nay người ta vẫn thờ cây bồ đề và ngôi đền ở trên cao nguyên Kandy[9] là một thánh địa của 150 triệu người theo đạo Phật ở châu Á[10]. Có lẽ chỉ ở Miến Điện là các nhà sư thường gìn giữ được lí tưởng của Phật Tổ, mà đạo Phật còn được thuần túy hơn cả; nhờ các nhà sư đó mà 13 triệu dân Miến có một mức sống tương đối cao hơn mức sống ở Ấn. Sven Hedin, Aurel Stein và Pelliot đã tìm được ở Turkestan mấy trăm bản viết tay thời cổ về đạo Phật và nhiều di tích khác của một nền văn hóa đã thịnh ở xứ đó từ thời đại Kanishka tới thế kỉ XIII. Thế kỉ thứ VII, một chiến sĩ yêu văn minh, Srong-tsan Gampo, lập một chính quyền vững vàng ở Tây Tạng, chiếm xứ Népal, và dựng ở Lhasa một kinh đô, chẳng bao lâu rất thịnh vượng vì là một trung tâm tích trữ các hàng hoá từ Ấn qua Trung Hoa và từ Trung Hoa qua Ấn. Sau khi mời các nhà sư tới Tây Tạng, sau khi truyền bá giáo dục và đạo Phật trong dân chúng, ông tạm rời ngôi báu trong bốn năm để tập đọc tập viết và mở đầu cho thời đại hoàng kim ở Tây Tạng. Ông cho xây cất mấy ngàn ngôi chùa Phật trên các núi và cao nguyên, và cho in một bộ kinh, luận gồm ba trăm ba mươi ba cuốn, bảo tồn được cho các học giả ngày nay biết bao tác phẩm quý giá mà nguyên bản ở

Ấn Độ đã mất từ lâu. Chính ở Tây Tạng cách biệt với thế giới bên ngoài mà Phật giáo có vô số dị đoan, một chế độ tăng viện và một chủ nghĩa giáo tôn (cléricalisme) mà khắp thế giới, ngoài châu Âu thời đầu Trung cổ, không nơi nào sánh kịp. Còn vị Dalai-Lama (Đạt-Lai Đạt-Ma, tức Hoạt Phật ở Tây Tạng) Ngài ở trong tịnh thất của đại tu viện Po-ta-la, ở trên chỗ cao nhất của kinh đô Lhassa; ngày nay dân Tây Tạng còn coi Ngài là hiện thân của Đức Bồ Tát Avalokiteshvara[11]. Ở Cao Miên, đạo Phật và đạo Ấn dung hoà với nhau đã gây một tinh thần tôn giáo làm nảy nở một giai đoạn đẹp đẽ nhất của nghệ thuật Đông phương[12]. Cũng như Ki Tô giáo, đạo Phật ra khỏi xứ rồi mới phát triển rực rỡ nhất. Ta nên nói thêm rằng đạo đó thắng lợi như vậy mà không hề làm đổ một giọt máu.

II. CÁC THẦN LINH MỚI

Ấn giáo – Brama, Vichnou, Shiva – Krishna Kali – Các thần thú vật – Thần Bò cái – Phiếm thần giáo và nhất thần giáo.

Từ nay Ấn giáo thay thế Phật giáo, sự thực nó không phải là một tôn giáo, có thể nói thêm rằng: nó không phải chỉ là một tôn giáo; nó là một mớ lộn xộn gồm đủ các tín ngưỡng, các nghi thức cúng vái mà tín đồ và các người chủ tể chỉ có bốn điểm này chung với nhau: họ đều công nhận chế độ tập cấp mà tập cấp cao nhất là tập cấp Bà La Môn; họ cùng thờ Bò cái; cùng tin luật *Karma* và thuyết luân hồi; sau cùng họ đã thay các thần cũ trong các kinh *Veda* bằng những thần mới. Một phần những tín ngưỡng đó đã có từ trước thời *Veda*, và đã tồn tại được; một phần khác gồm những nghi thức và thần linh, huyền thoại, dị đoan cũng do các tu sĩ Bà La Môn gom góp nhưng không có trong các Thánh kinh và hầu hết là trái ngược với tinh thần trong các kinh *Veda*; tất cả cái mớ hổ lốn đó được tinh thần tôn giáo Ấn Độ nhào lộn lại chính trong thời đại mà uy tín của Phật giáo suy nhược. Các thần của Ấn giáo có đặc điểm này là có quyền uy rất lớn, có khả năng tri và hành phi thường, vì dáng vóc, cơ thể mạnh quá, “tràn” ra, mọc thêm ra. Chẳng hạn thần Brahma thời đại này có tới bốn mặt, thần Kartikeya có sáu mặt, thần Shiva có ba mặt, thần Indra có ngàn mặt và hầu hết các vị thần đó đều có bốn cánh tay. Thần Brahma là chúa tể của các vị thần đó nhưng ngài ngự trị một cách lơ là, hơi khuất mặt, tránh sự thờ phụng của dân chúng, cũng tựa thái độ của các ông vua lập hiến ở châu Âu hiện nay. Thần Vichnou và thần Shiva hợp với ngài thành một bộ ba – chứ không phải là tam vị nhất thể. Vichnou là một vị thần nhân ái, một ông thiện, luôn sẵn sàng giáng trần để cứu nhân độ thế. Krishna thường là hoá thân của ông, sinh trong khảm, làm những việc oanh liệt phi thường không thua các nhân vật tiêu thuyết để cứu người điếc, người mù, an ủi người cùi, bệnh vực kẻ nghèo và cải tử hoàn sinh những người chết. Ông có một đệ tử thân tín, Arjuna, và gặp mặt Arjuna, ông luôn luôn biến hình đổi dạng. Có người bảo ông bị tên mà chết, có người lại bảo ông bị đóng đinh lên thân cây. Chết rồi, ông xuống địa ngục rồi lên thiên đường, rồi tới ngày tận thế ông sẽ trở xuống để xừ kẻ sống và người chết.

Người Ấn cho rằng đời sống cũng như vũ trụ, qua ba giai đoạn liên tiếp: sinh, trưởng rồi diệt. Vì vậy có ba thứ thần: thần Brahma, đức Sáng tạo; thần Vichnou, đức Bảo tồn; và thần Shiva, đức Huỷ diệt: đó là Tri-murti[13], tức “ba hình thức” mà tất cả các người Ấn, trừ những tín đồ Jain [và Hồi giáo, dĩ nhiên] đều theo[14].

Có hai phái: phái tôn thần Vichnou và phái tôn thần Shiva. Hai phái đó hoà thuận với nhau và đôi khi cúng tế chung trong một ngôi đền; còn các Bà La Môn luôn luôn thận trọng, được đa số dân chúng theo, thờ cả hai vị thần đó ngang nhau, không thiên vị nào. Mỗi buổi sáng, tín đồ phái tôn Vichnou vẽ lên trán bằng thổ hoàng (ocre)[15] dấu hiệu của Vichnou; còn tín đồ phái tôn Shiva thì bôi lên lông mày một vạch ngang bằng than phân bò cái, hoặc đeo ở cánh tay, ở cổ cái *linga*, tượng trưng dương vật.

Sự thờ phụng thần Shiva đáng kể là cổ nhất trong Ấn giáo mà đồng thời cũng là một yếu tố thâm thúy nhất, ghê gớm nhất. Ông John Marshall bảo ở Mohenjo Daro có những “dấu vết không cãi được” của sự thờ phụng Shiva: có một cái tượng nhỏ của Shiva ba đầu và có ba cái cột nhỏ bằng đá mà ông cho là tượng trưng dương vật. Rồi ông kết luận: “Như vậy sự thờ phụng Shiva là tôn giáo cổ nhất thế giới”^[16].

Tên của vị thần đó là một cách uyển từ^[17], nói ngược với ý mình muốn diễn, vì nghĩa gốc của từ ngữ Shiva là tốt, có hảo ý, mà thần Shiva lại là một ông Ác, tàn phá mọi vật, tượng trưng cái năng lực thiên nhiên tàn khốc huỷ diệt mọi cơ thể, mọi loài vật, mọi lí tưởng, mọi công trình, mọi hành tinh, nghĩa là huỷ diệt hết thảy không chừa một cái gì. Không có một dân tộc nào khác mà dám nhận định một cách thành thực như vậy tính cách thay đổi của mọi hình thức cùng sự vô tư của thiên nhiên, và cũng nhận một cách thành thực vô cùng rằng cái ác bù cho cái thiện, rằng có sáng tạo thì có huỷ diệt, và hễ sinh ra là mắc một tội lớn, sẽ phải chịu cái hình phạt là chết. Người Ấn phải chịu cả ngàn nỗi thống khổ, tai vạ, cho rằng nguyên do là có một sức mạnh nào đó hoạt động không ngừng, chỉ thích đập phá tan tành những gì mà thần Brahma – đấng Sáng tạo vũ trụ – đã sinh ra. Thần Shiva làm mưa làm gió trong một vũ trụ luôn luôn tự sinh thành, rồi huỷ diệt để lại tự sinh thành nữa.



Nữ thần Kali

http://www.gangesindia.com/catalog/images/DSC_1290-Brs-Kali-Big.jpg

Tử là trùng phạt Sinh, thì Sinh lại là thắng được Tử; cho nên chính vị thần tượng trưng cho sự huỷ diệt, đối với người Ấn, cũng đồng thời tượng trưng cái dòng cuộn cuộn sinh sinh bất tuyệt nó làm cho giống nòi được trường tồn mặc dầu cá nhân phải thoát xác. Trong vài miền ở Ấn, đặc biệt là miền Bengale, cái năng lực Sinh hoá, Sáng tạo đó (*Shakti*) của thần Shiva – tức của thiên nhiên – được tượng trưng bằng nữ thần Kali (hoặc Parvati, Uma, Durga) vợ của Shiva. Cho tới thế kỉ trước, sự thờ phụng này gồm nhiều nghi thức đổ máu, có khi còn giết người để tế nữa, nhưng ngày nay nữ thần chỉ đòi được tế bằng dê cái thôi. Dân chúng tạc hình nữ thần đó, mặt mày đen thui, miệng hoác, lưỡi lè ra; nữ thần trang sức bằng những con rắn, và thần múa trên một cây ma, bông tay là xác đàn ông, chuỗi hạt gồm toàn những sọ người, mặt và ngực bôi đầy máu. Thần có bốn tay, một tay cầm thanh gươm, một tay cầm một đầu người mới chặt, còn hai tay kia đưa ra như để ban phúc và che chở. Vì Kali-Parvati không phải chỉ là thần Chết, huỷ diệt, mà còn là thần Sinh đẻ nữa, vừa hiền hậu, vừa tàn ác, giết chóc đày nhưng cũng có thể mỉm cười. Có lẽ hồi xưa, hồi còn ở Sumérie, chưa được đem vô Ấn Độ, nữ thần chưa ghê gớm như vậy, mà chỉ là một nữ thần phù hộ cho các bà mẹ. Người Ấn cho nữ thần và chồng của bà những nét rùng rợn có lẽ là để cho tín đồ phải sợ và có lẽ cũng để cho họ phải rộng rãi cúng tiền và tặng vật cho các thầy tu[18].

Ở trên tôi đã kể năm vị thần thượng đẳng của Ấn giáo; dưới năm vị đó có lẽ còn tới ba chục triệu thần lớn nhỏ nữa, mà nội việc kể tên thôi cũng đặc cả trăm cuốn sách. Có một số chỉ là những thiên sứ (angle), một số khác là qui, một số nữa là thiên thể, như mặt trời; một số nữa chỉ như một thứ thần hộ thân, như *Lakshmi* (thần May mắn), đa số là những thú dữ trong rừng và chim trên trời. Người Ấn không phân biệt hẳn người và vật; họ cho người và vật đều có linh hồn, và linh hồn người có thể nhập vào một cơ thể vật, mà linh hồn vật cũng có thể nhập vào cơ thể người: mọi loài đều phải chịu chung luật Quả báo và chết rồi linh hồn phải thác sinh. Chẳng hạn con voi thành thần Ganesha và được coi là con của thần Shiva; nó tượng trưng khía cạnh thú vật của con người và hình ảnh của nó đồng thời dùng làm bùa trừ tà được. Khi và rắn thời xưa đáng sợ lắm, nên cũng được phong làm thần. Con rắn *cobra* [một thứ rắn hổ], hoặc *naga*, rất độc, cắn ai thì người ấy gần như chết tức khắc, nên được đặc biệt thờ phụng, và ở nhiều miền, mỗi năm dân chúng mở hội, làm lễ, đặt ở cửa hang rắn, nào chuỗi nào sữa để cúng rắn. Ở miền Đông xứ Mysore người ta còn dựng đền thờ rắn nữa: vô số rắn được nuôi trong đền và có những tu sĩ chuyên lo việc hầu hạ rắn. Cá sấu, cạp, công, vẹt, cả chuột nữa cũng được cúng tế.

Nhưng người Ấn cho rằng không có con vật nào thiêng liêng bằng con bò cái. Trong các đền chùa, trong các tư gia, ngay cả tại những chỗ công cộng, đâu đâu cũng thấy hình và tượng bò mộng; lớn nhỏ đủ cỡ và đúc, nặn, khắc bằng đủ vật liệu; nhưng chính con bò cái mới được toàn thể dân chúng quý trọng, thờ phụng nhất; nó nghênh ngang đi giữa đường phố trong châu thành; phân của nó được dùng để đốt hoặc để làm một thứ thuốc cao linh nghiệm; nước tiểu của nó có tính cách linh thiêng, tẩy được mọi ô uế ở ngoài cũng như ở trong cơ thể. Người Ấn (dĩ nhiên không kể những người Hồi giáo ở Ấn) không khi nào chịu ăn thịt nó, dùng da nó làm nón, găng tay, giày dép; khi nó chết người ta làm lễ táng nó một cách long trọng theo nghi thức tôn giáo. Có lẽ xưa kia một nhà cầm quyền nào đó đã tạo ra sự cấm kỵ đó để cho dân Ấn, mỗi ngày mỗi tăng, có đủ bò kéo cày; ngày nay ở Ấn cứ bốn người dân thì có một con bò cái. Người Ấn cho rằng yêu bò cái, không ăn thịt nó, là điều rất hữu lí, cũng như yêu chó mèo, không ăn thịt chó mèo vậy; nhưng có điều này chua chát, mĩa mai là các tu sĩ Bà La Môn cấm giết bò cái, cấm làm đau đớn con giun, cái kiến, mà đồng thời lại khuyên người ta thiêu sống các quả phụ. Sự thực trong lịch sử, dân tộc nào cũng đã thờ loài vật, và nếu đã phải phong thần cho một loài vật nào thì theo tôi, con bò cái hiền lành đáng được thờ như bất kì con vật nào khác. Với lại chúng ta có quyền gì để chê bai người Ấn đã thờ biết bao loài vật như vậy? Chúng ta chẳng có con rắn trong vườn Thượng Uyển Eden, con bò vàng trong kinh *Cửu Ước*, con cá thần trong các hầm mộ và con Cừu con rất dễ thương của Chúa đày ư?

Sở dĩ có phiếm thần giáo là vì con người chất phác không thể suy nghĩ bằng những từ ngữ trừu tượng, mà dễ hiểu những cái gì cụ thể, dễ tuân theo ý muốn của một quyền uy nào đó hơn là những mệnh lệnh của luật pháp. Người Ấn lơ mơ nhận thấy rằng ngũ quan của chúng ta chỉ thấy được cái bề ngoài; sau cái

bề ngoài của mọi biến cố, có vô số sinh vật siêu tự nhiên mà chúng ta chỉ cảm thấy được thôi chứ không trông thấy, như Kant đã nói. Lại thêm các tu sĩ Bà La Môn đã khoan hoà, chấp nhận mọi thứ thần linh của mỗi miền, của mỗi bộ lạc, mời lên ngôi chung cái điện như chư thần đông nghẹt của họ, thành thử một vị thần đã có trước rồi, lại được hoá thân thành mấy vị thần khác nữa mà cũng được đồng thờ với nhau[19]. Tín ngưỡng nào cũng được trọng hết, miễn là tín đồ phải cúng tiền cho hàng tư tế [tức như bọn thầy cúng]. Rốt cuộc, vị thần nào cũng là một thuộc tính, một tượng trưng hoặc một hậu thân của một vị thần khác, và người Ấn nào biết suy tư sẽ thấy cả triệu vị thần của họ hỗn hợp với nhau thành một vị thần duy nhất, mà phiếm thần giáo của họ gần thành một thứ nhất thần giáo, một thứ nhất nguyên luận. Một tín đồ Ki Tô giáo ngoan đạo tuy thờ phụng Thánh Mẫu[20] và chư thánh đấng mà vẫn là theo nhất thần giáo vì chỉ có một Đấng Tối Cao là Chúa, thì người Ấn cũng vậy, cầu nguyện Kali, Rama, Krishna hoặc Ganesha mà đâu có quên rằng những thần đó chưa phải là thần tối cao[21]. Một số người Ấn cho Vichnou là vị thần tối cao, còn Shiva chỉ là một thần thứ đấng, một số khác lại coi Shiva là thần tối cao, mà Vichnou chỉ là một thiên sứ, sở dĩ chỉ một số ít thờ Brahma là vì Brahma không có hình thể như người, không đụng chạm tới được, ở xa thăm thẳm trên chín tầng, không cho loài người thấy mặt; cũng chính vì những lí do đó mà đa số giáo đường Ki Tô giáo được dựng lên để thờ Đức Thánh Mẫu[22] hoặc một vị thánh nào đó, mãi tới thế kỉ XVIII, Voltaire mới dựng riêng một tiểu giáo đường để thờ Thiên Chúa thôi, chứ không thờ thánh nào hết.

III. CÁC TÍN NGƯỠNG

Các Purana – Sự thác sinh của vạn vật – Sự đầu thai của linh hồn – Luật quả báo – Khía cạnh triết lí của luật đó – Sống là khổ - Giải thoát.

Song song với thần học phức tạp còn có một thần thoại cũng phức tạp không kém, mặc dầu sâu sắc nhưng cũng chứa đầy những điều dị đoan. Các kinh *Veda* viết bằng tiếng Sancrit – một cổ ngữ sau thành tử ngữ – do đó mà cũng hoá ra mất sinh khí, mà phần siêu hình của các giáo phái Bà La Môn khó quá, dân chúng không hiểu nổi; vì vậy Vyasa và vài nhà khác, trong khoảng một ngàn năm (từ 500 trước Công nguyên tới 500 sau Công nguyên), viết mười tám *Purana*, “truyện cổ”, gồm 400.000 thi đoạn để giảng cho tín đồ những chân lí về sáng tạo, sự biến chuyển và sự huỷ diệt của thế giới theo từng chu kì; họ còn lập một phổ-hệ của các vị thần và chép lại chuyện thời đại anh hùng nữa. Các tác giả bộ đó không có ý làm văn, không trình bày theo một thứ tự hợp lí và không dè dặt chút nào cả khi đưa những con số; chẳng hạn họ cứ mạnh dạn tuyên bố rằng cặp tình nhân – tình thần thì có phần đúng hơn – Urvashi và Pururavas, sống sáu mươi một ngàn năm trong cảnh vui vẻ hoan lạc. Nhưng nhờ ngôn ngữ sáng sủa, có nhiều ngụ ngôn lí thú mà thuyết lại hợp với chính giáo, nên các Purana đó thành như Thánh kinh thứ nhì của Ấn giáo, cái kho bảo tồn những dị đoan, thần thoại, cả triết lí của Ấn giáo nữa, chẳng hạn chúng ta thấy trong *Vichnoupurana* – nghĩa là Purana viết về thần Vichnou – thuyết rất cổ mà vẫn còn mới hoài trong tư tưởng Ấn Độ: Cái “ngã” của mỗi vật chỉ là ảo tưởng, và đời sống nào cũng đồng nhất thể:

Sau ngàn năm, Ribhu tới

Châu thành Nidagha ở để giảng cho Nidagha hiểu biết thêm.

Ribhu gặp Nidagha ở ngoài châu thành.

Đúng lúc nhà vua sắp vô thành, phía sau là một đám đông tùy tùng hộ giá;

Nidagha đứng xa xa ở ngoài đám đông dân chúng,

Cổ gắng ra vì nhin đói lâu ngày, ông ta mới ở rừng về với ít cành khô và cỏ.

Ribhu thấy ông ta, bèn lại gần, chào, hỏi:

“Anh Bà La Môn, làm gì thơ thẩn một mình đó?”

Nidagha đáp: “Ngó dân chúng đi coi nhà vua kia,

Nhà vua đương về thành. Vì vậy mà tôi đứng né ra đây”.

Ribhu hỏi: “Người nào là vua?

Và người nào không phải là vua?

Anh chỉ giùm cho tôi, vì coi bộ anh thông thạo lắm”.

Nidagha đáp: “Người ngồi trên lưng con voi to lớn kia, hiên ngang như ngọn núi,

Người đó là vua. Còn những người khác là bọn tùy tùng”.

Ribhu bảo: “Anh nói tới hai “người”, ông vua và con voi.

Mà không chỉ cho tôi cách phân biệt được người này với người khác;

Tôi muốn biết ai đâu là vua, ai đâu là voi”.

Nidagha đáp: “Voi ở dưới, Vua cưỡi lên lưng voi;

Ai mà chẳng biết rõ kẻ cưỡi và kẻ bị cưỡi, kẻ nào ở trên, kẻ nào ở dưới”

Ribhu bảo: “Vậy xin anh chỉ cho tôi biết

Nghĩa của những tiếng ở dưới và ở trên”.

Tức thì Nidagha nhảy ngay lên lưng Guru[23] và bảo:

“Đây, nghĩa những tiếng ấy như vậy:

Tôi cưỡi ở trên như nhà vua đây nè, còn thầy ở dưới như con voi đây

Thí dụ như vậy để cho thầy hiểu”.

Ribhu bảo: “Ừ thì cho rằng anh ở địa vị nhà vua, còn tôi ở địa vị con voi,

Nhưng anh cho tôi biết thêm điều này nữa: hai chúng ta đây, ai là anh, ai là tôi?”

Tức thì Nidagha vội tụt xuống, cúi rạp xuống ôm hôn chân Ribhu, bảo:

“Bẩm chính thần là Ribhu, tôn sư của con...”

Nghe thầy nói, con hiểu rằng chính thầy, Guru của con đã tới”.

Ribhu bảo: “Phải, ta tới để giảng cho con bài học đó,

Vì con nhiệt tâm hầu hạ ta.

Ta tên là Ribhu, ta lại đây tìm con,

Và đã vấn tắt chỉ cho con,

Cái tâm điểm của chân lí tối cao này: hoàn toàn không có nhị nguyên tính[\[24\]](#).

Nói xong, Guru Ribhu biến mất.

Từ đó, Nidagha, nhờ cách giảng dạy tượng trưng đó mà chăm chú tìm hiểu sự Vô nhị nguyên.

Từ đó ông ta không phân biệt vạn vật với ông ta nữa.

Và ông ta thành một Brahman. Và đạt được vĩnh phúc.

Chúng ta thấy một thuyết rất “kim thời”[\[25\]](#) về vũ trụ trong những *Purana* và những sách tương tự ở thời Trung cổ Ấn; nhưng có sự Sáng tạo ra vũ trụ: vũ trụ luôn luôn biến hoá, tan ra, sinh trưởng rồi suy tàn, như cây cỏ, cơ thể, hết chu kì này tới chu kì khác. Brahma – đúng hơn là Prajapati, vì các sách gọi Đức Sáng tạo là Prajapati – là năng lực vô hình nó giữ cho sự chuyển biến đó xảy ra bất tuyệt. Nếu vũ trụ có khởi nguyên thì chúng ta không biết khởi nguyên đó ra sao; các *Purana* bảo có thể Brahma đã đẻ ra vũ trụ, như gà đẻ trứng, rồi ngồi lên vũ trụ để ấp cho nó nở; có thể vũ trụ này chỉ là hậu quả một sự lầm lẫn hoặc một trò đùa của Hoá công. Trong lịch sử thế giới, mỗi chu kì hay *kalpa* (kiếp) chia làm ngàn *mahayuga* hay thời vận, mỗi thời vận 4.320.000 năm; rồi mỗi *mahayuga* lại gồm bốn *yuga* hay thời đại, trong đó nhân loại cứ mỗi ngày mỗi suy. Trong *mahayuga* chúng ta sống đây, đã qua ba *yuga*, tức 3.888.888 năm rồi; thời đại chúng ta là *yuga* cuối cùng, gọi là *kaliyuga*, thời đại khốn khổ, mà chỉ mới qua được 5.035 năm trong thời đại đó, còn phải qua 426.965 năm nữa mới hết[\[26\]](#). Lúc đó là tới đúng hạn chết của thế giới và Brahma sẽ bắt đầu một “ngày mới của Brahma”, nghĩa là bắt đầu chu kì *kalpa* mới là 4.320 triệu năm nữa. Trong mỗi chu kì, thế giới biến hoá theo những phương tiện và một cách thức tự nhiên, rồi suy vi cũng theo những phương tiện và một cách thức tự nhiên; sự huỷ diệt của toàn thể vũ trụ cũng chắc chắn như cái chết của con chuột, chứ không quan trọng gì hơn, trong con mắt của triết gia. Vũ trụ được tạo ra không phải để đạt tới mục đích, cứu cánh nào hết; không có gì là “tiến bộ”, chỉ là một sự lặp đi lặp lại hoài không khi nào dứt.

Trong những thời vận và thời đại đó, hàng tỉ năm đã qua, loài này chuyển sinh qua loài khác, kiếp này qua kiếp khác, vật này qua vật khác, cứ văng lai như vậy đến chán ngấy. Sự thực một cá thể không phải là một cá thể, chỉ là một cái khoen trong cái dây xích sinh sinh, một trang của lịch sử một linh hồn; một loài nào đó không có một thực thể riêng biệt, vì linh hồn của các bông hoa, các sâu bọ kia, kiếp trước hoặc kiếp sau này có thể là linh hồn của con người; cả cái “sinh” chỉ là nhất thể. Một người nào đó chỉ có một phần là người thôi, một phần khác là loài vật; có những mảnh, những âm vang của những kiếp trước còn lưu lại trong kiếp này và làm cho người đó gần với con thú hơn là gần với nhà hiền triết. Loài người chỉ là một phần của vũ trụ, không phải là trung tâm, là chủ của vũ trụ, một đời người hay vật chỉ là một phần của trọn đời một linh hồn; hình thức nào cũng là tạm thời hết. Chỉ cái thực thể là tiếp nối hoài và duy nhất. Một linh hồn phải trải qua biết bao nhiêu lần đầu thai, cũng như một đời người có biết bao nhiêu ngày, mỗi lần đầu thai của linh hồn có thể là một tấn bộ hoặc một suy đồi, cũng như trong đời có ngày tốt, ngày xấu. Một đời người ngắn ngủi như vậy, trong cái dòng “sinh” dằng dặt kia, làm sao có thể chứa tất

cả lịch sử một linh hồn mà bảo rằng hề làm điều thiện thì linh hồn được thưởng, làm điều ác thì linh hồn bị phạt? Mà nếu linh hồn đã bất diệt thì làm sao có thể nghĩ rằng số phận nó sau này tùy thuộc một đời người ngắn ngủi như vậy được?[\[27\]](#)

Người Ấn bảo muốn hiểu được đời sống thì có cách là nhận rằng mỗi kiếp người chịu hậu quả của những hành vi các kiếp trước. Không một hành vi lớn hoặc nhỏ, tốt hoặc xấu nào mà không tác động tới kiếp sau, mỗi cử chỉ đều có hậu quả của nó. Đó là luật *karma*, luật quả báo trong thế giới tâm linh; nó là luật tối thượng mà cũng ghê gớm nhất. Một người mà làm điều thiện tránh điều ác thì một đời người đó chưa đủ để thưởng công cho người đó; phần thưởng sẽ chia ra làm nhiều kiếp sau này của người đó, và nếu trong những kiếp này cũng vẫn tiếp tục làm điều thiện thì sẽ được hưởng những địa vị mỗi ngày mỗi cao, được hưởng phúc mỗi ngày mỗi nhiều; trái lại nếu làm nhiều điều ác thì có thể sẽ phải đầu thai làm hạng tiện dân, làm chồn, làm chó[\[28\]](#). Luật *karma* đó, cũng như luật *Moirai*, tức định mạng, của người Hi Lạp, chẳng những người mà ngay cả thần linh cũng không thể chống nó được, cái mà các nhà thần học gọi là ý chí của thần linh, chính là cái mà người Ấn gọi là *karma*. Nhưng *karma* khác với số phận, vì nói tới số phận tức là nhận rằng con người không làm sao thay đổi số phận của mình được, các thần linh đã bắt sao phải chịu vậy; còn theo luật *karma* (nếu chúng ta coi tất cả những kiếp nối tiếp nhau chỉ là một kiếp duy nhất) thì chính chúng ta làm chủ, tạo ra cái nghiệp của ta. Thiên đường, Địa ngục đều không thể làm dứt cái tác động của *karma* được; hoặc làm ngưng cái chuỗi sinh sinh tử tử được; sau khi thể xác chết rồi, linh hồn có thể phải xuống Địa ngục để chịu một hình phạt nào đó hoặc lên Thiên đường để hưởng một phần thưởng nào đó; nhưng không có linh hồn nào bị đày hoải dưới Địa ngục và rất ít linh hồn được ở hoải trên Thiên đường; hầu hết các linh hồn đều qua cảnh Địa ngục và Thiên đường rồi sớm muộn gì lại trở về cõi trần để sống nốt cái *karma* của mình trong những kiếp đầu thai khác[\[29\]](#).

Về phương diện sinh lí, thuyết đó đúng một phần lớn. Chúng ta là hậu thân của tổ tiên chúng ta và con cháu chúng ta sẽ là hậu thân của chúng ta; mà những tật của cha có thể di truyền lại cho con cháu, có khi tới mấy đời (mặc dầu không luôn luôn như vậy như một số người lạc hậu nghĩ lầm). Người Ấn đã khéo đặt ra huyền thoại *karma* để khuyến thiện trừng ác, làm cho cái thú tính con người giảm đi, bớt chém giết nhau, ăn cắp, làm biếng, hoặc bớt keo kiệt khi cúng dường các thầy tu; hơn nữa, nó cho ta một ý niệm vạn vật nhất thể, làm cho con người phải giữ bổn phận luân lí suốt đời, mà luân lí có được một khu vực áp dụng rộng hơn nhiều, hợp lí hơn nhiều, không nên văn minh nào khác sánh kịp được. Có những người Ấn chân chính rán hết sức không làm thương tổn sinh mạng của một con sâu, cái kiến; “cả những người chỉ hơi có tinh thần đạo đức thôi cũng coi các loài vật như bầy em khôn khổ hơn mình chứ không coi là những loài ti tiện mà mình là chúa tể”. Luật *karma* lại là một triết lí giảng được vài nét trong đời sống Ấn Độ có vẻ khó hiểu hoặc bất công. Những bất bình đẳng bất tuyệt giữa con người với nhau có vẻ như thách thức những nguyện vọng bình đẳng và công bằng của chúng ta; tất cả mọi hình thức của cái ác nó phủ lên thế giới một màn hắc ám, nhuộm đỏ lịch sử của nhân loại, tất cả những nỗi đau khổ nó đeo đẳng con người từ lúc sơ sinh cho tới lúc tắt thở, tất cả những cái đó, người Ấn nào đã tin *karma* thì cho là rất dễ hiểu; những đau khổ, những bất công đó, sự cách biệt giữa kẻ ngu dần và bậc thiên tài, kẻ nghèo hèn và kẻ giàu sang là cái “quả” của những kiếp trước, là hậu quả không sao tránh được của một cái luật mà nếu đem ra áp dụng vào một kiếp người, vào một quãng thời gian thôi thì có vẻ bất công, nhưng nếu áp dụng vào hết thảy các kiếp, cho tới cùng thì lại hoàn toàn công bằng[\[30\]](#).

Luật *karma* là một trong những sáng kiến của loài người để rán kiên nhẫn chịu những đau khổ trong đời và giữ được một chút hy vọng. Đa số các tôn giáo đều muốn làm tròn cái nhiệm vụ giảng nguyên nhân sự khổ và tìm cách khuyên tín đồ nếu không vui về thì ít nhất cũng nên an phận, lặng lẽ nhận nó, đừng than thở. Vấn đề làm cho mọi người thắc mắc là tại sao con người lại phải khổ, nhất là những người chăm chỉ, hiền lương không đáng khổ mà phải chịu khổ, và ta phải nhận rằng nhờ Ấn giáo cho sự đau khổ có một ý nghĩa, một giá trị, mà bi kịch của nhân loại hoá ra bớt chua chát. Trong thần học Ấn Độ, linh hồn ít nhất cũng được điều an ủi này, ít nhất mình cũng chỉ phải chịu cái “quả” của cái nhân chính mình

gây ra; và nếu ta tin thuyết luân hồi thì ta chịu được nỗi khổ, coi nó là một hình phạt nhất thời, mà hi vọng điều thiện ta làm một ngày kia thế nào cũng được thưởng một cách chắc chắn.

Nhưng sự thực người Ấn không chấp nhận hẳn vấn đề đời sống đó, dù đời sống miền trường theo luật luân hồi. Sống trong một khí hậu nóng nực, bức bối, thấy quốc gia lệ thuộc ngoại nhân, chính mình bị bóc lột về kinh tế, họ muốn coi đời là một hình phạt nghiêm khắc hơn là một cảnh vui vẻ, hưởng phần thưởng của kiếp trước. Các kinh *Veda* có tinh thần lạc quan của một dân tộc bạo dạn, từ phương Bắc xuống; năm thế kỉ sau, Phật Tổ đã phủ nhận giá trị của đời sống; rồi lại năm thế kỉ sau nữa, tác giả các bộ *Purana* có một thái độ bi quan mà phương Tây không hề có, trừ những lúc họ khủng hoảng nhất, nghi ngờ hết thảy[31].

Phương Đông trước khi bị ảnh hưởng cuộc cách mạng kĩ nghệ, không làm sao hiểu được tinh thần quá ham sống của phương Tây; thấy chúng ta hăm hở hoạt động về kinh tế, tham lam vô độ, tìm mọi cách làm việc cho mau, cho bớt mệt, mỗi ngày muốn tiến bộ hơn, họ cho chúng ta là nông cạn, ngây thơ; họ không thể hiểu cái tinh thần của chúng ta là tránh nhìn thẳng vào cái quan trọng nhất mà nhìn đắm vào cái ngoại diện của sự vật; cũng như phương Tây chúng ta không hiểu được sự thâm thúy của thái độ thần nhiên bất động, “đình trệ”, “tuyệt vọng” của họ. Một bên là nhiệt tâm, một bên là lãnh tâm, làm sao hiểu được nhau.

Yama hỏi Yudishthira: “Trên đời có cái gì lạ lùng nhất?”, và Yudishthira đáp: “Lạ lùng nhất là người nào cũng biết rằng mình sẽ chết, vậy mà vẫn tiếp tục lằng xằng làm cái này cái nọ y như thể mình trường sinh bất tử”[32]. Trong anh hùng ca *Mahabharata* có câu: “Loài người đau khổ về cảnh chết, già thì suy nhược. Đêm tới rồi đi, đi luôn, không bao giờ lỡ hẹn. Khi biết rằng cái chết không khi nào ngừng một lúc thì tôi còn dùng cái trí thức làm gì đâu?”. Và trong anh hùng ca *Ramayana*, Sita đã trung tín, tận tụy với chồng trong mọi cảnh cám dỗ, gian nan, chỉ xin được mỗi một phần thưởng này, là chết:

Con đã giữ hết đạo với chồng,

Con xin được trút cái gánh nặng của đời, ôi Mẹ Đất của con ơi!

Vậy rốt cuộc, người Ấn mộ đạo chỉ cầu được sự giải thoát – *moksha* – giải thoát khỏi lòng dục rồi giải thoát khỏi vòng sinh tử. Cảnh Niết Bàn có người hiểu là giải thoát khỏi lòng dục, có kẻ hiểu là giải thoát khỏi vòng sinh tử, nhưng phải giải thoát cả hai thì mới thật hoàn toàn. Hiền triết Bhartri-Hari giảng hình thức thứ nhất như sau:

Trên cõi trần này, cái gì cũng làm cho ta sợ, muốn hết sợ thì chỉ có cách là trút bỏ hết các ước vọng... Xưa kia tôi thấy ngày dài quá mà lòng tôi đau khổ vô cùng vì tôi mong được sung sướng như bọn giàu có; vậy mà chính thời đó tôi lại thấy ngày ngắn quá vì tôi không thoả mãn được hết thị dục của tôi. Nhưng bây giờ, thành triết nhân rồi, tôi ngồi trên phiến đá lạnh trong hang, giữa rừng núi, nhiều khi nhớ lại cuộc đời thời trước của tôi mà bật lên tiếng cười.

Còn Thánh Gandhi thì nghĩ tới hình thức giải thoát thứ nhì, ngài bảo: “Tôi không muốn tái sinh”. Nguyên vọng lớn nhất của người Ấn là thoát vòng luân hồi, khỏi phải đầu thai vào một kiếp khác. Vĩnh phúc của con người không do đức tin, cũng không do những việc từ thiện, mà chỉ do sự quên cái “ngã” của mình đi, quên thật lâu chứ không phải trong chốc lát, không cố ý, không vị lợi, tự nhiên nhi nhiên mà cho cái tiểu ngã tan hoà vào trong cái Đại Ngã, tới mức cái tiểu ngã mất hẳn đi và do đó không còn tái sinh nữa. Thế là cái địa ngục của cá thể tới được cái bến Thiên đường của toàn thể, hoàn toàn nhập vào trong cái *Brahman*[33], nó là sức mạnh và linh hồn của vũ trụ.

IV. CÁC SỰ KÌ QUẶC VỀ TÔN GIÁO

Mê tín – Thuật chiêm tinh – Thờ dương vật – Nghi thức – Giết vật tế thần – Tẩy uế - Các nước thánh.

Ở một xứ mà môn thần học có chủ trương như vậy: sống là sợ mọi thứ, là đau khổ, thì tất nhiên lòng mê tín này nở mạnh vô cùng, và gặp cảnh bất như ý nào trong đời, người ta cũng cầu nguyện thần linh phù hộ cho qua khỏi tai nạn. Cúng bái, bùa phép trừ tà, chiêm tinh, cúng sao giải hạn, đọc thần chú, cầu nguyện, coi tướng, coi chỉ tay đoán cát hung, bói toán, 2.728.812 thầy tu, thầy cúng, một triệu thầy số, thầy bói, một trăm ngàn người dụ rắn, làm bùa phép, một triệu *fakir* (cũng như phù thủy), *yogi* (Du già) và vô số các vị “thánh” khác nữa; tất cả những kì quặc đó đều phải kể tới trong lịch sử Ấn Độ. Trong một ngàn hai trăm năm, người Ấn đã có biết bao nhiêu là *Tantra* (sách) thần bí về phù thủy, bói toán, chỉ những cách làm bùa phép *mantra*, để tín đồ cầu gì được nấy. Các tu sĩ Bà La Môn khinh những trò ma thuật đó, nhưng mặc cho dân chúng theo vì nghĩ rằng dân chúng tin nhầm như vậy thì uy tín của chính họ mới vững, và có lẽ cũng vì họ cho rằng óc mê tín của dân không sao gột được, trừ được mê tín này thì lại nảy ra mê tín khác. Con người nào có chút lương tri thì đại gì mà tấn công một sức mạnh có thể tái sinh dễ dàng như vậy.

Người Ấn ngây thơ – mà nhiều người Âu có học thức thì cũng vậy – tin khoa chiêm tinh, cho rằng mỗi người có một ngôi sao chiếu mạng, cuộc đời sẽ sung sướng hay khổ sở tùy ngôi sao đó hết, nhất định như vậy. Đàn bà có tháng thì không được ra ngoài trời vì ánh nắng mặt trời có thể làm cho mang thai. Sách *Upanishad Kaushitaki* bảo cứ cúng vái trăng non thì làm ăn sẽ phát đạt, tiền của dồi dào. Bọn thầy pháp, thầy số, thầy bói, cứ tặng họ một chén cơm là họ kể vanh vách dĩ vãng cùng tương lai của mình cho mà nghe sau khi coi chỉ tay, phân, hoặc những lỗ chuột cắn trong quần áo của mình; họ lại đoán điềm giải mộng; coi sao trên trời mà chỉ cách xu cát tị hung. Lắm nhầm đọc một số câu thần chú nào đó mà chỉ riêng họ thuộc lòng, họ làm cho ma quỷ xuất hiện, rắn và chim mê man bất tỉnh và có thể bắt các thần linh xuống giúp những người tới cầu họ. Nếu chịu nộp cho họ một số tiền lớn thì họ có thể làm cho quỷ thần nhập vào thân thể kẻ thù của ta hoặc trừ tà trừ ma cho ta, có thể làm cho kẻ thù của ta chết thành linh hoặc đau nặng. Chính các tu sĩ Bà La Môn mỗi khi ngáp, cũng phải búng ngón tay “tách, tách” ở bên phải bên trái để đuổi tà đi, kéo nó chui vào miệng. Cũng như một số nông dân châu Âu, người Ấn lúc nào cũng đề phòng, lo sợ bị ma quỷ dòm ngó, bị kẻ thù dùng bùa phép hãm hại. Nhưng bọn phù thủy còn có khả năng này mới quý: làm cho trắng dương, làm cho người đàn bà nào đó mê mình, hoặc làm cho một người đàn bà hiếm hoi có con được.

Người Ấn không thích gì bằng có con, dẫu cảnh Niết Bàn, họ cũng không ao ước bằng. Vì vậy một phần mà họ trọng cái khả năng tính dục, thờ những vật tượng trưng sự sinh sản, con cái đầy nhà. Nhiều dân tộc khác cũng đã có một thời thờ dương vật, duy ở Ấn là người ta thờ cái đó suốt từ thời Thượng cổ tới thế kỉ XX, không lúc nào gián đoạn. Shiva là thần, mà dương vật là hình ảnh, các *Tantra* (Chân ngôn) là kinh sách. *Shakti*, tức năng lực sinh hoá, sáng tạo của Shiva có khi qui cho nữ thần Kali (vợ Shiva), có khi là một âm bộ của Shiva, thế là Shiva có cả âm lẫn dương mà người ta tượng trưng bằng hai ngẫu tượng là *linga* và *yoni*, tức dương vật và âm hộ. Ở Ấn Độ, nơi nào cũng thấy dấu vết của sự thờ phụng sinh thực khí đó: khi thì là những dương vật trong các đền ở Népal, ở Bénarères, vân vân, khi thì là những *linga* vĩ đại ở các đền thờ Shiva, rồi những đám rước dương vật long trọng, những hình dương vật người ta đeo ở cổ, ở cánh tay. Ngay hai bên đường, cũng dựng các *linga*, người Ấn cầm trái dừa đã lột vỏ, đập mạnh vào để tưới *linga*, đó là một cách dâng lễ vật cho *linga*. Ở đền Rameshvaram, mỗi ngày người ta lấy nước sông Gange chùi rửa *linga* rồi bán nước đó cho những người muốn cầu tự, như chúng ta bán nước Thánh vậy. Nghi thức thờ *linga* thường giản dị: chỉ cần lấy dầu hoặc một nước riêng nào đó tưới vào, rồi lấy lá cây trang hoàng.

Dĩ nhiên, những người tinh thần thấp kém có thể thấy một thú vui tục tĩu khi dự những đám rước dương vật và âm hộ, nhưng đại đa số dân chúng không cho sự cung nghênh *linga* và *yoni* có một chút ý

nghĩa dâm dăng gì cả, cũng như một tín đồ Kitô giáo nhìn hình Thánh Mẫu cho con bú vậy thôi; riết rồi người ta quen đi, đã chẳng thấy chướng mắt mà còn thấy thiêng liêng là khác. Hình như dân chúng từ lâu rồi không nghĩ tới tính cách tượng trưng sinh thực khí của các vật đó nữa, chỉ thấy đó là một cách thiêng liêng tổ tiên truyền lại để hình dung quyền năng của thần Shiva. Người Âu và người Ấn bất đồng về quan điểm đó thì nguyên do có lẽ tại họ bất đồng về tuổi kết hôn; vì kết hôn sớm thì khỏi phải đè nén nhục dục, do đó không có tà dục mà cũng không có ái tình lãng mạn. Xét chung thì ở Ấn, luân lý và phong tục về phương diện tính dục, cao hơn ở Âu hoặc ở Mỹ, dân chúng Ấn kín đáo hơn, bề ngoài đoan trang hơn. Trong mọi sự thờ phụng, sự thờ phụng thần Shiva là có tính cách nghiêm trang nhất, khắc khổ nhất, và phái thờ *Linga* là phái nghiêm cách nhất ở Ấn Độ. Thánh Gandhi bảo: “Chính các du khách phương Tây tới thăm nước chúng tôi đã phát giác cho chúng tôi tính cách tục tĩu của nhiều tập quán từ trước chúng tôi vẫn theo mà chẳng thấy tục chỗ nào cả. Riêng tôi, nhờ đọc một cuốn của một nhà truyền giáo mà biết rằng cái *linga* của thần Shiva có ý nghĩa tục tĩu”. Sự thờ *linga* và *yonis* chỉ là một trong số cả ngàn, cả ngàn lễ nghi mà một người ngoại quốc mới tới hoặc một du khách chỉ đi ngang qua Ấn Độ, cho là hình thức, hơn nữa, là một nửa cái tinh túy của Ấn giáo. Mỗi hành động gì trong đời người, dù chỉ là tắm rửa hay thay áo, cũng có một nghi thức tôn giáo. Trong một gia đình ngoan đạo, ngày nào người ta cũng thờ cúng các thần riêng và tổ tiên, sự thực một người Ấn theo đạo thờ cúng ở nhà nhiều hơn là ở đền, chỉ những ngày tết, ngày hội họ mới tới đền. Nhưng những ngày đó, tháng nào cũng có, dân chúng vui vẻ tung bừng, dự các đám rước lớn hoặc đi hành hương ở vô số đền chùa. Họ không hiểu được những kinh tụng trong các nơi đó vì kinh viết bằng tiếng sanscrit, nhưng ít nhất họ cũng nhận ra được các ngẫu tượng. Họ trang hoàng các ngẫu tượng, tô xanh tô đỏ, nạm vàng nạm ngọc, có khi coi như một người sống vậy: đánh thức dậy, đem tắm rửa, rồi mặc áo, đút cơm cho, có khi lại rầy rữa, đến tối đưa đi ngủ.

Ở chỗ công cộng thì nghi thức chính là cúng dường tế lễ, còn ở chỗ riêng tư thì nghi thức chính là tẩy uế. Người Ấn không cho sự cúng thức ăn chỉ là chuyện bề ngoài đâu; họ thực tình tin rằng nếu không cúng thì các thần linh sẽ đói. Ở Ấn cũng như ở mọi xứ khác, khi loài người còn ăn thịt người, thì người ta giết người để tế thần. Nữ thần Kali đặc biệt khoái thịt người, nhưng các tu sĩ Bà La Môn giảng rằng nữ thần chỉ muốn ăn thịt bọn hạ tiện thôi[34]. Rồi quan niệm về luân lý tiến bộ, các thần linh đành bỏ cái món thịt người mà chịu ăn thịt các loài vật vậy mà được ăn hủ hê, thịt loài vật ê hê hơn thịt người nhiều. Các ngài thích nhất là thịt dê, nên người ta cúng rất nhiều dê. Đạo Phật và đạo Jain bãi bỏ cái tục cúng thịt đó đi, nhưng khi Ấn giáo thịnh trở lại, chiếm địa vị của Phật giáo thì người ta lại cúng thịt. Ngày nay, tục đó vẫn còn, tuy mỗi ngày mỗi suy. Nhưng nói cho ngay, các tu sĩ Bà La Môn không chịu dự một cuộc lễ nào mà tín đồ thọc tiết loài vật để tế thần.

Người Ấn mỗi ngày bỏ ra mấy giờ để tẩy uế, vì về sự vệ sinh sạch sẽ, thì Ấn giáo không thua gì khoa vệ sinh học tân tiến nhất. Lúc nào người Ấn cũng sợ bị nhiễm uế - ăn nhằm một thức ăn không hợp với tôn giáo, đựng nhằm một đồng rác hoặc một người Shudra, một kẻ ở ngoài các tập cấp, một thầy ma, và có cả trăm cách khác nữa. Dĩ nhiên, đàn bà có tháng hoặc nằm chỗ, nhất định là ô uế rồi; vì vậy luật Bà La Môn bắt họ phải ở riêng một chỗ và phải theo những luật vệ sinh thật tỉ mỉ. Bị nhiễm uế - chúng ta gọi là bị nhiễm độc hay bị lây - người Ấn phải làm những nghi thức tẩy uế; nếu là trường hợp nhẹ thì cần tưới nước thánh; nếu nặng thì nghi thức rắc rối hơn, nếu cực nặng thì phải làm phép *Panchagavia* rất đáng sợ. Phép này là một cách trừng phạt kẻ nào phạm phải những lỗi nặng, không theo luật của tập cấp (chẳng hạn tội rời bỏ Ấn Độ): kẻ phạm tội phải uống một thứ nước trộn “năm chất” của con bò cái linh thiêng: sữa lỏng, sữa đặc lại, bơ nước, nước tiểu và phân”[35].

Tôn giáo còn bắt mỗi ngày phải tắm một lần, điểm đó hợp với thói quen của chúng ta hơn: ở một xứ nhiệt đới, qui tắc vệ sinh thực là có lợi; người ta khoác cho nó một hình thức tôn giáo để chắc chắn được tín đồ giữ đúng. Họ đã xây những cái hồ “thiên”, người ta cho nước những con sông nào đó là thiêng, và bảo tắm ở đó thì tẩy uế được cả cơ thể lẫn linh hồn. Ngay từ thời Huyền Trang, đã có cả triệu người Ấn mới sáng sớm nhảy xuống sông Hằng (Gange) tắm; từ hồi đó, không ngày nào là mặt trời mọc trên con

sông đó mà không khí không vang lên những lời cầu nguyện của hàng hà sa số tín đồ muốn được tẩy uế và giải thoát; thấy vàng dương lộ dạng là họ đưa hai tay về phía mặt trời, miệng niệm hoài huỷ mỗi một âm “Om, Om, Om”. Vì Bénarès ở gần chỗ con sông Jumna đổ vào con sông Gange, cả hai đều linh thiêng, nên châu thành đó thành một thánh địa, mỗi năm có mấy triệu tín đồ tới hành hương, có những ông già bà cả từ rất xa cũng lại đó tắm trên sông để mong khi chết được trong sạch, gột được hết tội lỗi. Người ta không thể không rùng mình khi nghĩ rằng từ hai ngàn năm nay, những tín đồ đó lại Bénarès để run lập cập nhúng mình xuống nước lạnh mùa đông và ngại ngừng hít cái mùi thịt cháy của các xác thiêu trên những giàn hoả gần đó, và suốt thế kỉ này qua thế kỉ khác, tụng niệm cũng những lời kinh đó, khấn vái cũng những thần linh im lặng đó. Thần không đáp, nhưng không vì vậy mà dân chúng không sùng bái, và người Ấn ngày nay còn tin hơn bao giờ hết những vị thần từ thời xưa thời xưa vẫn một mực thần nhiên nhìn cái cảnh đói rách bi thảm của họ.

V. CÁC VỊ THÁNH VÀ CÁC NGƯỜI VÔ TÍN NGƯỠNG

Cách tu để thành thánh – Các tà giáo – Tự do tín ngưỡng – Tổng quan về tôn giáo Ấn Độ.

Cơ hồ như không đâu nhiều thánh bằng Ấn Độ, tới nỗi các du khách có thể nghĩ rằng thánh là một sản vật tự nhiên của xứ đó, cũng như cây thầu (nha phiến) hoặc loài rắn. Đối với một người Ấn mộ đạo thì có ba con đường tu để thành thánh: con đường Trầm tư, tức *Inana-yoga*; con đường Hành động, tức *Karma-yoga*; và con đường Từ ái, tức *Bhakti-yoga*. Trong bốn *Ashrama*, tức giai đoạn để tới bậc thánh, các Bà La Môn chấp nhận ba con đường đó. Người Bà La Môn trẻ trước hết phải là một *Bramachari* đã, nghĩa là tự giữ tinh khiết trước khi có vợ, phải tụng niệm, cúng bái, học hỏi, nói đúng sự thật và hết lòng thờ *Guru*, thầy của mình. Khi có vợ rồi – mà dù mười tám tuổi thì phải cưới sớm – thanh niên đó bước qua giai đoạn thứ nhì của đời một Bà La Môn, giai đoạn *Grihastha*, tức gia trưởng, và phải lo có con trai để săn sóc mình và cúng giỗ tổ tiên. Qua giai đoạn thứ ba (ngày nay ít người theo), người nào nguyện thành thánh, phải dặt vợ con vào ở ẩn trong rừng núi, vui vẻ sống đời một *Vanaprastha*, có ái ân với nhau thì chỉ để cho có con thôi. Sau cùng, muốn đạt mức cao nhất, thành thánh thì người Bà La Môn khi về già, phải bỏ nốt vợ, thành một *Sannyasi*, nghĩa là “người đã từ bỏ xã hội”, từ bỏ hết của cải tiền bạc, cắt đứt mọi duyên ái, hệ lụy; chỉ còn giữ mỗi một miếng da sơn dương để che mình, một chiếc gậy để chống và một cái bầu nước để uống. Mỗi buổi sáng phải trát tro lên đầy mình, thường uống “năm chất” [của bò cái thiêng] và khát thực để sống. Qui luật Bà La Môn bảo: “Một *Sannyasi* phải coi mọi người là bình đẳng. Không được để cho một biên cố làm động lòng, phải thần nhiên nhìn các cuộc cách mạng lật đổ các triều vua, mà chỉ nhắm mục đích duy nhất là luyện cho được cái sáng suốt tâm linh để hoà đồng với Thượng Đế mà chúng ta bị lòng dục và vật chất chung quanh làm cho cách biệt”[36].

Trong cái không khí tín ngưỡng rất mực thành kính đó, đôi khi người ta nghe thấy nổi lên một giọng lạc điệu hẳn, trái với giọng nghiêm trang thường có của người Ấn. Khi nào Ấn gặp thời phú thịnh thì dĩ nhiên số người hoài nghi tăng lên, vì nhân loại càng điều đứng thì càng tôn sùng thần thánh, càng sung sướng thì càng nghi ngờ các ngài. Chúng tôi đã nói về các *Charvaka* và các bọn tà giáo khác ở thời Phật Tổ. Còn một cuốn sách cũng gần cổ như vậy nhan đề là một từ ngữ rất dài: *Shwasamvedyopanishad*, tóm tắt tất cả các môn thần học vào trong bốn điều dưới đây: 1.- Không có sự đầu thai, không có Thượng Đế, Thiên đường, Địa ngục gì cả, không có cả vũ trụ; 2.- tất cả các sách tôn giáo truyền lại đều là tác phẩm của bọn điên rồ tự cao tự đại. 3.- Thiên Nhiên sáng tạo mọi vật rồi Thời Gian huỷ diệt mọi vật, người nào cũng được nhận một phần sướng một phần khổ, sướng khổ nhiều hay ít không phải là vì ta làm nhiều điều thiện hay nhiều điều ác. 4.- dân chúng bị các lời đẹp đẽ [của các tu sĩ] mê hoặc, nên bám lấy các thần, các đền, các tu sĩ, chứ sự thật thần Vichnou với một con chó thì cũng y hệt nhau, chẳng khác gì cả.

Trong *Thánh kinh* Ki Tô giáo, chép thêm thiên *Truyện-đạo-thư* (Ecclésiastre, trong *Cựu Ước*), là điều khờ khạo ra sao, thì trong kinh điển Phật giáo viết bằng tiếng Pali, chép thêm thiên về “Những câu hỏi của vua Milida”[37] cũng khờ khạo như vậy. Thiên đó cũng cổ như Ki Tô giáo. Vua Hi Lạp – Bactriane[38] tên là Ménandre[39], cuối thế kỉ thứ I trước Công nguyên thống trị miền Bắc Ấn, hỏi hoà thượng Nagasena (Na Tiên) nhiều câu về tôn giáo. Nagasena đáp rằng tôn giáo không phải chỉ giúp cho người tự giải thoát được khỏi cảnh khổ, mà còn chỉ bảo con đường giác ngộ, chẳng cần biết có Thiên Đường, Thượng Đế hay không, vì sự thực chẳng có Thiên Đường mà cũng chẳng có Thượng Đế. Anh hùng ca *Mahabharata* mạt sát những kẻ hoài nghi, không tin thần, không tin có linh hồn, chẳng cần biết chết đi, linh hồn diệt hay bất diệt; những kẻ như vậy (cũng vẫn là lời trong anh hùng ca) “đầy đầy trên mặt đất” và chết đi sẽ phải chịu hình phạt mà thành chó rừng ăn xác thối: một con chó rừng đó bảo rằng sở dĩ nó bị đầu thai mà sống cái kiếp khốn khổ tàn nhẫn, ăn những xác hôi thối như vậy, vì một kiếp trước nó là “một người duy lí, chỉ trích cái kinh *Veda*... đánh chửi các tu sĩ... chẳng tin gì cả, hoài nghi hết thảy”.

Bộ *Bhagavad-Gita* nhắc tới một bọn tà giáo không tin có Thượng Đế và bảo “thế giới chỉ là một ổ truy lạc”. Chính các tu sĩ Bà La Môn cũng nhiều khi hoài nghi nhưng họ quá hoài nghi nên không đá đảo tín ngưỡng của dân chúng. Và mặc dầu các thi sĩ Ấn đa số là mộ đạo, nhưng cũng có những nhà như Kabir[40] và Vemana chủ trương một thứ hữu thần luận rất khoáng đạt, tự do.

Vemana, thi sĩ miền Nam Ấn Độ, sống ở thế kỉ XVII khinh các ả sĩ tu hành khổ hạnh, các cuộc hành hương và chế độ tập cấp:

*Đó là đời sống cô độc của con chó! Lối trầm tư của con sếu! Tiếng hát của con lừa! Lối tắm gội của con ếch!... Trát tro lên đây mình thì có khoẻ mạnh hơn tí nào không? Các người chỉ nên nghĩ tới Thượng Đế. Còn ngoài ra, một con lừa cũng có thể lăn trong bụi cát như các người vậy... Những cuốn sách người ta gọi là *Veda* chỉ như những con điếm, lừa gạt người ta mà ý tứ thật khó dò, còn cái ý thức rằng có Thượng Đế ở đâu đó, thì như một người đàn bà lương thiện... Trát tro trắng vào mình, các người cho như vậy là làm mất được mùi rượu đi u? Cột một dây thừng vào cổ, như vậy đủ cho các người thành một người “sinh hai lần” u?... Tại sao các người cứ chửi hoài bọn ti tiện (paria)?... Người nào bảo: “Tôi chẳng biết gì hết” là người ấy khôn ngoan nhất.*

Thật là một điều lạ, những lời mạt sát kịch liệt như vậy mà không bị trừng trị trong cái xã hội bị một tập cấp tăng lữ thống trị về tinh thần, là Ấn Độ. Trừ vài cuộc đàn áp của ngoại nhân, có lẽ vì các ông vua không phải là người Ấn đó không biết thiết tha gì với các tín ngưỡng của người Ấn, dân chúng được hưởng sự tự do tư tưởng vô cùng cao hơn châu Âu thời Trung cổ, thời mà hai nền văn minh Ấn, Âu cũng ngang nhau. Các tu sĩ Bà La Môn thực ra đã thống trị tinh thần dân chúng một cách sáng suốt và khoan dung. Họ trông vào óc thủ cựu của dân nghèo để duy trì chính giáo, và họ không bị thất vọng. Rồi khi các tà giáo và các tôn giáo ngoại lai được phổ biến trong dân chúng tới mức có thể gây mối nguy cơ được thì họ bao dung hết và hút cả vào cái hang mênh mông chứa các tín ngưỡng cổ hữu của Ấn Độ, thêm hay bớt một thần linh nữa thì có hại quái gì. Vì vậy mà không bao giờ thấy những sự thù hằn giữa các giáo phái trong xã hội Ấn, còn giữa Ấn và Hồi thì khác hẳn. Ở Ấn đã có những lần đổ máu vì tôn giáo, nhưng toàn là do bọn ngoại xâm gây ra cả. Người Hồi giáo và Ki Tô giáo vô Ấn rồi gây ra những cuộc đàn áp ngoại đạo; người Hồi muốn mua chỗ ngồi trên Thiên Đường bằng máu của bọn “bất trung” [tức bọn dị giáo, không thờ Allah]; còn bọn Bồ Đào Nha, vừa mới chiếm thành Goa xong là thành lập ngay Tôn giáo Pháp đình, đem cái văn minh phương Tây đó vô Ấn. Nếu chúng ta rón lục lợi trong cái rừng tín ngưỡng và dị đoan đó để tìm một vài yếu tố chung thì chúng ta thấy rằng hầu hết các người Ấn đều thờ thần Shiva và thần Vichnou, đều trọng các kinh *Veda*, các tu sĩ Bà La Môn, con bò cái và đều coi các bộ *Mahabharata* và *Ramayana* là sách thiêng hàng nhì, dưới các *Veda*, chứ không phải chỉ là những anh hùng ca giá trị văn chương. Về phương diện đó, có điểm này nhiều ý nghĩa nhất là các thần linh, giáo lí của Ấn ngày nay không còn là những thần linh, giáo lí trong

các kinh *Veda* nữa; như vậy là thổ dân Ấn Độ và các dân tộc Dravidien đã át được phần nào dân tộc Aryen thời *Veda*, mà Ấn giáo là biểu hiện của sự lấn áp đó. Sự xâm lăng của ngoại nhân, sự cướp bóc, sự khốn khổ đã làm cho da thịt và tinh thần Ấn Độ mang những vết thương nặng cho nên họ đã tìm cách trốn vào trong thần thoại và tưởng tượng để quên cái kiếp trần. Mặc dầu có những tư tưởng cao thượng siêu thoát, đạo Phật cũng như đạo khắc kỉ, vẫn là thứ triết lí của hạng người lệ thuộc. Phật giáo do một vị Hoàng tử sáng lập thật đấy, nhưng vẫn khuyên ta diệt dục, từ bỏ mọi sự chiến đấu, ngay cả sự chiến đấu cho tự do, cho cá nhân, cho quốc gia, mà coi thái độ tiêu cực rầu rĩ là lí tưởng của cuộc sống. Chắc chắn, thời tiết nóng nực làm cho người Ấn kiệt sức, đã ảnh hưởng tới thứ triết lí đó, tới cách sống sao cho bớt mệt đó. Sau Phật giáo, Ấn giáo tiếp tục làm cho Ấn Độ suy nhược, vì theo chế độ tập cấp mà dân chúng Ấn phải vĩnh viễn chịu cái ách của giai cấp tăng lữ; Ấn giáo tạo ra những thần linh thần nhiên, không quan tâm tới luân lí^[41], duy trì trong bao nhiêu thế kỉ những tục lệ dã man, như tục giết người để tế thần, tục hoả thiêu quả phụ, mà nhiều nước khác từ bỏ từ lâu; tôn giáo đó cho sống là khổ, không sao tránh được, làm cho tín đồ mất hết nghị lực, sinh ra chán đời, ủ rũ; rồi lại cho mọi sự trên đời chỉ là ảo ảnh, cho nên không còn phân biệt tự do và nô lệ, thiện và ác, sự đòi truy và sự gắng sức tiến lên. Một người Ấn có tinh thần đã nói: “lần lần Ấn giáo... đã trở thành một thứ thờ ngẫu tượng, hủ hoá, chỉ còn những nghi thức có tính cách hoàn toàn cổ truyền, nghi thức là tất cả mà bản thể chẳng là gì hết”. Chịu chế độ bạo ngược của các tu sĩ, khắp xứ chỗ nào cũng thấy đầy những “thánh”. Ấn Độ hiện nay vẫn còn ngấm ngấm mà nóng lòng đợi thời Phục hưng, thời Cải cách và Thời đại Ánh sáng của họ. Tuy nhiên khi suy nghĩ về Ấn, chúng ta nên giữ tinh thần bình tĩnh của sử gia; phương Tây chúng ta cũng có thời Trung cổ, và chúng ta đã thích sự thần bí hơn khoa học, sự thống trị của các tu sĩ hơn là sự thống trị của tiền bạc – biết đâu chừng, một ngày kia chúng ta chẳng trở lại tình trạng đó? Chúng ta không thể phê phán các nhà thần bí của Ấn được vì những quan niệm của chúng ta thường căn cứ trên kinh nghiệm bản thân và những dữ kiện vật chất mà một tu sĩ Ấn cho là hời hợt bề ngoài, không có chút giá trị gì cả. Mà xét cho cùng thì biết đâu chừng, phú quý, quyền hành, chiến tranh, xâm lăng, tất cả những cái đó chẳng phải là những ảo ảnh, không đáng cho một người có óc già giặn quan tâm tới? Và cái khoa học của chúng ta này, căn cứ trên những nguyên tử có tính cách giả thiết, những nguyên tử kì quặc đó, biết đâu chừng chẳng là một *tín ngưỡng* như mọi tín ngưỡng khác, một tín ngưỡng lạ lùng nhất, khó tin nhất mà cũng phù du nhất? Và có lẽ, phương Đông chán cái thân phận lệ thuộc và nghèo khổ, sắp nghiên cứu khoa học, phát triển kĩ nghệ, vào cái lúc mà phương Tây chán những máy móc chỉ làm hại họ, những môn học chỉ đem lại thất vọng cho họ, cũng sắp thấy các châu thành, máy móc của họ bị cách mạng và chiến tranh tàn phá khiến họ hoá ra điêu đứng mà muốn trở về đời sống ruộng đồng, để tạo một tín ngưỡng thần bí nào mới mẻ hầu có thể lấy lại chút can đảm cần thiết để đương đầu với cái đói, sự tàn nhẫn, sự bất công và cái chết.

A, hài hước thay lịch sử!

[1] Tác giả muốn ám chỉ Thánh Gandhi. (ND).

[2] Không biết Subhadda được nói ở đây có phải là người cuối cùng, một du sĩ, được Đức Phật giáo hoá, lúc Ngài sắp tịch không? (Goldfish).

[3] Trong một Purana (tên chung chỉ các sách dạy giáo lí cho các tập cấp không phải Bà La Môn) có chép huyền thoại đặc biệt này: một ông vua đáng được lên Thiên đường mà tự nguyện ở lại Địa ngục để chia sẻ

nổi khổ của những kẻ bị đày xuống đó, cho tới khi nào họ được cứu rồi hết rồi mới lên Niết Bàn mà thành Phật.

[4] Từ ngữ (sách in sai thành từ ngữ): tác giả ám chỉ tiếng sanscrit. (Goldfish).

[5] Fergusson bảo: “Tín đồ Phật giáo đã đi trước Giáo hội La Mã... cả năm thế kỉ trong việc sáng lập và thi hành các cuộc lễ và các nghi thức chung cho cả hai tôn giáo”. Còn Edmunds thì vạch các chi tiết để làm nổi bật lên những điểm giống nhau các Thánh kinh Ki Tô giáo và Phật giáo. Tuy nhiên sự hiểu biết của chúng ta về nguyên thủy của các tục lệ và tín ngưỡng đó còn mơ hồ quá, nên chưa thể kết luận dứt khoát rằng Ki Tô giáo có chịu ảnh hưởng của Phật giáo không.

[6] Bản tiếng Pháp là: la sagesse a posteriori mà tôi có thể dịch là cái khôn hậu luận, nghĩa là thấy cổ nhân lầm lẫn rồi, sử gia mới rút ra một kết luận như tỏ rằng mình khôn hơn cổ nhân. (ND).

[7] Hiện nay ở Ấn chỉ còn khoảng ba triệu người theo đạo Phật, tức chưa đầy một phần trăm dân chúng.

[8] Thái Lan: nguyên văn tiếng Anh là Siam. Trong cuốn Nguồn gốc văn minh, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là Xiêm và ghi thêm trong phần chú thích: “Tên bây giờ là Thái Lan. Cuốn này viết từ trước thế chiến thứ nhì”. (Goldfish).

[9] Kandy là kinh đô của Tích Lan, ở trên một cao nguyên. (ND).

[10] Chính ở đền Kandy này, người ta còn giữ cái “răng của mắt” (!) Phật Tổ dài năm phân, trực kính hai phân rưỡi. Răng đựng trong cái hộp trang sức bằng nhiều bảo vật, cất kĩ một nơi không cho công chúng thấy; người ta đặt chiếc hộp trong một cái kiệu khiêng đi trong một cuộc rước long trọng thu hút không biết bao nhiêu tín đồ hành hương từ khắp nơi ở Á châu tới cung chiêm. Trên tường của ngôi đền, có những bích hoạ vẽ Phật tử tử bi đang giết các kẻ phạm tội ở Địa ngục. “Đời sống” của bậc vĩ nhân nào sau khi chết, cũng bị hậu thế làm sai hẳn đi, mất chân tướng đi một cách nhơ nhớp.

[“Răng của mắt” Phật: nguyên văn tiếng Anh là “eye-tooth of Buddha”, tức răng nanh của Phật. Theo Tỳ Kheo Indacanda (Trương Đình Dũng) thì đó là “xá lợi răng bên trái của đức Phật” (theo <http://suoinguonhanhphuc.com/InfoShow.aspx?InfoID=497>). (Goldfish)].

[11] Tức Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. (Goldfish).

[12] Ở Cao Miên: bản tiếng Anh chép là: In Cambodia, or Indo-China, nghĩa là: ở Cao Miên hoặc Đông Dương. (Goldfish).

[13] Tri-Murti: Bản tiếng Anh chép là Trimurti. Bảng Danh từ Ấn, Hồi ở cuối sách ghi: Trimurti: Tượng thần Shiva có ba mặt. (Goldfish).

[14] Sau lần điều tra năm 1921, các tôn giáo Ấn Độ chia ra như: Ấn giáo 216.261.000 tín đồ; Jain 1.178.000; Phật giáo 11.571.000 (mà trên đất Ấn có khoảng 3.000.000 còn lại bao nhiêu ở Tích Lan và Miến Điện); đạo Zoroastre 102.000; Hồi giáo 68.735.000; Do Thái giáo 22.000; Ki Tô giáo 4.754.000 (đếm số người Âu).

[15] Bản tiếng Anh chép là: red clay, nghĩa là một thứ đất sét màu đỏ. (Goldfish).

[16] Nhưng cũng phải nhận rằng tên Shiva cũng như tên Brahmane không thấy có trong Rig Veda. Nhà ngữ pháp học Patanjali bảo có những hình ảnh Shiva và các tín đồ thờ thần đó vào khoảng 150 trước Công nguyên.

[17] Nguyên văn: euphemism, nghĩa là cách nói trại, lời nói trại, uyển ngữ. (Goldfish).

[18] Đáng đề ý rằng các tu sĩ trong phái thờ thần Shiva, rất ít khi là người Bà La Môn; đa số Bà La Môn chê những nghi tiết kì cục, quá lố trong sự thờ phụng Shakti.

[19] Chẳng hạn trong kinh Veda đã có thần Mặt trời rồi, sau bộ lạc X, bộ lạc Y cũng có thần Mặt trời mà gọi tên khác, và người Bà La Môn cũng thờ chung ba vị đó mà không sợ trùng.

[20] Thánh Mẫu: nguyên văn là Madonna. (Godfish).

[21] Trích trong báo cáo trình lên chính quyền Ấn về công việc kiểm tra năm 1901: “Sau khi nghiên cứu chúng tôi rút ra kết luận này: đại đa số người Ấn tin chắc có một Đấng Tối Cao”.

[22] Đức Thánh Mẫu: nguyên văn là Mary. (Goldfish).

[23] Nghĩa tựa như tiếng Thầy hay Phu tử của ta. (ND).

[24] Advaitam (Bất nhị): đây là điểm cốt yếu của triết lí Ấn Độ, coi đoạn sau.

[25] Nghĩa là thời đó mà người Ấn đã nghĩ như các nhà bác học thời nay. (ND).

[26] Mỗi malhayuga là 4.320.000 năm thì một yuga, tức 1/4 malhayuga, là 1.080.000 năm, ba yuga phải là 3.240.000 năm. Kaliyuga, yuga cuối cùng cũng bằng 1.080.000 năm, trừ 5.035 đã qua thì phải còn 1.074.965 năm. Không hiểu tác giả tính cách nào mà có con số 3.888.888 và 426.965? (Goldfish).

[27] Hỏi một người Ấn tại sao chúng ta không còn nhớ chút gì về những kiếp trước của ta, thì họ sẽ đáp rằng lí do cũng như chúng ta đã quên hết những điều trong tuổi thơ của mình; họ bảo kiếp này chúng ta được một địa vị, một chức phận nào đó là nhờ những kiếp trước, cũng như người lớn làm nên hay không là tại tuổi thơ siêng năng, ngoan ngoãn hay không.

[28] Một tu sĩ ăn mạnh lạ lùng, bảo rằng sở dĩ vậy vì kiếp trước ông ta là một con voi, và luật karma cho ông ta làm người, thay đổi cơ thể ông mà quên không giảm sức ăn mạnh của con voi, tiền thân của ông. Một người đàn bà mà hôi nồng nặc thì họ cho rằng tại kiếp trước là cá.

[29] Người Ấn tin rằng có bảy cõi “duơng” mà cõi thứ nhất là trần gian, còn sáu cõi kia cứ ở bực cao lần lần lên; có hai mươi một cõi âm chia làm bảy khu...

...Các kẻ ác chỉ chịu hình phạt trong một thời gian thôi nhưng có rất nhiều thứ hình phạt. Theo tu viện trưởng Dubois thì các cảnh Địa ngục Ấn không thua gì cảnh Địa ngục mà thi hào Dante đã tả: thì ra những nỗi sợ của loài người ở đâu cũng nhiều vô số kể mà óc tưởng tượng cuồng bạo của họ cũng phong phú vô cùng. “Lửa, sắt, rắn, rét, ác thú, mãnh cầm, mật đắng, độc dược, các mùi hôi thối, tóm lại không thiếu thứ gì mà không dùng để trừng trị kẻ có tội. Kẻ thì xô dây vào mũi rồi đặt lên những lưỡi búa rất bén cứ thế lôi hoài; kẻ thì buộc phải chui qua một lỗ kim; kẻ phải nằm giữa hai phiến đá dẹp mà quỉ sứ đẩy lại gần nhau để kẹp tội nhân cho thật đau chứ không tới nỗi chết, kẻ kia bị những con kên kên đói mồm mắt để ăn; có cả ngàn kẻ phải lội bì bõm hoài trong một cái ao đầy nước tiểu của chó và nhày nhựa nước mũi của người”. Có lẽ hạng người Ấn thấp kém nhất và các nhà thần học nghiêm chỉnh nhất tin như vậy thật.

Chúng ta đừng chê họ mà nên nhớ rằng chính cảnh Địa ngục của chúng ta có nhiều hình phạt không thua gì họ mà lại còn vĩnh cửu nữa, đã xuống đó thì bị đày hoải không được trở lên cõi trần.

[30] Chế độ tập cấp của Ấn Độ, ít nhất về lí thuyết, dựa vào sự tin tưởng ở luật Quả báo (karma) và luân hồi. Vì người Ấn theo chính giáo cho rằng tùy linh hồn trong các kiếp trước đã hành động ra sao mà kiếp này đầu thai vào tập cấp này hay tập cấp khác; như vậy tập cấp là một trật tự trời tạo nên, nếu sửa đổi thì sẽ bị tội bất kính.

[31] Schopenhauer cũng như Phật tử cho mọi nỗi khổ đều do con người ham sống và ham sinh đẻ để duy trì giống giống, ông khuyên mọi người tự ý tuyệt tự để cho nòi giống tuyệt diệt. Còn Heine thì không có đoạn thơ nào mà không nói đến cái chết, hai câu dưới đây của ông thật có cái giọng Ấn Độ:

Êm đềm thay giấc ngủ, nhưng cái chết còn êm đềm hơn;

Sướng hơn nữa là đừng sinh để khỏi tử.

Kant mỉa mai tinh thần lạc quan của Leibnitz, hỏi: “Có con người nào óc lạnh mạnh, sau khi đã sống một thời gian, suy tư về sự vô ích của đời người rồi mà còn muốn bắt đầu diễn lại cái bi kịch của nhân sinh trong bất kì điều kiện, hoàn cảnh mà người đó đã trải qua”.

[32] Theo chú thích trong bản tiếng Anh thì đoạn đối thoại này cũng trích trong Mahabharata. (Goldfish).

[33] Chúng ta nên phân biệt: Brahman: linh hồn vũ trụ; Brahamane: Bà La Môn; Brahma: tên vị thần; Brahmana: Phạn Chí, tên sách thần chú của các Bà La Môn viết. (ND).

[34] Tới năm 1854 mà người ta còn thấy những vụ giết người để tế thần. Xưa kia người ta tin rằng có những người rất mộ đạo tự hiến thân để tế thần, chẳng hạn những người tự ý đâm vào xe trước thân Juggernaut (tiếng Ấn là Jagannath) cho xe cán; nhưng ngày nay người ta bảo những trường hợp đó rất hiếm, có lẽ là do tai nạn hơn là do ý muốn quyên sinh để tế thần. (Tên châu thành thờ vị thần đó cũng gọi là Juggernaut).

[35] Tu viện trưởng Dubois bảo: “Người Ấn cho nước tiểu là thứ công hiệu nhất để tẩy mọi thứ ô uế. Tôi đã thấy những người Ấn mê tín đi theo các con bò cái khi nó ra đồng ăn cỏ và rình hứng nước tiểu nóng hôi quí báu của nó bằng những bình bằng đồng, rồi đem về nhà; có khi họ đưa tay ra hứng uống ngay một ngụm, còn lại thì dùng để rửa mặt”.

[36] Tu viện trưởng Dubois luôn luôn nghi ngờ các tín ngưỡng không phải tín ngưỡng của ông, viết thêm rằng: “Các người Ấn trí thức thường cho đa số các sannyasi chỉ là bọn bịp bợm”.

[37] Tôi thêm chữ vua vì trong bản tiếng Anh chép là: King Milinda. (Goldfish).

[38] Bactriane là Tây Vực thời xưa. (ND).

[39] Người Ấn gọi là Milinda (Di Lan Đà). (ND).

[40] Kabir: sách in là Kabie, tôi sửa lại theo bản tiếng Anh. (Goldfish).

[41] Chắc tác giả muốn nói một thứ luân lí nào đó thôi. (ND).

CHƯƠNG VI

ĐỜI SỐNG TINH THẦN

I. KHOA HỌC ẤN ĐỘ

Nguồn gốc tôn giáo của khoa học Ấn Độ - Các nhà thiên văn - Toán học - Síp "Ả Rập" - Hệ thống thập phân - Đại số học - Hình học - Vật lý học - Hoá học - Sinh lý học - Y học thời Veda - Y sĩ - Nhà giải phẫu - Đánh thuốc mê - Chứng đậu - Thôi miên

Ở Ấn Độ, khoa học rất già mà cũng rất trẻ; già vì nó đã được các tu sĩ nghiên cứu từ lâu lắm như một môn phụ; trẻ vì nó mới được coi là môn học thế tục, độc lập từ ít lâu nay. Tôn giáo là trung tâm của đời sống Ấn Độ cho nên các môn khoa học được nghiên cứu đầu tiên là các môn họ coi là phụ vào tín ngưỡng, chẳng hạn môn thiên văn phát sinh từ sự thờ phụng các tinh tú mà người ta cần biết sự vận chuyển để định các ngày lễ, tết; môn ngữ pháp và ngôn ngữ học phát triển vì người ta buộc các tín đồ phải tụng kinh cho đúng từng chữ, mặc dù kinh viết bằng một tử ngữ. Cũng như ở Âu châu thời Trung cổ, các nhà bác học Ấn mới đầu đều là các tu sĩ.

Môn thiên văn là một đứa con ngẫu nhiên của môn chiêm tinh, và nhờ ảnh hưởng của Hi Lạp mà nó thoát ra được thành một môn độc lập. Bộ sách cổ nhất về thiên văn, bộ *Shiddhanta* (khoảng 425 trước Công nguyên) dựa vào khoa học Hi Lạp, còn Varahamihira, mà tác phẩm mang nhan đề rất có ý nghĩa này: *Toàn thể hệ thống Chiêm tinh học tự nhiên*, thành thật nhận mình học được của người Hi Lạp những gì. Nhà thiên văn học và toán học lớn nhất Ấn Độ, Aryabhata, đặt về đề giảng về các phương trình bình phương, về sinus, về trị số của π ; ông ta giảng về nhật thực, nguyệt thực, hạ chí, đông chí, xuân phân, thu phân, bảo rằng quả đất tròn, mỗi ngày quay một vòng chung quanh trục của nó, và đi trước các nhà phát minh thời Phục hưng, ông ta viết: "Thiên cầu (sphère céleste) đứng yên mà vì quả đất quay chung quanh trục của nó nên ta mới thấy các tinh tú mọc rồi lặn mỗi ngày, mỗi đêm". Người nói nghiệp danh tiếng nhất của ông, Brahmagupta sắp lại các tri thức về thiên văn ở Ấn Độ thời đó thành hệ thống, nhưng bác bỏ thuyết của Aryabhata về sự trái đất quay tròn, mà làm cho môn đó không tiến được nữa.

Các nhà bác học đó và những người kế nghiệp họ theo các nhà thiên văn Babylone chia vòm trời thành các chòm sao hoàng đới (constellations zodiacales), họ đặt ra một thứ lịch mỗi năm mười hai tháng, mỗi tháng ba mươi ngày, mỗi ngày ba mươi giờ, cứ năm năm lại có một tháng nhuận. Họ tính được một cách tinh xác lạ lùng – đối với thời đó – trục kính của mặt trăng, các ngày nhật thực, nguyệt thực, vị trí của lưỡng cực, vị trí và sự vận chuyển của các ngôi sao chính. Khi viết câu này trong bộ *Siddhanta*: "Trái đất, do trọng lực của nó, nó hút hết thảy mọi vật về nó", họ đã tìm ra được thuyết trọng lực, nếu không phải là luật trọng lực.

Muốn làm được những bài toán rắc rối như vậy, người Ấn đã nghĩ ra một hệ thống toán học về mọi điểm, trừ hình học, cao hơn toán học Hi Lạp. Chúng ta hưởng được của phương Đông nhiều di sản quý báu, trong số đó phải kể các con sấp (chiffre)[1]. Và hệ thống thập phân đã từ Ấn Độ truyền qua phương Tây do người Ả Rập làm trung gian. Chúng ta thường gọi các con sấp Ả Rập, như vậy là lầm, vì trên các phiến đá của vua Açoka (256 trước Công nguyên) chúng ta đã thấy khắc những sấp đó rồi, mãi ngàn năm

sau mới thấy trong các sách của người Ả Rập. Chính nhà đại bác học Laplace, tinh thần rất cao thượng, đã viết về điểm đó như sau:

Chính nhờ Ấn Độ mà chúng ta học được cái cách tài tình chỉ dùng có mười chữ mà viết được đủ các số, mỗi chữ vừa có một trị số tuyệt đối, vừa có một trị số tùy theo vị trí của nó; ý đó tế nhị mà quan trọng, ngày nay chúng ta cho là giản dị quá nên không cảm được công lao của người Ấn. Nhưng chính nhờ nó đơn giản mà làm toán mới hoá ra cực kì dễ dàng, và hệ thống số học đáng kể là sáng kiến ích lợi nhất. Có nghĩ rằng hai bậc thiên tài bậc nhất thời Thượng cổ, Archimède và Apollonius mà cũng không tìm ra được hệ thống đó thì mới nhận định nổi sáng kiến của người Ấn tài tình ra sao”[2].

Còn hệ thống thập phân thì Aryabhata và Brahmagupta đã dùng nó từ lâu trước khi nó được các người Ả Rập và Syrie biết đến. Các nhà sư truyền nó vô Trung Hoa và hình như Muhammad Ibn Musa al-Khwarazmi, nhà toán học lớn nhất thế kỉ IX (mất năm 850) đã truyền nó vô Bagdad. Trong một tài liệu Ả Rập đề năm 873 sau Công nguyên, người ta tìm thấy con số 0 (không) được dùng đầu tiên ở châu Á cũng như ở châu Âu[3], và theo chỗ chúng tôi biết thì ba năm sau nó xuất hiện lần đầu tiên ở Ấn Độ, nhưng ý kiến chung là người Ả Rập đã mượn số đó của châu Á [tác giả muốn nói của Ấn][4]. Vậy nhờ Ấn mà nhân loại có được một số khiêm tốn nhất mà lại hữu ích nhất.

Môn đại số cơ hồ như phát triển đồng thời và độc lập[5] ở Ấn Độ và Hi Lạp, nhưng môn học đó mang tên Ả Rập (*al-jabr* nghĩa là sắp đặt, giải quyết)[6], như vậy đủ tỏ rằng Tây Âu đã mượn nó của người Ả Rập – nghĩa là thực sự của người Ấn – chứ không phải của người Hi Lạp[7]. Các nhà bác học danh tiếng nhất của Ấn về môn đó cũng như môn thiên văn, là Aryabhata, Brahmagupta và Bhaskara. Bhaskara (sinh năm 1114 sau Công nguyên) có lẽ đã đặt ra kí hiệu để trừ căn số và nhiều kí hiệu đại số khác nữa. Chính ba nhà đó đã tạo ra ý niệm số âm, nếu không có ý niệm này thì không thể có môn đại số được, họ đã đặt ra các qui tắc về hoán vị (permutation) và tổ hợp (combinaison); họ tìm ra được căn số bậc hai của số 2 và ở thế kỉ thứ VIII mà đã giải được những phương trình vô định bậc hai mà ở châu Âu, phải đợi tới thời của Euler, nghĩa là ngàn năm sau, người ta mới biết cách giải. Các nhà bác học Ấn Độ có chép những kiến thức về khoa học của họ thành những đoạn rất nên thơ, và những bài toán của họ có cái duyên dáng đặc biệt của thời đại hoàng kim Ấn Độ. Đây là hai đoạn văn của các nhà đại số học cổ đó:

Một phần năm một bầy ong đậu trên một bông hoa của Kadamba, một phần ba đậu trên một bông hoa của Silindhra, ba lần hiệu số của hai số đó đậu trên một bông hoa của Kutaja; còn lại một con ong bay qua bay lại trong không gian. Cô nàng xinh đẹp ơi, xin chỉ cho anh biết hết thấy bầy ong có bao nhiêu con.

Ôi người yêu của anh ơi, anh đã mua cho em, cùng một giá tiền, tám viên hồng ngọc, mười viên ngọc bích và trăm viên ngọc châu để làm đôi bông tai cho em; tổng số tiền trả ba thứ ngọc đó ba lần nhỏ hơn một nửa số trăm: em ơi, xin em cho anh biết giá mỗi lô là bao nhiêu.

Người Ấn không thành công mấy về hình học. Để đo và xây cất các đền thờ, các tu sĩ Ấn đã biết định lí Pythagore (bình phương của đường huyền một tam giác thẳng góc bằng tổng số các bình phương của hai cạnh kia) từ mấy trăm năm trước Công nguyên. Có lẽ do ảnh hưởng của Hi Lạp, Aryabhata tìm được diện tích hình tam giác, hình thang và hình tròn và tính được trị số của π là 3,1416, mà ở châu Âu, mãi tới thời Purbach (1423-1461) mới tính ra được một trị số đúng hơn. Bhaskara đã lờ mờ thấy những qui tắc đại cương của môn tính vi phân (calcul différentiel); Aryabhata lập một bảng kê các khoa học, và cuốn *Surya Siddhanta* chứa nhiều khái niệm về phép lượng giác (trigonométrie) tiên bộ hơn của người Hi Lạp.

Trong hai hệ thống tư tưởng Ấn Độ có nhiều lí thuyết vật lí giống các hệ thống Hi Lạp một cách lạ lùng. Kanada[8], nhà sáng lập ra triết lí Vaisheshika, cho rằng thế giới gồm các nguyên tử, mỗi hành [như ngũ hành của Trung Hoa: lửa, nước, đất...] có một thứ nguyên tử khác nhau. Các triết gia Jain trái lại,

nghĩ như Democrite [triết gia Hi Lạp khoảng 400 trước Công nguyên] rằng nguyên tử nào cũng như nhau cả, chỉ do cách tổ hợp khác nhau mà tác động khác nhau. Kanada cho rằng ánh sáng và nhiệt (sức nóng) là những biến thể của cùng một bản thể; Udayana bảo mọi sức nóng đều do mặt trời phát ra cả và Vachaspati, cũng như Newton, nghĩ rằng ánh sáng gồm những phần tử li ti từ các vật phát ra và đập vào mắt ta. Các nốt nhạc (âm nhạc hiệu) và âm trình (intervalle) đã được phân tích và tính một cách khoa học trong các sách cổ Ấn Độ về âm nhạc[9], trong đó có chép cả luật chúng ta gọi là luật Pythagore: dây đàn, đo từ chỗ cột tới chỗ có phím đàn, mà càng ngắn thì số rung càng nhiều, mà nốt nhạc càng cao. Sau cùng chúng ta có lí do để tin rằng các nhà hàng hải Ấn ở đầu Công nguyên đã dùng một la bàn gồm một mảnh sắt mỏng nổi trên mặt một bình đầy dầu để biết hướng Bắc.

Nhờ y khoa và kĩ nghệ mà phát sinh môn hoá học. Chúng tôi đã nói qua rằng cách nấu sắt của Ấn Độ thời cổ tuyệt hảo, và ở thời đại Gupta, kĩ nghệ Ấn đã phát triển lắm; thời đó, ngay La Mã cũng phải nhận rằng Ấn là xứ đứng đầu các nước khác về kĩ nghệ hoá học như ngành nhuộm, thuộc da, chế tạo xà bông, thủy tinh, xi măng.[10] Từ thế kỉ thứ VI sau Công nguyên, người Ấn tiến bộ hơn người Âu nhiều về vài ngành kĩ nghệ: họ là bậc thầy về cách nấu khô (calcination), cất rượu, cách thăng hoa (sublimation), nấu cách thủy, cách tạo ra ánh sáng mà không nóng, cách hỗn hợp các bột thuốc mê và thuốc ngủ, chế các muối kim thuộc, các thuốc viên, các hợp kim. Thời Thượng cổ phép tôi thép ở Ấn đã đạt tới mức hoàn hảo mà châu Âu ngày nay mới theo kịp được. Theo truyền thuyết, vua Poru muốn tặng vua Alexandre một vật cực quý, đã lựa không phải vàng bạc châu báu mà một thỏi thép nặng khoảng mười lăm kí. Người Hồi đã mượn của Ấn rồi truyền qua châu Âu nhiều thuật về kĩ nghệ hoá học, chẳng hạn bí quyết chế tạo các lưỡi kiếm Damas là do người Ả Rập học của Ba Tư và chính người Ba Tư lại học của người Ấn, đó chỉ là một trong nhiều thí dụ.

Thuật giải phẫu và môn sinh lí học, cũng như một phần của môn hoá học, nhờ y học mà phát triển. Từ thế kỉ thứ VI trước Công nguyên, các y sĩ Ấn đã mô tả các dây gân, cách chấp xương sọ, hệ thống lâm-ba (lymphatique), thần kinh tủy (plexus nerveux), cân mạc (fascia), chi võng (tissu adipeux), màng hoạt dịch (membrane synoviale) và nhiều cân nhục hơn các nhà giải phẫu ngày nay nữa. Các y sĩ Ấn trước Công nguyên cũng lầm lẫn như Aristote, cho trái tim là trung tâm suy tư, và các thần kinh đều qui về tim và cũng xuất phát từ tim. Nhưng họ đã hiểu kĩ bộ tiêu hoá – các dịch vị (sucs gastrique) có tác dụng gì, thức ăn biến hoá ở bao tử (chyme) rồi đổi thành dưỡng trấp (chyle) ra sao, và dưỡng trấp thấm vào máu ra sao. Đi trước Weissmann hai ngàn bốn trăm năm, Atreya (khoảng 500 trước Công nguyên) cho rằng tinh trùng của người cha thoát khỏi cơ thể người cha, độc lập và tuy nhỏ tí mà chứa đủ cơ thể của người cha rồi. Ông khuyên đàn ông trước khi cưới vợ nên để y sĩ khám kĩ cơ thể, và luật Manou cảnh cáo cha mẹ về cái hại gả con cho những thanh niên bị bệnh lao, bệnh điên giãn (épilepsie)[11], bệnh cùi, bệnh khó tiêu kinh niên, bệnh trĩ và... tật lẩm lời. Trước Công nguyên 500 năm mà các trường phái y khoa Ấn Độ đã khuyên nên hạn chế sinh dục theo những phương pháp hợp với lí thuyết tân tiến nhất của chúng ta ngày nay[12]. Họ mô tả sự phát triển của cái thai một cách đúng lạ lùng và trong vài trường hợp, họ cho người đàn bà có mang ăn một thức hoặc uống một thứ thuốc đặc biệt nào đó mà đoán được sẽ sanh con trai hay sanh gái.

Cuốn sách thuốc cổ nhất của họ mà ngày nay còn giữ được là kinh *Atharva-Veda*, trong đó xen vào cái đám lộn xộn đủ các thần chú, có những đoạn kể các bệnh và triệu chứng của mỗi bệnh. Vì y khoa thoát li được phương thuật một cách chậm chạp; y sĩ mới đầu dùng những cách rất thấp kém dựa vào tâm lí, vào lòng tin của con bệnh, tức cách của phù thủy, rồi lần lần mới tiến lên những phương pháp có ít nhiều tính cách khoa học, có giữ chút gì của các phương pháp cũ thì cũng chỉ để cho bệnh nhân tin ở thuốc thôi. Kinh *Atharva-Veda* chứa một phần phụ lục có nhan đề là *Ajur-Veda* hay “khoa trường sinh”. Các y sĩ Ấn thời đó cho mọi bệnh đều do sự thác loạn của bốn cái này gây ra: không khí, nước, đờm dãi và máu, và họ trị bằng thảo dược và bùa. Ngày nay ở Ấn vẫn còn dùng nhiều cách đoán bệnh và trị bệnh từ thời cổ đó mà kết quả làm cho nhiều bác sĩ [Tây y] thêm thòong. Kinh *Rig-Veda* kể tên cả ngàn thảo mộc dùng làm thuốc và cho rằng nước lã là thứ thuốc công hiệu cho đa số các bệnh. Ngay từ thời Veda,

các y sĩ và nhà giải phẫu đã thành một giới riêng, cách biệt với bọn phù thủy; nhà họ có vườn rộng trồng các cây dùng làm thuốc.

Sushruta ở thế kỉ thứ V trước Công nguyên và Charaka ở thế kỉ thứ II sau Công nguyên là những y sĩ nổi danh bậc nhất ở Ấn. Sushruta dạy Y khoa ở trường Đại học Bénarès, viết bằng tiếng Sanscrit một bộ sách về cách chẩn bệnh và trị liệu mà ông học được của tôn sư Dhanwantari. Ông viết rất kĩ về môn giải phẫu, sản khoa, kiêng cử, tắm gội, dược phẩm, cách nuôi trẻ và giữ vệ sinh cho trẻ. Còn Charaka soạn một *Samhita* (tự điển) y khoa hiện nay người Ấn còn dùng, trong đó ông định rõ thiên chức của y sĩ, chủ trương không khác gì Hippocrate: “Trị bệnh thì đừng nghĩ tới mình, đừng vị lợi mà chỉ nên nghĩ tới nhiệm vụ cứu nhân độ thế thôi”. Vài nhà khác cũng rất nổi danh: Vagbhata (625 sau Công nguyên) soạn một bộ y học toát yếu bằng văn xuôi và văn vần; Bhava Misra (1550 sau Công nguyên), tác giả một bộ sách vĩ đại về giải phẫu, sinh lí và y khoa; một trăm năm trước Harvey, ông đã biết sự tuần hoàn của máu và dùng thủy ngân để trị một bệnh mới, bệnh giang mai mà người Bồ Đào Nha mới truyền vô Ấn Độ. Tặng vật quý báu của châu Âu!

Sushruta tả nhiều phép giải phẫu, như cắt màng mắt, trị sỏi khí (hernie)[13], mổ bàng quan lấy sạn ra (lithotomie), mổ bụng lấy thai, vân vân... và 121 đồ dùng để giải phẫu. Mặc dầu các tu sĩ Bà La Môn cấm, ông bảo nên mổ tử thi mà học thì khoa học giải phẫu mới tấn bộ được. Ông là người đầu tiên lột một miếng da trên thân thể đắp vào một vành tai bị cắt đứt, và chính nhờ ông cùng các người kế nghiệp ông mà y học ngày nay đắp và sửa lại mũi được. Garrison bảo: “Người Ấn thời xưa đã biết hầu hết các thuật đại phẫu ngày nay, trừ thuật nối lại các động mạch. Họ cắt tay chân, mổ bụng, nắn lại các chỗ gãy xương, cắt trĩ. Sushruta chỉ kĩ lưỡng cách giải phẫu ra sao, và không xông khói để trừ độc, đó là cách đầu tiên mà nhân loại dùng để phòng hủ (antisepsie)[14] trong môn giải phẫu. Sushruta và Charaka đều kê vài thứ thuốc nước để làm cho bệnh nhân tê đi, không thấy đau. Năm 927 sau Công nguyên, hai phẫu thuật gia đục xương của một ông vua Ấn sau khi cho ông ta uống một thứ thuốc tê gọi là *Samohini*.

Sushruta kê ra tới 1.120 thứ bệnh và bảo chẩn bệnh thì phải vọng, vấn, vấn, thiết (bắt mạch). Một cuốn sách viết khoảng 1.300 sau Công nguyên chỉ cách bắt mạch. Người Ấn rất ưa xét nước tiểu để đoán bệnh; và các y sĩ Tây Tạng nổi tiếng là coi nước tiểu để đoán được bất kì bệnh gì. Thời Huyền Trang, người Ấn đã bắt đầu dùng phép nhịn ăn bảy ngày để trị bệnh; có khi chẳng cần uống thuốc mà chưa hết bảy ngày đã hết bệnh; hết bảy ngày mà chưa hết bệnh thì mới phải dùng thuốc. Nhưng có dùng thuốc cũng chỉ dùng ít thôi; họ trông cậy vào các cách nhịn ăn, tắm rửa, tẩy, xông, chích máu bằng đĩa hoặc bằng bầu giác, hơn là vào thuốc. Y sĩ Ấn rất giỏi về khoa giải độc rắn cắn; hiện nay Tây y vẫn thua họ về khoa đó. Châu Âu mãi tới thế kỉ XVIII mới biết chủng đậu; theo Dhanwantari, một trong những y sĩ đầu tiên của Ấn thì người Ấn đã biết chủng đậu từ năm 550 sau Công nguyên: “Dùng dao chích châm vào mủ của nốt đậu trên vú con bò cái... rồi chích vào cánh tay, trên khoảng từ vai tới khuỷu tay, cho máu rướm ra, hoà mủ đó với máu, thế là bệnh sốt vi đậu”. Nhiều y sĩ châu Âu ngày nay cho rằng người Ấn sở dĩ có chế độ tập cấp, các tập cấp sống cách biệt hẳn nhau, không đụng chạm tới nhau vì người Bà La Môn sợ bị lây bệnh do những vật vô hình nào đó; xét các qui tắc vệ sinh chỉ trong sách của Sushruta và trong “luật Manou” thì hình như người Ấn thời xưa đã biết thuyết mà ngày nay chúng ta gọi là thuyết vi trùng gây bệnh; chung qui chúng ta chỉ đặt một tên mới cho các thuyết của cô nhân thôi chứ có khám phá gì thêm đâu. Hình như người Ấn đã phát minh ra cách trị bệnh bằng thôi miên; họ thường đưa con bệnh lại các ngôi đền để trị bằng cách đó, cách “điện miên” (nghĩa là ngủ ở đền), như ở Ai Cập và Hi Lạp. Các y sĩ Anh Braid, Esdale và Elliotson “nhờ tiếp xúc với Ấn Độ, mượn ý và rút kinh nghiệm của Ấn” mà khai sinh cho môn trị bệnh bằng thôi miên ở Anh.

Y học Ấn phát triển rất mau ở thời Veda và thời Phật giáo sau đó, luôn mấy thế kỉ, tiến rất chậm, rất rụt rè. Atreya, Dhanwantari và Sushruta học được của Hi Lạp những gì và Hi Lạp học lại của người Ấn những gì? Điều đó chúng ta không biết được. Garrison bảo: “Ở thời đại Alexandre, các y sĩ và giải phẫu gia Ấn nổi tiếng là biết rộng, trị bệnh giỏi, quả là danh bất hư truyền”; nên nói thêm rằng theo vài nhà bác

học thì Aristote học được của người Ấn rất nhiều. Các y sĩ Ả Rập và Ba Tư cũng vậy, nhưng cũng khó mà biết được các y sĩ Ấn Độ đã mang ơn các y sĩ Bagdad và các y sĩ Babylone bao nhiêu, do các y sĩ Bagdad làm trung gian. Một mặt, vài vị thuốc như nha phiến, thủy ngân và vài phương pháp chẩn bệnh như cách coi mạch, hình như từ Ba Tư truyền qua Ấn Độ; mặt khác chúng ta thấy ở thế kỉ VIII sau Công nguyên, người Ả Rập và Ba Tư dịch các sách thuốc mà Sushruta và Charaka đã viết từ ngàn năm trước. Đại vương Hồi giáo Harun-al-Rashid[15] nhận rằng Ấn Độ tấn bộ hơn Ả Rập về khoa học và y học nên mời các danh y Ấn lại Bagdad dựng nhà thương và trường y khoa. Huân tước Amphill kết luận rằng y học Âu châu thời Trung cổ và cả thời Cận đại tấn bộ nhờ người Ả Rập mà Ả Rập lại mang ơn của Ấn Độ. Có thể tin rằng y học, môn học cao thượng nhất mà cũng ít chắc chắn nhất đó, đã xuất hiện từ thời Thượng cổ ở Sumérie, Ai Cập và Ấn Độ và đã phát triển nhờ ba xứ đó trao đổi kiến thức với nhau, ảnh hưởng lẫn tới nhau.

II. SÁU HỆ THỐNG CỦA TRIẾT HỌC BÀ LA MÔN

Triết học Ấn Độ đã có từ thời Thượng cổ - Nhiệm vụ tối cao của nó – Các học giả - Các hình thức – Quan niệm về chính giáo – Địa vị của triết học Ấn.

Về triết học, địa vị ưu tiên của Ấn Độ còn rõ rệt hơn về y học nữa, mặc dầu chúng ta cũng không biết rõ nguồn gốc triết Ấn và mới đưa ra được những giả thuyết thôi. Vài *Upanishad* có trước những trang cổ nhất về triết học Hi Lạp mà hiện nay chúng ta được biết; Pythagore, Parménide và cả Platon nữa cơ hồ đã chịu ảnh hưởng của siêu hình học Ấn Độ, nhưng các suy tư của Thalès, Anaximandre, Anaximène, Héraclite, Anaxagore và Emphédocle không những đã có trước những tư tưởng gia *thế tục* Ấn, mà cứ xét cái giọng hoài nghi, duy vật của các nhà đó thì có vẻ không chịu một chút ảnh hưởng nào của Ấn cả. Victor Cousin cho rằng “cái chỗ chôn nhau cắt rún của loài người đó cũng chính là quê hương của nền triết học cao nhất”. Chúng tôi nghĩ nói như vậy có phần đúng hơn: hết thấy các nền văn minh cổ mà hiện nay chúng ta được biết, không có nền văn minh nào thực sự đã tạo ra những yếu tố căn bản cho nền văn minh nhân loại hiện nay[16].

Nhưng ta có thể chắc chắn điều này là không có xứ nào mà người ta mê triết học như ở Ấn Độ. Người Ấn không coi triết học là một môn để tiêu khiển hoặc để trang sức trí óc; mà coi nó là ích lợi bậc nhất, cần thiết cho đời sống hằng ngày; vì vậy ở Ấn, các triết nhân được dân chúng tôn trọng như chúng ta tôn trọng các người hoạt động và bọn phú gia. Thử hỏi có dân tộc nào đã nghĩ tới việc tổ chức các buổi lễ long trọng rồi mời tôn sư các phái triết kình địch nhau tới để đấu khẩu trước công chúng xem ai thắng ai bại, y như các võ sĩ tại các đấu trường La Mã? Trong các *Upanishad* có đoạn kể rằng ngay trong một lễ tôn giáo kéo dài mấy ngày, vua Videha (tên một bộ lạc) dành một ngày cho một cuộc tranh biện về triết lí giữa Yajnavakya, Asvala, Artabhaya và Gargi; nhà vua hứa ai thắng thì được tặng một ngàn con bò cái và nhiều đồng tiền vàng, và nhà vua giữ đúng lời hứa. Các giáo sư triết thời xưa thích nói hơn viết; họ không viết bài đá nhau mà muốn gặp mặt nhau, sẵn sàng lại trường của đối phương để tranh luận, vấn nạn nhau; các triết gia danh tiếng như Shandara bỏ ra già nửa thời giờ để chu du và biện thuyết. Đôi khi chính các quân vương cũng dự cuộc tranh luận, nhưng một cách khiêm tốn vì khu vực đó không phải của họ - đó là theo lời chính các triết gia thuật lại. Triết gia nào thắng trong một cuộc tranh luận lớn lao thì được dân chúng phe mình tiếp đón long trọng như một nguyên soái khải hoàn sau nhiều trận đổ máu.

Một bức họa dưới triều đại Rajpote thế kỉ XVIII vẽ cảnh tượng rất đặc biệt của một “trường dạy triết”. Giáo sư ngồi trên một chiếc chiếu dưới gốc cây, môn sinh ngồi xôm ở trước mặt, trên bãi cỏ. Thời đó, khắp Ấn Độ đâu đâu cũng thấy cảnh tượng như vậy vì giáo sư triết ở Ấn cũng nhiều như con buôn ở Babylone. Không có xứ nào lại có nhiều trường triết như vậy.

Đọc một thiên đối thoại của Phật Tổ, chúng ta được biết rằng thời Ngài, các triết gia đưa ra sáu mươi hai thuyết về linh hồn.

Bá tước Keyserling bảo: “Từ ngữ triết bằng tiếng sanscrit của dân tộc mê triết đó còn nhiều hơn từ ngữ triết của ba dân tộc La Tinh, Hi Lạp và Đức hợp lại”.

Vì tư tưởng Ấn Độ truyền miệng lại cho đời sau chứ không bằng sách vở, cho nên học thuyết của các phái cổ nhất truyền lại tới ngày nay đều mang hình thức *sutra*, tựa như cách ngôn mà thầy và trò ghi lại sơ sài để cho dễ nhớ chứ không phải để giảng lại cho người khác. Các *sutra* còn lại tới ngày nay, thuộc nhiều thời đại: cổ nhất thì vào khoảng 200 năm sau Công nguyên mà mới nhất thì vào khoảng 1.400; nhưng các *sutra* chỉ là tóm tắt những tư tưởng đã truyền từ nhiều thế kỷ trước vì đa số các môn phái triết đó xuất hiện từ thời Phật Tổ, và vài môn phái như môn phái *Sankhya* chẳng hạn chắc đã hoạt động mạnh khi Phật Tổ mới ra đời.

Chính người Ấn đã gom các hệ thống triết của họ thành hai loại lớn: các hệ thống *Astika*: Hữu, và hệ thống *Nastika*: Vô[17]. Chúng ta đã xét các hệ thống *Nastika* mà đại biểu là phái Charvaka, phái Phật giáo và phái Jain[18]. Nhưng lạ lùng thay, người ta gọi các phái đó là *Nastika* không phải vì họ không tin rằng có Thượng Đế (quả thực họ không tin như vậy) mà vì họ nghi ngờ, phủ nhận và không thêm biết quyền uy của các kinh *Veda*. Trong số các phái theo triết hệ *Astika*, có nhiều phái phủ nhận Thượng Đế nhưng lại được coi là chính giáo vì chấp nhận uy quyền của các Thánh kinh và chế độ tập cấp; các phái đó đã nhận những nguyên lý căn bản của xã hội Ấn chính thống rồi thì tha hồ tự do muốn phát biểu tư tưởng nào cũng được, dù là tư tưởng hoàn toàn vô thần, cũng chẳng ai cấm đoán. Vì người Ấn để cho tự do giải thích Thánh kinh ra sao tùy ý, mà các nhà giải biện luận có thể tìm thấy trong các kinh *Veda* những đoạn để dẫn chứng mọi tư tưởng của họ, nên người ta chỉ đòi hỏi một triết gia là chấp nhận tập cấp của mình, như vậy được tiếng là đứng đắn, đáng trọng rồi, vì tất cả xã hội Ấn dựng trên cơ sở đó [tức chế độ tập cấp], không chấp nhận nó tức thì là phản loạn, mà chấp nhận nó thì có làm bậy cũng được, người ta sẽ nhắm mắt bỏ qua cho. Quả thực các triết gia Ấn được vô cùng tự do hơn các bạn của họ ở châu Âu, các triết gia trong phái kinh viện thời Trung cổ, có lẽ chỉ hơi kém các nhà tư tưởng Ki Tô giáo dưới quyền các Giáo hoàng sáng suốt thời Phục hưng thôi.

Trong số các triết hệ “chính thống”, tức *darshana*, sáu hệ có ưu thế tới nỗi bất kì nhà tư tưởng Ấn nào sau này mà chấp nhận uy quyền của các Bà La Môn đều tự nhiên thuộc vào một trong các phái đó cả. Cả sáu đều đồng ý về một số nguyên tắc căn bản của tư tưởng Ấn Độ dưới đây: - các kinh *Veda* là do mặc khải; - để tìm sự thực và đạt chân lý thì phép lí luận không chắc chắn bằng phép trực giác, đốn ngộ của một người do nhiều năm tu khổ hạnh, tuân theo lời thầy dạy mà tinh thần hoá sáng suốt, tế nhị để tiếp nhận chân lý; - mục đích của tri thức và triết học không phải để thống trị thế giới mà để thoát li khỏi thế giới; - suy tư là để tự giải thoát khỏi cảnh khổ não, diệt dục vọng vì chính dục vọng không được thỏa mãn là nguyên nhân của đau khổ.

Những triết hệ đó rất hợp với những kẻ chán nản, không ham muốn gì hết, không muốn chiến đấu, không màng của cải, “tiến bộ” và “thành công”.

1. TRIẾT HỆ NYAYA

Một nhà luận lí Ấn Độ

Nếu chúng ta sắp các triết hệ “Bà La Môn” theo một thứ tự hợp lí (vì chúng ta không biết chắc thứ tự thời gian, và lại xét về nét chính thì các triết hệ đó đồng thời với nhau), sắp như vậy thì chúng ta có thể

đặt một loạt học thuyết về luận lí lên hàng đầu, các học thuyết đó trải ra tới hai ngàn năm. *Nyaya* là luận lí học, con đường đưa tới kết luận. Tác phẩm nổi danh nhất của phái đó là cuốn *Nyaya-sutra*, theo truyền thuyết là của một người trong dòng họ Gautama mà có người bảo là sống ở thế kỉ thứ III trước Công nguyên, có người lại bảo ở thế kỉ thứ I sau Công nguyên. Cũng như mọi tư tưởng gia Ấn Độ, tác giả cuốn đó nói ngay ở đầu cuốn sách rằng ông ta muốn chỉ cách đạt cảnh Niết Bàn, diệt được mọi dục vọng, và muốn vậy phải suy tư cho sáng sủa, mạch lạc, nhưng chúng tôi ngờ rằng ông chỉ muốn viết một cuốn kim chỉ nam giản tiện để giúp thiên hạ đầu khẩu trong các tranh luận triết lí thôi. Ông đặt ra các qui tắc nghị luận, trình bày những thuật tranh luận và kê những lỗi lầm lý luận nhiều người thường mắc phải nhất. Như Aristote, ông cho phép tam-đoạn-luận là nòng cốt của thuật lí luận và theo ông thì cái nút, cái yếu điểm ở trung đoạn (đoạn giữa)[19]; cũng như William James, ông cho tri thức và tư tưởng là những khí cụ thực dụng, ích lợi cho chúng ta: muốn xét giá trị của nó thì cứ xem nó có nhiều khả năng giúp ta thành công trong các hành động không, nghĩa là hiệu quả quyết định giá trị của phương pháp. Ông là con người thực tế, và chắc chắn ông không khi nào bảo rằng ngày nào mà không ai nghĩ tới vũ trụ nữa thì lúc đó vũ trụ sẽ không còn. Các người đi trước ông trong phái *Nyaya* có lẽ là những người chủ trương vô thần; còn những người kế tiếp ông sẽ là những nhà theo tri thức luận.

Gautama đã cho Ấn Độ một bộ “luận lí toàn thư”[20] để tìm tòi và suy tư và một số từ ngữ triết phong phú.

2. TRIẾT HỆ VAISHESHKA

Démocrate ở Ấn

Gautama là Aristote của Ấn Độ mà Kanada là Démocrate của Hi Lạp. Vì tên ông kì cục, có nghĩa là “người ăn nguyên tử” nên có người ngờ rằng ông chỉ là một nhân vật hoang đường do các sử gia tưởng tượng. Dù sao thì cái thời đại triết hệ *Vaisheshika* xuất hiện cũng không được chính xác: người ta bảo có thể là từ 300 trước Công nguyên tới 800 sau Công nguyên. Tên của triết hệ đó do từ ngữ *vishesha* có nghĩa là đặc chất (hay đặc thù: particularité): theo Kanada thì vũ trụ gồm vô số vật khác nhau nhưng vật nào cũng chỉ là những tổ hợp nguyên tử cả. Chỉ hình thức là thay đổi, còn các nguyên tử là bất diệt. Ông giống Démocrate tới nỗi bảo rằng ngoài “các nguyên tử và cái chân không ra” không có gì hết ráo; mà các nguyên tử vận hành chẳng do ý chí của một đấng thần linh nào cả, chỉ do một năng lực vô hình – gọi là *Adrishta* (vô kiến). Trò đời vẫn vậy, cha cấp tiền thì con lại bảo thù chẳng ai bằng, cho nên những môn đệ cuối cùng của phái *Vaisheshika* (thắng luận) không thể giảng được tại sao một năng lực mù quáng lại làm cho vũ trụ hỗn độn hoá ra có trật tự, hoá ra nhất thể được, bèn tưởng tượng rằng song song với thế giới nguyên tử tất phải có một thế giới gồm những linh hồn nhỏ li ti, và có một Thượng Đế toàn minh chỉ huy cả hai thế giới đó. Vậy là thuyết “hoà điệu tiền định” (harmonie préétablie) của Leibniz chẳng phải chỉ mới xuất hiện gần đây.

3. TRIẾT HỆ SANKHYA

Một triết hệ rất nổi danh – Phần siêu hình học – Sự tiến hoá của triết hệ đó – Vô thần luận – Duy tâm luận – Tinh thần – Thể chất, trí năng và linh hồn – Mục đích của triết học - Ảnh hưởng của Sankhya.

Một sử gia Ấn Độ bảo triết hệ *Sankhya* là “triết hệ độc đáo nhất của Ấn Độ”. Giáo sư Garbe đã bỏ ra già đời người để nghiên cứu triết hệ đó, bảo rằng : “lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, học thuyết của Kapila đã vạch rõ sự tự do, hoàn toàn độc lập của tinh thần con người và lòng tự tin của con người ở

năng-thể của chính mình”. Triết hệ đó cổ nhất trong sáu triết hệ Ấn Độ và có lẽ cũng cổ nhất trong mọi triết hệ của nhân loại[21]. Về đích thân Kapila, chúng ta không biết gì hết, mặc dầu trong truyền thuyết Ấn Độ, vốn coi thường niên đại, cho rằng ông đã lập ra triết hệ *Sankhya* vào thế kỉ thứ VI trước Công nguyên.

Kapila vừa thực tế vừa có tinh thần kinh viện. Trong cách ngôn đầu tiên của ông, ông tuyên bố ngay rằng: “Mục đích tối hậu của con người là... diệt đau khổ”, y như giọng một y sĩ vậy. Để diệt đau khổ thì theo ông, mọi phương tiện thuộc về vật thể đều không thích hợp; ông lí luận rất tài, lần lượt bác hết các ý kiến mọi người đưa ra về vấn đề đó; sau phần đả phá đó tới phần xây dựng, gồm một loạt *sutra* tối tăm, gần như không sao hiểu nổi, vì diễn về siêu hình học mà lại cô đọng quá. Triết hệ của ông có tên là *Sankhya* (số luận) – nghĩa gốc là liệt kê – vì Kapila đã liệt kê hai mươi lăm thực thể (*tattwa*: tát đỏa) mà ông cho là thành phần của vũ trụ. Sự liệt kê đó theo một thứ tự rất rắc rối, chúng tôi sắp đặt lại như sau, hy vọng rằng độc giả sẽ dễ nhận ra hơn.

1. a) BẢN THỂ (*Prakiti*, có nghĩa là cái sinh sản ra cái khác), nguyên lí thiên nhiên phổ quát, do khả năng biến hoá của chính nó (*Guna*) mà sinh ra:

2. I. Tri năng (*Buddhi*), tức khả năng tri giác; khả năng này cũng tự biến hoá sinh ra:

3. Năm khả năng thuộc giác quan của thế giới nội tại:

4. 1. Thị năng,

5. 2. Thính năng,

6. 2. Khứu năng,

7. 4. Vị năng,

8. 5. Xúc năng; (những thực thể từ 1 đến 8 đó cộng tác với nhau để sinh ra thực thể từ 10 tới 24).

9. II. Tinh thần (*Manas*, tức Mạt Na), khả năng nhận thức;

III. Ngũ quan (trương ứng với các thực thể từ 4 tới 8):

10. 1. Mắt,

11. 2. Tai,

12. 3. Mũi,

13. 4. Lưỡi,

14. 5. Da,

IV. Năm cơ quan tác động:

15. 1. Cuồng họng,

16. 2. Bàn tay,

17. 3. Bàn chân,

18. 4. Cơ quan bài tiết,

19. 5. Cơ quan sinh dục.

V. Ngũ hành của thế giới bên ngoài:

20. 1. Ê-te (éther)[22],

21. 2. Không khí,

22. 3. Lửa và ánh sáng,

23. 4. Nước,

24. 5. Đất.

25. b) TINH THẦN (*Purusha*: thần ngã), nguyên lí tâm thần phổ quát, tự nó không làm được gì cả, nhưng truyền sinh khí vào các *Prakiti*, truyền khả năng biến hoá của nó vào tác động của các *Prakiti*. Mới xét qua, triết hệ đó có vẻ hoàn toàn duy vật: thế giới của tinh thần và cái “ngã”, cũng như cơ thể và vật chất, cơ hồ chỉ là một sự biến hoá tự nhiên, một hợp nhất liên tục của các yếu tố, luôn luôn lên rồi xuống, xuống rồi lên, từ chỗ cao nhất xuống tới chỗ thấp nhất, rồi từ chỗ thấp nhất lên tới chỗ cao nhất. Trong tư tưởng của Kapila có cái gì giống Lamarck: những nhu cầu của cơ thể (cái “ngã”) tạo ra cơ năng (thị năng, thính năng, khứu năng, vị năng, xúc năng), rồi cơ năng tạo ra cơ quan (tai, mắt, mũi, lưỡi, da). Hệ thống đó không có một kẽ hở nào cả vì không có một môn phái triết học Ấn nào phân biệt – về đời sống – cái vô cơ với cái hữu cơ, phân biệt thảo vật với động vật, hoặc động vật với người; những vật đó chỉ là những cái khoen trong cái vòng sinh tử, chỉ là những cái găm của bánh xe luân hồi, sinh tử, tử sinh. Có ba khả năng biến hoá (*Guna*) của bản thể quyết định cái dòng sinh tử đó: sự trong sạch, sự hoạt động và sự vô minh. Những khả năng đó vô tư, không thích sự tiến bộ mà cũng không ghét sự suy vi: nó cứ tạo ra cái này rồi cái kia, hết thịnh tới suy, hết suy tới thịnh, trong một chu kì bất tuyệt, y như một anh làm trò ảo thuật kì cục, lôi trong nón ra hết vật này tới vật khác rồi lại nhét trở vô nón, cứ như vậy hoài không biết chán. Mỗi trạng thái biến hoá, y như Herbert Spencer sau này nhận định, tự chứa sẵn cái xu hướng tan rã, để nhất định đi tới chung tận.

Như Laplace, Kapila không thấy lí do gì để viện tới một đấng thần linh mới giảng được sự sáng tạo và biến hoá trong vũ trụ. Trong cái xứ mà dân chúng mộ đạo và trọng triết học nhất thế giới đó, vẫn thường thấy những tôn giáo và triết học không có Thượng Đế. Nhiều đoạn trong các sách triết *Sankhya* phủ nhận rõ rệt một đấng Thượng Đế sáng tạo vũ trụ; không thể quan niệm nổi được có một đấng như vậy vì “một vật không thể sinh từ cái không có gì cả”, phải có cái gì sinh ra nó chứ; cái sáng tạo và cái được sáng tạo ra chỉ là một. Kapila chỉ viết (như Emmanuel Kant) rằng lí trí của con người không bao giờ có thể chứng minh được rằng có một đấng Sáng tạo ra vũ trụ. Vị triết gia hoài nghi tể nhị đó bảo vật nào thì cũng phải hoặc tùy thuộc một cái gì, hoặc tự do, mà Thượng Đế không thể tùy thuộc, cũng không thể tự do. Nếu Thượng Đế hoàn toàn rồi thì Ngài cần gì phải sáng tạo vũ trụ nữa; nếu không hoàn toàn thì sao còn là Thượng Đế được. Nếu Thượng Đế toàn thiện toàn năng thì tại sao lại tạo ra cái thế giới chẳng hoàn toàn chút nào như vậy, chịu toàn những đau khổ để rồi nhất định phải chết. Một điều thích thú, đáng chú ý là các triết gia Ấn rất bình tĩnh bàn về các vấn đề đó, hoạ hoằn lắm mới mạt sát nhau, ngược đãi nhau và họ giữ cho cuộc tranh luận ở trong một phương diện cao nhã y như các nhà bác học danh tiếng nhất của thời đại chúng ta, nghĩa là trên phương diện tinh thần, chỉ tìm tòi chân lí, không để tình cảm làm mê hoặc. Với lại Kapila cũng khéo léo, không muốn gây rắc rối cho mình, chấp nhận ngay uy quyền của các kinh *Veda*.

Ông bảo: “Các kinh *Veda* đáng cho chúng ta tin và trọng vì tác giả các kinh đó biết được cái chân lý đã xác định rồi”. Tuyên bố như vậy rồi ông tiếp tục giảng thuyết của ông, chẳng hề nhắc tới kinh *Veda* nữa, coi nó như không có.

Nhưng ông không phải là duy vật; trái lại ông duy tâm và duy linh theo cách của ông. Ông cho chỉ nhờ tri giác mà có thực tại; chúng ta thấy vũ trụ có hình thức như vậy, ý nghĩa như vậy là nhờ ngũ quan và ý tưởng của ta; còn cái vũ trụ ở ngoài giác quan và suy tư của ta, cái vũ trụ đó ra sao, là một vấn đề phiếm, vô nghĩa, không bao giờ có thể giải đáp được. Sau khi đã kê hai mươi bốn *Tattwa* có thể sắp vào mục “biến hoá vật thể” rồi, ông liệng bỏ chủ trương duy vật mới nảy mầm đó mà đưa thêm cái *Tattwa* cuối cùng nữa, kì cục nhất mà có lẽ quan trọng nhất, tức cái *Purusha* hoặc linh hồn. *Purusha* không do cái *Prakiti* (tức cái sức mạnh thuộc vật thể) sinh ra như hai mươi ba cái *Tattwa* kia; nó là một nguyên lý tâm linh, độc lập, phổ hiện, và vĩnh cửu, tự nó không hoạt động được, nhưng lại là yếu tố cần thiết cho mọi hoạt động. Vì cái *Prakiti* chỉ phát triển được, các *Guna* chỉ tác động được nhờ cảm hứng của *Purusha*; thế giới vật thể được nguyên lý tâm linh (nó bàng bạc trong vũ trụ, thấm nhuần mọi vật) truyền sinh khí cho mà biến hoá. Về điểm đó, Kapila nói cũng như Aristote: “Tinh thần tác động tới cái *Prakiti* tức cái thế giới đương biến hoá, cũng như đá nam châm hút sắt. Nghĩa là cái *Purusha* bên cạnh cái *Prakiti* và buộc cái này phải sinh sản ra. Sức hút đó gây ra sự sáng tạo; chỉ hiểu theo nghĩa đó thì mới có thể bảo rằng Tinh thần là một nguyên động lực sáng tạo, dựa vào sáng tạo”[23].

Tinh thần (hay tâm linh) tuy ở trong cơ thể nào cũng có, nhưng ở trong cơ thể nào thì cũng là một tinh thần đó, vậy nó “đa” nhưng “nhất”, nó không dựa vào một cá thể nào cả. Cá thể này thuộc về vật thể, chúng ta sở dĩ mỗi người một khác, không do cái Tinh thần[24] của ta, mà do huyết thống, sự biến hoá và những kinh nghiệm thể xác cùng trí tuệ của ta. Triết thuyết *Sankhya* cho trí năng là một bộ phận khác (phôi, tim chẳng hạn). Các Tinh thần ở trong ta, hoàn toàn tự do, biệt lập, không có cách nào đạt nó được, còn Trí năng và cơ thể thì bị các luật, các *Guna* (tính chất của thế giới vật thể) – trí năng nó hoạt động và được xác định; Tinh thần cũng không bị ảnh hưởng gì cả khi cơ thể suy, diệt; nó “ở ngoài cái vòng sinh tử”. Kapila bảo: “Trí năng có thể bị diệt, Tinh Thần thì không”. Chỉ có cái “ngã” liên hệ với vật chất, với cơ thể là sinh, tử, rồi lại sinh nữa trong cái biển sóng vật thể lên lên xuống xuống, nó là lịch sử thế giới bên ngoài. Kapila có thể hoài nghi hết thảy mà không bao giờ hoài nghi thuyết luân hồi. Như hầu hết các triết gia Ấn Độ, ông cho kiếp trần dù có vui thì cũng chẳng quý báu gì. “Ngày vui đã hiếm, ngày buồn cũng hiếm[25], cái vận như một dòng sông nước dâng lên, tuổi xuân như khúc bờ lở của con sông đó, đời sống như một gốc cây ở trên khúc bờ lở đó”. Kiếp người đau khổ vì cái “ngã” và cái trí năng đều cột vào với vật thể, bị những năng lực biến hoá mù quáng lôi cuốn. Làm sao thoát được cảnh đau khổ đó? Chỉ có cách là nhờ triết học – triết gia đó bảo vậy; chỉ có cách là nhận rõ ràng tất cả những đau khổ, ưu tư, lãng xăng, cái “ngã” này ganh đua cái “ngã” khác, chỉ do *Maya*, ảo tưởng cả, ảo tưởng về đời sống, về thời gian. Cái thân phận điều đứng của chúng ta là do không phân biệt được cái “ngã” nó đau khổ với cái Tinh thần nó không bị lụy chút gì cả; không phân biệt được cái mặt biển nổi sóng với cái đáy biển y nguyên không thay đổi. Muốn thoát ra khỏi cảnh khổ, chỉ cần nhận định được bản thể của ta, nó là cái Tinh thần, không thiện không ác, không vui không buồn, thoát vòng sinh tử. Các hoạt động, chiến đấu của ta, lúc thắng lúc bại, làm khổ ta vì ta không chịu nhận rằng nó không tác động chút gì tới Tinh thần cả, và dù sao thì cũng không do Tinh thần gây ra; con người sáng suốt phải thoát ra ngoài mà nhìn những cái đó như một khán giả vô tư coi một tuồng hát vậy. Hễ linh hồn nhận rằng nó không tùy thuộc sự vật thì nó được tự do; hiểu như vậy thì nó thoát được cái ngục không gian và thời gian, thoát cảnh khổ não và thoát vòng luân hồi. Kapila bảo: “Hiểu được hai mươi lăm thực thể đó thì được giải thoát mà được giải thoát là biết được cái tri thức duy nhất chân chính, tức biết được rằng không có ta, không có cái gì thuộc về ta cả”. Nghĩa là sự phân biệt các cá thể, ta với người khác, với vật chỉ là một ảo giác; vạn vật một mặt chỉ như đám bọt mênh mông, thể chất, trí tuệ, cơ thể và cái “ngã”, tan rồi hợp, hợp rồi tan; mặt khác cái linh hồn bất biến, bất chuyên thì cứ an ổn tồn tại hoài.

Một triết lí như vậy không an ủi được những người khó khăn quên được cơ thể đau khổ cùng những hòi kí chua chát của mình, nhưng hình như nó diễn đúng chủ yếu tư tưởng của dân tộc Ấn. Trừ triết thuyết *Vedanta*, không một triết thuyết nào ảnh hưởng sâu xa tới tâm hồn Ấn Độ bằng nó. Trong thuyết vô thần và tri thức luận duy tâm của Phật Tổ, cũng như trong quan niệm về Niết bàn của Ngài, chúng ta thấy có ảnh hưởng của Kapila; chúng ta lại thấy nó cả trong anh hùng ca *Mahabharata* và trong luật *Manou*, trong các *Purana* và *Tantra*, mà tác giả cho *Purusha* và *Prakiti* thành những nguyên lí dương và âm của sự sáng tạo; nhất là trong triết hệ *Yoga* (Du già), một triết hệ dựng trên những lí thuyết của Sankhya, dùng những từ ngữ của *Sankhya* và mục đích là áp dụng nó vào đời sống thực tế. Ngày nay không còn ai theo đúng thuyết Kapila nữa, nhất là từ khi Shankara và triết thuyết *Vedanta*[26] đã chiếm tâm hồn Ấn; nhưng thỉnh thoảng người ta còn nghe thấy người Ấn nhắc lại tục ngữ cổ này: “Không có tri thức nào bằng *Sankhya* cũng như không có sức mạnh nào bằng *Yoga*”.

4. TRIẾT HỆ YOGA

Các vị thánh – Yoga đã có từ thời xưa – Ý nghĩa của nó – Tám giai đoạn tu luyện – Mục đích yoga – Các phép màu của các thánh Yogi – Sự chân thành của yoga.

*Trong một chôn đẹp đẽ, mát mẻ,
Ông ta đã dựng cái chòi – không cao quá,
Không thấp quá – ông ta mang theo của cải gồm
Một chiếc khăn quấn mình, một tấm da hoẵng và cỏ
Tại đó ông trầm tư mặc niệm về cái duy nhất, kusha.
Làm chủ lòng và các giác quan, ông im lặng
Luyện thuật yoga và đạt được.
Sự trong sạch của tâm hồn, bằng cách giữ cho
Thân thể, đầu, cổ không nhúc nhích, mắt
Đăm đăm nhìn vào đầu mũi, quên hẳn mọi vật chung quanh,
Tinh thần bình tĩnh, không lo sợ, chỉ nghĩ tới
Cái nguyện vọng Brahmacharya, kính tín,
Suy tư về cái Ngã, chỉ nghĩ tới cái Ngã[27].*

Các thánh *yogi*, tượng trưng cho khía cạnh kì dị và tối cao của tôn giáo và triết học Ấn Độ, thường ngồi trên những bực thềm đưa xuống sông, giữa đám người Ấn kính mộ, người Hồi thần nhiên và du khách ngoại quốc ngạc nhiên. Người ta cũng gặp họ, tuy ít hơn, tĩnh tọa trong các khu rừng hoặc trên các đường cái, tâm hồn xa vắng, không chú ý gì tới chung quanh. Già có, trẻ có; có người vắt tấm giẻ rách lên vai, có người quấn chiếc khăn ở dưới rốn; có người lại chỉ trát tro lên đầu người và đầu tóc để che thân. Họ ngồi kiết già, im lặng, cặp mắt ngó đăm đăm vào đầu mũi hoặc lỗ rốn; có người nhìn thẳng vào mặt trời hằng giờ, có khi trọn ngày, và lần lần, họ đi; có người giữa lúc trời nóng nhất, còn đốt lửa ở chung quanh cho nóng thêm; có người chân trần giẫm lên than hồng; có người đổ than hồng lên đầu; có người ba mươi lăm năm liền nằm trên bàn chông; có người hành hương mà lặn mình trên đường (chứ không đi) suốt mấy ngàn cây số; có người tự cột mình vào một gốc cây hoặc tự nhốt mình vào một cái cũ cho tới khi chết; có người tự đào hố chôn mình ngập tới cổ và sống như vậy hàng năm, có khi suốt đời. Lại có người lấy dây chỉ xuyên từ má bên này qua má bên kia, như vậy để khỏi mở hàm được, và bắt buộc chỉ sông bằng những thức ăn lỏng; có người nắm chặt tay tới nổi móng tay mọc ra, đâm thủng gan bàn tay lòi qua mu bàn tay; có người đưa một cánh tay hoặc nhấc một giò lên hoài cho tới khi nó khô, chết đi. Nhiều người chỉ ngồi hoài theo một tư thế, luôn mấy năm liền, sống toàn bằng lá cây, hạt, trái cây do khách qua đường bố thí; họ tìm mọi cách làm nhụt ngũ quan để hoàn toàn tập trầm tư, tham thiền mà giác ngộ. Tuy

nhiên phần đông không hiện trước công chúng mà tìm chân lý ở chỗ ẩn cư của họ. Thời Trung cổ ở châu Âu cũng có những người như vậy nhưng ngày nay kiếm đồ mắt khắp nơi ở Mỹ, ở Âu cũng không thấy một mẫu người kiểu đó. Mà ở Ấn Độ, hạng tu sĩ đó đã xuất hiện từ 2.500 năm trước, có lẽ từ hồi tiền sử nữa, trong đám *shaman*[28] của các bộ lạc man rợ. Phương pháp tham thiền khổ hạnh đó gọi là *yoga*[29], dù sao cũng có ở thời Veda; các *Upanishad* và anh hùng ca *Mahabharata* đã chấp nhận nó; thời Phật Tổ nó rất thịnh hành; và chính vua Hi Lạp Alexandre, ngạc nhiên thấy họ có tài chịu đau khổ một cách lặng lẽ như vậy, đã đứng lại ngó họ một lúc lâu rồi lại mời một người trong nhóm họ đi theo ông, sống bên cạnh ông nữa, vị *yogi* đó cương quyết từ chối, không kém Diogène[30], bảo không cầu ở Alexandre một chút gì cả, đã có cái hư vô, thế là đủ rồi. Các bạn tu hành của *yogi* đó mỉm cười, sao mà ông vua Hi Lạp có lòng ham muốn con nít như vậy, chiếm cả thế giới làm gì vậy kia, khi mà mỗi người, lúc sống cũng như lúc chết, chỉ cần có một thước vuông đất. Một vị hiền triết khác, Calanus (326 trước Công nguyên), theo Alexandre tới Ba Tư, đau ở đó, xin được chết vì cho rằng chết sướng hơn đau; rồi thân nhiên leo lên giàn hoả, không thốt một tiếng, làm cho bọn người Hi Lạp rất đỗi ngạc nhiên, sao lại có người can đảm mực đó, nhất là can đảm không phải để giết kẻ khác như khi ra trận. Hai thế kỉ sau (khoảng 150 trước Công nguyên), Patanjali tóm tắt lại các truyền thống và cách tu *yoga* trong kinh *Yoga-sutra*, hiện nay còn được dùng để dạy trong các trung tâm nghiên cứu *yoga*, từ Bénarès tới Los Angeles. Theo Huyền Trang, ở thế kỉ thứ VII, phái *yoga* có mấy ngàn môn đồ; Marco Polo tả các tín đồ đó một cách linh động, vào khoảng 1296; ngày nay sau mấy thế kỉ, số tín đồ nhiệt thành nhất vào khoảng từ một tới ba triệu, họ vẫn hành hạ thể xác để tìm sự an ổn tâm hồn trong cảnh giác ngộ. Thực là một hiện tượng lạ lùng nhất, xúc động nhất trong lịch sử nhân loại.

Yoga là nghĩa gì? Theo nghĩa gốc, nó trở cái ách, sự cột vào; không phải là sự hợp nhất của linh hồn với Đấng Tối cao mà là cái ách của khổ hạnh, giới dục mà người tu hành tự chấp nhận để tinh thần trút hết được mọi ràng buộc với xác thịt mà hoá ra trong sạch, và đạt được một sự hiểu biết và một năng lực siêu nhiên. Vật chất là nguồn gốc của vô minh và đau khổ; vậy phải giải thoát linh hồn khỏi mọi ảnh hưởng của giác quan, mọi ràng buộc với cơ thể; phải rán đạt được sự đại giác tối cao, sự vĩnh phúc bằng cách trong kiếp này gột hết các tội của linh hồn trong các kiếp trước.

Không thể nhờ một xúc động đột nhiên mà đạt tới đại giác đó được; phải tiến tới lần lần từng bước, theo từng giai đoạn; phải tự chủ, kiên nhẫn tu hành lâu mới đạt được cảnh giới *yoga*. Có tất cả tám giai đoạn:

I. *Yama*, hoặc diệt dục. Trong giai đoạn này linh hồn phải nhận luật *ahimsa* (bất tổn sinh), và *brahmacharya*, không mưu gì cho mình cả, bỏ mọi cái lợi vật chất, cầu hạnh phúc cho mọi người, mọi vật.

II. *Niyama* (luật), phải theo vài qui tắc dự bị: sạch sẽ, tâm hồn vui vẻ, tẩy uế, học hỏi, kính tín.

III. *Asana* (tư thế). Trong giai đoạn này phải tập bỏ mọi cử động, mọi cảm giác; tư thế tốt nhất là ngồi kiết già, bàn chân bên mặt đặt lên đùi bên trái, bàn chân bên trái đặt lên đùi bên mặt, cánh tay chéo nhau, ngón tay nắm đầu ngón chân cái, cầm gục xuống ngực, mắt ngó vào đầu mũi.

IV. *Pranayama* (điều khí), tức kiểm soát hơi thở; luyện tập như vậy người ta có thể quên hết mọi sự, trừ hơi thở, trong óc không còn ý niệm nào nữa, trống rỗng, sẵn sàng để tiếp thu; đồng thời phải tập sống bằng rất ít không khí, để có thể, nếu cần, tự chôn sống vài ngày.

V. *Pratyahara* (li thể), tức bỏ hết. Tinh thần đã kiểm soát được mọi giác quan rồi, bây giờ có thể không nghĩ tới một vật nào nữa.

VI. *Dharana* (thiền). Tập trung hết trí tuệ và các giác quan vào một ý hoặc một vật nào đó, mà gạt bỏ mọi vật khác ra ngoài[31]. Nếu có thể tập trung tinh thần đủ lâu vào một vật nào đó thì tâm hồn giải thoát được khỏi mọi cảm giác, mọi ý nghĩ, tư duy; lúc đó tinh thần thoát được thực tại, sẽ được thành thời cảm thấy bản thể vô chất của thực thể[32].

VII. *Dhyana* (định), do tập trung mà có thể tới một trạng thái gần như bị thôi miên. Patanjali bảo cứ lặp đi lặp lại hoài cái âm thiêng liêng *Om* thì đạt tới trạng thái đó được. Sau cùng, tới tuyệt đỉnh của *yoga*.

VIII. *Samadhi* (tuệ), trạng thái xuất thần, nhập hoá. Trí óc trống rỗng, không còn ý nghĩ nào nữa, lúc đó người tu hành mất cái ý thức về sự hiện hữu cách biệt của mình, thấy mình chìm vào trong cái đại khối hay đại ngã, hiểu được vũ trụ là Duy nhất, vạn vật nhất thể, mà lòng sung sướng, lâng lâng vô cùng. Không có một danh từ nào tả được cái trạng thái cho những người chưa biết nó; không một tri năng, một lí luận nào có thể nắm được nó, phát biểu được nó; “*yoga* chỉ có thể biết được bằng con đường *yoga*”. Tuy nhiên, người tu theo *yoga* không nhằm mục đích hiểu biết Thượng Đế hoặc hợp nhất với Thượng Đế; trong triết lí *yoga*, Thượng Đế (*Ishvara*) không phải là đấng sáng tạo hoặc duy trì vũ trụ; không có nhiệm vụ thưởng phạt con người, mà chỉ là một trong số ít đối tượng để linh hồn có thể suy tư mà đạt tới trạng thái tập trung và giác ngộ. Mục đích của người tu hành rõ ràng là làm cho tinh thần tách ra khỏi thể chất, bung hết mọi trở ngại vật chất ra khỏi tinh thần để tinh thần đạt được cái đại giác và các khả năng siêu nhiên. Linh hồn mà trong sạch, khỏi vướng lụy vào thể chất, thì nó là *Brahman*, chứ nó không phải là hợp nhất với *Brahman*, vì *Brahman* chính là cái cơ sở tinh thần ẩn tàng, cái linh hồn vô cá thể, vô chất còn lại sau khi đã mất hết mọi liên hệ với giác quan. Linh hồn mà tự giải thoát ra khỏi cái thân xác giam hãm nó, thì nó thành *Brahman*, có cái đại giác và sức mạnh của *Brahman*. Ở đây ta lại thấy tái hiện nền tảng yêu thuật của tôn giáo nó làm hại cho tôn giáo – nền tảng đó là sự thờ phụng các quyền năng mạnh hơn con người.

Ở thời các *Upanishad*, *yoga* hoàn toàn có tính cách thần bí, người tu hành chỉ nhằm mục đích đồng hoá linh hồn với Thượng Đế. Theo truyền thuyết thì hồi xưa có bảy vị minh triết, tức *Rishi*, nhờ khổ hạnh và toạ thiền mà hiểu rõ được mọi vật. Nhưng sau đó, *yoga* nhuộm màu phù thuỷ và bây giờ người tu hành mong làm được các phép màu hơn là đạt được sự an ổn của tâm hồn trong cảnh giác ngộ. Họ mong tập trung hết tinh thần vào một bộ phận nào đó của cơ thể thì có thể làm cho nó mất hết cảm giác, hoặc có thể tùy ý mình chỉ huy những vận động của nó được; có thể làm cho mình hóa ra vô hình, hoặc ngăn thân thể mình không bị dòi chổ, hoặc trái lại thành linh biến mất, hoặc muốn sống lâu bao nhiêu cũng được, biết hết dĩ vãng và vị lai, cả những vì tinh tú xa xăm nhất.

Người hoài nghi phải nhận rằng những cái đó không có gì là không thể được; bọn điên đặt ra nhiều giả thuyết tới nỗi các triết gia không sao bác bỏ cho hết được và nhiều khi chính các triết gia cũng mắc vào cái trò đó. Cứ nhịn đói và hành xác riết rồi thì có thể xuất thần và có những ảo giác được lắm; cứ tập trung tư tưởng thì có thể làm cho một phần hoặc trọn cơ thể không biết đau đớn nữa, và không ai biết chắc được trong những chỗ sâu kín của tinh thần, còn cái kho năng lực và tài trí ra sao mà ta chưa dùng tới vì không biết tới. Tuy nhiên nhiều người tu *yoga* chỉ là bọn hành khát chịu khổ hạnh để tích trữ vàng hoặc để thoả mãn lòng khát khao được thiên hạ khen, phục[33]; cái thói tích trữ vàng đó chẳng phải chỉ là tật riêng của phương Tây, còn lòng ham được khen, phục là thói chung của loài người. Tu hành khổ hạnh là để gắng sức khắc phục lòng ham nhục dục; nhưng nó dễ làm cho người tu hành thấy cái thú tự đầy đoạ mình, cái thú đó gần như là một thứ tính dục biến thái[34]. Các tu sĩ Bà La Môn luôn luôn chống lối tu đó và khuyên môn đệ tu một cách giản dị hơn, cứ siêng năng làm tròn các bổn phận bình thường trong đời.

5. TRIẾT HỆ PURVA-MIMANSA

Trong sáu triết hệ Ấn, *yoga* được nhiều người biết nhất, *Purva-Mimansa* trái lại, được ít người biết nhất. *Yoga* ít bàn đến triết lí mà bàn nhiều đến yêu thuật và bí mật; *Purva-Mimansa* cũng có tính cách tôn giáo nhiều hơn là tính cách triết lí, nó phản ứng các thuyết vô tín ngưỡng của các triết gia. Người sáng lập ra nó, Jaimini, muốn phản kháng thái độ của Kapila và Kanada vì hai nhà này mặc dầu nhận uy quyền của các kinh *Veda* mà chẳng nhắc gì tới các kinh đó cả. Jaimini bảo trí óc con người là một khí cụ yếu ớt quá, nhiều khuyết điểm quá, không giải nổi các vấn đề siêu hình và thần học; lí trí là một thứ gái điếm ta muốn gì nó cũng chiều hết; nó không tặng cho ta được cái “tri thức” hoặc “chân lí”, mà chỉ biện hộ cho thói đam mê nhục dục và thói kiêu căng của ta thôi. Con đường minh triết và an tĩnh tâm hồn không đi qua cái mê cung của luận lí; nó kính cẩn giữ truyền thống, cứ khúm núm theo đúng các nghi lễ chỉ trong các kinh sách. Có thể nói thêm: như vậy nó làm cho người ta ngu xuẩn đi.

6. TRIẾT HỆ VEDANTA

Nguồn gốc – Shankara – Luận lí – Tri thức luận – Maya – Tâm lí học – Thượng Đế - Luân lí – Phần khó khăn của hệ thống – Shankara mất.

Nghĩa gốc của từ ngữ *vedanta* là: cuối thời của các kinh *Veda*, tức qua thời các *Upanishad*. Ngày nay người Ấn dùng từ ngữ đó để trở triết thuyết đã rỗng tạo một căn bản và nòng cốt hợp lí cho cái thuyết chính trong các *Upanishad* (thuyết có uy thế nhất trong tư tưởng Ấn Độ) rằng Thượng Đế (*Brahman*) và linh hồn (*Atman*) chỉ là một. Hình thức cổ nhất mà chúng ta được biết về triết thuyết đó – triết thuyết lưu hành nhất ở Ấn - là kinh *Brahma-sutra* của Badarayana (khoảng 200 trước Công nguyên), gồm 555 cách ngôn mà cách ngôn đầu tiên vạch rõ mục đích của toàn bộ như sau: “Bây giờ, là cái ý muốn biết *Brahman*”. Gần một ngàn năm sau, Gandapada soạn một cuốn chú giải các *sutra* đó, dạy phần bí truyền của học thuyết cho Govinda, Govinda sau dạy lại cho Shankara. Sau cùng Shankara soạn bộ chú giải nổi tiếng nhất, *Vedanta*, và thành triết gia lớn nhất của Ấn.

Shankara sống như một nhà hiền triết, một thánh nhân, cuộc đời ngắn ngủi có ba mươi hai năm mà đạt được hai đức thận trọng và nhân từ của hạng vĩ nhân có tư cách mạnh nhất và cao nhất ở Ấn. Ông sanh trong một gia đình Bà La Môn siêng năng, trên bờ biển Balabar, từ bỏ của cải và ngay từ thời thiếu niên đã thành một *Sannyasi*; ông thờ phụng một cách giản dị các thần Ấn Độ, trầm tư mà thần bí cảm thấy *Brahman*. Ông cho rằng không thể có một triết lí hoặc tôn giáo nào sâu sắc hơn triết lí và tôn giáo trong các *Upanishad*. Ông sẵn sàng tha thứ đạo đa thần của dân chúng nhưng không chấp nhận chủ trương vô thần của thuyết Shankhya hoặc chủ trương bất khả tri của Phật Tổ. Vốn ở phương Nam, ông di cư lên phương Bắc, mới vô Đại học Bénarès đã nổi tiếng liền, tới nổi sau khi nhận những danh dự tối cao của viện, ông được viện đề cử cầm đầu một phái đoàn gồm vài môn đệ nữa, để dự các cuộc đại hội nghị triết học mà tranh biện trước công chúng, bên vực đạo Bà La Môn. Có lẽ trong thời kì ở Bénarès ông đã soạn những cuốn chú giải *Upanishad* và *Bhagavad-Gita*, trong đó vừa có nhiệt tâm của một nhà thần học, vừa có cái tế nhị của một nhà kinh viện học, ông mạt sát tất cả các tà đạo đương lưu hành ở Ấn, nhờ vậy ông lập lại được cái địa vị lãnh đạo tinh thần cho đạo Bà La Môn mà Phật Tổ và Kapila[35] đã có thời giành mất.

Bộ chú giải của ông có nhiều đoạn về siêu hình rất mù mờ, và nhiều đoạn thuyết minh khô khan vô cùng, nhưng không thể trách ông được, mới ba mươi tuổi mà ông đã vừa là thánh Thomas d’Aquin, vừa là triết gia Kant của Ấn Độ. Như thánh Thomas d’Aquin, ông hoàn toàn thừa nhận uy quyền các Thánh kinh của xứ ông, cho rằng những bộ đó chứa các điều mặc khải; rồi ông vừa dùng kinh nghiệm vừa dùng lí trí để tìm những chứng cứ tỏ rõ giá trị của các lời dạy trong các kinh đó. Nhưng khác với thánh Thomas, ông không tin rằng chỉ dùng lí trí thôi mà có thể làm nổi công việc đó được, trái lại, ông ngờ rằng chúng ta đánh giá quá cao khả năng và nhiệm vụ của lí trí, quá trông mong vào đức sáng sủa của nó. Jaimini có lí khi ông ta bảo rằng lí trí như một thầy kiện, chúng ta muốn gì thì cũng chứng minh cho ta

được hết; nó chứng thực cả những thuyết trái ngược nhau nhất; rốt cuộc nó đưa tới sự hoài nghi, phủ nhận mọi giá trị của đời sống và làm cho tư cách con người đồi trệ. Shankara bảo chúng ta không cần tới cái “lô-gích”, mà cần sự sâu sắc, cái khả năng (gần giống như nghệ thuật) có thể nhận được đâu là bản thể, chủ yếu trong cái bất-ôn-đáng[36], đâu là vĩnh cửu trong cái thường biến, đâu là toàn thể trong cục bộ: đó mới là đức đầu tiên mà triết gia phải có. Đức thứ nhì là phải biết nhận xét, điều tra và suy tư chỉ để tìm hiểu thôi, chứ không phải để phát minh hoặc để cầu danh cầu lợi; đức này buộc triết gia phải tránh mọi thành kiến, đừng mong đạt được kết quả của hành động. Đức thứ ba là phải tự chủ, kiên nhẫn, bình tĩnh, vượt lên trên mọi cái lợi vật chất, mọi sự cám dỗ của thế giới vật chất. Sau cùng, trong đáy tâm hồn, phải bùng bùng cái ý muốn *moksha*, muốn tự giải thoát khỏi cái vô minh, bỏ cái ý thức rằng có một cái “ngã” tách biệt, mà khoan khoái tự hoà vào trong cái *Brahman* (Đại ngã) của toàn giác và của Nhất thể vô cùng. Tóm lại, triết gia không cần lô-gích và lí trí bằng một kĩ luật gột sạch tâm hồn để được sâu sắc hơn. Mà đó chẳng phải là bí quyết của mọi nền giáo dục chân chính, thực xứng với danh ư?

Shankara kéo lui nguồn gốc triết học lại một điểm ở xa, đã lựa chọn tinh tế mà mãi tới ngàn năm sau, mới có người nhận định được rõ, tức triết gia Đức Kant, tác giả cuốn: *Phê bình lí trí thuần túy*. Ông tự hỏi, làm sao có tri thức được? Xét bề ngoài thì mọi tri thức đều do ngũ quan mà có, mà tri thức không cho ta biết cái thực tại ở ngoài, chỉ cho biết sự thích nghi – có lẽ là sự biên đổi – của thực tại sau khi nó tiếp xúc với giác quan của ta. Cái giác quan xen vào giữa, làm trung gian, nên ta không biết cái “thực tại” thực sự ra sao; chúng ta chỉ có thể nhận được cái vỏ bề ngoài của không gian, thời gian, nguyên nhân, mà cái vỏ đó có lẽ do ngũ quan và trí óc của ta dệt nên; như vậy cái lợi duy nhất là giúp ta bắt được cái thực tại lưu động, làm cho ta thất vọng, hoài nghi thêm, biết rằng không thể nào có một hình ảnh khách quan về nó được, các phương tiện nhận thức của ta luôn luôn xen lộn vào vật mà ta thấy, chẳng chịt, không sao gỡ ra được.

Chúng ta nên để ý rằng đó không phải là thái độ chủ quan của một người tin rằng cứ ngủ đi là huỷ diệt được vũ trụ, không dùng tới ngũ quan thì vũ trụ cũng không còn. Không, vũ trụ vẫn có đấy, nhưng nó là *Maya* – nó không phải là ảo tưởng, mà là một hiện tượng, một bề ngoài do tư tưởng ta tạo nên một phần[37]. Cái bất lực của ta, chỉ nhận thấy sự vật qua cái phim thời gian và không gian, chỉ quan niệm nó theo luật nhân quả và biến cải, sự bất lực đó, khi sanh ra đã có rồi, là một *Avidya*, tức sự vô minh liên hệ chặt chẽ với lối nhận thức của ta, do tổ tiên truyền lại. *Maya* và *Avidya* là những khía cạnh chủ quan và khách quan của cái ảo tưởng nó làm cho trí năng tưởng rằng biết được thực tại; do cái *Maya* và cái *Avidya*, do sự vô minh bẩm sinh của ta mà ta thấy mọi vật có vô số hình thể và thay đổi hoài; sự thực chỉ có mỗi một Thực thể duy nhất mà hình thể bề ngoài thay đổi hoài. Sau cái *Maya*, tức cái Màn của các sự vật thay đổi, có một thực tại duy nhất phổ quát, tức cái *Brahman*; muốn đạt được cái đó, không thể dùng cảm giác hoặc trí năng, phải dùng phép nội tỉnh và trực giác của một bậc đặc biệt sáng suốt.

Vì ngũ quan và trí năng của ta bị mờ ám tự nhiên cho nên ta không thấy cái linh hồn duy nhất, bất biến sau mọi linh hồn cá thể. Những cái *ngã* riêng biệt của ta mà ngũ quan và trí óc ta thấy cũng không thực như cái ảo giác không gian và thời gian; người này khác người kia, cá tính này khác cá tính khác, là do cơ thể, vật chất; đó là thuộc về thế giới vạn biến; và những cái *ngã* hoàn toàn có tính cách hiện tượng đó sẽ biến mất khi những hoàn cảnh vật thể - mà nó chỉ là một phần tử - không còn. Cái sinh hoạt tiềm ẩn chúng ta cảm thấy ở trong bản thể chúng ta khi quên thời gian và không gian, quên nguyên nhân và sự biến cải đi, cái sinh hoạt đó mới là bản thể, thực thể của chúng ta, cái *Atman* (linh hồn) chúng ta có chung với những cái *ngã* khác, với vạn vật, cái đó là toàn thể và phổ hiện, cùng với *Brahman*, với Thượng Đế là một.

Vậy thì Thượng Đế là gì? Có hai cái *ngã* – Tiểu Ngã và Đại Ngã (*Atman*) – và hai thế giới – thế giới hiện tượng và thế giới bản thể - thì cũng có hai thần linh: đáng Sáng tạo tức *Ishvara* mà đại chúng thờ phụng theo các phạm trù không gian, thời gian, nguyên nhân biến đổi; và đáng *Brahman*, Thực thể thuần túy, mà triết gia thờ phụng; triết gia thấy sau mọi cái *tiểu ngã* có một thực thể phổ quát, toàn thể, không

thể chia ra được mặc dầu bề ngoài gồm rất nhiều hình thể khác nhau; và vĩnh cửu mặt dầu hình thể bề ngoài sinh và diệt. Chủ nghĩa đa thân và ngay cả chủ nghĩa hữu thân là thuộc về thế giới của *Maya* và *Avidya*; đó là những hình thức tín ngưỡng liên hệ với giác quan và suy tư; nó cần thiết cho đời sống đạo đức của ta cũng như các ý niệm không gian, thời gian, nguyên nhân, cần thiết cho đời sống tinh thần của ta, nhưng nó không có một giá trị tuyệt đối, không phải là một chân lý khách quan.

Theo Sankhara thì không phải đặt vấn đề có Thượng Đế hay không, vì ông cho Thượng Đế chính là thực thể và mọi vật thể có thể cùng với Thượng Đế là một[38]. Nhưng ông nghĩ rằng Thượng Đế có nhân cách không, có sáng tạo, có cứu thế không, thì là một vấn đề cần phải xét; y như Kant sau này, ông bảo một thần linh như vậy có hay không, là điều không thể dùng lí trí mà chứng minh được, chỉ có thể coi đó là một định đề cần thiết cho đời thực tế; hạng thường nhân chúng ta nhờ tin như vậy mà tâm hồn được an ổn, hăng hái giữ đạo đức. Một triết gia có thể cúng bái trong bất kì ngôi đền nào, thờ phụng bất kì thần linh nào, nhưng vẫn vượt lên trên những hình thức nhất thời của tín ngưỡng quần chúng đó, vì nhận định rõ tính cách lầm lẫn của đa nguyên với nhất nguyên luận về vạn vật[39] [đa nguyên đã không đúng mà nhất nguyên cũng không hẳn]; triết gia thờ chính Thực thể làm Đấng Tối Cao – cái Thực thể không thể mô tả được, vô cùng bất biến, thoát ra khỏi thời gian, không gian, nguyên nhân, nó là nguồn gốc và bản thể của mọi thực tại[40]. Ta có thể bảo *Brahman* là “giác”, “tuệ”, là “sung sướng” nữa, vì *Brahman* gồm mọi cái tiểu ngã, mà các tiểu ngã này có thể có những đức đó; bất kì tính từ nào, hình dung từ nào cũng có thể dùng cho *Brahman* được, vì *Brahman* có đủ những đức của vạn vật, *Brahman* là vạn vật, vạn vật là *Brahman*. Tự bản thể, *Brahman* thuộc về trung tính (neutre), vì vượt lên trên cá thể và loại thể (genre), vượt lên trên thiện và ác, vượt lên trên mọi sự phân biệt, mọi đặc tính, mọi thị dục, mọi cứu cánh. *Brahman* là nhân và quả, là bản thể bí mật và vô cùng của vũ trụ.

Mục đích của triết học là tìm cái bí mật đó và khi tìm ra rồi thì đắm mình trong đó. Theo Shankhara, hợp nhất với Thượng Đế, vượt ra khỏi – hoặc trên hoặc dưới – cá thể và sự phù du của cái *ngã* với những mục tiêu và tư lợi nhỏ nhen của nó; không phân biệt, không có ý thức về vật này hay vật khác, phần này và phần khác; sống hoà hợp, yên ổn, vô dục trong cảnh giới Niết Bàn, với cái mệnh mông của Thực thể, không có những mục tiêu trái ngược nhau, cái *ngã* này không tranh đua với cái *ngã* khác, không có biến đổi, không có cả không gian, thời gian nữa[41]. Muốn đạt được cảnh vĩnh phúc đó, (Ananda: khánh hỷ) thì không những phải từ bỏ xã hội mà còn từ bỏ chính mình nữa; không màng danh lợi, coi sự đau khổ và chết chỉ là *Maya*, nghĩa là những việc lật vật xảy ra thuộc về cơ thể, vật chất, thời gian và sự biến đổi; sau cùng cũng không được nghĩ tới cá thể cùng cái vận mạng của mình; dù chỉ tỏ ra vị kỉ, kiêu căng trong một lát thôi thì công tu luyện để tự giải thoát trong bao nhiêu năm cũng có thể tiêu tan tức thì. Các việc thiện tự nó không thể cứu ta được vì ngoài cái vũ trụ thời gian và không gian ra, nó không có ý nghĩa, không có tác động gì cả, chỉ có cái thức, cái giác là cứu ta được, giải thoát ra được vì được giải thoát là nhận định, ý thức được rằng cái *ngã* với vũ trụ là một, *Atman* với *Brahman* là một, linh hồn với Thượng Đế là một, thành phần với toàn thể là một. Chỉ khi nào thành phần hoàn toàn nhập vào toàn thể, tiểu ngã vào cái đại ngã, thì vòng luân hồi mới ngưng lại, vì lúc đó ta thấy rằng cái ngã riêng biệt, cái cá thể bị luật luân hồi chi phối chỉ là một ảo tưởng. Chính *Ishvara*, vị thần của *Maya*, vì muốn thưởng hay phạt cái ngã mà bất nó phải tái sinh; nhưng theo Shankara, “một khi đã nhận rằng *Atman* với *Brahman* chỉ là một thì cái đời sống vật vờ, lang thang của linh hồn, và cái nhiệm vụ sáng tạo của *Brahman* (tức *Ishvara*), tức khắc chấm dứt”.

Ishvara và *Karma* (nghiệp), cũng như quan niệm về vật và *ngã* thuộc về phần hình nhi hạ của triết thuyết *Vedanta*, có lợi cho hạng trung nhân dĩ hạ; còn trong phân bí truyền của triết thuyết thì linh hồn và *Brahman* cùng là cái Duy Nhất, nó không biến đổi, không huỷ diệt, không lang thang vật vờ.

Shankara có lí khi ông dành phân bí truyền đó cho các triết gia, và ta phải nhận rằng chỉ một xã hội siêu nhân mới có thể sống vượt ra ngoài cái thiện cái ác, cũng như, theo Voltaire, chỉ một xã hội gồm toàn các triết gia mới có thể sống mà không cần luật pháp. Có người chỉ trích Sankhara, bảo rằng nếu thiện và ác đều là *maya* cả, thì không còn người thiện kẻ ác nữa, quý với thánh cũng như nhau sao? Shankara rất có

lí mà đáp rằng những phân biệt thiện và ác đó quả thực có, nhưng là có ở *trong* cái thế giới không gian, thời gian chi phối, nó ràng buộc những người sống trong thế giới đó. Trái lại, nó không ràng buộc các linh hồn nào đã hợp nhất với *Brahman*; một linh hồn như vậy không thể làm điều ác được nữa; vì muốn làm điều ác thì phải có ý muốn đưa tới hành động; mà do định nghĩa, một linh hồn đã giải thoát rồi thì không còn chuyển động trong cái khu vực, phạm vi của thị dục và hành động nữa. Người nào hữu ý làm hại người khác, là sống trong cái phạm vi của *Maya* và tự nhiên phân biệt thiện với ác, tự nhiên phải theo luân lí và qui tắc của *Maya*. Chỉ duy có triết gia là tự do, duy có sự minh triết là tự do[42].

Triết thuyết đó quả là tế nhị, thâm thúy đối với một thanh niên hai mươi tuổi. Hơn nữa, Shankara không phải chỉ viết thành sách, và thắng trong nhiều cuộc tranh luận trước công chúng; ông còn diễn tư tưởng của ông trong vài bài thơ mà người sau cho là hay nhất trong loại thơ tôn giáo của Ấn. Sau khi thắng các triết phái khác rồi, ông lui về ở ẩn trong núi Himalaya và theo truyền thuyết, ông mất tại đó hồi ông mới ba mươi hai tuổi. Mười giáo hội được thành lập, do ông điều khiển, vô số môn đồ truyền bá, tiếp tục sự nghiệp của ông. Một môn đồ - có người bảo là không phải môn đồ mà chính ông - viết một cuốn giảng những đại cương triết thuyết *Vedanta* cho dân chúng bằng một giọng mạnh mẽ mà sáng sủa. Nhan đề cuốn đó là *Mohamudgara* (Lưỡi búa đâm mê):

Này đồ ngu! Đừng ham giàu sang nữa, trút bỏ hết thị dục trong lòng đi. Cái Nghiệp của anh cho anh cái gì thì nhận cái đó... Đừng hãnh diện vì anh giàu sang, có bạn quý, tuổi còn trẻ; chỉ một lát là những cái đó tiêu tan hết. Bỏ hết những cái đó đi, toàn là ảo tưởng cả, rán đạt được Brahman... Đời sống chấp chờn như giọt nước trên một tàu sen... thời gian lừa gạt chúng ta, đời trôi qua - vậy mà tia hi vọng không bao giờ tắt. Da nhăn, tóc bạc, miệng móm, cây gậy run run trong tay, vậy mà con người vẫn nuôi mầm hi vọng... Giữ tâm hồn bình tĩnh, quang minh... Chỉ có Vichnou ở trong lòng anh, trong lòng tôi, trong lòng mọi người.

Nóng này, đổ quau với tôi làm gì, vô ích. Chỉ nên xét mỗi cái tiểu ngã ở trong cái Đại ngã, bỏ cái ý nghĩ phân biệt vật thể này vật thể khác đi.

*
* *

III. KẾT LUẬN VỀ TRIẾT HỌC ÁN ĐỘ.

Thời suy vi - Tóm tắt - Phê bình - Ảnh hưởng.

Thịnh thời của triết học Ấn Độ chấm dứt khi bọn xâm lăng Hồi giáo vô cớ. Hồi giáo trước hết, rồi tới Ki Tô giáo tấn công các tín ngưỡng Ấn, và triết học Ấn muốn giữ thế thủ, lẩn tránh, nép mình trong thái độ thống nhất rụt rè, cho sự tranh luận là nguy hại, làm cho các dị thuyết không phát triển được mà do đó triết học mất sự phong phú. Triết thuyết *Vedanta*, thời Shankara, muốn thành một tôn giáo cho các triết gia, nhưng khoảng thế kỉ XII, một số tu sĩ như Ramanuja biến nó thành một thứ chính giáo thờ Vichnou, Rama và Krishna. Không tự do phát biểu tư tưởng mới nữa, triết học suy đồi lần lần, có tính cách kinh viện học căn cỗi; nó chấp nhận các giáo lí tu sĩ đưa ra, chỉ lo chứng minh chân lí bằng một thứ “lô-gích” không hợp lí và cặm cụi phân tích, chấp nhận phần nào đúng, bác bỏ phần nào sai, trăm người như một, chẳng phát minh được gì mới[43].

Tuy nhiên, các tu sĩ Bà La Môn một phần vì ần cư, lánh xã hội, một phần vì bọn cầm quyền đương thời không hiểu nổi tư tưởng của họ, nên được yên thân và bảo tồn được kĩ các triết thuyết cổ, tóm tắt nó vào trong các *sutra* (kinh), trong các lời chú giải bí truyền và lưu lại được đại cương tư tưởng quốc gia cho thế hệ sau. Trong tất cả các triết thuyết đó, dù của phái Bà La Môn hoặc phái nào khác, thì các phạm trù tri năng cũng bị coi là vô ích, phỉnh phờ khi đối tượng là một thực tại cảm thấy hay trông thấy[44]; và tất cả cái chủ nghĩa duy lí của người Âu chúng ta ở thế kỉ XVIII, nhà siêu hình học Ấn cho nó là một sự gắng sức vô ích, nông cạn để cố kéo cái vũ trụ vô biên về kích thước một “xa-lông”[45] mà không được. “Những kẻ sống trong sự vô minh cũng như bọn người mù sống trong đêm tối; nhưng những kẻ thoả mãn về sự hiểu biết của mình thì còn sống trong cảnh tối tăm dày đặc hơn nữa”. Triết học Ấn bắt đầu ở điểm mà triết học Âu ngừng lại – tức ở chỗ tìm hiểu bản thể của tri thức và giới hạn của lí trí; nó không khởi hành từ vật lí như Thalès hoặc Démocrite, mà từ tri thức luận của Locke và Kant, nó cho tinh thần (*esprit*) là một cái mà ta biết tức thì rồi, nên không chịu khó coi nó là đối tượng người ta chỉ có thể biết được nhờ trí óc làm trung gian. Nó nhận có một ngoại giới nhưng không tin rằng giác quan của ta có thể biết được bản thể của ngoại giới. Tri thức nào cũng chỉ là sự ngu muội đặt thành công thức và thuộc về phần *Maya*; dùng những ý niệm, những câu luôn luôn thay đổi, tri thức đòi dựng một cơ sở “lô-gích” cho vũ trụ, mà tại đó lí trí chỉ đóng một vai trò phiến diện, rời rạc từng mảnh – như một luồng nước bất định trong biển cả vô biên. Ngay con người đương lí luận cũng chỉ là *Maya*, ảo ảnh; vì nó chỉ là một kết hợp nhất thời, phù du của các biến cố, một cái gút tạm thời trên khúc tuyến của thể chất và tinh thần, khúc tuyến này khai triển trong không gian và thời gian – còn hành vi tư tưởng của nó bất quá chỉ là hậu quả của những năng lực đã có từ thời xa xăm nào trước khi nó sanh. Chỉ có mỗi một thực thể là *Brahman*, cái biển mênh mông trong đó mỗi hình thể chỉ là một ngọn sóng hiện đó rồi biến đó, hoặc chỉ như một cái tấm trên đám bọt viền ngọn sóng. Có đạo tâm không phải là có cái đức dừng bình tĩnh làm các việc thiện, cũng không phải là toạ thiền trong cái trạng thái xuất thần kính tín; có đạo tâm chỉ là nhận thấy rằng cái *ngã* của mình và tất cả cái *ngã* khác là nhất thể trong cái *Brahman*; có đạo tâm là sống với ý thức rằng mình với vạn vật là nhất thể[46]. “Người nào thấy vạn vật trong cái *Ngã* của mình và thấy cái *Ngã* của mình trong vạn vật thì sẽ được an tĩnh. Sẽ không thất vọng, đau khổ nữa”.

Vài nét đặc biệt của triết học đó, mà triết gia Ấn dĩ nhiên không cho là nhược điểm, đã làm cho triết học đó không ảnh hưởng lớn tới các nền văn minh khác. Ngay phương pháp của nó, số triết ngữ có tính cách kinh viện của nó và uy quyền nó gán cho các kinh *Veda* cũng đủ làm cho nó mất cảm tình của các dân tộc mà tư tưởng xây trên những cơ sở khác, tách triết lí ra khỏi tôn giáo. Thuyết *Maya* của triết học Ấn không khuyến khích người ta giữ luân lí, tập những đức tích cực; thái độ bi quan của nó, mặc dầu có thuyết Nghiệp báo, cũng không giáng được cái ác, và các triết hệ chúng tôi đã trình bày ở trên đã một phần nào gây nên thái độ thần nhiên an phận của người Ấn; thái độ đó đã tỏ ra bất lực, hoặc không đương đầu nổi với những cái ác, cái hại vốn có thể chữa được, hoặc không làm nổi những công việc lớn lao cần thiết. Nhưng phải nhận rằng những triết thuyết đó cho ta cái cảm tưởng thâm thúy; khi so sánh với các triết thuyết hành động phát sinh tại các xứ ít suy nhược thì thấy những triết thuyết này có vẻ hơi hợt, nông cạn. Có lẽ các triết hệ phương Tây của chúng ta, cho “tri thức là năng lực” chỉ là âm hưởng của tiếng nói một thời thanh xuân xưa kia đầy sinh lực, quá phóng đại khả năng của con người, quá khuếch trương khu vực của con người. Trong cuộc chiến đấu hằng ngày với một thiên nhiên lãnh đạm, vô tình, và với một thời gian cừ địch, ngày nay chúng ta bớt chỉ trích, chê bai những triết thuyết Đông phương khuyên ta thuận thiên an mệnh đó. Cho nên chính trong những thời đại trầm uất, suy tàn mà tư tưởng Ấn Độ ảnh hưởng lớn nhất tới các nền văn hóa khác... Đương thời thịnh vượng, thắng các xứ khác, Hi Lạp chẳng chú ý gì tới Pythagore hoặc Parménide; khi nó suy vi thì Platon và các tu sĩ theo phái Orphée[47] vô ngay lấy thuyết luân hồi, còn Zénon “phương Đông” đề cao một triết thuyết an phận, thuận theo định mệnh tựa như triết học Ấn Độ; rồi tới mat vạn của Hi Lạp, thì phái Tân Platon, phái chủ tri (gnostic) tha hồ vay mượn của Ấn Độ. Khi Đế quốc La Mã suy sụp làm cho châu Âu nghèo đi, rồi tới người Hồi làm chủ các con đường giao thông từ Âu qua Ấn, hai sự kiện đó cơ hồ làm cho sự trao đổi tư tưởng giữa Đông và Tây bị ngưng trệ trong ngàn năm. Nhưng tới khi người Anh bắt đầu thống trị Ấn Độ, thì họ in và dịch ngay các bộ *Upanishad*, làm kích thích tư tưởng phương Tây. Thuyết duy tâm của Fichte sao mà giống thuyết

của Shankara đến thế; chúng ta có thể nói rằng Schopenhauer, đưa đạo Phật, các *Upanishad* và thuyết *Vedanta* vào triết học của ông; còn Schelling về già cho các *Upanishad* chứa sự minh triết thuần túy nhất của nhân loại. Nietzsche chịu ảnh hưởng của thời Bismark[48] và của Hi Lạp lâu quá nên không quan tâm tới Ấn Độ, nhưng càng về già ông càng coi trọng ý niệm “phản phục” (trở đi trở lại hoài) hơn tất cả các ý niệm khác ông đã tạo ra, có thể nói là ông bị nó ám ảnh nữa – mà ý niệm “phản phục” đó có khác gì thuyết luân hồi mấy đâu.

Ở thời đại chúng ta, phương Tây vay mượn của triết học phương Đông mỗi ngày mỗi nhiều[49], còn phương Đông thì càng ngày càng hướng về khoa học phương Tây. Một thế chiến có thể làm cho phương Tây mở rộng cửa tiếp nhận tín ngưỡng và triết học phương Đông nhiều hơn nữa, như thời đế quốc Hi Lạp và Cộng hoà La Mã suy tàn xưa kia. Phương Đông càng ngày càng cừu thị phương Tây, phương Tây lần lần mất các thị trường ở châu Á đã bao lâu nay làm cho kĩ nghệ của họ phát triển mà thịnh vượng lên, rồi đây sẽ suy nhược vì nghèo, vì cách mạng, các đảng phái tranh đấu với nhau, tất cả những cái đó có thể làm cho châu Âu thành một khu đất sẵn sàng tiếp nhận cái mầm một tôn giáo mới thất vọng về cõi trần mà tin tưởng ở cõi thiên đường[50]. Châu Mỹ còn nhiều thành kiến, chưa chắc đã chấp nhận giải pháp bi quan đó đâu: thái độ thanh tịnh vô vi, thuận thiên an mệnh không thích hợp với không khí cuồng nhiệt, hoặc với sinh lực dồi dào của châu đó.

[1] Chúng tôi dành từ ngữ “con số” để dịch chữ nombre cho khỏi lẫn lộn. (ND).

[Có lẽ sách in thiếu hoặc cụ Nguyễn Hiến Lê bỏ chữ “Ả Rập” sau mấy chữ con số (chiffre). Bản tiếng Anh chép là “Arabic” numerals, nghĩa là: con số (nhiều người dịch là chữ số) “Ả Rập”. Chữ Arabic được đặt trong dấu ngoặc kép là vì các chữ số đó là của Ấn Độ chứ không phải của Ả Rập (xem ở sau). Xin nói thêm là, theo Wikipedia, người Ả Rập lại gọi là “chữ số Ấn Độ”. (Goldfish)].

[2] Trong *Œuvres complètes* của Laplace cuốn IV, trong 404-405. (ND).

[3] Sự thực, nó đã được dân tộc Maya ở châu Mỹ dùng lần đầu tiên ở thế kỉ I sau Công nguyên.

[4] Bản tiếng Anh chép là: but by general consent the Arabs borrowed this too from India. (nhưng ý kiến chung là người Ả Rập mượn số đó của Ấn Độ). (Goldfish).

[5] Nghĩa là không nước nào chịu ảnh hưởng của nước nào. (ND).

[6] Bản tiếng Anh chép là: adjustment, nghĩa là điều chỉnh, sửa lại cho đúng, chỉnh lí. (Goldfish).

[7] Nhà đại số học đầu tiên chúng ta được biết là người Hi Lạp Diophantus (30 sau Công nguyên), sống trước Aryabhata một thế kỉ; nhưng Cajori cho rằng ông ấy đã học được của Ấn Độ.

[8] Khoảng thế kỉ thứ II sau Công nguyên (coi tiết II, chương này, ở sau). (ND).

[9] Chẳng hạn trong cuốn *Samgita-ratnakara* (Biển nhạc) của Sharamgadeva (1210-1247).

[10] Sau câu này, bản tiếng Anh còn có câu: As early as the second century B.C. Nagarjuna devoted an entire volume to mercury. (Tạm dịch: Vào đầu thế kỷ thứ hai trước công nguyên, Nagarjuna (Long Thọ) dành trọn một tập sách nói về thủy ngân). (Goldfish).

[11] Ta thường gọi là bệnh động kinh. (Goldfish).

[12] Theo bản tiếng Anh thì lí thuyết đó (tức birth control – sinh sản có kiểm soát) cho rằng trong mười hai ngày [đầu] của chu kì kinh nguyệt thì sự thụ thai là không thể xảy ra (the theory that during twelve days of the menstrual cycle impregnation is impossible). (Goldfish).

[13] Bản tiếng Anh chép: cataract, hernia (đục thủy tinh thể, thoát vị) (Goldfish).

[14] Ta thường gọi là khử trùng. (Goldfish).

[15] Vua Ả Rập ở thế kỉ thứ IX: nổi tiếng vì các chiến công và cũng vì trong bộ Nghìn lẻ một đêm thường nhắc tới ông. (ND).

[16] Nghĩa là vẫn chưa biết nguồn gốc văn minh nhân loại ở đâu, văn minh Ấn Độ, Ai Cập, Trung Hoa, Hi Lạp chỉ là những giai đoạn sau chứ chưa phải là giai đoạn đầu. (ND).

[17] Do Asti là cái đó có, n’asti là cái đó không có. [Bản tiếng Anh chép là: Astika systems, which affirm, and Nastika systems, which deny (Tạm dịch: triết hệ Astika thì công nhận, và triết hệ Nastika thì phủ nhận). Còn trong chú thích thì bản tiếng Anh chép là: Asti, it is; nasti, it is not. (Goldfish).

[18] Xem lại chương II. (Goldfish).

[19] Chúng tôi dịch từ ngữ Syllogisme là tam đoạn luận] sự thực syllogisme theo triết hệ Nyaya gồm năm đoạn: định lí, lí do, đại tiền đề, tiểu tiền đề và kết luận. Thì dụ: 1. Socrate phải chết; 2, Vì ông ta là người; 3. Người nào cũng phải chết; 4. Mà Socrate là người; 5. Vậy thì ông phải chết.

[20] Nguyên văn là “organon”, tác phẩm của Aristote về môn luận lí. (ND).

[21] Tác phẩm cổ nhất của phái đó là cuốn Sankhyaharika của nhà chú giải Ishvara Krishna, mới viết vào thế kỉ thứ V sau Công nguyên, và các cách ngôn Sankhya-sutra mà hồi xưa người ta cho là của Kapila, sự thực chỉ mới xuất hiện trong thế kỉ thứ XV, nhưng phái Sankhya đã có từ trước khi Phật Tổ ra đời. Các kinh Phật và anh hùng ca Mahabharata luôn luôn nhắc tới phái đó, và Winternitz đã chứng tỏ rằng Pythagore chịu ảnh hưởng của nó.

[22] Trung hoa dịch là dĩ thái (ND).

[23] Một người Ấn bình giải Kapila bảo rằng: “sự biến hoá của các Krakiti chỉ có mỗi mục đích là tạo cảnh tượng cho linh hồn”. Có lẽ Nietzsche có lí mà cho rằng cách nhìn vũ trụ khôn ngoan nhất là cách coi nó chỉ là một bi hài kịch có nghệ thuật thôi.

[24] Tinh thần (ở đây in chữ hoa) là Purusha không có nghĩa như chúng ta thường hiểu. (ND). [Trong đoạn 3 này từ “25. b) Tinh thần...” trở về sau, trừ chữ Tinh thần ở đây tương ứng với chữ Purusha trong bản tiếng Anh, các chữ Tinh thần khác đều tương ứng với chữ Spirit, cũng viết hoa. (Goldfish)].

[25] Không rõ bản Pháp dịch có in sai không. Hay là phải hiểu rằng: chỉ toàn là khổ, buồn hầy còn là khá đấy. [Bản Pháp dịch chắc không sai vì bản tiếng Anh chép là: Few are these days of joy, few are these days of sorrow. (Goldfish)].

[26] Coi đoạn 6 ở sau. (ND).

[27] Trong Bhagawad Gita, do Edwin Arnold dịch, nhan đề là Bài ca thiên phúc, Londres, 1925. Brahmacharya là nguyện vọng của người tu hành giữ mình cho trong sạch. “Ngã” đây trở Krishna.

[28] Phù thủy. (ND).

[29] Những tu sĩ theo phương pháp yoga gọi là yogi. (Goldfish).

[30] Diogène (413-323) là một triết gia Hi Lạp, sống trong một cái thùng, vật dụng chỉ có một cái đọi, cũng như ta có mỗi một cái muống vùa. Một hôm Alexandre hỏi ông ta muốn gì không, ông đáp: “Có, muốn anh đừng né ra, đừng che ánh nắng của ta”. (ND).

[31] “Luôn luôn cảm thấy mỗi một vật đó, thì cũng như không cảm thấy gì cả”. Hobbes.

[32] Muốn cho ta dễ hiểu các hành động trong giai đoạn thứ VI, Eliot dẫn một đoạn của Schopenhauer, trong đó rõ ràng là Schopenhauer đã chịu ảnh hưởng của triết học Ấn Độ: “Khi một nguyên nhân thành linh nào đó hoặc một tâm trạng nào đó, làm cho ý của ta ngưng lại một lát, thì ta không chú ý tới động cơ của ý muốn nữa, mà lĩnh hội sự vật không tùy theo liên quan của nó với ý muốn, và có thể nhận xét sự vật một cách hoàn toàn khách quan; ta chú hết tinh thần vào nó mà ta coi là ý niệm chứ không phải là động cơ của ý muốn. Tức thì ta thấy ngay được sự thoả mãn mà trước kia ta không tìm ra vì còn dục vọng; và mọi sự được như ý hết”.

[33] Tu viện trưởng Dubois, óc hẹp hòi, bảo người tu yoga là “bày du thủ du thực”. Người ta đôi khi gọi họ là bọn fakir, tiếng này là một tiếng Ả Rập có nghĩa là “nghèo”, chỉ nên dùng để trở các tu sĩ Hồi nguyện sống trong cảnh nghèo khổ.

[34] Theo tôi yoga làm một cách tu hành hơn là một triết hệ. (N.H.L).

[35] Coi tiết 3 ở trên. (ND).

[36] Bất-ôn-đáng: bản tiếng Anh chép là irrelevant. (Goldfish).

[37] Danh từ maya ở đây có nghĩa hơi khác ý nghĩa thường dùng. (ND).

[38] Bản tiếng Anh chép là: To Shankara the existence of God is no problem, for he defines God as existence, and identifies all real being with God. (Goldfish).

[39] Do đó mà người ta gọi triết thuyết Vedanta là Advaita: thuyết bất nhị nguyên.

[40] Sankhara và phái Vedanta không chủ trương một thứ phiếm thần luận hoàn toàn: các vật mà xét rời ra thì không phải là Brahman; chúng chỉ là Brahman trong cái bản thể và thực thể không chia lìa, không thay đổi của chúng. Sankhara bảo: “Brahman không giống với vũ trụ, (vậy mà) ngoài Brahman ra không có gì hết; tất cả những cái chúng ta tưởng là hiện hữu ở ngoài Brahman ra, sự thực không thể hiện hữu (như vậy được) chỉ là hiện hữu một cách ảo giác như đi trong sa mạc mà thấy nước vậy”.

[41]Coi thêm Blake:

Tôi xuống sự tuyệt diệt tôi, sự huỷ diệt vĩnh viễn

Để tới lúc phán xét cuối cùng, tôi khỏi bị sống lại

Bị uỷ thác vào tay cái Cá thể của chính tôi

hoặc bài thơ Hiền nhân thời cổ của Tennyson:

Nhiều lúc,

Ngồi một mình, suy tư đi nghĩ lại

Về cái tiếng, nó tượng trưng cho chính tôi,

Tôi cảm thấy cái giới hạn phù du này của Tôi

Tách ra, tan vào cái Bất khả danh, như một đám mây

Tan trên trời, rồi tôi nắm chân tay tôi – nó có vẻ

Không thuộc về tôi nữa – vậy mà tôi không nghi ngờ chút gì cả,

Thấy một ánh sáng rực rỡ; nhờ sự tự huỷ diệt cái tôi đó,

Tôi cảm thấy sống một đời rộng lớn hơn.

Các từ ngữ chính là những con ma cõi âm

Không thể làm mờ Mặt trời rực rỡ đó được.

[42] Chúng ta không biết thuyết của Parménide cho rằng sự đa nguyên là hư ảo, mà chỉ cái Duy Nhật là có thực thôi, đã chịu ảnh hưởng của các Upanishad tới mức nào, hay ngược lại, đã ảnh hưởng tới thuyết của Shankara; chúng ta cũng không thể biết được Shankara có ảnh hưởng tới thuyết của Kant không, triết thuyết của hai nhà đó có những điểm giống nhau lạ lùng.

[43] Chắc cũng như lối học huấn hõ của nhà Nho thời trước. (ND).

[44] “Không một nhà tu hành khổ hạnh Ấn nào mà không khinh miệt coi tri thức mà giác quan và tri năng tặng ta”. “Các nhà minh triết Ấn không khi nào lầm lẫn như chúng ta mà, về siêu hình học lại coi trọng cái chỉ do trí óc tạo nên mà chẳng có thực thể gì hơn cái maya”.

[45] Phòng khách, chỗ bọn trí thức, quý phái ở thế kỉ XVIII họp nhau bàn phiếm về văn học, triết học, khoa học. (ND).

[46] Spinoza cũng nói: “Cái hạnh phúc lớn nhất là thấy tinh thần mình hợp nhất với toàn thể thiên nhiên”. “Yêu Thượng Đế bằng tri thức” [chứ không phải bằng tình cảm], tất cả triết học Ấn Độ có thể tóm tắt trong mấy tiếng đó.

[47] Một phái bí mật gần như chủ trương phiếm thần luận ở thế kỉ thứ VI trước Công nguyên, tiếp nhận nhiều truyền thuyết ngoại lai. (ND).

[48] Vua Phổ thời Nietzsche. (ND).

[49] Chẳng hạn Bergson, Keyserling, Ki Tô giáo, khoa học thông thiên học.

[50] Gần như một lời tiên tri. Ngày nay ta thấy hình như tinh thần tôn giáo thịnh lên ở châu Âu, một châu Âu chia rẽ, suy nhược, và nhiều triết gia của họ đang tìm hiểu triết học phương Đông mà họ nhận là thâm thúy. (ND).

CHƯƠNG VII VĂN HỌC ẤN ĐỘ

I. CÁC NGÔN NGỮ CỦA ẤN

Tiếng Sanscrit – Các thổ ngữ - Ngữ pháp.

Ở châu Âu thời Trung cổ, các tác phẩm triết học và đa số các tác phẩm văn học đều viết bằng một từ ngữ, quần chúng không hiểu, thì ở Ấn cũng vậy, các tác phẩm triết học và văn học thời cổ điển đều viết bằng tiếng *Sanscrit*, một ngôn ngữ đã từ lâu lắm không ai nói, nhưng vẫn còn được dùng như một *espéranto* (thế giới ngữ) trong giới các học giả để trao đổi tư tưởng với nhau[1]. Vì không còn liên hệ tới đời sống của dân tộc, thứ ngôn ngữ văn chương đó lần lần hoá ra cực cầu kì, cô hủ, rườm; nó không thu nhận những từ ngữ do dân chúng tự nhiên tạo ra, mà muốn thoả mãn nhu cầu dạy giáo lí, nó phải nguy tạo thêm dụng ngữ, tới nỗi rốt cuộc tiếng *Sanscrit* của các triết gia mất hết sự giản dị hùng tráng trong các thánh ca của các kinh *Veda* mà thành một thứ tiếng kì quái có những từ (mot) dài vô tận y như những con sán ghê tởm trườn hết hàng trên xuống đến hàng dưới[2].

Nhưng vào khoảng thế kỉ thứ V trước Công nguyên, dân chúng miền Bắc Ấn Độ đã biến đổi tiếng *Sanscrit* thành tiếng *Prakrit*, cũng gần như người Ý biến đổi tiếng La Tinh thành tiếng Ý; tiếng *Prakrit* được dùng trong một thời gian để truyền bá đạo Phật và đạo Jain, rồi lại biến đổi để thành tiếng *Pali*, những kinh, sách cổ nhất của đạo Phật hiện nay chúng ta còn giữ được viết bằng tiếng *Pali* đó. Khoảng cuối thế kỉ thứ X sau Công nguyên, những “Ấn ngữ chuyển tiếp” đó phát sinh ra nhiều thổ ngữ mà thổ ngữ quan trọng nhất là tiếng *Hindi*. Tới thế kỉ XII, tiếng *Hindi* chuyển thành tiếng *Hindustani* mà nửa Ấn Độ ở miền Bắc đều dùng. Sau cùng bọn xâm lăng Hồi đưa vào tiếng *Hindustani* rất nhiều từ ngữ Ba Tư và biến nó thành một thổ ngữ mới, thổ ngữ *Urdu*. Tất cả những ngôn ngữ đó đều là những ngôn ngữ “Ấn - Nhật nhĩ man” không lan ra khỏi miền Indoustan (miền Bắc); miền Deccan ở cực Nam bán đảo vẫn giữ những cổ ngữ của dân tộc Dravidien như tiếng *Tamul*[3], *Telugu*, *Kanarese*, *Malayalam*, nhưng tiếng *Tamul* mới chính là ngôn ngữ văn chương của miền Nam. Thế kỉ XIX, ở Bengale, tiếng *Bengali* thay tiếng *Sanscrit* mà thành ngôn ngữ văn chương; nhà kể chuyện *Chatterjee* là Boccace của miền Bengale, còn thi sĩ Rabindranath Tagore là Pétrarque[4] của miền đó. Hiện nay ở Ấn còn cả trăm ngôn ngữ khác

nhau. Còn phong trào *Swaraj*[5] thì dùng ngôn ngữ của bọn xâm lăng.

Ngay từ sớm lắm, người Ấn đã nghiên cứu về nguồn gốc, diên cách[6], sự liên quan và cách tổ hợp các từ ngữ. Từ thế kỉ thứ IV trước Công nguyên, họ đã tạo ra môn ngữ pháp[7], và Panini có lẽ là nhà ngữ pháp vĩ đại nhất của mọi thời. Các công trình nghiên cứu của Panini, của Patanjali (khoảng 150 sau Công nguyên) và của Bhartrihari (khoảng 650) đã đặt nền tảng cho ngôn ngữ học; và môn học rất thích thú về cách thức các từ ngữ sinh ra lẫn nhau, sở dĩ xuất hiện được phần lớn là nhờ một sự phát kiến mới về tiếng *Sanscrit* hồi tương đối gần đây.

Như chúng tôi đã nói, thời Veda, người Ấn ít dùng chữ viết. Thứ cổ tự *Kharosthi* xuất hiện khoảng thế kỉ thứ V trước Công nguyên và phỏng theo chữ *Sémitique* [của các dân tộc cổ ở Syrie, Mésopotamie]. Trong các thiên anh hùng ca và các kinh sách đạo Phật đã thấy nhắc tới những người chuyên làm nghề viết chữ[8]. Thời đó họ viết trên lá cây[9] hay vỏ cây, bút là một cây sắt đầu nhọn; trước hết người ta phải dùng một cách làm cho vỏ cây hoá dai hơn, rồi dùng đầu cây sắt người ta vạch thành chữ chìm lên vỏ cây, sau cùng đổ một thứ mực lên, một lát sau, người ta chùi một lượt, mực chỉ còn thấm vào các nét gạch lên vỏ cây, tức các nét chữ. Chính người Hồi đã du nhập giấy viết vào Ấn, vào khoảng 1.000 sau Công nguyên, nhưng mãi tới thế kỉ XVII, giấy mới hoàn toàn thay thế vỏ cây. Người ta lấy dây xâu vào những trang bằng vỏ cây đó, đóng thành những cuốn sách cất trong các thư viện mà người Ấn gọi là “kho tàng của nữ thần Ngôn ngữ”. Có những từng thư vĩ đại bằng vỏ cây đó thoát được sự tàn phá của chiến tranh và thời gian mà lưu truyền tới ngày nay[10].

II. GIÁO DỤC

Các trường học – Các phương pháp dạy học – Các đại học – Sự giáo dục của người Hồi – Quan niệm của một hoàng đế về giáo dục.

Cho tới thế kỉ XIX, chữ viết đóng một vai trò rất nhỏ nhoi, vô nghĩa. Có lẽ các tu sĩ nghĩ rằng để cho đại đa số tín đồ đọc được các Thánh kinh, là điều không có lợi cho họ [tức các tu sĩ]. Đọc sử Ấn Độ, đi ngược thời gian, chúng ta thấy từ hồi nào, sự giáo dục luôn luôn do các tu sĩ đảm nhiệm. Mới đầu trường chỉ mở để dạy con trai các Bà La Môn, lần lần cho thêm trẻ các tập cấp khác vô học, tập cấp cao được thu nhận trước, và hiện nay tập cấp “tiện dân” vẫn chưa được thu nhận. Mỗi làng có một ông thầy do quỹ công đài thọ; trước khi người Anh tới, riêng miền Bengale có khoảng 80.000 trường “bản xứ” như vậy, tính ra trung bình cứ bốn trăm người dân thì có một trường[11]. Hình như dưới triều đại Açoka, tỉ số người mù chữ thấp hơn ngày nay.



Sách lá cọ

<http://www.columbia.edu/cu/lweb/indiv/southasia/cuvl/indicmss/palm.html>

Trẻ em từ năm tới tám tuổi tới học trường làng, học từ tháng chín tới tháng hai. Bất kì môn gì cũng thấm nhuần giáo lí; nhiều khi người ta chỉ cho học sinh học thuộc lòng, các bài học thuộc lòng đều lấy trong các kinh *Veda*; tư cách con người quan trọng hơn là trí tuệ và giáo dục chú trọng nhất tới kỉ luật[12]. Hình như các ông giáo không dùng đến roi hoặc một thể hình nào khác, họ răn tập cho trẻ có những thói tốt về phép cư xử, cách sống, cách giữ gìn thân thể cho sạch sẽ. Tám tuổi, người ta giao trẻ

cho một guru, một giáo sư riêng tựa như sư phó; trẻ sống với guru nếu có thể được cho tới hồi hai mươi tuổi, có bốn phận giúp đỡ thầy trong mọi việc lật vật, phải tiết dục, từ tốn, giữ mình cho sạch sẽ, cử ăn thít. Lúc đó mới bắt đầu học năm môn: ngữ pháp, nghệ thuật và nghề nghiệp, y học, luận lí học và triết học. Sau cùng thanh niên rời thầy ra đời, nhớ kĩ lời thầy dạy rằng sự giáo dục, một phần tư là công của thầy, một phần tư là công của chính mình, một phần tư nữa là nhờ bạn, và phần tư cuối cùng là do kinh nghiệm trong đời.

Nhiều khi, vào hồi mười sáu tuổi, thanh niên rời thầy để lại học trong một trường đại học. Những trường đại học này làm vẻ vang cho Ấn Độ thời Thượng cổ và thời Trung cổ, như các trường Bénarès, Taxila, Vidarbha, Ajanta, Ujjain, Nalanda. Thời Phật Tô, Bénarès là đồn lũy của chính giáo Bà La Môn mà nay cũng vậy. Khi vua Hi Lạp Alexandre xâm chiếm Ấn, Taxila nổi tiếng khắp châu Á là nơi có nhiều nhà bác học nhất của Ấn, trường Y khoa ở đó rất danh tiếng; Ujjain thì nổi tiếng về các nhà thiên văn; Ajanta nổi tiếng về các giáo sư dạy nghệ thuật. Ngày nay nhìn mặt tiền một toà nhà đã điêu tàn của trường Ajanta, chúng ta cũng tưởng tượng được thời xưa các trường đại học đó tráng lệ ra sao. Nalanda, học viện nổi danh nhất của Phật giáo được thành lập ít lâu sau khi Phật Tô tịch, và triều đình cho viện thu thuế một trăm làng để chi tiêu. Hồi xưa, viện gồm mười ngàn sinh viên, một trăm giảng đường, có những kho sách lớn và sáu dãy mành mông cao bốn tầng dùng làm phòng ngủ. Huyền Trang bảo đài thiên văn của viện “khuất trong mây mù buổi sáng, những tầng lầu cao vượt lên khỏi mây”. Nhà sư Trung Hoa đó mền các tu sĩ bác học và cảnh âm u của viện tới nỗi ở lại Nalanda năm năm. Ông bảo: “Trong số các người ngoại quốc ước ao được lại học ở Nalanda, già nửa thấy môn học khó quá, theo không nổi, bỏ về liền; chỉ những người rất thông các môn học cổ, kim là theo nổi, mà tỉ số cũng rất nhỏ: mười người mới được hai, ba. Thí sinh được nhận vô học đã khỏi phải trả tiền học, lại còn được nuôi không nữa, nhưng phải tuân một kỉ luật nghiêm khắc gần như vào nhà tu kín. Họ không được nói chuyện với bất kì một người đàn bà nào; không được nhìn một người đàn bà nào; nội cái ý muốn được nhìn đàn bà cũng đủ là một tội nặng rồi; thật là nghiêm khắc y như các giới luật trong *Tân Ước*. Sinh viên nào mắc tội ái ân với đàn bà, thì phải khoác suốt một năm một tấm da lừa đuôi ngóc lên, và phải đi hành khất mà thú tội của mình với người bố thí. Mỗi buổi sáng, số sinh viên vĩ đại đó tắm trong mười cái hồ tắm lớn của viện. Chương trình học kéo dài mười hai năm và một số sinh viên ở lại viện tới ba mươi tuổi, có người ở suốt đời.

Người Hồi tàn phá gần hết các tu viện đạo Phật cũng như đạo Bà La Môn ở Bắc Ấn Độ. Học viện Nalanda bị san phẳng năm 1197 và bao nhiêu tu sĩ đều bị giết hết; nhìn những di tích còn lại chúng ta không thể nào tưởng tượng nổi thời xưa đời sống ở Ấn Độ phong phú ra sao. Mà những kẻ tàn phá đó đâu phải là một dân tộc hoàn toàn dã man; họ cũng đã biết yêu những cái đẹp và biết tạ khẩu những cố nầy cố khác về tôn giáo ra vẻ thành kính lắm để biện hộ cho những cuộc cướp bóc của họ chứ. Khi người Mông Cổ thống trị Ấn, cũng đem vô Ấn một nền văn minh tấn bộ lắm, nhưng quan niệm hẹp hòi; họ yêu văn thơ cũng ngang với võ bị và có tài tấn công một thành cũng như có tài gieo vên. Người Hồi cho giáo dục một tính cách hoàn toàn cá nhân; gia đình nào giàu có thì đón một thầy dạy riêng cho con cái; đúng là một quan niệm quý phái. Họ cho giáo dục là một xa xỉ phẩm, đôi khi rất có ích cho một chính khách hay một con buôn, một nhà kinh doanh, nhưng có thể nguy hại cho quốc gia, gây rắc rối cho xã hội nếu truyền bá cho kẻ nghèo, những kẻ phải suốt đời chịu cái thân phận hèn mọn. Một trong những thầy học cũ của vua Aureng-Zeb có lần xin ông phong cho một chức quan nhàn hạ, lời đáp của ông đủ cho ta thấy lối dạy học thời đó ra sao. Bernier nghe người ta kể lại câu chuyện đó, rồi chép lại như sau:

Nhà thông thái Mullah-Gy[13], ông tới cầu ta điều chi đây? Cầu ta phong cho ông chức đại thần ở triều ư? Nếu trước kia ông dạy cho ta một cách đàng hoàng thì điều thỉnh nguyện đó rất hợp lí vì ta có tâm lòng của một đứa trẻ ngoan ngoãn, mang ơn thầy học cũng bằng hay hơn là mang ơn cha; nhưng ông có dạy bảo cho ta được điều gì quý báu không? Trước hết ông bảo ta rằng tất cả cái châu Frangistan (châu Âu) đó chỉ là một đảo nhỏ mà quốc vương lớn nhất xưa kia là vua Bồ Đào Nha, rồi sau tới vua Hoà Lan, rồi sau tới vua Anh; còn những vua khác như vua Franca (Pháp), vua Andalous[14], ông cho chỉ

như bọn rajah nhỏ của mình, như vậy ông muốn cho ta hiểu rằng các vua Houmayou, Ekbar, Jehan Guyre, Shah Jehan[15], giàu có, uy quyền nhất thế giới, làm chủ thế giới; rằng Ba Tư, Usbec, Kach-guer, Tatar và Catay-Pégu (tức Thái Lan), Tchine và Machine[16] chỉ nghe thấy nói tới tên các vua Indoustan cũng run lên cầm cập rồi; cái môn địa lí của ông thật tuyệt! Đáng lí ra ông phải dạy cho ta phân biệt được đúng các quốc gia trên thế giới đó, cho ta biết rõ sức mạnh của họ ra sao, thắng được họ cách nào, phong tục, tôn giáo, chính trị của họ ra sao, họ mưu tính những gì; và dạy cho ta đọc kĩ lịch sử để biết các nước đó lập quốc gia ra sao, thịnh vượng rồi suy vi ra sao; do những biến cố, lỗi lầm nào của họ mà xảy ra những cuộc đại biến, những cuộc cách mạng đó. Ông chỉ dạy qua loa cho ta tên của các tiên vương, những đảng sáng lập ra đế quốc này, mà không cho ta biết đời các đảng đó, công lao lập quốc về vang của các đảng đó. Ông đã dạy ta biết đọc và biết viết tiếng Ả Rập; ta mang ơn ông lắm, đã làm cho ta mất bao nhiêu ngày giờ học một ngôn ngữ cần mười, mười hai năm đèn sách mới thông thạo được, như thể ông nghĩ rằng một hoàng tử thì phải là một nhà ngữ pháp học hoặc một nhà luật học, rồi lại phải học thêm những ngôn ngữ khác ngoài những ngôn ngữ của các lân bang; mà thì giờ của một hoàng tử quý báu quá, có biết bao điều khác rất quan trọng phải học cho sớm. Cái lối học từ ngữ đó buồn tẻ, khô khan, tốn công mà lại không thích hợp, làm cho bộ óc nào mà chẳng chán ngấy rồi hoá mù đi!

Bernier bảo: “Đấy, Aureng-Zeb có giọng bực tức như vậy đấy, nhưng vài nhà thông thái, hoặc vì muốn nịnh ông, hoặc vì ghen ghét Mullah-Gy, hoặc vì một lí do nào khác, loan truyền tin rằng nhà vua đã chịu ngưng cho đâu, nói lảng qua nhiều chuyện khác để cười cợt, rồi lại mắng tiếp Mullah”.

Ông không biết rằng tuổi thơ, kí tính thường rất mạnh, nếu khéo dạy dỗ thì có thể thu nhập được cả ngàn phép tắc tốt đẹp, cả ngàn tri thức ích lợi, nó khắc sâu vào trí óc suốt đời, làm cho tinh thần cởi mở, cao thượng để sau này thì hành những việc lớn, ông không biết vậy ư? Luật pháp, kinh tế và khoa học, học bằng tiếng mẹ đẻ của chúng ta chẳng dễ dàng hơn, hiểu kĩ hơn là học bằng tiếng Ả Rập ư? Ông bảo với phụ vương Shah Jehan rằng ông dạy triết học cho ta; chắc phụ vương còn nhớ trong mấy năm ông giảng cho ta về những chuyện trên trời, những chuyện chẳng thoả mãn trí óc con người chút nào, mà cũng chẳng dùng được gì trong đời sống, toàn là những chuyện hão huyền, khô khan chỉ được mỗi cái điểm quý này là rất khó hiểu mà lại rất mau quên, làm cho phát ngấy lên, óc mù đi, thành con người cố chấp không ai chịu nổi. Ta còn nhớ rõ sau khi ông đem cái môn triết đẹp đẻ của ông đó giảng cho ta không biết mấy năm trời, ta chỉ còn nhớ được vô số những triết ngữ đã man, tối tăm, làm cho những óc thông minh nhất cũng phải sợ, rối trí và chán ngấy; những triết ngữ mà những kẻ nào tạo ra đó chỉ để che dấu cái tự cao tự đại, cái ngu xuẩn của những con người như ông, những người muốn loè đời rằng cái gì mình cũng biết, rằng những từ ngữ tối tăm, hàm hồ đó, chứa những tư tưởng vĩ đại, những huyền bí lớn lao mà chỉ bọn họ hiểu nổi. Giá ông [đừng dạy những cái hão huyền đó mà] dạy cho ta cách lí luận để ta lần lần quen đưa ra những lí lẽ vững vàng; giá ông chỉ cho ta những phép tắc, những lời giáo huấn đẹp đẻ để nó nâng cao tâm hồn lên khỏi những chìm nổi của đời người, lúc nào cũng bình thản, không gì lay chuyển nổi, khi lên thì không vênh vênh tự đắc, lúc xuống thì không rầu rĩ, hèn nhát; giá ông khéo dạy cho ta biết bản thân chúng ta ra sao, phép tắc chính của vạn vật là gì, và giúp ta nhận định được sự vĩ đại của vũ trụ, sự biến chuyển và trật tự huyền nhiệm của các thành phần vũ trụ; giá ông dạy cho ta cái triết lí đó thì có phải là ta mang ơn ông vô cùng không, hơn vua Alexandre mang ơn Aristote, và bổn phận của ta là tạ ơn ông hơn Alexandre tạ ơn Aristote nữa. Con người nịnh bợ kia, sao không dạy cho ta một chút gì thật là cần thiết cho một ông vua như vậy, cho ta biết bổn phận vua tôi đối với nhau ra sao? Ít nhất thì ông cũng phải nghĩ rằng một ngày nào đó ta phải dùng đường gươm lưỡi kiếm để bảo vệ cái mạng ta và tranh ngai vàng với anh em ta chứ? Đó chẳng phải là số phận của hết thầy các con vua ở xứ Indoustan này ư? Vậy mà có bao giờ ông chịu khó dạy cho ta thuật tấn công một thành, thuật đem quân nghênh chiến? Và ta đã phải mất công học hỏi những người khác! Thôi, về vườn đi, mai danh ả tích ở quê hương ông đi, đừng cho thiên hạ biết ông bây giờ là ai, sau này là ai nữa[17].

III. ANH HÙNG CA

Anh hùng trường ca Mahabharata – Lịch sử bộ đó – Hình thức – Trường ca Bhagavad-Gita – Siêu hình học về chiến tranh – Cái giá của tự do – Trường ca Ramayana – Lâm tuyến tình ca – Vụ cướp nàng Sita – So sánh anh hùng ca Ấn Độ và anh hùng ca Hi Lạp.

Ngoài các trường làng và trường Đại học ra, Ấn Độ còn dùng những phương tiện khác để giáo dục quần chúng. Vì chữ viết ở xứ đó không được coi trọng như các nền văn minh khác, cho nên sự truyền khẩu là phương tiện chính để bảo tồn và truyền bá lịch sử cùng di sản văn học của dân tộc; nhờ cách kể chuyện, ngâm vịnh trước công chúng mà phần di sản tinh thần quý báu nhất của họ được truyền bá trong dân gian. Hồi xưa ở Hi Lạp có những người kể chuyện vô danh truyền bá các truyện *Iliade* và *Odysée*; ở Ấn Độ cũng vậy, có hạng người chuyên kể chuyện-đạo đi khắp nơi, từ cung đình tới làng xóm hẻo lánh, kể những anh hùng ca cứ mỗi thời một dài thêm, một lớn ra mà trong đó các người Bà La Môn đem chất vào cả cái kho tàng truyền thuyết dân gian[18].

Một học giả Ấn bảo rằng anh hùng ca *Mahabharata* là “tác phẩm tương đương vĩ đại nhất của châu Á” và ông Charles Eliot cũng khen “bộ đó là một trường ca hay hơn *Iliade*”[19]. Về một khía cạnh nào đó lời phê phán đó đúng. Hồi đầu (khoảng 300 trước Công nguyên), *Mahabharata* chỉ là một bài ca trung bình có tính cách tự sự, rồi lần lần mỗi thế kỉ tăng thêm nhiều chi tiết mới, nhiều đoạn nghị luận thu hút trường ca *Bhagavad-Gita* và cả một phần truyện *Rama* (một trong những hậu thân của thần Vichnou), rốt cuộc ngày nay nó dài tới 107.000 đoạn[20] gồm những câu thơ tám cước, nghĩa là dài gấp bảy lần cả hai bộ *Iliade* và *Odysée* gom lại. Các tác giả của bộ đó nhiều vô kể: truyền thuyết cho rằng “Vyasa” là tác giả, mà tên đó có nghĩa là người su ru tập. Cả trăm thi sĩ đã góp công viết, cả ngàn người đã góp sức sửa chữa, tô chuốt, rồi tới triều đại các vua Gupta (khoảng 400 sau Công nguyên), các Bà La Môn lại đưa thêm những ý về tôn giáo và luân lí của họ vô trường ca đó mà kì thủy nguồn cảm hứng rõ ràng là của tập cấp chiến sĩ, thành thử tạo cho nó cái kích thước khổng lồ như ngày nay.

Đầu đề chính có vẻ không hợp cho việc dạy giáo lí vì vốn là một truyện bao động, cờ bạc, chiến tranh. Ngay từ cuốn đầu, ta thấy xuất hiện nàng Shakunlata kiều diễm (sau nàng thành nhân vật chính trong bi kịch nổi danh đó của Ấn) và người con trai anh dũng của nàng tên là Bharata. Bharata là thủy tổ của các đại bộ lạc Bharata (do đó mà trường ca có tên là *Mahabharata*)[21], Kuru và Pandava mà những cuộc chiến đấu đổ máu là mối dây liên lạc – đôi khi đứt rồi nối – cho toàn truyện. Yudhishtira, vua bộ lạc Pandava đặt cả cửa cải, đạo quân, giang sơn, anh em, sau cùng là hoàng hậu Draupadi vào một canh bạc với vua bộ lạc Kuru; vua Kuru dùng những con thò lò gian lận nên thắng, và theo lời giao hẹn, bộ lạc Pandava phải bị đẩy ra khỏi tổ quốc mười hai năm, rồi sẽ được trở về làm chủ giang sơn như cũ. Hết hạn, bộ lạc Pandava nhắc bộ lạc Kuru giữ lời hứa, bộ lạc Kuru làm thinh, thế là hai bên choảng nhau. Bên nào cũng kiếm đồng minh, thành thử gần hết Bắc Ấn lâm vào cảnh binh đao[22]. Trong 18 ngày – kể trong năm cuốn – họ chém giết nhau như điên; cả bộ lạc Kuru bị giết hết, và bộ lạc Pandava chỉ còn sống sót được một số ít, vị anh hùng Bhishma một mình giết 100.000 người trong mười ngày; theo thi sĩ chép lại truyện đó thì tổng số người bị giết lên tới mấy trăm triệu. Giữa cảnh đổ máu đó, hoàng hậu Gandhari, vợ của vua Kuru đui tên là Dhrista-rashtra, gào thét kinh khủng khi thấy những con kên kên rĩa thây con trai bà, hoàng tử Duryodhan.

Rất mực tiết hạnh, nhân từ, thực là một hoàng hậu và một người vợ hoàn toàn,

Bà Gandhari đứng uy nghi, trên một chiến trường

Đầy những sọ tóc dính bết, những tay chân rời thân thể.

Mà đất thì đen lại vì thấm máu...

*Trên cảnh tàn sát đó, vang lên tiếng tru kéo dài của những con chó rừng chuyên ăn thịt ma,
Tiếng vỗ cánh rừng rợn của bầy quạ đen và kên kên.*

*Không khí đầy những con Pishacha[23] tục tũu uống máu,
Và những con Raksha đói xé thịt các chiến sĩ ra từng khúc,
Người ta dắt vị lão vương qua cảnh chém giết, chết chóc đó;
Các phụ nữ bộ lạc Kuru run rẩy đi giữa đám thịt ma nhiều vô kể.
Và một tiếng rú thống khổ vang trên cánh đồng mệnh mông,
Khi họ tìm thấy thịt của con, của cha, của chồng họ,
Khi họ thấy bầy chó sói trong rừng ăn thịt các chiến sĩ,
Y như những kẻ lang thang ăn đêm, rình mò dưới ánh sáng ban ngày.
Họ khóc lóc rên rỉ vang cả chiến trường u ám.*

*Chân yếu ớt của họ lão đảo, họ té xuống đất,
Đau khổ quá, họ không nghĩ gì tới sống nữa,
Họ ngất đi, tưởng như chết rồi, và cánh đồng yên lặng được một chút
Rồi một tiếng thở dài nào nuốt như xé ruột bà Gandhari,
Liếc mắt thấy các công chúa lo lắng, rầu rĩ, bà thưa với thần Krishna[24]:*

*“Ngài nhìn các con gái đau khổ của tôi này, quả phụ của dòng họ Kuru,
Chúng khóc người thân của chúng này, như chim ưng mái khóc chim ưng trống.
Coi những nét mặt hãi hùng của chúng, thấy lòng yêu chồng, con của chúng ra sao.
Coi chúng lang thang hoài giữa đám chiến sĩ tử trận kia:*

*Mẹ thì ghì thịt con trai như thân nhiên ngủ say,
Vợ thì cúi xuống khóc chồng, lệ tuôn không ngớt...”*

*Hoàng hậu Gandhari đương rầu rĩ thưa với thần Krishna như vậy,
Thì mắt bà ngờ ngác tìm thấy thịt con trai của bà là Duryodhan,
Bà bỗng thống khổ vô cùng, mê man, không còn biết gì nữa,*

Như một gốc cây bị cơn dông bứng gốc, bà té bất tỉnh trên đất.

Khi hồi tỉnh, bà lại đau xót ngó chỗ

Con trai bà, thân thể đầy máu, ngủ dưới vòm trời.

Rồi bà ôm lấy Duryodhan, ghì chặt vào lòng,

Mà nước nở khóc, ngực phập phồng, toàn thân run rẩy,

Lệ bà trào ra như mưa hè, ướt đẫm cái đầu cao quý của con trai,

Cái đầu còn đeo một tràng hoa chưa héo, tràng hoa niskā đỏ rực.

“Khi con trai quý của tôi sắp ra trận, nó còn bảo tôi:

Khi con bước lên chiến xa, má chúc con vui vẻ khải hoàn nhé.

Tôi bảo con trai quý của tôi, Duryodhan: Trời phù hộ cho con bình an.

Yato dharma stato jayah – tài giỏi là phải thắng.

Thế là nó hăng hái ra trận, sự dũng cảm của nó đã chuộc hết tội lỗi của nó.

Bây giờ nó ở thiên cung cùng với các chiến sĩ một lòng với tổ quốc.

Tôi không khóc Duryodhan nữa, nó đã chiến đấu và chết vinh dự như một quốc vương,

Nhưng ai thấu được nỗi đau lòng của chồng tôi ra sao?...

Nghe kìa, tiếng tru rùng rợn của chó rừng ăn thây ma; coi kìa bầy chó sói rình mồi.

Trước kia, những thiếu nữ giàu sang, giọng hát du dương, canh cho con trai tôi ngủ.

Nghe kìa, bầy kên kên ghê tởm mổ đầy máu, vỗ cánh trên các thây ma.

Những thiếu nữ phe phẩy cái quạt bằng lông pankha chung quanh ngự sàng của Duryodhan...

Coi kìa, quả phụ quý phái, cao thượng của Duryodhan có vẻ hãnh diện về con trai là Lakshman.

Hoàng hậu trẻ và đẹp đó, như một bàn thờ bằng vàng ròng,

Bây giờ không còn được chồng ôm ấp, được con trai quàng cổ nữa,

Dương tuổi xuân đẹp đẽ như vậy mà phải sống một đời đau khổ, tàn tạ.

Lòng sắt đá của tôi đã bị nỗi thống khổ đè nặng, thấy cảnh nó mà làm sao không nát ngấu.

Số kiếp của Gandhari này là phải sống để trông thấy con trai và cháu nội cùng bị chém giết một lúc

ư?

Vậy bây giờ đây, nhìn quả phụ Duryodhan kia, nó ôm trong bàn tay cái đầu đầy máu của chồng.

Coi nó âu yếm nhẹ nhàng đặt đầu chồng xuống kia,

Hết ngó chồng nó lại quay đầu nhìn con trai cung,

Nó ghen ngào nước nở, nước mắt trào ra

Coi nó y như một đọt sen vàng kia.

Ôi đoá sen của tôi, con gái của tôi, niềm vui vinh dự cho dòng Bharat và dòng Kuru!

Nếu lời tụng các kinh Veda mà đúng thì Duryodhan đừng cảm bây giờ hiện ở trên thiên cung;

Thế thì sao ta còn đau khổ làm chi vì mất tình yêu thương của nó,

Nếu lời trong Shashtra mà đúng thì con trai tôi, con trai anh dũng của tôi bây giờ ở trên thiên cung.

Nó mãi kiếp trần của nó rồi thì ta còn đau khổ, râu rĩ làm chi nữa?”

Chỉ có một đề tài ái tình và chiến tranh đó mà tác giả đã miêu tả, thêu dệt cả ngàn cách. Thần Krishna làm ngưng cuộc chém giết để thuyết về tính cách cao quý của chiến tranh và sự cao quý của chính ngài; khi sắp tắt thở, vị anh hùng Brishma cũng rán kéo dài thêm đời sống để tỉ mỉ giảng giải về luật lệ của tập cấp, luật kế thừa, về hôn nhân, phép tặng dũ, về tang lễ, về triết thuyết *Shankhya*, về các *Upanishad*, kể một loạt huyền thoại, truyện hoang đường, truyền thuyết và điển thuyết một hồi về bổn phận của các ông vua. Giữa những đoạn mà tình tiết hoàn toàn có tính cách bi tráng, lời tươi đẹp như những ốc đảo, xen vào những đoạn dài khô khan, bụi lậm như sa mạc, trong đó tác giả chép phở hệ các vua chúa, tả về địa lý, biện luận về thần học và siêu hình học. Trong trường ca *Mahabharata* có đủ hết: ngụ ngôn, truyện thần tiên, truyện tình, đời sống các vị thánh, và tất cả bộ thơ trường thiên vĩ đại đó thành một mớ hỗn độn kém xa *Iliade* và *Odyssee* về phương diện hình thức, nhưng tư tưởng thì có phần phong phú hơn. Mới đầu chỉ là một trường ca tả sự hoạt động, lòng anh dũng, cảnh chiến tranh, nguồn hứng của tập cấp Kshatriya (chiến sĩ), rồi sau các tu sĩ Bà La Môn lợi dụng nó để giảng cho dân chúng luật Manou, các qui tắc yoga, các phép tắc luân lí, và các cái đẹp của cảnh Niết Bàn. Hoàng kim qui tắc được lặp đi lặp lại dưới nhiều hình thức[25]; có vô số cách ngôn về sự minh triết[26]; lại có những truyện ngụ ý khuyên răn đạo làm vợ, phải trung tín, kiên nhẫn với chồng (Nala và Damayanti, Savitri), đúng với quan niệm của các phái Bà La Môn.

Trường thi triết lí vĩ đại của nhân loại là *Bhagavad-Gita* (Bác Già – Phạn khúc), tức thánh ca của Thượng Đế, cũng đem xen vô giữa cuộc giao chiến. Nó là bộ *Tân Ước* của Ấn Độ, được trọng gằn ngang với các kinh *Veda*, được dùng tại các toà án để các chứng nhân đặt tay lên nó trước khi thề, cũng như *Thánh kinh* ở các xứ Anglo-saxon và kinh *Coran* ở các xứ Hồi giáo. Guilliaume de Humboldt bảo nó là “thiên trường thi đẹp nhất, có lẽ duy nhất trong lịch sử các nền văn học... tác phẩm thâm thúy nhất, cao thượng nhất mà nhân loại có thể sáng tác được”. Ấn Độ ít chú trọng đến cá nhân, người viết không cần kí tên mà người đọc cũng chẳng muốn biết tác giả là ai, nên ngày nay bộ đó không mang tên tác giả, cũng không ghi sáng tác năm nào, có thể là 400 trước Công nguyên, mà cũng có thể là 200 sau Công nguyên.

Thi phẩm tả cuộc đại xung đột giữa bộ lạc Kuru và bộ lạc Pandava, một chiến sĩ Pandava tên là Arjuna không chịu chiến đấu vì phía địch có một số thân thích của mình. Thần Krishna, cũng như một thần của Homère, tham chiến ở bên cạnh Arjuna; Arjuna thua với Krishna, lời lẽ y như của thánh Gandhi hoặc chúa Ki Tô:

Khi tôi thấy ở phía kia đám bà con tôi

Lại đây để hai bên cùng đổ máu với nhau,

Thì tay chân tôi rã rời, lưỡi tôi khô lại trong miệng...

Điều đó không nên, ôi Keshav! Tốt sao được,

Khi chém giết lẫn nhau như vậy! Tôi ghét

Sự thắng lợi, sự thống trị, ghét cảnh phú quý

Đoạt được bằng cách đó! Hỡi ơi, thắng lợi nào

Mà vui cho được, hỡi Govinda, làm sao có thể hưởng

Những chiến lợi phẩm đoạt được bằng cách đó; quyền hành làm sao bù lại cho được.

Đời sống còn vui thú gì khi phải trả giá bằng máu của người thân?...

Vì ham quyền hành

Mà chém giết bà con, bạn bè như vậy,

Ôi Ahovat! Còn tội lỗi nào bằng!

Nếu bà con tôi muốn đâm tôi

Thì thà tôi tay không, phanh ngực ra

Để nhận mũi tên lưỡi kiếm của họ, chứ không muốn đâm chém trả lại họ.

Krishna mặc dầu là thần linh mà cũng khoái chiến đấu, nghe vậy, bèn lấy tư cách uy nghiêm của hậu thân Vichnou, đáp rằng theo các Kinh Thánh và theo ý kiến những người có uy tín nhất thì giết bà con mình trên chiến trường là điều rất công bằng; rằng bổn phận của Ajuna là phải tuân theo luật lệ tập cấp Kshatriya của mình, phải chiến đấu, chém giết không gớm máu, không chút ân hận trong lòng; vả lại xét cho cùng, có chém giết thì chỉ cái thể xác là chết thôi, chứ linh hồn vẫn còn kia mà. Thế rồi thần Krishna giảng giải thuyết *Purusha* (tinh thần) thâm thúy của triết hệ *Sankhya*, thuyết *Atman* (linh hồn vũ trụ) bất diệt trong các *Upanishad*.

Bất diệt,

Sự sống bất diệt, nhớ đấy, sự sống gieo rắc sự sống ra khắp chốn;

Không ở một nơi nào trong vũ trụ, không có cách nào

Giảm nó được, bắt nó ngừng lại, hoặc thay đổi được.

Còn những hình thức phù du nhất thời trong đó nó thổi vào

Một tinh thần bất diệt, vô tận và bất khả tận kia.

Những hình thức đó phải huỷ diệt. Thì cứ để cho chúng huỷ diệt đi, và nhà vua chiến đấu đi!

Kẻ nào bảo: “Than ôi! Tôi đã giết một người!”

Kẻ nào nghĩ bụng: “Hỡi ơi! Người ta đã giết tôi!”, những kẻ đó

Đều ngu xuẩn cả. Sự sống không thể huỷ diệt được. Sự sống không bao giờ chết!

Tinh thần không bao giờ sinh ra; nó không bao giờ không còn.

Không có cái thời xưa nào mà nó không có: Chung và Thủy (Khởi đầu và Tận cùng) toàn là ảo tưởng cả!

Tinh thần còn hoài, nó không sanh ra, nó không thể chết, không thể biến đổi;

Mặc dầu cái thể xác như ngôi nhà của nó có vẻ chết đi, nhưng nó thì không khi nào chết.

Krishna lại dạy siêu hình học cho Arjuna nữa, tổng hợp hai triết thuyết *Sankhya* và *Vedanta*, đúng theo chủ trương của phái *Vaishnavite* thờ thần *Vichnou*. Ngài tự cho mình là Đấng Tối Cao, bảo:

Vạn vật lệ thuộc vào ta cả,

Như những hạt châu lệ thuộc vào sợi dây của chuỗi hạt.

Ta là mùi vị của dòng nước trong; ta là

Ánh bạc của vầng trăng, ánh vàng của mặt trời,

Là lời cầu nguyện trong các kinh Veda, sự rung động

Nó truyền qua không trung, là sức mạnh.

Của tinh dịch loài người. Ta là mùi dịu dàng mát mẻ

Của mặt đất ướt, ta là ánh lửa đỏ rực.

Là sinh khí lưu động trong những vật chuyển động.

Là sự linh thiêng của linh hồn linh thiêng, là nguồn gốc

Bất diệt sinh ra mọi vật;

Là sự minh triết của nhà hiền triết, là óc sáng suốt

Của nhà bác học, sự vĩ đại của những cái gì vĩ đại,

Sự đẹp đẽ của những cái gì đẹp đẽ...

Đối với người minh triết trông thấy hết thấy,

Đối với tu sĩ Bà La Môn thành kính, đã đọc thiên kinh vạn quyển,

Thì con bò cái, con voi, con chó ghẻ,

Kẻ ti tiện ăn thịt chó kia, tất cả chỉ là một.

Bhagavad-Gita là một trường ca[27] màu sắc rực rỡ, chứa đầy những mâu thuẫn luân lí và siêu hình học, nó chính là phản ánh của các mâu thuẫn và phức tạp trong đời sống. Mới đọc chúng ta hơi thấy chướng: con người thì cương quyết bênh vực một luân lí cao thượng, còn thần linh gì mà lại nguy hiểm viện cái lẽ rằng không thể diệt sự sống được, rằng cá thể là cái gì hư ảo, không phải là thực thể để thuyết chúng ta gây chiến và chém giết nhau; nhưng nghĩ lại thì có lẽ tác giả muốn cho tâm hồn người Ấn thoát ra khỏi cái tình thần an nhiên thư thái đến bực mình của đạo Phật, để họ phát sinh cái ý muốn chiến đấu cho tổ quốc; đó là lời phản kháng của một Kshatriya (chiến sĩ) cảm thấy rằng tôn giáo làm cho tổ quốc suy nhược, rằng có những cái khác còn quý báu hơn sự yên ổn. Tóm lại, đó là một bài học tốt; nếu Ấn Độ hiểu nó thì có lẽ đã bảo tồn được sự tự do, độc lập của họ.

Anh hùng ca thứ nhì của Ấn, trường ca *Ramayana* nổi danh nhất mà cũng được nhiều người thích nhất; dễ hiểu nhất đối với người phương Tây. Trường ca đó ngắn hơn trường ca *Mahabharata*: không quá một ngàn trang, mỗi trang bốn mươi tám hàng; và mặc dầu nó cũng như các trường ca khác, được người sau thêm hoài vào, tính ra mất năm thế kỉ mới hoàn thành – từ thế kỉ thứ III trước Công nguyên tới thế kỉ thứ II sau Công nguyên – nhưng ít có những đoạn xen đại vô, nên đề tài chính dễ nhận ra hơn. Theo truyền thuyết tác giả là một người nào đó tên là Valmiki có nhắc tới mình trong truyện, cho là đã sáng tác một trường thi quan trọng hơn; nhưng có lẽ tác phẩm là một công trình tập thể của nhiều thi-sĩ-rong (barde), tức như hạng người hiện nay còn đi khắp nơi kể, ngâm những trường ca đó cho dân chúng nghe, có khi kể liên tiếp chín chục đêm làm cho thánh giả say mê.

Trường ca *Mahabharata* thuật một chiến tranh có cả các thần linh tham chiến, mà chiến tranh đó xảy ra một phần cũng vì sắc đẹp tuyệt trần của một người đàn bà, vậy cốt truyện giống với *Iliade*; trường ca *Ramayana* trái lại, giống *Odyssee*, cũng thuật lại những nổi gian truân, lưu lạc khắp nơi của một vị anh hùng, trong khi đó người vợ ở nhà ngong ngóng trông chồng từng ngày. Ngay đoạn đầu, ta đã thấy tác giả tả một thời đại hoàng kim khi vua Dasaratha, đóng đô ở Ayodhya, trị vì xứ Kosala (nay là Oudh) trong cảnh thanh bình:

Vua tài giỏi, vừa cao sang, vừa biết nhiều, học rộng,

Dasaratha cầm quyền trị dân ở cái thời đại Veda sung sướng xưa kia...

Dân chúng lương thiện sống trong cảnh thanh bình, phong túc mà họ đáng được hưởng;

Không ai mang lòng ghen ghét nhau, không miệng nào thốt những lời dối trá.

Gia đình nào cũng an ổn hưởng vườn đất, nhà cửa, súc vật, lúa gạo, vàng bạc của mình;

Ở kinh đô Ayodhya tuyệt nhiên không thấy cái cảnh khổ sở, đói rét.

Gần đó có một vương quốc nữa tên là Videha, dân chúng ở dưới quyền của vua Janak cũng được an cư lạc nghiệp. Cũng can đảm, giản dị như Cincinnatus [một viên Chấp chính thời xưa ở La Mã], nhà vua “cầm cày, cày lấy ruộng”. Một hôm, đương cày, ông thấy trong luống cày, dưới lưỡi cày ngoi lên một

thiếu nữ tuyệt đẹp, nhà vua bèn đem về nuôi, và nàng thành công chúa. Sau đó ít lâu, nàng tới tuổi cặp kê, nhà vua tổ chức một cuộc thi để lựa phò mã: hễ thanh niên nào uốn cong nổi cây cung của nhà vua thì sẽ được làm phò mã. Trong số các thanh niên rắp ranh “bắn sỏ”, có hoàng tử Rama, con cả của vua Dasaratha. chàng có “bờm sư tử, mắt như hạt sen, chàng đẹp như chúa sơn lâm (tức voi) cặp ngà thật mạnh, bím tóc xoắn lấy nhau”. Khi thử sức, thì chỉ có mình chàng là uốn nổi cây cung và vua Janak gả công chúa cho chàng, theo đúng lễ nghi Ấn, đọc những lời dưới đây:

Đây là Sita, ái nữ của Janak mà Janak quý hơn sinh mệnh của mình;

Từ nay con gái ta sẽ chia sẻ những đức của hoàng tử, thành hiền thê của hoàng tử.

Sẽ đồng cam cộng khổ với hoàng tử, dù đi đâu cũng có nhau;

Hoàng tử nắm tay nó đi, vui hay buồn thì vợ chồng cũng yêu nhau;

Vợ chồng như bóng theo hình,

Và Sita, con của ta, người vợ hiền nhất từ nay sẽ theo

Hoàng tử suốt đời, cho tới lúc chết.

Rama dắt nàng Sita “trán như ngà, môi tựa san hô, răng sáng ngời như hạt châu” về Ayodhya. Tính tình hiếu thảo, tâm lòng rộng rãi, vẻ người duyên dáng, nàng được mọi người xứ Kosala quý mến liền. Rồi bỗng tai họa tới làm tan cảnh lạc thú đó. Nguyên do là tại một sủng phi của nhà vua, tên là Kaikeyi. Dasaratha nhu nhược hứa với Kaikeyi rằng muốn gì cũng sẽ chiều lòng hết; bà ghen với chánh cung, vì con trai là Rama được làm đông cung thái tử, nên xin nhà vua đày Rama ra khỏi xứ mười bốn năm. Dasaratha trọng danh dự như một thi sĩ không màng tới chính trị, phải giữ lời hứa và đành dứt ruột đày người con trai yêu quý của ông đi. Rama không oán cha, sửa soạn để vô một khu rừng sống đời cô độc, nhưng Sita nhất định đòi theo chồng. Không có một cô dâu Ấn Độ nào mà không thuộc lòng mấy câu thơ dưới đây chép lời nàng Sita thốt ra lúc đó:

Xe ngựa, lâu đài, cái đó người đàn bà không coi ra gì cả,

Cái bóng của chồng còn quý hơn nhiều, đối với người vợ yêu chồng và được chồng yêu.

Sita sẽ sống trong rừng sung sướng hơn trong cung điện của phụ vương,

Không nghĩ tới nhà cửa, gia đình, nàng sẽ nép trong lòng yêu của chồng...

Và trái cây nàng sẽ hái trong rừng mát mẻ, ngào ngạt hương thơm,

Với thức ăn của Rama, sẽ là thức ăn nàng thích nhất.

Em của Rama là Lakshman cũng đòi đi theo anh:

Vậy ra anh tính tìm con đường tối tăm của anh một mình với chị Sita như mè, hiền hậu ư?

Anh cho phép đưa em trung thành này coi chừng cho chị từng bước,

Anh cho Lakshman đeo cung tên vô rừng với,

Lưỡi búa của em sẽ phá rừng và em sẽ cất nhà cho anh chị.

Tới đây thì phẩm chuyển qua cái giọng tình ca lâm tuyền; cả ba: Rama, Sita và Lakshman đều vô rừng; dân chúng ở kinh đô Ayodhya thương tình cảnh của họ, tiễn đưa họ ngày đầu; rồi đêm đó có kẻ đi người ở bịn rịn chia tay nhau. Ba anh em cởi bỏ hết y phục trong cung điện mà che thân bằng vỏ cây và cỏ đan; họ dùng gươm mở một lối đi trong rừng và từ nay sống bằng trái cây hái trong rừng.

Thỉnh thoảng vợ Rama quay lại nhìn chồng, thích thú tò mò

Hỏi tên một cây, một dây leo, một trái hay một bông mà nàng mới thấy lần đầu...

Chim công vui vẻ bay chung quanh họ, khi đánh đu trên cành...

Vùng đồng cỏ rục rịch vừa mới lộ dạng là Rama xuống suối tắm,

Sita cũng thích nước như bông huệ thích mọc bên bờ suối.

Họ cất một cái chòi bên dòng suối, lần lần quen sống ở giữa rừng. Nhưng một công chúa goá chồng ở phương Nam tên là Surpra-nakha, một hôm dạo cảnh trong rừng, gặp Rama, và mê chàng; chàng quyết liệt từ chối, bà ta nổi giận, bảo em trai là Ravan tìm cách cướp nàng Sita. Ravan bắt cóc được nàng, nhốt nàng trong một lâu đài ở xa và dụ dỗ tán tỉnh nhưng nàng không thuận. Các thần linh và các thi sĩ vẫn có phép thần thông, nên Rama lập ngay được một đạo quân mạnh mẽ tấn công vương quốc của Ravan; thắng trận, giải thoát cho Sita; lúc đó cũng hết hạn bị đày, chàng cùng với vợ bay lên không trung, về kinh đô Ayodhya và một người em, cũng trung tín như Lakshman, trả lại ngôi báu cho chàng. Trong đoạn kết rõ ràng là do người đời sau thêm vào, Rama đuổi hết bọn hoài nghi không tin rằng Sita ở trong cung điện của Ravan lâu như vậy mà không thất thân với hắn. Mặc dầu nàng đã thắng được cuộc thử lửa[28], tỏ rằng mình trong sạch vô tội, Rama bị con quỷ di truyền nó bắt chúng ta kiếp này mắc lại những tội lỗi đã làm cho ta đau khổ trong kiếp trước, đày vợ trong một khu rừng. Nàng gặp Valmiki[29] ở đó và sanh được hai đứa con trai với Rama[30].

Về sau hai người con đó lớn lên thành người đi hát rong, một hôm vô tình hát cho Rama đau khổ nghe bản anh hùng ca về đời ông ta, bản trường ca đó do Valmiki soạn ở trong rừng sau khi nghe Sita kể lại mọi chuyện. Rama nhận ngay ra con trai mình và sai sai sứ giả vô rừng rước Sita về cung. Nhưng Sita bị chồng nghi oan, đau xót quá, biến mất vào trong lòng đất hồi xưa là mẹ của nàng và đã sanh ra nàng khi nàng ở trong luống cày ngoi lên. Rama còn trị vì được nhiều năm nữa nhưng lúc nào cũng cô độc, rầu rĩ, ông hiền từ tới nhu nhược, dân chúng vẫn còn được hưởng cảnh thanh bình sung sướng như dưới triều Dasaratha:

Và các hiền nhân thời xưa kể rằng dưới triều đại sung sướng của Rama,

Dân chúng không ai chết yểu, không ai đau đớn ghê gớm;

Quả phụ không nát lòng vì chồng chết;

Mẹ không gào thét khi thần Yama tới bắt con đi;

Bọn trộm cắp, lừa gạt không nói láo, bịp bợm nữa;

Láng giềng thân yêu nhau, dân chúng yêu nhà vua.

Tới mùa, cây nào cây nấy trĩu những trái.

Và ruộng nương năm nào cũng vui vẻ được mùa.

Mưa thuận gió hoà, không bao giờ có những cơn giông tàn phá

Thung lũng nào, vườn tược và đồng cỏ nào cũng xanh tốt.

Đâu đâu cũng nghe tiếng dệt vải và tiếng búa đập trên đe; đất cày bừa kĩ và phì nhiêu,

Toàn dân sống trong cảnh vui vẻ như thời tổ tiên họ.

Truyện thật hay và nhà phê bình thời nay dù rất nghiêm khắc, đọc cũng vẫn có thể thấy thú nếu còn giữ tâm hồn cho tươi mát để thảnh thơi thưởng thức được tiểu thuyết và nhạc trong thơ. Những trường ca đó có lẽ kém tác phẩm của Homère về mặt văn chương – bố cục không hợp lí bằng, lời văn không bóng bẩy bằng, mô tả nhân vật đôi khi kém sâu sắc, không trọng sự thực bằng – nhưng bù lại, diễn những tình cảm đẹp đẽ, một ý niệm cao thượng về bổn phận của đàn ông và đàn bà, và có những bức hoạ mạnh mẽ, tới mức tả chân. Rama và Sita hoàn toàn quá, khó mà có thực được, nhưng các nhân vật Draupadi và Yudhishtira, Dhrita-rashtra và Gandhari cũng gần sinh động bằng Achille và Hélène, Ulysse và Pénélope. Một người Ấn nhận định rất đúng rằng một người ngoại quốc khó mà hiểu các trường ca đó được, đừng nói chi là phê phán nữa; vì đối với người Ấn, những trường ca đó không phải là những truyện như mọi truyện khác; mà là cả một cuộc triển lãm các nhân vật trong huyền thoại của Ấn để người Ấn nhìn vào đó mà học cách cư xử, biết giữ phẩm hạnh; nó là một tập ghi lại các truyền thống, triết học và tôn giáo của dân tộc; người Ấn kính cẩn đọc những trường ca đó cũng gần như người theo Ki Tô giáo đọc cuốn *Imitation de Jésus Christ* (Noi gương chúa Ki Tô) hoặc cuốn *Vies des Saints* (Đời các vị Thánh). Người Ấn mộ đạo tin rằng Krishna và Rama là hậu thân của các thần linh, ngày nay họ còn cầu nguyện, khẩn vái các nhân vật đó, và khi đọc truyện của Krishna và Rama trong các trường ca vĩ đại đó, ngoài cái thú về văn chương, cái lợi thấy tâm hồn mình cao thượng lên, họ còn hãnh diện rằng mình làm tròn bổn phận một kẻ tu hành. Họ tin chắc rằng đọc trường ca *Ramayana* bao nhiêu tội lỗi của họ được chuộc hết và thánh thần sẽ phù hộ cho họ có con trai; cho nên họ hết lòng tin đoạn kết rất tự đắc dưới đây của trường ca *Mahabharata* là đúng:

Người nào đọc Mahabharata mà tin những thuyết trình bày trong đó thì gột được hết tội lỗi của mình và chắc chắn chết đi sẽ được lên Thiên đường... Món bơ bổ hơn các món khác ra sao, các người Bà La Môn cao quý hơn các người khác ra sao... đại dương so với một cái ao nhỏ, mệnh mỏng ra sao, con bò cái quý hơn các loài bốn chân khác ra sao, thì Mahabharata cũng cao quý hơn, mệnh mỏng hơn các truyện khác như vậy... Người nào chăm chú nghe các shloka[31] trong Mahabharata mà tin thì sẽ trường thọ, có danh tiếng vững vàng trên cõi trần này và kiếp sau sẽ được hưởng vĩnh phúc trên cõi Thiên đường.

IV. TUỒNG HÁT

Nguồn gốc – “Chiếc xe đất sét” – Tính cách của tuồng hát Ấn Độ - Kalidasa – Truyện Shankuntala – Phê phán hí khúc Ấn Độ.

Ta có thể nói ở Ấn Độ, tuồng hát cũng cổ như các kinh *Veda*, vì trong các *Upanishad*, chúng ta đã thấy mầm sống của hí khúc. Lại thêm, đã từ lâu, trước khi các tác phẩm đó được soạn, thì các cuộc cúng tế, rước xách, hội hè về tôn giáo đã có thể là nguồn cảm hứng phong phú cho hí khúc Ấn Độ rồi; sau cùng môn vũ – không phải cái thứ vũ để tiêu khiển, mà thứ vũ thuộc về lễ nghi – diễn lại các hành động hoặc

các đại sự trong đời sống của bộ lạc, cũng đã có thể là một nguồn gốc của hí khúc. Cũng có thể rằng hí khúc xuất hiện nhờ các người hát rong vừa kể lại các anh hùng trường ca vừa làm các điệu bộ mô tả các nhân vật. Mấy yếu tố đó đều dự phần vào việc sáng tác ra tuồng hát Ấn Độ và có lẽ chính nguồn gốc đó làm cho tuồng Ấn có tính cách tôn giáo cho tới thời đại cổ điển[32], nghĩa là đầu đề của hí kịch đều nghiêm trang, hầu hết rút từ trong các kinh *Veda* hoặc các anh hùng trường ca, và trước mỗi buổi diễn, luôn luôn có làm một cuộc lễ tôn giáo.

Tuy nhiên, có lẽ phải đợi tới sau cuộc xâm lăng của Alexandre, Ấn và Hi Lạp liên lạc với nhau rồi, tuồng hát Ấn mới được kích thích mà bắt đầu thực sự xuất hiện. Không có một chút dấu vết gì về nghệ thuật hí khúc trước thời vua Açoka, mà trong thời đó chúng ta cũng chỉ còn biết được ít đoạn hí khúc không được chắc chắn lắm. Những tuồng Ấn Độ cổ nhất mà hiện nay chúng ta được biết là những bản viết tay lên lá gồi[33] mới phát kiến hồi gần đây ở miền Tân Cương (Turkestan Chinois). Người ta đã tìm thấy ba hí kịch, một hí kịch tên tác giả là Ashvaghosha, một nhà thần học danh tiếng ở triều đại Kanishka. Xét cách xây dựng kịch đó, thấy một vai hề giống với một mô hình truyền thống của tuồng Ấn Độ, người ta kết luận rằng trước khi Ashvaghosha ra đời, tuồng đã là một hình thức nghệ thuật có từ lâu ở Ấn Độ rồi. Năm 1910, người ta tìm thấy ở Travancore mười ba vở viết bằng tiếng sanscrit mà người ta đoán là của Bhata (khoảng 350 trước Công nguyên), một nhà soạn kịch trước Kalidasa mà Kalidasa rất khen tài. Trong đoạn mở đầu vở *Malavika*, Kalidasa đã vô tình bày tỏ rất đúng rằng cái gì cũng tương đối, khi xét về thời gian và... các hình dung từ. Ông ta tự hỏi: “Chúng ta sau này có coi thường tác phẩm của các danh sĩ Bhasa, Saumilla và Kaviputra không? Khán giả sau này có thể nào còn thích tác phẩm một thi sĩ hiện đại, chẳng hạn Kalidasa không?”.

Cho tới thời mới đây, vở hí kịch cổ nhất của Ấn Độ mà chúng ta được biết là tuồng “*Chiếc xe đất sét*”. Trong vở có ghi – nhưng điều này chưa chắc đã đúng – rằng tác giả là một ông vua ít tiếng tăm, tên là Shudraka, hiểu rất rộng về các kinh *Veda*, môn toán, mà cười voi cũng tài, trong tình trường cũng là một cao thủ. Dù sao thì ông vua đó quả là biết soạn tuồng. Vở của ông là vở thú vị nhất của Ấn Độ còn truyền lại cho ta. Kịch khéo xen lẫn truyền kì và tưởng tượng phóng túng, có những đoạn tả tài tình và những đoạn thơ hay, giọng rất nhiệt thành.

Muốn cho độc giả nhận thấy những nét căn bản của hí kịch Ấn, tôi nghĩ tóm tắt tình tiết trong vở còn hơn là phê bình dài dòng. Ở màn I chúng ta thấy Charu-datta xuất hiện, chàng trước kia giàu có, rồi vì quá rộng rãi lại gặp vận rủi nên hoá nghèo. Bạn thân của chàng, gã Maitreya, một người Bà La Môn ngốc nghếch, đóng vai hề trong suốt vở kịch. Charu bảo Maitreya làm lễ tế thần, nhưng gã từ chối: “Cúng tế làm quái gì, anh cầu nguyện thần linh mà thần linh có giúp cho anh được chút gì đâu?”. Rồi bỗng một thiếu nữ Ấn, con nhà sang trọng, rất giàu, chạy ùa vào sân nhà Charu để trốn một kẻ đeo sát nòng, tên là Samsthanaka, em của ông vua đang trị vì. Charu hiền lương, từ thiện bao nhiêu thì Samsthanaka tàn ác bấy nhiêu. Charu che chở thiếu nữ, đuổi Samsthanaka đi, hấn dọa dẫm, chàng chỉ cười. Thiếu nữ đó tên là Vasanta-sena xin Charu giữ gìn cho một cái tráp chứa các đồ tế nhuyễn vì sợ kẻ thù muốn cướp giật của nàng; như vậy nàng có cơ hội thỉnh thoảng lại thăm ân nhân của mình. Chàng bằng lòng, nhận cái tráp, rồi đưa nàng về biệt thự của nàng.

Màn II là một màn phụ khôi hài. Một con bạc bị hai con bạc khác đuổi, chạy trốn vào một ngôi đền. Khi tên vô sau tới đền thì tên thứ nhất đã ngồi theo một tư thế, y như pho tượng. Hai tên kia ngỡ ngợ, véo thử xem có thực tượng đá hay không, không thấy nhúc nhích. Chúng bèn thôi không thử nữa, đánh thò lò với nhau ở dưới chân bàn thờ. Trò chơi thú quá tới nỗi “tượng” ta không nhìn được, ở trên bệ nhảy xuống đòi chơi, bị hai tên kia đánh cho một mẻ, co giò chạy một mạch, được nàng Vasanta-sena cứu thoát vì nhận ra hấn là tên đây tớ cũ của Charu-datta.

Màn III, Charu và Maitreya đi nghe hoà nhạc về. Một đứa ăn trộm tên là Sharvilaka bẻ rào, thó mất cái tráp đựng nữ trang. Khi Charu hay được, lấy làm xấu hổ, sai đem chuỗi hạt trai cuối cùng của chàng

lại thường cho Vasanta-sena.
Màn IV, tên trộm Sharvilaka đem cái tráp tặng nữ tì của Vasanta-sena, tình nhân của hắn. Nhưng nữ tì nhận ra được nữ trang của chủ, mắng hắn là quân ăn trộm. Hắn đáp lại, giọng chua chát không kém Schopenhauer:

Hễ ta có tiền thì đàn bà sẽ chiều ta, mím cười hay khóc

Tùy ý ta; họ buộc đàn ông phải tin họ

Còn họ thì họ chẳng tin gì đàn ông.

Đàn bà bất thường như ngọn sóng

Trên biển cả, lòng yêu của họ vụt qua

Như bóng tà rục lên trong đám mây.

Họ yêu đấm đuổi người đàn ông nào

Cho họ nhiều tiền; họ bòn rút cho kì hết

Như ta vắt trái cam rồi liệng vỏ đi.

Nữ tì bác lời mặt sát đó và tha thứ cho hắn, còn Vasanta-sena cũng tha tội cho hắn, cho hai đứa cưới nhau.

Đầu màn V, Vasanta-sena lại nhà Charu, đem trả cho chàng chuỗi hạt trai chàng đã cho mang lại và cũng lại gửi chàng giữ giùm chiếc tráp nữa. Trong khi nàng ngồi chơi thì con đông nổi lên, nàng tả con đông bằng một thứ tiếng sanscrit rất trau chuốt[34]. Trời cũng chiều lòng, con đông càng lúc càng lớn, và đêm đó nàng ở lại nhà Charu, mà không có vẻ gì là bực mình.

Màn VI, Vasanta sáng hôm sau ở nhà Charu ra về[35]. Vì vô ý, nàng không leo lên chiếc xe Charu đã kiếm cho, mà lại leo lầm lên chiếc xe của tên khốn nạn Samsthanaka. Màn VII diễn một tình tiết phụ không liên quan gì đến tình tiết chính. Màn VIII, xe đưa Vasanta không phải về biệt thự của nàng mà vào dinh kẻ thù mà nàng không ngờ, nàng gần như ở trong tay Samsthanaka. Hắn tán tỉnh nàng, nàng chống cự, hắn bóp cổ rồi vùi thây nàng. Kế đó hắn vô triêu, vu oan rằng Charu đã giết Vasanta để cướp nữ trang của nàng.

Màn IX, trong khi xử kiện, tại pháp đình, gã ngu ngốc Maitreya vụng về đánh rớt những nữ trang của Vasanta mà gã bỏ trong túi, thành thử Charu không chối cãi vào đâu được, chàng bị xử tử.

Màn X, người ta điệu chàng ra pháp trường. Con chàng xin bọn đao phủ được chết thay cha, nhưng bị từ chối. Tới lúc cuối cùng, bỗng đâu Vasanta xuất hiện. Thì ra Sharvilaka thấy Samsthanaka chôn nàng, đào kịp được, cứu nàng và nàng hồi tỉnh. Trong khi Vasanta minh oan cho Churu và cứu chàng thì Sharvilaka vạch tội sát nhân của Samsthanaka. Nhưng Charu không kiện cáo, bỏ qua vụ đó, Samsthanaka được tha, thế là mọi người đều vui vẻ.

Ở phương Đông, mọi công việc hoặc hầu hết, đều làm bằng tay mà người ta lúc nào cũng rảnh rang nhàn hạ; còn ở phương Tây trái lại, vô số máy móc làm thay công việc cho ta được mà chúng ta lúc nào cũng bận rộn. Vì vậy mà các hí kịch Ấn Độ dài gấp hai hí kịch phương Tây. Mỗi vở gồm từ năm tới mười

màn, và mỗi màn cũng chia ra nhiều “xen” như ở phương Tây, hễ có một vai trò ra hoặc vô là qua một “xen” khác. Không theo luật đồng thời, đồng sở (unité de temps, de lieu); người ta tha hồ tưởng tượng. Sự dàn cảnh rất sơ sài, nhưng y phục rất loè loẹt. Đôi khi ta thấy những loài vật sống xuất hiện trên sân khấu cho thêm vẻ tự nhiên. Trước khi diễn, một vai kếp hoặc chính ông bầu ra đọc lời mào để phê bình tuồng hát; có lẽ Goethe đã mượn ý của Kalidasa mà cho kịch *Faust* một đoạn mở đầu. Cuối đoạn mào, vai chính xuất hiện và vô đề ngay. Có vô số những đoạn trùng hợp nhau và tình tiết biến chuyển nhiều khi do sự tham dự của thần linh. Trong vở nào cũng phải có một truyện tình và một vai hề. Tuồng Ấn không có bi kịch, vở nào cũng phải có hậu, như để bù vào cái thực tại của kiếp người: ở hiền thì gặp lành, mỗi tình chung thủy nào cũng đưa tới cảnh đoàn viên, người thiện thì luôn luôn được trời đáp. Thơ Ấn Độ đầy những đoạn nghị luận lạc đề về triết lí, mà tuồng thì tuyệt nhiên không; như đời sống, hí kịch phải răn đời bằng động tác chứ không bằng lời suông. Tuy đầu đề, nhân vật và tình tiết, người ta có thể xen thơ trữ tình vào văn xuôi. Những nhân vật tập cấp cao nói tiếng sanscrit, còn phụ nữ và những nhân vật tập cấp thấp nói tiếng prakrit. Tâm lí nhân vật thường không được sâu sắc nhưng các đoạn miêu tả lại rất hay. Đào và kếp đóng trò rất tận tâm, không vội vàng như đào kếp phương Tây mà cũng không khoa đại như các đào kếp Viễn Đông. Cuối vở là một đoạn kết trong đó các đào kếp cầu nguyện vị thần tác giả sùng kính nhất hoặc vị thần nơi họ diễn, phù hộ cho quốc thái dân an. Từ khi William Jones dịch rồi Goethe khen vở kịch *Shakuntala* của Kalidasa thì vở đó thành vở nổi danh nhất của Ấn Độ. Nhưng chúng ta biết tác giả chỉ là nhờ ba vở của ông và nhờ những huyền thoại thiên hạ kính mộ loan truyền về ông. Hình như ông thuộc vào nhóm “Cửu châu”[36] tức chín thi sĩ, nghệ sĩ, triết gia tô điểm cho triều đình vua Vikramaditya (380-413 sau Công nguyên) ở kinh đô Ujjain dưới triều Gupta[37].

Hí kịch *Shakuntala* gồm bảy màn, một phần là văn xuôi, một phần là thơ rất linh động. Sau đoạn mào trong đó ông bầu gánh hát mời khán giả ngắm các cảnh đẹp thiên nhiên, thì màn vén lên, lộ một cảnh rừng thưa, nơi ở của một tu sĩ với người con gái nuôi tên là Shakuntala. Có tiếng xe phá sự tĩnh mịch của cảnh; vua Dushyanta xuống xe, và chớp nhoáng như trong tiểu thuyết, nhà vua mê liền nàng Shakuntala. Trong màn I, ông cưới nàng rồi thỉnh linh có việc phải về kinh đô, ông bỏ thiếu phụ ở lại, dĩ nhiên là hứa hễ xong việc thì trở lại liền. Một tu sĩ bảo thiếu phụ tội nghiệp bị bỏ rơi đó rằng hễ còn giữ được chiếc nhẫn nhà vua thì nhà vua sẽ không quên, nhưng một hôm đi tắm, nàng vô ý đánh mất nó. Sắp tới ngày sanh, nàng tới triều đình, và hồi ơi, nhận thấy rằng nhà vua đã quên mình rồi như đa số các đàn ông đối với những phụ nữ dễ dãi với họ quá. Nàng răn làm cho vua nhớ lại chuyện cũ.

Shakuntala. Hoàng thượng có nhớ hôm đó,

Dưới một bụi lái, hoàng thượng đã gạn vào lòng bàn tay chút nước mưa.

Đọng trên một tàu sen không?

Nhà vua. Cứ kể tiếp

Cho ta nghe.

Shakuntala. Đúng lúc đó, đưa con nuôi của thiếp,

Tức con hươu cái con, mở tròn cặp mắt rất dịu dàng, chạy lại,

Và hoàng thượng, đáng lẽ uống nước đó thì chìa lòng bàn tay ra,

Bảo con vật nhỏ bé đó: “Uống trước đi,

Hươu ơi, hươu dễ thương quá!” Nhưng nó không dám uống trong lòng bàn tay người lạ.

Vậy mà, ngay sau lúc đó, khi thiếp

Gạn ít nước vào lòng bàn tay của thiếp, thì nó uống liền.

Không nghi ngại gì cả. Và hoàng thượng mỉm cười,

Bảo: “Loài vật nào cũng chỉ tìm đồng loại thôi.

Em và nó đều là con của một khu rừng, nên

Tin lẫn nhau, biết rằng không có gì đáng ngại cả,

Nhà vua. Đưa con gái nhu mì, xinh đẹp và dối trá ấy! Đàn bà làm cho đàn ông hoá điên...

Loài nào cũng vậy, giống cái có tài lừa gạt,

Nhưng nhất là bọn đàn bà.

Con tu hú mái lừa gạt các giống chim khác để chúng ấp trứng cho

Rồi cất cánh bay một mạch, yên tâm và ra về đắc thắng”.

Shakuntala bị khinh bỉ và thất vọng, được một phép thần đưa nàng bay bổng lên trời rồi hạ xuống một khu rừng khác, nơi đó nàng sanh một em trai – sau này chính là vị Bharata mà con cháu đã dự tất cả các cuộc đại chiến kể trong trường ca *Mahabharata*. Trong khi đó một người đánh cá tìm được chiếc nhẫn nàng đánh mất, nhìn trên nhẫn thấy dấu của nhà vua, lại triều trả nhà vua. Dushyanta bây giờ mới nhớ lại hết chuyện cũ, đi tìm thiếu phụ khắp nơi. Ông ta cũng biết cười mây, vượt dãy núi Himalaya, bất ngờ đáp xuống đúng ngay chỗ Shakuntala đang sống ủ rũ. Nhà vua thấy em Bharata đang chơi trước cửa chiếc chòi của mẹ mà ước ao cảnh của cha mẹ em:

Ôi! sung sướng thay người cha và người mẹ nào

Khi bỗng đưa con trai nhỏ bé mình đầy đất cát lên

Làm dơ bàn tay và quần áo của mình; nó âu yếm nép

Vào lòng mình, chỗ nương náu mà nó thích nhất đó

Khi nó toét miệng cười chẳng hiểu vì lẽ gì

Thì thấy rằng nó nhú ra như các búp trắng nõn;

Nó ráng bập bẹ mà không thành một tiếng nào cả...

Vậy mà nghe nó bập bẹ lòng ta mềm đi còn hơn là nghe tiếng nói.

Shakuntala ở trong lều bước ra, nhà vua xin lỗi nàng, và phong nàng làm hoàng hậu, mối tình đã đứt nay nối lại. Cuối vở là một lời cầu nguyện kì dị, rất đặc biệt:

Cầu mong các vị vua chúa chỉ lo hạnh phúc cho dân!

Cầu mong nữ thần Sarasvati đã tạo ra

Ngôn ngữ và nghệ thuật hí khúc,

Luôn luôn được các đại nhân, triết nhân thờ phụng!

Và xin vị hồng thần[38], tự sinh, tự tồn tại,

Ban sinh lực cho khắp cả vũ trụ,

Phù hộ cho linh hồn tôi khỏi phải đau thai nữa.

Sau Kalidasa, tuồng Ấn Độ không suy vi nhưng cũng không còn vở nào sánh được với vở *Shakuntala* và vở *Chiếc xe đất sét*. Theo một truyền thuyết không phải là ngẫu nhiên mà có, thì vua Harsha đã soạn ba vở hí khúc được diễn đi diễn lại trong mấy thế kỉ. Trăm năm sau một người Bà La Môn miền Berar, tên là Bhavabhuti soạn ba vở lãng mạn được coi trọng gần ngang với các vở của Kalidasa. Nhưng văn của ông kiêu cách, tối tăm tối nổi chỉ một số rất ít thính giả hiểu nổi – và dĩ nhiên, ông lấy vậy làm hãnh diện. Ông viết: “Những người phê bình tôi chẳng hiểu gì tôi cả. Tôi có soạn kịch cho họ coi đâu. Nhưng, chắc chắn là ở nơi nào đó hiện nay đã có, nếu không thì sau này sẽ có được vài người biết thưởng thức tôi; thời gian thì dài mà thế giới thì rộng”.

Nói cho ngay thì chúng ta không thể đặt hí khúc của Ấn ngang hàng với kịch của Hi Lạp thời cổ hoặc của Anh thời nữ hoàng Elizabeth; nhưng nó không thua gì tuồng Trung Hoa hay Nhật Bản. Người ta trách tuồng Ấn là rắc rối, không giản dị, nhưng đó là chuyện thời thượng, mà đã gọi là thời thượng thì chỉ được chuộng một thời rồi thời sau có thể trái ngược hẳn lại. Người Ấn thích cho thần tiên xuất hiện trong hí khúc, điếm đó trái với quan niệm của chúng ta về kịch, nhưng các kịch của Euripide thì cũng có những chỗ thần linh từ trên trời xuống thang để hiện ra trên sân khấu[39]; chẳng qua chỉ là một cái “mốt” trong lịch sử. Một người ngoại quốc mà phê phán tuồng Ấn Độ thì không khỏi thiên lệch, nhưng tôi cũng xin kê - mà không tự tin lắm - những nhược điểm của nó: trước hết là cú điệu không tự nhiên vì có nhiều điệp vận (alliteration) và nhiều chỗ “chơi chữ” quá, tâm lí nhân vật có vẻ đơn điệu, kẻ tốt thì hoàn toàn tốt, kẻ xấu thì hoàn toàn xấu; có những tình tiết không thể tin được vì dựng trên những sự trùng hợp vô lí, lại thêm cái tật các nhân vật biện thuyết nhiều quá, tả các động tác nhiều quá, mà kịch khác tiểu thuyết ở chỗ diễn các động tác chứ không tả bằng lời.

Ưu điểm cũng khá nhiều: tưởng tượng tự do, đa cảm, nên thơ, tế nhị, yêu cảnh đẹp thiên nhiên nhưng cũng tả nổi rừng rợn trước sức mạnh của thiên nhiên. Phê bình các hình thức nghệ thuật đặc biệt của một dân tộc nào là mắc cái lỗi bàn phiếm vô ích vì chúng ta chỉ có thể xét theo những thành kiến của chúng ta, hạng người ngoại quốc, mà nhiều khi lại chỉ căn cứ vào những bản dịch nữa. Vậy chúng ta chỉ cần nhớ rằng Goethe, người Âu có tinh thần khoáng đạt nhất, xoá bỏ các hàng rào phân cách các quốc gia, đã nhận rằng một trong những kinh nghiệm phong phú nhất của đời ông là đọc hí khúc *Shakuntala*, và ông tỏ tấm lòng mang ơn của ông trong mấy câu thơ dưới đây:

*Bạn có muốn hưởng những đoá hoa của tuổi xuân và những trái ngọt của tuổi già không?
Muốn gom tất cả những cái gì bồi dưỡng tâm hồn, làm sao cho nó say mê, vui thích không?
Bạn có muốn diễn tất cả cái đẹp trên trời và dưới đất bằng một tên duy nhất không?
Nếu muốn thì tôi chỉ cho bạn một tên này thôi cũng đủ, tên Shakuntala.*

V. VĂN XUÔI VÀ THƠ

Ở Ấn Độ, văn xuôi và thơ chỉ là một – Ngụ ngôn – Sử kí – Truyện – Các thi sĩ thứ yếu – Văn học bình dân xuất hiện – Chandi Das – Tulsi Das – Các thi sĩ phương Nam – Kabir.

Văn xuôi mới xuất hiện ở Ấn hồi gần đây và ta có thể nói rằng nó là hậu quả một tác động bại hoại do tiếp xúc với người Âu. Dân tộc Ấn có tâm hồn thi sĩ thiên phú, cho rằng đề tài gì cũng có một nội dung nên thơ và có thể viết thành thơ. Họ nghĩ hễ là văn chương thì phải dễ đọc lên, ngâm lên, mà tác phẩm nào có giá trị trường cửu thì tất phải truyền bá bằng miệng chứ không phải là chữ viết, nên tự nhiên họ tìm ra một hình thức có âm điệu hoặc cô đọng như cách ngôn để cho dễ ngâm, dễ nhớ. Vì vậy hầu hết văn học Ấn Độ viết bằng thơ; tác phẩm khoa học, y học, luật học hoặc nghệ thuật thường viết bằng thơ, hoặc ít nhất cũng bằng một thứ văn xuôi nhịp nhàng, có vần; ngay cả sách ngữ pháp và tự điển cũng có hình thức đó. Ngụ ngôn và sử kí ở phương Tây viết bằng văn xuôi, ở Ấn thì đặt thành thơ rất du dương.

Văn học Ấn Độ đặc biệt phong phú về ngụ ngôn và có thể rằng đa số những ngụ ngôn lưu hành khắp thế giới như một thứ tiền tệ quốc tế, đều xuất phát từ Ấn Độ[40]. Khi các truyền kì *Jakata* về lúc sanh và tuổi xuân của Phật Tổ được truyền bá khắp nơi ở Ấn thì đạo Phật đạt tới mức thịnh nhất. Tập ngụ ngôn nổi danh nhất là tập *Panchatantra* (Năm phương pháp[41]) (khoảng 500 sau Công nguyên) chứa một số lớn các ngụ ngôn mà châu Á và châu Âu đều thích thú. Bộ *Hitopadesha* (Lời khuyên tốt) là một tập các truyện phóng tác theo các ngụ ngôn trong *Panchatantra*. Có điều này lạ lùng: cả hai tác phẩm đó đều được người Ấn sắp vào loại *Niti-Shastra*, nghĩa là loại dạy về chính trị và luân lí. Nhưng xét ra cũng dễ hiểu vì truyện nào cũng có một kết luận luân lí hoặc nhắc một qui tắc trị dân; người ta cho rằng phần đông các truyện đó do một hiền triết Bà La Môn tưởng tượng ra để dạy các hoàng tử. Trong truyện đôi khi dùng những loài vật hèn mọn nhất để diễn những quan niệm triết lí tế nhị nhất, như ngụ ngôn về con khỉ chẳng hạn. Một con khỉ muốn sưởi ấm bằng ánh sáng một con tắc[42], một con chim vạch chỗ làm lẩn của nó, bị nó nổi quạu giết chết; rõ ràng là tác giả muốn cho ta thấy rõ cái thân phận của một nhà bác học ngây thơ đòi diệt một ảo tưởng trong dân chúng[43].

Sử kí không vượt lên khỏi trình độ kí sự hoặc tiểu thuyết mạo hiểm. Phải chăng đó là hậu quả của một triết học coi thời gian và không gian chỉ là ảo tưởng? Hay là hậu quả của các tinh thần trọng sự truyền miệng hơn là sách vở. Dầu sao thì Ấn cũng không có một sử gia nào có thể sánh được với Hérodote hay Thucydide (Hi Lạp), Plutarque hay Tarcite (La Mã), Gibbon (Anh) hay Voltaire (Pháp). Các nhà chép kí sự của Ấn rất cầu thả về việc ghi năm tháng, nơi chốn, ngay cả khi họ chép đời các danh nhân, vì vậy mà các nhà bác học Ấn đặt Kalidasa vào những thời đại cách nhau tới cả ngàn năm. Cho tới ngày nay, người Ấn vẫn sống trong một thế giới mà tục lệ, tín ngưỡng và phép tắc luân lí bất di bất dịch, nên họ không ước ao sự tiến bộ, không quan tâm chút gì tới dĩ vãng của dân tộc. Về chính sử, họ coi các anh hùng trường ca là đủ tin rồi, về tiểu sử các nhân vật thì đã có các truyền kì. Vì vậy mà cuốn *Buddhacharita* của Ashvaghosha chép đời Phật Tổ chỉ là một truyền kì chứ không phải một công trình nghiên cứu sử học; và năm trăm năm sau, Bana viết cuốn *Harshacharita* cũng vẽ cho đại vương Harsha một bức chân dung lí tưởng, không đúng sự thực. Những kí sự của xứ Rajputana có vẻ là những truyện anh hùng ái quốc hơn là sử. Chỉ có mỗi một văn hào Ấn là có vẻ nhận định được đúng nhiệm vụ của sử gia. Kalhana, tác giả bộ *Rajatarangini* (Dòng các vua chúa), viết: “Chúng ta chỉ nên phục thi hào nào khi tả dĩ vãng mà có thái độ một phán quan, không thiên lệch, không yêu không ghét”. Winternitz cho ông là đại sử gia duy nhất của Ấn.

Người Hồi có khiếu về sử hơn và đã ghi chép cho ta vài thiên rất hay về vũ công của họ ở Ấn. Chúng tôi đã kể công trình của Alberuni về nhân chủng ở Ấn, và những hồi kí của Babur. Đồng thời Akbar, có một sử gia rất giỏi, Muhammad Qazim Firishta, bộ *Ấn Độ sử* của ông là bộ quý nhất về các biến cố trong thời Ấn Độ bị Hồi thống trị. Abu-I-Fazl không được vô tư bằng ông. Vừa làm tể tướng vừa là bạn thân của Akbar, Abu-I-Fazl đã ghi chép lại cách trị dân, phương pháp hành chính của Akbar trong một cuốn nhan đề là *Ain-i Akbari* (Pháp luật cương yếu của Akbar), và kể đời của nhà vua bằng một giọng kính mến rất cảm động – điều đó không đáng trách – trong cuốn *Akbar Nama*. Nhà vua cũng quý mến ông và khi hay tin Jehangir đã giết ông thì rất đổi buồn rầu, thốt lên: “Salim (tức Jehangir) có muốn lên ngôi hoàng đế thì cứ giết ta đi mà để cho Abu-I-Fazl sống”.

Ở Ấn, còn một thể nữa ở giữa thể ngụ ngôn và thể sử kí, tức thể truyện bằng văn vần[44], nhiều vô kể, khéo viết, đủ thoả mãn được xu hướng lãng mạn của tâm hồn Ấn Độ. Từ đầu Công nguyên, một tác giả tên là Gunadhya đã viết bộ *Brihatkatha* (Truyện dài) gồm trăm ngàn đoạn thơ[45]; một ngàn năm sau, Somadeva viết bộ *Kathasaritzagara* (Đại dương của các dòng sử), thật là một tiểu thuyết tràng giang dài tới 21.500 đoạn thơ. Cũng ở thế kỉ XI đó, một tiểu thuyết gia có tài mà chúng ta không biết rõ tính danh, tìm được một cốt truyện tài tình cho tác phẩm *Vetalpanchavimchatika* (Hai mươi lăm truyện ma cà rồng) của ông. Ông ta tưởng tượng vua Vikramaditya mỗi năm được một tu sĩ ở ẩn dâng một trái cây chứa một viên ngọc quý. Nhà vua hỏi ẩn sĩ muốn được đền ơn cách nào; ẩn sĩ đáp xin được nhận xác một người bị tội treo cổ, nhưng phải nhớ đừng đáp gì cả nếu xác đó hỏi chuyện nhà vua. Một con ma cà rồng đã nhập vào xác đó; khi nhà vua trượt chân té, nó kể cho nhà vua nghe một truyện rất hấp dẫn, kể xong nó hỏi một câu, nhà vua quên băng mắt lời dặn, trả lời nó. Hai mươi lăm lần như vậy, nhà vua muốn gọi một cái xác cho tu sĩ để được an tâm, mà hai mươi bốn lần đều quên băng, trả lời câu hỏi của ma cà rồng. Phải nhận rằng để dựng một loạt truyện thì thuật đó quả là khéo.

Ấn Độ không hiếm hạng thi sĩ có chân tài. Abu-I-Fazl kể rằng ở triều đình Akbar có tới ngàn thi sĩ; nếu vậy thì tại những đô thị nhỏ hơn, số thi sĩ có hàng trăm, và mỗi xóm làng cũng có cả chục. Một thi sĩ đầu tiên và cũng nổi danh nhất là Bhartrihari, vừa là tu sĩ, vừa là ngữ pháp gia, lại rất đa tình, trước khi tu đã có lắm cuộc tình duyên. Ông ta kể lại những cuộc tình duyên đó trong một tập nhan đề là “*Trăm năm tình ái*” gồm trăm bài thơ làm cho ta nhớ tới Henri Heine. Ông viết cho một tình nhân: “Trước kia đôi ta cùng tin chắc rằng em là anh, mà anh là em; làm sao bây giờ em lại là em, mà anh là anh?”. Ông chẳng coi các nhà phê bình vào đâu cả và bảo họ: “Làm vừa lòng một kẻ ngu là điều dễ, làm vừa lòng một người sành [thơ] lại còn dễ hơn nữa; nhưng ngay Đấng Hoá Công cũng không làm thoả mãn một kẻ chỉ biết một chút xiu, chẳng hẳn là ngu mà chẳng ra sành”[46].

Trong tập *Gita-Govinda* (Tiếng hát của Thiên thần Mục tử) của Fayadeva, tình ái của người Ấn nhiễm màu tôn giáo khi ông tả những mối tình rất nhục dục của các thần Radha và Krishna. Tập thơ đó chúng ta cho là có giọng tình dục say đắm, nhưng người Ấn rất kính tìn, cho là rất cao thượng, thần bí, tả sự khát khao của linh hồn muốn đạt được Thượng Đế. Các tu sĩ Ki Tô giáo thần nhiên, bất động tâm, chắc cũng có những tình cảm như vậy khi đặt nhan đề cho các chương trong *Cantique des Cantiques*[47] (Nhã ca), và chấp nhận được lối giải thích đó của người Ấn.

* * *

Thế kỉ XI, các ngôn ngữ bình dân bắt đầu thay thế ngôn ngữ cổ điển trong các tác phẩm văn học, cũng như châu Âu thế kỉ XII. Thi sĩ đầu tiên có thực tài dùng ngôn ngữ bình dân để sáng tác là Chand Bardai. Ông ta viết một trường thi lịch sử bằng tiếng Hindi, gồm sáu chục ngâm khúc, tiếc thay ông không được sống thêm để hoàn thành tác phẩm. Sur Das, thi sĩ mù ở Agra, viết sáu vạn câu thơ chép các truyền kì về

thần Krishna; tương truyền rằng chính thần Krishna tiếp tay với ông, ông đọc cho thần chép và thần bằng lòng chép, chép mau quá, ông đọc không kịp nữa. Trong thời gian đó, một tu sĩ, Chandi Das, làm chấn động cả xứ Bengale, vì những bài thơ tình, theo kiểu thơ Dante gợi cho Béatrice, giọng lãng mạn, cuồng nhiệt, lí tưởng hoá người yêu, coi nàng là tượng trưng thân linh và mối tình của ông tượng trưng lòng khát khao muốn nhập vào, tan vào Thượng Đế; thơ viết bằng tiếng Bengali và tiếng này bắt đầu nhập tịch văn học Ấn Độ từ đó. “Em, anh đã núp ở dưới chân em. Vắng bóng em thì tinh thần anh không yên... Anh không thể quên cái vẻ đẹp, cái duyên dáng của em được, vậy mà trong lòng anh không bợn một chút dục tình nào cả”. Bị các Bà La Môn, các đạo hữu trục xuất vì có ông làm chấn động dư luận, ông đành long trọng tuyên bố từ bỏ người yêu, nàng Rani, nhưng khi ông thấy bóng nàng trong đám đông lại dự buổi lễ thì ông phủ nhận lời hứa, chạy về phía thiếu nữ, quỳ dưới chân nàng, chấp tay đưa lên như khấn một nữ thần.

Thi hào lớn nhất của lịch sử văn học Ấn Độ là Tulsī Das, gần đồng thời với thi hào Anh Shakespeare. Mới sanh ra ông bị cha mẹ bỏ vì sanh vào giờ xấu. Một tu sĩ sống khổ hạnh trong rừng đem ông về nuôi làm con, dạy cho ông thuộc huyền thoại về Rama. Ông cưới vợ, và khi con trai ông chết, ông vô rừng sống một đời khổ hạnh, tham thiền. Ở đó và ở Bénarès, ông viết trường ca tôn giáo nhan đề là *Ramacharitamānasa* (Hồ các truyền kì về Rama), trong đó ông chép lại truyện thần Rama mà ông khuyên mọi người Ấn thờ phụng làm Đấng Tối Cao. Ông bảo: “Chỉ có mỗi một Thượng Đế là Rama, Đấng sáng tạo ra trời đất và cứu tội cho nhân loại... Vì thương dân trung thành, một vị thần, thần Rama đã đầu thai làm một ông vua, vì chúng ta mà sống trên cõi trần”. Rất ít người Âu đọc nổi thi phẩm đó vì viết bằng tiếng Hindi cổ rất khó hiểu; nhưng một người Âu đã làm nổi việc đó, nhận rằng Tulsī Das quả là “thi hào bậc nhất Ấn Độ”. Đối với người Ấn thì tập thơ đó là một thứ Thánh kinh, viết về cả thần học lẫn luân lí. Thánh Gandhi bảo: “Tôi cho tập Ramayana của Tulsī Das là cuốn sách thành kính nhất từ trước tới nay”.

Miền Deccan cũng có nhiều thi sĩ. Tukaram đã viết bằng tiếng Mahratte[48] 4.600 bài thơ tôn giáo mà ngày nay người Ấn thuộc lòng cũng như người Do Thái hoặc Ki Tô giáo thời Thượng cổ thuộc những Thánh thi của Davis. Vợ ông mất, ông tục huyền, bà kể tính tình quạ quọ, nhờ vậy mà ông thành một triết nhân. Ông bảo: “Vĩnh phúc đâu phải là khó kiếm, có thể tìm thấy nó trong cái đũa vác trên vai đó”.

Từ thế kỉ thứ II, Madura thành kinh đô của văn học Tamil[49]; nhờ sự bảo trợ của các vua Pandya, một *Sangam* (hội Tao đàn), các thi sĩ và các nhà phê bình hội họp để điền chế ngôn ngữ, ban chức tước và phát giải thưởng văn chương như Hàn Lâm viện Pháp vậy. Tiruvallavar, một người thợ dệt tiện dân, theo luật cách nghiêm khắc nhất của Tamil mà viết một tập thơ tôn giáo và triết lí – tập *Kurral* – trong đó ông bày tỏ học thuyết của ông về luân lí và chính trị. Tương truyền, khi các ông hàn trong Sangam, hết thầy đều là Bà La Môn, thấy một kẻ tiện dân làm thơ hay quá, lấy làm xấu hổ, cùng nhau đâm đầu xuống sông một lượt; ai mà ngờ được các cụ hàn lại anh hùng như vậy nhỉ?[50]

Chúng tôi không theo thứ tự thời gian, bây giờ mới xét tới thi hào trữ tình bậc nhất của Ấn Độ thời Trung cổ. Kabir cũng chỉ là một thợ dệt ở Bénarès, nhưng được trời giao cho cái nhiệm vụ hoà giải Hồi giáo và Ấn giáo, vì thân phụ ông là người Hồi mà thân mẫu ông là con gái một người Bà La Môn. Mê tài hùng biện của một nhà thuyết giáo tên là Ramananda, ông thành một tín đồ thờ Rama, coi Rama là một vị thần chung cho nhân loại, và viết những bài thơ đẹp lạ lùng bằng tiếng Hindi để đề cao một tín ngưỡng không có đền chùa, thánh đường gì cả, chẳng thờ ngẫu tượng, chẳng phân biệt tập cấp, chẳng có “cát lễ” (circumcision)[51], chỉ tôn sùng một vị thần[52]. Ông bảo:

(Kabir) là con của Ram và Allah, chấp nhận tất cả các Guru và các Pir... Ôi, Thượng Đế, Allah hay Rama, con sống là nhờ tên Ngài... Các tượng thần không có sinh khí, không biết nói, con biết vậy vì con đã lớn tiếng thưa với các tượng đó... Rửa miệng, tụng kinh, ngâm mình trong các dòng sông linh thiêng, quỳ lạy trong các đền thờ, như vậy để làm gì khi mà miệng anh tụng niệm, chân anh hành hương còn lòng anh thì gian trá?

Các Bà La Môn bất bình lắm và sai một kĩ nữ lại quyến rũ ông, mong ông mắc mĩ nhân kế mà mang nhục, nhưng chính ả lại bị ông thuyết phục theo tín ngưỡng của ông. Điều đó cũng chẳng khó vì ông chẳng buộc phải theo nghi thức nào cả, chỉ có lòng rất mộ đạo là được. *Có một thế giới vô biên, bạn ạ.*

Và có một Đấng bất khả danh chẳng có tiếng gì để tả;

Chỉ người nào đạt được cảnh giới đó mới biết được Đấng đó mà thôi.

Đấng đó khác hẳn những cái mà chúng ta biết và những cái chúng ta nghe nói.

Không có hình, không có thân thể, bề cao, bề ngang.

Vậy thì biết nói làm sao cho bạn hiểu được?

Kabir đáp: Không thể miêu tả Đấng đó bằng lời nói,

Không thể tả bằng chữ trên giấy;

Y như một người cảm khi ăn một món ngon, không thể diễn cái vị giác của mình được.

Ông chấp nhận thuyết luân hồi lưu hành trong thời đại ông, và ông cũng cầu nguyện cho thoát khỏi vòng sinh tử như một người Ấn. Luân lí của ông giản dị nhất thế giới; giữ đạo công bằng và hưởng hạnh phúc trong tay:

Tôi cười khi nghe người ta nói rằng con cá ở trong nước mà khát.

Anh không thấy cái Thực tại ở trước cửa mà lang thang đi tìm hết rừng này tới rừng khác! Đây, chân lí đây! Anh muốn đi đâu thì đi, dù lại Bénarès hay lại Mathura, nếu anh không tìm thấy linh hồn anh thì thế giới không có, đối với anh...

Anh sẽ ghé bến nào đây, hỡi anh? Không một du khách nào đi trước để dẫn đường cho anh, không có đường đi...

Ở đó không có thể xác, không có tinh thần, vậy chỗ nào đâu để giải cái khát khao của linh hồn? Trong cõi hư vô, anh sẽ không thấy gì cả.

Anh phải cương cường và tìm ngay trong bản thể anh vì chỉ ở đó là có chỗ dựa cho anh thôi. Anh nghĩ kĩ về điều đó đi! Đừng đi đâu nữa.

Kabir bảo: Gạt bỏ hết các ảo tưởng của trí tưởng tượng đi mà bám chặt lấy cái thực thể của anh.

Theo truyền thuyết, khi ông mất, người Ấn và người Hồi đều tranh nhau thể xác ông, kẻ đòi chôn cất, kẻ đòi hoả thiêu. Trong khi hai bên đương cãi nhau ồm tỏi, một người lật chiếc khăn liệm ông và chỉ thấy còn một mớ hoa, xác ông đã biến đâu mất. Người Ấn và người Hồi chia nhau mỗi bên một bó, rồi người Ấn đem hoả thiêu ở Bénarès, còn người Hồi thì đem chôn xuống huyệt. Ông mất rồi, dân chúng truyền khẩu những bài thơ của ông; một người Sikh tên là Nanak theo thuyết ông mà lập một giáo phái khá mạnh tới bây giờ[53]; một số người khác thờ ông như một thần linh mới. Ngày nay hai giáo phái nhỏ theo

đạo của ông nhưng lại chia rẽ nhau, ganh ghét nhau: một giáo phái là Hồi, một giáo phái là Ấn. Họ đều thờ ông, con người suốt đời chỉ mong hợp nhất được Ấn và Hồi.

[1] Cũng gần như cổ văn Trung Hoa, các học giả mỗi miền (Hoa Bắc, Hoa Nam...) hoặc mỗi xứ (Trung Hoa, Triều Tiên, Việt Nam...) nói khác nhau, nhưng đều dùng cổ văn để giao thiệp với nhau. (ND).

[2] Họ dùng lối viết dính từ này với từ kia để tạo một từ mới, đây là hai thí dụ làm cho ta thấy gồm:

citerapratismkramayastadakarapattau,

upadanavisvamasattakakarupattih.

[3] *Tamul*: bản tiếng Anh chép là: *Tamil*. Theo Wikipedia thì tiếng Pháp là: *Tamoul*. (Goldfish).

[4] Boccace là văn hào Ý, Pétrarque là thi hào Ý, đều ở thế kỉ XIV. (ND).

[5] Phong trào quốc gia tự trị.

[6] Có lẽ *liên cách* in sai thành *diên cách*. Tiếng Anh là *relation*. (Goldfish).

[7] Dân tộc Babylonie cũng đã tạo ra môn ngữ pháp.

[8] Tục việc sao chép của hạng thư lại. (ND).

[9] Bản tiếng Anh chép là: *Palm-leaves* (lá cây cọ). Theo Wikipedia thì người ta dùng lá các cây *Palmyra palm* (tức cây thốt nốt, còn gọi là cây thốt nốt) hoặc *talipot palm*. (Goldfish).

[10] Trước thế kỉ XIX, không thấy có nghề in ở Ấn, có lẽ vì, cũng như Hoa ngữ, các Ấn ngữ mà đem ra đúc thì tốn kém quá; cũng có lẽ vì người ta cho chữ in không có nghệ thuật bằng chữ viết tay. Kĩ thuật in báo sách do người Anh đem vô Ấn, và chẳng bao lâu người Ấn đã vượt bậc thầy của họ; ngày nay ở Ấn có 1.517 báo hằng ngày, 3.627 báo định kì đủ các loại, và mỗi năm trung bình xuất bản 15.000 cuốn.

[11] Như nước ta hồi xưa. (ND).

[12] Như nước ta hồi xưa. (ND).

[13] Bản tiếng Anh không nêu tên *Mullah-Gy*, mà chỉ gọi là *Doctor*. Đoạn dưới cũng không nêu tên. (Goldfish).

[14] Có lẽ *France, Andalousie* in sai thành *Franca, Andalous*. Bản tiếng Anh chép là: *France and Andalusia*. (Goldfish).

[15] Bản tiếng Anh chép là: *kings of Indostan*, nghĩa các vị vua xứ Indoustan, chứ không nêu tên các vị vua Mông Cổ đó. (Goldfish).

[16] Bản tiếng Anh chép là: *Persia and Usbec, Kashgar, Tartary and Cathay, Pegu, China and Matchina*. (Goldfish).

[17] Trong tập “*Du kí của François Bernier có miêu tả các quốc gia của Đại vương Mông Cổ*”. Paris 1830. (Tác giả có khi mười mấy hàng không chấm câu; chúng tôi phải tự ý ngắt câu cho dễ đọc. N.H.L).

[18] Ở Trung Hoa cũng vậy, có những người đi kể truyện *Đông Chu liệt quốc*, *Tam Quốc*... cho dân chúng nghe, những truyện đó cũng mỗi ngày mỗi thêm chi tiết, sau mới có nhà văn gom lại, chép lại. Cách đó thông dụng khi đại đa số dân chúng còn mù chữ. (ND).

[19] Bản tiếng Anh chép là: “*a greater poem than the Iliad*”. (Goldfish).

[20] Chắc mỗi đoạn hai câu. (ND).

[21] Maha có nghĩa là vĩ đại. Mahabharata là Bharata vĩ đại. (Goldfish).

[22] Các kinh *Veda* có vài đoạn ám chỉ một nhân vật trong *Mahabharata*; điều đó chứng tỏ rằng quả có một cuộc đại chiến giữa các bộ lạc trong khoảng 2.000 năm tới 1.000 năm trước Công nguyên.

[23] *Pishacha*: con quỷ trong thần thoại Ấn Độ. (Goldfish).

[24] Vị thần ở trên thiên cung cũng xuống dự chiến. (ND).

[25] Chẳng hạn: “Cái gì làm đau khổ cho mình thì đừng làm cho người khác” - “Người thiện thì không do dự chút gì, giúp đỡ cả kẻ thù của mình” – “Dị dăng thì thắng được giận dữ, thương người thì thắng được bệnh tật (nghĩa là quên bệnh của mình đi), hào phóng thì thắng được keo kiệt, nói đúng sự thực thì thắng được sự giả dối”.

[26] “Con người gặp nhau ở cõi đời cũng như hai khúc gỗ đung nhau trên mặt biển rồi mỗi khúc trôi đi một ngã”.

[27] Theo *Trung Quốc Văn học hệ niên san* số 7, năm 1969, Trường ca này nguyên bản có tới 30 thoại, đã được dịch ra 90 lần, 7 lần ra tiếng Pháp, 44 lần ra tiếng Anh (lần đầu vào năm 1785), chỉ một lần ra tiếng Trung Hoa. (ND).

[28] Nhảy vô lửa mà không phỏng là vô tội. (ND).

[29] Tác giả trường ca. (ND).

[30] Có lẽ là khi vô rừng nàng bắt đầu có mang rồi sanh đôi. (ND).

[31] Nghĩa là đoạn.

[32] Tức thời đại mà các tác phẩm đều viết bằng tiếng sanscrit.

[33] Cũng gọi là kè, cộ... Lá bối cũng là một loại lá gôi. (ND).

[34] Trường hợp đó rất hiếm. Thường thường trong các hí kịch Ấn, phụ nữ nói bằng tiếng *prakrit* vì theo lệ thì đàn bà quý không nên học một từ ngữ.

[35] Trong màn VI, vở *Chiếc xe đất sét* do Monier Monier-Williams dịch và tóm tắt, đăng trên trang <http://www.elfinspell.com/Volume1BiblioClayCart.html>, có đoạn nói về *Chiếc xe đất sét* (*The clay cart*, nhan đề của vở hí kịch), như sau: *While the vehicle is preparing, Caru-datta s child, a little boy, comes*

into the room with a toy cart made of clay. He appears to be crying, and an attendant explains that his tears are caused by certain childish troubles connected with his clay cart, which has ceased to please him since his happening to see one made of gold belonging to a neighbor's child. Upon this Vasanta-sena takes off her jeweled ornaments, places them in the clay cart, and tells the child to purchase a golden cart with the value of the jewels, as a present from herself. Tạm dịch: Trong khi chiếc xe đang chuẩn bị [đưa Vasanta-sena về nhà], một đứa bé, con của Caru-datta, đi vào phòng với chiếc xe đồ chơi làm bằng đất sét. Nó có vẻ như đã khóc, và một người hầu giải thích rằng thằng bé đang khóc vì có chuyện gì đây với chiếc xe đất sét của nó thì nín khóc khi tình cờ trông thấy chiếc xe đồ chơi làm bằng vàng của đứa bé hàng xóm. Nghe vậy, Vasanta-sena cởi một món nữ trang nạm ngọc, đặt vào chiếc xe đất sét, và bảo đứa bé hãy dùng món nữ trang này mà mua một chiếc xe bằng vàng, coi như món quà nài tặng cho bé. (Goldfish).

[36] Chín viên ngọc trai. (ND).

[37] Thuộc tiểu quốc Gwalior, Ujjain là một trong bảy thánh địa của Ấn. (ND).

[38] Có lẽ là thần mặt trời. (ND).

[39] Deus ex machina.

[40] Theo William Jones thì người Ấn bảo chính họ phát minh ra trò đánh cờ, hệ thống thập tiến và lối dùng ngụ ngôn để giáo dục.

[41] Hay năm mục. (ND).

[42] Bản tiếng Pháp: ver à soie. Tôi ngờ rằng làm : ver luisant, con đom đóm, thì có phần hữu lí hơn. (ND). [Bản tiếng Anh chép là: *glowworm* (con đom đóm). (Goldfish)].

[43] Các nhà nghiên cứu về cổ học phương Đông cãi nhau kịch liệt về điểm: các ngụ ngôn đó gốc ở Ấn rồi truyền qua Âu hay ngược lại từ Âu truyền qua Ấn; các vị nào có dư thì giờ không biết làm gì cho hết thì cứ đào sâu vấn đề đó. Chúng tôi nghĩ có lẽ những ngụ ngôn đó từ Ai Cập qua Mésopotamie và đảo Crète mà đồng thời truyền cả qua Ấn lẫn Âu. Dầu sao thì cũng hiển nhiên là bộ *Nghìn lẻ một đêm* đã chịu ảnh hưởng của tập *Panchatantra*.

[44] Ở nước ta cũng vậy. Có thể nói rằng có luật chung này: dân tộc nào chưa có chữ viết hoặc có mà chưa thông dụng (như Ấn thời đó, Việt Nam thời dùng chữ Nôm) thì văn xuôi bị coi thường mà truyện luôn luôn làm bằng thơ vì chỉ có thơ mới lưu truyền được. (ND).

[45] *Couplet*: không rõ mỗi đoạn gồm mấy câu, có lẽ là hai câu. (ND).

[46] Thơ càng ngày càng bỏ tính cách khách quan trong các anh hùng ca thiên về tôn giáo và ái tình. Vì vậy mà qui tắc trong thơ cũng thay đổi. Trong các anh hùng ca, nhịp điệu tự do hơn, âm cách không nghiêm khắc, âm luật chỉ bắt buộc phải theo đúng trong bốn hay năm âm ở cuối mỗi câu thôi; trong thơ qui tắc gắt gao hơn, nhiều hơn, cũng rắc rối hơn nữa; người ta dùng những xảo thuật hoàn toàn có tính cách hình thức để sắp đặt các chữ, các câu và phải bỏ vắn chẵn những ở cuối câu mà đôi khi cả ở lưng câu nữa (yêu vận). Nghệ thuật làm thơ thật là nghiêm nhặt, nội dung càng ngày càng nghèo nàn thì hình thức càng hoá ra quan trọng, luôn luôn như vậy.

[47] Một cuốn trong bộ Thánh kinh tả tình hai vợ chồng, nhưng theo cách giải thích của các tu sĩ đó thì là tượng trưng cho sự hợp nhất của Chúa Trời với dân tộc Israël (trong *Cựu Ước*), hoặc với các dân theo Ki Tô giáo (trong *Tân Ước*).

[48] Mahratte: bản tiếng Anh chép là *Mahrathi*. (Goldfish).

[49] Tamil trong đoạn này là tiếng Tamil. (Goldfish).

[50] Ông hàn, cụ hàn: ngày nay ta thường gọi là viện sĩ. (Goldfish).

[51] Lễ cắt qui đầu theo Hồi giáo và Do Thái giáo. (ND).

[Chắc sách in thiếu. Bản tiếng Anh chép: (...) *no temples, no mosques, no idols, no caste, no circumcision...* Tạm dịch: (...) không đền thờ, không thánh đường Hồi giáo, không tượng thần, không tập cấp, không cắt bao qui đầu... (Goldfish)].

[52] Rabindranath Tagor, đã hết sức dịch một cách tuyệt hảo ra tiếng Anh khoảng trăm bài thơ gom lại dưới nhan đề là *Ca khúc của Kabir*.

[53] Tức đạo Sikh. Wikipedia bảo: Đạo Sikh, còn gọi là Tích-khắc giáo, do Guru Nanak sáng lập vào thế kỷ 15 tại vùng Punjab, truyền dạy những giáo lý của Guru Nanak Dev và 10 vị Guru khác truyền lại (người cuối cùng thành thánh trong Guru Granth Sahib), là tôn giáo lớn thứ năm trên thế giới. (Goldfish)

CHƯƠNG VIII **NGHỆ THUẬT ẤN ĐỘ**

I. TIỂU CÔNG NGHỆ

Thời phát đạt của nghệ thuật Ấn Độ - Tính cách đặc biệt của nghệ thuật Ấn - Mọi liên quan với kĩ nghệ - Đồ gốm - Nghệ thuật kim thuộc - Đồ gỗ - Đồ ngà - Đồ châu bảo - Vải vóc.

Khi xét nghệ thuật Ấn Độ, cũng như xét mọi khía cạnh của văn minh Ấn Độ, ta không thể nào không khâm phục dân tộc đó: nghệ thuật của họ phát hiện rất sớm mà lại tiến hoá đều đều. Những đồ cổ đào được ở Mohenjodaro không phải chỉ toàn là những đồ cần thiết thường dùng hằng ngày, mà còn có những tượng đàn ông bằng đá vôi, râu ria xồm xoàm, giống người Sumérien lạ lùng, những hình đàn bà và hình loài vật bằng đất nung; những hạt trai và các đồ trang sức khác bằng hồng-mã-não (cornaline), bằng vàng đánh rất bóng. Một con dấu khắc nổi một con bò mộng, nét rất mạnh mẽ, làm cho ta phải kết luận rằng nghệ thuật ngày nay của chúng ta không tiến bộ hơn cổ nhân mà chỉ thay đổi cách biểu thị thôi.

Từ thời đó tới nay, trải qua năm chục thế kỉ, biết bao cuộc biến thiên, hưng phế, nghệ thuật Ấn đã thay đổi cả trăm lần kĩ thuật mà vẫn giữ được vẻ đẹp riêng của nó. Đôi khi sự tiến triển có vẻ đứt quãng, ta thấy mất vài cái khoen trong sợi dây, nhưng như vậy không phải là vì người Ấn đã ngưng chế tạo, xây cất trong những thời đó mà chỉ vì người Hồi xâm lăng đã cuồng nhiệt phá huỷ biết bao nhiêu công trình

kiến trúc và điêu khắc của Ấn, và vì thiếu ngân quỹ, các triều đại sau không đủ sức bảo tồn những công trình may mà thoát khỏi cảnh tàn phá đó.

Mới tiếp xúc lần đầu với nghệ thuật Ấn, chúng ta khó mà thường thức được hết cái hay, cái đẹp của nó: nhạc thì có vẻ kì cục, hoạ thì tối tăm, kiến trúc thì hỗn độn mà điêu khắc thì kì quái. Mỗi lúc ta phải nhớ lại rằng giác thức của mình là cái gì không vững, không chắc chắn, do truyền thống cùng ảnh hưởng của xã hội chung quanh gây nên, mà xã hội này luôn luôn hẹp hòi, có thiên kiến, như vậy khi phán đoán các dân tộc khác hoặc phê bình nghệ thuật của họ theo tiêu chuẩn, thành kiến của mình luôn luôn khác hẳn của họ, thì làm sao khỏi bất công với họ được.

Ở xứ nào cũng vậy, mới đầu một thợ thủ công cũng là một nghệ sĩ, rồi mãi sau tinh thần mới thay đổi, thợ thủ công không sản xuất một nghệ phẩm nữa, chỉ chế tạo những đồ dùng tầm thường, coi công việc của mình là một cực hình. Sau trận Plassey[1], xứ Ấn thoi thóp, nhưng trước kia, ở Ấn cũng như ở châu Âu thời Trung cổ, mỗi người thợ thủ công là một nghệ sĩ, món vật nào cũng có nét khéo riêng của người chế tạo. Ngày nay cũng vậy, tuy đâu đâu nhà máy cũng mọc lên thay thế các xưởng công nghệ, mà địa vị của thợ thủ công tụt xuống hàng lao công, nhưng tại các châu thành Ấn vẫn còn vô số cửa hàng nhỏ đầy nghẹt các thợ chạm cũi chạm trổ, làm các đồ trang sức, vẽ, thêu, dệt, hoặc làm các đồ bằng gỗ, bằng ngà. Có lẽ không có một dân tộc nào khác mà các nghệ thuật thủ công phồn thịnh bằng Ấn Độ.

Có điều này hơi lạ là đồ gốm ở Ấn chưa bao giờ đạt tới mức nghệ thuật; chế độ tập cấp cầm dùng hai lần một món đồ để chứa (bát, chén, bình...) trừ vài trường hợp đặc biệt vì vậy mà thợ làm gốm chỉ làm qua loa dùng tạm được thì thôi, tô điểm làm chi cho uổng công. Chỉ khi nào đồ dùng vàng hay bạc, như chiếc bình bạc ở Tanjore, hiện nay bày ở Victoria Institute tại Madras, hoặc cái khay đựng trà bằng vàng ở Kandy, thì thợ thủ công mới chịu gắng sức làm cho có mỹ thuật. Có vô số đồ dùng làm bằng đồng đập[2]: cây đèn, chén, các thứ bình; một hộp kim màu xám đen tên là *bidri*, mà phần chính là kẽm, dùng để làm các hộp, chậu lớn, khay; người ta đập nhiều lớp kim thuộc lên nhau, hoặc nhận, chạm vàng, bạc lên một vật bằng đồng. Người ta đục đeo gỗ thành hình cây lá, loài vật đủ các hình thù. Ngà voi dùng để làm mọi đồ vật, từ những tượng thần thánh tới các con thò lò; hoặc để khảm vào các cánh cửa, các đồ bằng gỗ, các hộp, tráp chứa dầu thơm, son phấn. Người nghèo cũng như người giàu đều thích đồ trang sức, đeo đeo mà cũng để cất, chứa, thành thử nghề kim hoàn thịnh vào bậc nhất: thành phố Jaipur nổi tiếng về thứ men đỏ như lửa trên nền bằng vàng; móc trâm, châu, ngọc, dây đeo, dao, lược, thứ nào cũng rất nhiều kiểu, chạm hình hoa, loài vật hoặc thần thánh; trên một miếng bảo thạch nhỏ xíu để cho một Bà La Môn đeo, mà người ta chạm được hình năm chục vị thần khác nhau.

Còn về vải vóc thì chưa nước nào hơn được Ấn Độ và từ thời César tới nay, khắp thế giới đều quý các hàng Ấn[3]. Đôi khi họ tính toán tỉ mỉ và khéo léo lạ lùng, nhuộm trước các sợi đường dọc và đường canh từng đoạn dài ngắn bao nhiêu đó, để khi dệt xong không phân biệt được bề mặt và bề trái. Từ thứ hàng len gọi là Khaddar tới thứ hàng gấm mịn thêu kim tuyến, từ thứ *pyjama*[4] rất đẹp tới những khăn “san” (châle) Cachemire[5] mà nhìn kĩ cũng không thấy đường khâu[6], thứ nào cũng rất đẹp, tỏ rằng nghệ thuật đã có từ lâu đời lắm, tinh vi lắm mà người thợ Ấn cơ hồ bẩm sinh là một nghệ sĩ.

II. ÂM NHẠC

Một buổi hoà nhạc ở Ấn - Nhạc và vũ – Nhạc công – Các âm giai – Các đề tài – Âm nhạc và triết học.

Một du khách Mỹ được mời tới dự một buổi hoà nhạc ở Madras. Ông ta ở giữa một đám thính giả gồm khoảng hai trăm người Ấn coi bề ngoài thì có vẻ đều ở trong tập cấp Bà La Môn, người ngồi trên ghế dài, người ngồi trên thảm, hết thấy chăm chú nghe một ban hoà tấu nhỏ; họ thấy các ban hoà tấu ở phương

Tây thì chắc cho rằng chúng ta tấu nhạc cho chị Hằng ở cung trăng nghe, nếu không thì sao mà đông đảo, nhiều nhạc khí đến vậy. Du khách mới chân ướt chân ráo tới Ấn Độ, nhìn các nhạc khí của họ, thấy kì cục như vào một khu vườn bỏ hoang từ lâu. Có những cái trống đủ hình, đủ cỡ, những ống sáo, ống tiêu trang sức tỉ mỉ, những cái kèn hình rắn uốn khúc, và rất nhiều thứ đàn. Phần nhiều các nhạc khí đó đều trạm trổ rất tỉ mỉ, có cây nhận ngọc thạch, kim cương nữa. Một chiếc trống gọi là *mridanga* coi như một thùng rượu nhỏ, hai đầu bịt da cừu, mà nhạc công dùng một cái dây da làm cho mặt trống căng ra hay thun lại tùy ý; một mặt trống đã ngâm vào nước cơm, nước trái me và bột man-gan (manganèse) để cho nó phát ra một thanh âm riêng. Nhạc công không dùng dùi trống mà vỗ bằng lòng bàn tay hoặc bằng ngón tay, có khi chỉ gõ bằng đầu ngón tay thôi. Một nghệ sĩ khác chơi cây *tanbura*, tựa như cây “luth”[7] mà muốn lên dây thì phải co một miếng da lại hoặc thả cho giãn ra. Một cây đàn tên là *vina* rất du dương và coi bộ chơi rất khó: dây đàn căng trên một tấm kim thuộc mỏng, một đầu cột vào một chiếc trống bằng gỗ mặt bằng da cừu, đầu kia cột vào một quả bầu dùng làm thùng đàn; nhạc công tay phải dùng cái bát (cái móng) để gõ, còn các ngón tay trái vuốt nhẹ và mau trên các sợi dây. Du khách thành kính ngồi nghe mà chẳng hiểu gì cả.

Âm nhạc của Ấn Độ đã có một lịch sử dài ít nhất là ba ngàn năm. Các thánh ca trong kinh *Veda* mà ngay cả thơ Ấn cũng là để hát lên; theo nghi thức cổ thì thi và ca, nhạc và vũ chỉ là một. Một người Âu cho vũ Ấn Độ là có vẻ dâm dật, mà người Ấn xét vũ Tây phương thì cũng có cảm giác đó. Trong lịch sử Ấn, rất nhiều thời đại cho vũ là một hình thức sùng bái thần linh, biểu diễn các cử động đẹp đẽ, uyển chuyển, nhịp nhàng để tỏ niềm tôn kính và làm thoả ý các thần linh. Chỉ trong thời Cận đại, các vũ nữ *devadasi* mới ra khỏi các đền chùa mà múa cho hạng thế tục coi. Đối với người Ấn, vũ không phải chỉ nhắm mục đích để hở da thịt cho khán giả coi, mà đôi khi còn là diễn các tiết điệu, vận hành của vũ trụ. Chính Shiva là thần vũ, và vũ khúc Shiva tượng trưng sự vận hành của vũ trụ[8]. Các người tấu nhạc, múa, hát cũng như mọi nghệ sĩ ở Ấn, đều thuộc những tập cấp thấp nhất. Một người Bà La Môn ở nhà có thể vừa ca hát vừa gõ cây *vina* hoặc một cây đàn nào khác, nhưng không khi nào chịu chơi nhạc vì tiền hoặc đưa một ống sáo, một chiếc kèn lên miệng mà thổi. Cho tới thời mới đây, các buổi hoà nhạc còn rất hiếm ở Ấn Độ; ai thích nhạc thế tục, thì có thể cao hứng hát lên hoặc gõ một cây đàn; một vài gia đình giàu có hội họp một ít người sành nhạc để nghe nhạc trong nhà cũng như ở châu Âu. Chính vua Akbar cũng giỏi nhạc, và triều đình ông có một ban nhạc trong đó kếp hát Tansen nổi tiếng và giàu nhất, chết yếu hồi ba mươi bốn tuổi vì uống rượu quá. Không có hạng tài tử, chỉ có hạng nhà nghề; người ta cho giỏi nhạc không phải là một cái tài và không cha mẹ nào khuyến khích trẻ thành một Beethoven. Công chúng không cần biết chơi nhạc mà chỉ cần biết nghe nhạc thôi.

Vì ở Ấn Độ, biết nghe nhạc là cả một nghệ thuật cần phải luyện tâm hồn và luyện tai rất lâu. Người Âu có thể không hiểu lời ca của Ấn; cũng như ở các xứ khác, chỉ có hai đề tài chính: tôn giáo và ái tình, nhưng trong âm nhạc Ấn, lời ca không quan trọng và kếp hát Ấn đôi khi có thể thay bằng những âm vô nghĩa, cũng như các văn sĩ cực kì tân thời của chúng ta[9]. Còn nhạc Ấn thì dùng những âm giai tế vi, rắc rối hơn nhạc Âu. Âm giai châu Âu có mười hai âm (ton), người Ấn thêm vào mười “vi âm” (microton) nữa. Người Ấn có thể dùng chữ sanscrit để ghi “nốt” nhạc, nhưng thường thường người soạn nhạc không chép lại cho người diễn tấu đọc, chỉ gây cho môn đệ nghe rồi cứ theo cách đó mà chuyển tai nhau từ thế hệ này tới thế hệ sau. Một câu nhạc không chia ra nhiều nhịp mà kéo dài thành một *legato*[10] bất tuyệt làm cho người phương Tây bỡ ngỡ. Không có hài âm mà cũng bất chấp cả luật hoà âm, miễn sao cho êm tai thì thôi, có thể là có một thứ bối cảnh âm điệu nào đó. Về điểm đó, nhạc Ấn giản dị, thô sơ hơn nhạc Âu nhiều, nhưng về phương diện âm giai và âm tiết thì lại phức tạp hơn. Số khúc điệu (mélodie) vừa hạn chế mà lại vừa vô hạn; hạn chế vì phải theo một trong ba mươi sáu nhạc chỉ chính; nhưng đồng thời lại vô hạn định vì từ các nhạc chỉ chính đó, nhạc sĩ có thể tạo ra bao nhiêu biến điệu (variation) cũng được, tới vô cùng. Mỗi nhạc chỉ đó, gọi là *raga*[11], gồm năm, sáu hay bảy “nốt” nhạc và nhạc sĩ phải dùng đi dùng lại hoài một trong những “nốt” nhạc đó. Tùy tình cảm hay cảnh tượng được diễn trong mỗi *raga*, mà *raga* mang tên là “Bình minh”, “Xuân cảnh”, “Cảnh đẹp hoàng hôn” hay “Say rượu” vân vân, mỗi *raga* liên hệ tới một tháng nào trong năm hay một giờ nào trong ngày. Theo các truyền kì Ấn Độ, các *raga* đó

có một năng lực huyền bí; chẳng hạn người ta kể rằng một vũ nữ trẻ miền Bengale hát bản đảo vũ *Megh mallar raga* mà làm cho trời đổ mưa. Các *raga* có từ lâu đời nên mang tính cách linh thiêng; tương truyền chính thần Shiva đã qui định hình thức các *raga* nên nhạc sĩ nào cũng phải theo đúng. Một nhạc sĩ tên là Narada vì không thận trọng khi diễn các *raga*, bị thần Vichnou đày xuống địa ngục để thấy cảnh đàn ông đàn bà khóc lóc thảm thiết vì gãy chân gãy tay; Vichnou bảo Narada rằng những *raga* mà Narada đã diễn bậy cũng như các chân tay gãy đó. Từ đó Narada thận trọng hơn mỗi khi chơi nhạc.

Nhạc sĩ Ấn phải giữ đúng cái *raga* đã lựa làm nhạc chỉ thì chẳng qua cũng như nhạc sĩ Âu khi soạn một bản so-nat (sonate) hay một bản hoà âm (symphonie) phải giữ đúng ý chính của bản nhạc, chứ không bị câu thúc gì hơn; cả hai tuy mất một chút tự do thì bù lại, bố cục được liên tục hơn, hình thức đặng đối hơn. Nhạc sĩ Ấn cùng ở trong một hoàn cảnh với triết gia Ấn; cũng khởi đầu từ cái hữu hạn để cho “tinh thần bồng lên chỗ vô cùng” nhờ âm tiết, khúc nhạc uyển chuyển tới rồi lui, lui rồi tới, xoắn lẩy nhạc chỉ, mà cũng nhờ sự đơn điệu của khúc nhạc nó như thôi miên người nghe, nhạc sĩ riết rồi đạt tới một tâm trạng gần như người tu hành *yoga*, mất cả ý chí, quên cả bản ngã, quên cả vật thể, không gian và thời gian; tâm thần lần lần chìm vào một cõi hoà hợp bí ẩn và thâm thúy với một Bản thể mênh mông và tĩnh, coi thường mọi ý muốn, mọi sự biến đổi, ngay cả sự chết nữa.

Chắc chắn là người phương Tây chúng ta không bao giờ mê được nhạc Ấn, và muốn hiểu nổi nó thì trước hết phải từ bỏ sự gắng sức, sự tấn bộ, sự ham muốn, sự hoạt động để tìm cái thực thể, sự bất biến, sự an phận, sự nghỉ ngơi rồi.

III. HOẠ

Môn hoạ thời tiền sử - Các bức hoạ ở Ajanta – Các tế hoạ Rajpute – Hoạ phái Mông Cổ - Hoạ sĩ – Lí thuyết gia.

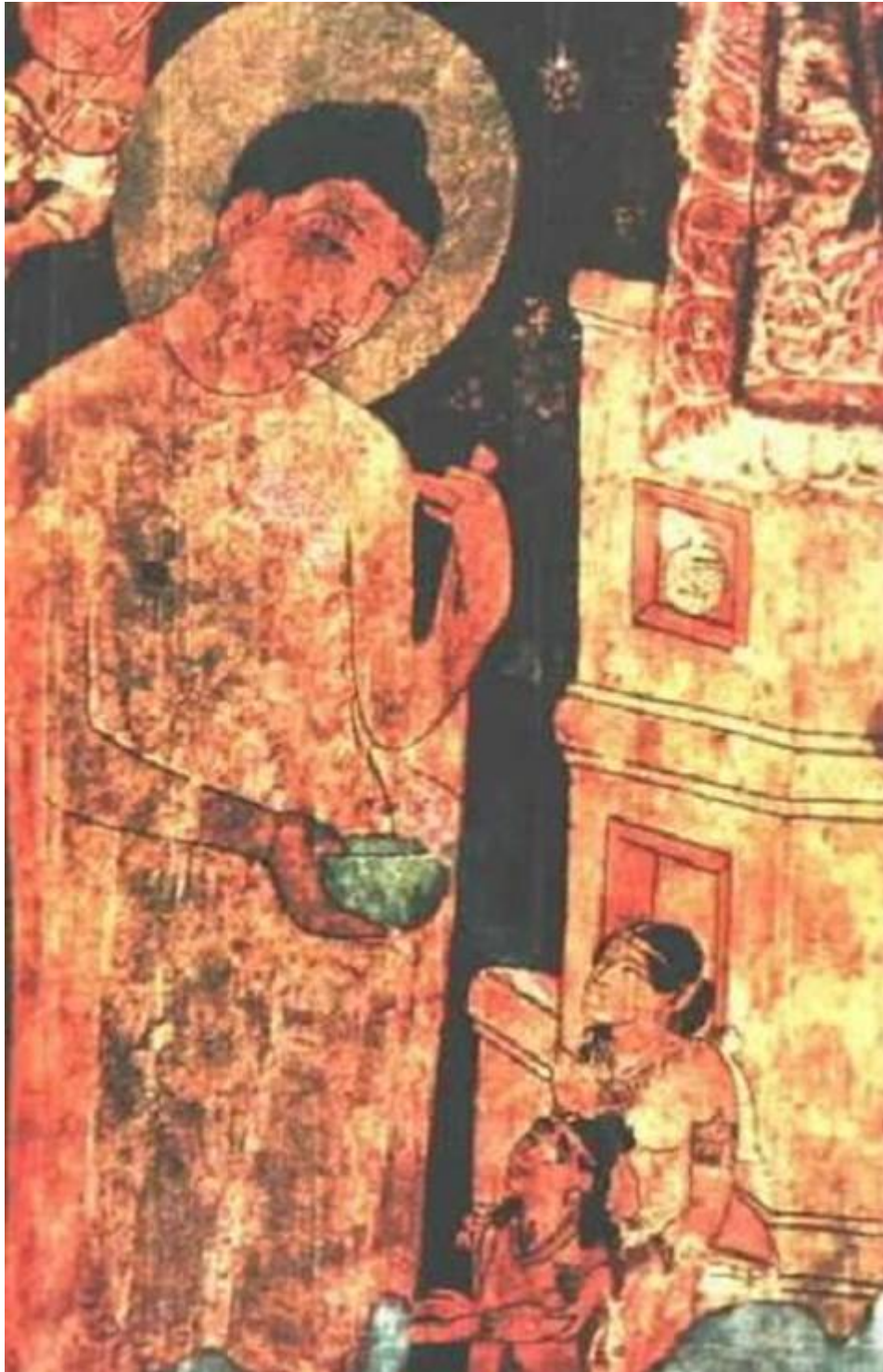
Con người què mùa là con người phán đoán theo quan niệm hẹp hòi trong miền mình ở, thấy cái gì hơi là lạ thì cho là dã man. Người ta kể chuyện rằng hoàng đế Jehangir – một người sành và sáng suốt về nghệ thuật – lần đầu tiên nhìn một bức tranh của châu Âu, tuyên bố ngay rằng “không thích chỉ vì vẽ bằng sơn dầu”. Câu chuyện đó tỏ rằng một ông vua cũng có thể què mùa như ai, và Jehangir khó mà thích được một bức tranh sơn dầu cũng như chúng ta khó mà thích được các tế hoạ (bức hoạ nhỏ xíu) của Ấn.

Các bức tranh vẽ loài vật bằng thổ hoàng (ocre) đó, nhất là bức vẽ một cuộc đi săn con tê[12], người ta thấy trong các hang thời tiền sử ở Singanpour và Mirzapua[13], chứng tỏ rằng môn hoạ đã có ở Ấn từ mấy ngàn năm trước. Đào những lớp đất đá thời tân thạch khí, người ta còn thấy nhiều bàn đồ pha màu, ở trên còn dính nhiều thứ đất màu. Nhưng lịch sử ngành hoạ ở Ấn còn nhiều chỗ sót, chúng ta chỉ biết lờ mờ thôi, một phần vì thời tiết nóng nực, ẩm thấp đã làm hư hại nhiều tài liệu cổ, một phần nữa vì bọn Hồi “đập phá ngẫu tượng” từ thời Mahmud tới thời Aureng-Zeb đã huỷ hoại gần hết những bức hoạ còn giữ lại được tới khi họ xâm lăng Ấn Độ. Cuốn *Vinaya Pitaka* (khoảng 300 trước Công nguyên) có chép rằng cung điện vua Pasenada có treo hàng dãy các bức hoạ dọc các hành lang; Pháp Hiển và Huyền Trang cũng tả nhiều lâu đài, đền chùa nổi tiếng về giá trị mỹ thuật của các bức hoạ trên tường; nhưng ngày nay những bức hoạ đó tiêu huỷ hết rồi, không còn gì cả. Một trong những bức bích hoạ cổ nhất của Tây Tạng vẽ một hoạ sĩ đương vẽ hình Phật Tổ; nhiều người cho rằng tới thời Phật Tổ thì ngành hoạ Ấn Độ xuất hiện từ lâu rồi và đương ở giai đoạn toàn thịnh.

Những bức hoạ cổ nhất hiện nay chúng ta có thể định được thời đại, là một loạt bích hoạ đạo Phật (khoảng 100 trước Công nguyên) tìm thấy trên vách một cái hang ở Sirguya, thuộc Trung bộ Ấn. Từ hồi đó, nghệ thuật bích hoạ - vẽ lên mặt phẳng bằng thạch cao mới đắp lên tường và còn ướt – mỗi ngày mỗi

tiên, và tới giai đoạn các bích hoạ ở trong các hang Ajanta[14] thì đạt tới mức hoàn hảo mà Giotto và Léonard de Vinci[15] cũng không hơn được. Các đền đó đục ngay trong đá trên sườn một ngọn núi, trong khoảng từ thế kỉ thứ nhất tới thế kỉ thứ VII. Sau khi đạo Phật miền đó suy tàn, đền chùa bị bỏ hoang thành rừng; dơi, rắn, và các loài thú vào đó làm hang, cắt chim chóc và sâu bọ làm dơ hết các bức hoạ. Năm 1819 một số người Âu vô tình tìm ra được những cảnh hoang tàn đó, ngạc nhiên thấy những bức bích hoạ hiện nay được coi là những bức đẹp nhất của nhân loại.

Người ta thường gọi các đền chùa đó là hang vì đục ngay trong đá. Hang số XVI chẳng hạn đục vô đá, vuông vức mỗi bề hai mươi mét; có hai mươi cây cột, chung quanh gian giữa có mười sáu phòng nhỏ cho các vị sư, mặt trước có một cái cổng như cái hiên, phía trong cùng là điện thờ. Bức tường nào cũng đầy bích hoạ. Năm 1879, trong số hai mươi chín đền, mười sáu đền còn giữ được bích hoạ; năm 1910, trong số mười sáu đền đó, mười đền đã mất hết bích hoạ, còn những bích hoạ trong sáu đền kia thì hư hại vì người ta đã vụng về muốn trùng tu lại. Trước kia, những màu đỏ, xanh và lam trên các bức hoạ thật rực rỡ; ngày nay người ta tô bậy lên những màu chết hoặc xám xịt. Vài bức bị thời gian huỷ hoại rồi còn bị sửa lại một cách vụng về nữa, khiến cho những người như chúng ta có cái tâm hiểu được những truyền thuyết hoang đường về Phật giáo, nhìn vào thấy thô bỉ và lố bịch; có những bức khác trái lại, còn giữ được nét vẽ mạnh mẽ, duyên dáng hồi xưa, chỉ nhìn qua cũng thấy nghệ thuật của những nghệ sĩ vô danh đó cao tới mức nào.



Một bức bích họa trong hang số XVII ở Ajanta vẽ cảnh Đức Phật đang khát thực tại của nhà mình, đứng trước Ngài là Da Du Đà La và La Hầu La, tức vợ và con của Ngài

Mặc dầu bị huỷ hoại như vậy, hang số I còn giữ được nhiều bức rất đẹp. Trên một bức tường, ta thấy hình có lẽ của một vị Bồ Tát, nghĩa là một vị đắc đạo, được lên Niết Bàn nhưng không lên mà tự ý đầu thai hoài để cứu vớt nhân loại. Chưa bao giờ cái vẽ u sầu của sự giác ngộ lại được vẽ bằng những nét mạnh mẽ như vậy, nhìn tranh ta phải tự hỏi bức họa đó so với bức phác họa đầu Chúa Ki Tô trong công

việc dự bị cho bức tranh *La Cène*[16] của Léonard de Vinci, bức nào đẹp hơn. Trên một bức vách khác cũng trong đền đó, vẽ Shiva với vợ là Parvati, cả hai đều đeo đầy châu báu. Gần đó là bốn con hoẵng, trông nét vẽ cũng thấy lòng các Phật tử yêu loài vật ra sao; trên trần là một bức tranh hoa điều, nét rất khéo. Trên một bức vách trong hang XVII, là một bức nay đã mất một nửa, vẽ thần Vichnou và đám tùy tùng từ trên trời bay xuống dự một đại sự nào đó trong đời Phật Tổ; trên một bức vách khác, là bức chân dung một công chúa với các thị nữ, tuy có màu nhưng sơ lược. Lẫn lộn với các danh phẩm đó, là những bức lộn xộn, tâm thường vẽ tuổi xuân của Phật Tổ với lúc Ngài bỏ gia đình ra đi, lúc Ngài bị Ma vương quyến dỗ mà chống lại được.

Vì hiện nay chỉ còn lại một số ít họa phẩm, nên chúng ta khó mà phê phán một cách công bình được, không thể đoán đúng được hồi xưa công trình đó ra sao; nhất là một người ngoại quốc thì thế nào cũng thiếu ít nhiều yếu tố để nhận định cho đúng. Nhưng một người phương Tây dù ít kiến thức tới mấy, cũng không thể nào không xúc động trước tính cách cao thượng của đề tài, vẻ tôn nghiêm của chí hướng nghệ sĩ, sự nhất trí trong bố cục, sự sáng sủa, giản dị, rõ ràng của nét vẽ, nhất là cái tài vẽ các bàn tay thì khéo léo lạ lùng, mà bàn tay là cái khó vẽ nhất, đã làm cho bao nhiêu họa sĩ vấp vấp. Ta thử tưởng tượng một vị sư nghệ sĩ nào đó[17], đã quán tưởng trong các trai phòng đó rồi vẽ lên các bức vách và các bức trần kia, lòng tràn ngập một niềm mộ đạo ra sao, vào cái thời mà châu Âu đương chìm đắm trong cảnh tối tăm ở đầu thời Trung cổ. Ở Ajanta, quả là tinh thần tôn giáo đã phối hợp được với kiến trúc, điêu khắc và họa một cách rất điều hoà, mà thực hiện được một công trình nghệ thuật đa dạng và nhất trí, đẹp đẽ nhất của Ấn Độ.

Khi các đền chùa bị người Hung Nô và người Hồi phá huỷ hoặc bắt đóng cửa rồi, các họa sĩ Ấn đổi hướng, xoay qua một hình thức nghệ thuật khiêm tốn hơn. Ở xứ Rajputana, một họa phái được thành lập, chuyên vẽ những hình nhỏ xíu (tê họa) về các hồi trong các anh hùng ca *Mahabharata* và *Ramayana*, hoặc ghi lại các chiến công oanh liệt của các vua chúa trong xứ, nhiều khi họ chỉ vẽ phác vài nét sơ sài thôi, nhưng nét vẽ luôn luôn hoàn hảo, linh động. Ở Viện tàng cổ mỹ thuật tại Boston, còn trưng bày một bức đẹp vẽ các phụ nữ, một cái tháp cao và một nền trời thấp tượng trưng một cái *raga* (ý chỉ của bản nhạc) mà chúng tôi đã nói ở trên. Ở Detroit có một bức khác rất tinh tế vẽ một hoạt cảnh trong cuốn *Gita-Govinda*. Người ta cảm thấy rằng trên những bức tê họa đó cũng như trên hầu hết các bức họa của Ấn, nghệ sĩ khi vẽ người, không theo mẫu thực, mà chỉ tưởng tượng hoặc nhớ lại hình ảnh cũ thôi. Họ thường dùng thuốc màu hoà bằng nước hồ và lòng trắng trứng, những cây bút bằng lông sóc, lông lạc đà, lông dê, lông chồn đen, thứ lông cực mịn; và những bức họa của họ từ nét vẽ đến cảnh sắc đều tinh xảo lạ lùng, làm cho người ngoại quốc dù không quen nhìn cũng phải thích thú.

Tại các xứ khác ở Ấn, đặc biệt là tại tiểu quốc Kangra, cũng có những tác phẩm như vậy. Ở Delhi, dưới triều đại Mông Cổ, một kỹ thuật tương tự cũng thịnh hành. Họa phái Delhi mới đầu phát sinh từ nghệ thuật viết chữ Ba Tư và nghệ thuật tô màu, đồ hình các thủ bản (manuscrit), chẳng bao lâu thành một phái vẽ chân dung các người trong giới quý phái; phái đó không thu nhận nhiều người, lại có khuynh hướng phong nhã, cho nên có thể so sánh với loại nhạc trong phòng các tư gia cũng rất thịnh hành dưới triều đại các vua Mông Cổ. Cũng như các nghệ sĩ Rajpute, họa sĩ Mông Cổ thích những nét vẽ rất tinh tế, cho nên có khi họ dùng một ngọn bút chỉ có mỗi một chiếc lông và cũng cố vẽ bàn tay cho thật giống, thật đẹp. Các bức họa của họ nhiều màu sắc hơn nhưng thiếu cái vẻ huyền bí; ít khi họ tìm hứng trong tôn giáo hoặc thần thoại; họ thực tế và vẽ đúng cảnh thực trên cõi trần nhưng thận trọng, không muốn làm phật ý ai. Họ vẽ nhiều nhất là chân dung các nhà quý phái mà đức khiêm tốn không phải là đức chính; các vị đại thần đều ngồi cho họ vẽ, tới nỗi Jehangir, ông vua ham chơi tranh, một hôm nhận ra rằng các phòng tranh của mình đầy những chân dung của các vua chúa, các đại thần trong triều ông và triều các tiên vương từ Akbar trở xuống. Chính Akbar là ông vua đầu tiên khuyến khích các họa sĩ; theo Abu-I-Fazl thì cuối đời ông, ở Delhi có cả trăm họa sĩ và cả ngàn người chơi tranh. Nhờ sự bảo trợ sáng suốt của Jehangir, nguồn hứng mở rộng ra, họa sĩ chẳng vẽ riêng chân dung nữa mà còn vẽ thêm phong cảnh, các cuộc săn bắn, nếu vẽ người thì cũng vẽ thêm thiên nhiên làm bối cảnh. Chẳng hạn một bức vẽ nhà vua đi săn, một con sư tử

nhảy chồm lên móng con voi, móng suýt quào vào da thịt vua, trong khi một vệ sĩ co giò chạy. Dưới triều vua Jehan, nghệ thuật lên tới tột đỉnh rồi bắt đầu suy; cũng như trường hợp án hoạ ở Nhật, nghệ thuật khi đã phổ biến trong dân chúng, số người chơi tranh tăng lên nhiều, hoạ sĩ muốn thoã mãn nhu cầu đó, phải vẽ vội và chiều thị hiếu của khách hàng nên nghệ thuật kém sút. Rồi tới thời Aureng-Zeb, nhà vua lại bắt phải tôn trọng luật Hồi giáo, cấm vẽ hình người và loài vật, thì ngành hoạ tàn tạ.

Nhờ sự bảo trợ rộng rãi và thông minh của các vua Mông Cổ, các hoạ sĩ ở Delhi được biết một thời vàng son mà suốt mấy thế kỉ, những người đi trước họ không được hưởng. Hiệp hội hoạ sĩ có từ thời Phật giáo, lúc đó hồi xuân lại, và một số hoạ sĩ lưu danh lại được, chứ không bị coi thường nữa, vì người Ấn có tục khinh cá thể, chỉ chú ý tới tác phẩm chứ không cần biết tác giả. Trong số mười bảy hoạ sĩ mà mọi người cho là có tài nhất ở triều đại Akbar, thì mười ba nhà gốc Ấn. Hoạ sĩ vẽ cho triều đình Đại đế Mogol, được nhà vua mến nhất, là Dasvanth. Ông vốn thuộc dòng ti tiện, cha làm phu khiêng kiệu, nhưng nhà vua không vì vậy mà không trọng đãi. Hồi trẻ, tính tình ông kì cục: bất kì ở đâu cũng vẽ, hễ có mặt phẳng nào là vẽ lên. Akbar nhận thấy thiên tài của ông, đem về cung, bảo hoạ sư của mình dạy vẽ cho. Chẳng bao lâu ông nổi danh nhất trong nước, nhưng đương khi danh ông lên đến tột đỉnh thì ông tự đâm cổ chết.

Bao giờ cũng vậy, hễ có một số người làm được một nghệ phẩm nào rồi thì luôn luôn có những kẻ khác chẳng làm cái quái gì cả mà nhảy ra giảng giải cho những nghệ sĩ kia, bảo phải làm như vậy, như vậy mới phải. Triết lí Ấn chẳng liên quan gì tới môn “lô-gích” cả, vậy mà người Ấn lại thích “lô-gích”, thích phân tích, tìm những phương pháp tế nhị của mọi nghệ thuật rồi đặt thành những công thức nghiêm nhặt, hợp lí. Vì vậy mà ở đầu Công nguyên, cuốn *Sandaga* (Án hoạ lục chỉ), định sáu “tiêu chuẩn” dưới đây cho môn hoạ (cũng như sau này ở Trung Hoa):

1. Biết rõ hình dáng mỗi vật;
2. Thấy cho đúng, có chừng mực và cấu tạo cho đúng;
3. Tác động của tình cảm tới hình thức;
4. Trình bày, miêu tả cho nghệ thuật;
5. Phải giống;
6. Phải biết dùng ngọn bút và màu sao cho khéo.

Tới thời sau, xuất hiện một bộ qui luật về mỹ học rất tỉ mỉ, tức bộ *Shilpa-shastra*, trong đó tác giả ghi lại tất cả các luật lệ và truyền thống cho mỗi ngành nghệ thuật, chú ý là qui định một lần cho vạn đại. Tác giả bảo: nghệ sĩ phải hiểu kĩ các kinh *Veda*, phải “thích thờ phụng Thượng Đế, trung tín với vợ, tránh dùng giao thiệp với những phụ nữ kì cục và thành kính mở mang kiến thức về mọi ngành”.

Muốn hiểu ngành hoạ ở phương Đông thì chúng ta phải nhớ rằng hết nó không chủ trương vẽ đúng cảnh vật, mà chủ trương diễn tình cảm, vì vậy chỉ cần gợi ý thôi; rằng nó chú trọng tới đường nét hơn là màu sắc, tới “tâm hồn” hoặc “tinh thần” của người và vật hơn là hình dáng bề ngoài. Chúng tôi đã rón tìm mà không thấy trong môn hoạ của Ấn sự hiểu biết về nghề, sự đa dạng và thâm thúy về quan điểm và cách phô diễn, như trong môn hoạ của Trung Hoa và Nhật Bản. Một số người Ấn đưa ra cách giải thích khó tin này: theo họ, sở dĩ môn hoạ của Ấn suy đồi vì nghệ thuật đó dễ dàng quá, không phải tốn công, không xứng để dâng các thần linh. Có thể rằng môn hoạ chỉ tạo những nghệ phẩm dễ bị huỷ hoại, tạm thời thôi, nên không làm thoã mãn dân tộc Ấn, một dân tộc muốn biểu hiện các thần linh của họ một

cách lâu bền kia. Lần lần, đạo Phật càng chịu ảnh hưởng các hình tượng, và các đền thờ Bà La Môn càng tăng, thì môn họa nhường chỗ cho môn đục tượng, màu sắc và nét vẽ nhường chỗ cho nét đục trong đá.

IV. ĐIỀU KHẮC

Điều khắc thời Thượng cổ - Điều khắc thời Phật giáo – Phái Gandhara – Thời đại Gupta – Thời đại “thuộc địa” – Phán đoán tổng quát.

Chúng ta không thể nào chép lại lịch sử liên tục của ngành điêu khắc Ấn Độ, từ thời các tượng nhỏ ở Mohenjo-daro tới thời Açoka vì thiếu nhiều tài liệu, nhưng như vậy không có nghĩa rằng nghệ thuật đã có hồi ngưng phát triển. Có lẽ Ấn Độ bị dân tộc Aryen xâm lăng, hoá nghèo trong một thời gian, không đục tượng đá nữa mà đục tượng gỗ; cũng có thể rằng dân tộc Aryen mãi lo chiến tranh, chiếm đất mà không quan tâm tới nghệ thuật. Dù sao thì những tượng đá đầu tiên hiện nay chúng ta được biết, đều xuất hiện khá trễ, vào thời đại vua Açoka; nhưng thấy những nét đục rất khéo, ta không thể không ngờ rằng trước thời đại đó, môn điêu khắc đã tiến bộ được mấy thế kỉ rồi. Đạo Phật vốn ghét sự thờ phụng ngẫu tượng và mọi hình ảnh, đã làm cản trở sự phát triển của ngành họa và ngành đục tượng. Phật Tổ đã “cấm vẽ hình đàn ông và đàn bà”, và sự cấm đoán đó nghiêm khắc gần như luật của Moïse, làm cho hai ngành đó bị thiệt hại nặng cũng như ở Judée và các nước Hồi giáo. Nhưng lần lần đạo Phật bớt tính cách khắc khổ, thì sự cấm đoán đó cũng được cởi mở và tín đồ cũng ham mê các biểu tượng, các huyền thoại như dân tộc Dravidien. Khi nghệ thuật điêu khắc xuất hiện trở lại (khoảng 200 trước Công nguyên), thì mới đầu chỉ là các phiến đá chạm nổi làm hàng rào chung quanh các *stupa* (tháp) Phật, hoặc các nắm mộ ở Bodh-gaya và Bharhut; nghĩa là lúc đó ngành điêu khắc chỉ là một ngành phụ của nghệ thuật kiến trúc, chứ không thành một nghệ thuật riêng. Ngành điêu khắc Ấn giữ địa vị phụ thuộc đó trong suốt lịch sử của nó, và ưa kĩ thuật chạm nổi hơn là kĩ thuật đục thành tượng (*ronde-bosse*)[18]. Trong các đền Jain ở Mathura, các điện Phật ở Amaravati và Ajanta, nghệ thuật chạm nổi đó đã đạt tới tột đỉnh. Một nhà chuyên môn rất sành bảo rằng bức tường rào ở Amaravati là “đóa hoa đẹp nhất, có xuân tình nhất của ngành điêu khắc Ấn”.

Cũng vào thời đại đó, nhờ sự bảo trợ của các vua Kushan, một phái điêu khắc khác phát triển trong tỉnh Gandhara, tại Bắc Ấn. Triều đại bí mật này xuất hiện thịnh linh ở phương Bắc – có lẽ là gốc Bactriane – Hi Lạp – đem vào ngành điêu khắc Ấn một chút khuynh hướng Hi Lạp, bắt chước các hình dáng Hi Lạp. Phái Đại Thặng thắng ở hội nghị Kanisha rồi bãi bỏ sự cấm đoán thờ hình tượng, mở rộng cửa cho ngành điêu khắc. Dưới sự chỉ huy của các bậc thầy Hi Lạp, ngành điêu khắc Ấn chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Hi Lạp; Phật Tổ có hình dáng, nét mặt gần giống thần Apollon và có vẻ muốn leo lên đỉnh Olympe, tức nơi ngự trị của các vị thần Hi Lạp; các vị thần và thánh Ấn Độ cũng quấn những áo, khăn lướt thướt như trên các hiên đền thờ của nhà điêu khắc Phidias và ta thấy những vị Bồ tát nghiêm trang, mộ đạo chen vai thích cánh với bọn Silène (thần sông, suối Hi Lạp) say rượu. Người ta đục cho Phật Tổ và môn đồ của Ngài những bức tượng mà hình dung đã được lí tưởng hoá, có vẻ gần như đàn bà nữa, ấy là chưa kể những bức tượng gồm ghiếc theo chủ trương hiện thực thời Hi Lạp suy đồi, chẳng hạn bức tượng Phật Tổ ở Lahore, chỉ còn da với xương, đếm được từng chiếc xương sườn và từng đường gân. tóc bó như đàn bà, nét mặt cũng như đàn bà mà lại râu ria xồm xoàm. Nghệ thuật nửa Phật giáo nửa Hi Lạp đó đã gây một ấn tượng mạnh cho Huyền Trang và có lẽ chính ông với các nhà sư hành hương qua Ấn sau ông đã du nhập nghệ thuật đó vô Trung Hoa, Triều Tiên và Nhật Bản; nhưng ảnh hưởng của nó tới ngành điêu khắc, ngay cả ở Ấn, cũng không được bền. Thịnh được vài thế kỉ, phái Gandhara mất hẳn và nghệ thuật thuần túy Ấn xuất hiện trở lại dưới các triều đại bản xứ, lại theo các truyền thống do các nghệ sĩ Bharhut, Amaravati và Mathura để lại, không còn lưu tâm chút gì tới phái Gandhara lai Hi Lạp nữa.

Dưới các triều đại Gupta, ngành điêu khắc cũng thịnh như mọi ngành khác. Đạo Phật lúc đó không còn ghét các hình tượng nữa, một phái Tân Bà La Môn khuyến khích thuật tượng trưng và thuật tô điểm tôn giáo bằng mọi hình thức nghệ thuật. Tầng cổ viện Mathura hiện nay còn giữ được một bức tượng Phật bằng đá rất đẹp, cặp mắt trầm lắng, suy tư, môi dày, hình dáng hơi kiêu diễm quá, chân vuông bè bè, to lớn. Tại tầng cổ viện Sarnath có một tượng Phật khác cũng bằng đá, ngồi theo một tư thế đã thành cổ điển; nghệ sĩ đã diễn được vẻ từ bi và vẻ an tĩnh khi nhập định. Ở Karachi có một tượng Brahma nhỏ bằng đồng đỏ sao mà giống Voltaire lạ lùng.

Ở Ấn Độ, trong một ngàn năm trước khi bị dân tộc Hồi giáo xâm lăng, bất kì nơi nào cũng thấy có nhiều nghệ phẩm điêu khắc. Ngành đó tuy bị lệ thuộc vào tôn giáo và ngành kiến trúc, nhưng đã tìm được nguồn hứng trong sự lệ thuộc đó. Bức tượng rất đẹp tạc thần Vichnou, ở Sultanpur, bức tượng Padmapani đục đẽo rất tinh vi, bức tượng khổng lồ tạc thần Shiva ba mặt (gọi là *Trimurti*) ở trong hang Elephanta, tượng đá nữ thần Rukmini được dân chúng thờ ở Nokkas, và làm cho ta nhớ tới Praxitèle, nhà điêu khắc Hi Lạp ở thế kỉ IV trước Công nguyên; tượng thần Shiva múa rất duyên dáng, có tên là Natadaja, do các thợ thủ-công-nghệ-sĩ ở Tanjore đúc bằng đồng đỏ, con hoẵng bằng đá ở Mamallapuram, và tượng thần Shiva uy nghi ở Perur; tất cả những nghệ phẩm ở khắp nơi đó chứng tỏ rằng nghệ thuật điêu khắc được truyền bá trên toàn cõi Ấn Độ.

Nó còn vượt khỏi biên giới Ấn nữa, và do những kích thích tương tự, bằng những phương pháp y hệt, nó sản xuất được nhiều nghệ phẩm ở Turkestan, ở Cao Miên, tới cả Java và Tích Lan. Chúng tôi xin kể làm thí dụ tượng đá tạc cái đầu hình như là của một em trai mà đoàn thám hiểm của ông Aurien Stein đã đào được trong lớp cát ở Khotan; đầu một tượng Phật ở Thái Lan; những tượng “Harihara” ở Cao Miên làm cho ta nhớ tới nghệ thuật Ai Cập; những tượng đồng đỏ rất đẹp ở Java; đầu thần Shiva ở Prambanam[19] như còn chịu chút ảnh hưởng của phái Gandhara; tượng một người đàn bà tuyệt mỹ ở Tầng cổ viện Leyde; tượng Bồ tát ở viện Tầng điêu khắc phẩm Copenhagen; tượng Phật Tổ bình tĩnh mà mạnh mẽ, với tượng Avalokiteshvara (vị thần từ bi ngó xuống nhân loại)[20] chạm trở rất tinh vi ở đền Borobudur (Java), hoặc tượng Phật Tổ to lớn, cổ kính ở Anuradhapura (Tích Lan). Bảng liệt kê các công trình điêu khắc đã làm tôn biết bao huyết hân trong bao nhiêu thế kỉ đó, tuy khô khan thật nhưng cho độc giả thấy ảnh hưởng của Ấn Độ tới những quốc gia trong khối văn minh Ấn.

Mới lần đầu thì khó mà yêu được nghệ thuật điêu khắc đó; chỉ những người tinh thần vừa rất thâm thúy vừa rất khiêm tốn mới bỏ thành kiến của mình đi khi ra nước ngoài. Chúng ta phải là người Ấn hoặc là dân những nước đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn minh Ấn, cho nghệ thuật Ấn là cao hơn cả, mới nhận được ý nghĩa tượng trưng của các tượng đó, các sứ mệnh và quyền năng siêu nhiên của các vị thần có hàng chục tay và chân đó mà mới hiểu được tính cách hiện thực của các hình thù kì quái đó, nó tượng trưng những năng lực siêu nhiên phong phú mà hỗn độn, vô cơ sáng tạo ra hết thảy rồi lại vô cơ huỷ diệt hết thảy. Ta lấy làm lạ, sao dân chúng trong làng xóm Ấn gây ồm làm vậy mà tượng thần nào cũng mập mạp; nguyên do là đa số các thần đó đều ở vào cái thời sơ khai, trái đất lúc đó còn phì nhiêu. Chúng ta cũng ngạc nhiên rằng sao người Ấn lại tô màu các tượng, như vậy là chúng ta không biết hồi xưa Hi Lạp cũng có tục đó, mà các tượng thần do Phidias và môn đệ của ông đục đẽo, nay để lộ những nét cao quý cổ điển, là vì lớp sơn ở ngoài đã mất từ lâu rồi. Chúng ta tiếc rằng trong môn điêu khắc Ấn, rất hiếm thấy hình phụ nữ, chúng ta cho như vậy là dấu hiệu chứng tỏ địa vị phụ thuộc của họ trong gia đình, xã hội; nhưng xét cho cùng hình đàn bà khoả thân đầu phải là căn bản cần thiết cho nghệ thuật tạo hình, mà đàn bà khi làm mẹ có lẽ còn đẹp hơn khi là con gái, nữ thần Demeter cao quý hơn nữ thần Aphrodite[21]. Hoặc giả tại chúng ta quên rằng các nghệ sĩ không được theo cảm hứng của mình mà phải theo lời chỉ bảo của các tu sĩ, vì nghệ thuật ở Ấn Độ chỉ là để phục vụ tôn giáo và thần học. Tôi muốn nói thêm rằng chúng ta quá nghiêm trang khi phê phán các tượng mà người thợ đã cố ý đục cho thành hình xấu xí, kì quái, hoặc thành những con quỷ nhát kẻ ác; chúng ta ghê tởm quay mặt đi, như vậy tỏ rằng nghệ sĩ đã đạt được mục đích đấy.

Tuy nhiên phải nhận rằng ngành điêu khắc ở Ấn không thể so sánh với ngành văn thơ được về phương diện cao nhã, với ngành kiến trúc về phương diện vĩ đại, hùng tráng, và với ngành triết học về phương diện thâm thúy, nó chỉ phản ánh được những quan niệm mơ hồ, hỗn độn của các giáo phái từng miền thôi. Nó hơn môn điêu khắc Trung Hoa và Nhật Bản đầy nhưng không sao đạt được cái hoàn thiện lãnh đạm của nghệ thuật điêu khắc Ai Cập, và cái vẻ đẹp linh động mà dễ cảm lòng người của các tượng đá Hi Lạp. Muốn hiểu được bản tính và nguyện vọng của nó, ta phải có cái lòng mộ đạo kính tín, nồng nhiệt của thời Trung cổ. Sự thực, chúng ta đòi hỏi quá nhiều ở ngành điêu khắc và ngành hoạ Ấn; chúng ta phê phán chúng cơ hồ như coi chúng là những hình thức nghệ thuật được hoạt động tự do như ở nước ta; và chúng tôi có lẽ đã lầm, theo truyền thống tư tưởng của phương Tây, tách các ngành đó riêng ra. Giá chúng ta, như người Ấn, đặt chúng chung với ngành kiến trúc, coi chúng là những bộ phận của môn kiến trúc vô song Ấn Độ, thì chúng ta có thể tự hào là đã tiến bộ được một chút trong việc tìm hiểu nghệ thuật Ấn.

V. KIẾN TRÚC

1. KIẾN TRÚC ẤN ĐỘ

Trước Açoka – Thời đại Açoka – Kiến trúc Phật giáo – Kiến trúc Jain – Các đền đài phương Bắc – Các đền đài đó bị tàn phá – Kiến trúc phương Nam – Các đền đục trong một khối đá – Các đền xây cất.

Các công trình kiến trúc trước thời đại Açoka, nay không còn gì cả. Ở Mohenjo-daro chỉ còn những đồng gạch vụn, mà các nhà cửa, đền chùa ở thời Veda và thời Phật giáo có lẽ cất toàn bằng gỗ. Có lẽ Açoka là ông vua đầu tiên dùng đá để xây cất. Trong cổ thư có nói tới những ngôi nhà bảy tầng và những lâu đài rất đẹp, nhưng nay không còn chút di tích nào cả. Mégasthènes tả cung điện của Chandragupta, khen là đẹp hơn cả những cung điện Ba Tư thời đó, trừ cung điện ở Persépolis, mà người Ấn đã coi là kiểu mẫu. Cho tới thời Açoka, Ấn Độ còn chịu ảnh hưởng đó của Ba Tư; coi bản đồ cung điện Açoka, ta thấy nó giống bản đồ điện Trăm Cột ở Persépolis; cột trụ Açoka ở Lauriya trên đỉnh có một đầu cột hình đầu sư tử, cũng là chịu ảnh hưởng kiến trúc Ba Tư.

Khi Açoka cải giáo, theo đạo Phật rồi thì kiến trúc Ấn trút bỏ hết ảnh hưởng ngoại lai mà lần lần mượn các tượng trưng và nguồn hứng của tôn giáo mới. Sự thay đổi đó thấy rõ trên cái đầu cột lớn, di tích duy nhất còn lại của một cột trụ khác ở Sarnath, trong thời đại Açoka, kỹ thuật bố trí đã hoàn hảo và ông John Marshall khen là không kém các công trình thời cổ đẹp nhất trong loại đó; chúng ta thấy bốn con sư tử đầu lung vào nhau trong thế tự vệ; đáng diệu thì chịu ảnh hưởng của Ba Tư, nhưng ở dưới bốn con sư tử đó, có một trụ ngạch dài trạm trổ rất khéo, và ta nhận ra được một con vật hoàn toàn ở Ấn Độ, như con voi, với hình bánh xe luân hồi, tiêu biểu cho Ấn Độ; ở phía dưới trụ ngạch có một bông sen lớn bằng đá mà mới đầu người ta tưởng là một kiểu trang sức của Ba Tư, bây giờ ai cũng nhận rằng đó là kiểu cổ nhất, lưu hành nhất, đặt biệt nhất trong mọi kiểu tượng trưng của nghệ sĩ Ấn. Bông sen đó hướng lên trên, nhưng cánh rủ xuống đất, nhụy hiện rõ ràng, có vẻ như cái rôn của vũ trụ, hoặc được dùng làm cái ngai cho một vị thần vì người Ấn cho nó là hình đẹp nhất trong thiên nhiên. Cách dùng bông sen với ý nghĩa tượng trưng đó lan qua Trung Hoa và Nhật Bản. Một hình tượng tự dùng để vẽ các kiểu cửa và cửa sổ, lần lần biến thành hình “móng sắt ngựa” của các khung vòm và mái tròn thời Açoka; hình này có lẽ mới đầu là hình các mái nhà lợp rá khum khum như mũi vãi các xe bò mà người Bengali căng lên trên một cái sườn bằng tre uốn cong.

Kiến trúc tôn giáo thời Phật giáo, nay chỉ còn lại vài ngôi đền hoang tàn, nhưng trái lại người Ấn còn giữ được vô số “topa” và tường rào. Thời khai thủy, từ ngữ “topa” hoặc “stupa” trở một nắm mỏ; tới thời Phật giáo nó trở một cái tháp, phần nhiều để chứa hài cốt một vị thánh. Thường thường một “topa” cất

theo hình một mái tròn bằng gạch trên đỉnh có một chóp nhọn chung quanh có tường rào bằng đá chạm nổi. Một trong những cái topa cổ nhất chúng ta được biết là topa Bharhut, nhưng hình chạm nổi thô lậu quá. Bức tường rào đẹp nhất còn giữ được là bức tường Amaravati, mà bề mặt những chỗ chạm nổi tới một ngàn sáu trăm mét vuông, đục rất khéo, rất có nghệ thuật, tới nỗi Fergusson khen là “có lẽ Ấn Độ không có công trình nào đẹp hơn nữa”. Stupa nổi danh nhất là stupa Sanchi, nó là một bộ phận trong một toàn thể mà du khách có thể lại coi ở Bhilsa, miền Bhopal. Những công bằng đá của nó có lẽ bắt chước kiểu các công bằng gỗ, giống những *pailu* và *turii* mà ở Viễn Đông ta thường thấy khi lại gần các ngôi đền. Mỗi cái cột, mỗi cái đầu cột, mỗi cái cây treo, mỗi cây chống đỡ đều đầy hình chạm nổi hỗn tạp đủ các thảo mộc, thú vật, người và thần thánh. Trên một cái cột ở công phía Đông, có một mặt đá chạm rất khéo hình tượng trung đạo Phật – tức gốc Bồ Đề nơi mà Phật đã giác đạo; cũng trên công đó, ta còn thấy một nữ thần điệu bộ dâm dăng (nữ thần *Yakshi*) chân tay nặng nề, mông đầy, bụng thon, vú nhô ra đồ sộ.

Trong khi hài cốt các vị thánh nằm trong các topa, thì các tu sĩ đục đá, chạm trở trong các ngôi đền, tránh mưa tránh nắng, mà lại được an tĩnh nhân nhả. Muốn nhận định được sức mạnh của tinh thần tôn giáo ở Ấn, chúng ta chỉ cần nhớ rằng ngày nay còn khoảng trên một ngàn hai trăm cái đền-hang trong số mấy ngàn cái đục vào các thế kỉ đầu tiên của Công nguyên, một số là đền Jain, đền Bà La Môn, đa số là chùa Phật. Xét chung thì cửa vô các Vihara (tu viện) đó chỉ là một cái công hình móng sắt ngựa hoặc hình bông sen; đôi khi, như ở Nasik, công là cả một mặt tiền gồm nhiều cột trụ to lớn, đầu cột đục hình loài vật; nhiều tu viện được trang hoàng bằng cột, công, hàng rào trạm trở rất đẹp. Phía trong có một cái *chaitya*, tức phòng họp, với các hàng cột để ngăn cách gian giữa với gian các bên, lại có những trai phòng nhỏ cho các tu sĩ, và ở phía trong cùng, đối diện với cửa, là một bàn thờ treo các thánh tích[22]. Một đền-hang vào hàng cổ nhất mà cũng đẹp nhất trong số các đền-hang còn lại là đền *Karle* ở vào khoảng từ Bombay tới Poona; người ta có thể nói rằng Phật giáo Tiểu Thặng đã tạo được ở đó công trình kiến trúc danh tiếng nhất.

Các hang ở Ajanta, như chúng ta đã nói, chứa những bức họa đẹp nhất của Phật giáo, với đền-hang *Karle*, đáng nói là những kiểu mẫu của nghệ thuật hỗn hợp, nửa kiến trúc, nửa điêu khắc, đặc điểm của các ngôi đền Ấn Độ. Hang số I và II có những phòng hội họp menh mông, trần trạm trở và vẽ sơ sài nhưng rất có nghệ thuật, có những cột lớn đục đường xoi (cannelé), chân vuông, phía trên tròn, trang hoàng hình tràng hoa, đầu cột rất lớn; hang XIX có đặc điểm này là mặt tiền trang hoàng nhiều tượng bụng phệ và nhiều hình chạm nổi rắc rối; trong hang XXVI có những cột trụ vĩ đại chống một cái ngạch đầy hình chạm trở mà chỉ những nghệ sĩ nhiệt tâm lắm với tôn giáo mới có thể kiên nhẫn đục đẽo kĩ lưỡng như vậy được. Không thể nào không nhận rằng các hang Ajanta là những công trình đẹp nhất trong lịch sử nghệ thuật.

Trong số các chùa Phật khác chưa bị phá hủy ở Ấn, có tính cách kích động ta nhất là ngôi tháp lớn Bodh-gaya, kiến trúc lạ lùng, có những hình vòng cung kiểu gô-tích (gothique)[23] mà xét ra thì có vẻ là xây cất từ đầu kỉ nguyên. Xét kĩ thì về kiến trúc Phật giáo, ngày nay chỉ còn lại rất ít mà giá trị của nó thuộc về phần điêu khắc hơn là phần kiến trúc; vì tinh thần nghiêm khắc trong mấy thế kỉ của đạo đó, mà đền chùa đều cực đơn giản, bề ngoài không có gì đẹp mắt, quyến rũ. Tín đồ đạo Jain chú ý tới kiến trúc hơn, ở thế kỉ XI và XII đền của họ đẹp nhất Ấn Độ. Họ không tạo ra một kiểu thức nào mới, mới đầu chỉ bắt chước đạo Phật, mà đục trong núi thành một cái đền (như ở Ellora), rồi sau cóp kiểu đền thờ Vichnou và Shiva nhô lên giữa một đám công trình xây cất chung quanh có tường rào, ở trên đỉnh một ngọn đồi. Những đền đó bề ngoài cũng rất đơn giản, phía trong trang hoàng rực rỡ, cách đó tượng trưng một tinh thần nhũn nhặn. Các tín đồ đua nhau đem bày trong điện những tượng nhỏ tạc hình các anh hùng Jain; ông Fergusson đã đếm được 6.449 tượng trong khu đền Shatrunjaya.

Đền Jain ở Aihole kiến trúc gần như theo kiểu Hi Lạp, hình chữ nhật, có những hàng cột ở ngoài, một cửa vô và một phòng giữa. Ở Khajuraho, các phái Jain, Vaishnavisme và Shivaisme, như muốn tỏ rằng ở Ấn Độ, tín ngưỡng được hoàn toàn tự do, xây cất hai mươi tám ngôi đền sát nhau, trong số đó ngôi đền

Parshwanath gần đạt tới mức toàn mỹ; trên nóc, có những chóp lâu hình nón chồng chất lên nhau rất cao, trong đền có biết bao nhiêu tượng tạc các thần thánh Jain. Trên núi Abu, cao một ngàn hai trăm thước, ở giữa bãi sa mạc, các tín đồ Jain đã xây cất nhiều ngôi đền mà hai ngôi hiện còn đứng vững và được coi là công trình kiến trúc đẹp nhất của giáo phái đó, tức đền Vimala và đền Tejahpala. Mái tròn che đền thờ của đền Tejahpala là một trong những công trình làm cho ta ngộp, không thể nào tả nổi. Còn đền Vimala thì cất toàn bằng đá hoa trắng, có biết bao cột không đều nhau, nối nhau bằng những lan can (console) rất kì cục, mà đầu cột thì chạm trở giản dị; trèo lên hết thấy là một mái tròn bằng đá hoa, ở trên chất đầy những tượng đá, chằng chịt, rục rờ lạ lùng, mà Fergusson khen là “chi tiết chạm trở rất đẹp, cách trang hoàng lựa chọn rất khéo, chưa có một đền đài nào bất kì ở xứ nào mà hơn được. Nếu so sánh thì thấy cách trang hoàng và chạm trở của các nghệ sĩ Gò-tích ở các đền đài Oxford hoặc ở điện Henri VII trong nhà thờ Westminster hoá ra thô và nặng nề”.

Trong các đền Jain đó và các đền xây cất cùng một thời đại, ta thấy kiến trúc chuyển từ hình thức tròn của các điện thờ Phật qua hình thức tháp của thời Trung cổ Ấn. Gian giữa, chung quanh có các hàng cột và dùng làm chỗ hội họp, nay dời ra phía ngoài thành một thứ cổng *mandapam*[24]; điện đặt ở phía sau và ở phía trên điện xây một cái tháp gồm nhiều tầng, càng lên cao càng nhỏ, rất phức tạp mà ở chỗ nào cũng chạm trở hết. Các đền ở Bắc Ấn xây cất theo kiểu đó. Những ngôi kích động ta nhất là những ngôi trong khu Bhuvaneshwara, thuộc tỉnh Orissa, mà ngôi đẹp nhất trong khu đó là ngôi đền Rajarani để thờ thần Vichnou, xây cất vào thế kỉ XI. Thật là một cái tháp vĩ đại, gồm những cột bán nguyệt chấp vào với nhau, chạm trở đầy tượng, đỡ những tầng tháp bằng đá, càng lên cao càng nhỏ, toàn thể là một cái tháp có những cạnh lõm vào, trên cùng là một cái vành tròn và một cái chóp nhọn. Bên cạnh đó là đền Lingaraja lớn hơn nhưng không đẹp bằng; nhưng trên vách và trên cái tháp, không có một phân vuông nào mà không chạm trở, tới nỗi công trình điêu khắc tốn gấp ba công trình xây cất. Người Ấn tỏ lòng mộ đạo, sùng bái thần linh chẳng những trong việc xây cất những ngôi đền to lớn mà cả trong việc chạm trở, trang hoàng tỉ mỉ nữa; để thờ thần thì làm cho đẹp tới đâu cũng vẫn là chưa đủ.

Chúng tôi biết rằng chỉ liệt kê các công trình kiến trúc khác ở Bắc Ấn, mà không tả rành rọt và không phụ thêm hình thì sẽ làm cho độc giả chán ngắt. Nhưng viết về văn minh Ấn Độ, thì làm sao có thể bỏ qua, không nhắc tới các ngôi đền Surya ở Kanarak và Mudhera, ngôi tháp Jagannath Puri, cái cửa Vадnagar tuyệt đẹp, các đền Sas-Bahu và Teli-ka-Mandir đục ngay trong núi đá ở Gwalior, cung điện của vua Man Sing, cũng ở Gwalior, và tháp Thắng trận ở Chitor. Cũng phải kể riêng các đền thờ ở Khajuraho của giáo phái Shivaite nữa. Cũng tại nơi đó, mái tròn của cổng đền Khanwar Math là một kiểu mẫu rất quý cho ta thấy tính cách hùng mạnh của kiến trúc Ấn với tinh thần kiên nhẫn, tưởng tượng dồi dào của các nhà điêu khắc Ấn. Đền thờ thần Shiva ở Eléphantá có những cột lớn đục đường xoi, những đầu cột hình nấm, những hình chạm nổi khéo vô song, những tượng đá rất đẹp, ngày nay đã hoang tàn rồi mà cũng còn cho ta được cái cảm giác về một thời cường thịnh, nghệ thuật phát đạt của Ấn. Chúng ta không thể nào đánh giá được đúng nghệ thuật Ấn Độ vì sự ngu xuẩn và óc tín ngưỡng cuồng nhiệt của bọn xâm lăng đã phá huỷ hết các công trình đẹp nhất của Ấn, còn lại bao nhiêu thì cũng hư hại tới một nửa. Ở Eléphantá, bọn Bồ Đào Nha để tỏ rằng mình tận tâm phụng sự Chúa, đã đập phá một cách dã man các tượng và hình đục nổi trong đá, còn ở miền Bắc, gần như khắp nơi, bọn Hồi giáo đã san phẳng những kì quan của kiến trúc Ấn Độ ở thế kỉ thứ V và thứ VI, mà theo truyền thuyết, đẹp gấp mấy các đền đài hiện nay làm cho ta thán phục. Bọn Hồi giáo chặt đầu, đập bể chân bẻ tay các pho tượng, chõ các cột trụ đẹp để trong các đền Jain về xây các thánh đường của họ và bắt chước kiểu mẫu các cột đó. Thêm sức tàn phá của thời gian nữa, vì người Ấn theo chính giáo bỏ hẳn các ngôi đền bị phá, không chịu tu bổ, cho rằng đền đã bị bàn tay ngoại nhân làm dơ bẩn rồi.

Tuy nhiên, ngấm những công trình kiến trúc còn lại ở miền Nam, chúng ta cũng có được một ý niệm về sự hùng tráng trang nghiêm đã mất của kiến trúc miền Bắc. Tại miền Nam, ảnh hưởng của Hồi giáo nhẹ hơn, và lại khi bọn Hồi tiến tới đó thì họ đã quen phong tục Ấn, bớt thâm oán người Ấn, không còn dã man như hồi họ mới xâm lăng. Thêm điểm này nữa là mãi tới thế kỉ XVI và XVII, kiến trúc tôn giáo ở

phương Nam mới phát triển đẹp đẽ, mà thời đó, vua Akbar đã làm cho người Hồi thuần tính hơn, đã dạy cho họ biết thưởng thức nghệ thuật Ấn. Vì vậy mà miền Nam có nhiều đền đài đa số đẹp hơn các đền đài còn bảo tồn được ở miền Bắc, ít nhất thì cũng đồ sộ hơn, làm cho ta ngợp hơn. Fergusson đã đếm được ở miền đó khoảng ba chục ngôi đền của người Dravidien, mà mỗi ngôi xây cất tốn không kém một giáo đường Anh. Phương Nam đã thay đổi kiểu thức phương Bắc, phía trước cái *mandapam* (cổng) còn xây thêm một cửa chính gọi là *gopuram*, mà cái cổng gồm một hàng cột chống đỡ. Họ lại tạo ra nhiều biểu hiệu đủ thứ, như cái *Swastika*[25], biểu hiệu mặt trời, hình ảnh của bánh xe luân hồi, và bày ở trong đền vô số tượng các loài vật linh thiêng. Con rắn vì lột xác, nên dùng để tượng trưng sự đầu thai; con bò mộng mạnh mẽ tượng trưng sức sinh thực, ai cũng ham; cái *linga*, tức dương vật, tượng trưng quyền tối thượng của thần Shiva trong sự sinh thành, nhiều khi người ta xây cất ngôi đền theo hình cái *linga* nữa.

Các đền phương Nam gồm ba yếu tố: trụ quan (portique), cổng có nhiều cột và cái tháp (vivana), ở trong có điện, tức phòng hội họp chính. Trừ ít lệ ngoại, như lâu đài Tirumala Nayyak ở Madura, kiến trúc phương Nam gồm toàn những đền chùa, những nơi thờ phụng. Người Ấn xây nhà để ở thì qua loa, sao cũng được, nhưng hề làm gì cho tu sĩ và cho thần thánh thì họ dùng hết tài năng, không tiếc công. Điều đó cho ta thấy rõ hơn điều nào hết rằng chế độ thần quyền là chế độ phổ thông ở Ấn. Trong số bao nhiêu công trình kiến trúc xây cất dưới triều đại các vua Chalukyan, ngày nay chỉ còn lại các ngôi đền. Chỉ một người Ấn mộ đạo, học rộng mới có đủ dụng ngữ phong phú để miêu tả, tán thưởng sự cân đối tuyệt đẹp của chính điện Ittagi ở Hyderabad[26], hoặc đền Somnathpur (tiểu quốc Mysore) trong đó ta thấy những khối đá vĩ đại chạm trổ như hàng ren (đăng-ten: dentelle), hoặc đền Hoyshaleshwara ở Halebid, cũng trong tiểu quốc Mysore, mà Fergusson khen là “ai muốn biện hộ cho môn kiến trúc Ấn thì có thể kể ngôi đền đó để dẫn chứng mà thuyết phục”. Ông lại nói thêm: “Chúng ta thấy ở đó các đường thẳng đứng và bình hành phối hợp với nhau một cách rất đẹp, thấy chỗ sáng và chỗ tối được phân phối một cách tài tình, tới nỗi toàn thể hơn hẳn tất cả những công trình đẹp nhất của nghệ thuật gô-tích. Các kiến trúc sư châu Âu thời Trung cổ cũng muốn đạt được kết quả đó, gây cho ta ấn tượng đó, nhưng không bao giờ họ thành công hoàn toàn như ở Halebid”.

Chúng ta phải phục lòng mộ đạo của các người thợ đã đục một trăm bảy chục mét vuông trụ ngạch (frise) trong đền Halebid thành hình hai ngàn con voi, không con nào giống con nào. Rồi sự kiên nhẫn, hùng tâm để đục cả một ngôi đền trong lòng núi, mới đáng sợ chứ! Mà đó là công việc thường làm của các thợ thủ công Ấn. Ở Mamallapuram, trên bờ biển phía Đông, gần Madras, họ đã “đục đẽo” như vậy nhiều *ratha*, tức ngôi chùa, đẹp nhất là chùa Dharma-raja-ratha, tức tu viện Ki luật tối cao. Ở Ellora, nơi hành hương danh tiếng của tiểu quốc Hyderabad, các tín đồ đạo Phật, đạo Jain và Ấn giáo chính thống đã ganh đua nhau đục ngay trong núi thành những đền lớn bằng nguyên một khối đá, đẹp nhất là chánh điện đền Ấn giáo Kailasha; Kailasha là tên trỏ thiên đường trong thần thoại về Shiva, mà người Ấn đặt ở trên núi Hymalaya. Ở đây, các thợ Ấn quả là không biết mệt, đã chặt ba mươi mét đá trong núi để tách riêng khối ở giữa ra, khối này dọc bảy mươi hai mét, ngang bốn mươi tám mét, tức là ngôi đền; rồi họ đục ở phía ngoài cho thành những cột lớn, những pho tượng, những hình chạm nổi; ở phía trong, họ chạm trổ một cách phóng túng lạ lùng: tôi chỉ xin kể làm thí dụ cái “bích hoạ”[27] rất táo bạo, gọi là “Tình nhân”[28]. Làm xong các việc đó rồi, lòng đam mê kiến trúc của họ vẫn chưa được thoả, ở ba mặt hầm đá[29], họ đục sâu trong núi thành một dãy điện thờ và trai phòng. Vài nhà phê bình Ấn Độ bảo rằng đền Kailasha có thể so sánh với bất kì công trình kĩ thuật nào khác mà không sợ thua.



Ảnh hai bức điêu khắc trong đền Kailasha (Nguồn: <http://www.loupiote.com>)

Những công trình như vậy làm đổ biết bao huyết hân của dân chúng. Nhưng các nghiệp hội và các nhà chỉ huy có bao giờ biết mệt đâu, họ dựng lên biết bao đền thờ vĩ đại rải rác trên khắp miền Nam Ấn Độ, tới nỗi nhà chuyên môn hay du khách đứng trước những khối vĩ đại, nhiều như nấm đó, không làm sao nhớ được những nét đặc biệt của mỗi ngôi đền nữa.

Ở Pattadakal, hoàng hậu Lokamahadevi, một trong số các bà vợ của vua Chalukyan Vikramaditya II, xây cất ngôi đền Virupaksha để thờ thần Shiva, đền đó vào hàng lớn nhất của Ấn. Ở Tanjore, phía Nam Madras, Đại vương Chola Rajaraja, sau khi chiếm được hết miền Nam Ấn và đảo Tích Lan, chia phần với thần Shiva, dựng cho thần một ngôi đền đẹp để tượng trưng quyền năng sáng tạo của thần[30]. Gần Trichinopoly, phía Tây Tanjore, trên một ngọn đồi cao, tín đồ giáo phái Vichnou đã xây cất đền Shri Rangam mà nét đặc biệt là có một *madapam* gồm rất nhiều cột, như một “phòng ngàn cột”; mỗi cây cột là một phiến đá nguyên khối chạm trổ rất kĩ, các thợ Ấn đương làm việc thì phải chạy tán loạn vì bọn xâm lăng Anh và Pháp bắn xả vào nhau để tranh nhau đất Ấn. Gần đó, ở Madura, hai anh em Muttu và Trirumala Nayyak đã dựng một đền rộng rãi để thờ thần Shiva, đền này cũng có một “phòng ngàn cột”, một hồ nước thiêng, và mười cái cửa *gopuram* mà bốn cái rất cao, trang hoàng đầy tượng, không hở một chỗ. Tất cả các công trình kiến trúc đó làm cho chúng ta thực tình là phải ngộp; chỉ xét những ngôi hiện nay còn đứng vững, chúng ta cũng có thể tưởng tượng được nghệ thuật kiến trúc dưới triều các vua Vijayanagar phong phú, đồ sộ ra sao. Sau cùng, ở Rameshvaram, giữa quần đảo người ta gọi là “Cầu Adam” nối Ấn Độ với Tích Lan, các người Bà La Môn đã bỏ ra sáu trăm năm (1.200 tới 1.769) để xây một ngôi đền chung quanh là một trụ quan (portique) vĩ đại dài một ngàn hai trăm thước có hai hàng cột chạm trổ cực đẹp; đi dọc hành lang đó, không bị nắng dọi, cả triệu khách hành hương có thể ngắm cảnh rực rỡ thay đổi từng lúc của biển, từ bao nhiêu thế kỉ nay, họ từ mọi nơi lại để kể lể nỗi khổ và tỏ niềm hi vọng với các thần linh thần nhiên trên toà.

2. KIẾN TRÚC “THUỘC ĐỊA”

Tích Lan – Java – Cao Miên – Dân tộc Khmer – Tôn giáo của họ - Angkor – Đế quốc Khmer sụp đổ – Xiêm – Miến Điện.

Khi các tôn giáo Ấn Độ vượt biên giới và các eo biển mà truyền qua Tích Lan, Java, Cao Miên, Thái Lan, Miến Điện, Tây Tạng, Khotan, Turkestan, Mông Cổ, Trung Hoa, thì nghệ thuật Ấn cũng lan tràn theo vào các xứ đó[31]. “Ở châu Á, con đường nào cũng xuất phát từ Ấn Độ”[32]. Người Ấn từ thung lũng sông Gange tiến xuống chiếm đảo Tích Lan ở thế kỉ thứ V trước Công nguyên. Hai trăm năm sau, vua Açoka sai một hoàng tử và một công chúa qua đó truyền bá đạo Phật. Mặc dầu phải chống cuộc xâm lăng của dân tộc Tamil[33], trong mười lăm thế kỉ mà dân Tích Lan vẫn bảo tồn được nền văn minh phong phú của họ cho tới khi bị người Anh chiếm năm 1815.

Về kiến trúc Tích Lan, mới đầu xây cất những *dagoba*, tức những điện thờ mái tròn như các *stupa* ở phương Bắc, sau họ mới dựng những ngôi đền lớn như các đền hoang tàn tại cố đô của họ, Anuradhapura; họ cũng đục được những tượng Phật đẹp nhất và vô số nghệ phẩm khác. Sau công cuộc xây cất “Đền Răng Phật” ở Kandy, dưới triều đại vương cuối cùng của Tích Lan, vua Kirti Shri Raja Singha, họ không tạo được công trình nào lớn lao nữa. Kế đó họ mất độc lập, giới quý tộc suy tàn và không còn bọn người giàu có, hiểu nghệ thuật, khuyến khích, bảo hộ nghệ sĩ nữa.

*

Thật đáng lấy làm lạ, ngôi chùa Phật lớn nhất – có vài nhà chuyên môn còn cho là ngôi đền lớn nhất thế giới nữa – không phải ở trên đất Ấn mà ở trên đảo Java. Thế kỉ thứ VIII, triều đại Shailendra ở Sumatra chiếm được đảo Java, đưa đạo Phật lên thành quốc giáo, bỏ tiền ra xây cất ngôi chùa vĩ đại Borobudur (nghĩa là Chùa Nhiều Phật)[34]. Ngôi chùa chính nhỏ thôi, có một cách bố trí khá đặc biệt - ở giữa là một *stupa* nhỏ mái tròn, chung quanh có bảy mươi hai cái *topa* sắp theo hình những vòng tròn đồng tâm. Nếu chỉ có bấy nhiêu thì chùa Borobudur đã có gì là đáng kể? Nó vĩ đại là vì có cái bệ mênh mông (*mastaba*), vuông vức, mỗi chiều một trăm hai chục thước, cao bảy tầng, càng lên cao càng hẹp lại. Đi tới mỗi góc lại thấy những tượng mới; có hết thảy 436 tượng Phật, mỗi tượng có những nét khác nhau. Rồi thấy như vậy là chưa đủ, người Java còn đục trong vách đá của bảy tầng, hết thảy được năm cây số hình chạm nổi ghi lại đời Phật Tổ, từ khi Ngài sanh đến khi Ngài đắc đạo, nét đục rất tinh vi, khắp châu Á không nơi nào đẹp bằng. Ngôi chùa đó và các ngôi đền Bà La Môn ở Prambanam cũng gần đó, đánh dấu sự tiên bộ tốt đỉnh của môn kiến trúc Java, sau đó bắt đầu ngay thời kì suy vi. Trong một thời gian, Java là một hải quốc hùng cường, sống trong cảnh giàu có, xa hoa, có cả một thi phái nữa. Nhưng năm 1479, người Hồi chiếm cảnh thiên đường ở miền nhiệt đới đó, và Java không còn sản xuất được một công trình nghệ thuật nào cả. Năm 1595, người Hoà Lan ghé vào bờ biển họ, và trong thế kỉ sau, bọn xâm lăng đó lần lần chiếm hết tỉnh này tới tỉnh khác, rồi thống trị được toàn đảo.

*

Chỉ có mỗi một đền Ấn là vĩ đại hơn chùa Borobudur mà đền đó cũng ở xa Ấn Độ, bị rừng rậm bao phủ, che lấp trong mấy thế kỉ. Năm 1858, một nhà thám hiểm Pháp ngược thung lũng sông Cửu Long, bỗng thấy lấp ló sau đám cây trong một khu rừng, một ngôi đền vĩ đại, uy nghi lạ lùng, bị cây cối và dây leo che phủ hết; y như một ảo ảnh thần kì vậy. Cũng ngày hôm đó, ông ta tìm thấy được nhiều ngôi đền

nữa, có ngôi đã bị rễ cây len lõi vô, làm cho các phiến đá rời ra, đổ xuống; ông ta có cảm tưởng tới đúng lúc để nhìn cái cảnh sức mạnh man rợ của thiên nhiên thắng công trình của loài người. Phải đợi sau có nhiều du khách khác xác nhận, người ta mới tin lời của nhà thám hiểm Henri Mouhot đó; kể đó, có nhiều phái đoàn khoa học lại xem xét các đền đài hẻo lánh giữa rừng, rồi trường Viễn Đông của Pháp trụ sở ở Hà Nội bắt đầu nghiên cứu cổ tích đó một cách có hệ thống. Bây giờ đền Angkor Wat được coi là một kì quan trên thế giới[35].

Đầu kỉ nguyên, miền của bán đảo Đông Dương mà ngày nay người ta gọi là Cao Miên, gồm những thổ dân Khambuja (hoặc Khmer), gốc gác phần lớn là Trung Hoa, phần nhỏ là Tây Tạng. Khi Chu Đạt Quan (Tcheou-Ta-Kouan), sứ thần Kublai Khan (Hốt Tất Liệt) lại kinh đô Khmer, tức Angkor Thom, thì thấy chính quyền xứ đó vững vàng, dân chúng sung túc nhờ siêng năng và nhờ trồng lúa.

Ông ta kể rằng vua Khmer có năm bà hoàng hậu: “một bà chính cung và bốn bà ở bốn cung: đông tây nam bắc”, thêm bốn ngàn cung tần mỹ nữ nữa hầu hạ trong các công việc khác. Vàng bạc, châu báu rất nhiều; du thuyền qua lại trên hồ; phố xá ở kinh đô đầy xe cộ, kiệu phủ rèm, voi cưỡi trang sức rực rỡ, dân số tới một triệu. Đền nào cũng có nhà thương đủ y sĩ và nữ y tá. Mặc dầu dân gốc Trung Hoa mà vẫn minh lại gốc Ấn Độ. Mới đầu họ thờ rắn thần Naga đầu bạnh ra như cái quạt, hình rắn đó, ở đền chùa, cung điện nào cũng thấy, rồi sau họ thờ ba vị thần Brahma, Vichnou, Shiva ở Ấn Độ do Miền Điện truyền qua; cũng gần như đồng thời, đạo Phật xuất hiện và Phật Tổ với Vichnou, Shiva được người Khmer tôn sùng nhất. Trên đá còn ghi những số lượng vĩ đại gạo, bơ, và các thứ dầu quý mà dân chúng mỗi ngày cúng dường các tu sĩ.

Cuối thế kỉ thứ IX, người Khmer xây cất đền Bayon để thờ thần Shiva, đền đó là một trong những ngôi cổ nhất còn lại, nhưng nay đã bị cây cối bao phủ và thành hoang tàn[36]. Trong một ngàn năm, các phiến đá chỉ chồng lên nhau chứ không có hồ, rời rã, nghiêng đổ, mà hình Brahma và Shiva ở trên các tháp, chỉ còn là những bộ mặt to lớn, nhãn nhỏ, không còn một nét thần linh nào cả. Ba thế kỉ sau, bọn nô lệ của nhà vua và tù binh xây dựng đền Angkor Wat, một công trình kiến trúc có thể so sánh được với công trình đẹp nhất của Ai Cập, Hi Lạp, và những giáo đường đẹp nhất thời Trung cổ. Chung quanh ngôi đền là một cái hào vĩ đại, dài gần hai chục cây số, có một cái cầu lát đá bắc qua hào, hai bên là những hình rắn Naga coi thấy ghê, qua cầu rồi thì tới một bức tường thành trang hoàng rất đẹp, rồi tới những dãy hành lang rộng chạm nổi những chuyện kể trong anh hùng ca *Mahabharata* và *Kamayana*; sau cùng tới ngôi đền, uy nghi trên một cái bệ rộng có những bậc thang đưa lên, càng lên cao bệ càng hẹp lại, như hình kim tự tháp, lên tới chót vót, ở trên cao sáu chục mét, là vô điện thờ. Ngôi đền kích thước đồ sộ như vậy mà không thô, trái lại vẫn đẹp, có một vẻ lộng lẫy mà uy nghi, làm cho du khách phương Tây tưởng tượng được một phần nào – rất nhỏ thôi – tính cách hùng tráng của văn minh cổ phương Đông. Ta tưởng tượng đám dân chúng trong kinh đô, đám nô lệ tập hợp lại, kẻ đeo, đập, người kéo, búng những phiến đá nặng, và bọn thợ chạm nổi, đục thành tượng, thủng thủng, kiên nhẫn như thể có cả một thời gian vô cùng để sống; các tu sĩ đi qua đi lại, rầy rầy, an ủi; các *devadasi* (còn hình trên các phiến đá hoa cương) an ủi lại các tu sĩ; giới quý tộc xây những cung điện có bệ rộng mênh mông rực rỡ, như điện Phinean-Akas; và ở trên cả đám người đó, do công lao của họ, các ông vua hùng cường, tàn nhẫn được đề cao, quyền uy lớn thêm, ngang với thần thánh.

Các ông vua đó, cần dùng nhiều nô lệ, tất thích gây chiến. Họ thường chiến thắng, nhưng vào cuối thế kỉ XIII – khoảng “giữa đường đời” của Dante[37] – đạo quân Xiêm thắng quân Khmer, tàn phá châu thành của họ và các đền đài, cung điện rực rỡ của họ hoá ra hoang tàn. Ngày nay, thỉnh thoảng có vài du khách thơ thần giữa những đồng đá ngổn ngang đó, ngạc nhiên rằng sức cây cối sao mà mạnh thế, cành và rễ nó len lõi vào những khe đá, những chỗ rạn nứt trên tường mà làm cho các phiến đá rã rời ra, đổ sụp. Có gì đâu? Chỉ vì đá không có thị dục và không thể lớn lên được.

Chu Đạt Quan nhắc tới nhiều cuốn sách do người Angkor viết, nhưng ngày nay thất lạc hết, không còn lấy một trang; cũng như chúng ta, các văn sĩ thời đó viết những tư tưởng có thể bị huỷ diệt trên một chất cũng dễ bị huỷ diệt, và tất cả những vị “bất tử” của họ nay đã chết hết rồi. Những hình chạm nổi rất đẹp ở đền Angkor cho ta biết dân thời đó trùm khăn voan và lưới để muỗi mòng, rắn rết khỏi cắn. Những người đó, đàn ông và đàn bà, chút tàn cốt còn không, hay chỉ còn hình ảnh ở trên đá? Nhưng muỗi và rắn mồi thì còn đó.

*

Ở Xiêm, một xứ sát vách, một dân tộc gốc nửa Trung Hoa, nửa Tây Tạng, lần lần đuổi được bọn xâm lăng Khmer và dựng được một nền văn minh chịu ảnh hưởng nghệ thuật và tôn giáo Ấn. Sau khi thắng người Cao Miên rồi, họ dựng một kinh đô mới, Ayuthia, trên nền cũ của một thị trấn Khmer. Họ mở mang lần lần đất đai và khoảng 1.600, đế quốc của họ gồm miền Nam Miến Điện, Cao Miên và bán đảo Mã Lai. Họ thông thương với Trung Hoa ở phía Đông và tới cả châu Âu ở phía Tây. Nghệ sĩ của họ tô điểm các sách chép tay, tô màu bằng sơn vẽ lên gỗ, nung các đồ sứ theo cách Trung Hoa, thêu trên lụa rất khéo, và đôi khi tạc những tượng rất đẹp nữa. Rồi theo cái luật tuần hoàn rất vô tư của lịch sử, người Miến Điện lại qua chiếm kinh đô Ayuthia của Xiêm, tàn phá hết, không còn lưu lại một công trình mỹ thuật nào cả. Tại kinh đô mới ở Bangkok, người Xiêm xây một ngôi chùa lớn trang sức quá nhiều, nhưng không che lấp hết các nét đẹp của kiến trúc.

*

Người Miến Điện đáng được coi là một trong những dân tộc giỏi xây cất nhất ở châu Á. Từ Mông Cổ và Tây Tạng tới, họ gặp ngay một miền phì nhiêu, định cư, định quốc danh là Miến Điện, chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, và từ thế kỉ thứ V sản xuất được nhiều bức tượng thờ Phật, thờ Vichnou, thờ Shiva, xây cất được nhiều *stupa*, đẹp nhất là ngôi đền uy nghi Ananda – một trong năm ngàn ngôi đền ở Pagan, cố đô của họ.

Pagan bị Kublai Khan cướp phá, vơ vét, và trong năm trăm năm, chính quyền Miến Điện lang thang từ kinh đô này tới kinh đô khác. Có một thời gian, Mandalay là trung tâm của dân tộc Miến và một phong trào nghệ thuật sản xuất được nhiều thứ rất đẹp, từ đồ thêu, đồ nữ trang, tới những đồ gỗ chạm trổ rất khéo léo trong hoàng cung, mà ai cũng biết rằng đục gỗ phải nhẹ tay lắm, nó dễ nứt, dễ bể, chứ không như đá. Người Anh lấy cớ rằng các nhà truyền giáo và thương nhân của họ bị ngược đãi, xâm chiếm Miến Điện năm 1886 và dời kinh đô lại Rangoon ở gần biển để cho Hải quân Anh dễ làm cái nhiệm vụ bình định hơn. Người Miến đã xây cất ở đó một trong những điện thờ đẹp nhất của họ, tức ngôi chùa danh tiếng Shwe Dagon, dát toàn vàng, thu hút mỗi năm hàng triệu phật tử hành hương trong nước. Chùa chẳng chứa tóc của chính Đức Thích Ca Mâu Ni đây ư?

3. KIẾN TRÚC HỒI

Kiểu thức A Phú Hãn – Kiểu thức Mông Cổ - Delhi – Agra – Lăng Taj Mahal.

Dưới các triều đại Mông Cổ, kiến trúc Ấn thành công nhất. Các tín đồ Mahomet, bất kì ở đâu: Grenade, Le Caire, Jérusalem hay Bagdad, cũng đã tỏ ra là những nhà xây cất cừ khôi; vì vậy ta không lấy làm lạ rằng khi đã làm chủ nhân ông ở Ấn rồi, họ dựng ngay trên đất họ mới xâm chiếm, những thánh

đường Hồi giáo đẹp không thua thánh đường Omar ở Jérusalem, đồ sộ không thua thánh đường Hassan ở Le Caire, thanh nhã không thua thánh đường Alhambra ở Grenade. Phải nhận rằng mới đầu họ dùng thợ thủ công Ấn Độ, phỏng theo các chủ đề Ấn, bắt chước cả kiểu cột trụ Ấn nữa, cho nên nhiều thánh đường Hồi giáo, trong buổi đầu chỉ như những đền Ấn xây cất lại làm chỗ cầu nguyện cho tín đồ Hồi. Nhưng chẳng bao lâu họ[38] bỏ khuynh hướng mô phỏng đó đi và ta thấy xuất hiện một kiểu thức hoàn toàn Hồi, tới nỗi du khách phải ngạc nhiên sao mà lăng Taj Mahal lại xây cất trên Ấn Độ, nó ở Ba Tư, Bắc Phi hay Y Pha Nho mới hợp chỗ chứ.

Ngôi tháp diễm lệ Kutb-Minar[39] đánh dấu sự chuyển tiếp giữa hai phái đó. Nó là một bộ phận của một thánh đường do Kutbu-d-Din Aibak cho xây cất ở cựu Delhi để ghi công thắng Ấn của ông vua Hồi khát máu đó; người Hồi đã lấy những thành phần rời rạc của hai mươi bảy ngôi đền Ấn, ráp lại mà dựng nên. Sau bảy thế kỉ dài mưa nắng, ngôi tháp vĩ đại cao bảy mươi sáu mét đó – xây dựng bằng một thứ sa thạch (grès) đỏ rất đẹp, kích thước rất cân đối, tầng trên cùng toàn bằng cẩm thạch trắng – hiện nay vẫn được coi là một trong những công trình kiến trúc nghệ thuật bất hủ của Ấn. Thường thường các vua Hồi ở Delhi chỉ mãi tàn sát dân Ấn, ít có thì giờ nghĩ tới kiến trúc, và hầu hết những công trình còn lại đều là những lăng tẩm họ cho xây cất từ hồi họ còn sống để rán quen cái thân phận có-sinh-thì-có-tử như ai của họ. Một trong số những kiến trúc đẹp nhất còn lại là lăng vua Shershah ở Sasseram, miền Bijaz; to lớn, nặng nề, lăng đó đánh dấu giai đoạn cuối cùng của kiểu thức hùng tráng của người Maure [tức Hồi ở Bắc Phi, Y Pha Nho...], khác xa cái kiểu thức chạm trổ tỉ mỉ như đồ châu báu của thời các vua Mông Cổ.

Vua Akbar có tinh thần chiết trung, khuyến khích sự dung hoà kiến trúc Hồi với kiến trúc Ấn, và các công trình mà các kiến trúc sư xây cất cho ông dung hoà các phương pháp và các kiểu Ba Tư và Ấn Độ, thành một toàn thể điều hoà, đẹp đẽ tượng trưng cho sự hoà đồng – không được lâu bền – các tín ngưỡng Hồi và Ấn, đúng theo tinh thần của thứ tôn giáo tổng hợp của Akbar. Công trình kiến trúc đầu tiên trong triều đại ông, tức cái lăng ông bảo xây ở gần Delhi cho phụ vương Humayun, đã có một kiểu đặc biệt, ít đường nét, ít trang hoàng, có cái vẻ thanh nhã trong các cung điện của vua Jehan. Ở Fathpur Sikri, các kiến trúc sư của ông xây cất một châu thành dung hoà được sự mạnh mẽ của các vua Mongol đầu tiên với sự phong nhã của các vua cuối cùng. Những bậc thang lớn đưa tới một cửa chính đồ sộ bằng sa thạch đỏ, thông với một dãy tường vây quanh đầy những công trình mỹ thuật. Phần quan trọng nhất là một điện thờ nóc tròn, nhưng đẹp nhất thì phải kể ba cái đình (pavillon), nhà vua dựng cho ba bà sủng phi, với ngôi mộ bằng cẩm thạch trắng xây cho bạn thân của ông, hiền triết Salim Chisti; ở đó ta thấy lần đầu tiên sự khéo léo của nghệ thuật chạm trổ làm cho ta nhìn vào đá mà tưởng như một tấm ren; nghệ thuật đó đạt tới tuyệt đỉnh ở lăng Taj Mahal.

Vua Jehangir không làm cho ngành kiến trúc của dân tộc ông tiến thêm được bước nào, nhưng con của ông, vua Jehan vì mê xây cất các cung điện đẹp mà nổi danh cũng gần bằng Akbar. Jehangir rộng rãi với các sủng phi bao nhiêu thì Jehan rộng rãi với các nghệ sĩ bấy nhiêu. Cũng như các vua ở Bắc Âu, ông cho vời các nghệ sĩ ở Ý tới dạy cho thợ thủ công Ấn nghệ thuật nhận bảo thạch vào đá hoa cương thành một thứ đồ khảm nhiều màu, đó là kiểu trang hoàng chính yếu dưới triều đại ông. Jehan không có tinh thần tôn giáo, vậy mà ông cũng sai xây cất những thánh đường đẹp nhất của Ấn Độ, thánh đường Juma Masjid, tức thánh đường Ngày thứ sáu (trong tuần) ở Delhi, và thánh đường Moti Masjid, tức thánh đường Trân Châu ở Agra.

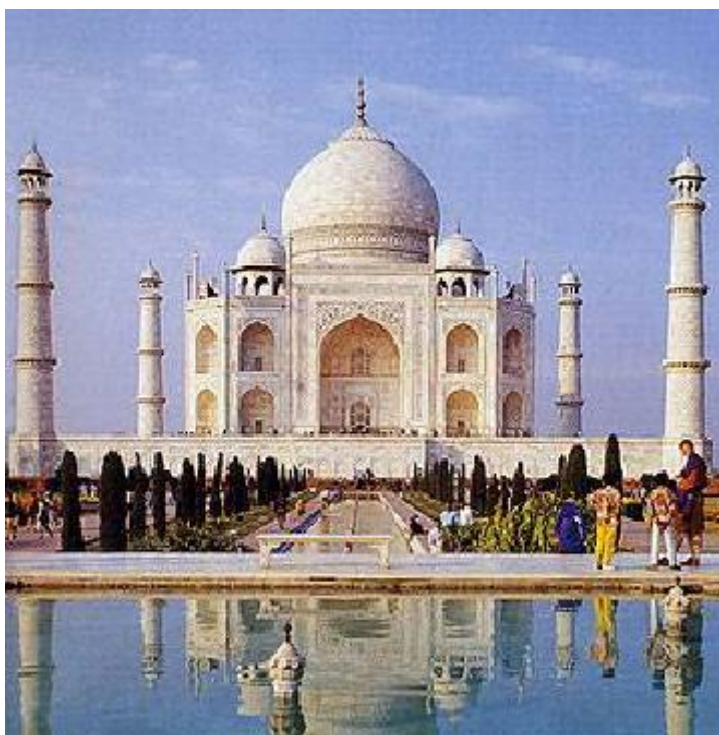
Ở Delhi và Agra, Jehan cũng xây cất những “thành” tức những cung điện chung quanh có thành lũy che chở. Ở Delhi ông sai phá các cung điện màu hồng của Akbar, chê là xấu xí, và cất những cung điện khác mà một số coi gồm ghiếc, lộn xộn, một số khác lại vào hàng đẹp nhất thế giới.

Đây là chính điện, chỗ nhà vua thiết triều, rực rỡ những bức khảm theo kiểu Florence trên một nền cẩm thạch đen; trần, cột và cửa tò vò đều chạm trổ như một bức ren, có một vẻ đẹp mảnh mai không sao bắt chước nổi; đây là điện riêng của nhà vua mà trần dát vàng và bạc, cột chạy những đường chỉ cẩm

thạch, cửa tò vò hình bán nguyệt hơi nhọn ở trên và gồm nhiều bán nguyệt nhỏ coi như bông hoa; ngai vàng trang hoàng hình con công, nổi tiếng khắp thế giới; tường nhận bảo thạch thành những chữ ghi những lời tự đắc này của một thi sĩ Hồi: “Nếu có một cánh thiên đường ở cõi trần này thì cảnh đó ở đây, ở đây, ở đây!”. Ta có thể có một ý niệm phỏng chừng về sự phong phú của “Ấn Độ dưới triều các Mogol”, khi nghĩ rằng, theo lời sử gia lớn nhất về kiến trúc[40] thì cung điện ở Delhi chiếm một diện tích rộng gấp hai lâu đài vĩ đại Escorial[41], và đương thời rực rỡ, nó được coi là “cung điện đẹp nhất phương Đông, có lẽ nhất thế giới nữa”[42].

Thành Agra nay đã đổ nát[43] và chúng ta chỉ có thể đoán phỏng chừng thời huy hoàng nó ra sao thôi. Hồi xưa, ở giữa vườn ngự uyển, có điện (mái tròn) Trân Châu, điện Bảo Ngọc, chính điện và điện riêng của nhà vua, ngọc điện (nơi bày ngai vàng), các phòng tắm nước ấm, phòng Gương, cung của vua Jehangir và vua Jehan, cung Hoa Lài của Nur Jehan và tháp Hoa Lài mà Jehan, khi bị giam, ngày ngày đứng ngó ngôi lăng của Mumtaz Mahal, bà hậu yêu quý của ông, lúc đó yên giấc ngủ ngàn thu ở bờ bên kia sông Jumna.

Không ai không biết tiếng ngôi lăng đó, gọi tắt là Taj Mahal. Nhiều kiến trúc sư danh tiếng cho nó là công trình kiến trúc hoàn toàn nhất hiện còn bảo tồn được. Ba nghệ sĩ cùng nhau vẽ bản đồ: một người Ba Tư, Ustad Isa; một người Ý, Gieronimo Veroneo và một người Pháp, Austin de Bordeaux. Cơ hồ không có một người Ấn nào dự vào việc đó, hoàn toàn là một kiến trúc Hồi, *phi* Ấn; ngay các thợ chuyên môn cũng đưa từ nơi khác qua, như từ Bagdad, Constantinople và các đô thị Hồi giáo khác. Liên tiếp hai mươi hai năm, hai mươi hai ngàn người bị ép buộc xây cất Taj, và mặc dầu cẩm thạch do đại vương Jeypore tặng, mà công trình xây cất cũng tốn kém 230 triệu Mĩ kim[44], một số tiền vĩ đại vào thời đó.



Lăng Taj Mahal (<http://www.indembsdn.com/images/Taj-Mahal.jpg>)

Không có một công trình kiến trúc nào, trừ giáo đường Saint Pierre ở La Mã, mà đứng xa xa một chút, thấy một cảnh sắc đẹp như vậy. Khi đã qua một vòng tường có đục lỗ, ta bỗng thấy Taj hiện lên, trên một

cái bệ bằng cẩm thạch, bên phải và bên trái có một hàng giáo đường và tháp đẹp đẽ uy nghi. Phía trước, ở giữa một khu vườn rộng là một hồ nước chiếu ngược bóng của cái lăng, coi thật mê hồn. Toàn thể kiến trúc đó đều bằng cẩm thạch, vàng bạc, châu báu. Có mười hai mặt mà bốn mặt có cửa; ở mỗi góc có một cái tháp cao vút lên; mái tròn một khối. Cửa chính xưa có những cánh bằng bạc rất vững chắc; đây là mê cung bằng cẩm thạch chạm trổ y như một bức thêu; trên tường dát những bảo ngọc thành những câu thơ trong Thánh kinh *Coran*, một câu khuyên những người nào “có tấm lòng trong sạch” vô “lạc viên ở Thiên Đường”. Phía trong trang hoàng giản dị, và có lẽ ta không nên quá hận rằng tụi ăn cắp Ấn và Âu đã gỡ các bảo vật quá nhiều trong đền và trên tường rào bằng vàng nạm ngọc thạch hồi xưa bao chung quanh ngôi mộ của vua Jehan và hoàng hậu. Aureng-Zeb đã thay vào một thứ như bình phong bát giác bằng cẩm thạch gắn trong suốt chạm trổ như một tấm ren bằng tuyết hoa thạch (albâtre). Một du khách sau khi ngắm nghĩa hàng rào đó rồi, nhận rằng, về công nghệ, công trình đó quả là vô song trong lịch sử nhân loại.

Lăng Taj Mahal không phải là kiến trúc vĩ đại nhất, nhưng phải nhận là đẹp nhất thế giới. Khi đứng xa xa một chút để không thấy các chi tiết thì ngôi đền có vẻ đẹp hơn là đồ sộ; có lại gần rồi mới thấy sự hoàn hảo của nghệ thuật đáng kể hơn kích thước của đền. Sống cái thời hăm hở, vội vàng này, thấy chỉ trong một hai năm cất xong được những ngôi nhà vĩ đại cao cả trăm tầng, chúng ta nên nhớ rằng hai mươi hai ngàn người đã phải làm trong hai mươi hai năm mới xây xong được cái lăng kích thước tương đối nhỏ đó, nhớ như vậy rồi mới thấy được nghệ thuật và kỹ thuật khác nhau ra sao. Để hoài bảo rồi thực hiện một công trình kiến trúc như Taj Mahal, có lẽ cần có một nghị lực, một chí cương quyết cao hơn nghị lực và chí cương quyết của nhà chinh phục lớn nhất thế giới nữa. Thời gian nếu có trí khôn thì nên tàn phá hết những cái khác đi rồi hãy tàn phá Taj Mahal, để cho người cuối cùng còn sống sót được niềm an ủi này là trước khi nhắm mắt được thấy chứng tích lòng cao thượng của loài người.

4. KIẾN TRÚC VÀ VĂN MINH ẤN

Nghệ thuật Ấn suy vi – So sánh kiến trúc Ấn với kiến trúc Hồi – Tổng quan về văn minh Ấn.

Mặc dầu đã cho xây một tấm bình phong bằng cẩm thạch ở Taj Mahal, Aureng-Zeb là một tai hoạ cho nghệ thuật Mông Cổ và nghệ thuật Ấn. Ông cuồng nhiệt chủ trương một tôn giáo chấp nhất, nghiêm khắc, cho nghệ thuật là sùng bái bậy bạ, là phù phiếm. Ngay thời vua Jehan, đã có lệnh cấm xây cất đền Ấn, tới thời Aureng-Zeb, đã không bãi bỏ lệnh đó mà còn không bảo trợ khuyến khích công việc xây giáo đường Hồi, thành thử nghệ thuật Hồi cũng khô héo dần, rồi khi ông ta mất thì nghệ thuật cũng chết theo.

Khi chúng ta rón bao quát toàn thể lịch sử kiến trúc Ấn và sự biến chuyển của nó, thì chúng ta thấy hai chủ đề rõ rệt: một *duong, cương*, tức Ấn, một *âm, nhu*, tức Hồi; và cả khúc hoà âm dựng trên hai chủ đề đó. Bao giờ cũng vậy, trong các tác phẩm nổi danh nhất về loại đó, mới đầu, sự hoà âm còn chất chứa, thỉnh linh, rồi sau mới có những âm điệu tế nhị, cho nên trong lịch sử kiến trúc Ấn, sau các công trình hùng tráng mà thiên tài của dân tộc Ấn đã dựng nên ở Bodh-Gaya, ở Bhuvaneshwar, ở Mudra và Tanjore, chúng ta thấy xuất hiện sự duyên dáng, điều hoà của kiểu thức Mông Cổ ở Fathpur-Sikri, ở Delhi, ở Agra, và sau cùng hai chủ đề đó lẫn lộn với nhau. Có người bảo rằng người Mông Cổ xây cất đồ sộ rồi trang hoàng tỉ mỉ như thợ kim hoàn; câu đó áp dụng vào toàn thể kiến trúc Ấn thì có phần đúng hơn: người Ấn đã khởi công đồ sộ rồi người Mông Cổ hoàn thành một cách tỉ mỉ. Kiến trúc Ấn làm cho ta ngộp vì khối vĩ đại của nó, kiến trúc Hồi làm cho ta phục vì chi tiết của nó : kiến trúc Ấn biểu hiện sức mạnh, kiến trúc Hồi biểu hiện sự toàn mỹ: người Ấn ưa sự hăng say và sự phong phú, người Hồi thích sự thanh nhã, từ tốn. Người Ấn đắp, đục đầy tượng trên đền đài của họ tới nỗi ta không biết đó là công trình kiến trúc hay công trình điêu khắc nữa; người Hồi trái lại, ghét hình người, hình vật mà chỉ trang sức bằng hình hoa và đường nét hình học. Người Ấn là những nhà kiến trúc-điều khắc gô-tích của một thời Trung cổ Ấn; người

Hồi là những nghệ sĩ một thời Phục hưng đưa ra ngoại quốc[45]. Xét chung thì kiến trúc Ấn đã đạt những đỉnh cao về phương diện hùng tráng hơn là đẹp; suy nghĩ kĩ thì ta thấy thành Delhi và lăng Taj Mahal, so với Angkor và Borobudur, cũng như những bài thơ trữ tình so với những ca kịch thâm thúy, cũng như Pétrarque so với Dante, Keats so với Shakespeare, Sappho so với Sophocle. Nghệ thuật Hồi diễn một cách duyên dáng và phiến diện tâm trạng những cá nhân sung sướng, nghệ thuật Ấn diễn một cách hùng tráng và toàn thể tâm hồn cả một dân tộc.

Trong đoạn kết thúc chương sử đại cương này, cũng như trong đoạn mở, chúng tôi xin khiêm tốn nhận rằng chỉ một người Ấn mới có thể nhận định được đầy đủ nghệ thuật Ấn và phê phán nó một cách công bằng. Đối với một người Âu đã quen những tiêu chuẩn của nghệ thuật Hi Lạp: đơn sơ, giản dị, từ tốn, quý phái, thì nghệ thuật Ấn có vẻ bình dân, chất phát mà lại phức tạp, dùng quá nhiều trang sức đôi khi man rợ. Nhưng chúng ta đừng nên quên rằng chính thi hào cổ điển Goethe đã dùng tiếng “man rợ” đó để chê giáo đường Strasbourg, chê kiến trúc gô-tích; chẳng qua chỉ là lí trí phản ứng lại tình cảm, tình thần duy lí phản ứng lại tình thần tôn giáo mà thôi. Chỉ một người Ấn mộ đạo mới cảm được cái uy nghi của các ngôi đền Ấn xây cất không phải là để gợi mỹ cảm mà để kích thích tinh thần tôn giáo và dựng một cơ sở cho tín ngưỡng. Chỉ những người Trung cổ chúng ta như Giotto hoặc Dante mới hiểu được Ấn Độ.

Phải đứng vào quan điểm đó để nhận định toàn thể văn minh Ấn nó biểu hiện tâm hồn một dân tộc “trung cổ”, coi trọng tôn giáo hơn khoa học vì tôn giáo cho ta thấy cái vô minh của loài người không bao giờ hết mà quyền năng của loài người chỉ là hư ảo. Đó là nhược điểm mà cũng là sức mạnh của dân tộc Ấn; vì có tâm hồn đó mà họ mộ đạo, hiền từ, có thói quen phản tỉnh; chính vì vậy mà họ lạc hậu và thâm thúy, không hiểu chiến mà rất nghệ sĩ. Chắc chắn rằng tôn giáo của họ đã chịu ảnh hưởng của khí hậu, và cả tôn giáo lẫn khí hậu đã làm cho họ suy nhược. Vì vậy mà họ đã an phận chịu sự đô hộ của người Aryen, người Hung Nô, người Hồi và người Âu. Vì coi thường khoa học nên họ bị cái thân phận đó, và khi đội pháo binh của Clive đè bẹp đạo quân Ấn ở Plassey (1757), thì tiếng đại bác của Anh đã báo hiệu cuộc cách mạng kĩ nghệ. Chúng ta thấy cuộc cách mạng đó sắp tác động tới Ấn như trước kia nó tác động tới Anh, Mĩ, Đức, Nga và Nhật; rồi đây Ấn cũng sẽ biết chế độ tư bản và chế độ xã hội: Ấn cũng sẽ có những nhà triệu phú và những ổ chuột. Cổ văn minh của Ấn đương tiêu trầm. Nó đã bắt đầu hơi hóp từ khi người Anh đặt chân lên đất Ấn.

[1] Ngày mùng 3 tháng 6 năm 1757, tướng Anh Clive thắng viên thái thú Hồi Siradj-out-Daoula ở Plassey (một làng ở xứ Bengale) và từ đó Ấn bị Anh thống trị, mà nền văn minh của Ấn suy lụn. (ND).

[2] Bản tiếng Anh chép là: *brass*, nghĩa là đồng thau. (Goldfish)

[3] Có lẽ Ấn Độ là xứ đầu tiên sản xuất các thứ vải, lụa in, nhưng nghệ thuật ấn loát không phát đạt, mặc dầu kĩ thuật cũng giống nhau.

[4] Do danh từ Ấn *pajama*, có nghĩa là “để che các ống chân”.

[5] Vón là tên một tiểu quốc ở trong dãy núi Himalaya, nơi đó dệt một thứ hàng lông dê rất mịn. Và thứ hàng đó cũng gọi là Cachemire.

[6] Thứ khăn “san” bằng len này rất mịn, gồm nhiều miếng nối với nhau khéo tới nỗi tưởng như là một miếng một.

[7] Nhạc khí cổ của phương Tây, tựa như cây tì bà.

[8] Các vũ phạm tục Ấn Độ mà Âu và Mỹ được biết, là một hình thức nghệ thuật Shankar mà nghệ thuật này không có tính cách chính thống; các cử động như uốn mình, mua tay, đưa mắt đều có một ý nghĩa tế vi, nhất định đối với người sành điệu. Thân thể uyển chuyển như làn sóng, gọi thi tình, thi ý mà môn vũ ở châu Âu không còn nữa từ khi các chế độ dân chủ, về nghệ thuật, bắt chước các trường phái châu Phi. [Ở trên, có lẽ sách in thiếu. Bản tiếng Anh chép là: *To the Hindu these dances were no mere display of flesh; they were, in one aspect, an imitation of the rhythms and processes of the universe. Shiva himself was the god of the dance, and the dance of Shiva symbolized the very movement of the world.* Tạm dịch: Đối với người Ấn, vũ không chỉ là phơi bày da thịt, ở một khía cạnh nào đó, nó mô phỏng nhịp điệu và tiến trình của vũ trụ. Shiva chính là thần của vũ, và vũ của Shiva tượng trưng cho sự rất chuyển động của thế giới. (Goldfish)].

[9] Tác giả ám chỉ phái dada, lettrisme... ở châu Âu sau thế chiến thứ nhất. (ND).

[10] Danh từ âm nhạc trở rằng các âm phải nối liền nhau không dứt. (ND).

[11] Thực ra có sáu *raga* tức nhạc chỉ chính, rồi mỗi *raga* lại biến thành năm nhạc chỉ phụ nữa, gọi là *ragini raga* có nghĩa là màu sắc, đam mê, tâm trạng; *ragini* là thể âm (trái với dương) của *raga*.

[12] Ta quen gọi là *tê giác* là sai, *tê giác* là cái sừng con tê. (ND).

[13] *Mirzapua*: bản tiếng Anh chép là *Mirzapur*. (Goldfish).

[14] Gàn làng Fadapur, tại tiểu quốc Hyderabad.

[15] Giotto là họa sĩ ở thế kỉ XIX, Léonard de Vinci là họa sĩ ở thế kỉ XV. (ND).

[16] Bức này vẽ Chúa Ki Tô ăn bữa tối với các môn đồ.

[17] Chúng tôi chỉ phỏng đoán như vậy thôi, vì có biết tác giả các hoạ phẩm đó là ai đâu.

[18] Tuy nhiên, cũng có lệ ngoại, chẳng hạn bức tượng khổng lồ Phật Tô bằng đồng, cao hai mươi lăm mét mà Huyền Trang thấy ở Pataliputra; có lẽ do Huyền Trang mà các vị sư khác từ Viễn Đông qua hành hương bên Ấn Độ, trở về nước, kể chuyện lại, nên ở Nhật Bản thời sau mới có những tượng Phật lớn ở Nara và Kamakura. [Cả hai tượng Phật đó đều bằng đồng, tượng ở Nara cao 15 mét, tượng ở Kamakura cao 11,4 mét. Ở Trung Hoa cũng có những tượng Phật rất lớn, lớn nhất là tượng Phật Di Lạc ở Tứ Xuyên, tượng bằng đá, đục trong núi, cao khoảng 71 mét. (Goldfish)].

[19] Cũng ở Java. (Goldfish).

[20] Cũng là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát trong Phật giáo. (Goldfish).

[21] Đều là nữ thần trong thần thoại Hi Lạp: Demeter tượng trưng trái đất sinh ra mùa màng, cây cối, nuôi vạn vật, cũng tượng trưng người mẹ; Aphrodite là nữ thần sắc đẹp và ái tình. (ND).

[22] Cách bố trí đó giống với các giáo đường đạo Ki Tô, làm cho người ta ngỡ rằng nơi thờ phụng đầu tiên của Ki Tô giáo đã chịu ảnh hưởng của kiến trúc Ấn Độ.

[23] Kiểu này xuất hiện ở châu Âu vào thế kỉ XII. Người ta gọi tên như vậy vì tưởng lầm rằng dân tộc Goth đã tạo ra nó.

[24] Tức cổng vòm. Bản tiếng Anh chép là: *mandapam or porch*. Sách in là *Man-dapan*. (Goldfish).

[25] *Swastika* là một từ ngữ sanscrit có nghĩa là sung sướng, an lạc. Biểu hiệu đó được rất nhiều dân tộc mọi thời, từ những thời bán khai, dùng để tượng trưng hạnh phúc hoặc vận may. [Biểu hiệu này ta thường gọi là chữ vạn hoặc dấu thập ngoặc. (Goldfish)].

[26] Meadows Taylor bảo: “Không thể nào mô tả được nghệ thuật chạm trổ các cột các mí cửa các đầu cửa ở đền này. Dù là đồ vàng bạc cũng không tinh vi, khéo léo được như vậy. Đá cứng như vậy, họ dùng những khí cụ nào mà đục đẽo, mài chuốt đẹp tới mức đó, điều ấy ngày nay chúng ta không sao hiểu nổi”.

[27] Có lẽ nên gọi là “bích điêu”, vì ở đây họ không vẽ (hoạ) mà họ chạm trổ (điêu khắc). (ND).

[28] Bản tiếng Anh chép là: *The Lovers*. Hai bức điêu khắc trong ảnh trên, tôi chụp lại từ trang <http://www.loupiote.com/photos/3711010203.shtml> và trang

<http://www.loupiote.com/photos/3711821774.shtml>, đều được gọi là *Kissing Lovers*. (Goldfish).

[29] Tức ở phía sau và hai bên hông ngôi đền. (ND).

[30] Đỉnh ngôi đền đó là một khối đá nguyên, bề mặt rộng hai mét vuông rưỡi, nặng hai mươi tấn. Theo truyền thuyết, muốn đưa khối đá đó lên đỉnh, người ta phải đắp một mặt phẳng nghiêng dài sáu cây số. Vì thời đó người ta chưa có những máy móc “nó làm cho loài người thành nô lệ”, chắc người ta đã dùng chính sách “lao động cưỡng chế”.

[31] Tôn giáo và nghệ thuật Ấn cũng tràn vào Lào, Chiêm Thành và Phù Nam? (Goldfish).

[32] Của Coomaraswamy trong cuốn *History*.

[33] Ở Nam Ấn. (ND).

[34] Bản tiếng Anh chép là: *Borobudur* (i.e., “*Many Buddhas*”). Theo Wikipedia thì *Tên Borobudur có gốc từ Vihara Buddha Ur trong tiếng Phạn, có nghĩa là “đền thờ Phật trên ngọn núi”*. (Goldfish)

[35] Năm 1604, một nhà truyền giáo Bồ Đào Nha đã kể rằng theo lời vài người thợ săn thì có những đền đài hoang tàn ở một nơi nào đó trong rừng, năm 1672; một tu sĩ khác cũng bảo vậy, nhưng không ai quan tâm tới cả. [Coi cuốn du kí *Đế Thiên Đế Thích* của Nguyễn Hiến Lê. (ND)].

[36] Trường Viễn Đông đã chặt cây cối và trùng tu lại ngôi đền. (ND).

[37] Thi hào Ý (1265-1321), tác giả tập thơ bất hủ *Divine Comedie*. (ND). [“giữa đường đời”: bản tiếng Anh chép là: “*in the middle of the way*”. Trong bản dịch ra tiếng Anh tập thơ *La Divina Commedia* (Thần Khúc) đăng trên trang <http://www2.eng.cam.ac.uk/~tpl/texts/dante.html> có câu: *In the middle of the road of my life*. (Goldfish)].

[38] Họ: bản tiếng Anh chép là: *the “Afghan” dynasty*, nghĩa là *triều đại “Afghan”*. Người Mông Cổ từ Afganistan (A Phú Hãn) tràn xuống chiếm Ấn Độ và lập nên triều đại “Afghan”, còn gọi là triều đại Mông Cổ (Mogul – tiếng Pháp là Mogol) ở Ấn Độ. (Goldfish).

[39] *Minar* tức miranet (tháp ở thánh đường Hồi giáo) mà miranet do từ ngữ Ả Rập *maranat*, có nghĩa là đèn, đèn pha.

[40] Tức Fergusson. (ND).

[41] Ở I Pha Nho, xây cất trong thế kỉ XVI. (ND).

[42] Mới đầu thành Delhi gồm năm mươi hai cung điện, bây giờ chỉ còn hai mươi bảy cung điện là đứng vững. Năm 1857, trong một cuộc khởi nghĩa Cipaye (coi chương sau), một đạo quân Anh lâm nguy phải trốn vào đó và phá một số cung điện để làm kho chứa quân nhu.

[43] Vua Jehan đã tính sai khi rào các cung điện diễm lệ đó thành một đồn lũy. Khi quân Anh bao vây Agra, năm 1803, dĩ nhiên họ nã súng vào thành. Thấy đạn rơi trúng điện Khass Mahal của các vua trước, người Ấn xin đầu hàng; họ đành phải thua trận để bảo vệ một công trình kĩ thuật. Ít lâu sau, Warren Hastings sai phá phòng tắm trong cung điện để dâng Anh Hoàng George IV; sau cùng Huân tước William Bentinck bán một số cung điện khác để lấy tiền cho vào ngân quỹ Ấn Độ.

[44] William Bentinck, một trong số Thống đốc tốt nhất của Ấn, đã có hời định bán điện đó cho một nhà thầu Ấn lấy ba triệu quan, và nhà thầu đó tính ra, chỉ bán vật liệu thôi cũng đã lời nhiều lắm rồi. Nhưng từ khi Huân tước Curzon lên làm Phó vương Ấn Độ thì chính quyền lo bảo tồn tất cả các cổ tích Mông Cổ ở Ấn.

[45] Tác giả chỉ muốn nói: kiến trúc Ấn so với kiến trúc Hồi, cũng tựa như kiến trúc gô-tích thời Trung cổ so với kiến trúc thời Phục hưng ở Âu. (ND).

CHƯƠNG IX

ẤN ĐỘ VÀ KI TÔ GIÁO

I. BỌN GIẶC BIỂN ĐẮC THỂ

Người Âu tới Ấn – Anh chiếm Ấn – Cuộc khởi nghĩa Cipaye – Sự thống trị của Anh: lợi và hại.

Về nhiều phương diện, nền văn minh Ấn Độ có thể coi như chết rồi khi Clive và Warren Hastings thấy nguồn lợi phong phú của xứ đó. Triều đại rất dài của Aureng-Zeb đã làm cho tinh thần dân tộc suy nhược nhiều; kể đó, loạn lạc và chiến tranh xảy ra làm cho Ấn như một trái chín mùi khi có ngoại xâm. Vậy chỉ còn có vấn đề này là số phận của nó sẽ lệ thuộc vào cường quốc nào ở châu Âu đây. Người Pháp muốn lãnh vai trò đó, nhưng thất bại và mất Ấn Độ ở trận Rossbach và trận Waterloo[1]. Người Anh thử vận và thành công.

Năm 1498, Vasco de Gama, khởi hành từ Lisbonne, sau mười một tháng lênh đênh trên biển, thả neo ở Calicut, Rijah (vua) ở Malabar, giao cho ông ta một bức thư nhả nhận để trình lên vua Bồ Đào Nha: “Ông Vasco de Gama, một vị quý tộc ở triều đình Đại vương, đã lại yết kiến quả nhân và quả nhân lấy làm vui

lắm. Tộc quốc có nhiều quế, đinh hương, hồ tiêu và bảo ngọc. Quả nhân muốn đổi lấy vàng, bạc, san hô và dạ đỏ của đại quốc”. Vua Bồ Đào Nha hồi âm, buộc Ấn phải tự nhận là thuộc địa Bồ Đào Nha, viện ra những lí lẽ mà Rajah lạc hậu quá không hiểu nổi. Để phá tan mọi sự hiểu lầm, Bồ Đào Nha phái một hạm đội tới truyền bá Ki Tô giáo và gây chiến với Ấn. Thế kỉ XVII, người Hoà Lan tới đuổi Bồ Đào Nha đi; thế kỉ XVIII, Pháp và Anh tới, lại đuổi Hoà Lan đi. Họ giao chiến với nhau kịch liệt để xem Chúa cho bên nào được cái vinh dự khai hoá Ấn Độ... và bắt người Ấn nộp thuế.

Công ty Đông Ấn[2] thành lập ở Londres năm 1600 để mua rẻ tại chỗ những thổ sản của Ấn và các xứ lân cận đem về châu Âu bán thật đắt[3]. Từ năm 1868, công ty tuyên bố tính “lập ở Ấn một đế quốc Anh mệnh mông, trường cửu trên những cơ sở vững vàng”. Họ tạo nhiều thương quán ở Madras, Calcutta, Bombay, xây đắp thành lũy, đưa quân đội tới, gây chiến, hối lộ, tham nhũng, tóm lại là thi hành chức vụ của một chính quyền. Clive thân nhiên nhận của các tiểu vương Ấn những lễ vật tới ba triệu rưỡi quan, lại bắt họ nộp cống mỗi năm gần ba triệu quan nữa; bán cho Mir Jafar chức Nabab (tổng đốc Hồi giáo) xứ Bengale với giá một trăm hai chục triệu quan; xúi bầy các thủ lãnh bản xứ kinh địch lẫn nhau, lần lần chiếm đất đai của họ mà sáp nhập vào Công ty; ông ta hút thuốc phiện, bị đưa ra Quốc hội Anh xử [vì tội tham nhũng kinh khủng]; được trắng án [vì có nhiều công lao với triều đình], sau cùng tự tử. Warren Hastings can đảm, có học thức, khéo léo, buộc các tiểu vương Ấn nộp thuế hai chục triệu quan cho vào quỹ Công ty; ông bảo nộp đủ thì sẽ không đòi gì thêm nữa, nhưng rồi ông vẫn đòi thêm và những tiểu quốc không đủ sức nộp thì ông chiếm luôn; ông đem quân chiếm tỉnh Oudh rồi bán lại tỉnh đó cho một rajah lấy năm chục triệu quan; về cái thói tham tiền, vụ lợi thì kẻ thắng và kẻ bại chẳng ai thua ai. Trong những miền công ty đã chiếm được, họ đánh thuế điền thổ bằng nửa huê lợi, và vô số sắc thuế khác nữa, nặng nề cỏ ra, tới nỗi hai phần ba dân chúng chịu không nổi phải bỏ nhà bỏ cửa, dắt díu nhau đi nơi khác, kẻ nào ở lại thì phải đợ con để có tiền nộp thuế. Macaulay viết: “Họ gây những sản nghiệp đồ sộ ở Calcutta trong khi ba chục triệu dân Ấn xác xơ, cùng khốn tốt bực. Đành rằng dân Ấn đã quen sống dưới một chế độ bạo tàn, nhưng chưa bao giờ chịu một chế độ, một chế độ bạo tàn như vậy”.

Khoảng 1857, chính sách tàn nhẫn đó của Công ty làm cho miền Đông Bắc Ấn nghèo quá đói, dân chúng không chịu nổi nữa, phát cờ khởi nghĩa [tức cuộc khởi nghĩa của lính Cipaye][4]. Chính quyền Anh can thiệp, dẹp được, mua lại đất đai của Công ty với một giá cao, rồi bắt Ấn phải trả như một món nợ của toàn thể dân Ấn; thế là đất đai của Công ty thành thuộc địa của Hoàng gia Anh. Đúng là một cuộc xâm chiếm không trả hình gì cả mà ta không nên phê phán theo những giới luật người ta tụng mỗi ngày ở phía Tây kinh Suez; phải phê phán theo những học thuyết của Darwin và Nietzsche: một dân tộc đã mất khả năng tự cai trị lấy mình hoặc mất khả năng tự khai thác lấy những nguồn lợi thiên nhiên của mình thì nhất định phải làm mồi cho những quốc gia quá tham lam và quá mạnh.

Nhưng cuộc xâm lăng đó cũng có lợi đôi phần cho Ấn. Những người như Bentinck, Canning, Munro, Elphinstone và Macaulay đã cai trị Ấn theo tinh thần rộng rãi, tự do này nở ở Anh năm 1832. Nhờ các nhà cải cách bản xứ như Ram Mohun Roy giúp đỡ, có khi thúc đẩy nữa, Huân tước Bentinck bãi bỏ tục *suttee* (hoả thiêu quả phụ) và cấm thói giết người tế thần của giáo phái Thug. Sau một trăm mười một cuộc hành quân, hết thấy đều dùng lính Ấn, tiền bạc của Ấn, người Anh chiếm trọn bán đảo, lập được cảnh bình trị, xây đường xe lửa, dựng xưởng máy, trường học, mở các trường Đại học Calcutta, Madras, Bombay, Lahore, Allababad, truyền bá khoa học và công nghệ học, tiêm lý tưởng dân chủ của phương Tây vào tinh thần phương Đông và giới thiệu cho thế giới biết nền văn hóa phong phú của Ấn Độ thời xưa. Nhưng những cái lợi đó, người Ấn đã phải trả bằng một chính sách độc đoán về tài chính làm cho các chủ nhân ông – tức người Anh – làm giàu trên xương máu người Ấn, vơ vét hết của cải của Ấn rồi xách vali về xứ để nghỉ dưỡng sức; bằng một chính sách độc đoán về kinh tế làm suy sụp nền kĩ nghệ bản xứ, tới nỗi mấy triệu thợ thủ công Ấn thành thất nghiệp, phải trở về đồng ruộng quá nghèo, cần, không đủ nuôi họ; sau cùng, bằng một chính sách độc đoán về chính trị – gần như nối tiếp ngay chính sách hà khắc, hẹp hòi của Aureng-Zeb – làm cho tinh thần Ấn Độ tan rã trong một thế kỉ.

II. NHỮNG “VỊ THÁNH CỦA NGÀY CUỐI CÙNG”

Ki Tô giáo ở Ấn – Brahma Somaj – Hồi giáo – Ramakrishna – Vivekananda.

Trong hoàn cảnh đó, dĩ nhiên là Ấn Độ tìm nguồn an ủi trong tôn giáo. Mới đầu, trong một thời gian, họ tiếp đón Ki Tô giáo với một tinh thần thân thiện; họ thấy tôn giáo đó dạy nhiều qui tắc luân lý mà chính họ cũng đã tôn trọng từ mấy ngàn năm trước; và tu viện trưởng Dubois bảo: “Trước khi người Ấn biết tư cách cùng phong tục của người Âu thì đạo Ki Tô cơ hồ có thể truyền vô Ấn Độ được”. Suốt thế kỷ XIX, các nhà truyền giáo cố hò hét, gióng lên tiếng hô hào của Chúa Ki Tô mặc dầu bị tiếng đại bác lấn át; họ dựng trường học và nhà thương, phát chẩn, phát thuốc và không quên phát các sách giáo lí cương yếu, và lần đầu tiên họ làm cho một số người Ấn nhận rằng hạng “tiện dân” cũng là người như ai. Nhưng rồi người Ấn thấy lời dạy của Chúa Ki Tô với hành vi của tín đồ Ki Tô sao mà trái ngược nhau quá, họ đâm hoài nghi, có kẻ mỉa mai, châm biếm nữa. Họ bảo sự tái sinh của thánh Lazare có gì đáng kể đâu vì tôn giáo họ vẫn luôn luôn thực hiện được những phép màu lạ lùng hơn nhiều; chứng cứ là các *yogi* chân chính hiện nay vẫn làm được nhiều phép màu còn Ki Tô giáo thì có làm thêm được phép nào mới nữa đâu. Các người Bà La Môn hiên ngang giữ vững tín ngưỡng, đưa ra một hệ thống tư tưởng cũng tế nhị, thâm thúy và cũng khó chấp nhận, để chống lại các chính giáo phương Tây. Charles Eliot bảo: “Sự truyền bá Ki Tô giáo ở Ấn chẳng tiến bộ được bao nhiêu”.

Cứ xét tỉ số người Ấn theo Ki Tô giáo, trong ba trăm năm mà chỉ được 6%, ta tưởng Ki Tô giáo chẳng có ảnh hưởng gì lớn cả; nhưng sự thực cá tính của Chúa Ki Tô đã làm cho dân tộc Ấn phải mê. Cuốn *Bhagavad-Gita* đã ghi dấu hiệu của ảnh hưởng đó; rồi gần đây Gandhi và Rabindranath Tagore cũng có tinh thần Ki Tô giáo nữa. Nhưng hiển nhiên nhất là ảnh hưởng của Ki Tô giáo tới phong trào cải lương *Brahma-Somaj*[5] do Ram Mohun Roy phát động năm 1828. Không ai có đủ tư cách hơn Roy để nghiên cứu vấn đề tôn giáo. Ông học tiếng sanscrit để đọc các kinh *Veda*, tiếng pali để đọc *Tripitaka* [Kinh, Luật, Luận] của Phật giáo, tiếng Ba Tư và tiếng Ả Rập để hiểu Hồi giáo và kinh *Coran*, tiếng hébreu để hiểu *Cựu Ước* và tiếng Hi Lạp để hiểu *Tân Ước*. Sau cùng ông học tiếng Anh và viết tiếng Anh hay tới nỗi Jeremy Bentham mong sao James Mill[6] cũng có được một bút pháp thanh nhã, hoàn toàn như vậy. Năm 1820, Roy xuất bản cuốn *Lời dạy của Chúa Ki Tô: Kim chỉ nam để đạt được hạnh phúc và sự an ổn tâm hồn*. Ông bảo: “Tôi nhận rằng giáo lí của Chúa Ki Tô tạo được đạo đức và hợp với nhu cầu của những người có lí trí, hơn hết thảy các tôn giáo khác mà tôi biết được”. Vì vậy ông đề nghị với đồng bào một tôn giáo mới, bỏ đa thần giáo, chế độ đa thê, chế độ tập cấp, tục cưới gả trẻ con, tục hoá thiêu quả phụ, tục thờ các ngẫu tượng, mà chỉ nhận mỗi một Đấng Tối Cao là Brahman. Đồng bào ông ngạc nhiên, bất bình. Cũng như Akbar, ông mong ước dân tộc ông đoàn kết với nhau, chung quanh tôn giáo rất giản dị đó, và cũng như Akbar, ông coi thường sức mạnh của lòng mê tín. Sau một trăm năm gắng sức, phong trào Brahman-Somaj ngày nay gần như không có chút ảnh hưởng nào cả[7].

Các người Hồi giáo chỉ là một thiểu số tôn giáo, nhưng một thiểu số mạnh nhất, đáng kể nhất; chúng tôi sẽ nghiên cứu đạo đó trong một cuốn riêng. Chúng ta không ngạc nhiên rằng mặc dầu Aureng-Zeb đã gắng sức mà Hồi giáo không thu phục được dân tộc Ấn; trái lại, điều này mới ngạc nhiên là sao Hồi giáo không bị Ấn giáo đánh đổ. Nhất thần giáo đơn giản mà mạnh mẽ đó tồn tại được giữa khu rừng đa thần giáo, dù tư cách của người Hồi hùng dũng ra sao, ta nên nhớ rằng đạo Phật đã bị đạo Bà La Môn thu hút, như vậy thấy sức kháng cự của đạo Hồi đáng phục thật. Chúa Allah [đạo Hồi] hiện nay được bảy chục triệu người thờ ở Ấn.

Tóm lại, Ấn Độ tìm được ít niềm an ủi trong các tôn giáo ngoại lai và những sứ đồ ở thế kỷ XIX đã ảnh hưởng mạnh nhất tới dân chúng chính là những vị đã dựa vào các giáo lí cổ và các tập quán, lễ nghi tôn giáo trong dân gian. Ramakrishna, một người Bà La Môn nghèo ở Bengale, đã có hồi theo đạo Ki Tô,

mê Chúa Ki Tô[8], lại có hồi ông theo Hồi giáo, dự các lễ của tôn giáo nghiêm khắc đó, nhưng chẳng bao lâu ông trở về Ấn giáo, thờ cả nữ thần hung dữ Kali [vợ thần Shiva và là nữ chúa ở Âm Ti] mà ông biến thành một Thần Mẫu rất âu yếm, hiền từ. Ông bài xích thuyết chủ trí, chủ trương điều khiển và hợp nhất tình thương: *Bhakti-yoga*. Ông bảo: “Sự nhận thức Thượng Đế, khác với lòng yêu Thượng Đế, cũng như đàn ông khác với đàn bà. Trí thức chỉ vô được những đèn thờ ở ngoài, chỉ lòng yêu mới đạt được những bí ẩn sâu kín nhất của Thượng Đế”. Trái với Ram Mohun Roy, Ramakrishna không chịu học thêm, ông không biết tiếng Sanscrit, không biết tiếng Anh; không viết lách gì cả và tránh các cuộc tranh luận. Một hôm một nhà luận-lí-học hỏi ông: “Trí thức là gì? Chủ thể biết là gì? Khách thể được biết là gì?”, ông đáp: “Ông ơi, tôi đâu có biết tất cả những tế vi kinh viện đó, tôi chỉ biết Thần Mẫu của tôi và chỉ biết rằng Ngài đã sinh ra tôi”. Ông dạy các tín đồ: Tôn giáo nào cũng có chỗ tốt: mỗi tôn giáo cho ta một phương tiện đạt được Thượng Đế hoặc ít nhất cũng là một giai đoạn trên con đường đưa tới Thượng Đế, và hợp với trí tuệ và tấm lòng của người đi tìm chân lí. Cải giáo là chuyện điên khùng, cứ theo con đường của mình và tìm hiểu cái tinh túy của tôn giáo mình. “Dòng sông nào cũng đổ ra biển. Cứ theo dòng sông của mình, mặc người khác theo phía họ”. Ông chấp nhận đa thần giáo trong dân chúng, có chút cảm tình với tín ngưỡng đó nữa, mà cũng cung kính chấp nhận cả thuyết nhất thần của các triết gia; nhưng riêng ông thì ông tin rằng Thượng Đế ở trong mọi người và cách chân chính để thờ phụng Ngài là yêu toàn thể nhân loại.

Nhiều người có tâm hồn cao thượng, trong giới giàu có cũng như trong giới nghèo khổ, Bà La Môn có, hạng “ti tiện” có, coi ông là *Guru* (tôn sư) và lập một hiệp hội dưới danh nghĩa của ông. Tín đồ xuất sắc nhất là một Kshatriya trẻ tuổi, tự đặt tên là Narendranath Dutt, lâu thông học thuyết của Darwin và Spencer, xin được gặp ông. Lúc đó, chàng là một người bất mãn vì chủ trương vô thần, thối nát, đau khổ, nhưng lại khinh tôn giáo mà chàng cho là chỉ gồm toàn những thần thoại, những mê tín dị đoan. Chàng phục lòng nhân từ kiên nhẫn của Ramakrishna, và thành đệ tử nhiệt thành của “thầy”; chàng bảo Thượng Đế là “tổng số mọi linh hồn” và khuyên các đạo hữu muốn tu thì đừng theo lối khổ hạnh, toạ thiền mà cứ tuyet đối hi sinh cho mọi người.

Để đến kiếp sau hãy đọc triết thuyết Vedanta và toạ thiền.

Trong kiếp này hãy đem thân xác còn sống của ta này phục vụ người khác!...

Đây là chân lí cao nhất: Thượng Đế ở trong vạn vật. Vạn vật chỉ là những hình thức của Ngài thôi. Đừng tìm Thượng Đế nào khác. Chỉ người nào phục vụ vạn vật là thực sự thờ phụng Thượng Đế.

Sau “Naren” đổi tên là Vivekananda, rời Ấn Độ để đi khắp nơi quyên tiền cho Giáo hội Ramakrishna. Năm 1893, ông ta tới Chicago, không còn một đồng trong túi, bơ vơ. Hôm sau, lấy tư cách là đại diện Ấn giáo, ông diễn thuyết ở Hội nghị các tôn giáo tổ chức nhân cuộc đại triển lãm ở Chicago. Ông uy nghi bước lên diễn đàn, thuyết về sự nhất thể của các tôn giáo, về cái đạo thờ Thượng Đế là phải phục vụ mọi người, thánh giả say mê nghe ông; nhờ giọng hùng hồn, cảm hứng, chủ trương vô thần của ông thành một tôn giáo cao thượng, và nhiều tăng đồ Anh, Mĩ chính thống vỗ tay khen con người “vô tín ngưỡng” bảo Chúa chỉ là linh hồn của các sinh vật đó. Trở về Ấn, ông thuyết cho đồng bào ông một tôn giáo vô cùng cương cường hơn hết những thuyết họ được nghe từ thời các kinh *Veda*:

Chúng ta cần một tôn giáo tạo những con người cho ra người... Bạn nên bỏ những tôn giáo thần bí làm cho bạn suy nhược đi, và bạn nên cương cường... Trong năm chục năm sắp tới đây... chúng ta nên bỏ hết các thần linh khác trong trí óc ta đi. Chỉ có mỗi một Đấng Thượng Đế có ý thức là nòi giống của ta, đầu đầu cũng có bàn tay của Ngài, bàn chân của Ngài; cặp tai của Ngài[9]; Ngài bao trùm hết thảy... Sự sùng bái chính đáng nhất là sự sùng bái vạn vật chung quanh ta... Người và vật, đó là các thần linh chân chính của ta và những thần mà chúng ta phải thờ phụng trước nhất, chính là đồng bào của chúng ta[10].

Vivekananda và Gandhi không cách biệt nhau bao nhiêu.

III. RABINDRANATH TAGORE

Khoa học và nghệ thuật – Một gia đình toàn những thiên tài – Tuổi trẻ của Rabindranath – Thơ của ông – Thơ chính trị - Thi phái của ông.

Nhưng mặc dầu bị áp bức, nghèo khổ, chịu trăm nỗi cay đắng, Ấn Độ vẫn tiếp tục sáng tác về khoa học, văn học, nghệ thuật. Giáo sư Jagadis Chandra Bose nổi tiếng khắp thế giới về công trình nghiên cứu điện học và sinh lí thảo mộc; còn công trình của nhà vật lí học Chandrasekhara Raman về quang học thì được giải thưởng Nobel. Một hoạ phái thành lập mới đây ở Bengale, dung hoà sự rực rỡ về màu sắc trong các bích hoạ Ajanta với nét vẽ tinh tế của các tế hoạ rajpute. Các bức hoạ của Abanindranath Tagore vừa có tính cách thần bí[11] vừa có cái tình cảm tao nhã trong những bài thơ nổi danh khắp thế giới của chú (hay bác) ông[12].

Gia đình Tagore là một trong những gia đình danh tiếng trong lịch sử. Davendranath Tagor là một trong những sáng lập viên rồi thành thủ lãnh phong trào Brahma-Somaj; giàu có, học rộng lại có đạo đức, ông về già được dân chúng Bengale trọng vọng. Các nghệ sĩ Abanindranath và Gogonendranath là hậu vệ của ông; còn triết gia Dwijendranath và thi sĩ Rabindranath Tagore là con ông.

Rabindranath sinh trưởng trong một gia đình phong lưu tao nhã; nhạc, thơ và các câu chuyện về những vấn đề cao thượng bao lấy ông như không khí chúng ta thở. Ngay từ tuổi thơ, ông đã có một tâm hồn ưu tú như một Shelley[13] nhưng không muốn chết yểu mà cứ muốn trẻ hoài; ông hiền từ tới nỗi sóc leo lên đầu gối và chim đậu lên bàn tay ông. Ông có một bộ óc quan sát mẫn tuệ, sẵn sàng ghi lấy các điệu hoà âm (harmonique) cuốn xoáy của đời sống rồi lòng đa cảm, yêu thần bí của ông lọc lại mà làm thành thơ. Có khi ông ngồi hàng giờ ở bao lon, để cho bản năng thi sĩ ghi hết những nét, vẻ đặc biệt, cử chỉ của khách qua đường, có khi suốt nửa ngày ông ngồi ở đi-văng trong phòng nhớ lại những mộng tưởng, hồi kí xa xăm. Ông viết những câu thơ đầu tiên trên một tấm đá đen[14], để có muốn sửa chữa thì bôi đi cho dễ. Chẳng bao lâu ông làm được những bài thơ rất đa cảm, dịu dàng để tả những cảnh đẹp của Ấn Độ, những vẻ duyên dáng của phụ nữ Ấn, những đau khổ của dân tộc Ấn; ông lại phổ những bài thơ đó vào nhạc nữa. Thơ ông được toàn dân hát lên và thi sĩ trẻ tuổi đó cảm động vô cùng mỗi khi đi chơi đâu mà nghe thấy lời thơ của mình ở trên miệng những nông dân cục mịch trong làng hẻo lánh nhất. Dưới đây là một bài của ông. Có thi sĩ nào vừa hoài nghi lại vừa âu yếm, làm nổi bật được cái vô lí nhưng rất thần tiên của ái tình lãng mạn như ông?

Nói cho em nghe đi, anh, tất cả cái đó có đúng không, có thật đúng không?

Khi mắt em sáng ngời lên thì những đám mây đen đông tổ ùn ùn trong lòng anh.

Môi em dịu dàng như đoá hoa đầu tiên của một ái tình chớm nở, thật vậy không anh?

Hồi kí mấy tháng năm trước kia chưa mờ trong lòng em ư?

Mặt đất, dưới gót chân em, vang lên như một thụ cảm, thật vậy không anh?

Có thật vậy không, bóng đêm khi thấy em, thì sương rơi xuống như lệ, còn ánh sáng ban mai tung bừa bao phủ thân em?

Có thật là lòng anh đã tìm em từ hồi khai thiên lập địa, trong khắp vũ trụ?

Rồi tới khi gặp em, nghe giọng nói, ngắm cặp mắt, làn môi, mái tóc xoã của em, lòng anh đã dịu xuống?

Và còn điều này nữa, có thật là cái bí mật của Vô biên ở trong vùng trán nhỏ của em không?

Tất cả những cái đó có thật không anh, nói cho em nghe đi.

Những bài thơ đó có nhiều đặc sắc[15]; trước hết là một lòng ái quốc nồng nàn tuy kín đáo; một lòng hiểu biết ái tình và phụ nữ, thiên nhiên và đàn ông một cách tế nhị mà thường đàn bà mới có; tình cảm và bút pháp rất tao nhã làm cho ta nhớ tới các thi sĩ Tennyson[16]; sau cùng tác giả đã hiểu thấu đáo triết học Ấn. Nếu ai có dám trách ông thì có thể trách rằng bài nào cũng đẹp, đầy lí tưởng và có giọng âu yếm, thành thử đọc thấy đơn điệu. Trong thơ ông, phụ nữ bao giờ cũng thấy quyền rũ, đàn ông bao giờ cũng kiên cường mê đàn bà, ham chết hoặc tôn sùng Thượng Đế; thiên nhiên đôi khi đáng sợ, nhưng luôn luôn vĩ đại, không bao giờ hoang lương hoặc xấu xí[17]. Có lẽ truyện nàng Chitra chính là truyện của ông: sau một năm yêu nhau, tình nhân của nàng là Arjuna chán nàng vì nàng lúc nào cũng hoàn toàn đẹp; chỉ sau khi nàng đã hết đẹp thành một người đàn bà khoẻ mạnh, cương nghị, làm mọi công việc lật vật hằng ngày thì chàng mới yêu nàng lại; đó chẳng phải là hình ảnh các cuộc hôn nhân hạnh phúc ư? Tagore có lần tự thú tội của mình một cách ý nhị, dễ thương:

Em ơi, thi sĩ của em định viết một anh hùng trường ca.

Nhưng hồi ơi, anh vô ý để cho trường ca đó đụng nhằm mắt cá chân em, và thật tai hại,

Nó tan tành thành mảnh thơ ở dưới chân em đây này.

Ông vẫn tiếp tục làm thơ và khắp thế giới, trừ các nhà phê bình cổ chấp, đều thích thơ ông. Ở Ấn Độ, người ta hơi ngạc nhiên khi hay tin ông được giải thưởng Nobel (1913); các đồng bào ông ở Bengale chỉ thấy những khuyết điểm trong thơ ông thôi, còn các giáo sư Calcutta chê ông viết tiếng Bengali rất tồi. Các thanh niên trong phong trào quốc gia không ưa ông vì ông vạch những cái tệ của đời sống luân lí Ấn nhiều hơn là hô hào được tự do về chính trị, và khi vua Anh phong tước cho ông (tòng nam tước: baronet) thì họ cho là một sự phản bội dân tộc. Nhưng ông không được hưởng lâu những vinh dự đó, vì do một sự hiểu lầm bi thảm, một đội quân Anh bắn xả vào đám đông ở Amritsar (1919), ông gửi trả phó vương Ấn tất cả những huy chương của ông cùng với một bức thư lời lẽ rất nghiêm khắc. Từ đó ông sống cô độc cho tới khi chết (1941). Mấy năm cuối cùng, ông có lẽ là một nhân vật kích động nhất thế giới: là nhà cải cách, ông có can đảm mặt sát chế độ làm nền tảng cho xã hội Ấn, tức chế độ tập cấp, đã đảo tín ngưỡng phổ thông nhất của dân tộc Ấn, tức thuyết luân hồi; là nhà ái quốc, ông mong nước ông được tự do, độc lập nhưng có can đảm chống chủ nghĩa bài ngoại, chê phong trào quốc gia có nhiều kẻ ích kỉ, hẹp hòi; là nhà giáo dục, ông tuyên bố rằng chán ngấy sự hùng biện và chính trị. Ông rút vào trong *ashram* của ông, nơi ẩn cư của ông ở Shantiniketan, tại đó ông dạy cho vài thanh niên cái đạo giải phóng tinh thần. Ông dứt ruột khi bà sớm qui tiên và khi tổ quốc ông bị mọi nỗi tủi nhục; ông thấm nhuần triết thuyết *Vedanta*; vì có tinh thần thần bí, ông do dự như Chandi-Das, ca tụng Thượng Đế mà cũng ca tụng đàn bà, nhưng nhờ hiểu biết rất rộng ông không còn lòng tín ngưỡng của tổ tiên ông nữa; còn về lòng yêu thiên nhiên, thì ông dùng tài thi ca thơ trẻ hoài của ông để chống với tiếng gọi của Thần Chết.

A, thi sĩ, bóng đã xế tà, tóc đã đốm bạc.

Mơ tưởng trong cảnh tịch liêu, thi sĩ có nghe thấy tiếng gọi của thế giới bên kia không?

Thi sĩ đáp: Bóng đã xế, và tôi lắng tai nghe, vì dù có khuya chẳng nữa thì vẫn có thể có người trong làng gọi tôi.

Tôi thức để chờ khi có hai trái tim trẻ lang thang gặp nhau, hai cặp mắt nấn nỉ tôi gảy một khúc đàn để phá sự im lặng của họ, nói thay cho họ.

Nếu tôi ngồi ở bờ cuộc sống này mà mãi suy tư về sự chết và thế giới bên kia thì ai dệt những lời ca say đắm cho họ?...

Tóc đóm bạc thì cũng mặc.

Tôi vẫn luôn luôn thấy mình trẻ như người trẻ nhất và cũng già như người già nhất ở làng này...

Hết thấy họ đều cần đến tôi và tôi không có thì giờ nghĩ đến kiếp vị lai.

Tôi cùng tuổi với mỗi người dân trong làng này, vậy thì tóc đóm bạc có gì là quan hệ?

IV. ĐÔNG PHƯƠNG VÀ TÂY PHƯƠNG

Án Độ trên con đường biến chuyển – Biến chuyển về kinh tế - Biến chuyển về xã hội – Chế độ tập cấp suy vi – Tập cấp và đoàn thể nghề nghiệp – Nhiệm vụ mỗi ngày mỗi lớn của phụ nữ.

Một người gần năm chục tuổi chưa hề biết một tiếng Anh mà rồi viết tiếng Anh hay được như vậy, thì phá một vài cái hàng rào ngăn cách Đông với Tây đâu phải là chuyện khó. Một thi sĩ khác nguyên rủa sự thống trị của phương Tây, vì từ khi Tagore mới chào đời, phương Tây đã xâm nhập phương Đông bằng mọi cách và đương làm thay đổi lần lần tất cả đời sống phương Đông. Một hệ thống gồm gần năm chục ngàn cây số xe lửa đã bao quanh các sa mạc và cao nguyên của Ấn và làm cho mỗi làng thay đổi bộ mặt; điện tín và báo chí đã đem tin tức của một thế giới đương biến chuyển lại cho những người quan tâm tới thời cuộc, các trường học Anh dạy tiếng Anh để tạo những công dân Anh đã vô tình tiêm cho học sinh những ý tưởng dân chủ, tự do của Anh.

Bị điều đứng, cùng quần ở thế kỉ XIX, vì súng Anh tốt hơn, máy dệt của Anh sản xuất mạnh hơn, bây giờ Ấn Độ đã miễn cưỡng chịu theo chính sách kĩ nghệ hoá vậy. Ngành thủ công chết, xưởng máy mỗi ngày mỗi mọc thêm. Ở Jamsetpur, công ty “Tatar Iron and Steel” dùng 45.000 thợ và muốn truất ngôi bá chủ của Mỹ về ngành sản xuất thép. Sức sản xuất than của Ấn cũng đương tiến mạnh; chỉ trong một thế hệ nữa, Trung Hoa và Ấn có thể khai thác lấy các mỏ nhiên liệu và nguyên liệu cần thiết cho kĩ nghệ và về điểm đó, vượt được sức sản xuất của Âu và Mỹ. Các tài nguyên đó dư để thoả mãn nhu cầu trong nước, sẽ có thể cạnh tranh với phương Tây trên thị trường thế giới; các cường quốc xâm lăng châu Á rồi đây sẽ mất chỗ tiêu thụ hàng hoá; sự thịnh vượng của họ sẽ suy lụn và bị các nước nhân công rất rẻ cạnh tranh gay gắt.

Ở Bombay, nay vẫn còn những xưởng lạc hậu như ở giữa triều đại nữ hoàng Victoria[18], trả cho thợ những số lương hời hợt mà bọn Tory[19] thấy phải thêm thường[20]. Chủ nhân ông xưa là Anh, bây giờ là Ấn và bóc lột đồng bào họ cũng tàn nhẫn như bọn cá mập châu Âu, chứ không kém.

Cơ sở kinh tế của xã hội Ấn thay đổi thì tất nhiên các chế độ, tục lệ của dân cũng chịu ảnh hưởng. Chế độ tập cấp xưa dựng lên cho một xã hội ổn cố, nông nghiệp; nó tạo được trật tự nhưng không để cho cá nhân có tinh thần tự do, óc sáng kiến, tiên thủ, hi vọng cải thiện đời sống của mình; nó không khuyến

khích óc sáng tạo, kinh doanh; cho nên khi cách mạng kỹ nghệ lan tràn vào Ấn thì nó không hợp thời nữa. Máy móc không phân biệt tập cấp, trong đa số các xưởng, các thợ tập cấp khác nhau làm việc sát cánh nhau; xe điện, xe lửa dành những toa sang trọng có giường cho những ai có tiền mua vé, bất cứ là ở tập cấp nào; các hợp tác xã và chính đảng thu nhận hội viên, đảng viên trong mọi tập cấp và ở trong rạp hát, ở ngoài đường, dù chẳng muốn thì Bà La Môn với tiện dân cũng phải chen vai thích cánh nhau. Một rajah tuyên bố rằng bất kỳ ai, dù ở tập cấp nào, theo tôn giáo nào cũng được ông tiếp kiến ở triều đình; một người Shudra (tập cấp thủ công) thành một ông vua sáng suốt ở Baroda; phong trào Brahma-Somaj tố cáo chế độ tập cấp và trong Đại hội quốc gia, tỉnh bộ Bengale đòi thủ tiêu mọi sự phân biệt tập cấp. Lần lần một tầng giai cấp nổi lên, giàu sang, có quyền hành, trong khi giới quý tộc cổ nhất mỗi ngày một lụn bại.

Những từ ngữ để chỉ các tập cấp đương mất ý nghĩa rồi đó. Danh từ *vaisya* còn được dùng trong vài cuốn sách, nhưng trong đời sống hàng ngày không ai dùng nữa. Danh từ *shudra* cũng đã biến mất ở phương Bắc, còn ở phương Nam, thì nó trở một cách mơ hồ tất cả những người không phải là Bà La Môn. Mấy tập cấp thấp hèn hồi xưa đã được thay bằng ba ngàn “tập cấp”, gọi là tập cấp chứ thật sự là đoàn thể: chủ ngân hàng, thương gia, kỹ nghệ gia, điền chủ, giáo sư, kỹ sư, người gác đường, nữ sinh trung học, đồ tể, hút tóc, đánh cá, đào kếp, thợ mỏ, thợ giặt, xà ịch, các cô bán hàng, các em đánh giầy, hết thầy đều tổ chức thành những đoàn thể cùng nghề, nhưng khác với nghiệp đoàn phương Tây, nhất là ở điểm này: không ít thì nhiều, người nào cũng mong con cái nối nghiệp mình.

Bi kịch lớn nhất của chế độ tập đoàn là làm cho số tiện dân mỗi thế hệ một tầng thành thử tinh thần nổi loạn của họ mỗi ngày một mạnh, làm lung lay nền tảng của chế độ đó. Số người ti tiện, không được nhận vào tập cấp nào, thấy hàng ngũ của mình tăng lên hoài vì thêm những kẻ do chiến tranh hoặc không trả nổi nợ mà thành nô lệ, tất cả những trẻ mà cha là Bà La Môn, mẹ là Shudra, tất cả những kẻ khốn nạn làm những nghề quét đường, đồ tể, mài võ, chèo thuyền, đào phủ mà luật Bà La Môn cho là những nghề đê tiện; mà số người đó tăng rất mau vì họ đẻ nhiều con, chẳng nghĩ gì tới tương lai cả, vì có còn gì đâu để mà mất. Họ nghèo khổ ghê gớm đến nỗi ăn ở rất dơ dáy, sự sạch sẽ đối với họ là một xa xỉ phẩm không thể nào hưởng được, người ta phải xa lánh họ là phải[21]. Cho nên luật tập cấp cấm một người tiện dân lại gần một Shudra quá bốn mét, lại gần một Bà La Môn quá mười chín mét. Nếu bóng của một người tiện dân chiếu vào một người trong bất kỳ tập cấp nào thì người này phải tắm gội để tẩy uế tức thì. Một kẻ “ngoài các tập cấp” mà đụng tới một vật nào thì vật đó hoá ra ô uế[22].

Trong nhiều miền ở Ấn, hạng người đó không được lấy nước ở các phong-ten, các giếng nước công cộng, không được vô các đền thờ có người Bà La Môn, không được cho con tới học trường bản xứ. Chính sách cai trị của người Anh một phần nào đã làm cho cảnh khổ của họ thêm điều đứng, nhưng họ được bình đẳng trước pháp luật và được vô các trường học mọi cấp do họ điều khiển. Phong trào quốc gia, nhờ Gandhi mà cời cho họ được nhiều sự trói buộc. Có thể rằng qua thế hệ sau họ sẽ được giải phóng.

Mặc khác, kỹ nghệ và các quan niệm phương Tây cũng đương làm giảm sự bất bình đẳng giữa nam và nữ. Sự kỹ nghệ hoá làm tăng tuổi kết hôn và giải phóng phụ nữ, vì muốn có thợ đàn bà thì trước hết người ta phải thuyết phục họ rằng gia đình là cái ngục, và phải thay đổi luật pháp để cho họ được hưởng tiền công của họ, khỏi phải nộp hết cho đàn ông. Sự giải phóng đó đã đưa tới nhiều cải cách. Hết cái lệ cưới gả con nít, muốn được làm phép cưới chính thức thì con gái ít nhất phải đủ mười bốn tuổi, con trai phải đủ mười tám tuổi; cái tục hoả thiêu quả phụ cũng không còn và số quả phụ tái giá mỗi ngày mỗi nhiều[23]. Không cấm chế độ đa thê, nhưng số người đa thê không có bao nhiêu; và các du khách thất vọng rằng gần như không còn bọn vũ nữ trong các đền nữa. Không có nước nào mà phong tục cải lương mau như vậy. Đời sống kỹ nghệ tại các thành thị làm cho phụ nữ cời bỏ khăn che mặt, ra khỏi phòng khuê kín mít; hiện nay chỉ còn độ 6% phụ nữ chịu nhận tình cảnh cấm cung đó. Một số báo định kỳ đăng những bài rất linh động về các vấn đề nóng hổi nhất cho phụ nữ đọc; một hội hạn chế sinh dục đã thành lập và dám nhìn thẳng vào vấn đề nghiêm trọng nhất đó của Ấn. Trong nhiều tỉnh phụ nữ đã đi bầu và có người

lãnh chức vụ trong chính quyền. Nhiều người có bằng cấp đại học, làm y sĩ, luật sư, giáo sư. Rồi đây có lẽ nhiệm vụ sẽ đảo ngược lại và phụ nữ sẽ cầm quyền[24].

Trong lời kêu gọi nẩy lửa dưới đây của một môn đệ Gandhi, ai mà chẳng thấy ảnh hưởng của phương Tây:

“Hỡi các bà các cô, hết cái chế độ Purdah cổ hủ rồi! Xin các bà các cô mau mau liệng hết xoong, chảo, nồi niêu vào một xô mà bước ra khỏi nhà bếp ngay đi! Chùi nước mắt đi để nhìn một thế giới mới đang tới. Để mặc đàn ông họ làm bếp lầy. Có biết bao việc phải làm cho Ấn Độ thành một quốc gia!”[25].

V. PHONG TRÀO QUỐC GIA

Các sinh viên Âu hoá – Thân linh hoàn tục – Quốc dân hội nghị

Năm 1923 có trên ngàn người Ấn du học ở Anh; có thể đoán phỏng chừng rằng ở Mỹ số sinh viên Ấn cũng xấp xỉ như vậy, và rải rác khắp các nước khác cũng có một số tương đương. Họ lấy làm ngạc nhiên rằng công dân mạt hạng ở Tây Âu và Mỹ cũng có được đủ các quyền lợi; họ học về các cuộc cách mạng Pháp và Mỹ, vùi đầu đọc các sách viết về các cuộc cải cách và cả các cuộc nổi loạn nữa; họ say mê nghiên cứu bản Tuyên ngôn nhân quyền, bản Tuyên ngôn độc lập của Huê ki và Hiến pháp Huê ki; họ trở về nước truyền bá những ý tưởng dân chủ và tự do mà họ quý như lời trong Thánh kinh. Những ý tưởng đó được hoan nghênh nhiệt liệt nhờ những tấn bộ của phương Tây về kĩ nghệ và khoa học, nhờ sự thắng trận của Đồng minh trong thế chiến [thứ nhất]; chẳng bao lâu mỗi sinh viên ở ngoại quốc về đó đều cho tiếng “tự do” là lời hô hào xung phong. Người Ấn hấp thụ tinh thần tự do trong các trường học Anh và Mỹ.

Những sinh viên phương Đông sống ở phương Tây đó chẳng phải chỉ chấp nhận một lí tưởng chính trị nào đó mà thôi, họ còn mất cả tín ngưỡng tôn giáo nữa. Trong đời sống một cá nhân cũng như trong lịch sử một dân tộc, hai sự tiến hoá đó thường đi đôi với nhau. Bọn thanh niên đó, khi mới đặt chân lên châu Âu còn rất kính tín, còn thờ phụng các thần Krishna, Shiva, Vichnou, Kali, Rama..., nhưng rồi tiếp xúc với khoa học, các tín ngưỡng cổ truyền của họ sụp đổ hết ráo. Tín ngưỡng tôn giáo đó là linh hồn của dân tộc, bọn người Ấn Âu hoá không còn tín ngưỡng nữa, nay trở về nước, vừa buồn rầu vừa mất hết ảo tưởng: đối với họ thì các thần linh đã chết và rớt từ trên trời xuống[26]. Như vậy thì làm sao một thế giới không tưởng chẳng thay thế giới thần linh, quan niệm dân chủ chẳng thay quan niệm Niết Bàn, thần Tự Do chẳng tiếm ngôi Thượng Đế? Phong trào tư tưởng mới đã xảy ra ở châu Âu giữa thế kỉ XVIII, bây giờ đang diễn lại ở phương Đông.

Tuy nhiên các tư tưởng mới đó truyền bá không lấy gì làm mau. Năm 1855 vài người Ấn trong giai cấp lãnh đạo họp nhau ở Bombay, thành lập “Quốc dân hội nghị Ấn”, nhưng lúc đó có lẽ họ chưa nghĩ tới cái chuyện đòi độc lập. Vì Huân tước Curfon dùng chính sách chia xứ Bengale (nghĩa là phá sự thống nhất mà làm suy nhược miền tấn bộ nhất của Ấn về phương diện chính trị), nên các nhà ái quốc nổi dậy và phong trào của họ có tính cách gây loạn. Trong cuộc hội nghị năm 1905, Tilak cương quyết, không chịu nhượng bộ đòi được chính thể *Swaraj*. Ông ta dùng những ngữ căn sanerit tạo ra từ ngữ mới đó mà người Anh dịch là “self rule” (tự trị). Cũng trong năm có nhiều biến cố đó, Nhật thắng Nga và phương Đông từ một thế kỉ rồi, sống sợ sệt dưới cái ách của phương Tây, bây giờ bắt đầu nghĩ tới sự giải phóng châu Á. Sau đó, Trung Hoa đứng sau Tôn Dật Tiên cầm khí giới, bắt tay với Nhật[27]. Ấn Độ không có khí giới, quân đội, bầu một nhân vật kì dị nhất trong lịch sử làm thủ lãnh, và thế giới được mục kích một cảnh chưa từng xảy ra, cảnh một cuộc cách mạng do một vị thánh lãnh đạo, chẳng cần súng ống gì cả.

VI. MAHATMA GANDHI

Chân dung một vị thánh – Nhà tu hành khổ hạnh – Tin đồ Ki Tô giáo – Cuộc nổi loạn năm 1921 – “Tôi là con người” – Những năm ở tù – “Tân Ấn Độ” – Cuộc cách mạng bằng guồng quay sợi – Sự nghiệp của Gandhi.

Xin đọc giả thử tưởng tượng con người xấu xí, ốm o, yếu ớt nhất châu Á, mặt và mình mẩy như đồng đen, tóc hoa râm nhưng đầu cao trội, lưỡng quyền nhô, cặp mắt nhỏ, màu nâu, hiền từ, miệng rộng, móm, gằn rưng hết răng, tai như tai voi, mũi cực to, tay chân lòng khòng; rồi tưởng tượng con người loắt choắt đó chỉ quần mỗi chiếc sà-rông, đứng trước mặt một thẩm phán Anh, trả lời cuộc chất vấn về tội hờ hào đồng bào “bất hợp tác” với Anh. Rồi bạn lại rón tưởng tượng thêm nữa con người đó ngồi trên một chiếc thảm nhỏ trong một phòng hoàn toàn trống của trường Satyagrahashram – Trường Chân lí – của ông ở Almedabad; hai ông chân khăng khiu quặp lại theo kiểu ngồi kiết già, tay quay một cái guồng quay sợi, mặt nhăn nheo, má hóp vì lo lắng về trách nhiệm nặng nề của mình, trí óc lúc nào cũng nghĩ cách đối đáp cho mau và thích đáng hết thảy những ai muốn tìm sự tự do. Từ năm 1920[28], người thợ dệt gây gò, cực khổ đó làm thủ lãnh tinh thần và cả chính trị nữa của 320 triệu người Ấn. Khi ông ta ra trước quần chúng thiên hạ chen lấn chung quanh ông để được rờ cái sà-rông của ông, hôn bàn chân ông.

Mỗi ngày bốn giờ, ông dệt thứ vải thô *khaddar*, hy vọng thuyết phục được đồng bào noi gương mình dùng thứ vải nội hoá đó, tẩy chay các hàng Anh đã làm chết ngành dệt Ấn. Tất cả của cải của ông chỉ gồm ba cái khăn vải thô, hai cái để thay đổi quần mình, một cái để thay giường và nệm. Trước kia ông là một luật sư giàu có, sau phân phát hết gia sản cho người nghèo; bà vợ lúc đó đã đứng tuổi, hơi do dự - điều đó rất dễ hiểu – rồi sau theo ông. Ông ngủ ngay trên sàn hoặc trên mặt đất. Sống toàn bằng trái cây (hạt dẻ, cam, chanh, chà là...), cơm và sữa dê; nhiều khi suốt mấy tháng chỉ uống sữa và ăn trái cây; trong đời ông chỉ có mỗi một lần ăn thịt; có khi suốt mấy tuần tuyệt thực. Ông bảo: “Sự tuyệt thực đối với tôi cũng cần thiết như cặp mắt. Mắt quan trọng cho đời sống bên ngoài ra sao thì tuyệt thực cần cho đời sống nội tâm như vậy”. Ông cho rằng máu càng trong sạch thì trí óc càng minh mẫn, nhận định được đúng ngoại vật; và các chân lí cốt yếu – đôi khi có thể thấy được cả linh hồn của vũ trụ - hiện ra phía sau cái *Maya* cũng như ngọn núi Everest sau đám mây vậy.

Trong khi tuyệt thực để rón chiêm vọng thần linh, ông vẫn không xa lánh cõi trần, vẫn khuyên môn đệ những lúc nhịn ăn phải tắm mỗi ngày một lần để gột hết chất dơ trong cơ thể tiết ra – cơ thể lúc đó sống bằng chất tự dưỡng của nó. Thấy người Hồi và người Ấn chém giết nhau vì tín ngưỡng cuồng nhiệt, không nghe lời ông khuyên phải hoà hảo với nhau, ông tuyệt thực trong ba tuần để họ động lòng. Sau những lần tuyệt thực như vậy, ông suy nhược quá, tới nỗi phải ngồi trên một cái ghế dựa kê hơi cao thì đám đông bao vây ông mới bắt được những lời phào phào của ông. Về tình dục, ông cũng theo phép khổ hạnh như vậy, và ước ao như Tolstoi rằng vợ chồng chỉ khi nào cùng muốn có con thì mới nên ái ân với nhau. Chính ông, hồi trẻ, sống quá phóng túng, và được tin thân phụ mất đúng lúc ông đương hoan lạc với một người đàn bà. Bây giờ nhớ lại ông rất hối hận, giữ đúng lời khuyên *Brahmacharya*, bỏ hết nhục dục. Ông thuyết phục được bà sống với ông như em gái sống với anh và theo ông thì “từ đó, mọi mối bất hoà tiêu tan hết”. Khi ông thấy sự giảm mức sinh con đẻ cái là điều tối cần thiết cho Ấn, thì ông không theo những phương pháp châu Âu hiện nay đang dùng, mà dùng những thuyết của Malthus và Tolstoi.

Đã biết tình cảnh ra sao rồi thì chúng ta có quyền sanh con nữa không? Đã yếu đuối lại bơ vơ mà cứ tiếp tục sanh đẻ thì chỉ làm tăng thêm số người khổ sở và nô lệ thôi... Chừng nào Ấn Độ chưa thành một quốc gia độc lập thì chúng ta không có quyền sanh con nữa... Tôi chắc Ấn Độ thành một quốc gia gồm đàn ông và đàn bà sung sướng, khoẻ mạnh, mà không tự ý chế dục, không sanh đẻ nữa.

Người ta bảo rằng ngoài những nét đặc biệt đó, tính tình Gandhi còn có nhiều điểm giống vị Sáng lập ra Ki Tô giáo một cách lạ lùng. Ông không nhắc tới tên Chúa Ki Tô nhưng hành động đúng theo lời dạy của Chúa trong bài *Thuyết giáo trên Núi*. Từ thời thánh François d'Assise tới nay, trong lịch sử nhân loại chưa có một người nào mà tâm hồn cao thượng, hi sinh, giản dị như vậy, dĩ đức báo oán như vậy. Lòng nhân từ, khoan dung bất tuyện của ông làm cho chính kẻ thù cũng phải tỏ ra lễ độ, nhã nhặn: chính quyền Anh mời ông vô khám mà tái tam xin lỗi ông. Tuyện nhiên ông không tỏ một vẻ nào là oán hận hay bất bình. Ba lần ông bị bọn lưu manh nào đó đánh cho té xiu, rồi bỏ đi, tưởng chết; vậy mà ông không hề báo cho cảnh sát để truy tố, và khi một kẻ hành hung ông bị bắt, ông yêu cầu chính phủ tha cho hắn. Trong một cuộc bạo động dữ dội nhất giữa Ấn và Hồi, bộ lạc Moplah của Hồi giết mấy trăm người Ấn tay không, lột da bọc qui đầu để dâng chúa Allah; vậy mà ít lâu sau, chính những người Hồi đó bị nạn đói thì Gandhi quyên tiền khắp Ấn Độ để cứu họ và trái với tất cả các thủ tục từ trước, quyên được bao nhiêu ông đưa cho họ hết, không thiếu một xu, phí tổn ông chịu cả.

Mohandas Karamchand Gandhi sanh năm 1869. Gia đình ông thuộc tập cấp *Vaisya* và theo giáo phái Jain, thực hành giới luật *ahimsa*, không làm thương tổn sinh mệnh một loài vật nào cả dù là con sâu cái kiến. Thân phụ ông là một nhà cai trị giỏi[29] nhưng về tài chính thì theo chính sách thực khác đời: vì quá lương thiện mà bỏ lỡ hết các cơ hội, và chỉ giữ lại một chút gia sản cho vợ con còn bao nhiêu bố thí cho người nghèo hết. Mohandas hồi nhỏ tỏ về sự dâm dăng của một số thần Ấn Độ, nên chủ trương thuyết vô thần và ăn thịt để tỏ lòng khinh tôn giáo. Rồi ông lại ghét thịt mà trở về tôn giáo.

Hồi tám tuổi gia đình dạm hỏi cho ông một thiếu nữ, tên là Kasturbai, và mười hai tuổi ông làm lễ cưới; bà trung thành theo ông trong suốt cuộc đời sống gió của ông, trong cảnh giàu cũng như trong cảnh nghèo, trong khám cũng như trong khi diệt dục. Mười tám tuổi ông thi đậu vô Đại học rồi qua Londres học luật. Ngay trong năm đầu ở Londres, ông đã đọc hết tám mươi cuốn sách về Ki Tô giáo. Bài *Thuyết giáo trên Núi* làm ông xúc động liền. Ông thấy không có gì cao cả hơn là dĩ đức báo oán và yêu cả kẻ thù của mình và ông quyết định thả chết để giữ đúng qui tắc đó chứ không chịu thành công mà vi phạm nó.

Trở về Ấn năm 1891, ông làm đại tụng ở Bombay trong một thời gian, nhưng ông không chịu truy tố một người thiếu nợ và luôn luôn tự cho mình cái quyền không biện hộ cho thân chủ nữa nếu thấy người đó trái. Vì một vụ kiện, ông phải qua Nam Phi, rồi thấy đồng bào của ông ở đó bị người Anh ngược đãi[30], ông không trở về Ấn, ở lại Nam Phi, hi sinh hoàn toàn, không chút vị lợi cho đồng bào, cố giải thoát họ khỏi tình cảnh lệ thuộc khốn khổ, tủ nhục của họ. Trong hai chục năm ông không ngớt chiến đấu cho họ tới khi chính quyền Anh phải nhượng bộ mới thôi. Lúc đó ông mới chịu hồi hương.

Ông đi khắp nước Ấn và lần đầu tiên nhận thấy nỗi điều đứng cùng cực của đồng bào. Ông kinh hoàng khi thấy những nông dân chỉ còn xương với da làm việc quần quật ở ngoài đồng, thấy những “tiền dân” thấp hèn nhất làm những công việc tồi nhất trong các thành phố. Ông có cảm tưởng rằng vì người Anh thấy người Ấn ở trong xứ đói khổ, dề tiện quá nên khinh luôn cả những người Ấn ở nước ngoài, kì thị họ, coi họ như tôi mọi. Nhưng trong thế chiến [thứ nhất], ông trung thành với Anh, tính khuyến khích cả những người Ấn không theo giới luật bất bạo động đầu quân giúp Anh nữa. Hồi đó ông chưa gia nhập nhóm người Ấn đòi độc lập, ông tưởng rằng chính sách cai trị xấu xa của Anh ở Ấn chỉ là một ngoại lệ chứ xét chung thì chính quyền của Anh tốt, ở Ấn nó hoá xấu vì bọn thực dân không theo những qui tắc thi hành ở chính quốc; và nếu dân tộc Anh hiểu được trường hợp của Ấn thì không do dự gì cả, tất cho Ấn sáp nhập vào cộng đồng các quốc gia “tự trị” dưới sự lãnh đạo của Anh liền. Ông hi vọng rằng khi chiến tranh chấm dứt, Anh nhận định được đúng sự hi sinh của Ấn cho đế quốc, hi sinh về nhân mạng và tiền bạc, thì có lẽ nào Anh không cho Ấn được tự do.

Nhưng hết chiến tranh, phong trào đòi độc lập bị đàn áp; sắc lệnh Rowland bãi bỏ hết mọi tự do ngôn luận, tự do báo chí, thành lập một Quốc hội bù nhìn, đưa ra những cải cách Montagu-Chelmsford, rồi sau cùng tàn sát người Ấn ở Amritsar, Gandhi tức thì hành động. Ông gửi trả Phó vương Ấn tất cả những huy

chương mà chính phủ Anh đã tặng ông, rồi ông hô hào toàn dân Ấn bắt phục tùng chính quyền Anh ở Ấn. Dân chúng hưởng ứng nhưng không đúng với ý ông: ông muốn dùng chính sách bất bạo động mà họ lại bạo động, gây ra nhiều cuộc đổ máu; chẳng hạn ở Bombay người ta giết năm mươi ba người Parsi không gia nhập phong trào. Gandhi đã nguyện giữ giới luật *ahimsa*, lại tạo ra một thông cáo khác bảo ngưng ngay mọi cuộc bạo động, nổi loạn, hoãn cuộc vận động bắt phục tùng lại vì dân chúng chưa hiểu ý nghĩa của nó. Trong lịch sử hiếm có một người can đảm hành động theo qui tắc của mình như ông, khinh miệt sự hoạt đầu và danh vọng. Dân chúng thấy phong trào phát động mạnh, tưởng gần thành công rồi nên ngạc nhiên về thái độ đó của ông; họ không nghĩ như ông rằng phương tiện cũng có thể quan trọng ngang với cứu cánh. Danh tiếng của ông lúc đó xuống cực thấp.

Đúng lúc đó, chính quyền ra lệnh bắt ông[31]. Ông không chống cự, không chịu lựa luật sư mà cũng chẳng thèm tìm cách tự biện hộ cho mình nữa. Khi viên Phó Chương lí buộc tội rằng những hành động của ông đã gây ra cuộc nổi loạn 1921, và ông phải chịu hết trách nhiệm, ông đáp bằng những lời lẽ cho ta thấy rõ tâm hồn cao thượng của ông:

Tôi xin được một mình chịu hết trách nhiệm mà ông Phó Chương lí học thức uyên bác muốn trút lên vai tôi, nhân những vụ xảy ra ở Bombay, Madras và Chauri-Chaura. Trong bao nhiêu đêm trường tôi đã suy nghĩ kĩ về những biến cố đó và tôi không thể nào không nhận rằng tôi phải chịu trách nhiệm về những tội ác ghê gớm đó... Ông Phó Chương lí hoàn toàn có lí khi ông bảo rằng một người có thể lãnh trách nhiệm, một người có kiên thức như tôi thì trước khi hành động phải cân nhắc kĩ hậu quả đã. Tôi đã biết rằng tôi chơi với lửa cháy, sẽ nguy hiểm đấy, nhưng nếu bây giờ tôi được phóng thích thì tôi cũng sẽ hành động như trước nữa. Sáng nay tôi có cảm tưởng rằng nếu tôi không tuyên bố những lời tôi đang tuyên bố đây thì tôi sẽ không làm tròn phận sự của tôi.

Trước kia tôi muốn tránh sự bạo động, bây giờ tôi cũng vẫn muốn tránh sự bạo động. Điều căn bản trong tín ngưỡng của tôi là ghét tởm sự bạo động. Nhưng tôi phải lựa chọn: một là phục tùng một chế độ cai trị mà tôi tin là hoàn toàn có hại cho quốc gia tôi, hai là thấy đồng bào tôi cuồng nhiệt nổi loạn lên khi họ hiểu được sự thực. Tôi biết rằng đồng bào tôi đã có một thái độ vô lí trong nhiều trường hợp. Tôi ân hận về điều đó lắm, cho nên hôm nay tôi tới đây để xin chịu hình phạt, không phải nhẹ, mà nặng nhất. Tôi không xin được khoan hồng. Tôi không viện ra những trường hợp giảm khinh. Tôi lại đây để can đảm xin lãnh cái án nặng nhất vì một hành động mà luật pháp coi là một tội ác cố ý, còn tôi thì tôi coi là bổn phận thiêng liêng của một công dân.

Viên Chánh án tỏ ý rất ân hận rằng phải nhốt khám một người được hàng triệu đồng bào coi là “một nhà đại ái quốc, đại lãnh đạo quần chúng”. Ông ta nhận rằng cả những người bất đồng ý với Gandhi cũng phục Gandhi là “hi sinh cho một lí tưởng rất cao, sống một cuộc đời cao thượng, đức độ như một vị thánh nữa”. Rồi ông ta tuyên án: sáu năm tù.

Gandhi vô khám mà không phàn nàn một lời. Ông viết: “Tôi không thấy một tù nhân nào khác mặc dầu tôi không sao tưởng tượng nổi rằng sống chung với họ, tôi có thể làm hại cho họ được”. Nhưng “tôi sung sướng, tánh tôi quen với cảnh cô độc rồi. Tôi thích sự yên lặng. Và ở đây tôi tha hồ học hỏi vì sống ở ngoài đời, tôi đã phải bỏ bê việc đó”. Ông đọc rất kĩ những tác phẩm của Bacon, Carlyle, Ruskin, Emerson, Thoreau và Tolstoi, lúc nào muốn nghĩ ngợi thì ông đọc Ben Jonson và Walter Scott. Ông đọc đi đọc lại bộ *Bhagavad-Gita*. Ông học các tiếng sanscrit, tamil, urdu để có thể trao đổi thư từ với các người có học và nói trước đám đông nữa. Ông lập một chương trình học cho mấy năm ở trong khám, theo đúng chương trình cho tới khi có một việc bất thường bắt ông phải ngưng lại. Ông bảo: “Tôi thường cầm cuốn sách lên mà trong lòng sung sướng như một thanh niên hai mươi bốn tuổi, quên rằng mình đã năm mươi bốn tuổi và sức khoẻ quá suy nhược”.

Ông bị một con đau bụng nặng vì chứng ruột dư và chính quyền phải thả ông ra; ông thường mặt sát Tây y, lần này nhờ Tây y mà ông thoát chết. Một đám đông vĩ đại bu lại ở cửa khám để hoan hô ông khi ông bước ra, nhiều người hôn chiếc sà-rông bằng vải thô của ông. Nhưng ông xa lánh mọi hoạt động chính trị, không tiếp xúc với đại chúng, viện lẽ rằng sức khoẻ suy nhược, nên về trường Ahmedabad của ông, sống mấy năm trong cảnh an tĩnh, cô liêu với các môn đệ. Nhưng mỗi tuần ông cũng viết một bài trong tờ *Ấn Độ trẻ trung* trình bày triết lí của ông về cách mạng và đời sống. Ông năn nỉ những người theo ông phải tránh sự bạo động, chẳng những vì bạo động là tự tử - Ấn Độ không đủ phương tiện vật chất để ứng chiến - mà còn vì bạo động chỉ là thay một sự độc tài bằng một sự độc tài khác. Ông bảo: “Độc lịch sử chúng ta thấy rằng những người - có lẽ do một thiện ý giải thoát cho dân khỏi bị áp bức - dùng bạo động để lật đổ những kẻ quyền hành, rốt cuộc cũng hoá ra độc tài, và dân chúng quá phần uất lại lật đổ họ... Nếu Ấn Độ dùng phương tiện bạo động thì tôi không muốn giải thoát Ấn Độ nữa vì những phương tiện đó không đưa tới tự do mà chỉ đưa tới nô lệ”.

Điểm thứ nhì trong thuyết của ông là khinh miệt tân kĩ nghệ. Ông chịu ảnh hưởng của Rousseau, hô hào trở về đời sống nông nghiệp, tiểu công nghệ, đời sống giản dị ở thôn quê. Theo ông, nhốt đàn ông và đàn bà vào trong các xưởng rồi bắt họ dùng những máy móc để chế tạo một bộ phận của những đồ vật mà họ không bao giờ được làm trọn để thấy nó hoàn thành, đó là một cách giáo quyết để chôn nhân loại dưới một đồng hàng hoá tồi, cao ngều nghều như hồi xưa người ta chôn các vua Ai Cập trong Kim tự tháp. Ông bảo hầu hết các sản phẩm chế tạo bằng máy móc không phải là vật cần thiết; máy móc tuy tiết kiệm được sức lao động nhưng lại tốn công chế tạo, sửa chữa, thì rốt cuộc đầu cũng vào đấy; và nếu kết quả thật nhờ máy mà đỡ khó nhọc được chút nào thì không có lợi cho giới lao động mà chỉ có lợi cho giới tư bản; càng sản xuất mạnh thì càng sinh ra nạn thất nghiệp. Vì vậy ông phục hồi, canh tân phong trào *Swadeshi* (tẩy chay hàng Anh) do Tilak khởi xướng năm 1905[32]; cuộc vận động sản xuất theo lối tiểu công nghệ trong gia đình kết hợp với cuộc vận động tự trị *Swaraj*. Gandhi dùng cái *chakar*, guồng quay sợi, để biểu hiện sự gia nhập, trung thành với phong trào quốc gia; ông hô hào mọi người Ấn, cả những người giàu, mặc quần áo bằng vải dệt lấy trong nhà, tẩy chay các hàng ngoại quốc dệt bằng máy ở Anh để cho tới mùa đông u ám, gia đình nào cũng được nghe tiếng vo vo của guồng quay sợi.

Ông không được mọi người hưởng ứng: khó mà ngưng dòng lịch sử lại được. Nhưng dân Ấn đã gắng sức nghe ông. Sinh viên Ấn khắp nơi đều mặc thứ vải thô *khadda*, các bà quý phái bỏ thứ lụa Nhật Bản, dệt lấy vải mà bận; ngay như gái điếm trong các nhà chứa và tội nhân trong khám cũng quay sợi. Sau cùng, tại nhiều thành phố, người ta tổ chức những cuộc thiêu huỷ, các đại thương gia Ấn chở các hàng nhập cảng lại liệng hết vào đồng lửa. Ở Bombay, nội một ngày, người ta thiêu huỷ 150.000 tấm vải.

Phong trào đả đảo kĩ nghệ đó thất bại, nhưng đã tập hợp được dân Ấn trong mười năm và gây một ý niệm mới về sự thống nhất quốc gia, đoàn kết chính trị cho biết bao nhiêu triệu người. Dân tộc Ấn còn do dự về phương tiện phải dùng nhưng chấp nhận ngay mục tiêu, và mở lòng ra tiếp đón thánh Gandhi mặc dầu nghi ngờ tài năng của chính khách Gandhi; trong một thời gian họ đoàn kết với nhau, một lòng ngưỡng mộ ông, như Tagore nói về ông:

Ông ngừng lại ở ngưỡng cửa các căn nhà tồi tàn của hàng ngàn người cùng khốn, y phục của ông y hệt y phục của họ. Ông nói với họ bằng ngôn ngữ của họ. Đó mới thực là một chân lí sinh động chứ không phải chỉ là những lời suông trong sách vở. Vì vậy mà tiếng tôn xưng Mahatma (Thánh) mà dân Ấn tặng ông đã thành tên thực của ông. Ai là người cảm thấy như ông rằng tất cả mọi người Ấn chính là da thịt của mình, máu mủ của mình? Khi tình thương tới gõ cửa Ấn Độ thì cửa đã mở toang chờ sẵn rồi... Nghe tiếng gọi của Gandhi, Ấn Độ xông ngay tới một cảnh vinh quang cao quý mới, như hồi xưa, rất xa xăm, khi Phật Tổ tuyên bố đạo từ bi, thương yêu cả mọi sinh vật.[33]

VII. TỪ BIỆT ẤN ĐỘ

Không thể kết luận về lịch sử Ấn Độ như kết luận về lịch sử Ai Cập, Babylone hoặc Assyrie được vì lịch sử Ấn Độ còn đương tiếp tục, nền văn minh đó còn đương sáng tạo nữa. Về phương diện văn hóa, Ấn nhờ tiếp xúc về tinh thần với phương Tây, đã nhận được một sinh lực mới và văn học của Ấn ngày nay cũng phong phú, có một trình độ cao như bất kỳ nước nào khác. Về phương diện tâm linh, xứ đó còn đương chống với thói mê tín, và với một thần học mà địa vị còn mạnh quá, nhưng biết đâu chừng các chất a-xít của khoa học hiện đại chẳng làm tiêu tan khá mau các thần linh thừa thừa của họ? Về phương diện chính trị, một trăm năm vừa qua đã tặng cho Ấn một sự thống nhất ít thấy trong lịch sử của họ: thống nhất một phần nhờ một chính quyền ngoại quốc, một phần nhờ một ngoại ngữ^[34], nhưng thứ nhất là nhờ toàn dân đều hoài bão chung một ước vọng: được tự do. Về phương diện kinh tế, Ấn đương ra khỏi tình trạng trung cổ để bước vào đường kĩ nghệ hiện đại: sức sản xuất và thương mại đương mỗi ngày mỗi tiến bộ và trước cuối thế kỉ này chắc chắn là Ấn sẽ đứng vào hàng các cường quốc trên thế giới.

Nền văn minh Ấn không trực tiếp phát minh ra nền văn minh phương Tây chúng ta, như các nền văn minh Ai Cập và Tiểu Á [tức Babylonie, Assyrie]; những nền văn minh này mới thực là đẻ ra văn minh phương Tây; còn lịch sử Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản đã theo một trào lưu khác và bây giờ mới bắt đầu hoà vào trào lưu sinh hoạt của phương Tây mà ảnh hưởng tới chúng ta. Tuy nhiên, chúng ta phải nhận rằng mặc dầu có dãy núi Himalaya ngăn cách, chúng ta cũng đã nhận được nhiều tặng phẩm quý báu của Ấn, như môn ngữ pháp, môn luận lí, triết học và ngụ ngôn, thuật thôi miên và chơi cờ, quý báu nhất là hệ thống thập tiến và mười súp mà hiện nay chúng ta đều dùng. Nhưng không nên coi đó là phần tinh túy nhất của tâm hồn Ấn, những cái đó chưa đáng kể gì, Ấn còn có thể tặng cho chúng ta được nhiều hơn nữa. Các đại lục càng hợp nhất với nhau nhờ các phát minh khoa học, nhờ kĩ nghệ và thương mại; sự xung đột giữa Á và Âu càng tăng lên thì chúng ta càng phải nghiên cứu văn minh Ấn kĩ lưỡng hơn và dù muốn hay không, thì cũng nên hiểu thấu đáo vài quan niệm cùng phương pháp của họ. Có lẽ, bị phương Tây xâm lăng, cướp bóc một cách vô liêm sỉ, Ấn Độ để đáp lại, sẽ dạy cho chúng ta bài học khoan hồng cao thượng, dấu hiệu của một tâm hồn già dặn; dạy cho chúng ta có một tâm hồn thanh thản, thoả mãn, dễ tiếp thu những ý mới, có một trí óc bình tĩnh hiểu được hết thảy, tha thứ cho hết thảy, sau cùng có một tấm lòng nhân từ thương yêu mọi sinh vật, chỉ tấm lòng đó mới đoàn kết mọi người với nhau được thôi.

[1] Trong trận Rossbach năm 1757, Pháp thua Phổ. Trong trận Waterloo (1815) Pháp thua Anh-Phổ. Vì vậy mà Pháp suy, Anh mạnh. (ND).

[2] Thời đó người Âu gọi Ấn là Đông Ấn để phân biệt với Tây Ấn, tức châu Mỹ. (ND).

[3] Họ mua ở Ấn với giá hai triệu đồng thì bán lại ở Anh với giá mười triệu. Cổ phần công ty tới 600.000 quan.

[4] Cipaya là người Ấn đi lính cho Anh (hoặc Pháp). Tiếng Anh Sepoy, do tiếng Ba Tư *Sipâhi* là lính. (ND).

[Sepoy là lính Ấn trong quân đội Anh-Ấn. (Goldfish)].

[5] Có nghĩa là “Hội Brahma” tức “Hội những người thờ phụng Brahman, Đấng Tối Cao”.

[6] Sử gia và triết gia Anh (1773-1836) cha của kinh tế gia Stuart Mill. (ND).

[7] Hiện nay chỉ còn khoảng 5.500 người gia nhập hội đó. Một cái cách khác, phong trào Arya-Somaj (Hội Aryan) do Swami Dyananda khởi xướng, được Lala Laipat Rah (nay đã mất) khéo điều khiển, bài xích chế độ tập cấp, đa thần giáo, sự mê tín dị đoan, sự thờ ngẫu tượng và cả Ki Tô giáo mà thuyết phục người Ấn trở về tôn giáo thời cổ trong các kinh *Veda*. Môn đồ hiện nay được khoảng nửa triệu. Thông thiên học nhào lẩn thần bí giáo Ấn Độ và Ki Tô giáo, do hai người đàn bà ngoại quốc – bà Blavatsky (1878) và bà Annie Besan (1893) – thành lập, truyền bá ở Ấn, trái lại, là một phong trào phát sinh do sự ảnh hưởng của Ấn giáo tới Ki Tô giáo.

[8] Cho tới khi chết, ông tin rằng Chúa Ki Tô là một vị thần, nhưng ông cũng cho rằng Phật Tổ, Khrisna và vài vị nữa là nhục thể của Đấng Thượng Đế duy nhất. Ông nói với Vivekananda rằng chính ông cũng là nhục thể của Rama và Khrisna [tên ông là Ramakhrisna].

[9] Tôi ghi thêm “cặp tai của Ngài” vì trong bản tiếng Anh chép là: *everywhere His hands, everywhere His feet, everywhere His ears*, và vì đoạn dẫn ở đầu sách cũng có mấy chữ “cặp tai của Ngài”. (Goldfish).

[10] Đoạn này đã dẫn ở đầu sách, nhưng câu cuối khác hẳn. (ND).

[11] Tôi tạm thêm mấy chữ “vừa có tính cách thần bí”. Nguyên văn cả câu: *The paintings of Abanindranath Tagore share modestly in the voluptuous mysticism and the delicate artistry that brought the poetry of his uncle to international fame.* (Goldfish).

[12] Túc thi sĩ Rabindranath Tagore. (ND).

[13] Percy Bysshe Shelley (1792-1822) – nhà thơ Anh, một trong những nhà thơ lớn nhất của thế kỷ XIX. (theo Wikipedia). (Goldfish).

[14] Tiếng Anh là *slate*, nghĩa là tấm bảng đá của học sinh, dùng phấn để viết lên. (Goldfish).

[15] Những tập thơ chính của ông là *Gitanjali* (1913), *Chitra* (1914), *Sở Bưu điện* (1914), *Người làm vườn* (1914), *Giỏ trái cây* (1916), *Trúc đào đỏ* (1925). Muốn hiểu ông thì đọc tập *Hồi kí* (1917) của ông hơn là cuốn: *R. Tagore, thi sĩ và nhà soạn kịch* (Oxford, 1926) của E. Thompson.

[16] *Các thi sĩ Tennyson*: tôi tạm thêm chữ “các”. Bản tiếng Anh chép là: *Tennysonian*. (Goldfish).

[17] Như những lời rất đẹp này: “Ước sao khi tôi sắp từ biệt cõi trần thì lời nói cuối cùng của tôi như sau: những cái tôi đã được thấy thật đẹp vô song”.

[18] Nghĩa là giữa thế kỉ XIX. (ND).

[19] Đảng Bảo thủ Anh không thích cải cách xã hội, muốn trả lương một cách rẻ mạt. (ND).

[20] Năm 1922 ở Bombay có tám mươi ba xưởng dệt vải dùng 180.000 thợ, tiền công nhật trung bình là ba mươi xu (không rõ là xu Mỹ, xu Anh hay xu Ấn). Trên ba mươi triệu người Ấn làm trong các kĩ nghệ, 51% là đàn bà, 4% là trẻ em dưới 14 tuổi.

[21] Những người Ấn không ăn thịt thì khứu giác của họ hoá ra mẫn nhuệ tới nỗi chỉ ngửi hơi ở miệng hoặc ở mình bốc ra của một người khác là nhận ra được liền người này có ăn thịt hay không, dù đã ăn từ hai mươi bốn giờ trước (Theo Tu viện trưởng Dubois).

[22] Năm 1913, ở Kohat, đưa con một gia đình Ấn giàu có té xuống một hồ nước. Chung quanh đó chỉ có mẹ đưa nhỏ và một tiện dân đi ngang qua. Người này xin lặn xuống vớt, người mẹ từ chối: thà để con chết chứ không chịu làm đờ hồ nước!

[23] Năm 1915, có 15 quả phụ tái giá, năm 1925, con số đó tăng lên 2.268.

[24] Lời đó đúng: hiện nay ở khắp thế giới chỉ có Ấn Độ, Tích Lan và Do Thái là có nữ Thủ Tướng mà Ấn Độ và Tích Lan có trước Do Thái. (ND).

[25] Trích trong tờ *New York Times* số 16 năm 1930.

[26] Dĩ nhiên, không thể vờ đũa cả nắm được. Có vài người, như Coomaraswamy nói một cách có ý nghĩa rằng “đã từ châu Âu quay trở về Ấn”.

[27] Không rõ bản tiếng Pháp dịch có đúng không. Làm gì có chuyện này. (ND). [Bản tiếng Anh chép là: *China followed Sun Yat Sen, took up the sword, and fell into the arms of Japan.* (Goldfish)]

[28] Bản tiếng Anh chép: *From 1920 to 1935* (Từ năm 1920 đến năm 1935). (Goldfish).

[29] Làm thủ tướng tiêu quốc Porbandar. (ND).

[30] Muốn biết thái độ kì thị chủng tộc của người Anh ở Nam Phi, xin đọc cuốn *Khóc lên đi, ôi quê hương yêu dấu* của Alan Paton, Nguyễn Hiến Lê dịch, Văn học tái bản, 1995. (BT).

[31] Theo bản tiếng Anh thì ông bị bắt vào tháng 3 năm 1922: *It was just at this point (in March, 1922) that the Government determined upon his arrest.* (Goldfish).

[32] Coi cuối tiết trên. (ND).

[33] Sau đoạn trích dẫn lời của Tagore, trong bản tiếng Anh, tác giả còn viết thêm: *It was Gandhi's task to unify India; and he accomplished it. Other tasks await other men.* Tạm dịch: Đó là nghĩa vụ thống nhất Ấn Độ của Gandhi, và Ngài đã hoàn thành được nghĩa vụ đó. Còn những nghĩa vụ khác thì dành cho những người khác. (Goldfish).

[34] Tục tiếng Anh tới nay vẫn còn là ngôn ngữ chính thức của Ấn. (ND).

DANH TỪ ẤN, HỒI

*do Pháp phiên âm
(Chúng tôi bỏ bớt một số danh từ ít gặp trong sách)*

A

Abhidamma: Luận, một trong tam tạng của Phật giáo.

Açoka [*Ashoka*]: (A Dục) một trong những ông vua đầu tiên theo đạo Phật và làm cho đạo đó phát triển mạnh, ở thế kỉ thứ III trước Công nguyên.

Adrishta: Vô kiến

Advaitam: bất nhị nguyên

Ahimsa: giới luật bất tổn sinh (không được làm thương tổn tới sinh mạng của một loài nào), ta thường dịch là bất bạo động, hoặc bất hại.

Ajur veda: phép trường sinh chỉ trong Arthava Veda.

Akbar: (A Cách Bá) một ông vua gốc Mông Cổ cai trị Ấn, rất có tài, ở thế kỉ XVI.

Amida: Phật A Di Đà.

Ananda: khánh hỉ tức cảnh vĩnh phúc khi đã đại giác, thấy mình với Đại Ngã chỉ là một. Cũng là tên một môn đệ thân tín của Phật Thích Ca, theo truyền thuyết có công đầu chép lại lời dạy của Phật; tiếng Hán là A Nan.

Aranyaka: một phần trong các kinh Veda.

Arhat: La Hán, trong đạo Phật. Trong đạo Jain, trở một linh hồn đã được giải thoát vĩnh viễn.

Asana: (tư thế) giai đoạn thứ ba để tu *yoga*: bỏ hết mọi cử động, cảm giác.

Ashrama: giai đoạn tu hành theo Bà La Môn để tới bậc thánh.

Astika: hữu (trái với vô).

Atharva Veda: Cõi Veda.

Atman: linh hồn của mọi linh hồn, tức cái Đại Ngã. Atman với Brahman chỉ là một.

Avalokiteshvara: một vị thần từ bi trong Ấn Độ giáo[1].

Avidya: vô minh (không sáng suốt, mê muội).

B

Bengali: một ngôn ngữ văn chương ở miền Bengale.

Bhakti-yoga: con đường tu hành bằng từ ái.

Bhagavad Gita: trường thi triết lí danh tiếng nhất của Ấn, người Trung Hoa dịch là Bát Già Phạn khúc.

Bhikkhu: tì khuru.

Bodhi: cây bồ đề.

Bodhisattwa: Phật Bồ Tát, tự nguyện đầu thai để cứu nhân loại.

Brahma: Phạm Thiên, một trong ba vị thần tối cao.

Brahmana: Phạm chí, sách lễ của đạo Bà La Môn.

Brahmane [*Brahman*]: Bà La Môn, trở một tập cấp tu sĩ và đạo của các tu sĩ đó, đạo này có trước Phật giáo, rất phổ biến ở Ấn.

Brahman: Thực thể của vũ trụ, linh hồn của mọi vật (nhiều sách thường dùng lẫn lộn Brahma với Brahman).

Bhrama-chary[\[2\]](#): giai đoạn tu hành thứ nhất của Bà La Môn khi chưa có vợ.

Bhramacharya: nguyện vọng của người tu hành, bỏ hết nhục dục, giữ cho mình thanh khiết.

Bhrama-somaj: Hội Brahma, một phong trào cải lương ở thế kỉ XIX.

Buddhi: trí năng.

CH

Chaitya [*Chaitya*]: phòng hội họp trong các chùa, đền.

Charka: guồng quay sợi.

Charvaka: một phái duy vật ở Ấn.

D

Darshana: tên gọi chung các triết hệ chính thống ở Ấn.

Devadasi: ca vũ nữ mà cũng là con gái điếm trong các đền Ấn.

Devadatta: (Đề Bà Đạt Đa) em bà con của Phật.

Dharana: giai đoạn thứ sáu để tu *yoga*: thiền.

Dharma: bốn phận thuộc mỗi tập cấp.

Dhyana: giai đoạn thứ bảy để tu *yoga*: định.

Digambara: một phái trong đạo Jain, chủ trương khoả thân.

Dravidien [*Dravidian*]: thổ dân ở Nam Á.

F

Fakir: từ ngữ này gốc Ả Rập, chính nghĩa là nghèo, mới đầu trở một hạng tu sĩ Hồi nguyên sống nghèo, sau trở cả những tu sĩ *yoga*[\[3\]](#).

G

Gandhara: tên một miền mà cũng là một phái điêu khắc chịu ảnh hưởng của Hi Lạp.

Gautama: Cồ Đàm, thị tộc của Phật Thích Ca.

Gopuram: cửa chính trong các đền Ấn.

Grihastha: giai đoạn tu hành thứ nhì của Bà La Môn khi có vợ.

Guna: khả năng biến hoá.

Gupta: tên một miền ở Ấn rất thịnh, rất văn minh trong các thế kỉ thứ IV, V; cũng trở nên văn minh đó.

Guru: thầy, phu tử; mỗi trẻ em Ấn theo học một guru từ nhỏ tới khoảng 20 tuổi, phải phục vụ guru cũng như hồi xưa chúng ta phục vụ các thầy đồ.

H

Hinayana: Tiểu thừa, cũng gọi là Tiểu thừa (tiếng Pháp dịch là Petit véhicule).

Hindi: một thổ ngữ quan trọng ở Ấn.

Hindustani [*Hindustani*]: một thổ ngữ từ thổ ngữ *hindi* chuyển qua.

I

Inana-yoga [*Jnana-yoga*]: con đường tu hành bằng trầm tư.

Ishvara: đấng Sáng tạo, cũng tức là Brahman.

J

Jaïn [*Jain*]: (Kì Na giáo) một tôn giáo đồng thời với đạo Phật.

Jaimini: người thành lập triết thuyết Purvamimansa.

Jina: đấng Cứu thế, theo đạo Jaïn.

K

Kali: nữ thần, thường được coi là thần Chết, hình rất rùng rợn, vợ của thần Shiva.

Kalpa: kiếp, một chu kì bằng 4.320 triệu năm.

Kanada: thuỷ tổ phái Vaisheshika.

Kapila: người lập ra triết thuyết Sankhya.

Kapilavastu: Ca Tì La Vệ, kinh đô vương quốc của thân phụ Phật Thích Ca.

Karma: nghiệp báo^[4].

Karma-yoga: con đường tu bằng hành động.

Khaddar: một thứ hàng “len” xấu, hoặc một thứ vải thô người Ấn dệt lấy.

Kharosthi: cổ tự Ấn ở thế kỉ thứ V trước Công nguyên.

Krishna: một vị thần, hoá thân của thần Vichnou.

Kshatriya: tập cấp chiến sĩ.

L

Linga: hình tượng trung dương vật, để thờ.

M

Mahabharata: một anh hùng trường ca thời cổ, rất danh tiếng.

Mahatma: thánh.

Mahavira: đại anh hùng, tên tín đồ Jain tặng người sáng lập ra đạo Jain.

Mahayana: Đại thặng, cũng gọi là Đại thừa (tiếng Pháp dịch là Grand véhicule).

Mahayuga: một thời vận bằng 4.320.000 năm, một phần ngàn của một kalpa.

Manas: mặt-na, tức tinh thần.

Mandapam: công trong các đền Ấn.

Manou [*Manu*]: bộ luật cổ về các tập cấp; theo truyền thuyết, Manou là người soạn bộ luật đó.

Mantra: thánh ca, có chỗ trở thần chú, bùa phép.

Mastaba: bệ lớn trên đó dựng đền, như bệ Voi ở Đền Thiên Đế Thích.

Maya: Ma Da, tên thân mẫu Phật Thích Ca.

Moksha: sự thoát khỏi vòng luân hồi.

Mullah: tu sĩ Hồi giáo.

N

Nalanda: tu viện Na Lan Đà.

Naga: thổ dân Ấn trước khi người Aryen tới; cũng trở rồng thần hoặc rắn thần mà thổ dân đó thờ.

Nastika: vô (trái với hữu).

Niyama: (luật) giai đoạn thứ nhì để tu *yoga*: giai đoạn dự bị.

Nirvana: Niết bàn.

Nyaya: luận lí học, tên một triết thuyết trọng sự biện luận (chính nghĩa là nghị luận).

O

Om: một âm thiêng liêng của Ấn, người tu *yoga* khi tọa thiền, tụng hoài âm đó.

P

Pali: cổ ngữ Ấn ở phương Nam, có sau cổ ngữ sanscrit; các sách Việt thường dịch sanscrit và pali là tiếng *phạn*, có lẽ nên phân biệt sanscrit là bắc phạn, và pali là nam phạn.

Panchagavia: một phép “tẩy uế” rất đáng kính, phải uống nước tiểu của bò cái, vân vân.

Paria [*Pariah*]: tiện dân.

Pitaka: tạng.

Prakiti [*Prakriti*]: bản thể (cái sinh ra những cái khác).

Prakrit: cổ ngữ Ấn, có sau cổ ngữ sanscrit, trước cổ ngữ pali.

Pranayama: (điều khí) giai đoạn thứ tư để tu *yoga*: kiểm soát hơi thở.

Pratyahara: (li thể) giai đoạn thứ năm để tu *yoga*: diệt hết ý nghĩ.

Purana: sách giáo lí cho các tập cấp không phải là Bà La Môn; cũng có nghĩa là truyện cổ Ấn Độ.

Purdah: tục đàn bà cầm cung và che mặt.

Purusha: thần ngã hoặc tinh thần.

Pura mimansa: một triết thuyết phản đối chủ trương vô tín ngưỡng.

R

Radjpute [*Rajput*]: dân miền Rajputana ở Tây Ấn[5].

Raga: nhạc chỉ.

Rahula: tên con trai của Phật Thích Ca.

Raja: người thủ lãnh một bộ lạc thời cổ.

Rajah: tiểu vương Ấn.

Rama: một hoá thân của thần Vichnou.

Ramayana: một anh hùng trường ca rất nổi danh thời cổ Ấn Độ.

Rig Veda: coi Veda.

Rita: đạo Trời.

S

Sama Veda: coi Veda.

Samadhi: (tuệ) giai đoạn thứ tám và cuối cùng để tu *yoga*: xuất thần.

Samana: sa môn.

Sankhya: số luận, môn phái triết có trước khi Thích Ca ra đời (chính nghĩa là liệt kê).

Sannyasi: giai đoạn tu cuối cùng của Bà La Môn: từ bỏ xã hội và gia đình.

Sanscrit: cổ ngữ Ấn Độ ở phương Bắc.

Sarnath: Lộc Uyển, nơi Phật Thích Ca thuyết pháp lần đầu.

Shah: tiếng Ba Tư trở vua.

Shakti: năng lực sinh hoá, sáng tạo; cũng trở giáo phái thờ năng lực đó.

Shakya Muni: Thích Ca Mâu Ni (có sách viết là Çakya Mouni).

Shaman: phù thủy.

Sangha: tăng già, đoàn thể tu sĩ trong Phật giáo.

Shankara: một triết gia, có công lớn với triết thuyết Vedanta, thuộc phái Bà La Môn; người ta coi ông là Kant của Ấn Độ.

Shiva: một trong ba vị thần tối cao.

Shivaisme [*Shivaism*]: giáo phái tôn thờ Shiva.

Shuddhodhana: Tịnh Phạn, thân phụ của Phật Thích Ca.

Shudra: tập cấp công nhân, lao động.

Siddharta [*Siddhartha*] Tất Đạt Ta, tên tục của Thích Ca.

Sikh: tên một giáo phái, cũng trở những người theo giáo phái đó.

Stupa: cái tháp.

Sutra: lời bình giải các kinh, có hình thức cách ngôn, người ta thường dịch là kinh.

Sutta: kinh, một trong tam tạng của Phật giáo.

Swadeshi: phong trào tẩy chay hàng Anh.

Swaraj: phong trào tự trị.



Tượng Trimurti

T

Tamul [*Tamil*]: thổ ngữ văn chương của miền Nam, có chỗ viết là Tamil^[6] hay Tamoul.

Tantra: cổ thư, chân ngôn.

Tathagata: Như Lai, tôn danh của Phật Thích Ca, có nghĩa là vị nắm được chân lí.

Tattwa: thực thể, tất đoả.

Topa: cũng như stupa, mới đầu trở một nấm mồ, sau trở cái tháp chứa hài cốt các vị thánh hay hoà thượng.

Trimurti: tượng thần Shiva có ba mặt^[7].

Tripitaka: tam tạng gồm Kinh, Luật, Luận của Phật giáo.

U

Upanishad: phần thuyết pháp trong các kinh Veda.

V

Vaisheshika: thặng luận, tên một triết thuyết.

Vaishnavisme [*Vaishnavism*]: giáo phái tôn thờ thần Vichnou.

Vaisya: tập cấp thương nhân.

Vanaprastha: giai đoạn tu hành thứ ba của Bà La Môn: ở ẩn trong núi, nhưng vẫn sống với vợ.

Veda: Vệ Đà hoặc Phệ Đà: các kinh có từ khoảng 1000 tới 500 trước Công nguyên. Nay còn 4 kinh: Rig Veda (Lê Câu Vệ Đà), Sama Veda, Yajur Vệ Đà (Dạ Nhu Vệ Đà), Arthava Veda. Cũng trở thời đại các kinh đó xuất hiện.

Vichnou [*Vishnu*]: một trong ba vị thần tối cao.

Vihara: tu viện.

Vinaya: Luật, một trong tam tạng của Phật giáo.

Vishesha: đặc chất, đặc tính, thặng (phân biệt).

Y

Yajur Veda: coi Veda.

Yama: giai đoạn đầu tiên để tu *yoga*: diệt dục.

Yoga: Du già, một lối tu khổ hạnh (chính nghĩa là cái ách).

Yogi: người tu theo *yoga*.

Yoni: hình tượng trung âm hộ, để thờ.

Yuga: một thời đại bằng một phần tư *mahayuga*.

[1] Cũng là Quán Thế Âm Bồ Tát trong Phật giáo. (Goldfish).

[2] Chắc là *Bhramachari* bị in sai mà thành *Bhrama-chary*, vì trong tiết V – chương V in là *Bhramachari*, còn bản tiếng Anh cũng phiên âm là: *Bhramachari*. (Goldfish).

[3] Trong Tiết VI – Chương V, có đoạn: “một triệu *fakir* (cũng như phù thủy)” - Bản tiếng Anh chỉ viết là: “a million fakirs”. (Goldfish).

[4] Có chỗ cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: nghiệp, quả báo. (Goldfish).

[5] *Radjpute* có chỗ chép là *Rajput* hoặc *Rajpute*; *Rajputana* có chỗ chép là *Radjputana*. (Goldfish).

[6] Trong sách có chỗ giảng Tamil là xứ của người Tamil. (Goldfish).

[7] Trong tiết II – Chương V, tác giả viết: *Người Ấn cho rằng đời sống cũng như vũ trụ, qua ba giai đoạn liên tiếp: sinh, trưởng rồi diệt. Vì vậy có ba thứ thần: thần Brahma, đức Sáng tạo; thần Vichnou, đức Bảo tồn; và thần Shiva, đức Huỷ diệt: đó là Trimurti, tức “ba hình thức” mà tất cả các người Ấn, trừ những tín đồ Jain [và Hồi giáo, dĩ nhiên] đều theo*”. (Goldfish).

---o0o---

<http://www.quangduc.com/lichsu/index.html>

Nguồn: vnthuquan.net
Trình bày: Nhị Tường